

**Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam  
Ủy ban Nhân dân Tỉnh Nghệ An**

**Dự án Hợp tác Kỹ thuật về Quy hoạch Phát triển Ngành Nông nghiệp tại Nghệ An, Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam**

**Báo cáo Tổng kết**

**Tháng 3 năm 2019**

**Cơ quan Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JICA)**

**Công ty NTC International  
Công ty Oriental Consultants Global**

V T
J R
19-03

**Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam  
Ủy ban Nhân dân Tỉnh Nghệ An**

**Dự án Hợp tác Kỹ thuật về Quy hoạch Phát triển Ngành Nông nghiệp tại Nghệ An, Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam**

**Báo cáo Tổng kết**

**Tháng 3 năm 2019**

**Cơ quan Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JICA)**

**Công ty NTC International  
Công ty Oriental Consultants Global**

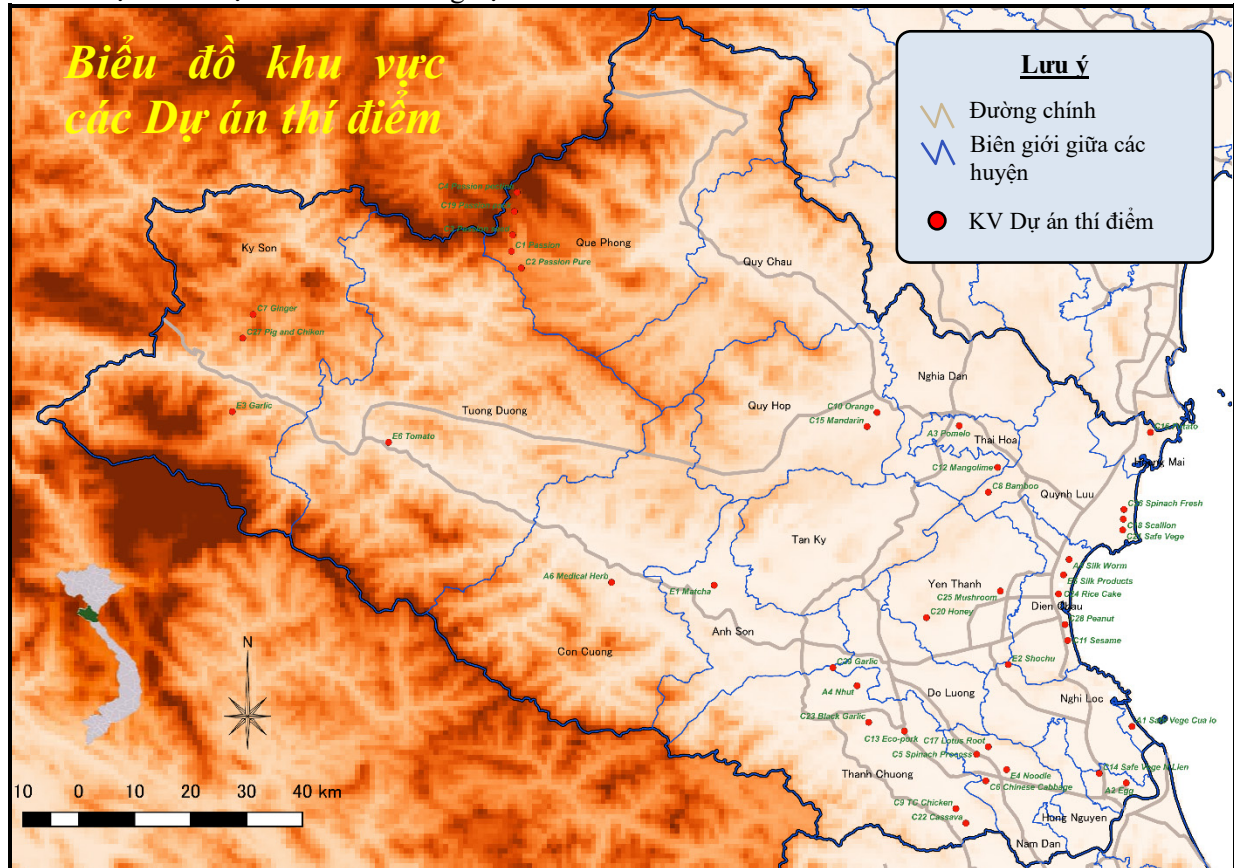
**Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam**

**Dự án Hợp tác Kỹ thuật về Quy hoạch Phát triển Ngành  
Nông nghiệp tại Nghệ An, Nước Cộng hòa Xã hội Chủ  
nghĩa Việt Nam**

**Báo cáo Tổng kết gồm**

- 1. Báo cáo Chính**
- 2. CÁC PHỤ LỤC**

Bản đồ vị trí khu vực khảo sát và vùng dự án thí điểm



Mã	Tên Dự án thí điểm	Mã	Tên Dự án thí điểm
C1	Sản xuất chanh leo tươi cạnh tranh cho thị trường nội địa.	C22	Sản xuất và bán sản ù cho trang trại bò sữa
C2	Nâng cao năng suất chế biến chanh leo quả để cạnh tranh thị trường	C23	Xúc tiến Bán Sản phẩm Tỏi đen
C3	Phát triển chuỗi giá trị hạt chanh leo làm thực phẩm chức năng	C24	Sản xuất gạo để chế biến bánh gạo
C4	Sản xuất và tiếp thị pectin chiết xuất từ vỏ chanh leo	C25	Xúc tiến sản phẩm mộc nhĩ để xuất khẩu sang Nhật Bản
C5	Sản xuất cái bó xôi kích thước lớn cho chế biến IQF	C26	Thử nghiệm cái bó xôi cho nhu cầu thị trường ăn tươi nội địa
C6	Trồng cải thảo với chỉ phí hiệu quả cho chế biến.	C27	Sản xuất và Bán Gà H' mông và Lợn đen bản địa
C7	Cải thiện sản xuất gừng để đáp ứng nhu cầu của thị trường quốc tế	C28	Xúc tiến và tiếp thị lạc cho nhu cầu trong và ngoài nước
C8	Nâng cao sản xuất măng cho nhu cầu XK	C29	Nâng cao sản xuất và tiếp thị tỏi
C9	Xúc tiến thương hiệu và nâng cao sản xuất gà Thanh Chương	A1	Sản xuất rau ở TX Du lịch Cửa Lò
C10	Nâng cao chuỗi giá trị cam ở Quỳnh Hợp	A2	Sản xuất và Bán Trứng gà ở Vùng Đô thị
C11	Sản xuất vừng đen để chiết dầu cho thị trường Nhật Bản	A3	Nâng cao chất lượng bưởi hồng Quang Tiến nhằm thỏa mãn nhu cầu thị trường
C12	Nâng cao tiêu chuẩn chanh và xoài cho thị trường Nhật Bản	A4	Xúc tiến bán Nhút
C13	Nâng cao sản xuất và tiếp thị lợn sinh học	A5	Nâng cao sản xuất và tính cạnh tranh của sản phẩm tơ tằm
C14	Sản xuất và phân phối rau an toàn ở TP Vinh	A6	Nâng cao sản xuất và tiếp thị cây dược liệu
C15	Cải tiến kỹ thuật trồng để đạt năng suất và chất lượng quýt tốt hơn	E1	Sản xuất và bán sản ù cho trang trại bò sữa
C16	Trồng khoai tây để sản xuất thực phẩm chế biến	E2	Sản xuất Matcha/Dự án thí điểm bán
C17	Giới thiệu sản xuất củ sen	E3	Bán gạo cho dự án Shochu
C18	Quảng bá kiệu để xuất khẩu sang Nhật Bản	E4	Dự án thí điểm giống tỏi
C19	Cải tiến bảo quản chanh leo quả tươi	E5	Dự án thí điểm thương hiệu miến
C20	Quảng bá và tiếp thị mật ong sản xuất ở tỉnh Nghệ An	E6	Dự án thương hiệu sản phẩm lụa
C21	Sản xuất rau an toàn theo hợp đồng	E7	Dự án xúc tiến bán cà chua địa phương

C: Dự án tư vấn JICA, A: ĐĐTNN, E: JICA Nhóm chuyên gia

## Hình ảnh Vùng Dự án

### Hiện trạng của Khu vực Mục tiêu



Trồng lúa ở vùng đồng bằng. Có nhiều diện tích bằng phẳng quy mô lớn nhưng nhiều nông dân có diện tích trồng nhỏ



Ở vùng núi, người dân trồng các đặc sản như chè, gừng...



1 công ty sản xuất và chế biến sản phẩm hoa quả nhiệt đới xuất khẩu sang Mỹ, Châu Âu, Nhật Bản...



Một số công ty ở Nghệ An thành công trong kinh doanh quy mô lớn các sản phẩm nông nghiệp và chăn nuôi



1 cửa hàng bán lẻ rau an toàn, thịt an toàn, và thực phẩm dành cho trẻ em cho tầng lớp có thu nhập cao và trung bình (1 công ty có 6 cửa hàng bán lẻ trong tỉnh)



Chợ truyền thống ở thành phố Vinh. Nhiều người tiêu dùng mua rau, củ, quả tươi, thịt, cá... tại chợ

Các hoạt động do ĐĐTNN và Bên hợp tác triển khai



ĐĐTNN được thành lập sau khi họp trao đổi với BCD, BQLDA...



Phối hợp với BHT để tổ chức hội thảo cho ĐĐTNN và các TKN về chương trình khuyến nông



BHT thăm Trung tâm Tư vấn và Hỗ trợ Nông nghiệp thuộc SNNPTNT ở Thành phố Hồ Chí Minh là 1 đơn vị tiên phong



ĐĐTNN lập kế hoạch và tổ chức nhiều cuộc họp kết nối giữa bên sản xuất và bên mua các sản phẩm nông nghiệp và chăn nuôi.



ĐĐTNN lập kế hoạch và tổ chức nhiều sự kiện kết nối giữa bên sản xuất và bên mua các sản phẩm nông nghiệp và chăn nuôi



ĐĐTNN tham gia nhiều Hội chợ Thương mại ở Việt Nam

## Các Dự án Thí điểm



DĐTNN lập kế hoạch và triển khai DATT “Nâng cao chất lượng bưởi hồng Quang Tiến nhằm thỏa mãn nhu cầu thị trường” cùng với sự phối hợp từ UBNDH, TTKN, hợp tác xã nông nghiệp ở Thái Hòa



Dự án tuyên truyền về nhiều loại chứng chỉ an toàn, các nông dân/Hợp tác xã mục tiêu xin cấp giấy chứng nhận ở nhiều DATĐ. Trên hình ảnh là buổi tập huấn về chứng chỉ đủ điều kiện AT của SNNPTNT trong DATĐ trứng gà.



Trong DATĐ vùng, đã kiểm chứng được rằng có nhiều rủi ro về thời tiết như bão, lụt, nhiệt độ cao....



Trong DATĐ gà Thanh Chương, nông dân lắp đặt máy ấp trứng tận dùng nguồn vốn hỗ trợ từ UBND huyện



Trong DA TĐ cam, đã tổ chức tập huấn lựa chọn quả để phân loại. DA TĐ cũng quảng bá thương hiệu cam Vinh



Trong DA TĐ cải bó xôi, đã xác nhận được nhu cầu cải bó xôi tươi ở tỉnh. Bắt đầu sản xuất theo hợp đồng

## **Tóm tắt Báo cáo Chính**

### **1. Tổng quan Dự án**

---

#### Bối cảnh và Mục tiêu

Từ tháng 6/2014, “Đối thoại hợp tác nông nghiệp Việt Nam – Nhật Bản” trong khuôn khổ hợp tác giữa chính phủ Việt Nam – Nhật Bản đã được triển khai với mục tiêu “Cụ thể hóa và thúc đẩy quan hệ hợp tác giữa hai quốc gia Việt Nam – Nhật Bản căn cứ theo biên bản hợp tác ký kết giữa Bộ trưởng Nông nghiệp hai nước vào tháng 5/2013, đồng thời lên kế hoạch thúc đẩy giao lưu, hợp tác để xây dựng chuỗi giá trị lương thực thông qua liên kết đầu tư tư nhân, hướng đến phát triển toàn diện các ngành nông lâm và thủy sản của Việt Nam”. Để đạt được mục tiêu này, trong số 63 tỉnh thành tại Việt Nam, tỉnh Nghệ An đã được chính phủ hai nước Việt Nam – Nhật Bản chọn làm khu vực thí điểm để thúc đẩy xây dựng chuỗi giá trị lương thực trong tỉnh. Mục tiêu của Dự án này là lập Kế hoạch Tổng thể (KH TT) và Kế hoạch Hành động (KH HD) thể hiện phương hướng phát triển những điểm cơ bản của CGT ở tỉnh Nghệ An.

#### Khu vực Mục tiêu của Dự án

Khu vực mục tiêu của Dự án là toàn tỉnh Nghệ An, và các thị trường tiêu thụ chính ví dụ như Hà Nội dành cho mục đích nghiên cứu thị trường.

#### Cơ cấu Bộ máy Thực hiện Dự án

Các đơn vị đối tác của Dự án là Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Nghệ An (UBNDT) bao gồm Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (SNNPTNT), Sở Kế hoạch Đầu tư (SKHĐT), Sở Công Thương (SCT), Sở Giao thông Vận tải (SGTVT), Sở Y tế (SYT), Sở Tài nguyên Môi trường (STNMT), Sở Du lịch (SDL), Sở Khoa học Công nghệ (SKHCN), và Sở Tài chính (STC), Liên minh Hợp tác xã Nghệ An, Vụ Hợp tác Quốc tế Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (BNNPTNT), Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam (VASS) and Viện Chính sách và Chiến lược Phát triển Nông nghiệp Nông thôn (IPSARD).

#### Tiến trình thực hiện Dự án

Dự án có thời hạn 3 năm được bắt đầu từ tháng 3 năm 2016 với các công tác chuẩn bị để lập kế hoạch phát triển nông nghiệp như khảo sát sơ bộ ngành nông nghiệp, thiết lập hệ thống hỗ trợ để phát triển chuỗi giá trị nông nghiệp và lập



các dự án thí điểm (DATĐ)

## **2. Hiện trạng của Khu vực Mục tiêu**

### **Điều kiện Tự nhiên**

Nghệ An là tỉnh nằm ở trung tâm vùng Bắc Trung bộ. Nhìn chung, Nghệ An có thể được chia thành 3 vùng bao gồm vùng núi cao, vùng đồi và vùng đồng bằng ven biển. Vùng núi cao và vùng đồi chiếm đến 83% tổng diện tích 16.490 km<sup>2</sup> của cả tỉnh. Nghệ An nằm trong vùng nhiệt đới gió mùa có mùa đông lạnh và chia làm hai mùa rõ rệt: mùa hạ nóng, ẩm, mưa nhiều (từ tháng 5 đến tháng 10) và mùa đông lạnh, ít mưa (từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau). Nhiệt độ trung bình hàng năm từ 23 - 24°C, từ nhiệt độ trung bình 19°C trong các tháng lạnh nhất đến 33°C là nhiệt độ trung bình các tháng nóng nhất. Tuy nhiên, ở vùng núi, vùng đồi và vùng đồng bằng ven biển có các điều kiện khác nhau và tương ứng ở mỗi vùng địa hình đây có các sản phẩm nông nghiệp và chăn nuôi khác nhau được sản xuất. Cần lưu ý đến tác động bất lợi của thảm họa thiên nhiên khi sản xuất nông nghiệp. Đặc biệt là ở các khu vực ven biển, nơi có lũ lụt, xói mòn bờ biển và xâm nhập mặn, v.v ... đang xảy ra do gió mạnh và nước dâng gây ra bởi các cơn bão đổ bộ 2-3 lần mỗi năm. Do đó, nó cũng gây ra thiệt hại lớn đất thường xuyên ở khu vực miền núi.

### **Điều kiện Kinh tế - Xã hội**

Tỉnh Nghệ An nằm ở trung tâm khu vực Bắc Trung Bộ của Việt Nam, là điểm giao thông chiến lược trong hành lang kinh tế đông – tây. Nghệ An hội tụ đầy đủ các loại hình giao thông bao gồm cảng biển, sân bay, ga tàu và đường bộ giúp kết nối dễ dàng tới các tỉnh và quốc gia khác như Lào. Tỉnh Nghệ An có nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú như rừng, biển, khoáng sản và nông nghiệp ở đây được thúc đẩy phát triển mạnh do có những vùng địa hình khác nhau. Vì những lý do này, các ngành thực phẩm, đồ uống, khoáng sản, vật liệu xây dựng/khắc đá và thủ công mỹ nghệ ... được phát triển. Gần đây, các công ty sữa lớn nhất đã đầu tư với quy mô lớn vì tỉnh có tiềm năng môi trường tốt để sản xuất chăn nuôi. Tốc độ tăng trưởng kinh tế ở Nghệ An là 7,43% cao hơn so với tốc độ tăng trưởng 6,5% của cả nước do tăng Đầu tư Trực tiếp từ Nước ngoài (FDI) cũng như do dân số tăng lên. Cơ cấu ngành năm 2015 gồm ngành nông nghiệp chiếm 28,06%, ngành công nghiệp chiếm 29,36%, ngành dịch vụ chiếm 41,98%. Theo kế hoạch phát triển của tỉnh thì tỷ trọng ngành nông nghiệp sẽ giảm xuống còn 20% vào năm 2020, ngành công nghiệp và dịch vụ sẽ tăng lên 40%. Tương tự, tốc độ tăng trưởng trung bình của ngành công nghiệp và xây

dụng là 16 – 16,5% (năm 2011 – 2015), ngành dịch vụ từ 11 – 12% (2011 – 2015), ngành nông nghiệp tăng 4 – 4,5% (2011 – 2015) cho thấy sự tăng trưởng mạnh mẽ của ngành công nghiệp và xây dựng. Chăn nuôi gia súc là 1 ngành công nghiệp quan trọng ở tỉnh, tốc độ tăng trưởng của ngành này chiếm 40 – 50% trong tổng giá trị sản xuất của ngành nông nghiệp.

Dân số tỉnh Nghệ An là 3.063.944 người vào năm 2015, đứng thứ 4 cả nước và tỷ lệ gia tăng dân số là 1%. Theo dự báo dân số của Tổng cục Thống kê<sup>1</sup>, dân số tỉnh Nghệ An được ước tính liên tục tăng với tốc độ tương đối ổn định (khoảng 1,15% / năm) và đạt 3.789.000 năm 2034, là tỉnh có dân số đứng thứ ba trên cả nước. Con số này gấp 125,5% so với dân số vào năm 2014. Sự gia tăng dân số của tỉnh Nghệ An trong 20 năm cao hơn khu vực đô thị (116,1% ở Hà Nội và 118,4% ở Hồ Chí Minh) và cả các tỉnh nông nghiệp (121,6% ở Lâm Đồng )

Hiện trạng cơ sở hạ tầng xã hội được tóm tắt như bảng dưới đây

Bảng 1 Hiện trạng hạ tầng xã hội ở tỉnh Nghệ An

Cơ sở hạ tầng	Hiện trạng
Đường bộ	Có 8 đường quốc lộ chạy xuyên suốt tỉnh, trong đó có 3 đường quốc lộ Bắc – Nam (quốc lộ 1A, quốc lộ 15 và đường Hồ Chí Minh), 3 đường quốc lộ nối liền từ Đông sang Tây thông thương sang nước CHDCND Lào (quốc lộ 7, 46 và 48).
Đường sắt	Đường sắt Bắc – Nam có 94 km chạy dọc tỉnh. Ga Vinh loại 1 là ga lớn thứ 3 của cả nước về chuyên chở khách và hàng hóa
Cảng biển	Cảng Cửa Lò là cửa ngõ của tỉnh Nghệ An và nằm trong hành lang kinh tế Đông – Tây nối liền Lào, Thái Lan, Mianma đến Biển Đông thông qua đường 7. Đây là cảng có rất nhiều tiềm năng của Nghệ An và vùng Bắc Trung Bộ với công suất vận tải 13 triệu tấn/năm. Cảng Cửa Lò có thể tiếp nhận tàu 10.000 DWT (Trọng tải toàn phần) vào và ra 4 bến cảng.
Sân bay	Sân bay quốc tế Vinh là sân bay chính ở khu vực Bắc Trung Bộ với công suất 3 triệu lượt khách mỗi năm. Hiện tại, có các chuyến bay hàng ngày tới TP Hồ Chí Minh, Hà Nội, Đà Nẵng, Lâm Đồng và Buôn Ma Thuột. Có 4 chuyến bay tới Viên Chăn, Lào trong tuần.
Nước và nước thải	Hệ thống cấp nước đã được trang bị nhanh chóng tại Nghệ An và tỉ lệ trung bình các hộ được sử dụng nước sạch tại tỉnh Nghệ An là 95,3% năm 2015 so với tỉ lệ 83,5% năm 2010. Đặc biệt tỷ lệ này ở khu vực đô thị là 99,8%.
Điện	Tỷ lệ điện hóa trong tỉnh đạt 99,8% vào năm 2015, và chỉ có 0,3% hộ gia đình ở khu vực nông thôn là chưa có điện lưới. Chính phủ đã nâng cấp hệ thống truyền dẫn để cung cấp điện ổn định.
Thủy lợi	122.415 ha đất nông nghiệp có hệ thống thủy lợi ở Nghệ An vào năm 2005 và nguồn nước chủ yếu là nước sông tới (FAO). Hệ thống thủy lợi Bắc Nghệ Nghệ An được xây dựng từ những năm 1930 để tưới cho 29.147 ha đang được cải tạo bằng nguồn vốn ODA của Nhật Bản.

## Quy hoạch và Kế hoạch Phát triển

Quy hoạch Phát triển Kinh tế – Xã hội ở tỉnh Nghệ An (2011 – 2020): các mục tiêu chính để phát triển nông, lâm, ngư gồm: Thay đổi cơ cấu sản xuất và sản phẩm, sử dụng công nghệ cao để tăng giá trị nhằm đạt được tỷ lệ tăng trưởng trung bình 4,0 – 4,5% trong giai đoạn 2011 – 2015, và 3,5 – 4,0% trong giai đoạn 2016 – 2020. Tăng giá trị sản xuất ngành chăn nuôi chiếm 40 – 50% giá trị sản xuất nông nghiệp cho giai đoạn 2011 – 2015, hơn 50% cho giai đoạn 2016 – 2020; giá trị sản xuất của ngành thủy sản chiếm hơn 15% sản xuất nông nghiệp trong giai đoạn 2016 – 2020.

<sup>1</sup> Dự báo dân số Việt Nam 2014 - 2049; Tổng cục thống kê; 2016

Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm tỉnh Nghệ An (2016-2020): Chính quyền khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi cho các thành phần kinh tế đầu tư vào nông nghiệp và nông thôn để đạt được các mục tiêu. Nông-lâm-ngư nghiệp được chú trọng như là một ngành chính trong phát triển kinh tế xã hội. Tái cơ cấu ngành nông-lâm-ngư dựa trên áp dụng khoa học công nghệ cao và đầu tư vào công nghiệp chế biến để tăng giá trị các mặt hàng góp phần phát triển kinh tế - xã hội

### **3. Thực trạng Ngành Nông nghiệp ở Tỉnh Nghệ An**

#### **Tổng quan về các Sản phẩm Nông nghiệp Chủ đạo**

Ở Nghệ An, nhờ điều kiện tự nhiên và địa lý đa dạng nên có thể trồng được nhiều loại cây lương thực. Theo số liệu thống kê mới nhất của SNNPTNT, năm 2016, trên địa bàn tỉnh trồng 66 loại cây hàng năm và 36 loại cây lâu năm. Xét về khía cạnh diện tích trồng theo từng loại, hệ số chuyên môn hóa của ngô, mía, lạc, sắn và chè cao hơn 1, chứng tỏ rằng những loại cây này tương đối có lợi thế trong khi đó chỉ số của lúa thấp, chỉ đạt 0,86. Đối với rau, củ và quả, chuối, cam và chanh có hệ số chuyên môn hóa cao và những loại khác nằm ở mức trung bình. Đối với chăn nuôi, tất cả các loại vật nuôi đều chiếm tỷ lệ cao ở Nghệ An; trong đó 8% ở gia súc, 12% ở trâu, 3% ở lợn và 5% ở gia cầm theo tỷ lệ toàn quốc. Cần lưu ý rằng tỉnh Nghệ An có số lượng trâu, bò lớn nhất trong số 63 tỉnh

#### **Tổng quan Thị trường Nông nghiệp**

Thị trường trong nước: Tại Việt Nam, thị trường bán lẻ thực phẩm chủ yếu bị chi phối bởi thương mại truyền thống, trong đó các cửa hàng độc lập nhỏ lý tưởng cho việc mua thực phẩm số lượng nhỏ và tần suất cao là thành phần chính. Có rất nhiều cửa hàng tạp hóa ở khắp mọi nơi và các loại hình bán lẻ hiện đại (siêu thị, đại siêu thị, trung tâm bán buôn, siêu thị mini và cửa hàng tiện lợi) chỉ phân bố một phần ở khu vực thành thị. Theo Báo cáo của Bộ nông nghiệp Hoa Kỳ<sup>2</sup>, các nhà bán lẻ truyền thống chiếm 94% doanh số trong khi các nhà bán lẻ hiện đại chỉ chiếm 6%. Tuy nhiên, theo Báo cáo của Bộ nông nghiệp Hoa Kỳ đã nói ở trên, ngành bán lẻ thực phẩm hiện đại sẽ chiếm khoảng 20% doanh số bán lẻ thực phẩm tại Việt Nam vào năm 2025 vì (1) tăng trưởng kinh tế mạnh mẽ, (2) tầng lớp trung lưu với thu nhập khá tăng lên, (3) tốc độ đô thị hóa nhanh chóng, và (4) mối quan tâm về vệ sinh và an toàn thực phẩm

Thị trường Nước ngoài: Theo dữ liệu thống kê mới nhất có được từ Cục Thống

---

<sup>2</sup> 'Báo cáo ngành bán lẻ thực phẩm Việt Nam 2016', Báo cáo mạng lưới thông tin nông nghiệp toàn cầu số: VM6081, 03/07/2017, Cơ quan nông nghiệp đối ngoại, Bộ nông nghiệp Hoa Kỳ

kê Nghệ An, giá trị xuất khẩu nông sản của Nghệ An ghi nhận 50,7 triệu USD trong năm 2016 và 160 triệu USD trong năm 2017, lớn hơn ba lần so với năm trước. Kể từ năm 2014 giá trị xuất khẩu nông sản từ Nghệ An đã giảm dần qua từng năm, nhưng đã tăng mạnh trong năm 2017. Dữ liệu chi tiết cho thấy trái cây tươi vốn không hề được xuất khẩu trong những năm trước lại đột ngột xuất mạnh năm 2017 (toàn bộ số lượng đã được xuất khẩu sang Trung Quốc) và đạt 130 triệu USD, chiếm 81% tổng giá trị xuất khẩu trong năm 2017. Xuất khẩu sản và bột sản vốn dẫn đầu giá trị xuất khẩu trong các năm 2010, 2014, 2015 và 2016 (46-69% giá trị xuất khẩu nông sản của tỉnh), giảm đáng kể xuống còn một nửa vào năm 2016, và chỉ chiếm 10% tổng giá trị xuất khẩu trong năm 2017. Dữ liệu giá trị nhập khẩu theo quốc gia cho thấy Trung Quốc là nước nhập khẩu nông sản Nghệ An lớn nhất, chiếm 61-90% tổng giá trị hàng năm qua các năm. Đặc biệt, Trung Quốc chiếm 90% tổng giá trị xuất khẩu trong năm 2017, do đó sự thống trị của đối tác này đang mở rộng. Nước nhập khẩu nông sản Nghệ An lớn thứ hai là Ấn Độ cho đến năm 2016 (12-14%), nhưng Pakistan (2%) đã thay thế vào năm 2017. Ngoài năm nước nhập khẩu nhiều nhất, các quốc gia khác chiếm 5-13%, bao gồm 21-26 quốc gia, do đó tổng cộng có 26-31 quốc gia trên thế giới nhập khẩu nông sản Nghệ An trong những năm qua

### Các Thành phần Tham gia vào Chuỗi Cung ứng Thực phẩm

Bảng dưới đây thể hiện thực trạng và các vấn đề chính của các thành phần trong chuỗi cung ứng thực phẩm ở tỉnh Nghệ An.

Bảng 2 Tổng quan các thành phần trong chuỗi cung ứng thực phẩm

Các thành phần		Thực trạng	Vấn đề gặp phải
Các đơn vị cung cấp vật tư đầu vào	Giống và cây giống	Có 25 nhà cung cấp giống ở tỉnh Nghệ An, 16 trong số đó cung cấp các giống lúa, 7 công ty cung cấp giống ngô, 1 công ty cung cấp giống chanh leo và 1 công ty cung cấp các giống cây ăn quả như quýt và bưởi. Ngoài ra, Trung tâm giống Nghệ An sản xuất và bán các loại giống như gạo, ngô và lạc. Bên cạnh đây, hầu hết nông dân cũng tự gây giống cây mía, lạc, sắn và cam.	<ul style="list-style-type: none"> <li>Lan truyền bệnh do phân phối cây giống tự trồng, suy giảm chất lượng</li> <li>Khó mua cây giống sạch bệnh</li> <li>Thiếu giống thỏa mãn nhu cầu thị trường</li> </ul>
	Phân bón	Có 13 đơn vị sản xuất phân bón tại tỉnh Nghệ An. Mười một trong số họ sản xuất hỗn hợp sử dụng phân bón đơn được mua từ trong và ngoài nước, và hai công ty còn lại đang sản xuất phân bón từ phân bò được mua tại tỉnh Nghệ An. Có 23 đơn vị bán buôn phân bón được cấp phép để mua bán các loại phân bón trong toàn tỉnh. Các nhà sản xuất và bán buôn phân bón cung cấp tương đối nhiều các dịch vụ kỹ thuật.	<ul style="list-style-type: none"> <li>Bán sản phẩm phân bón không phù hợp do sự cạnh tranh quá mức của ngành công nghiệp phân bón</li> <li>Khó mua phân bón ở vùng núi</li> </ul>
	Hóa chất Nông nghiệp	Có tổng số 576 cửa hàng trong toàn tỉnh, trong đó có 306 cửa hàng trong thời hạn hiệu lực đăng ký và 274 cửa hàng đã hết thời hạn đăng ký. Theo quy định, việc đăng ký cần được thực hiện lại sau 5 năm và gần một nửa số cửa hàng chưa đăng ký lại. Một số hóa chất nông nghiệp chưa được cấp phép bán trong nước vẫn đang lưu hành. Các đơn vị kinh doanh hóa chất nông nghiệp cung cấp tương đối nhiều các dịch vụ kỹ thuật	<ul style="list-style-type: none"> <li>Phân phối thuốc bảo vệ thực vật chưa được cấp phép</li> <li>Các hoạt động thúc đẩy kinh doanh chưa xem xét đến môi trường trồng</li> <li>Gặp khó khăn khi mua thuốc ở vùng núi</li> </ul>
	Thức ăn và thuốc thú y	Tỉnh Nghệ An có 186 đại lý của các công ty thức ăn chăn nuôi và 730 cửa hàng bán lẻ được đăng ký làm cửa hàng thức ăn chăn nuôi. Liên quan đến thuốc thú y, 76 đại lý của các nhà sản xuất và 307 cửa hàng bán lẻ được đăng ký là cửa hàng thuốc thú y	<ul style="list-style-type: none"> <li>Phân phối thức ăn và thuốc thú y chưa được cấp phép</li> <li>Gặp khó khăn khi mua thuốc ở vùng núi</li> </ul>

Các thành phần	Thực trạng	Vấn đề gặp phải
Các đơn vị sản xuất nông nghiệp	Diện tích đất nông nghiệp của các hộ nông dân nhìn chung là khoảng 0,2 - 1 ha. Chủ yếu sản xuất nông nghiệp theo cách truyền thống, và nông dân ít khi sử dụng máy nông nghiệp và canh tác trong nhà kính. Vai trò của hợp tác xã chủ yếu là mua sắm vật tư nông nghiệp và bán cho các thành viên. Khi giao dịch với những người mua có nhu cầu thu mua lớn, họ cũng đóng vai trò trung gian đàm phán và điều chỉnh sản xuất, nhưng việc thu thập và vận chuyển sản phẩm được thực hiện bởi mỗi cá nhân đơn lẻ. Vì có rất ít hợp tác xã sở hữu xe tải vận chuyển và rất khó để vận chuyển sản phẩm tập trung, việc bán sản phẩm thường thông qua người trung gian	<ul style="list-style-type: none"> <li>Quy mô sản xuất nhỏ</li> <li>Thiếu năng lực sản xuất nông nghiệp và vận chuyển theo hệ thống</li> <li>Khó tiếp cận tài chính</li> <li>Khó tiếp cận thông tin thị trường và thiếu khả năng làm thị trường</li> </ul>
Bên phân phối	Hầu hết việc phân phối các sản phẩm nông nghiệp và chăn nuôi được thực hiện thông qua trung gian. 52% sản phẩm nông nghiệp được bán ở thị trường bán buôn thông qua người trung gian trong khi 21% bán ở thị trường bán lẻ (còn gọi là Chợ), 14% ở thị trường chế biến và 13% cho các bên mua khác (cảng tin trong khu công nghiệp, nhà hàng,...). Hợp đồng canh tác giữa người sản xuất và thương lái rất ít khi diễn ra	<ul style="list-style-type: none"> <li>Đơn vị trung gian giữ trách nhiệm chủ đạo trong phân phối các sản phẩm nông nghiệp và chăn nuôi</li> <li>Có rất ít công ty hậu cần đủ năng lực làm chuỗi lạnh</li> </ul>
Bên chế biến	Tổng số cơ sở chế biến ở tỉnh Nghệ An là 343. Trong đó có 154 cơ sở chế biến thịt, 94 cơ sở chế biến hải sản, 10 cơ sở chế biến rau / quả, 29 cơ sở chế biến ngũ cốc (gạo, ...) và 56 cơ sở chế biến các loại cây khác (chè,...). Hầu hết các đơn vị chế biến này được vận hành theo mô hình gia đình	<ul style="list-style-type: none"> <li>Lò mổ và một số nhà chế biến thực phẩm không đạt tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm</li> <li>Khó mua nguyên liệu ổn định</li> </ul>
Bên bán	Ngoài 4 siêu thị chính, có 405 chợ địa phương bán các sản phẩm nông nghiệp và chăn nuôi ở tỉnh Nghệ An. Bên cạnh đó có nhiều nhà bán lẻ quy mô nhỏ – vừa đang mua bán các sản phẩm nông nghiệp ở Nghệ An. Nhiều siêu thị và nhà bán lẻ yêu cầu có giấy chứng nhận an toàn như là điều kiện cần có, cùng các điều kiện về vận chuyển như cung ứng nhiều sản phẩm cùng lúc, chất lượng ổn định...	<ul style="list-style-type: none"> <li>Thiếu thông tin về vùng sản xuất nông nghiệp có thể cung cấp các sản phẩm nông nghiệp và chăn nuôi theo yêu cầu.</li> </ul>

## Thực trạng và những Vấn đề Gặp phải trong Chuỗi Cung Ứng các Sản phẩm Chủ đạo

Bảng dưới đây thể hiện thực trạng và những vấn đề chính liên quan trong chuỗi cung ứng thực phẩm các loại cây chủ đạo ở tỉnh Nghệ An.

**Bảng 3** Thực trạng và những Vấn đề Gặp phải trong Chuỗi Cung Ứng các Sản phẩm Chủ đạo

Sản phẩm	Thực trạng	Các vấn đề
Lúa gạo	Nhiều loại giống, phân bón và hóa chất nông nghiệp liên quan đến sản xuất lúa được lưu hành trên thị trường. Quy mô sản xuất đa dạng từ quy mô nhỏ đến lớn, và năng suất lúa nước đạt khoảng 3,5 – 6,3t/ ha. Phần lớn nông dân trồng lúa nhằm phục vụ nhu cầu gia đình, lượng dư ra sau đó sẽ được bán cho thương lái hoặc công ty ký hợp đồng. Thường thì gạo được chế biến thành bún, miến, rượu shochu và bánh, kẹo	<p>Đối với gạo chế biến:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Tiêu chuẩn hóa canh tác</li> <li>Thiếu giống phù hợp cho chế biến</li> <li>Cần dồn điền đổi thửa, cơ giới hóa nông nghiệp và giảm chi phí sản xuất</li> </ul>
Ngô	Hợp đồng canh tác ngô với các công ty sữa được triển khai rộng rãi và các công ty này thường cung cấp nguyên liệu đầu vào. Quy mô sản xuất bao gồm từ sản xuất tự cung tự cấp đến canh tác thức ăn quy mô lớn. Các công ty ký hợp đồng thường tập kết và vận chuyển ngô thu hoạch trực tiếp đến trang trại của họ. Các công ty sữa lớn ở tỉnh Nghệ An có ý định mở rộng sản xuất sữa. Do đó, nhu cầu về ngô làm thức ăn sẽ nhiều lên.	<ul style="list-style-type: none"> <li>Cần dồn điền đổi thửa, cơ giới hóa nông nghiệp và giảm chi phí sản xuất</li> </ul>
Mía	Mía có diện tích trồng khoảng 24.000 ha và năng suất khoảng 28-91 tấn / ha. Trong hợp đồng trồng mía, các công ty đường thường đưa ra các hình thức hỗ trợ, bao gồm nguyên liệu đầu vào (cây giống, phân bón). Mía sau thu hoạch được chế biến thành đường tại nhà máy sản xuất đường và mật tại cơ sở chế biến mật và được bán trong và ngoài tỉnh.	<ul style="list-style-type: none"> <li>Khó mua mía ổn định cho cạnh tranh với nhu cầu thức ăn chăn nuôi</li> <li>Cần dồn điền đổi thửa, cơ giới hóa nông nghiệp và giảm chi phí sản xuất</li> </ul>
Chè	Hợp đồng trồng với các công ty chế biến là khá phổ biến và các công ty thường cung cấp vật tư đầu vào cho bên trồng. Ở Nghệ An, có khoảng 10.700 ha trồng chè cho lá và búp. Năng suất dao động trong khoảng 3,9-13,8 tấn / ha đối với lá và từ 3,9-27,0 tấn / ha đối với búp. Các công	<ul style="list-style-type: none"> <li>Nông dân hợp đồng tự bán chè cho bên thứ 3</li> <li>Giá thị trường quốc tế và thu nhập của người dân không ổn</li> </ul>

Sản phẩm	Thực trạng	Các vấn đề
	ty chè thường sản xuất trà đen và xanh và bán ở thị trường trong nước cũng như quốc tế	định
Sắn	Một số nông dân trồng sắn mà không cần bón phân, nhưng những người khác mua vật tư đầu vào nông nghiệp (phân bón) từ các cửa hàng bán lẻ và hợp tác xã. Tại Nghệ An, có khoảng 19.300 ha trồng sắn. Năng suất dao động trong khoảng 9-38 tấn/ha. Các nhà máy chế biến thường thực hiện giao dịch bằng cách cân xe tải, vì vậy thương lái thường là bên thu gom và phân phối. Các công ty chế biến thường sản xuất tinh bột sắn và xuất khẩu sang Trung Quốc	<ul style="list-style-type: none"> <li>Giá thị trường của tinh bột sắn phụ thuộc nhiều vào nhu cầu từ Trung Quốc dẫn đến thu nhập của người dân không ổn định</li> <li>Thời gian sản xuất trong năm của nhà máy chế biến sắn thấp do thời gian thu hoạch sắn hạn chế.</li> </ul>
Lạc	Nông dân mua vật tư đầu vào (phân bón, thuốc trừ sâu, vật liệu phủ) từ các cửa hàng bán lẻ và hợp tác xã. Tại Nghệ An, có khoảng 15.700 ha trồng lạc. Năng suất dao động trong khoảng 1,2-3,2 tấn/ha. Thương lái địa phương thu mua sau đây phân phối cho các nhà xuất khẩu và chế biến	<ul style="list-style-type: none"> <li>Lạc giá rẻ từ nước ngoài tràn vào do giảm thuế nhập khẩu</li> <li>Thiếu xuất lạc cho thị trường xuất khẩu</li> <li>Giá thị trường biến động mạnh phụ thuộc vào nhu cầu của Trung Quốc</li> </ul>
Vừng	Tại Nghệ An, có khoảng 3.200 ha vùng và huyện Diễn Châu chiếm hơn một nửa. Năng suất dao động trong khoảng 0,3-1,1 tấn/ha. Thương lái địa phương thu mua sau đây phân phối cho các nhà xuất khẩu và chế biến (chiết xuất dầu, sản xuất bánh kẹo). Thị trường xuất khẩu chủ yếu là Trung Quốc	<ul style="list-style-type: none"> <li>Vụ trồng trùng với mùa mưa bão nên có thể bị thiệt hại nặng</li> <li>Giá thị trường biến động mạnh phụ thuộc vào nhu cầu của Trung Quốc</li> </ul>
Gừng	Tại Nghệ An, có khoảng 400 ha gừng trồng theo phương pháp du canh, du cư. Quy mô sản xuất của mỗi hộ vào khoảng 0,1 – 0,5 ha. Năng suất dao động trong khoảng 15 -20 tấn/ha (gừng cỡ lớn). Thương lái địa phương thu mua sau đây bán gừng nhỏ cho thị trường bán buôn trong và ngoài tỉnh và thị trường bán lẻ; đối với gừng cỡ lớn sẽ được xuất khẩu sang Bangladesh.	<ul style="list-style-type: none"> <li>Nông dân địa phương chưa có kỹ thuật trồng.</li> <li>Đất manh mún gây khó khăn cho quản lý trồng và gom sản phẩm.</li> <li>Khó vận chuyển vào mùa mưa do đường xấu.</li> </ul>
Rau	Diện tích sản xuất lớn đặc biệt là vùng ven biển và đồng bằng mặc dù quy mô sản xuất của mỗi hộ gia đình nhỏ. Sau khi thu hoạch, các nhà sản xuất bán cho trung gian hoặc thị trường bán buôn và bán lẻ. Ngoài ra, một số nông dân và hợp tác xã đang sản xuất nguyên liệu thô để chế biến (dưa chuột, hành lá, v.v.). Nhìn chung, vật tư đầu vào được mua từ các hợp tác xã và các đại lý ở địa phương.	<ul style="list-style-type: none"> <li>Cơ sở hạ tầng như hệ thống tưới tiêu chưa được phát triển tốt dẫn đến khó sản xuất và cung cấp rau ổn định</li> <li>Phân phối và sử dụng vật tư bất hợp pháp</li> <li>Thiếu vùng sản xuất có thể cung cấp số lượng ổn định, cố định và thường xuyên như yêu cầu của khách hàng</li> </ul>
Cam	Cam là đặc sản ở tỉnh Nghệ An, và được sản xuất chủ yếu ở vùng đồi núi. Cam được trung gian trong và ngoài tỉnh phân phối tới người tiêu dùng thông qua các nhà bán buôn và bán lẻ. Trong số các tỉnh, cam trồng tại huyện Quỳnh Hợp có tiếng trên toàn quốc với thương hiệu là "Cam Vinh". Có một số hợp tác xã và các công ty nông nghiệp nhỏ bán trực tiếp cho các cửa hàng bán lẻ tại thành phố Hà Nội và Hồ Chí Minh.	<ul style="list-style-type: none"> <li>Khó tiếp cận được giống cam sạch bệnh</li> <li>Xuất hiện nhiều đối thủ cạnh tranh cung cấp cam từ các tỉnh khác</li> <li>Cần cải thiện chất lượng cam đặc biệt là độ đường và hình thức vỏ quả</li> </ul>
Chanh leo	Chanh leo được trồng ở huyện Quế Phong với quy mô lớn làm nguyên liệu cho các doanh nghiệp chế biến thực phẩm địa phương. Bên cạnh diện tích sở hữu của công ty, chanh leo cũng được trồng thông qua hợp đồng canh tác với nông dân địa phương. Hiện nay, có nhu cầu chế biến chanh leo thành nước trái cây, xi-rô, thực phẩm chức năng, vv trên thị trường quốc tế, bên cạnh đây các nhà hàng và siêu thị lớn ở các thành phố lớn của Việt Nam cũng như cầu lớn	<ul style="list-style-type: none"> <li>Năng suất và chất lượng chanh leo do nông dân hợp đồng sản xuất còn thấp</li> <li>Cần nâng cao hệ thống tưới tiêu và kỹ năng quản lý trồng</li> <li>Bệnh lan rộng ở vùng sản xuất</li> </ul>
Thịt trâu, bò	Bò có số lượng 446 nghìn con (trong đó có 62.000 con bò sữa), số lượng bò xuất chuồng hàng năm là 109 nghìn (15 nghìn tấn). 98,5% bò (ngoại trừ bò sữa) do nông dân cá thể sở hữu. Trâu bò sống được buôn bán tại 13 chợ và khoảng 300 điểm buôn bán vật nuôi. Có thể nói, cơ sở hạ tầng phân phối bò thịt sống ở Nghệ An là rất lớn	<ul style="list-style-type: none"> <li>Lưu hành thức ăn và thuốc thú y bất hợp pháp</li> <li>Trâu, bò được nhập bất hợp pháp từ Lào dẫn đến tình trạng phân tán dịch bệnh và biến động giá thị trường.</li> <li>Các lò mổ không đáp ứng tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm vẫn tồn tại</li> </ul>
Thịt lợn	Lợn có số lượng 895 nghìn con (trong đó có 18,5 nghìn con heo nái), số lượng lợn thịt xuất chuồng hàng năm là 2,31 nghìn con (130 nghìn	<ul style="list-style-type: none"> <li>Giá trị trường biến động mạnh phụ thuộc vào nhu cầu của Trung</li> </ul>

Sản phẩm	Thực trạng	Các vấn đề
	tấn). Nhiều lợn thịt được chuyển đến lò mổ/ chợ bán buôn thông qua thương lái và xuất khẩu sang Hong Kong, Macao, Malaysia.	Quốc • Các lò mổ không đáp ứng tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm vẫn tồn tại
Thịt gà	Tổng đàn gà là 17,6 triệu con (trong đó có 1.358 triệu con gà thịt và 4.030 nghìn con gà đẻ), số lượng gà xuất chuồng hàng năm là 25,58 triệu con (36 nghìn tấn). Thông thường, các thương lái đến từng trại hoặc nhà phân phối để mua gà sống và vận chuyển đến cho các nhà bán lẻ. Nhưng gần đây, một số nhà bán lẻ lớn như siêu thị yêu cầu giao thịt gà có đóng gói bao bì qua đó phản ánh nhu cầu hiện nay của người tiêu dùng. Đối với gà công nghiệp, nông dân ngày càng nuôi với quy mô lớn và chuyên nghiệp hơn	• Nông dân quy mô nhỏ và hợp tác xã cần làm thương hiệu và đa dạng hóa kênh tiêu thụ để đảm bảo cạnh tranh thị trường • Cần tiếp cận các kênh bán lẻ thịt gà hiện đại

## Thực trạng và các vấn đề liên quan đến dịch vụ công và tư trong nông nghiệp

Bảng dưới đây thể hiện thực trạng và các vấn đề chính liên quan đến dịch vụ công và tư trong nông nghiệp của tỉnh Nghệ An

Bảng 4 Thực trạng và các vấn đề liên quan đến dịch vụ công và tư trong nông nghiệp

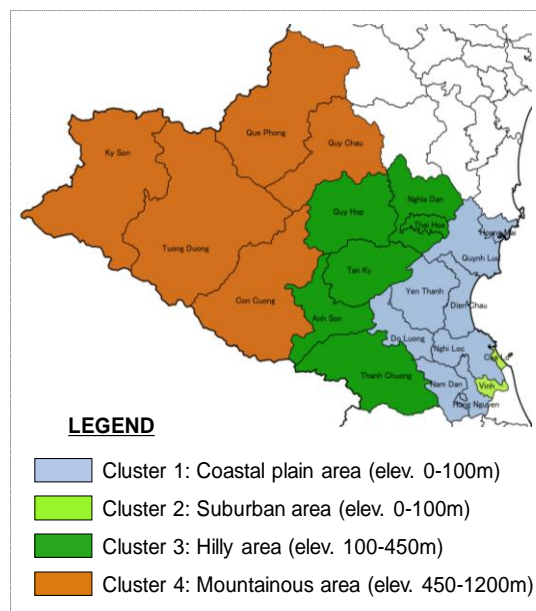
Lĩnh vực	Thực trạng	Vấn đề gặp phải
Khuyến nông	Các dịch vụ khuyến nông được Trung tâm khuyến nông trực thuộc SNNPTNT thực hiện. Tính đến năm 2015, số lượng nhân viên của Trung tâm khuyến nông là 220. Các dự án xây dựng mô hình xoay quanh năm lĩnh vực : trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, ngư nghiệp và thúc đẩy công nghiệp	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Cán bộ khuyến nông chưa đủ năng lực lập kế hoạch và triển khai dự án</li> <li>• Thiếu hợp tác với công ty tư nhân và chính quyền địa phương</li> <li>• Thiếu khả năng đưa ra kế hoạch và hướng dẫn sản xuất theo nhu cầu thị trường</li> </ul>
Nghiên cứu nông nghiệp	Viện Nghiên cứu Bắc Trung Bộ (ASINCV), Trung tâm giống của SNNPTNT, Đại học Vinh giữ vai trò nghiên cứu và phát triển. ASINCV phát triển các giống mới như lúa, cây ăn quả, lạc và phát triển kỹ thuật sản xuất. Trung tâm giống của SNNPTNT chủ yếu tập trung nghiên cứu giống và phổ biến giống lúa và lạc cho nông dân. Đại học Vinh tiến hành các nghiên cứu tài trợ từ khối tư nhân và đánh giá giống mới	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Nhu cầu thị trường và nhu cầu nghiên cứu chưa tương thích</li> <li>• Thiếu các hoạt động chuyển giao kỹ thuật</li> <li>• Thiếu năng lực cung ứng cây giống</li> <li>• Thiếu thiết bị nghiên cứu</li> </ul>
Vệ sinh thực phẩm	Tùy vào loại thực phẩm, SNN, SYT, SCT chịu trách nhiệm về quản lý liên quan đến vệ sinh thực phẩm. Có các tiêu chuẩn như Viet GAP, Viet GHAP, đủ điều kiện về vệ sinh thực phẩm, và hệ thống chứng nhận hữu cơ có sự tham gia, vv để chứng nhận an toàn liên quan đến sản xuất nông sản và chăn nuôi.	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Chi phí xin cấp giấy chứng nhận khá đắt cho đa số nông dân và hợp tác xã mặc dầu đây là điều kiện không thể thiếu để mở rộng các kênh kinh doanh.</li> <li>• Xin cấp được giấy chứng nhận an toàn không có nghĩa là giá trị sản phẩm sẽ tăng lên</li> </ul>
Công tác thú y	Quản lý nhà nước về công tác thú y trên địa bàn tỉnh Nghệ An là một trong những chức năng của Chi cục Chăn nuôi và Thú y trực thuộc SNNPTNT. Ngoài trụ sở chính ở thành phố Vinh, chi cục có cơ sở hai (2) trạm kiểm dịch động vật, mười một (11) trạm thú y cấp huyện, và có tổng số 181 nhân viên (tính đến năm 2016).	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Thiếu ngân sách và nhân lực so với khối lượng công việc phải thực hiện</li> <li>• Kỹ năng thực tế của các cán bộ thú y chưa được tiêu chuẩn hóa</li> </ul>
Quản lý vật tư đầu vào	SNNPTNT có trách nhiệm quản lý và kiểm soát vật tư, và phối hợp với UBND huyện và UBND xã để kiểm tra đột xuất. Giống, phân bón, hóa chất nông nghiệp được kiểm tra định kỳ khoảng 4 lần trong năm. Mục tiêu nhằm đến là kiểm tra các vật tư nông nghiệp bị nghi ngờ có nhân mác giả, khác biệt về hàm lượng...	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Thường xuyên thay đổi cơ quan chịu trách nhiệm và các quy định</li> <li>• Thiếu ngân sách và nhân lực so với khối lượng công việc phải thực hiện</li> <li>• Thiếu trang thiết bị kiểm tra</li> </ul>
Kiểm dịch thực vật	Chi cục kiểm dịch thực vật vùng VI trực thuộc BNNPTNT có trách nhiệm kiểm tra các sản phẩm nông nghiệp nhập khẩu và xuất khẩu. Chi cục có trụ sở ở thành phố Vinh, quản lý hoạt động trên 4 tỉnh của	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Thiếu cơ sở và thiết bị kiểm soát do thiếu vốn</li> <li>• Thiếu nhân lực do tăng số lượng ca</li> </ul>

Lĩnh vực	Thực trạng	Vấn đề gặp phải
	vùng Bắc Trung bộ. Các trạm KDTV được đặt dọc biên giới Lào.	kiểm dịch thực vật hàng năm gần đây
Dịch vụ Thông tin Thời tiết	Trung tâm Dự báo Khí tượng Thủy văn Quốc gia (NCHMF) cung cấp thông tin dự báo và cảnh báo như tình hình thời tiết, nhiệt độ tối đa và tối thiểu, lũ lụt, các đợt không khí nóng, lạnh, ... lên đến 10 ngày. Trung tâm Khí tượng Thủy văn Khu vực Bắc Trung Bộ thuộc VMHA có 8 trạm khí tượng thủy văn ở Nghệ An	<ul style="list-style-type: none"> <li>Dự báo thời tiết của NCHMF mới chỉ ở mức độ theo tỉnh</li> <li>Số liệu thống kê ở mỗi trạm khí tượng thủy văn chưa phát triển</li> </ul>
Dịch vụ thông tin thị trường	Dịch vụ này chủ yếu do Trung tâm Thương mại Nông nghiệp Việt Nam (Agritrade), Trung tâm xúc tiến Thương mại thuộc SCT, và Phòng Công nghiệp và Thương Mại Việt Nam... Các đơn vị này tổ chức hội chợ, nghiên cứu thị trường, kết nối kinh doanh và hỗ trợ đăng ký thương hiệu...	<ul style="list-style-type: none"> <li>Triển lãm sản phẩm và kết nối kinh doanh mới chỉ hướng tới công ty và hợp tác xã mà chưa quan tâm đến nông dân.</li> </ul>
Tài chính nông nghiệp	Các nguồn cho vay chính cho nông nghiệp ở Nghệ An là từ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Ngân hàng Chính sách Xã hội, Hiệp hội Tín dụng Nhân dân, Ngân hàng Hợp tác xã.	<ul style="list-style-type: none"> <li>Thiếu tài sản thế chấp là rào cản để được vay vốn</li> </ul>
Xúc tiến đầu tư	Có nhiều chính sách ưu đãi đầu tư cho các nhà đầu tư tư nhân như Nghị quyết số 26/2016/NQ-HĐND, Nghị định số 98/2018/NĐ-CP và số 57/2018/NĐ-CP	<ul style="list-style-type: none"> <li>Chi phí lao động tăng</li> <li>Quy trình để áp dụng các chính sách không đồng nhất</li> <li>Thiếu cơ sở hạ tầng</li> </ul>
Phát triển cơ sở hạ tầng	Chương trình xây dựng nông thôn mới (2016 – 2020) bao gồm mục phát triển cơ sở hạ tầng cho 431 xã. Chương trình có các tiêu chí phát triển liên quan đến hạ tầng nông thôn như xây dựng đường giao thông nông thôn, công trình thủy lợi và điện khí hóa,... để lập bảng theo dõi hàng năm	<ul style="list-style-type: none"> <li>Thiếu cơ sở hạ tầng tưới, tiêu để canh tác hàng năm</li> <li>Thiếu kế hoạch phát triển cơ sở hạ tầng</li> <li>Cơ sở hạ tầng chưa đủ để cải thiện hiệu quả phân phối</li> </ul>

#### 4. Tiềm năng và các yếu tố ức chế phát triển và tầm nhìn cho nông nghiệp ở tỉnh Nghệ An

##### Vùng phát triển tiềm năng

Các khu vực tiềm năng phát triển được gom thành 4 cụm (hình bên phải). Kết quả là, sự phân bố theo địa lý của các khu vực tiềm năng phát triển được phân loại rất giống với Khu sinh thái nông nghiệp do tỉnh Nghệ An đưa ra, và có thể xem rằng các yếu tố ức chế phát triển và tiềm năng phát triển có thể được tóm tắt theo điều kiện địa hình lớn hơn. Nghĩa là, Cụm 1 là vùng đồng bằng ven biển, Cụm 3 là vùng đồi, Cụm 4 là vùng núi, ngoại trừ Cụm 2, bao gồm Thành phố Vinh và



Hình 1 Các vùng phát triển tiềm năng

Thị xã Cửa Lò, nằm trong khu vực đô thị, nơi tập trung dân cư và sắp xếp chúng một cách riêng biệt như là khu vực ven đô. Từ đây nhóm Dự án JICA tóm tắt tiềm năng phát triển và các yếu tố ức chế phát triển cho bốn khu vực này.



## Bản thảo Chiến lược Phát triển

Phân tích SWOT chéo được thực hiện dựa trên tiềm năng phát triển và các khó khăn gặp phải ở từng vùng để xây dựng dự thảo chiến lược phát triển CGT. Kết quả phân tích SWOT chéo được mô tả trong Chương 4 của báo cáo chính

### **Vùng chiến lược về thúc đẩy sản xuất nguyên liệu thô cho chế biến thực phẩm và xuất khẩu**

Mục tiêu chính của vùng chiến lược thúc đẩy sản xuất nguyên liệu là vùng đồng bằng ven biển ở tỉnh Nghệ An. Hướng phát triển CGT trong vùng là cung cấp nguyên liệu cho các nhà chế biến thực phẩm trong nước và nhà xuất khẩu. Cây trồng mục tiêu chính là cây trồng hiện có để chế biến và xuất khẩu trong tỉnh tùy theo nhu cầu của khách hàng.

### **Vùng chiến lược thúc đẩy sản xuất nông sản an toàn**

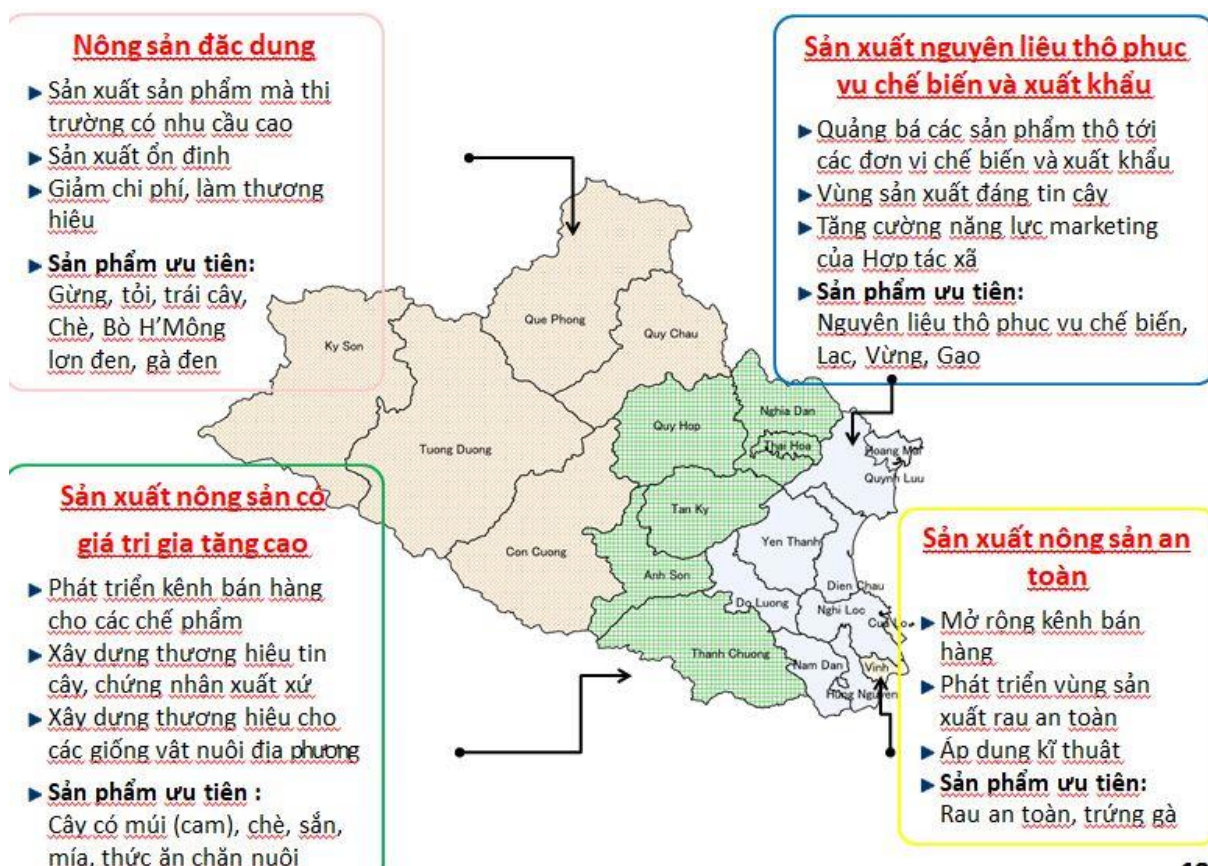
Mục tiêu chính của vùng chiến lược thúc đẩy sản xuất nông nghiệp an toàn là khu vực ven đô. Phát triển CGT này nhắm đến tầng lớp có thu nhập cao đến trung bình tại thành phố Vinh và khách du lịch khoảng 3 triệu một năm. Sản phẩm ưu tiên là rau tươi với lợi thế so sánh về chi phí vận chuyển và trứng gà có ít ảnh hưởng đến môi trường.

### **Vùng chiến lược về thúc đẩy sản xuất nông sản có giá trị gia tăng cao**

Mục tiêu chính của vùng chiến lược thúc đẩy sản xuất nông nghiệp có giá trị gia tăng cao là vùng đồi. Các sản phẩm nông nghiệp nổi tiếng trong khu vực đồi sẽ được đẩy mạnh. Đối tượng khách hàng là tầng lớp thu nhập cao ở Hà Nội, Hồ Chí Minh, v.v., và kênh thị trường ở các siêu thị, khách sạn và nhà hàng sẽ được mở rộng và tăng cường.

### **Vùng chiến lược thúc đẩy sản xuất nông sản đặc dụng**

Mục tiêu chính của vùng chiến lược thúc đẩy sản xuất nông sản đặc dụng là khu vực miền núi. Chiến lược phát triển CGT là tăng cường hệ thống sản xuất các nông sản đặc dụng phù hợp với nhu cầu thị trường trong nước và quốc tế và xây dựng đường từ nơi sản xuất đến nơi tiêu thụ để có kênh tiếp thị tốt hơn cho đầu vào sản xuất và nông sản.



Hình 2 Chiến lược phát triển CGT phân theo vùng địa hình

### Các phương pháp kiểm chứng giả thuyết

Đội nghiên cứu JICA đã thực hiện các nghiên cứu xác minh sau để đánh giá tính phù hợp của các chiến lược phát triển nêu trên.

- Thiết lập hệ thống thu thập và phân phối thông tin thị trường
- Các dự án thí điểm về nông nghiệp hợp đồng

## 5. Diễn đàn Thị trường Nông nghiệp (ĐĐTNN)

### Mục tiêu thành lập ĐĐTNN và các hoạt động chính

Đội Dự án JICA đã hỗ trợ BQLDA thành lập Diễn đàn Thị trường Nông nghiệp (ĐĐTNN) cung cấp dịch vụ hành chính để tạo cơ hội cho người sản xuất và người mua kết nối với nhau bằng cách giới thiệu mô hình của tỉnh Ibaraki với các hoạt động tương tự. Trong suốt thời gian dự án, ĐĐTNN đã tiến hành 1) xây dựng cơ sở dữ liệu về các thành phần tham gia trong CGT, 2) Các hoạt động xúc tiến liên quan đến nông sản ở tỉnh Nghệ An như tham gia hội chợ thương mại, tổ chức sự kiện kết nối và chuẩn bị các tài liệu để xúc tiến kinh doanh và 3) thu thập và cung cấp thông tin thị trường cho các thành phần trong CGT. Ngoài ra, là một trong những hoạt động của đào tạo tại chỗ, Đội Dự án JICA đã hỗ trợ

DĐTTNN lập kế hoạch và thực hiện các dự án thí điểm. Các hoạt động chi tiết được mô tả trong Chương 5 của báo cáo chính.

### Kết quả và đánh giá các hoạt động của DĐTTNN

Bảng dưới đây thể hiện kết quả của các hoạt động DĐTTNN.

Bảng 5 Kết quả của các hoạt động DĐTTNN

Mục	Kết quả
Lập Cơ sở dữ liệu	Cơ sở dữ liệu được xây dựng đầy đủ. Dữ liệu sẽ không được cập nhật định kỳ mà sẽ được cập nhật từng phần nếu cần thiết để giảm lượng công việc
Thúc đẩy tiêu thụ trong các triển lãm, hội chợ	Hiệu quả quảng bá còn giới hạn. Do các đơn vị khác cũng triển khai hoạt động tương tự nên cần cân nhắc lại về hoạt động này của DĐTTNN
Tổ chức hội nghị kết nối	Có hiệu quả tích cực trong việc tìm kiếm đối tác cho cả bên sản xuất và bên có nhu cầu. Cần tăng cường phối hợp với VCCI. Do không có tổ chức nào khác thực hiện HĐ tương tự, đây nên là chức năng chính của DĐTTNN.
Lập kế hoạch dự án thí điểm	Nếu các cán bộ khuyến nông địa phương chịu trách nhiệm lập kế hoạch thì sẽ khiến họ nỗ lực hơn khi quản lý dự án. DĐTTNN sẽ lựa chọn những dự án tốt
Thực hiện dự án thí điểm	Việc quản lý DA thí điểm nên được thực hiện bởi các cán bộ KN địa phương. DĐTTNN sẽ chịu trách nhiệm chính là giám sát và đánh giá

### Các vấn đề gặp phải và bài học

Từ các hoạt động DĐTTNN có thể rút ra các bài học sau:

- Khó thu thập được thông tin đặc biệt là ở thị trường quốc tế với hệ thống DĐTTNN hiện tại. Cần đảm bảo nhân sự phù hợp cho việc thu thập thông tin trên thị trường quốc tế và bảo đảm ngân sách để thu thập thông tin.
- Ít cán bộ khuyến nông có khả năng lựa chọn các kỹ thuật canh tác cần có để đáp ứng các tiêu chuẩn và điều kiện về các sản phẩm nông nghiệp và chăn nuôi mà thị trường yêu cầu. Cần tăng cường năng lực cho các cán bộ khuyến nông, những người có xu hướng đưa ra các giải pháp thống nhất cho các vấn đề trong sản xuất nông nghiệp và chăn nuôi.
- Cần tạo điều kiện trao đổi thông tin giữa bên sản xuất và bên có nhu cầu với sự hợp tác cùng các doanh nghiệp tư nhân tham gia vào các dịch vụ kết nối và tổ chức sự kiện kết nối với VCCI.

## **6. Dự án thí điểm**

### Mục tiêu của các dự án thí điểm

Mục tiêu của các dự án thí điểm là nhằm rút ra các bài học và kinh nghiệm để kiểm chứng sự phù hợp của bản thảo chiến lược phát triển và để lập KH TT và KH HD

## Tổng quan và kết quả của các dự án thí điểm triển khai trong vùng chiến lược thúc đẩy sản xuất nông nghiệp an toàn

Mã	Tên	Mục tiêu
SV1	Sản xuất và phân phối rau an toàn ở thành phố Vinh	Tăng cường sản xuất và phân phối rau an toàn ở thành phố Vinh nhờ hỗ trợ xin cấp giấy chứng nhận an toàn và hỗ trợ sản xuất rau an toàn theo nhu cầu của bên bán lẻ ở địa phương
SV2	Sản xuất rau an toàn theo hợp đồng	Tăng cường sản xuất và phân phối rau an toàn ở thành phố Vinh nhờ hỗ trợ sản xuất theo hợp đồng giữa hợp tác xã nông nghiệp đã lấy được giấy chứng nhận Viet GAP và nhà bán lẻ địa phương
SV3	Sản xuất và tiêu thụ trứng gà ở vùng đô thị	Củng cố hệ thống phân phối trứng an toàn và có chất lượng cao thông qua hệ thống quản lý vệ sinh và xin cấp giấy chứng nhận an toàn
SV4	Sản xuất rau ở thị xã du lịch Cửa Lò	Xây dựng mô hình sản xuất rau tươi thông qua giới thiệu kỹ thuật trồng trong vụ hè và củng cố hệ thống giao hàng trong mùa du lịch (Tháng 5 – Tháng 9).
SV5	Trồng thử cải bó xôi cho thị trường rau tươi nội địa	DA thí điểm này khởi nguồn từ PE 1 (được nêu ở phần sau). Nhằm kiểm chứng xây dựng vùng sản xuất cải bó xôi không chỉ cho chế biến mà còn cho nhu cầu rau tươi ở thị trường nội địa
	Bài học có được	<ul style="list-style-type: none"> <li>Mở rộng hiệu quả kênh bán hàng của nông dân nhờ xin cấp giấy chứng nhận an toàn</li> <li>Tăng và ổn định thu nhập của người dân nhờ giới thiệu nông nghiệp hợp đồng</li> <li>Có lợi cho bên mua khi giới thiệu nông nghiệp hợp đồng như giảm chi phí vận chuyển</li> <li>Viết ra các điều khoản hợp đồng thành tài liệu hợp đồng là việc rất quan trọng</li> <li>Cần có các biện pháp trồng giúp tránh thiệt hại của mưa bão và cần cải thiện hệ thống thoát nước để giảm thiệt hại</li> <li>Thúc đẩy nâng cao hệ thống trồng thông qua cung cấp thông tin về nhu cầu thị trường cho bên sản xuất là điều rất quan trọng.</li> <li>Cần phối hợp với bên bán buôn ở địa phương để phân phối nông sản đến ngành công nghiệp dịch vụ thực phẩm</li> <li>Có nhiều tiềm năng và vấn đề khi sản xuất và cung cấp rau trái vụ</li> <li>Mở rộng vùng chiến lược này (không chỉ ở Vinh và Cửa Lò mà còn ở các huyện khác ở vùng ven biển.</li> <li>Cần xây dựng cơ sở phân phối nông sản sử dụng hệ thống chuỗi lạnh</li> </ul>

## Tổng quan và kết quả các dự án thí điểm triển khai ở vùng chiến lược về thúc đẩy sản xuất nguyên liệu thô cho chế biến thực phẩm và xuất khẩu

Mã	Tên	Mục tiêu
PE1	Sản xuất cải bó xôi kích thước lớn để chế biến IQF	Kiểm chứng phát triển vùng sản xuất cải bó xôi cho chế biến thông qua trồng thử
PE2	Sản xuất cải thảo cỡ lớn để chế biến IQF	Kiểm chứng phát triển vùng sản xuất cải thảo cho chế biến thông qua trồng thử
PE3	Nâng cao sản xuất măng cho nhu cầu xuất khẩu	Kiểm chứng phát triển vùng sản xuất măng cho chế biến thông qua trồng thử
PE4	Sản xuất vùng đen để chiết xuất dầu cho thị trường Nhật Bản	Kiểm chứng phát triển vùng sản xuất vùng đen để chiết xuất dầu và xuất khẩu sang Nhật Bản
PE5	Sản xuất khoai tây để sản xuất thực phẩm chế biến	Kiểm chứng phát triển vùng sản xuất khoai tây cho chế biến thông qua trồng và bán thử
PE6	Giới thiệu trồng củ sen	Kiểm chứng phát triển vùng sản xuất củ sen cho chế biến thông qua trồng và bán thử
PE7	Sản xuất kiệu cho chế biến	Kiểm chứng phát triển vùng sản xuất củ kiệu chế biến thông qua trồng và bán thử
PE8	Quảng bá và tiếp thị mật ong	Kiểm chứng phát triển tính đa dạng của thị trường cho sản phẩm mật ong thông qua bán thử cho thị trường Nhật Bản
PE9	Sản xuất gạo để chế biến bánh gạo	Kiểm chứng khả năng mở rộng vùng sản xuất lúa để sản xuất bánh gạo thông qua trồng và bán thử
PE10	Quảng bá mộc nhĩ để xuất khẩu sang Nhật bản	Kiểm chứng phát triển vùng sản xuất mộc nhĩ cho chế biến và xuất khẩu sang Nhật Bản
PE11	Sản xuất và tiếp thị lạc	Kiểm chứng tiềm năng và tính khả thi của sản phẩm lạc cho xuất khẩu thông qua thiết kế trồng thử dựa trên nhu cầu thị trường của công ty xuất khẩu lạc
PE12	Quảng bá gạo cho Shochu	Kiểm chứng tiềm năng và tính khả thi mở rộng vùng sản xuất lúa để chế biến Shochu thông qua trồng và bán thử

Mã	Tên	Mục tiêu
PE13	Phát triển các sản phẩm từ tơ tằm	Kiểm chứng tiềm năng và tính khả thi mở rộng thị trường các sản phẩm tơ tằm thông qua phát triển các sản phẩm làm từ tơ tằm ở huyện Diễn Châu
PE14	Phát triển thương hiệu miền	Kiểm chứng tiềm năng tăng thu nhập của người dân thông qua xây dựng thương hiệu miền
PE15	Sản xuất tằm tơ	Kiểm chứng tiềm năng tăng thu nhập của người dân thông qua giới thiệu hệ thống sản xuất tằm tơ hiệu quả.
	Bài học có được	<ul style="list-style-type: none"> <li>Tăng và ổn định thu nhập của người dân nhờ giới thiệu kỹ thuật trồng phù hợp để sản xuất nguyên liệu cho chế biến</li> <li>Tầm quan trọng và những khó khăn gặp phải khi sản xuất các sản phẩm thỏa mãn thu cầu của thị trường</li> <li>Tầm quan trọng khi phát triển vùng sản xuất nguyên liệu cho chế biến ở tầm nhìn dài hạn, cần tăng cường khả năng tiếp cận tài chính và đưa ra các hỗ trợ cho các hợp tác xã nông nghiệp để xây dựng các cơ sở cần thiết</li> <li>Phát triển các giống mới và kỹ thuật trồng phản ánh nhu cầu của thị trường là rất cần thiết</li> <li>Cần tăng cường tính cạnh tranh về mặt chi phí khi phát triển vùng sản xuất nguyên liệu cho chế biến nhờ tích tụ ruộng đất và thực hành nông nghiệp có tổ chức</li> <li>Tầm quan trọng và những khó khăn gặp phải khi ổn định chất lượng nông sản</li> </ul>

### Tổng quan và kết quả các dự án thí điểm triển khai ở vùng chiến lược về thúc đẩy sản xuất nông sản có giá trị gia tăng cao

Mã	Tên	Mục tiêu
HV1	Nâng cao sản xuất và quảng bá thương hiệu gà Thanh Chương	Phát triển hệ thống sản xuất gà địa phương và kiểm chứng khả năng tăng thu nhập của nông dân thông qua phát triển thương hiệu gà địa phương.
HV2	Nâng cao chuỗi giá trị cam ở huyện Quỳnh Hợp	Kiểm chứng khả năng mở rộng thị trường thông qua đa dạng hóa sản phẩm cam
HV3	Cải thiện các sản phẩm chanh và xoài chế biến	Kiểm chứng khả năng xuất khẩu xoài và chanh chế biến sang Nhật Bản thông qua nâng cao tiêu chuẩn sản phẩm
HV4	Nâng cao sản xuất và tiếp thị thịt lợn sinh học	Phát triển thương hiệu thịt lợn từ việc cải thiện thức ăn và kiểm chứng tác động kinh tế.
HV5	Nâng cao kỹ thuật trồng để đạt năng suất và chất lượng quýt cao hơn	Kiểm chứng khả năng nâng cao và tiêu chuẩn hóa chất lượng cam thông qua giới thiệu kỹ thuật tiên tiến.
HV6	Sản xuất và bán sản ù cho trại bò sữa	Kiểm chứng khả năng thúc đẩy hợp đồng sản xuất sản ù với công ty sữa địa phương
HV7	Thúc đẩy tiêu thụ sản phẩm tói đen	Kiểm chứng khả năng phát triển CGT sản phẩm tói đen thông qua thúc đẩy kinh doanh và sản xuất theo hợp đồng giữa nông dân và nhà chế biến tói đen
HV8	Thúc đẩy sản xuất và tiếp thị tói	Kiểm chứng khả năng phát triển CGT tói thông qua trồng thử và bán tói an toàn
HV9	Nâng cao sản xuất và tiêu thụ Matcha	Kiểm chứng khả năng nâng cao thu nhập người dân thông qua giới thiệu kỹ thuật trồng Matcha
HV10	Nâng cao sản xuất và tiêu thụ bưởi	Kiểm chứng khả năng nâng cao thu nhập của người dân thông qua làm thương hiệu bưởi hồng Quang Tiên và nâng cao kỹ thuật trồng.
HV11	Cải thiện chất lượng nhút	Kiểm chứng khả năng phát triển CGT sản phẩm nhút thông qua nâng cao quản lý an toàn thực phẩm trong sản xuất nhút
	Bài học có được	<ul style="list-style-type: none"> <li>Xác nhận được nhu cầu mạnh về sản phẩm cam chế biến, cam tươi phân phối trái vụ, tính cần thiết phát triển kho lạnh và tác động cải thiện thu nhập của người dân nhờ tăng giá trị</li> <li>Cần nâng cao khả năng tiếp cận giống cam sạch bệnh</li> <li>Xác định được nhu cầu Matcha</li> <li>Hợp tác với chính quyền địa phương như huyện, xã trong phát triển thương hiệu các sản phẩm nông nghiệp là việc rất quan trọng</li> <li>Tăng cường quản lý vệ sinh thực phẩm trong phát triển thương hiệu liên quan đến sản phẩm chăn nuôi là rất quan trọng.</li> <li>Tầm quan trọng của việc xin cấp giấy chứng nhận sở hữu tập thể và chứng nhận xuất xứ.</li> </ul>

## Tổng quan và kết quả các dự án thí điểm triển khai ở vùng chiến lược thúc đẩy sản xuất nông sản đặc dụng

Mã	Tên	Mục tiêu
SU1	Sản xuất chanh leo tươi có tính cạnh tranh cho thị trường nội địa	Kiểm chứng tiềm năng bán chanh leo tươi cho siêu thị nhờ cải thiện kỹ thuật thu hoạch
SU2	Nâng cao chế biến puree chanh leo	Kiểm chứng khả năng mở rộng kênh kinh doanh nhờ hỗ trợ xúc tiến tiêu thụ
SU3	Phát triển chuỗi giá trị hạt chanh leo làm thực phẩm chức năng	Kiểm chứng khả năng bán hạt chanh leo cho công ty y tế Nhật Bản thông qua hỗ trợ xúc tiến kinh doanh
SU4	Sản xuất và tiêu thụ pectin chiết xuất từ vỏ bên trong của chanh leo	Kiểm chứng khả năng thương mại hóa pectin chiết xuất từ vỏ bên trong của chanh leo
SU5	Nâng cao sản xuất gừng để đáp ứng nhu cầu quốc tế	Kiểm chứng khả năng phát triển vùng sản xuất gừng thông qua hỗ trợ nông nghiệp hợp đồng giữa nông dân địa phương và công ty chế biến địa phương
SU6	Cải thiện cách bảo quản chanh leo tươi	Kiểm chứng khả năng xuất khẩu chanh leo tươi thông qua cải thiện kỹ thuật bảo quản
SU7	Sản xuất và tiêu thụ gà H'ông và lợn đen địa phương	Kiểm chứng khả năng phát triển CGT các sản phẩm chăn nuôi hiếm ở khu vực miền núi thông qua hỗ trợ nông nghiệp hợp đồng giữa nông dân địa phương và cửa hàng bán lẻ ở thành phố Vinh
SU8	Sản xuất tòi giống cho thị trường Nhật bản	Kiểm chứng khả năng sản xuất tòi giống cho thị trường Nhật Bản
SU9	Sản xuất và tiêu thụ cà chua múi	Kiểm chứng khả năng tăng thu nhập của người dân thông qua hỗ trợ sản xuất và làm thương hiệu cho cà chua múi trồng ở vùng núi
SU10	Nâng cao sản xuất và tiếp thị cây dược liệu	Kiểm chứng khả năng tăng thu nhập của người dân thông qua hỗ trợ nông nghiệp hợp đồng về cây dược liệu
	Bài học có được	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Xác nhận được nhu cầu lớn về sản phẩm gừng và tòi, tác động làm tăng thu nhập của người dân thông qua nông nghiệp hợp đồng và các vấn đề gặp phải khi phát triển vùng sản xuất cạnh tranh ở miền núi.</li> <li>• Tầm quan trọng của các biện pháp chống lại dịch bệnh trong chăn nuôi và mở rộng quy mô kinh doanh của nông dân địa phương nhờ giảm rủi ro do dịch bệnh</li> <li>• Các vấn đề gặp phải liên quan đến bảo vệ thực vật</li> <li>• Tầm quan trọng của việc tận dụng nguồn thức ăn chưa dùng đến cho sản xuất chăn nuôi ở vùng núi</li> <li>• Cần phát triển cơ sở hạ tầng như đường cho nơi sản xuất và cơ sở phân phối</li> </ul>

## 7. Kế hoạch tổng thể

### Vị trí chính trị và thời kỳ mục tiêu

KHHT được cho là sẽ đưa vào phân phát triển nông nghiệp và nông thôn của Kế hoạch Phát triển Kinh tế và Xã hội của tỉnh Nghệ An (2021 – 2025). Do KHHTD bao gồm cả phân phát triển cơ sở hạ tầng cần dài hạn hơn nên năm mục tiêu được đề ra là 10 năm (2021-2030).

### Định hướng phát triển cơ bản

Tỉnh Nghệ An không có ưu thế về nông nghiệp cao như các tỉnh khác ví dụ tỉnh Lâm Đồng – nơi có các điều kiện tự nhiên thuận lợi để sản xuất ra các loại rau cao nguyên, cây cảnh và cà phê. Do thiếu ưu thế nông nghiệp xét về điều kiện tự nhiên, các sản phẩm của Nghệ An buộc phải cung cấp cho thị trường tiêu thụ chung, nơi mà đã có rất nhiều đối thủ cạnh tranh trong nước và quốc tế có khả năng cung cấp các sản phẩm có chất lượng cao với giá cả hợp lý so với các sản phẩm được sản xuất ở Nghệ An. Cơ cấu nông nghiệp hiện tại của tỉnh Nghệ An

chủ yếu được duy trì bằng việc bổ sung các sản phẩm nông nghiệp vào thị trường tiêu thụ chung dưới điều kiện bất lợi về mặt thiếu ưu thế sản xuất. Do đó, giá trị kinh tế của nông sản ở Nghệ An đã lên đến mức tiệm cận.

Để nắm bắt được nhu cầu của người tiêu dùng và tăng sự cạnh tranh thị trường của các sản phẩm của tỉnh Nghệ An, ngành nông nghiệp tỉnh Nghệ An nên chuyển mục tiêu bán hàng từ thị trường tiêu thụ chung sang thị trường tiêu thụ cụ thể, nơi mà nhu cầu của người mua chưa được thỏa mãn hoặc quá thỏa mãn (trường hợp người mua sẵn sàng trả thêm chi phí để thỏa mãn nhu cầu của họ). Hơn nữa, cần lấy được sự tín nhiệm bên ngoài về các sản phẩm nông nghiệp Nghệ An trên thị trường cụ thể bằng cách tạo ra CGT để cung cấp các sản phẩm cần thiết ổn định.

Dựa trên phân tích các dữ liệu hiện có như đã nêu ở trên, Đội Tư vấn JICA đề xuất định hướng phát triển nông nghiệp có tên là “**Hiện thực hóa Phát triển Mạnh Nông nghiệp tỉnh Nghệ An thông qua Đáp ứng Nhu cầu và sự Tin tưởng của Thị trường**” và chính sách phát triển nông nghiệp để hiện thực hóa định hướng đây.

Cấu trúc của KHTT

Đội Tư vấn JICA đề xuất kế hoạch phát triển nông nghiệp tỉnh Nghệ An bao gồm 3 chính sách phát triển CGT và 4 vùng chiến lược phát triển CGT



Hình 3 Ý tưởng chung của KHTT

## Chính sách Phát triển CGT

Các chính sách phát triển CGT được đưa ra dựa trên những những kinh nghiệm có được thông qua các hoạt động DĐTTNN và các dự án thí điểm, những chính sách này thể hiện đường hướng để thúc đẩy phát triển CGT các sản phẩm nông nghiệp ở tỉnh Nghệ An. Các chính sách phát triển CGT bao gồm ba (3) chính sách chính như sau:

### Chính sách phát triển CGT 1: Thành lập Hệ thống Thu thập và Chia sẻ Thông tin Thị trường

Mục	Nội dung	
1	Thế chế hóa DĐTTNN và phát triển năng lực cho các cán bộ DĐTTNN	Thế chế hóa DĐTTNN và bố trí nguồn ngân sách và nhân lực cần thiết/ Mở rộng các hoạt động khảo sát thị trường do DĐTTNN triển khai/ Tổ chức định kỳ các cuộc họp trao đổi ý kiến/ hội nghị kết nối và trung gian giao dịch các sản phẩm nông nghiệp/ Phát triển năng lực cho các cán bộ DĐTTNN
2	Phát triển Nhân lực liên quan đến làm thị trường	Phát triển và đào tạo các nhân viên làm thị trường ở HTX nông nghiệp và doanh nghiệp
3	Tạo điều kiện hợp tác với các doanh nghiệp tư nhân	Phối hợp với các công ty tư nhân cung cấp các dịch vụ kết nối/ Thúc đẩy phối hợp giữa nông nghiệp, công nghiệp và thương mại

### Chính sách phát triển CGT 2 : Nâng cao Dịch vụ Hành chính Nông nghiệp và Cơ sở Hạ tầng để Phát triển CGT

Mục	Nội dung	
1	Giới thiệu cơ chế để phát triển vùng sản xuất nông nghiệp có tính cạnh tranh thị trường mạnh	Tăng cường bảo tồn đất canh tác, nông nghiệp thâm canh và cơ giới hóa nông nghiệp/ Tăng xin cấp giấy chứng nhận an toàn và làm thương hiệu cho các sản phẩm nông nghiệp/ Thúc đẩy phát triển các cơ sở thủy lợi quy mô nhỏ
2	Phát triển cơ sở hạ tầng để phân phối thực phẩm	Phát triển đường từ nơi sản xuất đến nơi tiêu thụ ở khu vực miền núi/ Phát triển bảo quản thực phẩm và kỹ thuật bảo quản/ Phát triển lò mổ/ Phát triển cơ sở chế biến sau thu hoạch
3	Đa dạng hóa thị trường trong nước và quốc tế được hướng đến	Thúc đẩy phát triển thực phẩm và quà lưu niệm cho vùng du lịch/ Kêu gọi đầu tư từ các doanh nghiệp kinh doanh nông nghiệp/ Thúc đẩy thương mại hiện đại/ Phát triển hệ thống hỗ trợ liên quan đến kiểm dịch thực vật

### Chính sách phát triển CGT3 : Phát triển Năng lực của các Đơn vị và Nhân lực liên quan đến Phát triển CGT

Mục	Nội dung	
1	Phát triển năng lực của hợp tác xã nông nghiệp và doanh nghiệp	Mở rộng hỗ trợ đầu tư vốn cho hợp tác xã nông nghiệp và doanh nghiệp để phát triển các cơ sở cần thiết/ Phát triển năng lực quản lý kinh doanh cho hợp tác xã nông nghiệp/ Mở rộng cơ chế cho tài chính ngân hàng
2	Tăng cường nghiên cứu nông nghiệp	Lựa chọn và tập trung nghiên cứu/ Tăng cường hợp tác giữa các tổ chức nghiên cứu và các đơn vị khác
3	Củng cố khuyến nông	Phát triển năng lực cho cán bộ khuyến nông về kỹ năng lập kế hoạch dự án/ Cải cách chương trình phát triển mô hình khuyến nông/ Phát triển hệ thống hỗ trợ nông nghiệp hợp đồng/ Củng cố dịch vụ thú y

## Vùng chiến lược phát triển CGT

Dựa vào số liệu thống kê thu thập được, Đội Tư vấn JICA đã tiến hành phân tích thống kê và cụ thể hóa thành các vùng chiến lược phát triển CGT. Chương 4 đã



đưa ra các giả thuyết phát triển, nội dung chỉnh sửa cho các giả quyết này được đề cập như sau.

- Vùng chiến lược thúc đẩy sản xuất nông nghiệp an toàn chỉ giới hạn ở thành phố Vinh và thị xã Cửa Lò trong giai đoạn giả thuyết. Tuy nhiên, sau khi triển khai và đánh giá dự án thí điểm, các huyện thuộc vùng đồng bằng ven biển cũng có đủ tiềm năng để sản xuất nông nghiệp an toàn. Do đó, chiến lược được chỉnh sửa thành vùng mục tiêu sẽ bao gồm thành phố Vinh, thị xã Cửa Lò và những huyện khác ở khu vực đồng bằng ven biển.

## **8. Kế hoạch hành động**

### Những lưu ý khi lập KHHĐ

Những lưu ý khi lập KHHĐ bao gồm như sau:

- KHHĐ được lập trong dự án này bao gồm “Kế hoạch Đầu tư và “Kế hoạch Phát triển Năng lực”. Vai trò của “Nhà nước” và “Tư nhân” khi triển khai KHHĐ đã được làm rõ. Chi phí của KHHĐ được dự trù riêng rẽ.
- Mỗi KHHĐ được lập theo cách mà có thể vận dụng được các chính sách ưu đãi cho đầu tư tư nhân trong lĩnh vực nông nghiệp ở tỉnh Nghệ An.

### Cấu trúc của KHHĐ

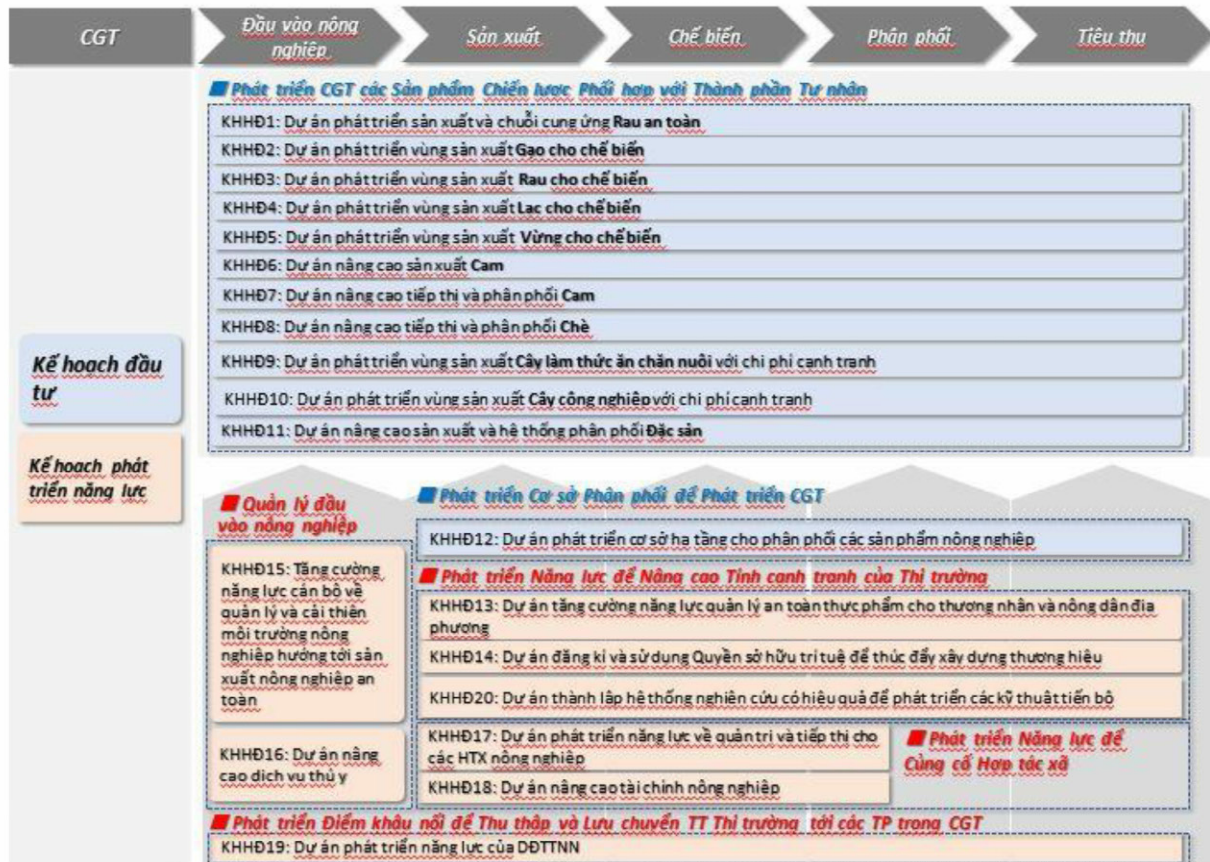
Đội Tư vấn JICA đã đưa ra tổng cộng 20 KHHĐ trong đó có 12 “Kế hoạch Đầu tư” và 8 “Kế hoạch Phát triển Năng lực”. Chi tiết của các KHHĐ được nêu ở Chương 8 trong báo cáo chính.

Bảng 6 Danh sách các KHHĐ

Mã	Phân loại	Tên KHHĐ
KHHĐ1	Kế hoạch Đầu tư	Dự án phát triển sản xuất và chuỗi cung ứng rau an toàn
KHHĐ2	Kế hoạch Đầu tư	Dự án phát triển vùng sản xuất gạo cho chế biến
KHHĐ3	Kế hoạch Đầu tư	Dự án phát triển vùng sản xuất rau cho chế biến
KHHĐ4	Kế hoạch Đầu tư	Dự án phát triển vùng sản xuất lạc cho xuất khẩu
KHHĐ5	Kế hoạch Đầu tư	Dự án phát triển vùng sản xuất vùng cho xuất khẩu
KHHĐ6	Kế hoạch Đầu tư	Dự án nâng cao sản xuất cam
KHHĐ7	Kế hoạch Đầu tư	Dự án nâng cao tiếp thị và phân phối sản phẩm cam
KHHĐ8	Kế hoạch Đầu tư	Dự án nâng cao sản xuất và tiếp thị sản phẩm chè
KHHĐ9	Kế hoạch Đầu tư	Dự án phát triển vùng sản xuất cây công nghiệp với chi phí cạnh tranh
KHHĐ10	Kế hoạch Đầu tư	Dự án phát triển vùng sản xuất cây làm thức ăn chăn nuôi với chi phí cạnh tranh
KHHĐ11	Kế hoạch Đầu tư	Dự án nâng cao sản xuất và hệ thống phân phối đặc sản
KHHĐ12	Kế hoạch Đầu tư	Dự án phát triển cơ sở hạ tầng cho phân phối các sản phẩm nông nghiệp
KHHĐ13	Kế hoạch Phát triển Năng lực	Dự án tăng cường năng lực quản lý an toàn thực phẩm cho thương nhân và nông dân địa phương
KHHĐ14	Kế hoạch Phát triển Năng lực	Dự án đăng ký và sử dụng Quyền sở hữu trí tuệ để thúc đẩy xây dựng thương hiệu
KHHĐ15	Kế hoạch Phát triển Năng lực	Tăng cường năng lực cán bộ về quản lý và cải thiện môi trường nông nghiệp hướng tới sản xuất nông nghiệp an toàn
KHHĐ16	Kế hoạch Phát triển Năng lực	Dự án nâng cao dịch vụ thú y
KHHĐ17	Kế hoạch Phát triển Năng lực	Dự án phát triển năng lực về quản trị và tiếp thị cho các HTX nông nghiệp
KHHĐ18	Kế hoạch Phát triển Năng lực	Dự án nâng cao tài chính nông nghiệp
KHHĐ19	Kế hoạch Phát triển Năng lực	Dự án phát triển năng lực của ĐĐTNN
KHHĐ20	Kế hoạch Phát triển Năng lực	Dự án thành lập hệ thống nghiên cứu có hiệu quả để phát triển các kỹ thuật tiên bộ

## Mối quan hệ giữa mỗi KHHĐ

Hình dưới đây thể hiện mối quan hệ giữa mỗi KHHĐ.



Hình 4 Mối liên hệ giữa mỗi KHHĐ

## Chi phí của KHHĐ

Tổng chi phí để thực hiện các KHHĐ từ năm 2021 đến 2030 là 1.093 tỷ trong đó phần nhà nước là 457 tỷ và 636 tỷ thuộc phần tư nhân

## Thứ tự ưu tiên của KHHĐ

Bảng dưới đây thể hiện thứ tự ưu tiên của các KHHĐ, do các KHHĐ lập trong dự án này có mối liên hệ chặt chẽ với nhau nên rất mong triển khai tất cả các KHHĐ mà không quan tâm đến thứ tự ưu tiên của KHHĐ.

Bảng 7 Thứ tự ưu tiên của mỗi KHHĐ

Thứ tự Ưu tiên	Kế hoạch Đầu tư	Thứ tự Ưu tiên	Kế hoạch Phát triển Năng lực
Ưu tiên thứ 1	KHHĐ 1: Dự án phát triển sản xuất và chuỗi cung ứng Rau an toàn	Ưu tiên thứ 1	KHHĐ 19: Dự án phát triển năng lực của ĐĐTNN
Ưu tiên thứ 1	KHHĐ 6: Dự án nâng cao sản xuất Cam	Ưu tiên thứ 2	KHHĐ 17: Dự án phát triển năng lực về quản trị và tiếp thị cho các HTX nông nghiệp
Ưu tiên thứ 3	KHHĐ 12: Dự án phát triển cơ sở hạ tầng cho phân phối các sản phẩm nông nghiệp	Ưu tiên thứ 2	KHHĐ 18: Dự án nâng cao tài chính nông nghiệp
Ưu tiên thứ 4	KHHĐ 7: Dự án nâng cao tiếp thị và phân phối Cam	Ưu tiên thứ 4	KHHĐ 14: Dự án đăng ký và sử dụng Quyền sở hữu trí tuệ để thúc đẩy xây dựng thương hiệu
Ưu tiên thứ 5	KHHĐ 2: Dự án phát triển vùng sản xuất Gạo cho chế biến	Ưu tiên thứ 5	KHHĐ20: Dự án thành lập hệ thống nghiên cứu có hiệu quả để phát triển các kỹ thuật

Thứ tự Ưu tiên	Kế hoạch Đầu tư	Thứ tự Ưu tiên	Kế hoạch Phát triển Năng lực
			tiền bộ
Ưu tiên thứ 5	KHHĐ 4: Dự án phát triển vùng sản xuất Lạc cho chế biến	Ưu tiên thứ 6	KHHĐ15: Tăng cường năng lực cán bộ về quản lý và cải thiện môi trường nông nghiệp hướng tới sản xuất nông nghiệp an toàn
Ưu tiên thứ 7	KHHĐ 11: Dự án nâng cao sản xuất và hệ thống phân phối Đặc sản	Ưu tiên thứ 6	KHHĐ16: Dự án nâng cao dịch vụ thú y
Ưu tiên thứ 8	KHHĐ 3: Dự án phát triển vùng sản xuất Rau cho chế biến	Ưu tiên thứ 7	KHHĐ 13: Dự án tăng cường năng lực quản lý an toàn thực phẩm cho thương nhân và nông dân địa phương
Ưu tiên thứ 8	KHHĐ 8: Dự án nâng cao tiếp thị và phân phối Chè		
Ưu tiên thứ 10	KHHĐ 5: Dự án phát triển vùng sản xuất Vùng cho chế biến		
Ưu tiên thứ 10	KHHĐ 9: Dự án phát triển vùng sản xuất Cây làm thức ăn chăn nuôi với chi phí cạnh tranh		
Ưu tiên thứ 10	KHHĐ 10: Dự án phát triển vùng sản xuất Cây công nghiệp với chi phí cạnh tranh		

## 9. Đề xuất và Kiến nghị

Đội Dự án JICA đề xuất những điểm sau như là kết luận của dự án

### 1. Kết hợp KHTT và KHHĐ được lập trong Dự án này vào Kế hoạch Phát triển Kinh tế Xã hội của tỉnh Nghệ An (2021-2025)

Dự án kỳ vọng rằng KHTT và KHHĐ này sẽ được đưa vào kế hoạch phát triển kinh tế xã hội (2021-2025) để đảm bảo những kế hoạch đó sẽ được triển khai thực tế. Bên cạnh đó, đề xuất xem xét áp dụng các quỹ hỗ trợ phát triển như Ngân hàng Thế giới và Ngân hàng Phát triển Châu Á ADB để triển khai các KHHĐ

### 2. Tạo điều kiện thúc đẩy đầu tư tư nhân

Dự án đề nghị có nhiều nỗ lực thu hút đầu tư hơn nữa, như giải thích tổng quan chính sách khuyến khích đầu tư và các ưu đãi của tỉnh Nghệ An cho các nhà đầu tư bằng cách tận dụng các cơ hội như các sự kiện kết nối do DĐTTNN lập kế hoạch và tổ chức

### 3. Định hướng tương lai của DĐTTNN

Hiện tại, DĐTTNN không có đủ năng lực để thu thập thông tin thị trường ở ngoài tỉnh bao gồm thị trường quốc tế. Cần xem xét tận dụng khối tư nhân có thể mạnh về điểm này và chuyên gia tiếp thị bên ngoài thông thạo ngoại ngữ. Bên cạnh đó trong tương lai, mong rằng DĐTTNN và các bộ phận liên quan khác sẽ được hợp nhất và thành lập nên 1 diễn đàn mới trực thuộc UBND tỉnh. Bằng cách tích hợp việc vận hành và quản lý chức năng diễn đàn, các nhà đầu tư và các thành phần trong CGT sẽ được hưởng lợi khi đơn giản hóa thủ tục hành chính

#### **4. Sử dụng Hướng dẫn Hợp đồng Sản xuất Nông nghiệp**

Hướng dẫn của hợp đồng sản xuất (được đính kèm theo Phụ lục) được soạn dựa trên kiến thức và bài học kinh nghiệm từ nhiều dự án thí điểm liên quan đến nông nghiệp hợp đồng. Dự án kỳ vọng rằng các cán bộ hành chính ở tỉnh Nghệ An sẽ sử dụng hướng dẫn này một cách tích cực để tạo điều kiện thuận lợi giúp thúc đẩy nông nghiệp hợp đồng.

## Dự án Hợp tác Kỹ thuật về Quy hoạch Phát triển Ngành nông nghiệp tại Nghệ An

**Bản thảo Báo cáo Cuối cùng**

Lời mở đầu  
 Phiếu bàn giao tài liệu  
 Bản đồ Vùng Dự án  
 Các hình ảnh  
 Tóm tắt  
 Mục lục  
 Danh sách các bảng và biểu đồ  
 Đơn giá và Tiền tệ  
 Viết tắt

**Mục lục**

<b>CHƯƠNG 1</b>	<b>GIỚI THIỆU .....</b>	<b>1-1</b>
1.1	Bối cảnh Dự án .....	1-1
1.2	Mục tiêu của Dự án .....	1-1
1.3	Khu vực mục tiêu của Dự án .....	1-1
1.4	Cơ cấu bộ máy thực hiện Dự án .....	1-1
1.5	Tiến trình thực hiện dự án.....	1-3
1.6	Các phần của Báo cáo.....	1-4
<b>CHƯƠNG 2</b>	<b>HIỆN TRẠNG CỦA VÙNG MỤC TIÊU .....</b>	<b>2-1</b>
2.1	Điều kiện tự nhiên .....	2-1
2.1.1	Địa hình.....	2-1
2.1.2	Khí hậu.....	2-1
2.1.3	Thủy văn .....	2-2
2.1.4	Đất.....	2-3
2.1.5	Thiên tai .....	2-3
2.2	Điều kiện kinh tế xã hội.....	2-3
2.2.1	Hành chính .....	2-3
2.2.2	Dân số .....	2-4
2.2.3	Kinh tế.....	2-5
2.2.4	Sử dụng đất .....	2-7
2.2.5	Cơ sở hạ tầng .....	2-7
2.3	Các cơ quan hành chính của bộ máy chính quyền.....	2-10
2.3.1	Các cơ quan hành chính liên quan đến nông nghiệp.....	2-10
2.3.2	Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn .....	2-11
2.3.3	Sở Công thương.....	2-11
2.3.4	Sở Kế hoạch Đầu tư .....	2-12
2.3.5	Sở Khoa học và Công nghệ.....	2-13
2.3.6	Sở Tài nguyên Môi trường.....	2-14
2.3.7	Sở Du lịch .....	2-14
2.4	Kế hoạch và Quy hoạch phát triển.....	2-15
2.4.1	Sơ đồ hệ thống quy hoạch, kế hoạch.....	2-15
2.4.2	Quy hoạch Phát triển Kinh tế – Xã hội ở Nghệ An.....	2-16
2.4.3	Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm tỉnh Nghệ An (2016-2020).....	2-17
2.4.4	Kế hoạch phát triển Nông nghiệp và Nông thôn tại Nghệ An .....	2-18
2.4.5	Kế hoạch phát triển ngành công nghiệp và thương mại tỉnh Nghệ An .....	2-20
2.5	Hỗ trợ từ chính phủ Nhật Bản .....	2-21
2.6	Hỗ trợ từ các tổ chức khác.....	2-23

<b>CHƯƠNG 3 THỰC TRẠNG NGÀNH NÔNG NGHIỆP TỈNH NGHỆ AN.....</b>	<b>3-1</b>
3.1 Tổng quan ngành Nông nghiệp tỉnh Nghệ An.....	3-1
3.1.1 Tổng quan về các Sản phẩm Nông nghiệp Chủ đạo .....	3-1
3.1.2 Thực trạng thị trường nông nghiệp hiện nay.....	3-17
3.2 Các thành phần tham gia vào Sản xuất các Sản phẩm Nông nghiệp .....	3-23
3.2.1 Các đơn vị cung cấp vật tư đầu vào .....	3-23
3.2.2 Các đơn vị sản xuất nông nghiệp .....	3-28
3.2.3 Các đơn vị phân phối .....	3-35
3.2.4 Các thành phần tham gia vào Chế biến thực phẩm.....	3-36
3.2.5 Các thành phần tham gia Bán các Sản phẩm Nông nghiệp.....	3-37
3.3 Thực trạng và vấn đề trong hệ thống phân phối nông sản .....	3-39
3.3.1 Các kênh thị trường của cây lương thực và cây công nghiệp .....	3-39
3.3.2 Kênh thị trường của các loại rau, củ, quả.....	3-51
3.3.3 Kênh thị trường các sản phẩm ngành chăn nuôi .....	3-60
3.4 Thực trạng và các vấn đề liên quan đến dịch vụ công và tư nhân trong lĩnh vực nông nghiệp.....	3-69
3.4.1 Khuyến nông .....	3-69
3.4.2 Nghiên cứu và phát triển.....	3-73
3.4.3 Quản lý vệ sinh thực phẩm .....	3-75
3.4.4 Công tác thú y .....	3-79
3.4.5 Kiểm dịch thực vật.....	3-81
3.4.6 Quản lý và kiểm soát vật tư nông nghiệp.....	3-82
3.4.7 Dự báo thời tiết .....	3-85
3.4.8 Tài chính nông nghiệp .....	3-86
3.4.9 Xúc tiến thương mại và bán hàng .....	3-91
3.4.10 Xúc tiến đầu tư.....	3-93
3.4.11 Phát triển cơ sở hạ tầng .....	3-96
3.5 Tình hình nông nghiệp hợp đồng hiện nay .....	3-98
3.5.1 Nông nghiệp hợp đồng hiện nay .....	3-98
3.5.2 Các điều kiện trong hợp đồng tiêu lệ ở Việt Nam.....	3-99
<b>CHƯƠNG 4 TIỀM NĂNG PHÁT TRIỂN, KHÓ KHĂN VÀ TẦM NHÌN CỦA NÔNG NGHIỆP TẠI TỈNH NGHỆ AN .....</b>	<b>4-1</b>
4.1 Xác định ra các Vùng Tiềm năng cho Phát triển Nông nghiệp .....	4-1
4.1.1 Bối cảnh để Xác định ra Vùng Phát triển Tiềm năng .....	4-1
4.1.2 Các Dữ liệu đưa vào Phân tích.....	4-1
4.1.3 Phân tích Thành phần Chính.....	4-2
4.1.4 Phân tích Cụm.....	4-4
4.1.5 Các vùng Phát triển Tiềm năng.....	4-5
4.2 Tiềm năng Phát triển và Khó khăn Gặp phải.....	4-5
4.2.1 Tiềm năng Phát triển và Những khó khăn Gặp phải ở mỗi Vùng.....	4-6
4.2.2 Những Khó khăn Chung Gặp phải giữa Các Vùng.....	4-7
4.3 Chiến lược Phát triển cho mỗi Vùng .....	4-8
4.3.1 Khu vực chiến lược về thúc đẩy sản xuất nguyên liệu thô cho chế biến và xuất khẩu thực phẩm.....	4-8
4.3.2 Vùng chiến lược Thúc đẩy Nông nghiệp An toàn .....	4-9
4.3.3 Khu vực chiến lược về thúc đẩy sản xuất nông nghiệp có giá trị gia tăng cao. ....	4-10
4.3.4 Khu vực chiến lược về quảng bá các sản phẩm nông nghiệp đặc dụng.....	4-11
4.3.5 Toàn bộ các vùng thuộc Tỉnh Nghệ An .....	4-12
4.4 Phương pháp xác minh cho Giả thuyết.....	4-14
4.4.1 Thiết lập hệ thống thu thập và phân phối thông tin thị trường.....	4-14
4.4.2 Dự án thí điểm liên quan tới Hợp đồng nông nghiệp.....	4-14
<b>CHƯƠNG 5 TIẾN ĐỘ CÁC HOẠT ĐỘNG CỦA ĐĐTNN.....</b>	<b>5-1</b>
5.1 Mục tiêu thành lập diễn đàn thị trường nông nghiệp (ĐĐTNN).....	5-1

5.2 Sơ đồ tổ chức và trách nhiệm của DĐTTNN .....	5-1
5.3 Các hoạt động của DĐTTNN và kết quả đạt được .....	5-3
5.3.1 Lập cơ sở dữ liệu về các thành phần trong CGT.....	5-3
5.3.2 Quảng bá các sản phẩm nông nghiệp tỉnh Nghệ An .....	5-3
5.3.3 Thu thập và Cung cấp thông tin thị trường .....	5-5
5.4 Phát triển năng lực của DĐTTNN và cán bộ khuyến nông .....	5-6
5.4.1 Tập huấn cho DĐTTNN và cán bộ khuyến nông .....	5-6
5.4.2 Triển khai các dự án thí điểm.....	5-7
5.5 Đánh giá hoạt động của DĐTTNN và vấn đề cần giải quyết .....	5-8
5.5.1 Đánh giá.....	5-8
5.5.2 Các vấn đề gặp phải .....	5-9
<b>CHƯƠNG 6 DỰ ÁN THÍ ĐIỂM .....</b>	<b>6-1</b>
6.1 Mục đích của Dự án thí điểm.....	6-1
6.2 Nội dung của Dự án thí điểm.....	6-1
6.3 Kết quả và bài học thông qua áp dụng Dự án thí điểm.....	6-1
6.3.1 Xúc tiến đối với các khu vực sản xuất rau an toàn .....	6-1
6.3.2 Khu vực xúc tiến đối với vùng nguyên liệu và sản xuất sản phẩm xuất khẩu. ....	6-5
6.3.3 Khu vực xúc tiến đối với khu vực sản xuất sản phẩm có giá trị cao.....	6-8
6.3.4 Xúc tiến khu vực đối với sản phẩm nhỏ và sản xuất sản phẩm đặc trưng .....	6-14
<b>CHƯƠNG 7 ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN CGT Ở TỈNH NGHỆ AN .....</b>	<b>7-1</b>
7.1 Vị trí chính trị của Kế hoạch Tổng thể .....	7-1
7.2 Cấu trúc và Năm Mục tiêu của Kế hoạch Tổng thể.....	7-1
7.3 Chính sách Phát triển Cơ bản .....	7-1
7.4 Cấu trúc Định hướng Phát triển Nông nghiệp tỉnh Nghệ An.....	7-2
7.4.1 Các Chính sách Phát triển CGT .....	7-4
7.4.2 Vùng chiến lược phát triển chuỗi giá trị .....	7-6
<b>CHƯƠNG 8 KẾ HOẠCH HÀNH ĐỘNG .....</b>	<b>8-1</b>
8.1 Cấu trúc và Những điểm Lưu ý của Kế hoạch Hành động .....	8-1
8.1.1 KHHĐ kết hợp vào Kế hoạch Phát triển Kinh tế - Xã hội (2021 – 2025) của tỉnh Nghệ An.....	8-1
8.1.2 Áp dụng các chính sách ưu đãi liên quan đến đầu tư tư nhân và phát triển nông thôn .....	8-1
8.1.3 Cấu trúc của KHHĐ.....	8-2
8.2 Tổng quan KHHĐ .....	8-3
8.3 Mối quan hệ giữa các Kế hoạch Hành động .....	8-54
8.4 Cơ quan Thực hiện .....	8-54
8.5 Vùng mục tiêu của các KHHĐ .....	8-55
8.6 Lịch trình Thực hiện và Chi phí Dự án.....	8-57
8.7 Thứ tự ưu tiên của KHHĐ .....	8-60
8.7.1 Quy trình để xác định thứ tự ưu tiên của KHHĐ .....	8-60
8.7.2 Các tiêu chí đánh giá.....	8-60
8.7.3 Trọng số của mỗi tiêu chí đánh giá.....	8-61
8.7.4 Thứ tự ưu tiên của mỗi KHHĐ .....	8-61
<b>CHƯƠNG 9 KẾT LUẬN VÀ ĐỀ XUẤT.....</b>	<b>9-1</b>
9.1 Kết luận.....	9-1
9.2 Kiến nghị và Đề xuất .....	9-2

**Mục lục Biểu đồ**

Biểu đồ 1.1 Sơ đồ tổ chức thực hiện dự án .....	1-2
Biểu đồ 1.2 Chương trình thực hiện .....	1-4
Biểu đồ 2.1 Các tiêu vùng địa hình của Nghệ An (hình trái) và tỉ trọng diện tích của từng vùng (hình phải) .....	2-1
Biểu đồ 2.2 Khí hậu tỉnh Nghệ An (lượng mưa, nhiệt độ, độ ẩm, thời gian chiếu sáng) .....	2-2
Biểu đồ 2.3 Hệ thống sông ngòi tỉnh Nghệ An .....	2-2
Biểu đồ 2.4 Dự báo về dân số tỉnh Nghệ An (2014 - 2034) .....	2-5
Biểu đồ 2.5 Cơ cấu dân số theo Nhóm tuổi và Giới Tính ở tỉnh Nghệ An vào năm 2014 và 2034 .....	2-5
Biểu đồ 2.6 Cơ cấu tổ chức các cơ quan hành chính tỉnh Nghệ An .....	2-10
Biểu đồ 2.7 Cơ cấu tổ chức Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn .....	2-11
Biểu đồ 2.8 Cơ cấu tổ chức Sở Công Thương .....	2-12
Biểu đồ 2.9 Cơ cấu tổ chức Sở Kế hoạch đầu tư .....	2-13
Biểu đồ 2.10 Cơ cấu tổ chức Sở Khoa học và Công nghệ .....	2-14
Biểu đồ 2.11 Cơ cấu tổ chức Sở Tài nguyên và môi trường .....	2-14
Biểu đồ 2.12 Cơ cấu tổ chức Sở Du lịch .....	2-15
Biểu đồ 2.13 Sơ đồ hệ thống kế hoạch, quy hoạch .....	2-15
Biểu đồ 3.1 So sánh Phân bố Diện tích Trồng theo Loại cây .....	3-2
Biểu đồ 3.2 Hệ số Chuyên môn hóa Diện tích Sản xuất ở Nghệ An .....	3-3
Biểu đồ 3.3 Phân bố Diện tích Trồng lúa nước theo các Huyện (2016) .....	3-3
Biểu đồ 3.4 Phân bố Diện tích Trồng Ngô theo các Huyện (2016) .....	3-4
Biểu đồ 3.5 Phân bố Diện tích Trồng chè theo Huyện (2016) .....	3-4
Biểu đồ 3.6 Phân bố Diện tích Trồng mía theo Huyện (2016) .....	3-5
Biểu đồ 3.7 Phân bố Diện tích Trồng lạc theo Huyện (2016) .....	3-5
Biểu đồ 3.8 Phân bố Diện tích Trồng sắn theo Huyện (2016) .....	3-6
Biểu đồ 3.9 Phân bố Diện tích Trồng vùng theo Huyện (2016) .....	3-6
Biểu đồ 3.10 Phân bố Diện tích Các loại Rau chia theo huyện .....	3-7
Biểu đồ 3.11 Phân bố Diện tích Cây ăn quả theo huyện (2016) .....	3-8
Biểu đồ 3.12 Tổng đàn lợn chia theo huyện (2016) .....	3-11
Biểu đồ 3.13 Tổng đàn Trâu và Bò chia theo huyện (2016) .....	3-12
Biểu đồ 3.14 Tổng đàn Gà chia theo Huyện (2016) .....	3-13
Biểu đồ 3.15 Phân bố Diện tích trồng ngô và sắn theo Huyện (2016) .....	3-16
Biểu đồ 3.16 Tình hình về các đơn vị sản xuất .....	3-30
Biểu đồ 3.17 Số lượng thành viên, vốn, thành phần ban quản lý hợp tác xã .....	3-31
Biểu đồ 3.18 Cơ sở vật chất, thiết bị của Hợp tác xã .....	3-31
Biểu đồ 3.19 Thực trạng cung cấp dịch vụ của các Hợp tác xã .....	3-32
Biểu đồ 3.20 Hoạt động quản lý của Hợp tác xã .....	3-33
Biểu đồ 3.21 Các vấn đề quan đến quản lý Hợp tác xã .....	3-34
Biểu đồ 3.22 Tình hình thực hiện nông nghiệp hợp đồng của Hợp tác xã .....	3-34
Biểu đồ 3.23 Các thành phần tham gia Phân phối thực phẩm .....	3-36
Biểu đồ 3.24 Các Kênh Thị trường Chính của Gạo .....	3-40
Biểu đồ 3.25 Các Kênh Thị trường Chính của Ngô .....	3-42
Biểu đồ 3.26 Kênh thị trường chính của chè .....	3-43
Biểu đồ 3.27 Kênh thị trường chính của sản phẩm mía .....	3-45
Biểu đồ 3.28 Kênh thị trường chính của sản phẩm sắn .....	3-46
Biểu đồ 3.29 Các Kênh Thị trường Chính của lạc .....	3-47
Biểu đồ 3.30 Kênh thị trường chính của Vùng .....	3-49
Biểu đồ 3.31 Các Kênh Thị trường Chính của Rau, quả Tươi .....	3-51
Biểu đồ 3.32 Chuỗi Giá trị và Các thành phần của Rau, Củ, Quả ở Nghệ An .....	3-53
Biểu đồ 3.33 Kênh Thị trường của Thịt (Thịt bò và Lợn) .....	3-61
Biểu đồ 3.34 Kênh Thị trường của Gà .....	3-65



Biểu đồ 3.35 Kênh Thị trường của Sản phẩm Sữa.....	3-67
Biểu đồ 3.36 Kênh Thị trường của ngô làm thức ăn chăn nuôi.....	3-68
Biểu đồ 3.37 Vị trí các trạm khí tượng thủy văn tại Nghệ An.....	3-86
Biểu đồ 3.38 Tỷ lệ tăng của mức lương tối thiểu hợp pháp trung bình tại Việt Nam .....	3-95
Biểu đồ 4.1 Biểu đồ cây được lập từ phân tích cụm.....	4-4
Biểu đồ 4.2 Phân bố địa lý của mỗi cụm.....	4-5
Biểu đồ 4.3 Chiến lược của phát triển CGT theo khu vực .....	4-14
Biểu đồ 5.1 Sơ đồ Tổ Chức và Vai trò của DĐTTN .....	5-2
Biểu đồ 5.2 Đánh giá hoạt động của DĐTTN.....	5-9
Biểu đồ 7.1 Ý tưởng chung về Quy hoạch Tổng thể.....	7-4
Biểu đồ 7.2 Ý tưởng sơ bộ vùng chiến lược phát triển CGT.....	7-8
Biểu đồ 8.1 Mối quan hệ giữa các KHHĐ .....	8-54

## Mục lục Bảng

Bảng 1.1 Các cuộc họp BĐPC.....	1-3
Bảng 2.1 Đơn vị hành chính ở tỉnh Nghệ An.....	2-4
Bảng 2.2 Tốc độ Tăng trưởng GDP theo ngành của Việt Nam và tỉnh Nghệ An .....	2-6
Bảng 2.3 Giá trị Xuất và Nhập khẩu ở tỉnh Nghệ An từ năm 2010 - 2015 .....	2-7
Bảng 2.4 Tình hình sử dụng đất ở tỉnh Nghệ An.....	2-7
Bảng 2.5 Mục tiêu của các sản phẩm nông nghiệp chủ đạo trong năm 2020.....	2-16
Bảng 2.6 Các dự án ưu tiên ngành nông nghiệp (2016-2020) .....	2-17
Bảng 2.7 Mục tiêu của các Mặt hàng Nông nghiệp chủ đạo trong năm 2020.....	2-18
Bảng 2.8 Kế hoạch của các sản phẩm nông nghiệp chủ đạo chia theo huyện.....	2-19
Bảng 2.9 Những hoạt động và kế hoạch thực hiện bổ sung của các Dự án JICA liên quan .....	2-21
Bảng 2.10 Kế hoạch phối hợp với các dự án khác mà JICA đang thực hiện .....	2-23
Bảng 2.11 Danh sách các dự án lớn liên quan đến Nông nghiệp .....	2-24
Bảng 3.1 Diện tích Gieo trồng chia theo loại cây.....	3-1
Bảng 3.2 Lịch Canh tác của các loại Rau chính ở Nghệ An .....	3-7
Bảng 3.3 Tổng lượng gia súc, gia cầm cả nước (2016).....	3-10
Bảng 3.4 So sánh ngành bán lẻ thực phẩm của một số nước Đông Nam Á (2012) .....	3-17
Bảng 3.5 Dự báo tổng sản phẩm quốc nội bình quân đầu người của 10 nước ASEAN (2016-2023) .....	3-18
Bảng 3.6 Số liệu chợ hiện có và được lên kế hoạch của từng huyện, thị trấn và thành phố .....	3-20
Bảng 3.7 Số lượng chợ trên 10,000 người vào năm 2013 và 2025 theo từng huyện .....	3-21
Bảng 3.8 Giá trị xuất khẩu (USD) của các mặt hàng nông sản trong các năm 2010, 2014-2017 .....	3-22
Bảng 3.9 Sản lượng xuất khẩu (tấn) của các mặt hàng nông sản trong các năm 2010, 2014-2017 .....	3-22
Bảng 3.10 Năm nước nhập khẩu nông sản Nghệ An nhiều nhất qua các năm 2010, 2014-2017 .....	3-23
Bảng 3.11 Các kênh thu mua giống theo từng loại nông sản .....	3-24
Bảng 3.12 Thực trạng hoạt động hỗ trợ kỹ thuật của các nhà sản xuất một số phân bón hóa học và HTX nông nghiệp/cửa hàng bán lẻ cho nông dân .....	3-25
Bảng 3.13 Tình hình hiện tại về số lượng cửa hàng bán thuốc bảo vệ thực vật tại tỉnh Nghệ An .....	3-26
Bảng 3.14 Số loại thuốc được bán bởi các nhà bán buôn và bán lẻ thuốc trừ sâu của tỉnh Nghệ An .....	3-27
Bảng 3.15 Thực trạng hoạt động hỗ trợ kỹ thuật của các đơn vị phân phối thuốc bảo vệ thực vật .....	3-27
Bảng 3.16 Vai trò của Các công ty SX Nông nghiệp trong Chuỗi Cung ứng.....	3-35
Bảng 3.17 Số lượng khách sạn của tỉnh Nghệ An theo danh sách của SGT .....	3-39
Bảng 3.18 Số lượng các cửa hàng vừa và lớn ở tỉnh Nghệ An theo danh sách của Sở Giao thông .....	3-39
Bảng 3.19 Thực trạng và vấn đề hiện tại của chuỗi cung ứng gạo.....	3-41

Bảng 3.20 Thực trạng và các vấn đề xung quanh chuỗi cung ứng ngô.....	3-42
Bảng 3.21 Tổng hợp thực trạng và các vấn đề của chuỗi cung ứng chè.....	3-44
Bảng 3.22 Tổng hợp thực trạng và các vấn đề của chuỗi cung ứng mía.....	3-45
Bảng 3.23 Thực trạng và các vấn đề của chuỗi cung ứng sắn.....	3-46
Bảng 3.24 Thực trạng và các vấn đề xung quanh chuỗi cung ứng lạc.....	3-48
Bảng 3.25 Thực trạng và các vấn đề của chuỗi cung ứng vừng.....	3-49
Bảng 3.26 Thực trạng và các vấn đề của chuỗi cung ứng gừng.....	3-50
Bảng 3.27 Đặc điểm các Kênh Thị trường ở Nghệ An.....	3-52
Bảng 3.28 Thách thức, khó khăn khi phát triển chuỗi giá trị.....	3-54
Bảng 3.29 Thách thức trong việc phát triển chuỗi giá trị cam.....	3-57
Bảng 3.30 Thách thức đối với chuỗi giá trị chanh leo.....	3-58
Bảng 3.31 Kênh phân phối trâu, bò thịt.....	3-61
Bảng 3.32 Thực trạng và các vấn đề của chuỗi cung ứng thịt lợn.....	3-63
Bảng 3.33 Thực trạng và các vấn đề của chuỗi cung ứng thịt bò.....	3-64
Bảng 3.34 Thực trạng và các vấn đề của chuỗi cung ứng gà và trứng gà.....	3-66
Bảng 3.35 Thực trạng và các vấn đề của chuỗi cung ứng sữa.....	3-68
Bảng 3.36 Nhiệm vụ chính của từng bộ phận trong Trung tâm khuyến nông.....	3-70
Bảng 3.37 Tóm tắt về chương trình khuyến nông.....	3-71
Bảng 3.38 Vai trò của các bộ ngành liên quan trong Luật an toàn thực phẩm.....	3-75
Bảng 3.39 Nhiệm vụ chính của Chi cục Chăn nuôi và Thú y.....	3-79
Bảng 3.40 Số lượng cán bộ thuộc Chi cục kiểm dịch thực vật vùng VI.....	3-81
Bảng 3.41 Văn bản pháp luật quy định về quản lý và kiểm soát vật tư nông nghiệp và các cơ quan chịu trách nhiệm thực hiện.....	3-83
Bảng 3.42 Các nguồn cho vay chính cho nông nghiệp ở Nghệ An.....	3-86
Bảng 3.43 Danh sách các ngân hàng có các chương trình cho vay hỗ trợ nông nghiệp và phát triển nông thôn ở Nghệ An.....	3-90
Bảng 3.44 Dữ liệu hiệu suất cho vay gần đây của từng chương trình tại Nghệ An.....	3-90
Bảng 3.45 Chính sách hỗ trợ đầu tư lĩnh vực nông nghiệp.....	3-94
Bảng 3.46 Mức lương tối thiểu hợp pháp của Nghệ An và các thành phố ở Đông Nam Á.....	3-95
Bảng 3.47 Tình hình Phát triển và Thành tích đạt được trong Hạ tầng Nông thôn (trong 431 xã) .....	3-96
Bảng 4.1 Các dữ liệu dùng phân tích.....	4-1
Bảng 4.2 Kết quả Phân tích Thành phần Chính.....	4-2
Bảng 4.3 Điểm Thành phần Chính của mỗi huyện, thị, thành phố.....	4-3
Bảng 4.4 Giá trị trung bình của điểm thành phần chính của mỗi cụm.....	4-4
Bảng 4.5 Đặc điểm của mỗi cụm.....	4-5
Bảng 4.6 Phân tích SWOT đối với vùng đồng bằng ven biển.....	4-9
Bảng 4.7 Phân tích SWOT đối với vùng ven đô.....	4-10
Bảng 4.8 Phân tích SWOT đối với vùng đồi.....	4-11
Bảng 4.9 Phân tích SWOT đối với khu vực miền núi.....	4-12
Bảng 4.10 Phân tích SWOT cho toàn bộ tỉnh Nghệ An.....	4-13
Bảng 5.1 Danh sách thành viên DĐTTNN.....	5-1
Bảng 5.2 Dữ liệu thu thập được cho cơ sở dữ liệu DĐTTNN (T9/2018).....	5-3
Bảng 5.3 Danh sách các Triển lãm Thương mại DĐTTNN tham gia.....	5-4
Bảng 5.4 Hội nghị kết nối cung cầu và trao đổi ý kiến tổ chức bởi DĐTTNN.....	5-4
Bảng 5.5 Các hoạt động thu thập và cung cấp thông tin thị trường của DĐTTNN.....	5-6
Bảng 5.6 Chi tiết các hình thức tập huấn cho DĐTTNN và nhân viên khuyến nông.....	5-6
Bảng 6.1 Tổng quan của dự án thí điểm thực hiện trong khu vực xúc tiến đối với sản xuất rau an toàn.....	6-2
Bảng 6.2 Tổng quan dự án thí điểm liên quan tới khu vực xúc tiến cho nguyên liệu thô và sản xuất sản phẩm xuất khẩu.....	6-5
Bảng 6.3 Tổng quan của Dự án thí điểm hình thành trong khu vực xúc tiến đối với sản xuất sản phẩm có giá trị cao.....	6-9
Bảng 6.4 Tổng quan dự án thí điểm tiến hành trong khu vực xúc tiến đối với sản xuất sản phẩm đặc dụng.....	6-14

Bảng 7.1 Định hướng các hoạt động liên quan đến Thiết lập Hệ thống Thu thập và Chia sẻ Thông tin Thị trường .....	7-4
Bảng 7.2 Định hướng các hoạt động liên quan đến Nâng cấp Hệ thống Hành chính Nông nghiệp và Cơ sở Hạ tầng để Phát triển CGT .....	7-5
Bảng 7.3 Định hướng các hoạt động liên quan đến Phát triển Năng lực của các Đơn vị và Nhân sự liên quan đến Phát triển CGT .....	7-6
Bảng 8.1 Các chính sách ưu đãi cho hỗ trợ nông nghiệp và phát triển đầu tư tư nhân .....	8-2
Bảng 8.2 Danh sách các KHHĐ .....	8-2
Bảng 8.3 Cơ quan chịu trách nhiệm thực hiện mỗi KHHĐ.....	8-55
Bảng 8.4 Vùng mục tiêu của mỗi KHHĐ.....	8-56
Bảng 8.5 Lịch trình thực hiện và Chi phí Dự án của mỗi KHHĐ (Tỷ VND) .....	8-58
Bảng 8.6 Tiêu chí Đánh giá của mỗi KHHĐ.....	8-60
Bảng 8.7 Kết quả Đánh giá theo cặp.....	8-61
Bảng 8.8 Thứ tự ưu tiên của KHHĐ .....	8-62
Bảng 9.1 Thứ tự Ưu tiên của Mỗi KHHĐ .....	9-2

## **PHỤ LỤC**

PHỤ LỤC 1	Biên bản các Cuộc họp BĐPC
PHỤ LỤC 2	Kết quả các Hoạt động của Diễn đàn Thị trường Nông nghiệp
PHỤ LỤC 3	Báo cáo về các Dự án Thí điểm
PHỤ LỤC 4	Hướng dẫn Nông nghiệp Hợp đồng
PHỤ LỤC 5	Số liệu phân vùng
PHỤ LỤC 6	Báo cáo về Đào tạo ở Nhật Bản
PHỤ LỤC 7	Danh sách các Tài liệu Thu thập được

**Đơn vị và Tiền tệ**

kg	kilôgam
t, MT	tấn = 1.000 kg
mm	millimet
m	met
km	kilomet
ha	hec ta
km <sup>2</sup>	km vuông
m <sup>3</sup>	mét khối
MCM	triệu mét khối
MSL	mực nước biển
MW	mega oát
LPS, l/s	lít/giây
mm/tháng	millimet/tháng
mm/ngày	millimet/ngày
m/s	mét/giây
m <sup>3</sup> /s	mét khối/giây
°C	độ C
%	phần trăm
USD	Đô la Mỹ
EUR	EURO
VNĐ	Việt Nam đồng

**Tỉ giá (tính đến T1/2019)**

	VNĐ	USD	JPY
VNĐ		0,000043	0,0049
US\$	23222,06		113,39
JPY	204,92	0,0088	

**Thuật ngữ Viết tắt**

Từ viết tắt	Đầy đủ
ADB	Ngân hàng phát triển Châu Á
TKN	Trạm Khuyến Nông
ĐĐTNN	Diễn đàn Thị trường Nông nghiệp
KHHĐ	Kế hoạch Hành động
ASEAN	Các nước Đông Nam Á
ASINCV	Viện khoa học Nông nghiệp Bắc Trung Bộ
CIDA	Cơ quan phát triển quốc tế Canada
BHT	Bên hợp tác
UBNDX	Ủy ban Nhân dân Xã
SNNPTNT	Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
SVHTTDL	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
STC	Sở Tài Chính
SNV	Sở Ngoại Vụ
SYT	Sở Y tế
SCT	Sở Công Thương
STNMT	Sở Tài nguyên và Môi trường
SKHCN	Sở Khoa học Công Nghệ
SGT	Sở Giao thông Vận tải
SKHĐT	Sở Kế hoạch và Đầu tư
EPA	Thỏa thuận hợp tác kinh tế
FAO	Tổ chức lương thực thế giới
FDI	Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
NND	Nhóm nông dân
FIA	Cơ quan đầu tư nước ngoài
CGT	Chuỗi giá trị
GAP	Thực hành Nông nghiệp tốt
GAHP	Thực hành Chăn nuôi tốt
IPSARD	Viện chính sách và Chiến lược Phát triển Nông nghiệp Nông thôn
IQF	Cấp đông nhanh từng cá thể
BĐPC	Ban điều phối chung
KCN	Khu công nghiệp
JICA	Cơ quan Hợp tác Quốc tế Nhật Bản
BNNPTNT	Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
BYT	Bộ Y tế
BCT	Bộ Công thương
BBH	Biên bản Hợp
BBGN	Biên bản Ghi nhớ
KHTT	Kế hoạch Tổng thể
ĐTTC	Đào tạo tại chỗ
ĐĐ	Diễn đàn
BQLDA	Ban Quản lý Dự án
DATĐ	Dự án thí điểm
UBNDT	Ủy ban Nhân dân Tỉnh
BCĐ	Ban Chỉ đạo
BBTL	Biên bản Thảo luận
KHKTXH	Kế hoạch kinh tế xã hội
RAT	Rau an toàn
SVFG	Nhóm nông dân sản xuất rau an toàn

---

TOT	Đào tạo giảng viên
UNESCO	Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa của Liên hiệp quốc
VASS	Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam
VND	Việt Nam Đồng
WB	Ngân hàng thế giới

---

## Chương 1 Giới thiệu

### 1.1 Bối cảnh Dự án

Từ tháng 6/2014, “Đôi thoại hợp tác nông nghiệp Việt Nam – Nhật Bản” trong khuôn khổ hợp tác giữa chính phủ Việt Nam – Nhật Bản đã được triển khai với mục tiêu “Cụ thể hóa và thúc đẩy quan hệ hợp tác giữa hai quốc gia Việt Nam – Nhật Bản căn cứ theo biên bản hợp tác ký kết giữa Bộ trưởng Nông nghiệp hai nước vào tháng 5/2013, đồng thời lên kế hoạch thúc đẩy giao lưu, hợp tác để xây dựng chuỗi giá trị thực phẩm thông qua liên kết đầu tư tư nhân, hướng đến phát triển toàn diện các ngành nông lâm và thủy sản của Việt Nam”. Để đạt được mục tiêu này, trong số 63 tỉnh thành tại Việt Nam, tỉnh Nghệ An đã được chính phủ hai nước Việt Nam – Nhật Bản chọn làm khu vực thí điểm để thúc đẩy xây dựng chuỗi giá trị lương thực trong tỉnh.

Hai Chính phủ hướng đến nâng cao tính minh bạch, an toàn trong việc bảo quản sau khi thu hoạch hoặc phân phối, kinh doanh và thiết lập chuỗi giá trị thực phẩm hiệu quả theo nhu cầu thị trường. Khi xây dựng chuỗi giá trị thực phẩm, việc hợp tác với đơn vị tư nhân là điều không thể thiếu, nhằm đảm bảo sản xuất ổn định và bền vững theo nhu cầu thị trường.

Nhận thức được vấn đề này, Chính phủ Việt Nam đã đề xuất chính phủ Nhật Bản thực hiện “Dự án Hợp tác Kỹ thuật về Quy hoạch Phát triển Ngành Nông nghiệp tỉnh Nghệ An”, với mục tiêu tăng cường sản xuất nông nghiệp theo hợp đồng bền vững, trong đây khối công và tư sẽ xây dựng hệ thống trao đổi thông tin về nhu cầu thị trường và kinh doanh như: nhà sản xuất, nhà phân phối, nhà chế biến và đơn vị bán hàng. Nhận được đề nghị trên, từ tháng 8 đến tháng 9/2015, JICA đã phái cử đoàn khảo sát quy hoạch chi tiết để thảo luận về nội dung dự án với Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (BNNPTNT) và tỉnh Nghệ An. Biên bản thảo luận (BBTL) đã được UBND tỉnh Nghệ An và JICA ký kết.

### 1.2 Mục tiêu của Dự án

Dự án này sẽ phát triển “Kế hoạch Tổng thể Phát triển Nông nghiệp (KHTT) cho tỉnh Nghệ An” và “Kế hoạch Hành động (KHHD)” để đạt được các mục tiêu của KHTT, thông qua giới thiệu “Nông nghiệp Hợp đồng” để thúc đẩy chuỗi giá trị thực phẩm ở tỉnh Nghệ An.

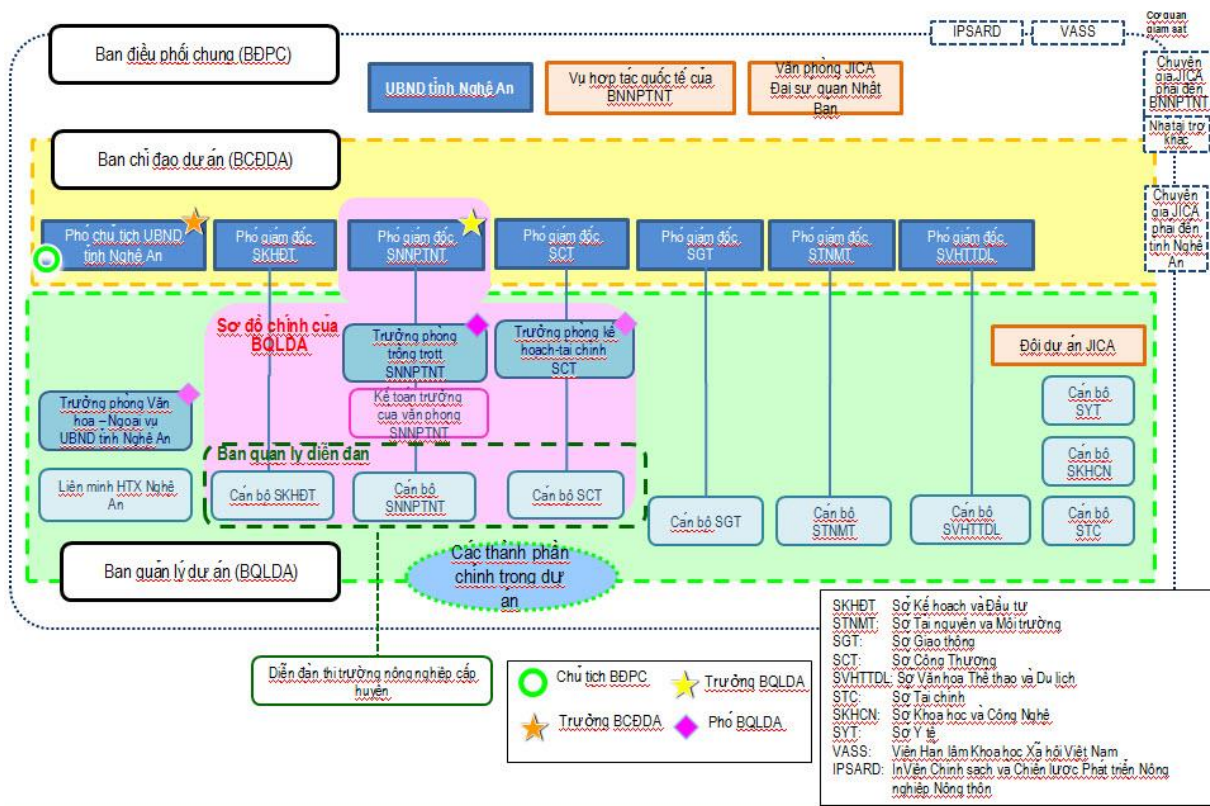
### 1.3 Khu vực mục tiêu của Dự án

Khu vực mục tiêu của Dự án là toàn tỉnh Nghệ An, và các thị trường tiêu thụ chính ví dụ như Hà Nội dành cho mục đích nghiên cứu thị trường.

### 1.4 Cơ cấu bộ máy thực hiện Dự án



Các đơn vị đối tác của Dự án là Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Nghệ An (UBNDT) bao gồm Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (SNNPTNT), Sở Kế hoạch Đầu tư (SKHĐT), Sở Công Thương (SCT), Sở Giao thông Vận tải (SGTVT), Sở Y tế (SYT), Sở Tài nguyên Môi trường (STNMT), Sở Du lịch (SDL), Sở Khoa học Công nghệ (SKHCN), và Sở Tài chính (STC), Liên minh Hợp tác xã Nghệ An, Vụ Hợp tác Quốc tế Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (BNNPTNT), Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam (VASS) and Viện Chính sách và Chiến lược Phát triển Nông nghiệp Nông thôn (IPSARD). Cơ cấu bộ máy thực hiện Dự án được xây dựng thành hệ thống phân theo các cấp Ban Điều phối chung (BDPC), Ban Chỉ đạo dự án (BCDDA) và Ban Quản lý Dự án (BQLDA) như sơ đồ sau:



**Biểu đồ 1.1 Sơ đồ tổ chức thực hiện dự án**

Các cuộc họp Ban Điều phối chung đã được tổ chức vào tháng 5 năm 2016, tháng 10 năm 2016 và tháng 9 năm 2017, tháng 3 năm 2018 và tháng 9 năm 2018. Ban Quản lý Dự án được thành lập với 16 thành viên từ các sở liên quan của tỉnh Nghệ An. Các cuộc họp BQLDA tháng được tổ chức đều đặn.

Dự án đã tổ chức 6 cuộc họp BDPC. Biên bản các cuộc họp này được đính kèm ở phần Phụ lục

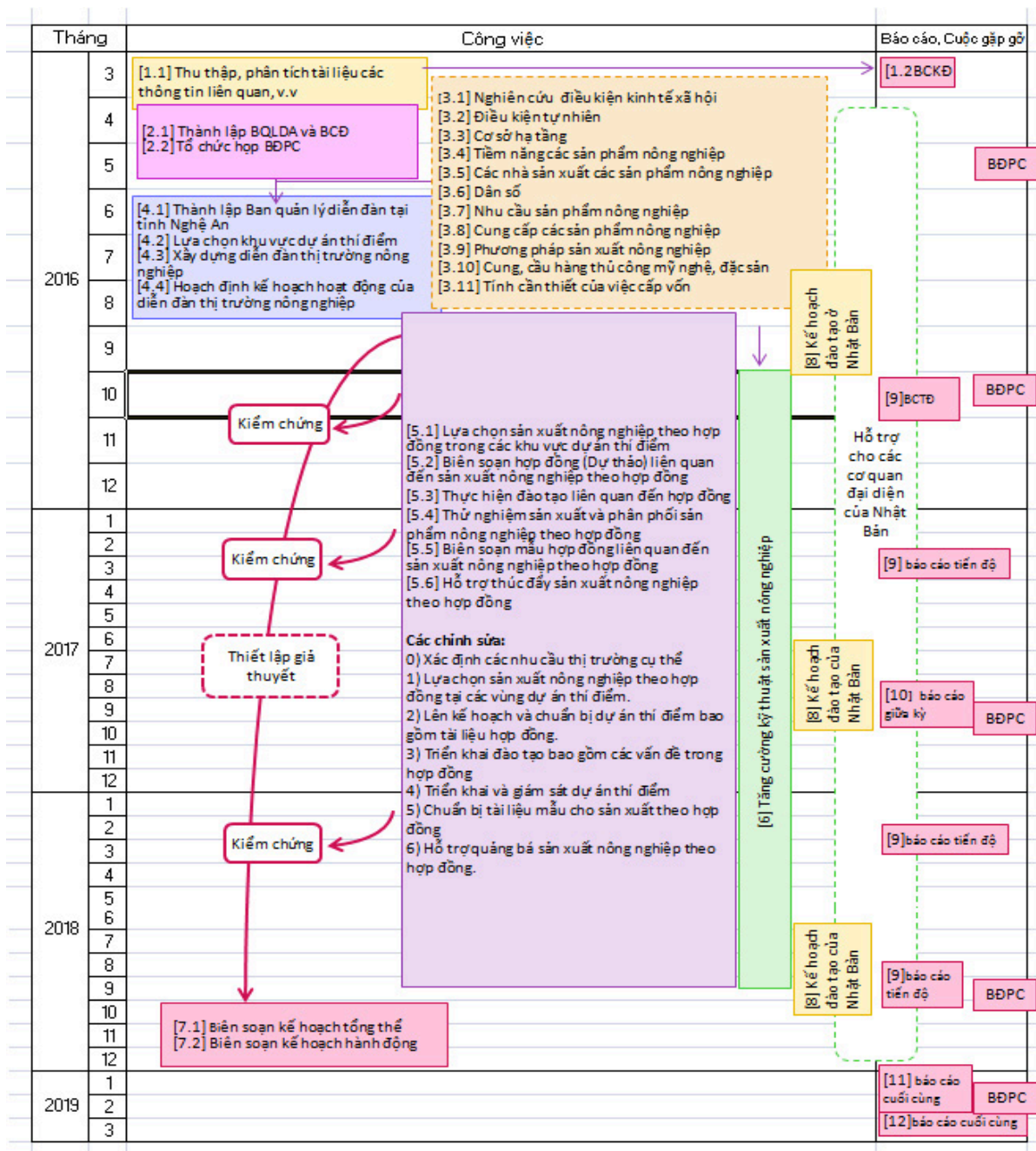
**Bảng 1.1 Các cuộc họp BĐPC**

Số	Thời gian	Các nội dung chính
1	Tháng 5/2016	Giải thích và thảo luận về Báo cáo Khởi động
2	Tháng 10/2016	Xác nhận tiến độ Dự án
3	Tháng 9/2017	Xác nhận tiến độ Dự án
4	Tháng 3/2018	Xác nhận tiến độ Dự án
5	Tháng 9/2018	Thảo luận về định hướng kế hoạch phát triển nông nghiệp Nghệ An
6	Tháng 1/2019	Giải thích và thảo luận về Bản thảo Báo cáo Cuối cùng

BQLDA được thành lập gồm 16 thành viên từ các cơ quan nhà nước của tỉnh Nghệ An. Hàng tháng, cuộc họp BQLDA được tổ chức để chia sẻ thông tin dự án và thảo luận các vấn đề trong Dự án

### 1.5 Tiến trình thực hiện dự án

Dự án 3 năm này được bắt đầu vào tháng 3 năm 2016, dự kiến triển khai như trong tiến trình thực hiện. Sau khi thảo luận với Văn phòng JICA Việt Nam, kế hoạch thực hiện đã được chỉnh sửa ở nhiều điểm; ví dụ: 1) tận dụng các kết quả nghiên cứu có từ trước để thu gọn nghiên cứu sơ bộ về ngành nông nghiệp; 2) triển khai nhiều dự án thí điểm để đạt được nhiều kết quả có ích, và 3) bắt đầu các dự án thí điểm sớm hơn, và 4) lập KHTT sơ thảo dựa trên các kết quả thu được từ dự án thí điểm vào giữa năm 2017. Cuộc họp BĐPC vào tháng 10 năm 2016 đã thông qua Tiến trình thực hiện dự án được chỉnh sửa này.



**Biểu đồ 1.2 Chương trình thực hiện**

### 1.6 Các phần của Báo cáo

Báo cáo này gồm báo cáo chính và rất nhiều các phụ lục. Trong chương 2 của báo cáo chính là các thông tin chung về tỉnh Nghệ An như điều kiện kinh tế - xã hội, tự nhiên, các cơ quan nhà nước và kế hoạch phát triển. Ở Chương 3, những khó khăn gặp phải trong phát triển ngành nông nghiệp được đúc rút từ phân tích hiện trạng. Chương 4 là các tiềm năng phát triển, những khó khăn được nhận định theo từng vùng địa hình và ý tưởng về các dự án thí điểm được đề xuất. Chương 5 và Chương 6 đi sâu vào mô tả quá trình, kết quả vận hành thử nghiệm DTTN và các dự án thí điểm về phát triển CGT. Kiểm chứng các kết quả của

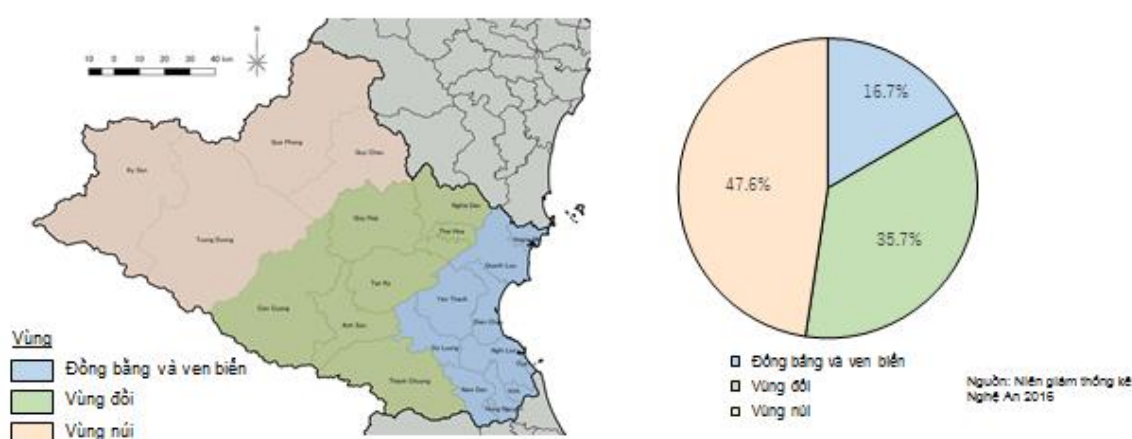
dự án thí điểm, Kế hoạch Tổng thể và các Kế hoạch Hành động về phát triển nông nghiệp ở tỉnh Nghệ An lần lượt được đề xuất trong chương 7 và chương 8. Và cuối cùng, Chương 9 đưa ra kết luận và các kiến nghị đề xuất khi thực hiện các kế hoạch phát triển.

## Chương 2 Hiện trạng của vùng mục tiêu

### 2.1 Điều kiện tự nhiên

#### 2.1.1 Địa hình

Nghệ An là tỉnh nằm ở trung tâm vùng Bắc Trung bộ, giáp tỉnh Thanh Hóa ở phía Bắc, tỉnh Hà Tĩnh ở phía Nam, nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào ở phía Tây với 419 km đường biên giới trên bộ; bờ biển ở phía Đông dài 82 km. Nghệ An nói chung có thể được chia ra thành 3 vùng bao gồm vùng núi cao, vùng đồi và vùng đồng bằng ven biển. Vùng núi cao và vùng đồi chiếm đến 83% tổng diện tích 16.490 km<sup>2</sup> của cả tỉnh. Vùng núi cao bao gồm 4 huyện, còn vùng đồi rải khắp 6 huyện và một thị xã. Trong khi đó, vùng đồng bằng ven biển gồm có thành phố Vinh, 7 huyện và 2 thị xã.

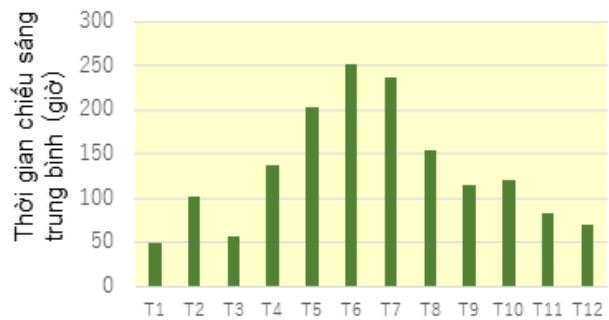
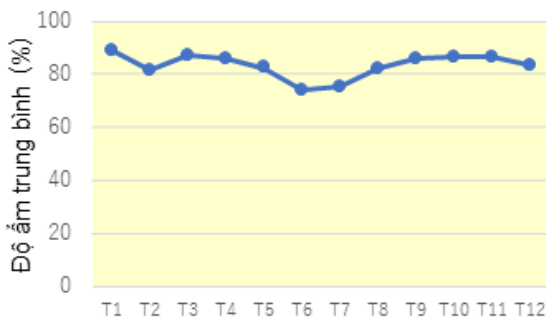
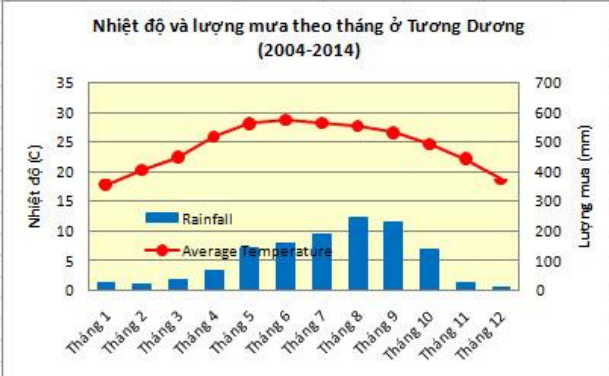
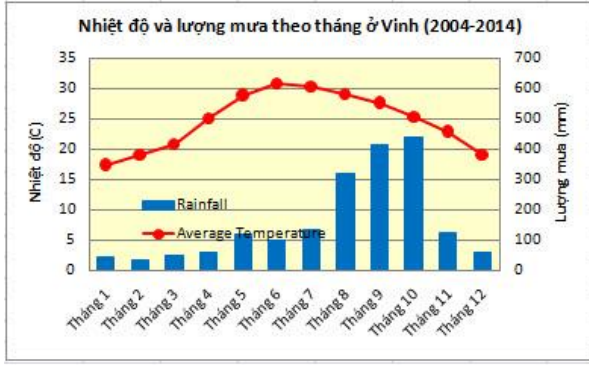


**Biểu đồ 2.1 Các tiểu vùng địa hình của Nghệ An (hình trái) và tỉ trọng diện tích của từng vùng (hình phải)**

#### 2.1.2 Khí hậu

Nghệ An nằm trong vùng nhiệt đới gió mùa có mùa đông lạnh và chia làm hai mùa rõ rệt: mùa hạ nóng, ẩm, mưa nhiều (từ tháng 5 đến tháng 10) và mùa đông lạnh, ít mưa (từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau). Nhiệt độ trung bình hàng năm từ 23 - 24°C, nhiệt độ trung bình trong các tháng lạnh nhất là 19°C và nhiệt độ trung bình các tháng nóng nhất là 33°C. Lượng mưa bình quân hàng năm dao động từ 1.200 - 2.000 mm/năm. Thời tiết có sự khác biệt giữa vùng ven biển và vùng sâu trong đất liền. Theo số liệu khí tượng thủy văn của 8 trạm ở Nghệ An (<http://fsiu.mard.gov.vn/data/khituong.htm>), lượng mưa trung bình hàng năm từ 2004 đến 2014 ở thành phố Vinh là 1.884 mm, trong khi đây lượng mưa đo được ở thị trấn Tương Dương là 1.280 mm. Nói chung mùa mưa thường xảy ra vào khoảng từ tháng 8 đến tháng 10 hàng năm, còn mùa khô bắt đầu từ tháng 12 và kết thúc vào tháng 3. Xét về nhiệt độ, nhiệt độ ở huyện Tương Dương thường có xu hướng thấp hơn ở thành phố Vinh, do ảnh hưởng của độ cao so với mực

nước biển, đặc biệt là vào mùa hè. Độ ẩm cao quanh năm, độ ẩm trung bình năm 2016 là khoảng 84%, chỉ thấp đi một chút vào mùa hè, và tăng lên một chút vào mùa đông. Thời gian nắng tăng lên trong khoảng từ tháng 5 đến tháng 7 và giảm dần trong mùa khô (Tháng 12 – Tháng 3).



Độ ẩm trung bình của tỉnh Nghệ An

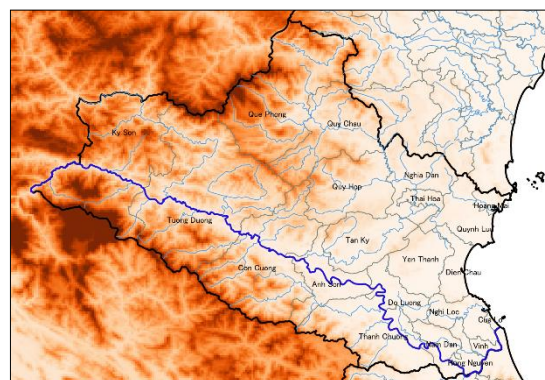
Thời gian chiếu sáng trung bình tại tỉnh Nghệ An

Nguồn: BNNPTNT, Niên giám thống kê Nghệ An 2016

## Biểu đồ 2.2 Khí hậu tỉnh Nghệ An (lượng mưa, nhiệt độ, độ ẩm, thời gian chiếu sáng)

### 2.1.3 Thủy văn

Tỉnh Nghệ An có 7 lưu vực sông, tổng chiều dài lên đến 9.828 km, mật độ sông, suối là 0,7 km / km<sup>2</sup>. Trong đó, sông Cả có lưu vực sông lớn nhất với tổng chiều dài 522 km trải khắp 27.200 km<sup>2</sup> bao gồm 15.346 km<sup>2</sup> trên địa bàn tỉnh Nghệ An, và tổng lượng nước hàng năm lên đến 28.109m<sup>3</sup> chảy về từ tỉnh Xiêng Khoảng, Lào. Phụ lưu chính của sông Cả bao gồm sông Hiếu (dài 228 km, lưu vực rộng 5.340 km<sup>2</sup>), và sông Nậm Mô (dài 173 km, lưu vực rộng



Biểu đồ 2.3 Hệ thống sông ngòi tỉnh Nghệ An

3.970 km<sup>2</sup>) và các sông nhỏ khác.

#### 2.1.4 Đất

Phân chia theo nguồn gốc hình thành thì có các nhóm đất như sau:

- Đất thủy thành: Phân bố tập trung chủ yếu ở các huyện đồng bằng, ven biển, bao gồm 5 nhóm đất: đất cát; đất phù sa, dốc tụ; đất mặn; đất phèn mặn; đất bạc màu và biến đổi do trồng lúa. Đất phù sa và nhóm đất cát chiếm vị trí quan trọng với 189.000 ha, có ý nghĩa lớn đối với sản xuất nông nghiệp của tỉnh.
- Đất địa thành: Loại đất này tập trung chủ yếu ở vùng núi (74,4%) và bao gồm các nhóm đất sau: Đất đỏ vàng phát triển trên đá phiến thạch sét (tổng diện tích 433.357 ha), Đất vàng nhạt phát triển trên sa thạch và cuội kết (tổng diện tích 315.055 ha), Đất vàng đỏ phát triển trên các đá axit (tổng diện tích khoảng 217.101 ha), Đất đỏ nâu trên đá vôi (tổng diện tích khoảng 34.064 ha), Đất nâu đỏ trên bazan (tổng diện tích khoảng 14.711 ha), Đất Feralit đỏ vàng trên núi, đất mùn trên núi cao.

#### 2.1.5 Thiên tai

Tỉnh Nghệ An là một tỉnh thường bị ảnh hưởng bởi thiên tai. Đặc biệt ở vùng ven biển, ngập lụt, xói mòn bờ biển và xâm nhập mặn, ... xảy ra do gió lớn và nước biển dâng mỗi khi bão đổ bộ vào địa bàn tỉnh, khoảng 2-3 lần một năm. Bên cạnh đó, lở đất cũng xảy ra thường xuyên ở các tỉnh vùng núi. Theo Ủy ban công tác về các tổ chức phi chính phủ nước ngoài, tổng thiệt hại do thiên tai tại Nghệ An trong giai đoạn 2010-2013 lên đến 9.402 tỷ đồng.

## 2.2 Điều kiện kinh tế xã hội

### 2.2.1 Hành chính

Nghệ An có 21 đơn vị hành chính bao gồm 1 thành phố, 3 thị xã và 17 huyện. Vùng núi cao có 4 huyện (Kỳ Sơn, Tương Dương, Quế Phong, Quỳnh Châu), vùng đồi có 5 huyện và 1 thị xã (Con Cuông, Thanh Chương, Quỳnh Hợp, Nghĩa Đàn, Tân Kỳ, Thái Hòa), và vùng đồng bằng ven biển có 1 thành phố, 2 thị xã và 4 huyện (Đô Lương, Nam Đàn, Hưng Nguyên, Nghi Lộc, Diễn Châu, Quỳnh Lưu, Yên Thành, Cửa Lò, Hoàng Mai, Vinh). Đơn vị hành chính cấp nhỏ hơn có phường (chỉ ở thành phố, thị xã), thị trấn (trung tâm huyện) và xã, mỗi đơn vị bao gồm nhiều khối/xóm. Tổng cộng có 32 phường, 17 thị trấn, 431 xã trên toàn tỉnh.

**Bảng 2.1 Đơn vị hành chính ở tỉnh Nghệ An**

Vùng	Tên	Cấp hành chính	Tổng số đơn vị hành chính cấp xã	Phường	Thị trấn	Xã	Khóm/Xóm
Vùng đồng bằng ven biển	Vinh	Thành phố	25	16	-	9	374
	Cửa Lò	Thị xã	7	7	-	-	71
	Hoàng Mai	Thị xã	10	5	-	5	132
	Quỳnh Lưu	Huyện	33	-	1	32	406
	Diễn Châu	Huyện	39	-	1	38	458
	Yên Thành	Huyện	39	-	1	38	496
	Nghi Lộc	Huyện	30	-	1	29	446
	Nam Đàn	Huyện	24	-	1	23	332
	Hung Nguyên	Huyện	23	-	1	22	252
	Đô Lương	Huyện	33	-	1	32	369
Vùng đồi	Thái Hòa	Thị xã	10	4	-	6	126
	Nghĩa Đàn	Huyện	25	-	1	24	311
	Quỳ Hợp	Huyện	21	-	1	20	287
	Con Cuông	Huyện	13	-	1	12	127
	Tân Kỳ	Huyện	22	-	1	21	269
	Anh Sơn	Huyện	21	-	1	20	252
	Thanh Chương	Huyện	40	-	1	39	523
Vùng núi cao	Quế Phong	Huyện	14	-	1	13	194
	Quỳ Châu	Huyện	12	-	1	11	146
	Kỳ Sơn	Huyện	21	-	1	20	193
	Tương Dương	Huyện	18	-	1	17	154
Tổng			480	32	17	431	5 918

Nguồn: Niên giám thống kê Nghệ An 2016

### 2.2.2 Dân số

Dân số tỉnh Nghệ An là 3.063.944 người vào năm 2015, đứng thứ 4 cả nước và tỷ lệ gia tăng dân số là 1%. Thành phố Vinh có đông dân nhất với 315.000 người, tiếp theo là huyện Diễn Châu với 279.000 người và huyện Yên Thành với 270.000 người. Thị xã Cửa Lò ít dân nhất với 55.000 người. Dân số ở vùng thành thị có khoảng 463.000 người, vùng nông thôn bao gồm vùng núi cao khoảng 2.601.000 người. Các dân tộc chính trong tỉnh gồm: Việt, Mường, Thái.

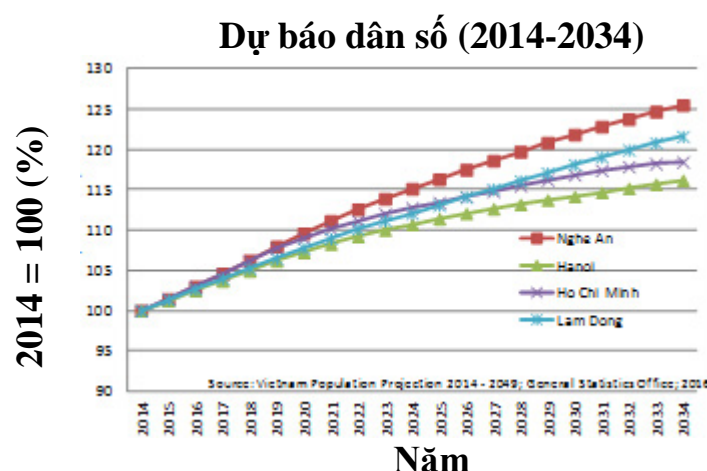
Theo dự báo dân số của Tổng cục Thống kê<sup>3</sup>, dân số tỉnh Nghệ An được ước tính liên tục tăng với tốc độ tương đối ổn định (khoảng 1,15% / năm) và đạt 3.789.000 năm 2034, là tỉnh có dân số đứng thứ ba trên cả nước. Con số này gấp 125,5% so với dân số vào năm 2014. Sự gia tăng dân số của tỉnh Nghệ An trong 20 năm cao hơn khu vực đô thị (116,1% ở Hà Nội và 118,4% ở Hồ Chí Minh) và cả các tỉnh nông nghiệp (121,6% ở Lâm Đồng ) (xem Biểu đồ 2.3).

So sánh cơ cấu dân số theo nhóm tuổi và giới tính ở Nghệ An trong năm 2014

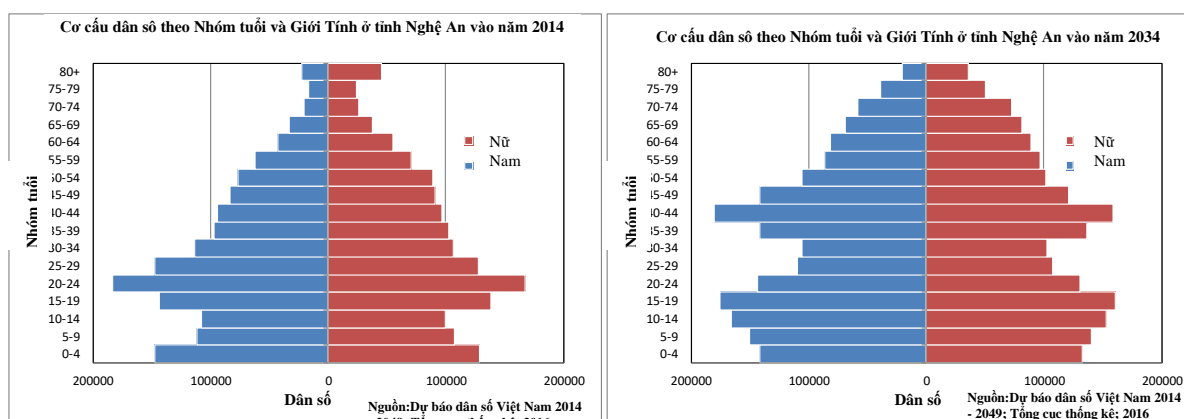
<sup>3</sup> Dự báo dân số Việt Nam 2014 - 2049; Tổng cục thống kê; 2016



và 2034 cho thấy dân số sẽ già đi sau 20 năm. Trong năm 2014, nhóm tuổi 20-24 chiếm tỉ lệ cao nhất ở cả nam và nữ, trong khi đó đến năm 2034, cả nhóm tuổi này và cả nhóm tuổi 15-19 đều chiếm tỉ lệ cao nhất (xem Biểu đồ 2.4).



**Biểu đồ 2.4 Dự báo về dân số tỉnh Nghệ An (2014 - 2034)**



**Biểu đồ 2.5 Cơ cấu dân số theo Nhóm tuổi và Giới Tính ở tỉnh Nghệ An vào năm 2014 và 2034**

### 2.2.3 Kinh tế

Tỉnh Nghệ An nằm ở trung tâm khu vực Bắc Trung Bộ của Việt Nam, là điểm giao thông chiến lược trong hành lang kinh tế đông – tây. Nghệ An hội tụ đầy đủ các loại hình giao thông bao gồm cảng biển, sân bay, ga tàu và đường bộ giúp kết nối dễ dàng tới các tỉnh và quốc gia khác. Vì vậy, thành phố trực thuộc tỉnh – Vinh là 1 vùng kinh tế quan trọng trong khu vực Bắc Trung Bộ.

Tỉnh Nghệ An có nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú như rừng, biển, khoáng sản và nông nghiệp phát triển mạnh do có những vùng địa hình khác

nhau. Vì những lý do này, các ngành thực phẩm, đồ uống, khoáng sản, vật liệu xây dựng/khắc đá và thủ công mỹ nghệ ... được phát triển. Gần đây, các công ty sữa hàng đầu đã đầu tư với quy mô lớn vì tỉnh có tiềm năng môi trường tốt để sản xuất chăn nuôi.

Tốc độ tăng trưởng kinh tế ở Nghệ An là 7,43% cao hơn so với tốc độ tăng trưởng 6,5% của cả nước. Có nghĩa là các hoạt động kinh tế ở Nghệ An rất tích cực nhờ đầu tư và các hoạt động định hướng thị trường khác.

Cơ cấu kinh tế năm 2015 gồm ngành nông nghiệp chiếm 28,06%, ngành công nghiệp chiếm 29,36%, ngành dịch vụ chiếm 41,98%. Theo kế hoạch phát triển của tỉnh thì tỷ trọng ngành nông nghiệp sẽ giảm xuống còn 20% vào năm 2020, ngành công nghiệp và dịch vụ sẽ tăng lên đến 40%.

Giá trị sản xuất của mỗi ngành năm 2015 đều tăng so với 2014. Đặc biệt, ngành công nghiệp tăng mạnh, 14%. Tương tự, tốc độ tăng trưởng trung bình của ngành công nghiệp và xây dựng là 16 – 16,5% (năm 2011 – 2015), ngành dịch vụ từ 11 – 12% (2011 – 2015), ngành nông nghiệp tăng 4 – 4,5% (2011 – 2015). Chăn nuôi gia súc là 1 ngành quan trọng ở tỉnh, tốc độ tăng trưởng của ngành này chiếm 40 – 45% trong tổng giá trị sản xuất của ngành nông nghiệp.

Chỉ số Tăng trưởng GDP của Việt Nam và tỉnh Nghệ An được nêu ở bảng dưới. Nhìn chung, chỉ số tăng trưởng GDP của Nghệ An cao hơn chỉ số trung bình của cả nước. Tốc độ ngành nông, lâm, ngư nghiệp tương đối thấp so với các ngành khác ở cả nước và trong tỉnh.

**Bảng 2.2 Tốc độ Tăng trưởng GDP theo ngành của Việt Nam và tỉnh Nghệ An**

Phân loại/ngành	2011	2012	2013	2014	2015
<b>Quốc gia</b>	<b>106,24</b>	<b>105,25</b>	<b>105,42</b>	<b>105,98</b>	<b>106,68</b>
Nông, Lâm, Ngư	104,23	102,92	102,63	103,44	102,41
Công nghiệp xây dựng	107,60	107,12	105,35	106,42	109,64
Công nghiệp tư nhân	109,46	107,87	105,25	106,32	109,39
Dịch vụ	107,47	106,94	106,49	106,16	106,33
<b>Nghệ An</b>	<b>108,72</b>	<b>105,12</b>	<b>105,98</b>	<b>107,11</b>	<b>107,31</b>
Nông, Lâm, Ngư	104,86	103,27	103,81	103,73	103,98
Công nghiệp xây dựng	120,61	104,26	108,02	108,28	108,95
Công nghiệp tư nhân	138,44	109,72	111,39	112,81	107,88
Dịch vụ	104,48	105,69	107,31	107,29	108,08

Nguồn: SKHĐT

Thương mại quốc tế ở tỉnh Nghệ An tăng trưởng theo năm. Giá trị xuất khẩu đạt 463 triệu USD vào năm 2015, tăng 258% so với năm 2010. Giá trị xuất khẩu năm 2015 là 384 triệu USD và cán cân thương mại thặng dư 79 triệu USD. Các mặt hàng xuất khẩu chính trong ngành nông nghiệp gồm trà, gạo, cà phê, tiêu, cao su và các mặt hàng nhập khẩu chính của ngành gồm phân bón, gỗ và bông.

**Bảng 2.3 Giá trị Xuất và Nhập khẩu ở tỉnh Nghệ An từ năm 2010 - 2015**

(ĐVT: nghìn đô la Mỹ)

Năm	2010	2011	2012	2013	2014	2015
Xuất khẩu	179.819	253.476	342.142	376.952	414.159	463.275
Nhập khẩu	206.699	213.985	202.471	327.590	363.050	384.034
Cán cân (Xuất –Nhập khẩu)	-26.880	39.491	139.671	49.362	51.109	79.241

Nguồn: SKHĐT

Liên quan đến đầu tư trực tiếp từ nước ngoài (FDI), đến cuối năm 2015 tỉnh Nghệ An đón nhận 52 dự án với tổng vốn đầu tư đăng ký là 1.568 triệu USD. Trong số đây có 16 dự án FDI thuộc ngành nông nghiệp với tổng vốn đầu tư đăng ký là 231,4 triệu USD. Từ năm 2011 đến 2015, có 9 dự án nông nghiệp với tổng số vốn 126,46 triệu USD đã được cấp giấy chứng nhận đầu tư ở tỉnh Nghệ An.

**2.2.4 Sử dụng đất**

Tỉnh Nghệ An có đa dạng loại địa hình bao gồm biển, đồng bằng, trung du và miền núi. Tổng diện tích nông nghiệp là 1.238.315, chiếm 75,1% của tổng diện tích đất và đất trồng là 256.834 ha chiếm 15,6% tổng diện tích đất như được nêu ở bảng dưới đây.

**Bảng 2.4 Tình hình sử dụng đất ở tỉnh Nghệ An**

Loại đất	Diện tích (ha)	Chiếm
Đất nông nghiệp	1.238.315	75,1%
- Đất trồng	256.834	15,6%
- Đất rừng	972.910	59,0%
- Đất nuôi trồng thủy sản	7.457	0,5%
- Đất sản xuất muối	837	0,1%
- Đất nông nghiệp khác	265	0,0%
Đất phi nông nghiệp	124.653	7,6%
Đất chưa sử dụng	286.056	17,3%

Liên quan đến quản lý kế hoạch và quy hoạch sử dụng đất, tỉnh đã lập quy hoạch sử dụng từ năm 2006 – 2020 và đã được chính phủ thông qua trong Nghị quyết số 50/2007NG-CP. Có 16/21 huyện và 313/479 xã cũng lập kế hoạch sử dụng đất riêng. Nội dung của quy hoạch sử dụng đất gồm: phân bố sử dụng đất, cấp đất, cho thuê đất, mục đích sử dụng đất và quản lý sử dụng đất theo quy định pháp luật.

**2.2.5 Cơ sở hạ tầng****(1) Giao thông**

Có 8 đường quốc lộ chạy xuyên suốt tỉnh, trong đó có 3 đường quốc lộ Bắc – Nam (quốc lộ 1A, quốc lộ 15 và đường Hồ Chí Minh), 3 đường quốc lộ nối liền từ Đông sang Tây thông thương sang nước CHDCND Lào (quốc lộ 7, 46 và 48).

Sân bay quốc tế Vinh là sân bay chính ở khu vực Bắc Trung Bộ với công suất 3

triệu lượt khách mỗi năm. Hiện tại, có các chuyến bay hàng ngày tới TP Hồ Chí Minh, Hà Nội, Đà Nẵng, Lâm Đồng và Buôn Ma Thuột. Có 4 chuyến bay tới Viên Chăn, Lào trong tuần.

Cảng Cửa Lò là cửa ngõ của tỉnh Nghệ An và nằm trong hành lang kinh tế Đông – Tây nối liền Lào, Thái Lan, Mianma đến Biển Đông thông qua đường 7. Đây là cảng có rất nhiều tiềm năng của Nghệ An và vùng Bắc Trung Bộ với công suất vận tải 13 triệu tấn/năm. Cảng Cửa Lò có thể tiếp nhận tàu 10.000 DWT (Trọng tải toàn phần) vào và ra 4 bến cảng, 3 kho bãi nằm trên diện tích 9 ha. Cảng nước sâu nằm trong định hướng phát triển với tổng chiều dài 3.020 m, khu vực hậu cần cảng với 110 ha có thể nhận tàu có trọng tải từ 30.000 – 50.000 DWT.

Đường sắt Bắc – Nam có 94 km chạy dọc tỉnh. Ga Vinh loại 1 là ga lớn thứ 3 của cả nước về chuyên chở khách và hàng hóa.

## **(2) Cấp nước, Điện và Thông tin Liên lạc**

Hệ thống cấp nước đã được trang bị nhanh chóng tại Nghệ An và tỉ lệ trung bình các hộ được sử dụng nước sạch tại tỉnh Nghệ An là 95.3% năm 2015 so với tỉ lệ 83.5% năm 2010. Đặc biệt tỷ lệ này ở khu vực đô thị là 99.8%. Tỷ lệ hộ có nhà vệ sinh hợp vệ sinh tăng lên 70,4% năm 2015 từ 47,1% năm 2010.

Tỷ lệ điện hóa trong tỉnh đạt 99,8% vào năm 2015, và chỉ có 0,3% hộ gia đình ở khu vực nông thôn là chưa có điện lưới. Chính phủ đã nâng cấp hệ thống truyền dẫn để cung cấp điện ổn định.

Số lượng thuê bao điện thoại, là 142 trên 100 người trong năm 2015, vượt quá dân số, và chủ yếu là lượng đăng ký điện thoại di động. Số lượng thuê bao internet tăng nhanh từ 2,62 / 100 người trong năm 2010 lên tới 39,40 / 100 người trong năm 2015.

## **(3) Thủy lợi**

122.415 ha đất nông nghiệp có hệ thống thủy lợi ở Nghệ An vào năm 2005 và nguồn nước chủ yếu là nước sông tới (FAO). Chính quyền tỉnh đã liên tục quản lý, cải tạo và xây dựng các đập và các công trình thủy lợi với sự hỗ trợ của các nhà tài trợ như Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB), nhằm sản xuất nông nghiệp ổn định và phát triển cũng như kiểm soát lũ lụt. Hệ thống thủy lợi Bắc và Nam quy mô lớn được cải tạo bằng cách lót kênh, thay thế hạng mục đầu nguồn... để phục hồi hoặc mở rộng chức năng. Hệ thống thủy lợi Bắc Nghệ Nghệ An được xây dựng từ những năm 1930 để tưới cho 29.147 ha đang được cải tạo bằng nguồn vốn ODA của Nhật Bản.

#### **(4) Khu công nghiệp**

Nghệ An là một trong những địa phương sớm thực hiện quy hoạch, xây dựng và thu hút đầu tư vào các khu công nghiệp và cụm công nghiệp. Hiện tại có 41 cụm công nghiệp ở 20 huyện, thành phố, thị xã với tổng diện tích quy hoạch lên đến 899,59 ha, trong đó có 10 cụm đã được đầu tư và đang tiến hành xây dựng trên diện tổng diện tích 181.21 ha.

Năm 2010, giá trị sản xuất của các doanh nghiệp ở các cụm công nghiệp đạt đến gần 1,000 tỷ đồng, chiếm 12 % tổng giá trị sản xuất công nghiệp của cả tỉnh. Doanh thu của các doanh nghiệp này là khoảng 75 tỷ đồng.

#### **(5) Du lịch**

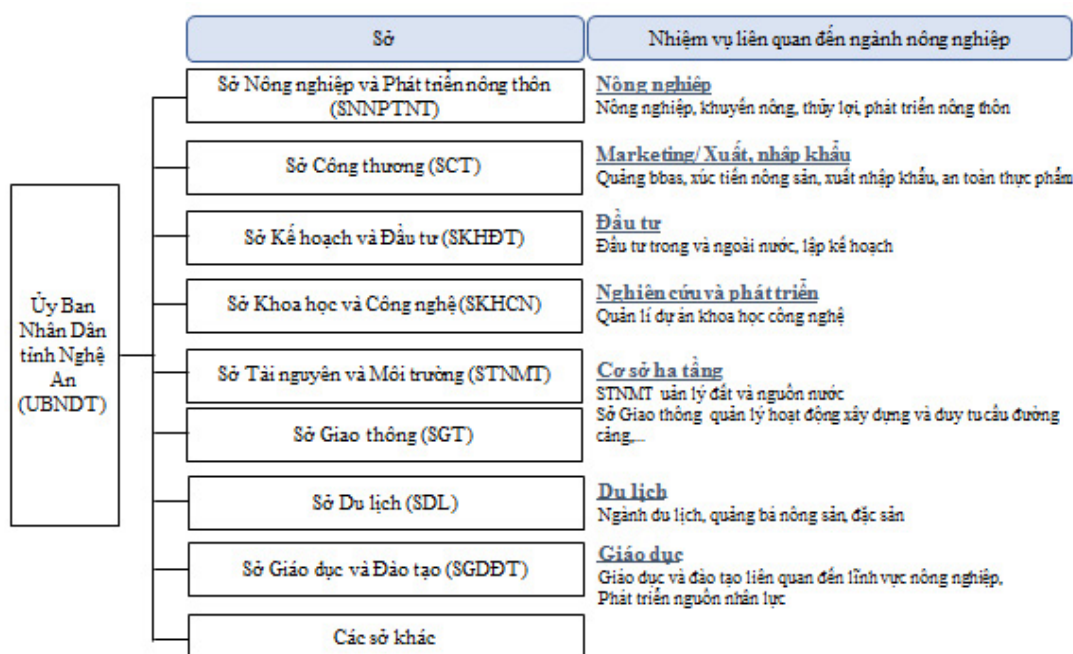
Tỉnh Nghệ An có 132 di tích lịch sử - văn hoá đã được công nhận cấp quốc gia. Đặc biệt, khu di tích lịch sử văn hóa Kim Liên - quê hương của Chủ tịch Hồ Chí Minh là một trong những di tích lịch sử quốc gia đặc biệt. Nhiều điểm du lịch hấp dẫn như quảng trường Hồ Chí Minh (thành phố Vinh), khu di tích Kim Liên - Nam Đàn (huyện Nam Đàn), mộ bà Hoàng Thị Loan (thân mẫu của Chủ tịch Hồ Chí Minh), đền Hoàng đế Quang Trung, Chùa Đảo Ngư ... Lễ hội thường niên của Đền Cờn, Đền Cuông, Đền vua Mai và Đền Hoàng Mười thu hút hàng ngàn du khách. Dân ca Ví Dặm Nghệ Tĩnh đã được UNESCO công nhận là di sản văn hoá phi vật thể của nhân loại.

Tỉnh Nghệ An có đa dạng các nguồn tài nguyên thiên nhiên để phát triển. Một loạt các khu bảo tồn thiên nhiên như Pù Hoạt, Pù Huống và Rừng Quốc Gia Pù Mát với khoảng 1,303,274 ha. Hệ thống hang động tự nhiên được tạo ra độc đáo và không bị ô nhiễm kết hợp với khám phá khảo cổ là: hang Thẩm Ồm, hang Bua, hang Thám Chàng. Hệ thống thác nước như Khe Kèm, Xao Va, Bảy Tầng, suối nước nóng Giang Sơn (huyện Đô Lương), suối khoáng Ban Khang, Ban Bó và Bản Lãng (huyện Quỳnh Hợp). Thị xã Cửa Lò được Thủ tướng Chính phủ công nhận là đô thị du lịch biển hàng đầu của đất nước. Có rất nhiều bãi biển đẹp với cát trắng và nước biển sạch như Cửa Lò, Nghi Thiết, Diễn Thành, Quỳnh Phương, Bãi Lữ và hai hòn đảo lớn là đảo Ngư và đảo Mát.

Với nguồn tài nguyên du lịch phong phú này, hàng năm Nghệ An đón khoảng 3 triệu du khách đến thăm. Các điểm đến chính hiện tại của du khách là Quê hương Hồ Chủ tịch và bãi biển Cửa Lò. Nghệ An cũng đang tập trung phát triển phát triển du lịch thông qua đa dạng các địa điểm, hình thức du lịch. Đồng thời, tỉnh cũng khai thác thêm tiềm năng du lịch nông nghiệp thông qua đẩy mạnh các loại quà lưu niệm và thực phẩm cho khách du lịch cũng như phát triển du lịch ở nông thôn.

## 2.3 Các cơ quan hành chính của bộ máy chính quyền

### 2.3.1 Các cơ quan hành chính liên quan đến nông nghiệp



**Biểu đồ 2.6 Cơ cấu tổ chức các cơ quan hành chính tỉnh Nghệ An**

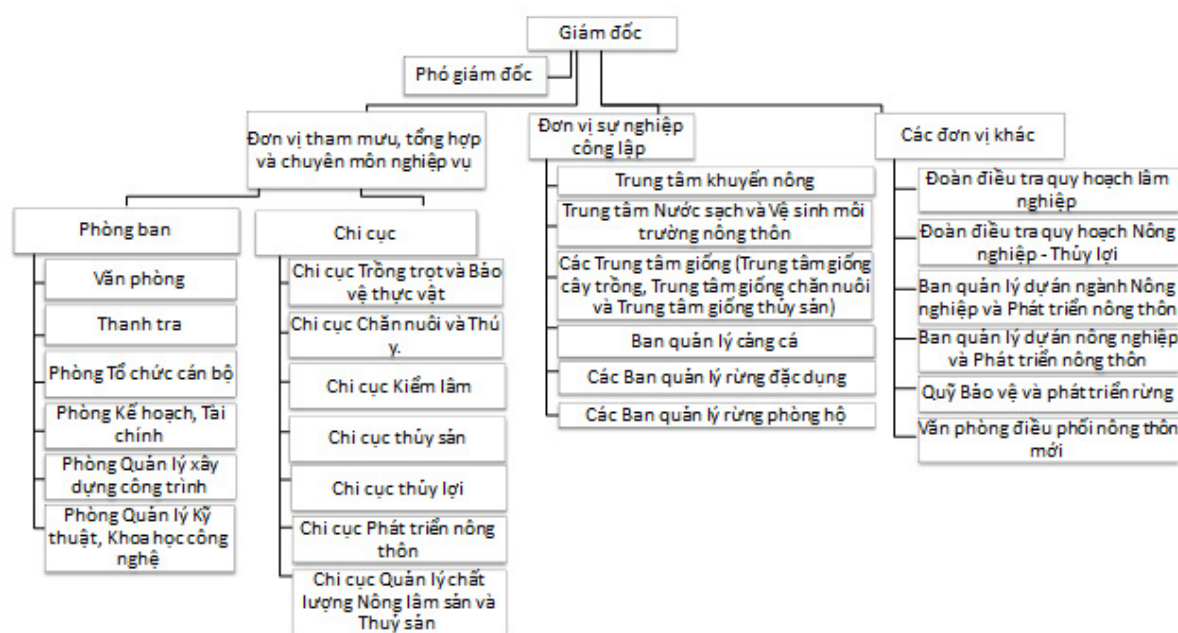
Cơ cấu tổ chức các cơ quan hành chính có liên quan đến lĩnh vực nông nghiệp ở tỉnh Nghệ An được thể hiện ở hình trên. Dưới đây là khái quát về chức năng có liên quan đến nông nghiệp của từng cơ quan và các mục tiếp theo sẽ mô tả rõ hơn về cơ cấu tổ chức và nhiệm vụ của các cơ quan này:

- **Nông nghiệp:** Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (SNNPTNT) chịu trách nhiệm về nông nghiệp, khuyến nông, thủy lợi, và phát triển nông thôn.
- **Marketing/ Xuất, nhập khẩu:** Sở Công thương (SCT) chịu trách nhiệm quảng bá, xúc tiến cho nông sản địa phương, xuất nhập khẩu và an toàn thực phẩm.
- **Đầu tư:** Sở Kế hoạch Đầu tư (SKHĐT) chịu trách nhiệm đối với các hoạt động đầu tư trong nước, nước ngoài và lập kế hoạch.
- **Nghiên cứu và phát triển:** Sở Khoa học và Công nghệ (SKHCN) chịu trách nhiệm quản lý các hoạt động nghiên cứu và dự án khoa học cấp tỉnh. Tuy nhiên, Viện Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp Bắc Trung Bộ trực thuộc Viện Khoa học nông nghiệp Việt Nam là tổ chức khoa học công nghệ công lập.
- **Cơ sở hạ tầng:** Sở Tài nguyên Môi trường (STNMT) chịu trách nhiệm quản lý đất đai và nguồn nước. Sở Giao thông (SGT) chịu trách nhiệm đối với xây dựng và bảo trì cầu, đường, cảng,....

- Du lịch: Sở Du lịch (SDL) chịu trách nhiệm đối với ngành công nghiệp du lịch, du lịch nông thôn, và quảng bá nông sản, đặc sản địa phương.
- Giáo dục: Sở Giáo dục và Đào tạo (SGDDT) chịu trách nhiệm giáo dục và đào tạo liên quan đến nông nghiệp và phát triển nguồn nhân lực. Tuy nhiên, đại học công lập như Đại học Vinh nằm dưới sự quản lý của chính phủ. Phân bổ ngân sách cho Đại học Vinh đến từ Bộ Giáo dục và đào tạo (BGDDT), Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (BNNPTNT), và tỉnh Nghệ An.

### 2.3.2 Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (SNNPTNT) chịu trách nhiệm về nông nghiệp, thủy sản, thủy lợi, phát triển nông thôn, và ngăn ngừa thiên tai ... như là một cơ quan chuyên môn trực thuộc Ủy Ban Nhân Dân tỉnh (UBNDT). Hiện tại, SNNPTNT đang thực hiện điều chỉnh về bộ máy tổ chức, chức năng và nhiệm vụ.... theo Quyết định số 44/2015/QĐ-UBND đưa ra vào tháng 8 năm 2015. Theo quyết định này, bộ máy tổ chức được điều chỉnh lại như sau .

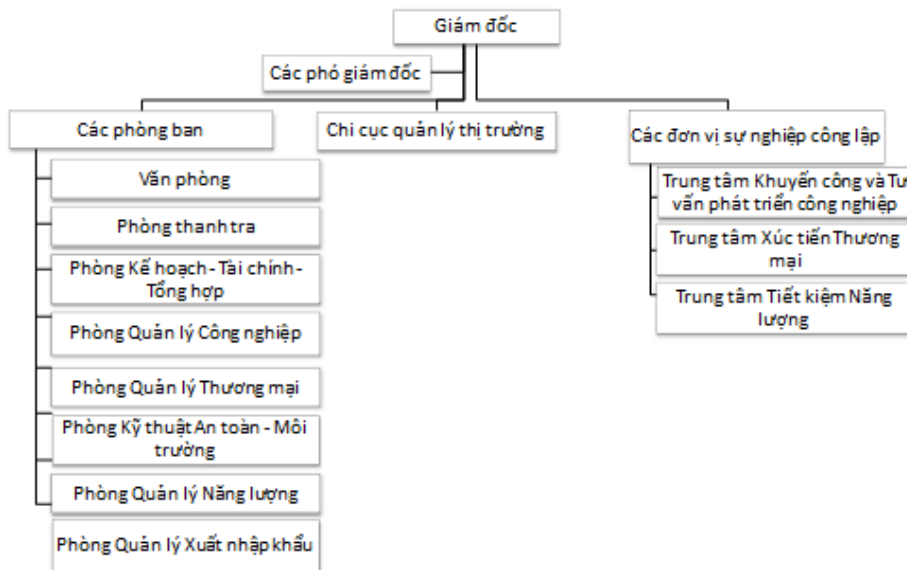


**Biểu đồ 2.7 Cơ cấu tổ chức Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn**

### 2.3.3 Sở Công thương

Sở Công thương (SCT) chịu trách nhiệm về công nghiệp và thương mại bao gồm cơ khí; luyện kim; điện; năng lượng mới; năng lượng tái tạo; dầu khí ; hoá chất; vật liệu nổ công nghiệp; khai thác khoáng sản; công nghiệp chế biến, an toàn thực phẩm; lưu thông hàng hoá trên địa bàn tỉnh; xuất khẩu; nhập khẩu; quản lý thị trường; bảo vệ người tiêu dùng. Sở Công thương (SCT) là cơ quan chuyên môn thuộc Ủy Ban Nhân Dân tỉnh. Hiện tại, Sở Công thương đang thực

hiện các chức năng nhiệm vụ theo Quyết định số 16/2016/QĐ-UBND tháng 2 năm 2016. Theo quyết định này, Sở có bộ máy tổ chức như sau.



9

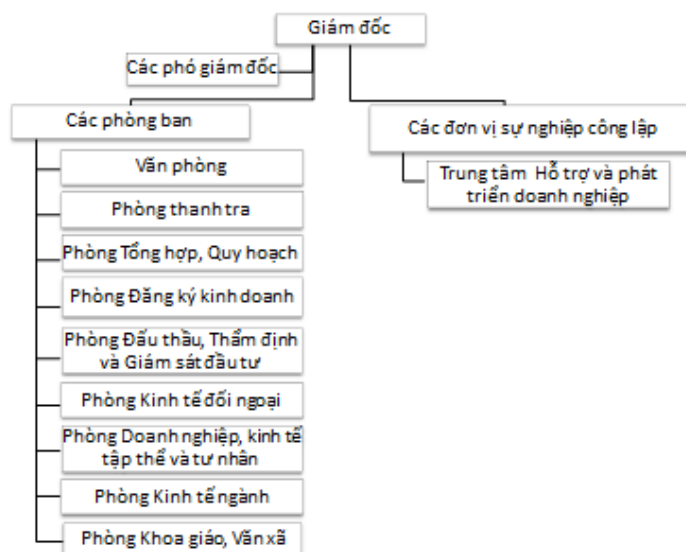
## Biểu đồ 2.8 Cơ cấu tổ chức Sở Công Thương

### 2.3.4 Sở Kế hoạch Đầu tư

Sở Kế hoạch Đầu tư (SKHĐT) chịu trách nhiệm đối với hoạt động lập kế hoạch, quy hoạch và đầu tư trong tỉnh, bao gồm:

Tổng hợp về quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội; tổ chức thực hiện và đề xuất về cơ chế, chính sách quản lý kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh; đầu tư trong nước, đầu tư nước ngoài ở địa phương; quản lý nguồn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA), nguồn vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ, nguồn viện trợ phi Chính phủ nước ngoài; đấu thầu; đăng ký doanh nghiệp trong phạm vi địa phương; tổng hợp và thống nhất quản lý các vấn đề về doanh nghiệp, kinh tế tập thể, hợp tác xã, kinh tế tư nhân;... Chính phủ và Bộ Kế hoạch đầu tư (BKHĐT) chịu trách nhiệm lập kế hoạch, quy hoạch cho đất nước. Sở Kế hoạch đầu tư là cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh. Hiện tại, SKHĐT đang thực hiện các nhiệm vụ và chức năng theo Quyết định số 68/2017/QĐ-UBND tháng 11 năm 2017. Theo đó, Sở có bộ máy tổ chức như sau.



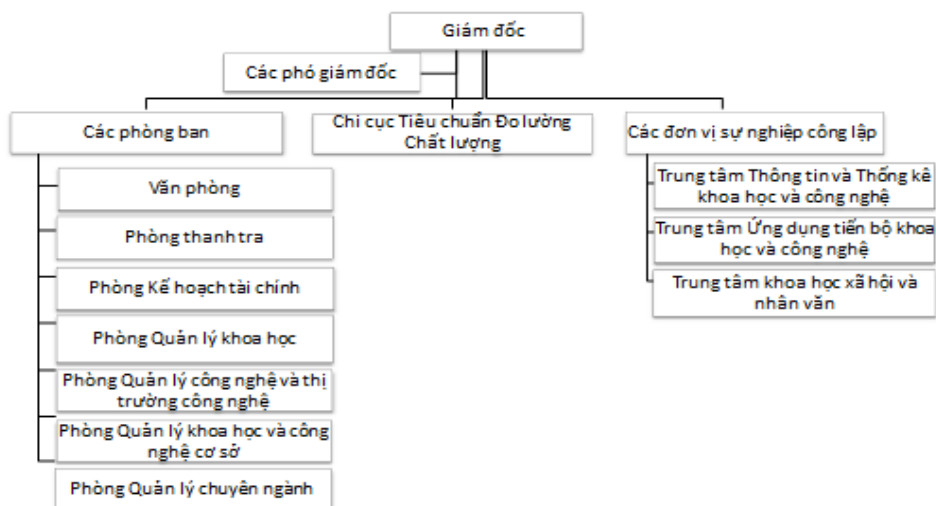


10

## Biểu đồ 2.9 Cơ cấu tổ chức Sở Kế hoạch đầu tư

### 2.3.5 Sở Khoa học và Công nghệ

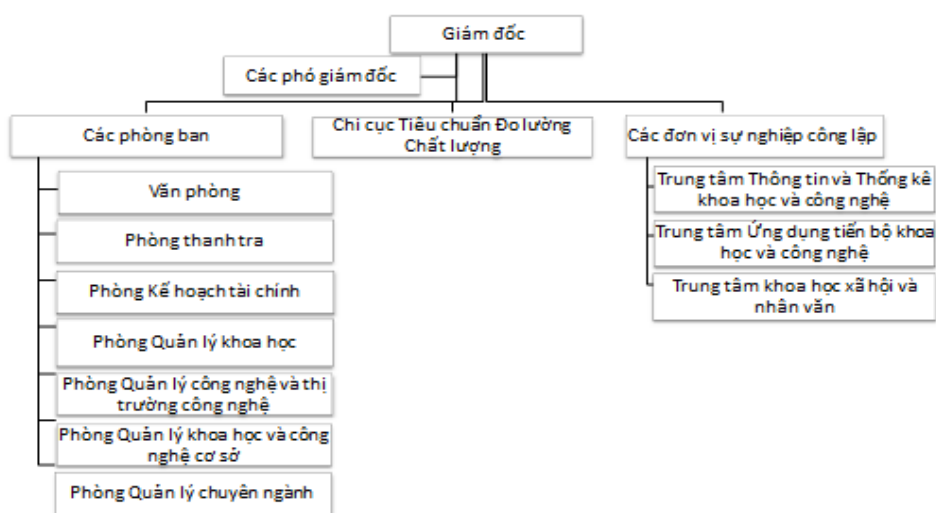
Sở Khoa học và Công nghệ (SKHCN) chịu trách nhiệm quản lý nhà nước về khoa học công nghệ bao gồm: hoạt động khoa học và công nghệ; phát triển tiềm lực khoa học và công nghệ; tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng; sở hữu trí tuệ; ứng dụng bức xạ và đồng vị phóng xạ; an toàn bức xạ và hạt nhân. Hiện tại, SKHCN đang thực hiện chức năng và nhiệm vụ theo Quyết định số 03/2016/QĐ-UBND tháng 1 năm 2016. Theo đó, sở có bộ máy tổ chức như sau.



**Biểu đồ 2.10 Cơ cấu tổ chức Sở Khoa học và Công nghệ**

### 2.3.6 Sở Tài nguyên Môi trường

Sở Tài nguyên Môi trường (STNMT) đất đai; tài nguyên nước; tài nguyên khoáng sản, địa chất; môi trường; khí tượng thủy văn; biến đổi khí hậu; đo đạc và bản đồ; quản lý tổng hợp và thống nhất về biển và hải đảo. Hiện tại, STNMT đang thực hiện chức năng và nhiệm vụ theo Quyết định số 38/2015/QĐ-UBND tháng 7 năm 2015. Theo đó, sở có bộ máy tổ chức như sau.

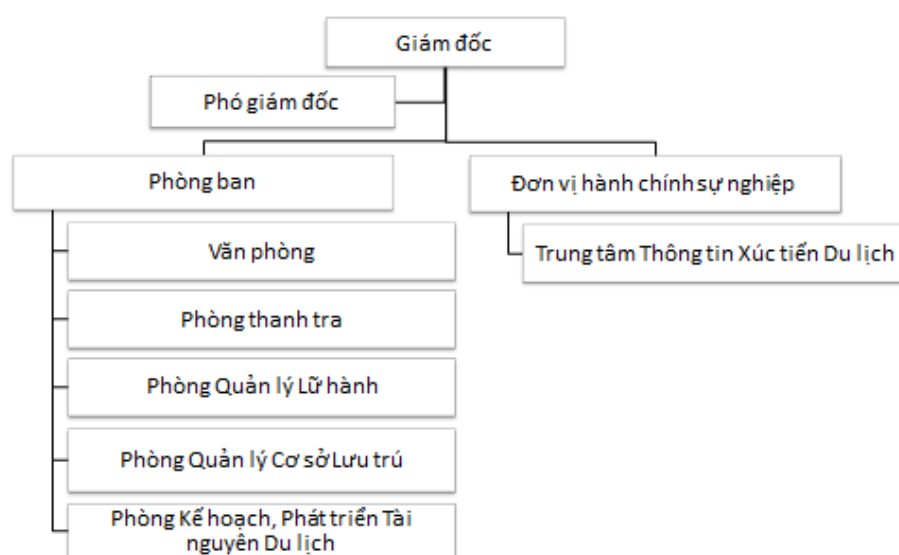


**Biểu đồ 2.11 Cơ cấu tổ chức Sở Tài nguyên và môi trường**

### 2.3.7 Sở Du lịch

Sở Du lịch (SDL) chịu trách nhiệm đối với các hoạt động trong lĩnh vực du lịch bao gồm: điều tra, xây dựng cơ sở dữ liệu tài nguyên du lịch; thực hiện các biện pháp bảo vệ và phát triển tài nguyên du lịch, môi trường du lịch, điểm du lịch

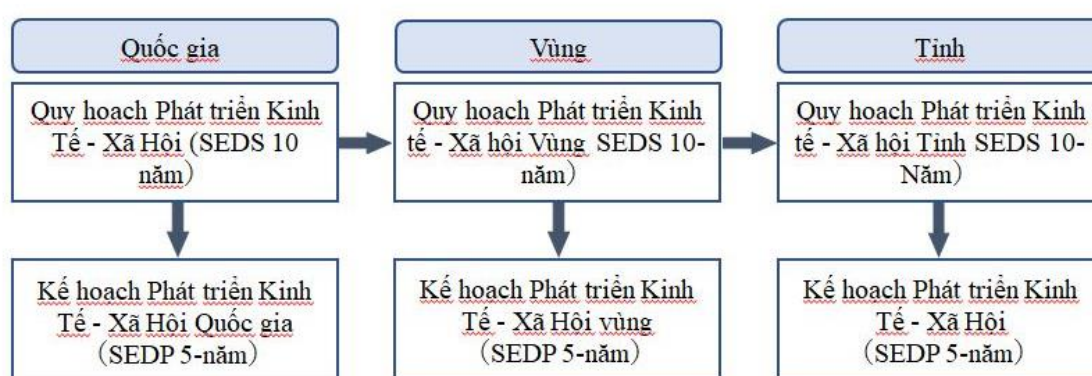
một cách phù hợp; Phân loại xếp hạng khách sạn 1 sao, 2 sao; đánh giá hạng đạt tiêu chuẩn kinh doanh cho các cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch khác; Thực hiện hợp tác quốc tế trong lĩnh vực du lịch.... Hiện tại, SDL đang thực hiện chức năng và nhiệm vụ theo Quyết định số 01/2017/QĐ-UBND tháng 1 năm 2017. Theo đó, sở được tách ra từ Sở Văn hóa, thể thao, du lịch và có bộ máy tổ chức như sau.



**Biểu đồ 2.12 Cơ cấu tổ chức Sở Du lịch**

## 2.4 Kế hoạch và Quy hoạch phát triển

### 2.4.1 Sơ đồ hệ thống quy hoạch, kế hoạch



**Biểu đồ 2.13 Sơ đồ hệ thống kế hoạch, quy hoạch**

Chính phủ Việt Nam lập Quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội quốc gia 10 năm (SEDS) và Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội quốc gia 5 năm (SEDP) như là những chính sách cơ bản để định hướng phát triển kinh tế - xã hội. Chính phủ và Đảng sẽ phê duyệt và thẩm định các quy hoạch và kế hoạch mà Bộ Kế hoạch

Đầu tư trình lên thông qua Hội đồng chính thức.

Như được thể hiện ở trên hình, Quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội vùng được soạn ra dựa trên Quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội quốc gia và Quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội tỉnh được soạn ra dựa trên Quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội vùng. Thêm vào đó, Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội quốc gia được lập dựa trên Quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội quốc gia, Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội vùng thì dựa trên Quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội vùng, và Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội tỉnh thì dựa trên Quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội tỉnh. Ở cấp tỉnh, Sở Kế hoạch đầu tư soạn thảo Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội tỉnh và Quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội tỉnh.

Quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội 10 năm và Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm của tỉnh Nghệ An, Kế hoạch phát triển nông nghiệp và nông thôn cũng như Kế hoạch phát triển Công nghiệp và thương mại ở tỉnh Nghệ An được tổng hợp trong các phần sau.

#### 2.4.2 Quy hoạch Phát triển Kinh tế – Xã hội ở Nghệ An

UBND tỉnh Nghệ An đã lập Quy hoạch Phát triển Kinh tế – Xã hội ở tỉnh Nghệ An trong vòng 10 năm (2011 – 2020). Các mục tiêu chính để phát triển nông, lâm, ngư gồm: Thay đổi cơ cấu sản xuất và sản phẩm, sử dụng công nghệ cao để tăng giá trị nhằm đạt được tỷ lệ tăng trưởng trung bình 4,0 – 4,5% trong giai đoạn 2011 – 2015, và 3,5 – 4,0% trong giai đoạn 2016 – 2020. Tăng giá trị sản xuất ngành chăn nuôi chiếm 40 – 50% giá trị sản xuất nông nghiệp cho giai đoạn 2011 – 2015, hơn 50% cho giai đoạn 2016 – 2020; giá trị sản xuất của ngành thủy sản chiếm hơn 15% sản xuất nông nghiệp trong giai đoạn 2016 – 2020. Đến năm 2020, sản lượng ngũ cốc sẽ đạt khoảng 1,25 triệu tấn/năm, trong đó gạo chiếm 940.000 tấn, tổng đàn trâu và bò tăng lên 1,3 triệu con. Sản lượng nuôi trồng và đánh bắt thủy sản đạt 106.000 tấn. Mục tiêu sản xuất hàng hóa riêng được tóm lược ở bảng sau.

**Bảng 2.5 Mục tiêu của các sản phẩm nông nghiệp chủ đạo trong năm 2020**

Sản phẩm	Mục tiêu năm 2015	Mục tiêu năm 2020	Lưu ý
Lúa	180.000 ha	165.000 ha	Các huyện chính: Yên Thành, Diễn Châu, Quỳnh Lưu, Hưng Nguyên, Nam Đàn, Đô Lương.
Ngô	60.000 ha	60.000 ha	
Rau			Vùng sản xuất thâm canh (khoảng 30.000 ha) ở các vùng thành thị, ngoại ô, khu công nghiệp, khu kinh tế, các xã ven biên để đáp ứng nhu cầu địa phương.
Cây cảnh			Sản xuất thâm canh với công nghệ cao để tiêu dùng địa phương
Lạc	25.000 ha	25.000 ha	Các huyện chính: Diễn Châu và Nghi Lộc
Vùng	6.000 ha	6.000 ha	Sản xuất thâm canh, năng suất 700 kg/ha hoặc hơn

Sản phẩm	Mục tiêu năm 2015	Mục tiêu năm 2020	Lưu ý
Mía	30.000 ha	29.000 ha	Các huyện chính: Nghĩa Đàn, Quỳnh Hợp, Quỳnh Châu, Quế Phong, Tân Kỳ, Anh Sơn, Con Cuông, Quỳnh Lưu.
Sắn		4.000 ha	Thanh Chương, Nam Đàn, Tân Kỳ, Đô Lương, Nghi Lộc và Yên Thành
Chè	12.000 ha	13.000 ha	Công nghệ chế biến hiện đại, sản xuất thâm canh Các huyện chính: Thanh Chương, Anh Sơn, Con Cuông, Quế Phong, Kỳ Sơn
Cao su	22.700 ha	33.000 ha	Các huyện chính: Nghĩa Đàn, Quỳnh Hợp, Tân Kỳ, Anh Sơn
Dứa		2.000 ha	Các huyện chính: Quỳnh Lưu, Yên Thành, và Nghĩa Đàn
Cam	2000 ha	10.000 ha	Công nghệ kiểm soát dịch bệnh, sau thu hoạch, chế biến Các huyện chính: Nghĩa Đàn, Tân Kỳ, Quỳnh Hợp, Con Cuông, Anh Sơn, Thanh Chương
Bò		842.000	Gồm 60.000 con bò sữa
Trâu		362.000	
Lợn		2.000.000	

### 2.4.3 Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm tỉnh Nghệ An (2016-2020)

Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm tỉnh Nghệ An (2016-2020) đã được soạn thảo bởi UBND tỉnh Nghệ An. Trong đó các mục tiêu chính về kinh tế - xã hội bao gồm, tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm nội địa (GRDP) bình quân 2016-2020 đạt 11.0-12.0%/năm, GDRP bình quân đầu người đạt khoảng 70-75 triệu đồng. Về cơ cấu kinh tế, tỉ trọng nông-lâm-ngư chiếm 18-20%, công nghiệp-xây dựng đạt 40-41%, và dịch vụ chiếm 40-41%. Thu ngân sách trên địa bàn đạt 25,000-30,000 tỷ đồng và tổng vốn đầu tư toàn xã hội giai đoạn 2016-2020 khoảng 400,000 tỷ đồng.

Chính quyền khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi cho các thành phần kinh tế đầu tư vào nông nghiệp và nông thôn để đạt được các mục tiêu. Nông-lâm-ngư nghiệp được chú trọng như là một ngành chính trong phát triển kinh tế xã hội. Tái cơ cấu ngành nông-lâm-ngư dựa trên áp dụng khoa học công nghệ cao và đầu tư vào công nghiệp chế biến để tăng giá trị các mặt hàng góp phần phát triển kinh tế - xã hội. Các sự án được ưu tiên trong giai đoạn 2016-2020 về lĩnh vực nông nghiệp được tổng hợp trong bảng dưới đây.

**Bảng 2.6 Các dự án ưu tiên ngành nông nghiệp (2016-2020)**

Tên dự án	Địa điểm	Quy mô
Dự án trồng cây cao su tỉnh Nghệ An	Quế Phong, Anh Sơn, Thanh Chương, các huyện khác theo quy hoạch	7,000 ha
Trồng và chế biến chè (Chế biến chè chất lượng cao ở Con Cuông, Sản xuất chè túi lọc ở Anh Sơn)	Anh Sơn, Thanh Chương,, Con Cuông	5,000 tấn chè chất lượng cao/năm
Chăn nuôi và chế biến thịt bò	Khu kinh tế Đông Nam	1,500 tấn/năm
Nhà máy chế biến thịt hộp cà thịt đông lạnh	Khu kinh tế Đông Nam e	5,000 tấn/năm
Nhà máy chế biến thủy sản cao cấp	Dien Chau, Hoang Mai	10,000 tấn/năm
Nhà máy chế biến và bảo quản hoa quả	Khu kinh tế Đông Nam	10,000 tấn/năm

Tên dự án	Địa điểm	Quy mô
Trồng rau trong nhà kính, nhà lưới	Nghĩa Đàn	520 ha
Dự án khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	Nghĩa Đàn	200 ha
Nhà máy chế biến chế phẩm từ lạc	Khu kinh tế Đông Nam	40,000 tấn/năm
Nhà máy chế biến chế phẩm từ cao su	Khu công nghiệp Phủ Quỳ	10 triệu tấn/năm
Nhà máy tinh bột sắn	Anh Sơn, Quế Phong	30,000 tấn/năm
Xây dựng nhà máy sản xuất ván sợi (MDF) tỉnh Nghệ An (Giai đoạn 2)	Nghĩa Đàn	300,000 m <sup>3</sup> /năm
Trồng rừng gắn với chế biến các sản phẩm từ gỗ rừng trồng (Ván ghép thanh, các sản phẩm đồ gỗ,...)	Miền Tây Nghệ An	100,000 m <sup>3</sup>
Trồng và chế biến cây dược liệu	Các huyện vùng núi	5,000 tấn/năm
Nhà máy sản xuất ván ghép thanh và than củi sạch	Anh Sơn, Thanh Chương, các huyện vùng núi	62,000 tấn/năm

## 2.4.4 Kế hoạch phát triển Nông nghiệp và Nông thôn tại Nghệ An

### (1) Kế hoạch phát triển cấp tỉnh

Kế hoạch Phát triển Nông nghiệp và Nông thôn 5 năm (2016 – 2020) được nêu trong chính sách phát triển dựa trên việc nghiên cứu các kết quả thực hiện kế hoạch 5 năm trước đây. Mục tiêu phát triển chung là: nhằm xây dựng phát triển nông nghiệp toàn diện định hướng theo sản xuất hàng hóa quy mô lớn, bền vững và hiện đại trên cơ sở phát huy các lợi thế so sánh và tổ chức lại sản xuất; áp dụng khoa học và kỹ thuật nhằm tăng năng suất, chất lượng, hiệu quả và tính cạnh tranh, đảm bảo vững chắc an ninh lương thực, đáp ứng nhu cầu đa dạng của tỉnh và cho xuất khẩu; nâng cao hiệu quả sử dụng đất, tài nguyên nước, lao động và nguồn vốn; tăng thu nhập và đời sống cho nông dân, ngư dân, diêm dân và công nhân lâm nghiệp. Mục tiêu tăng trưởng của ngành nông nghiệp là 4.0 đến 4.5 %/ năm. Mục tiêu sản xuất năm 2020 của các mặt hàng chủ đạo là như sau:

**Bảng 2.7 Mục tiêu của các Mặt hàng Nông nghiệp chủ đạo trong năm 2020**

Sản phẩm	Diện tích, số lượng mục tiêu	Lưu ý
Lúa	17.000 ha	Mục tiêu sản xuất 63.600 tấn
Ngô	60.000 ha	Mục tiêu sản xuất 259.000 tấn
Lạc	20.000 ha	Mục tiêu sản xuất 52.000 tấn, giới thiệu giống mới
Sắn	8.000 – 10.000 ha	
Chè	10.000 – 12.000 ha	
Cao su	16.000 – 17.000 ha	14,000 - 15,000 tấn mù khô
Cây có múi	2.000 – 2.500 ha	VietGAP và an toàn thực phẩm
Dứa	1.500 ha	
Chanh leo	900 ha	
Rau	28.000 ha	Công nghệ cao, VietGAP và an toàn thực phẩm

Sản phẩm	Diện tích, số lượng mục tiêu	Lưu ý
Hoa		Công nghệ cao, bán chủ yếu ở chợ địa phương
Cây thảo dược	14.000 – 15.000 ha	Gấc, gừng, nghệ, giới thiệu cây dành cho chế biến
Bò	780.000 con	Bò 450.000, trâu 330.000, phát triển trang trại bò sữa
Lợn	1.800.000 con	Chất lượng cao, thụ tinh nhân tạo
Gia cầm	18.000.000 con	

## (2) Kế hoạch phát triển cấp huyện

Chính quyền cấp huyện/thị/thành phố đã lập Kế hoạch phát triển kinh tế – xã hội 5 năm và 1 số huyện lập Kế hoạch phát triển nông nghiệp và nông thôn. Theo kế hoạch phát triển 2016 – 2020, cơ sở và mục tiêu của các sản phẩm nông nghiệp chủ đạo được tóm gọn như bảng dưới đây.

**Bảng 2.8 Kế hoạch của các sản phẩm nông nghiệp chủ đạo chia theo huyện**

Huyện	Kế hoạch của các sản phẩm nông nghiệp chủ đạo (ha/con, 2015⇒2020)
Diễn Châu	Lúa (18.400⇒18.000), Ngô (7.010⇒10.000), <b>Rau màu các loại</b> (3.050⇒4.000), Lạc (3.550⇒4.000), Vừng (2.150⇒2.000); <b>Bò</b> (26.260⇒35.000), <b>Lợn</b> (70.200⇒100.000), <b>Gia cầm</b> (1.330.000⇒2.000.000 con)
Yên Thành	Lúa (25.292⇒25.000), Ngô (3.369⇒3.500), <b>Khoai lang</b> (886⇒1.300), Sắn (867⇒1.000), <b>Mía</b> (158⇒300), <b>Lạc</b> (468⇒600), <b>Vừng</b> (86⇒220), rau (3.319⇒3.500 ha), <b>Nấm</b> (***) ⇒700-800 tấn); <b>Bò</b> (25.572⇒27.500), <b>Lợn</b> (102.761⇒190.000), Gia cầm (***)⇒3.600.000 con)
Quỳnh Lưu	Lúa (7.712⇒7.686), Ngô (3.200⇒3.200), <b>Rau các loại</b> (3.300⇒4.000), Lạc (1.300⇒1.300), Mía (830⇒830), Dừa (550⇒550 ha); <b>Lợn</b> (80.000⇒80.800), Hươu (13.300⇒14.000), Gà (1.250.000⇒1.356.000), Vịt (495.000⇒537.000 con)
Nghi Lộc	Lúa (15.200⇒14.000), Ngô (5.000⇒4.000), Lạc (3.300⇒2.500 ha); <b>Bò</b> (27.000⇒30.500), <b>Lợn</b> (50.000⇒65.000), <b>Gia cầm</b> (1.300.000⇒1.600.000 con)
Hung Nguyên	Lúa (11.500⇒11.000), Ngô (800⇒900), <b>Rau các loại</b> (1.400⇒1.500), Lạc (500⇒500 ha); <b>Bò</b> (14.642⇒17.106), <b>Trâu</b> (6.632⇒7.748 con)
Nam Đàn	Lúa (12.783⇒12.000), Ngô (4.329⇒4.000), <b>Rau các loại</b> (3.116⇒3.500 ha); <b>Bò</b> (23.541⇒25.000), <b>Lợn</b> (37.400⇒45.000), <b>Gia cầm</b> (1.200.000⇒1.600.000 con)
Đô Lương	Lúa (14.500⇒13.500), Lạc (1.500⇒2.500), Ngô (3.500⇒4.000), Rau màu (2.600⇒2.800 ha); <b>Trâu/ Bò</b> (60.030⇒80.000), <b>Lợn</b> (150.260⇒191.000), <b>Gia cầm</b> (1.806.380⇒2.350.000 con); Nuôi trồng thủy sản (1.612⇒2.000 ha)
Vinh	<b>Rau an toàn</b> (38⇒370), <b>Hoa/cây cảnh</b> (86⇒92), Lúa chất lượng cao (547⇒543 ha) <b>Gia cầm</b> (267.101⇒300.000), <b>Lợn</b> (7.797⇒20.000), <b>Trâu/ Bò</b> (4.864⇒5.750 con)
Cửa Lò	Lúa (315⇒285 ha), Ngô (328⇒335 ha), Lạc (313⇒310 ha); <b>Lợn</b> (3.500⇒2.600), <b>Gia cầm</b> (96.000⇒110.000 con)
Hoàng Mai	Lúa (2.770⇒2.680), Ngô (852⇒870), Lạc (658⇒624), Rau (1.696⇒1.700 ha); <b>Bò</b> (6.987⇒7.870), <b>Lợn</b> (21.005⇒23.000), <b>Gia cầm</b> (295.000⇒310.000 con),

Huyện	Kế hoạch của các sản phẩm nông nghiệp chủ đạo (ha/con, 2015⇒2020)
Thanh Chương	Lúa (14.032⇒13.000), <b>Ngô</b> (3.444⇒6.500), <b>Lạc</b> (1.397⇒2.000), <b>Sắn</b> (3.200⇒2.500); <b>Trâu</b> (35.545⇒39.000), <b>Bò</b> (40.360⇒45.000), <b>Lợn</b> (115.874⇒130.000), <b>Gia cầm</b> (1.590.000⇒3.500.000 con)
Anh Sơn	Lúa (6.000*⇒5.800), <b>Ngô</b> (7.600*⇒7.000), <b>Mía</b> (1.600⇒1.800), <b>Chè</b> (1.200⇒3.000), <b>Cao su</b> (1.500⇒4.000), <b>Sắn</b> (900⇒1.200 ha) <b>Bò /trâu</b> (29.458⇒43.000), <b>Lợn</b> (44.494⇒56.000), <b>Gia cầm</b> (800.000⇒900.000 con)
Nghĩa Đàn	Lúa (6.130⇒4.900), <b>Ngô</b> (3.000⇒2.000), <b>Mía</b> (7.000⇒10.100), <b>Cây thức ăn bò sữa</b> (2.150⇒3.000), <b>Cao su</b> (2.420⇒4.770), <b>Cam</b> (430⇒700 ha); <b>Bò</b> (109.000⇒120.000), <b>Trâu</b> (28.980⇒36.800), <b>Lợn</b> (58.000⇒85.000 con)
Thái Hòa	Lúa (1.500⇒1.500), <b>Ngô</b> (630⇒570), <b>Mía</b> (1.000⇒978), <b>Cao su</b> (1.647⇒1.647), <b>Diện tích cỏ</b> (300⇒340 ha); <b>Bò</b> (5.000⇒5.350), <b>Lợn</b> (13.000⇒14.000), <b>Gia cầm</b> (233.700⇒270.000 con)
Tân Kỳ	Lúa (8.871⇒9.000), <b>Ngô</b> (3.935⇒4.000), <b>Cao su</b> (2.567⇒2.817), <b>Cam</b> (65⇒200), <b>Mía</b> (7.000⇒7.000 ha); <b>Lợn</b> (53.588⇒55.752), <b>Gà</b> (639.000⇒672.000), <b>Trâu</b> (29.500⇒32.570), <b>Bò</b> (17.742⇒18.647 con)
Quỳ Châu	Lúa (3.832⇒3.521), <b>Ngô</b> (768⇒630), <b>Mía</b> (1.714⇒1.500 ha) <b>Trâu</b> (18.815 ⇒20.484), <b>Pig</b> (26.500⇒27.000), <b>Gia cầm</b> (273.000⇒276.330 con)
Quỳ Hợp	Lúa (2.504⇒2.879,6), <b>Ngô</b> (1.150⇒2.500), <b>Lạc</b> (106⇒150), <b>Khoai lang</b> (275⇒300), <b>Rau đậu các loại</b> (929⇒1.000), <b>Mía</b> (5.472⇒5.500), <b>Cam/quýt</b> (2.045⇒3.000), <b>Cao su</b> (1.422⇒1.500), <b>Chè</b> (163⇒165 ha); <b>Trâu</b> (21.868⇒25.150), <b>Bò</b> (14.256⇒16.400), <b>Lợn</b> (53.620⇒61.660), <b>Gia cầm</b> (615.000⇒708.000 con)
Quế Phong	Lúa (4.400⇒4.400), <b>Chanh leo</b> (128⇒180), <b>Mía</b> (250⇒250), <b>Keo</b> (4.707⇒5.700 ha); <b>Trâu</b> (23.916⇒27.474), <b>Bò</b> (14.655⇒16.143 con)
Con Cuông	Lúa (4.058⇒4.058), <b>Ngô</b> (2.770⇒2.547), <b>Rau thực phẩm</b> (600⇒650), <b>Cam</b> (120⇒200), <b>Chè</b> (373⇒500 ha); <b>Bò</b> (16.750⇒20.254), <b>Lợn</b> (30.500⇒35.214), <b>Gia cầm</b> (380.000⇒800.000 con)
Tương Dương	Lúa (1.280⇒1.400), <b>Ngô</b> (3.500⇒3.500), <b>Sắn</b> (900⇒1.000 ha) <b>Trâu</b> (10.885⇒12.000), <b>Bò</b> (23.345⇒25.800), <b>Lợn</b> (32.000⇒32.350 con), <b>Trồng rừng</b> (1.754⇒4.000 ha)
Kỳ Sơn	<b>Tổng diện tích gieo trồng</b> (14.015⇒15.600 ha); <b>Trâu</b> (5.926⇒7.203), <b>Bò</b> (58.797⇒79.992), <b>Lợn</b> (31.500⇒50.732), <b>Gia cầm</b> (130.500⇒180.456), <b>Dê</b> (6.880⇒9.238 con)

Lưu ý: Những số liệu này được thu thập từ các Trạm Khuyến nông Huyện.

Các phần được bôi đậm thể hiện diện tích/số lượng của loại cây trồng/vật nuôi tăng rõ rệt.

\* Diện tích sản xuất lúa và ngô ở huyện Anh Sơn trong năm 2015 được ước tính theo số liệu Thống kê của SNNPTNT.

## 2.4.5 Kế hoạch phát triển ngành công nghiệp và thương mại tỉnh Nghệ An

Kế hoạch phát triển ngành công nghiệp và thương mại 5 năm (2016-2020) đã đưa ra chính sách phát triển dựa trên kết quả tổng kết thực hiện kế hoạch 5 năm liền trước. Trong đó mục đích chung là phấn đấu xây dựng Nghệ An đến năm 2020 cơ bản trở thành tỉnh công nghiệp; là trung tâm về thương mại, công nghiệp công nghệ cao của vùng Bắc Trung bộ. Mục tiêu tổng quát là tăng tỷ trọng ngành công nghiệp - xây dựng trong GDP từ 34 - 35% năm 2015 lên 42 - 43% vào năm 2020, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Tốc độ tăng trưởng công nghiệp bình quân mục



tiêu giai đoạn 2016 - 2020 đạt 14-15%/năm, giá trị sản xuất công nghiệp đến năm 2020 đạt 66.000 tỷ đồng. Các chính sách phát triển ngành nông nghiệp bao gồm:

- Đầu tư xây dựng, phát triển công nghiệp chế biến đối với các sản phẩm chủ lực, gắn với các vùng nguyên liệu tập trung để tạo ra khối lượng sản phẩm hàng hóa đủ lớn, chất lượng cao phục vụ cho xuất khẩu như: chè, cao su, mía đường, dứa, sắn, thịt gia súc gia cầm, nguyên liệu giấy, lâm sản, thủy sản..., gắn phát triển sản xuất với mở rộng thị trường tiêu thụ.
- Phát triển ổn định công nghiệp mía đường đạt 180.000 tấn/năm vào năm 2020, kêu gọi thu hút đầu tư để tập trung phát triển công nghiệp chế biến các sản phẩm sau đường.
- Tập trung thu hút đầu tư xây dựng các nhà máy sản xuất các sản phẩm gỗ gia dụng, các sản phẩm đáp ứng nhu cầu cao cấp nội địa và xuất khẩu, có quy mô sản xuất, khả năng chuyên môn hoá cao. Phấn đấu đến năm 2020, đưa Nghệ An trở thành nơi cung cấp sản phẩm công nghiệp chế biến gỗ và lâm sản lớn trong cả nước.
- Đa dạng hoá sản phẩm chế biến thủy hải sản, nâng cao chất lượng sản phẩm cho thị trường xuất khẩu, chú trọng thị trường nội địa với các loại thực phẩm ăn liền, thực phẩm khô cho các đô thị, các khu công nghiệp.
- Đối với công nghiệp chế biến thực phẩm, đồ uống như sữa, bia, rượu, thuốc lá, tập trung hỗ trợ sau đầu tư, đa dạng hoá sản phẩm đáp ứng nhu cầu trong nước và xuất khẩu; gắn phát triển sản xuất với vùng nguyên liệu. Phấn đấu đến năm 2020 đạt 250 triệu lít bia/năm; năm 2020 đạt 500 triệu lít sữa/năm.
- Đối với thức ăn chăn nuôi: Đến năm 2020 phấn đấu sản xuất đạt 500.000 tấn/năm.

## 2.5 Hỗ trợ từ chính phủ Nhật Bản

JICA đã tiến hành hỗ trợ kỹ thuật cho các đơn vị đối tác trong hệ thống chính quyền tỉnh Nghệ An, đồng thời lựa chọn và thực hiện nhiều dự án thí điểm khác nhau. Danh mục các dự án của JICA liên quan đến các hoạt động và các kế hoạch bổ sung được tóm tắt trong bảng sau. Các bài học kinh nghiệm có được từ các hoạt động tại tỉnh Nghệ An sẽ được cân nhắc cẩn thận trong việc lập quy hoạch phát triển cho Dự án này.

**Bảng 2.9 Những hoạt động và kế hoạch thực hiện bổ sung của các Dự án JICA liên quan**

	Tên dự án	Hoạt động (Từ tháng 6/2014 -)	Kế hoạch thực hiện
1	Dự án phát triển cây trồng cải tiến cho vùng trung du và miền núi phía Bắc Việt Nam (đến tháng 11/2015)	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Kiểm tra khả năng thích ứng để giới thiệu các giống lúa ngắn ngày mới</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Tiếp tục kiểm tra khả năng thích ứng</li> </ul>

	Tên dự án	Hoạt động (Từ tháng 6/2014 -)	Kế hoạch thực hiện
2	Dự án tăng cường chức năng Hợp tác xã Nông nghiệp ở Việt Nam giai đoạn II (đến tháng 7/2015)	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Khóa học và tập huấn trực tiếp về xây dựng kế hoạch trung hạn, marketing và cung ứng tập trung và hoạt động tín dụng nội bộ.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Hỗ trợ thực hiện nông nghiệp hợp đồng.</li> </ul>
3	Dự án thúc đẩy quản lý tưới có sự tham gia của người dân hướng tới phát triển bền vững cơ sở hạ tầng thủy lợi quy mô nhỏ (đến tháng 6/2014)	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Nghiên cứu cơ bản, Tập huấn cho giảng viên (TOT), Tập huấn thực tế về Quản lý tưới có sự tham gia (PIM)</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Giám sát hoạt động PIM của các công ty quản lý Hệ thống thủy lợi Nam Nghệ An</li> <li>• Mở rộng hoạt động PIM của các công ty quản lý Hệ thống thủy lợi Bắc Nghệ An bằng dự án vay vốn</li> </ul>
4	Dự án nâng cao năng lực quản lý đồng ruộng cho ngành trồng trọt nhằm cải thiện sản lượng và chất lượng sản phẩm cây trồng (đến tháng 11/2013)	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Tập huấn giới thiệu quy trình GAP cơ bản tại 4 cùng thí điểm</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Hỗ trợ sản xuất thực phẩm an toàn</li> </ul>
5	Dự án tăng cường năng lực hệ thống kiểm soát an toàn thực phẩm nông thủy sản (đến tháng 11/2014)	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Kiểm soát dư lượng hóa chất trên nông sản được phân phối trong tỉnh.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Thảo luận về những hoạt động mở rộng</li> </ul>
6	Dự án cải thiện hệ thống khuyến nông để áp dụng hệ thống canh tác và kỹ thuật trồng trọt hiệu quả hơn cho nông dân nghèo ở lưu vực sông Mê Kông(đến tháng 10/2014)	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Tập huấn về Quản lý dịch hại tổng hợp đối với các bệnh của cây có múi</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Ngưng IPM, do hiệu quả kinh tế không đạt</li> <li>• Nghiên cứu về khả năng phát triển sản phẩm</li> </ul>
7	Dự án phát triển Nông thôn vùng Tây Bắc Dự án Quản lý rừng bền vững vùng đầu nguồn Tây Bắc (đến tháng 7/2015)	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Kiểm tra thực tế về phát triển nông nghiệp và phương pháp quản lý rừng</li> <li>• Cung cấp “Sổ tay/Hướng dẫn ”</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Thử nghiệm thành lập quỹ quay vòng vốn và giới thiệu hoạt động chăn nuôi.</li> <li>• Nhân rộng “Sổ tay/Hướng dẫn” ra vùng núi</li> </ul>
8	Phát triển du lịch (đến tháng 12/2013)	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Chuyên gia tư vấn liên quan đến khu vực trọng điểm, phương pháp phát triển du lịch vùng nông thôn và khu vực trọng điểm</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Hợp tác với “Dự án đa dạng đời sống kinh tế trong các làng nông nghiệp và làng chài ở vùng sâu vùng xa bằng hình thức du lịch di sản”.</li> </ul>
9	Dự án phát triển nông nghiệp Phan Ri - Phan Thiết giai đoạn II (đến tháng 9/2019)	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Thiết lập hệ thống quản lý nước an toàn</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Thảo luận về các hoạt động tiếp theo</li> </ul>

Ngoài ra, Dự án này được thực hiện phối hợp song song các dự án khác của JICA, cụ thể như sau.

**Bảng 2.10 Kế hoạch phối hợp với các dự án khác mà JICA đang thực hiện**

	Tên dự án JICA	Nội dung thực hiện	Kế hoạch thực hiện trong tương lai
1	Dự án nâng cao tính tin cậy của cây trồng an toàn tại khu vực phí Bắc	<ul style="list-style-type: none"> <li>Bắt đầu từ tháng 3/2016 hay sau đó</li> <li>Phổ biến thông tin và mở rộng tiêu chuẩn GAP cơ bản nhằm thúc đẩy sản xuất nông sản an toàn.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Hỗ trợ ứng dụng, phổ biến tiêu chuẩn GAP cơ sở hướng đến thúc đẩy sản xuất cây trồng an toàn.</li> <li>Đưa việc gia tăng sản xuất cây trồng an toàn vào QHTT.</li> </ul>
2	Dự án đa dạng hóa thu nhập của các làng xã vùng thông qua hình thức du lịch di sản.	<ul style="list-style-type: none"> <li>3 năm kể từ tháng 1/2016</li> <li>Tận dụng tài nguyên con người, tài nguyên thiên nhiên, tài nguyên văn hóa ở làng nông nghiệp tỉnh Nghệ An, thúc đẩy giao lưu con người thông qua hoạt động du lịch, hướng đến nâng cao nguồn thu nhập cho khu vực.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Liên quan đến phát triển du lịch, thúc đẩy phát triển và sản phẩm hóa hàng thủ công mỹ nghệ, đặc sản.</li> <li>Đưa hợp tác với ngành du lịch vào QHTT.</li> </ul>
3	Chương trình nâng cấp hệ thống thủy lợi bắc tỉnh Nghệ An.	<ul style="list-style-type: none"> <li>Bắt đầu thực hiện từ tháng 3 năm 2013</li> <li>Song song với việc cải thiện hệ thống thủy lợi Bắc Nghệ An, thành lập Trung tâm nghiên cứu vận hành và bảo trì.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Tập trung vào việc phân phối nông sản sau khi hoàn thiện cơ sở hạ tầng, lên kế hoạch thúc đẩy nông nghiệp cho khu vực tưới tiêu và đưa vào QHTT.</li> </ul>
4	Khảo sát tính khả thi của việc xây dựng chuỗi giá trị cho sản phẩm tỏi ở Nghệ An	<ul style="list-style-type: none"> <li>1 năm từ tháng 9 năm 2017</li> <li>Sản xuất tỏi và các nông sản, chế phẩm khác một cách an toàn và chất lượng, làm cho Kỳ Sơn được biết đến như là một vựa rau quả .</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Phối hợp thúc đẩy sản xuất tỏi và các cây trồng vùng núi khác theo Quy hoạch tổng thể.</li> </ul>
5	Khảo sát xác minh phổ biến công nghệ sản xuất nông nghiệp an toàn sử dụng hệ thống IC-MOCS	<ul style="list-style-type: none"> <li>Đang thực hiện từ tháng 11 năm 2016</li> <li>Thử nghiệm IC Bordeaux 66D và Cogiant vào hệ thống IC-MOCS nhằm mục đích xúc tiến sản xuất nông sản an toàn.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Phối hợp thúc đẩy sản xuất nông nghiệp an toàn sử dụng đúng thuốc bảo vệ thực vật theo Quy hoạch tổng thể.</li> </ul>

## 2.6 Hỗ trợ từ các tổ chức khác

Một số tổ chức như Ngân hàng phát triển Châu Á (ADB), Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp Liên Hiệp Quốc (FAO), Ngân hàng thế giới (WB), Cơ quan phát triển quốc tế Canada (CIDA), và tổ chức viện trợ New Zealand đã và đang thực hiện các chương trình hỗ trợ tỉnh Nghệ An. Một số tổ chức khác cũng đã và đang hỗ trợ cho tỉnh Nghệ An. Một trong số đó là Ngân hàng phát triển Châu Á (ADB) – tổ chức này đã thực hiện các dự án phát triển nông thôn liên quan đến cơ sở hạ tầng, phát triển khoa học và công nghệ, thực phẩm an toàn cũng như phòng ngừa thiên tai dựa trên các chiến lược quốc gia. Ngân hàng Thế giới (WB) cũng đã chú trọng đến lĩnh vực kinh tế nông nghiệp, nông dân sản xuất

quy mô nhỏ, phòng ngừa thiên tai, và đã thực hiện dự án liên quan đến chuỗi giá trị.

**Bảng 2.11** Danh sách các dự án lớn liên quan đến Nông nghiệp

TT	Tổ chức	Tên dự án	Năm	Địa điểm	Nội dung
1	ADB	Thí điểm Phần mềm Quản lý Tài sản Cấp nước cho Công ty Cấp nước Nghệ An tại Việt Nam	10/2018 - 9/2019	Thành phố Vinh	Để kiểm tra giải pháp công nghệ thông tin hiện đại (IT) để giảm tổn thất nước, thông qua mô hình thủy lực của hệ thống phân phối nước.
2	ADB	Dự án hạ tầng cho dự phát triển toàn diện các tỉnh Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình và Quảng Trị	12/2009 - 5/2018	Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị	(i) Cải thiện kết nối trong chuỗi giá trị và cơ sở hạ tầng hỗ trợ; (ii) Cải thiện cơ sở hạ tầng hỗ trợ phát triển kinh doanh; và (iii) Tăng cường quy hoạch và quản lý cơ sở hạ tầng khu vực.
3	ADB	Dự án cấp nước và vệ sinh nông thôn miền trung	3/2015 - 12/2020	Nghệ An, Hà Tĩnh, Thanh Hóa, Quảng Nam, Bình Định, Quảng Bình	Xây dựng hệ thống đường ống cấp nước; xây dựng hoặc cải tạo nhà vệ sinh trong nhà, trường, trung tâm y tế; triển khai các hoạt động nâng cao nhận thức về vấn đề vệ sinh; và tăng cường quản lý cấp nước.
4	ADB	Chương trình đầu tư ngành nước- Pha 3	10/2018 - 9/2019	Bắc Giang, Nghệ An, Thanh Hóa, Quảng Nam, Thái Nguyên	(i) Tăng cường tính bền vững về kỹ thuật và tài chính thông qua thực hiện tốt việc thu phí cấp nước (ii) Cung cấp khả năng tiếp cận tài chính cho các công ty cấp nước hạng hai sẵn sàng đảm bảo nợ thông qua phí cấp nước; (iii) Xúc tiến hợp đồng về thiết kế, mua sắm và xây dựng (EPC).
5	ADB	Dự án Nâng cao chất lượng, an toàn nông sản và Phát triển khí sinh học	8/2009 - 11/2017	Hồ Chí Minh, Hà Nội, Đà Nẵng, và 14 tỉnh khác	ADB hỗ trợ Việt Nam thúc đẩy an toàn thực phẩm trong lĩnh vực nông nghiệp. Dự án nhằm cải thiện các quy định về thực phẩm và các hệ thống kiểm soát chất lượng nhằm đáp ứng thị trường trong nước và xuất khẩu cũng như các cơ sở vật chất hỗ trợ sản xuất thực phẩm an toàn và khí sinh học góp phần giảm thiểu nguy cơ từ chất thải chăn nuôi đối với sức khỏe. Dự án được thực hiện ở 17 tỉnh/thành sản xuất rau quả và chè.
6	FAO	Chương trình sản xuất và thương mại xanh tăng cơ hội việc làm và thu nhập cho người nghèo ở nông thôn	2010-2012	Nghệ An, Thanh Hóa, Hòa Bình, Phú Thọ	a) Nâng cao hiểu biết về chuỗi giá trị hàng thủ công mỹ nghệ; b) Nâng cao thu nhập bền vững cho những hộ nghèo sản xuất nguyên liệu cho ngành này ; c) Nâng cao thu nhập bền vững cho những hộ và doanh nghiệp nhỏ sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ; và, d) Cải thiện thể chế chính sách

TT	Tổ chức	Tên dự án	Năm	Địa điểm	Nội dung
7	WB	Dự án Nguồn lợi ven biển vì sự phát triển bền vững (CRSD)	5/2012 - 1/2019	Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Sóc Trăng và Cà Mau	(a) Tăng cường năng lực thể chế cho quản lý tài nguyên bền vững; (b) Tăng cường Thực hành tốt trong nuôi trồng thủy sản bền vững; và (c) Quản lý bền vững khai thác thủy sản ven bờ.
8	WB	Dự án phát triển các đô thị loại vừa	12/2011 - 12/2020	Hà Nam, Nghệ An, Lào Cai	Cải thiện dịch vụ cơ sở hạ tầng đô thị tại thành phố Lào Cai, Phủ Lý, Vinh theo hướng bền vững và hiệu quả
9	WB	Dự án Hỗ trợ Y tế khu vực Bắc Trung Bộ	4/2010 - 8/2016	Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế	(i)Đẩy mạnh việc phổ cập BHYT đối với các hộ cận nghèo; (ii)Nâng cao năng lực dịch vụ y tế tuyến huyện; (iii)Nâng cao chất lượng và phát triển nguồn nhân lực y tế
10	WB	Dự án Cạnh tranh nông nghiệp	9/2008 - 6/2014	Lâm Đồng, Thanh Hóa, Nghệ An, Bình Định, Ninh Thuận, Bình Thuận, Đắk Lắk và Gia Lai	Mục tiêu của dự án là tăng cường năng lực cạnh tranh cho nông dân sản xuất quy mô nhỏ tập trung vào 8 tỉnh miền Trung Việt Nam, liên kết với các doanh nghiệp lĩnh vực nông nghiệp.
11	Cơ quan Phát triển quốc tế Canada	Dự án Sinh kế bền vững cho phụ nữ miền Bắc Việt Nam		Nghệ An, Điện Biên, Hà Nội, Hòa Bình, Thái Nguyên, Phú Thọ	Hỗ trợ phụ nữ nghèo và phụ nữ dân tộc thiểu số ở Việt Nam cải thiện điều kiện sống cũng như quyền và tiếng nói của họ.
12	Viên trợ New Zealand	Dự án Việt Nam-New Zealand về An toàn đập	2016-2021	Nghệ An, Hà Tĩnh	Chia sẻ chuyên môn trong kỹ thuật về nước và quản lý thiên tai; giúp Việt Nam đánh giá một cách hiệu quả đập nào cần sửa chữa; liên kết giữa chủ đập với cán bộ và cộng đồng; nâng cấp chương trình đào tạo cho các nhà quản lý nước tương lai

## Chương 3 Thực trạng Ngành Nông nghiệp tỉnh Nghệ An

### 3.1 Tổng quan ngành Nông nghiệp tỉnh Nghệ An

#### 3.1.1 Tổng quan về các Sản phẩm Nông nghiệp Chủ đạo

##### (1) Cây lương thực và cây công nghiệp

Trước hết, tổng quan về cây lương thực và công nghiệp sẽ được tóm tắt và sau đây là giải thích cụ thể hơn về 6 loại cây lương thực và cây công nghiệp chủ đạo.

##### 1) Tổng quan

Ở Nghệ An, nhờ điều kiện tự nhiên và địa lý đa dạng nên có thể trồng được nhiều loại cây lương thực. Theo số liệu thống kê mới nhất của SNNPTNT, năm 2016, trên địa bàn tỉnh trồng 66 loại cây hàng năm và 36 loại cây lâu năm. Trong số đó, lúa (bao gồm lúa ruộng và lúa nương) là cây được trồng nhiều nhất (khoảng 186.000 ha), tiếp đến là ngô (59.000 ha). Ngô ở Nghệ An chủ yếu được trồng để làm thức ăn chăn nuôi vì có nhiều công ty sữa lớn đang đặt nhà máy ở đây. Các loại cây lương thực và công nghiệp chủ đạo khác là cây mía (24.000 ha), sắn (19.000 ha), lạc (16.000 ha) và chè (11.000 ha).

Theo số liệu thống kê toàn quốc năm 2016, hai loại cây dẫn đầu cũng là lúa và ngô. Cà phê và cao su là hai cây công nghiệp chủ đạo của Việt Nam nhưng lại không phổ biến ở Nghệ An. Hai loại cây này lần lượt chiếm 4,1% và 3,9% trong tổng diện tích sản xuất của cả nước, trong khi đây ở Nghệ An chỉ chiếm 0,1% và 1,2% (xem bảng và biểu đồ dưới đây).

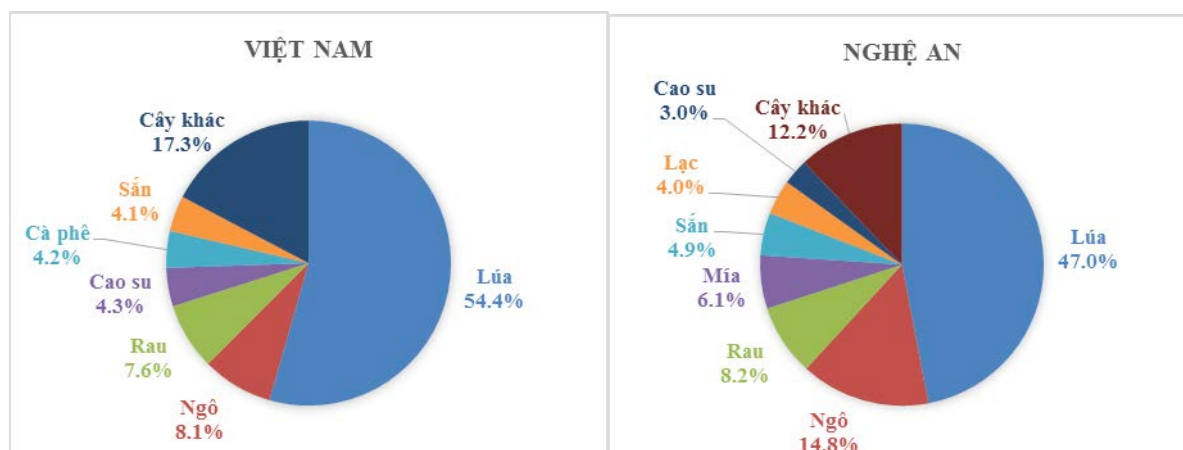
**Bảng 3.1 Diện tích Gieo trồng chia theo loại cây**

Loại cây	Việt Nam (2016)	Nghệ An (2016)
Lúa	7.783.113	186.050,8
Ngô	1.151.830	58.678,3
Rau các loại	1.088.539	32.288,2
Cà phê	621.370	11.685,0
Cao su	597.597	260,0
Sắn	579.898	19.259,9
Đậu	305.454	4.519,7
Mía	256.322	24.019,8
Ăn quả khác	250.365	3.760,0
Xoài,...	229.182	6.787,0
Lạc	184.792	15.741,2
Dừa	146.835	110,0
Khoai lang	120.635	5.261,4
Chè	118.824	10.720,0
Đậu nành	99.578	266,7
Cam và các loại quả có múi	92.981	8.246,0
Ớt cay	81.790	244,0

Loại cây	Việt Nam (2016)	Nghệ An (2016)
Ốt tiêu	65.686	272,1
Vùng	50.546	3.201,3
Khoai tây	21.173	1.638,1
Các loại cây khác	449.098	2.816,0
Tổng	14.295.608	395.825,5

Lưu ý: \* gồm măng cụt, ôi, chuối, dứa

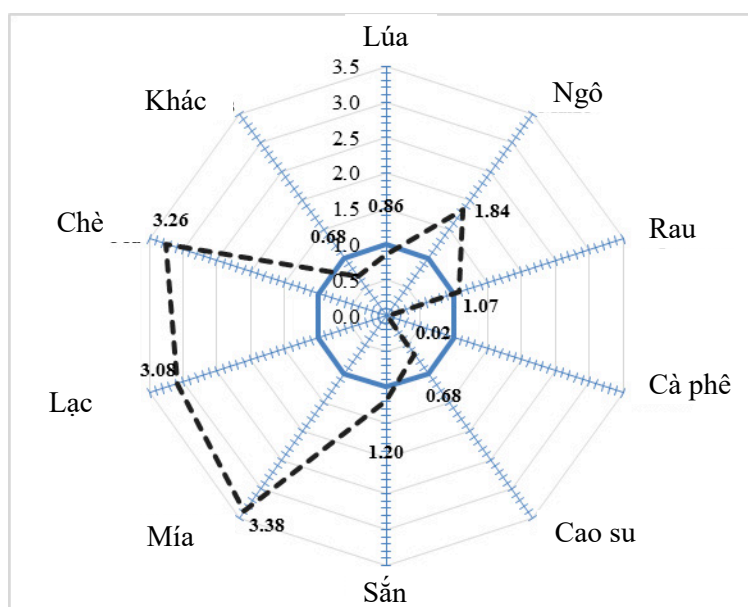
Nguồn: FAOSTAT cho Việt Nam và số liệu thống kê của SNNPTNT cho Nghệ An



Nguồn: FAOSTAT và số liệu thống kê của SNNPTNN

### Biểu đồ 3.1 So sánh Phân bố Diện tích Trồng theo Loại cây

Từ các số liệu phân bố diện tích theo từng loại cây trồng, hệ số chuyên môn hóa được tính cho 10 loại cây trồng chính và được thể hiện trong biểu đồ radar dưới đây.



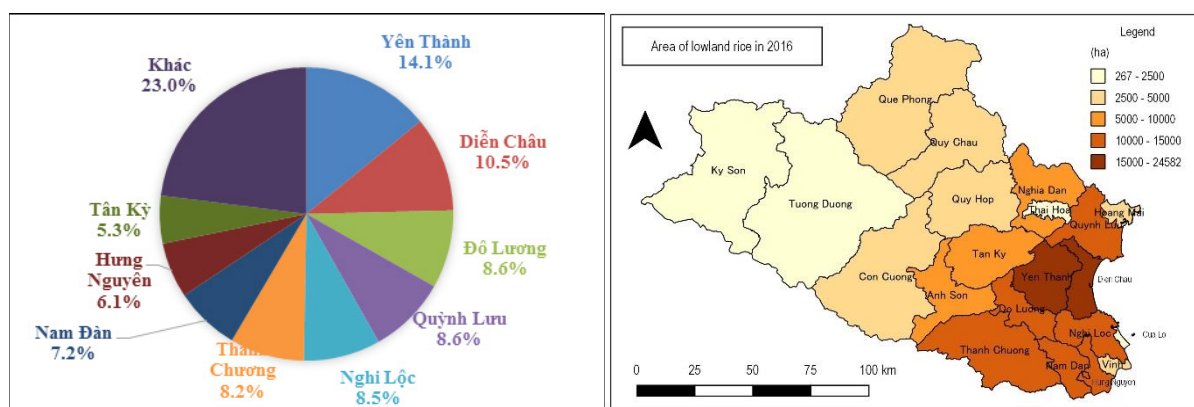
Nguồn: FAOSTAT và số liệu thống kê của SNNPTNN

### Biểu đồ 3.2 Hệ số Chuyên môn hóa Diện tích Sản xuất ở Nghệ An

Ở Nghệ An, có 3 loại cây lương thực và công nghiệp chuyên môn hóa chính: mía, chè và lạc. Hệ số của gạo, cà phê và cao su nhỏ hơn 1,0, trong khi đấy của ngô và sắn cao hơn 1,0. Đối với vùng, diện tích sản xuất không lớn so với 3 loại cây lương thực và công nghiệp nêu trên nhưng hệ số của vùng lại rất cao, đạt 2,29. Diện tích sản xuất vùng ở Nghệ An là 3.200 ha năm 2016, chỉ chiếm 0,81 % diện tích sản xuất của tỉnh nhưng lại chiếm gần 6% diện tích sản xuất của cả nước (42.800 ha) năm 2015.

#### 2) Lúa

Lúa được nhiều nông dân trồng rộng rãi ở khắp tỉnh nhưng lúa nương được trồng chủ yếu ở 2 huyện miền núi: Kỳ Sơn và Tương Dương. Năm 2016, các huyện sản xuất lúa ruộng chính với hơn 14.000 ha gồm: (1) Yên Thành (24.600 ha) (2) Diễn Châu (18.200 ha), (3) Quỳnh Lưu (15.000 ha), (4) Đô Lương (15.000 ha) và (5) Thanh Chương (14.300 ha) như được thể hiện dưới đây.



Nguồn: Số liệu Thống kê, SNNPTNN Nghệ An

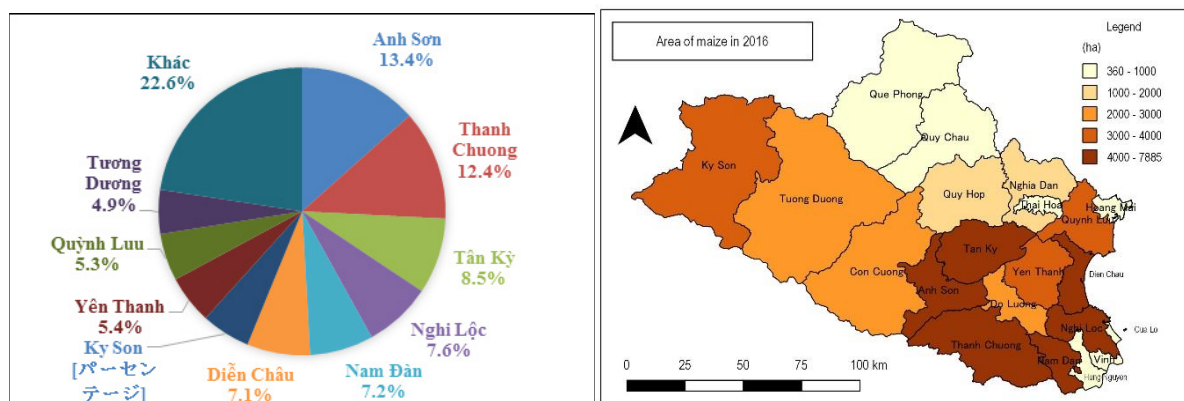
### Biểu đồ 3.3 Phân bố Diện tích Trồng lúa nước theo các Huyện (2016)

Kế hoạch phát triển mới nhất của SNNPTNT (2016 – 2020) nêu rằng (1) giảm diện tích đất trồng lúa và khối lượng sản xuất vào năm 2020 và (2) chuyển đổi những diện tích đất trồng lúa không chủ động nước sang trồng các loại cây màu hoặc trồng cây thức ăn chăn nuôi. Dường như không có các vấn đề nghiêm trọng và gấp rút cần giải quyết trong sản xuất lúa. Kế hoạch cũng nêu rằng: 7 huyện (Yên Thành, Diễn Châu, Quỳnh Lưu, Đô Lương, Thanh Chương, Nam Đàn, Hưng Nguyên) tiếp tục phát triển các vùng sản xuất lúa chất lượng cao theo hướng xây dựng cánh đồng lớn. Ngoài ra, các chuỗi giá trị lúa gạo ở Nghệ An vận hành hợp lý vì có 1 thực tế rằng không có khoảng cách giữa cung – cầu lớn hay biến động đột ngột về giá ở trong tỉnh.



### 3) Ngô

Ngô có diện tích trồng lớn thứ 2 ở Nghệ An với 58.700 ha năm 2016. Trong số 17 huyện, 3 thị xã và 1 thành phố, Anh Sơn và Thanh Chương là 2 huyện dẫn đầu tỉnh với hơn 7000 ha, tiếp theo là Tân Kỳ (5.010 ha), Nghi Lộc (4.500 ha), Nam Đàn (4.200 ha), và Diễn Châu (4.200 ha) (xem Hình 3.4). Ở Nghệ An, ngô được trồng rộng rãi làm thức ăn cho gia súc vì nhu cầu lớn của các trang trại bò sữa như THmilk, Vinamilk.

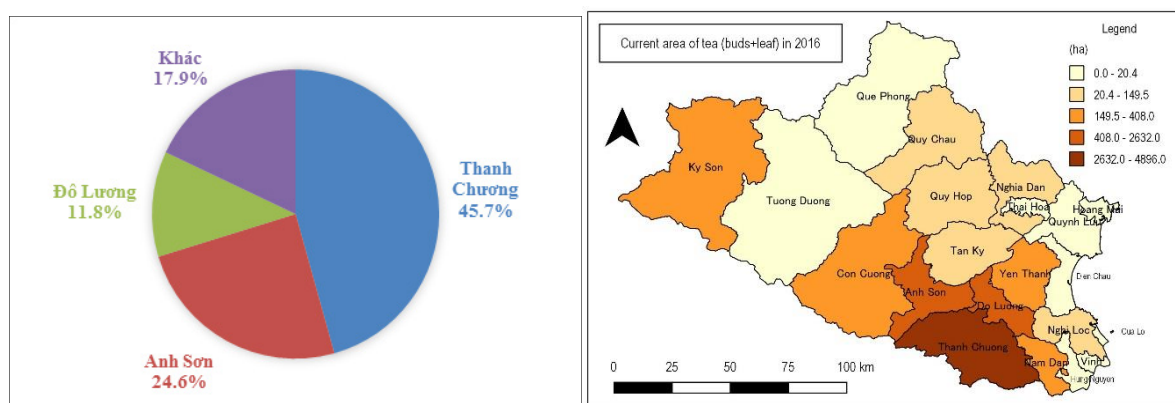


Nguồn: Số liệu Thống kê, SNNPTNN Nghệ An

**Biểu đồ 3.4 Phân bố Diện tích Trồng Ngô theo các Huyện (2016)**

### 4) Chè

Chè là 1 loại cây xuất khẩu quan trọng của Nghệ An và giá trị xuất khẩu hàng năm đạt 6 – 8 triệu USD theo SNNPTNN. Sản xuất chè tập trung ở 3 huyện gồm: Thanh Chương (4.900 ha), Anh Sơn (2.600 ha) và Đô Lương (1.300 ha), chiếm 82% diện tích trồng chè của cả tỉnh như biểu đồ dưới đây.



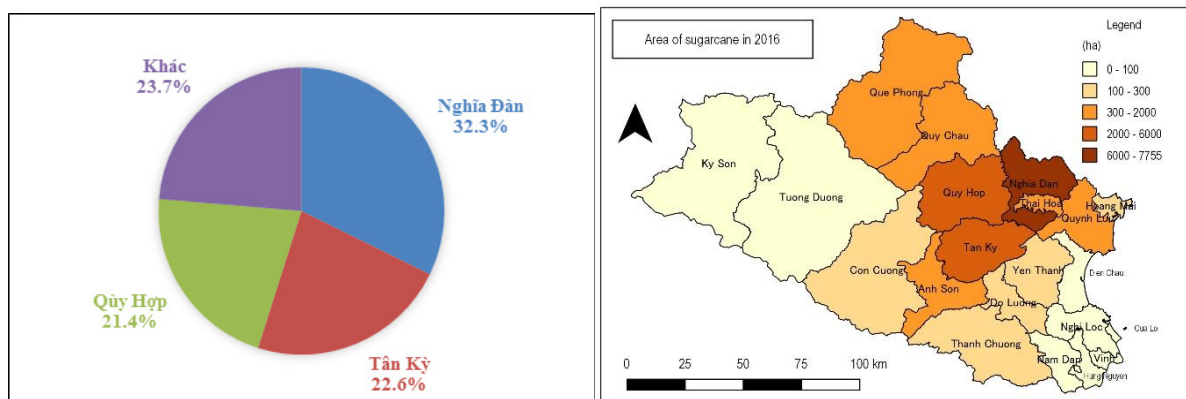
Nguồn: Số liệu thống kê, SNNPTNT tỉnh Nghệ An

**Biểu đồ 3.5 Phân bố Diện tích Trồng chè theo Huyện (2016)**

### 5) Mía

Ở Nghệ An, mía có diện tích sản xuất lớn thứ 4 (24.000 ha) sau lúa, ngô và rau. Sản xuất mía tập trung ở 3 huyện: Nghĩa Đàn (7.800 ha), Tân Kỳ (5.400 ha) và

Quỳ Hợp (5.200 ha), chiếm 76% tổng diện tích trồng mía của cả tỉnh (xem biểu đồ 3.6)



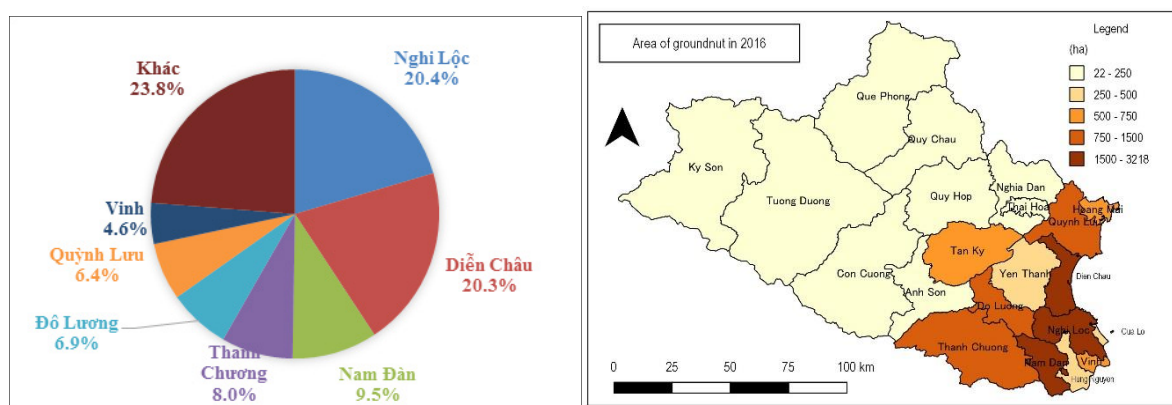
Nguồn: Số liệu thống kê, SNNPTNT tỉnh Nghệ An

### Biểu đồ 3.6 Phân bố Diện tích Trồng mía theo Huyện (2016)

#### 6) Lạc

Lạc là đặc sản nổi tiếng của Nghệ An, diện tích trồng đạt 15.700 ha năm 2016 mặc dù diện tích trồng đã giảm trong 6 năm qua từ 21.900 ha năm 2010. Năm 2016, diện tích trồng lạc của Nghệ An chiếm 8,5% trong tổng diện tích trồng của cả nước 185.000 ha và là địa phương trồng lạc nhiều nhất trong cả nước.

2 huyện trồng chính là Nghi Lộc (3.200 ha) và Diễn Châu (3.200 ha). Năng suất ở Diễn Châu đạt 3,2 tấn/ha, cao hơn ở Nghi Lộc (đạt 2,6 tấn/ha). Vì vậy, sản lượng ở Diễn Châu đạt 10.200 tấn, cao hơn ở Nghi Lộc (8.300 tấn). Hai huyện này chiếm gần 40% tổng sản lượng lạc và diện tích trồng của cả tỉnh (xem Biểu đồ 3.7)



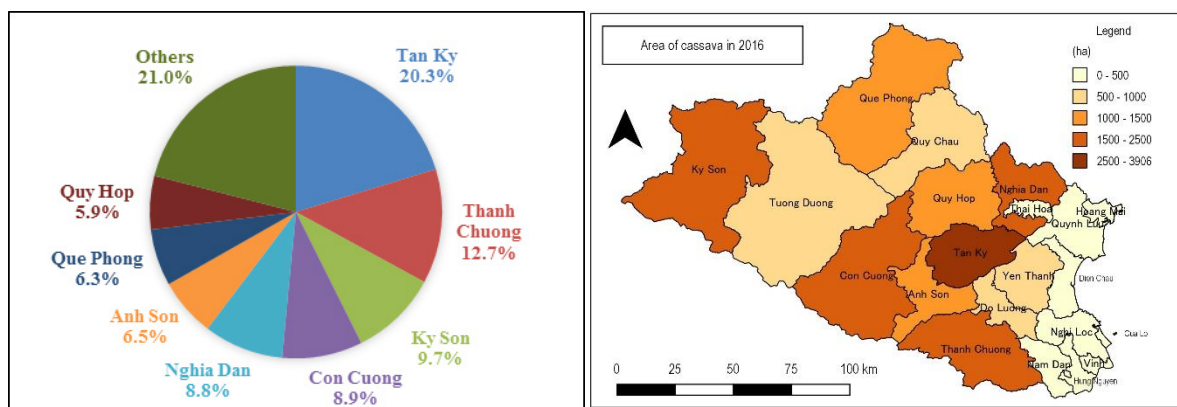
Nguồn: Số liệu thống kê, SNNPTNT Nghệ An

### Biểu đồ 3.7 Phân bố Diện tích Trồng lạc theo Huyện (2016)

#### 7) Sắn

Ở Nghệ An, sắn có diện tích sản xuất lớn thứ 5 (19.300 ha) sau lúa, ngô và

rau và mía. Sản được trồng rộng rãi khắp cả tỉnh, huyện Tân Kỳ (3.900 ha), Thanh Chương (2.400 ha), Kỳ Sơn (1.900 ha), Con Cuông (1.700 ha) và Nghĩa Đàn (1.700 ha), tổng diện tích trồng sản ở các huyện này chiếm 60% diện tích trồng sản cả tỉnh.

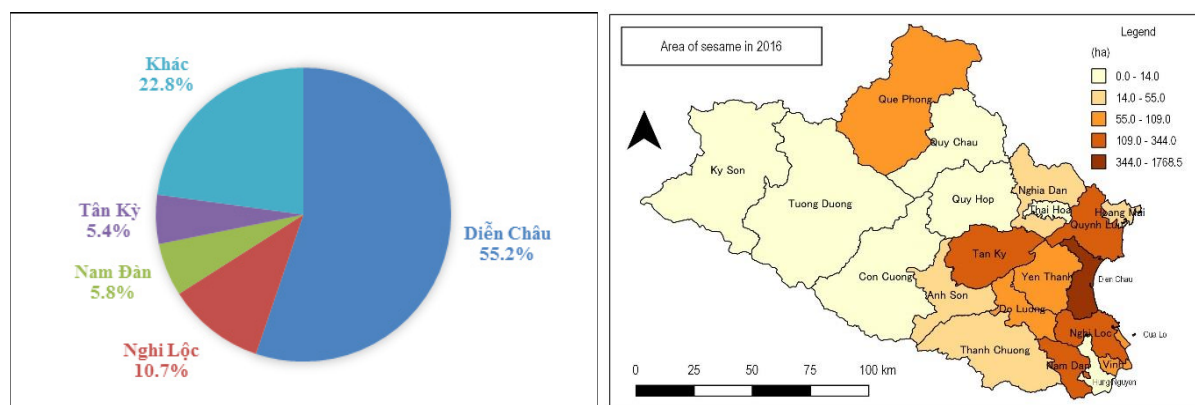


Nguồn: Số liệu thống kê, SNNPTNT Nghệ An

**Biểu đồ 3.8 Phân bố Diện tích Trồng sản theo Huyện (2016)**

### 8) Vùng

Vùng được trồng rộng rãi ở các huyện phía Đông của Nghệ An, nhưng diện tích trồng chỉ đạt 3.200 ha năm 2016, chiếm 0,8% trong tổng diện tích trồng của cả tỉnh 395.800 ha. Trong các huyện thì Diễn Châu chiếm hơn 1 nửa diện tích trồng (1.770 ha). 3 huyện khác như Nghi Lộc, Nam Đàn và Tân kỳ có diện tích trồng giao động từ 170 đến 340 ha (xem Biểu đồ 3.8).



Nguồn: Số liệu thống kê, SNNPTNT tỉnh Nghệ An

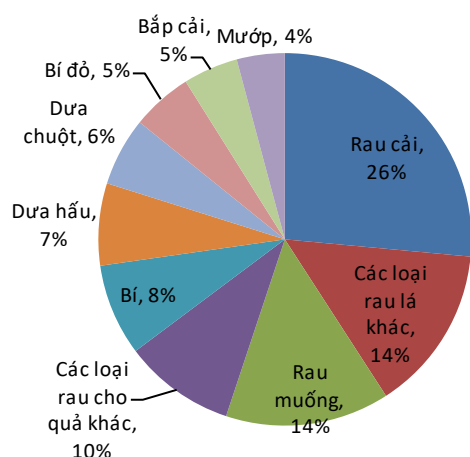
**Biểu đồ 3.9 Phân bố Diện tích Trồng vùng theo Huyện (2016)**

### (8) Rau, quả

Có hơn 50 loại rau và quả được trồng ở tỉnh Nghệ An. Mặc dầu vậy, sản lượng của chúng hầu hết rất hạn chế và cạnh tranh kém hơn so với các khu vực và các nước khác. Các thông tin chi tiết được nêu ở dưới đây.

## 1) Rau

Rau được trồng rộng rãi ở cả tỉnh chủ yếu cho nhu cầu tự tiêu dùng. Sản lượng năm 2016 đạt 436.000 tấn và diện tích là 32.300 ha trong tỉnh và số liệu này tăng nhẹ tương ứng 16% và 9% từ năm 2013. Năm 2016, khoảng 50% diện tích trồng là các loại rau ăn lá như rau cải, rau muống và các loại rau lá khác. Số còn lại là rau ăn quả như biểu đồ dưới đây.



**Biểu đồ 3.10 Phân bố Diện tích Các loại Rau chia theo huyện**

Các huyện trồng rau để bán chính nằm ở phía đông như Yên Thành (3.400 ha), Nam Đàn (3.500 ha) và Quỳnh Lưu (4.100 ha). Một số huyện chuyên sản xuất 1 số sản phẩm như rau cải ở Quỳnh Lưu, dưa hấu ở Diễn Châu... Lịch sản xuất của một số loại rau chủ đạo trong tỉnh Nghệ An được thể hiện dưới đây. Mùa trồng rau chính là từ tháng 11 đến tháng 4, trong giai đoạn thời tiết khá lạnh. Các loại rau ăn lá có thể trồng vài lần trong năm từ tháng 11 đến tháng 2, trong khi đó các loại rau ăn quả chỉ có thể được trồng 1-2 lần trong năm. Chỉ có hành là được trồng vào mùa hè từ tháng 5 đến tháng 8 khi thời tiết khô nóng.

**Bảng 3.2 Lịch Canh tác của các loại Rau chính ở Nghệ An**

Rau	T 1	T 2	T 3	T 4	T 5	T 6	T 7	T 8	T 9	T 10	T 11	T 12
Rau cải				→								
Rau muống				→	→	→	→	→	→	→	→	→
Dưa hấu				→	→	→	→	→				
Bí đỏ				→								
Bắp cải				→								
Mướp				→								
Hành								→				

Nhiệt độ trong năm tương đối cao và đặc biệt rau rất khó phát triển trong giai đoạn tháng 6 đến tháng 8 do sâu bệnh phát triển mạnh hơn trong điều kiện nhiệt độ và độ ẩm cao cũng như do mưa nhiều gây ngập úng. Nông dân không thể sản xuất rau ngoài trời xét về mặt chất lượng và số lượng. Vì vậy mà, rau trồng ở Nghệ An có tính cạnh tranh kém hơn so với tỉnh Lâm Đồng, lưu vực sông

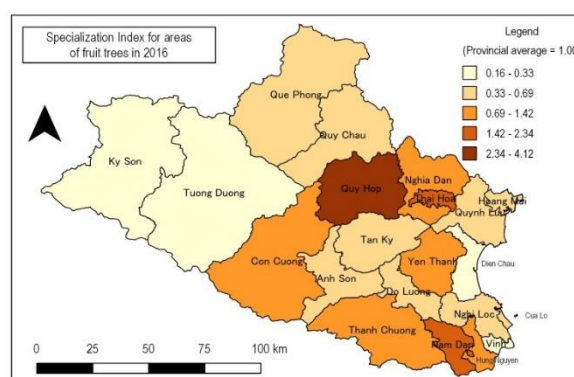
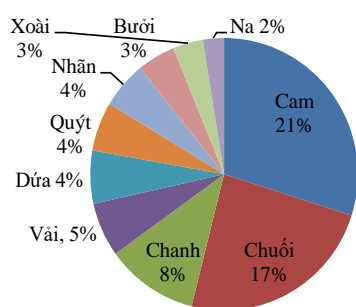
Mekong hay Trung Quốc nơi mà rau có thể trồng quanh năm. Trong khi, nhiều loại rau từ các tỉnh khác, nước khác được bán quanh năm trong các chuỗi cửa hàng lớn, thì rau địa phương thường được bán ở chợ truyền thống.

Mối quan tâm của người tiêu dùng về thực phẩm an toàn đang ngày càng gia tăng, và họ có nhu cầu mua rau có giấy chứng nhận an toàn thực phẩm với nguồn gốc xuất xứ rõ ràng về người và địa điểm sản xuất. Vì lẽ đó, các cơ sở bán lẻ kinh doanh thực phẩm an toàn ở thành phố Vinh cũng tăng nhanh, từ 22 cửa hàng năm 2016 lên đến 44 cửa hàng năm 2018. Nếu tính cả nhà hàng và khách sạn trên địa bàn, hiện cũng có hơn 200 đơn vị cần mua thực phẩm an toàn đặc biệt là rau. Thêm vào đó, UBND các huyện cũng khuyến nghị các trường học và bệnh viện trên địa bàn sử dụng rau có Giấy chứng nhận an toàn, nên cầu về “Rau An Toàn” sẽ tăng lên trong thời gian tới.

Đối với thị trường xuất khẩu, có 600 tấn rau trồng ở Quỳnh Lưu dường như được xuất khẩu sang Hà Lan năm 2005 và cho đến nay không có báo cáo chính thức nào về các trường hợp tương tự, kể cả sang Trung Quốc.

## 2) Hoa quả

Khác với rau, các loại quả được trồng ở tỉnh Nghệ An khá cạnh tranh. Tổng sản lượng quả trong tỉnh là 180.000 tấn, diện tích: 18.800 ha chỉ chiếm 2,2% trong tổng sản lượng quả của cả nước năm 2016. Mặc dầu có 1 số loại quả cụ thể như chuối, cam, chanh chiếm hệ số chuyên môn hóa tương ứng 2,0; 3,0 và 4,5. Đặc biệt, cam trong tỉnh nổi tiếng với thương hiệu “Cam Vinh”<sup>4</sup> và được bán khắp nước với giá cao. 10 loại quả dẫn đầu được thể hiện trong biểu đồ dưới đây:



Nguồn: Số liệu thống kê, SNNPTNT tỉnh Nghệ An

### Biểu đồ 3.11 Phân bố Diện tích Cây ăn quả theo huyện (2016)

Các loại quả khác nhau thường được tập trung trồng ở các vùng khác nhau. Nhìn chung, chuối được trồng xung quanh các đồng lúa để chắn gió. Vì vậy chuối chủ

<sup>4</sup> 'Cam Vinh' được đăng ký làm thương hiệu cho sản phẩm cam trồng tại 10 xã của 5 huyện : Nghi Lộc(Nghi Hoa, Nghi Diên), Quỳnh Hợp( Minh Hợp) và Tân Kỳ(Tân Phú, Tân Long, Tân An)

yếu có ở các vùng đồng bằng như Thanh Chương, Yên Thành, Nam Đàn. Mặt khác, khoảng 53% diện tích trồng cam nằm ở Quỳnh Hợp và 43% chanh được trồng ở Hưng Nguyên và Nam Đàn vì 3 huyện này có các điều kiện môi trường tốt cho các loại quả có múi; diện tích đất đồi núi rộng; nhiệt độ và chất đất phù hợp.

Thời gian sản xuất cũng khác tùy theo loại cây và giống. Nhìn chung chuỗi được thu hoạch quanh năm. Mùa cao điểm từ tháng 8 đến tháng 12. Cam bắt đầu chín từ tháng 11 và thu hoạch kết thúc vào tháng 4. Chanh được sản xuất quanh năm nhưng mùa chính là từ tháng 2 đến tháng 3 và từ tháng 8 đến tháng 9. Bưởi được thu hoạch từ cuối tháng 8 đến tháng 9.

Khó khăn lớn nhất khi trồng những loại cây này là hiện tượng thời tiết. Hiện tượng phơn với gió nóng và khô được gọi là “gió Lào” bắt đầu từ tháng 6 đến tháng 8. Gió Lào làm hỏng cây trồng đặc biệt ở giai đoạn trổ hoa. Sau đây, có 1 loạt bão và lũ xuất hiện và kéo dài cho đến tháng 10 gây ảnh hưởng đến quá trình phát triển của chuỗi và cam.

Mặc dầu, cây ăn quả đặc biệt là cây có múi dễ bị ảnh hưởng bởi điều kiện thời tiết khắc nghiệt nhưng các loại quả có múi đặc biệt là cam được trồng ở Nghệ An thường được mua làm quà với giá cao, đặc biệt trước dịp Tết. Vì vậy, chính quyền tỉnh đang nỗ lực mở rộng trồng các loại quả có múi như cam. Thực tế, diện tích sản xuất của loại này được tăng nhanh chóng, vào khoảng 60% trong 2 năm (2014 – 2016) thậm chí còn được trồng ở cả các tỉnh lân cận. Hiện tượng người nông dân bắt đầu mở rộng sản xuất cam thay thế cây trồng cũ đang gia tăng trong khu vực sản xuất chính ở Quỳnh Hợp, do giá tại vườn tăng cao. Kết quả là tổng diện tích đã được mở rộng từ 1.357 ha vào năm 2014 lên 2.523 ha vào năm 2016. Tuy nhiên, cam rẻ hơn đến từ các tỉnh khác đang xuất hiện ngày càng nhiều trên thị trường. Cạnh tranh thị trường sẽ trở nên khốc liệt hơn cùng với sự gia tăng sản xuất cả trong và ngoài Nghệ An trong tương lai gần. Chính quyền địa phương cũng như người trồng cam đã nhận thức được nguy cơ rằng cam của tỉnh nhà sẽ không còn có thể bán được như trước nữa. Hơn thế nữa, nông dân gặp khó khăn trong việc ứng phó với ảnh hưởng của biến đổi khí hậu khi mà họ vẫn còn đang áp dụng kỹ thuật sản xuất và phương pháp quản lý sau bệnh truyền thống.

Liên quan đến xuất khẩu, trước đây cam từng được bán sang Nga nhưng chỉ trong 1 thời gian ngắn vì giá bán ở thị trường nội địa cao hơn quốc tế, theo SNNPTNT. Thay vào đó, dứa và chanh leo được kỳ vọng là loại quả định hướng cho thị trường xuất khẩu. Dứa được trồng ở Quỳnh Lưu nơi có điều kiện địa hình và thổ nhưỡng tốt. Chanh leo được Nafoods trồng chủ yếu dưới dạng hợp đồng ở Quế Phong để làm chế biến. Nhưng chanh leo cũng được mong đợi là sẽ được bán ở dạng quả tươi cho thị trường nội địa và quốc tế.

## (8) Chăn nuôi

Ở tỉnh Nghệ An, tỷ lệ sản xuất chăn nuôi năm 2016 trong tổng ngành nông nghiệp chiếm 47,0%. Tỷ lệ tăng trưởng của ngành chăn nuôi trong những năm gần đây đạt khoảng 5 – 5,5%/năm.

Tổng đàn gia súc đều tăng ở Nghệ An trừ trâu và lợn. Thịt được tiêu thụ chính vẫn là thịt lợn và tỷ lệ thịt lợn chiếm khoảng 70% trong tổng lượng thịt. Nhưng số lượng lợn lại giảm xuống do hạn chế về đất đai, thức ăn công nghiệp có giá thành cao và vấn đề về môi trường.

Đáp ứng khẩu vị đa dạng do quá trình đô thị hóa và gia tăng thu nhập gần đây, sản lượng thịt bò, gà, sữa, thịt dê và mật ong lại tăng lên ở tỉnh Nghệ An thay cho thịt lợn.

So sánh với cả nước, trong năm 2016, số lượng tất cả các loại vật nuôi ở Nghệ An đều chiếm tỉ trọng cao, bò chiếm 8%, trâu chiếm 12%, lợn chiếm 3%, gia cầm chiếm 5%. Cần phải nhấn mạnh rằng Nghệ An là tỉnh có số lượng trâu, bò lớn nhất toàn quốc.

**Bảng 3.3 Tổng lượng gia súc, gia cầm cả nước (2016)**

Vật nuôi	Việt Nam (nghìn con)	Nghệ An (nghìn con)	% của Nghệ An	Xếp hạng
Bò	5.496,6	426,4	7.8 %	1/64
Trâu	2.519,4	290,9	11.5 %	1/64
Lợn	29.075,3	895,4	3.1 %	6/64
Gia cầm	361.721	17.533	4.8 %	3/64

Nguồn: Tổng cục Thống kê Việt Nam

### 1) Lợn

Tổng đàn lợn đạt 895.369 con (bao gồm 185.197 lợn nái). Số lượng lợn xuất chuồng là 2.309.394 con (130.399 tấn) năm 2016. Các vùng chính gồm huyện Yên Thành, Thanh Chương và Đô Lương. Thịt lợn nít cũng được dùng rộng rãi ở Nghệ An, tỉnh Nghệ An tiêu thụ 159.013 con (1.892 tấn).

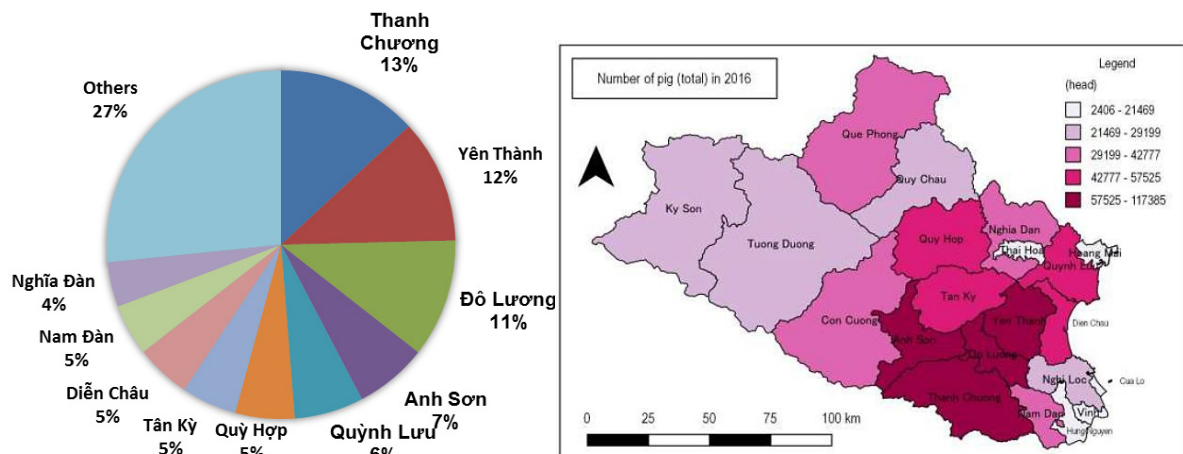
Chất lượng giống được cải thiện bằng cách lai lợn Móng Cái (Giống lợn Việt) với giống Landrace hoặc Yorkshire (giống Châu Âu). Nhưng gần đây, nhằm tăng cường hiệu quả của thức ăn, nông dân dùng giống Châu Âu và cho ăn nhiều thức ăn đậm đặc hơn là sử dụng giống Móng Cái.

Tổng đàn lợn đã giảm 21% trong 5 năm gần đây vì các khó khăn trong mở rộng đất đai, gánh nặng chi phí thức ăn đậm đặc và tránh ô nhiễm môi trường.

Tập đoàn Masan, một trong ba công ty lớn nhất ở Việt Nam và tập đoàn CP

(Charoen Pokphand), tập đoàn lớn nhất ở Thái Lan đang mở rộng quy mô. Từ năm 2017, tập đoàn Masan đã nuôi 240,000 con lợn ở huyện Quỳnh Hợp theo tiêu chuẩn VietGAHP và vận chuyển đến nhà máy chế biến ở tỉnh Hà Nam. Tập đoàn CP cung cấp thức ăn, lợn nái và giống cho các hộ nông dân vừa và nhỏ theo hợp đồng và mua lợn thịt qua trung gian.

Xuất khẩu thịt, mặt khác, không dễ dàng thực hiện ở Việt Nam do thường xuyên xảy ra dịch bệnh, nhìn chung cả nước xuất khẩu được 13.000 tấn thịt lợn tới Hồng Kông, Ma Cao và Malaysia trong năm 2016. Mặc dù, tỉnh Nghệ An cũng chủ trương xuất khẩu thịt, nhưng còn rất nhiều vấn đề cần giải quyết ví dụ như đảm bảo vùng sạch bệnh dịch, cải tiến kỹ thuật giết mổ, đáp ứng các tiêu chuẩn vệ sinh thực phẩm và xây dựng kho lạnh và cơ sở hạ tầng phục vụ cho hoạt động phân phối.



Nguồn: Số liệu thống kê, SNNPTNT Nghệ An

### Biểu đồ 3.12 Tổng đàn lợn chia theo huyện (2016)

#### 2) Trâu và bò

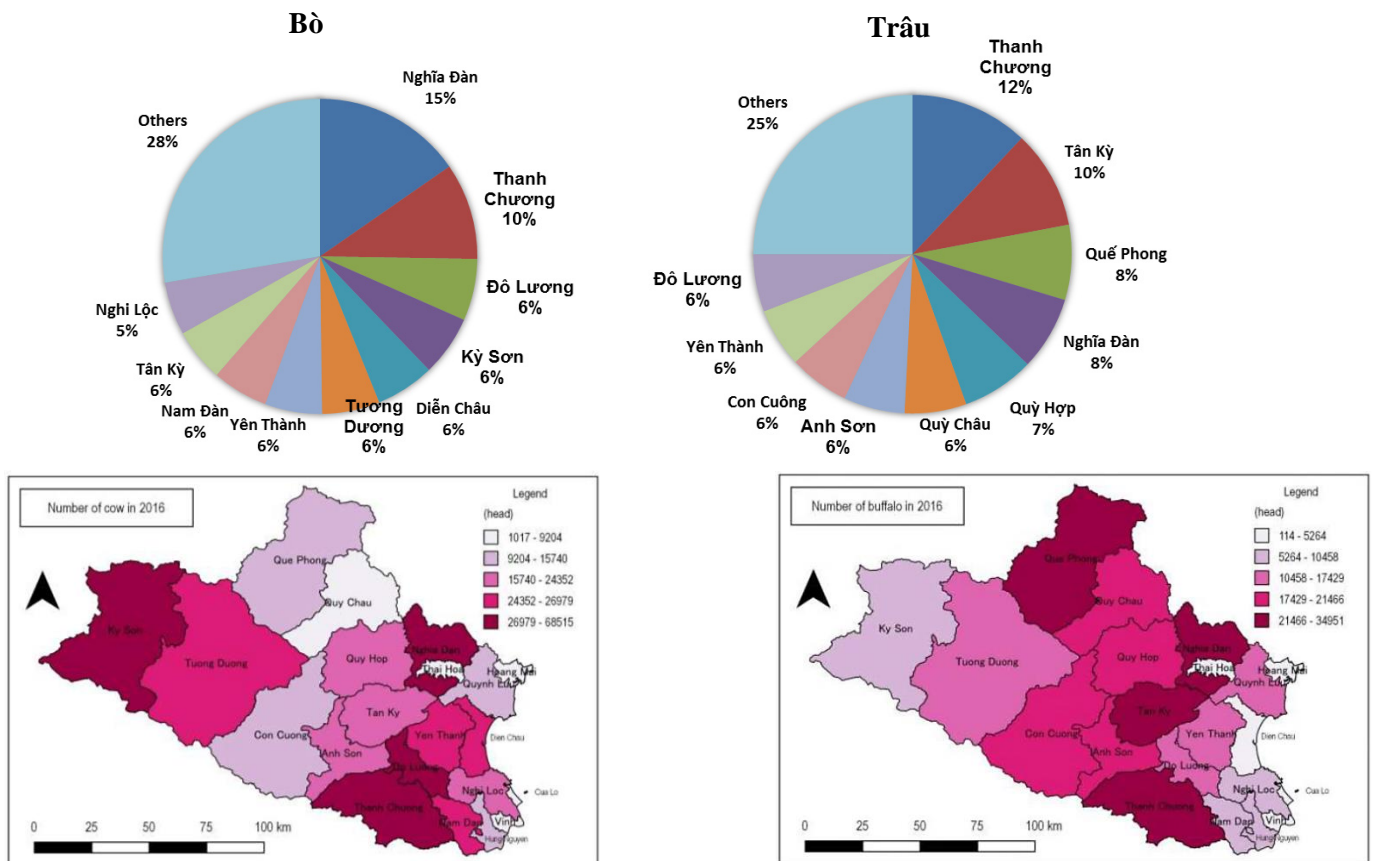
Tổng đàn bò đạt 446.422 con (bao gồm 62.393 con bò sữa). Số lượng bò xuất chuồng là 108.971 con (15.294 tấn) năm 2016. Nông dân cá thể chiếm 98,5% tổng đàn bò (không bao gồm bò sữa). Bò chiếm nhiều nhất ở huyện Thanh Chương, Nghĩa Đàn và Kỳ Sơn. Tổng đàn bò tăng 8% nhưng con số này lại bao gồm cả số bò dùng làm động vật kéo mà lượng bò kéo đẩy lại đang giảm đi, vì vậy tỷ lệ tăng trưởng thực tế dường như cao hơn.

Nhằm đáp ứng sự gia tăng nhu cầu, số lượng bò thịt nhập khẩu từ Úc tăng lên với giá rẻ và chất lượng cao. Ví dụ, Công ty Cổ phần Chế biến và Xuất khẩu Súc sản Nghệ An có cơ sở giết mổ và chế biến thịt ở TP Vinh, nhập khẩu bò thịt sống từ Úc và bán thịt tới các nhà máy lớn như Công ty TNHH Gang Thép Hưng Nghiệp Formosa Hà Tĩnh (tỉnh Hà Tĩnh) và Tập đoàn Xăng Dầu Việt Nam (tỉnh Vũng Tàu).



Tổng đàn trâu đạt 290.863 con và số lượng xuất chuồng là 44.060 con (9.726 tấn) năm 2016. Các địa phương nuôi chính gồm huyện Thanh Chương, huyện Tân Kỳ và huyện Quế Phong. Do xuất hiện nhiều loại máy móc nông nghiệp ở vùng nông thôn nên nhu cầu sử dụng trâu như động vật kéo giảm xuống. Tổng đàn trâu giảm 4% trong 5 năm gần đây.

Mặc dù, tỉnh Nghệ An có đàn bò lớn nhất cả nước, nhưng ngoài trừ công ty ANIMEX, thịt bò trong tỉnh hầu như không được đưa đi tiêu thụ tại các tỉnh khác bằng hệ thống phân phối lạnh. Nhiều bò thịt được vận chuyển đi tiêu thụ ở Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh, nhưng chúng chủ yếu được vận chuyển đến nơi tiêu thụ khi còn sống. Hiện tại, tỉ lệ tiêu thụ thịt bò vào thị trường trong tỉnh là từ 10-15 %, phần còn lại được giết mổ, chế biến và bán sau khi được vận chuyển ra ngoài tỉnh.



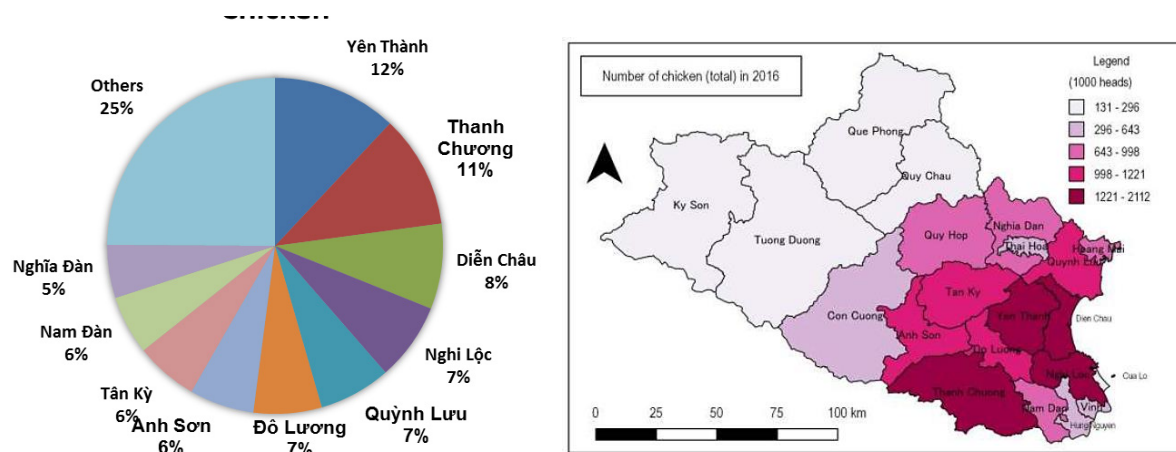
Nguồn: Số liệu thống kê, SNNPTNT Nghệ An

**Biểu đồ 3.13 Tổng đàn Trâu và Bò chia theo huyện (2016)**

**3) Gà**

Tổng đàn gà đạt 17.6 triệu con (gồm 13.6 triệu con gà công nghiệp và 4.0 triệu con gà đẻ trứng). Số lượng gà xuất chuồng đạt 25.6 triệu con (35.786 tấn) năm 2016. Các địa phương nuôi chính: huyện Yên Thành, huyện Thanh Chương và huyện Diễn Châu. Tổng số lượng gà tăng 26% trong 5 năm gần đây.

Nhìn chung, người Việt thích gà thịt dai hơn loại có thịt mềm. Vì vậy, nhu cầu gà nuôi thả, cho ăn các thức ăn tự nhiên cao hơn so với gà công nghiệp nuôi bằng thức ăn đậm đặc. Giá gà nuôi thả cao gấp đôi so với gà công nghiệp tại trại. Là giống gà địa phương được chăn nuôi ở Nghệ An, Gà Thanh Chương của huyện Thanh Chương, gà Nam Thái ở huyện Nam Đàn, và gà H'ômông được nuôi ở vùng núi như Kỳ Sơn, Quỳnh Hợp rất được nhiều người tiêu dùng biết đến.



Nguồn: Số liệu thống kê, SNNPTNT Nghệ An

**Biểu đồ 3.14 Tổng đàn Gà chia theo Huyện (2016)**

#### 4)Sữa

Người Việt Nam tiêu thụ khá nhiều thịt nhưng khá ít sữa so với người dân các nước lân cận. Tuy nhiên, với tốc độ tăng trưởng kinh tế trong những năm gần đây, lượng sữa tiêu thụ đang tăng lên, sữa được nhập khẩu ngày càng nhiều, tăng 3,7 lần trong 5 năm từ 5.221 tấn năm 2011 lên 19.350 tấn năm 2016<sup>5</sup>.

Tổng đàn bò sữa đạt 62.393 con và bò cái tơ đạt 33.135 con và sản lượng sữa sản xuất được là 206.354 tấn năm 2016. Các công ty sữa sở hữu 99,0% lượng bò sữa trong đó công ty Sữa TH ở huyện Nghĩa Đàn nắm 77,6%. Đáp ứng nhu cầu mở rộng quy mô của Công ty Sữa TH, tổng đàn bò sữa ở Nghệ An tăng gấp 8 lần trong 6 năm gần đây từ 8.064 con năm 2010 lên đến 62.393 con năm 2016. Cùng với đó, doanh số bán sữa tươi và các sản phẩm khác từ sữa của tỉnh đã tăng từ 9,9 tỉ VNĐ năm 2010 lên 352,7 tỉ VNĐ năm 2016.

Công ty TH sở hữu trang trại nuôi 58 nghìn con bò trên diện tích 1000 ha. Họ sử dụng máy vắt sữa tự động của Israel và thu được trung bình mỗi con bò 30 lít sữa một ngày, tổng cộng 180 triệu lít sữa mỗi năm. Tuy vậy, cung vẫn chưa đáp ứng đủ cho cầu, nên công ty có kế hoạch mở rộng quy mô sản xuất. Công suất chế biến sữa tươi của công ty dự kiến sẽ đạt 500 triệu lít vào năm 2017. Mặt khác, nhà máy của công ty sữa Vinamilk có công suất 30 triệu lít đặt tại thị xã Cửa Lò, sản xuất theo tiêu chuẩn ASEANGAP. Công ty cũng sở hữu trang trại

<sup>5</sup> FAOSTAT

nuôi 4.500 con bò sữa trên diện tích hơn 40 ha tại thị xã Thái Hòa.

Các công ty sữa này chăn nuôi bò sữa giống Hà Lan thuần chủng nhập khẩu chủ yếu từ New Zealand và Mỹ, mỗi con cho 6000-8000 lít sữa mỗi năm. Ngoài ra, các trang trại bò sữa tư nhân tại huyện Quỳnh Lưu, Nghĩa Đàn, Tân Kỳ và Thái Hòa có hợp đồng với Vinamilk. Tổng cộng các trang trại này có 2000 con bò, chủ yếu là bò Hà Lan lai, năng suất mỗi con chỉ từ 4000 đến 4500 lít sữa một năm. Thông thường, các trang trại bò sữa cỡ nhỏ thành lập hợp tác xã hoặc nhóm nông dân ký hợp đồng và bán sữa cho công ty Vinamilk. Giá sữa thu mua vào khoảng 14.000 đồng/kg do chất lượng và thành phần của sữa không cao.

### 5) Thức ăn chăn nuôi

Mặc dù có nguồn thức ăn thô xanh dồi dào chủ yếu ở vùng núi ở tỉnh Nghệ An, nhưng rất khó để sử dụng chúng một cách hiệu quả vì ở khu vực này phần lớn đất đai là sườn dốc. Trong mùa hè từ tháng 7 đến tháng 10 cỏ mọc rất nhiều, nhưng hầu hết biến mất vào mùa đông từ tháng 1 đến tháng 2. Các loại cỏ và thức ăn gia súc như ngô, sắn, khoai lang, lúa miến và cỏ voi được sử dụng ở Nghệ An, tuy nhiên, nói chung, nông dân quy mô nhỏ chỉ sử dụng cỏ dại mọc tự nhiên. Trong khi các trang trại chăn nuôi bò sữa mà ký hợp đồng với Vinamilk thì sản xuất và sử dụng thức ăn ủ ngô, còn những hộ khác chỉ thu hoạch một lượng cỏ thô cần thiết mỗi ngày. Nói cách khác, rất ít nông dân áp dụng các kỹ thuật lưu trữ thức ăn gia súc như chuẩn bị cỏ khô và làm thức ăn ủ chua.

Diện tích canh tác của cỏ và thức ăn gia súc ở tỉnh Nghệ An là 3,470 ha (năm 2015) và tỉnh có kế hoạch tăng lên 13.207 ha vào năm 2020. Hầu hết diện tích này nhằm mục đích sản xuất thức ăn ủ ngô cho bò sữa, và hầu hết tất cả số tiền tăng thêm sẽ được bán cho TH Sữa và Vinamilk. Các công ty sữa này mua ngô được trồng bởi nông dân và làm ngô ủ ở quy mô lớn tại trang trại của chính họ.

Ở Việt Nam, do sự phát triển nhanh chóng của ngành sản xuất sữa và thịt công nghiệp, sự phụ thuộc nước ngoài về nguyên liệu thô ngày càng tăng, và 40% ngô và 80% đậu nành là nguyên liệu nhập khẩu. Tại tỉnh Nghệ An, có một số công ty thức ăn chăn nuôi như Con Heo Vàng, Golden Star, Khu Hope, Mavin feed (AUSFEED) và Cagrills đã bắt đầu hoạt động tại khu công nghiệp của tỉnh nhờ chính sách hỗ trợ thuế của chính phủ để khuyến khích đầu tư. Do đó, đây đã trở thành một khu cung cấp thức ăn đậm đặc cho vật nuôi ở khu vực Bắc Trung Bộ. Mặc dù nhu cầu về thức ăn trong khu vực đang tăng lên, nhưng các công ty thức ăn, trừ Con Heo Vàng, đều là các công ty liên kết với nước ngoài và mức độ cạnh tranh của thị trường rất khốc liệt. Hầu hết các công ty này phụ thuộc vào nguyên liệu thức ăn nhập khẩu trong khoảng 70 đến 80% nên có ý định thu mua nguyên liệu đặc biệt là ngô và sắn từ các vùng trong địa bàn tỉnh, tuy nhiên, kế hoạch này đã không được tiến hành thuận lợi. Những vấn đề cần được giải quyết trong việc sử dụng nguyên liệu sản xuất tại Nghệ An như sau; (1) Chi phí sản

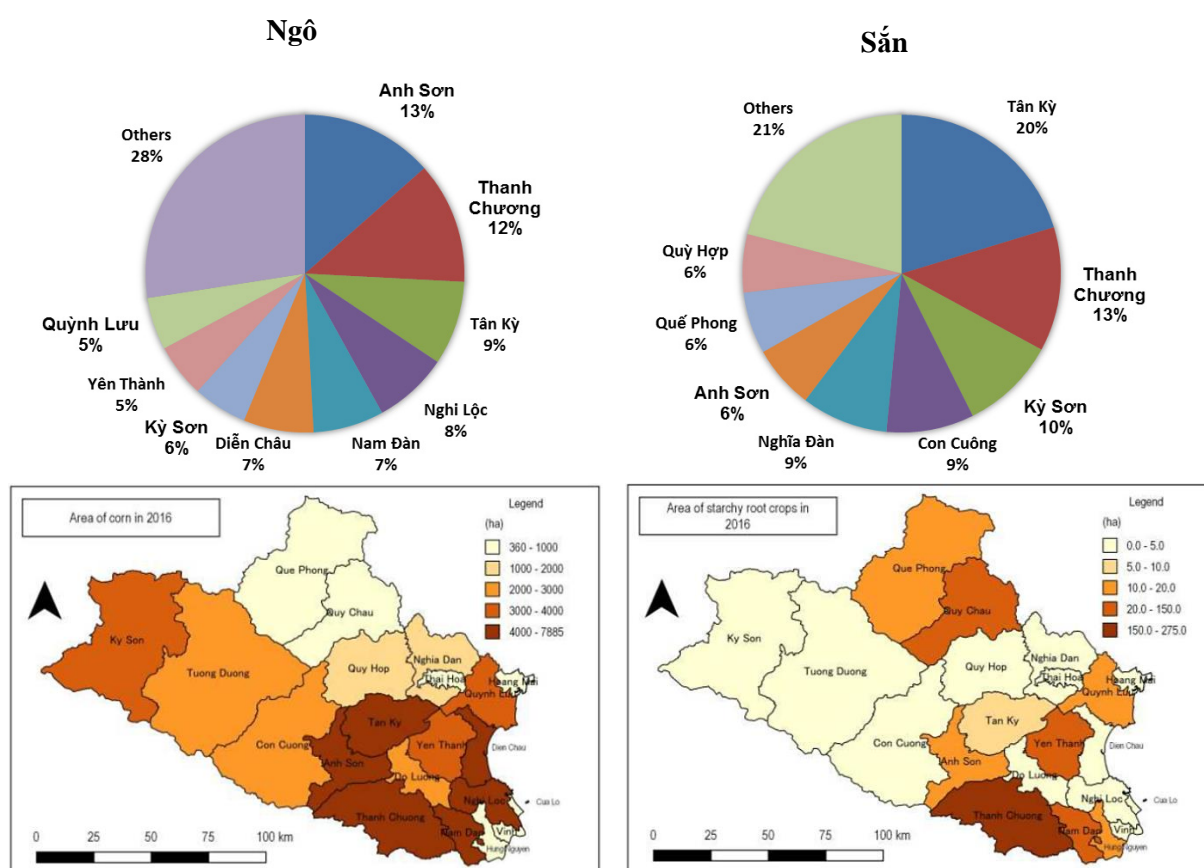
xuất của nông dân cao và giá sản phẩm cao hơn nguyên liệu nhập khẩu, (2) Quy mô sản xuất của mỗi trang trại nhỏ và các công ty không thể mua sản phẩm với số lượng lớn, (3) Hàm lượng nước của sản phẩm do nông dân sản xuất quá cao vì không đủ độ khô sau khi thu hoạch.

Ngoài ra sắn là một trong những sản phẩm nông nghiệp chính của Nghệ An, và được trồng chủ yếu ở huyện Tân Kỳ và Thanh Chương làm nguyên liệu chế biến bột sắn. Bột sắn đã qua chế biến được xuất khẩu sang Trung Quốc, tuy nhiên, khối lượng xuất khẩu có xu hướng giảm từ 125.000 tấn (2014) xuống còn 86.000 tấn (2016)<sup>6</sup>. Mặt khác, diện tích canh tác trong tỉnh đã tăng từ 16.540 ha (2014) lên 19.260 ha (2016). Một phần là do các công ty thức ăn chăn nuôi mua sắn từ nông dân làm nguyên liệu. Sắn làm nguyên liệu thức ăn chủ yếu được nhập từ Lào nhưng chất lượng thấp. Nhu cầu về thức ăn đậm đặc dự kiến sẽ tăng lên vì vậy nhu cầu đối với sắn làm nguyên liệu thức ăn chăn nuôi cũng sẽ tăng lên. Giá sắn tại ruộng được thu mua để chế biến mì đã giảm xuống 800 đồng/kg vào năm 2016, và nhiều nông dân đã dừng bán và bắt đầu sử dụng chúng làm thức ăn cho gia súc của họ. Năm 2018, do thiếu nguồn cung sắn, giá bán tại ruộng cho các nhà máy chế biến mì đã tăng lên 2.000 đồng /kg. Ngoài ra tại tỉnh Nghệ An, các loại phụ phẩm chế biến từ nông sản được sản xuất; chẳng hạn như rơm rạ, thân ngô, lá khoai lang, thân chuối, sắn, bột đậu nành, bã mía, bã đậu phộng, bã bia, bã rượu gạo, mật mía, bã mía và cám gạo cũng được sản xuất. Tuy nhiên, các phụ phẩm này chỉ được sử dụng ở quy mô nhỏ bởi những người chăn nuôi gần khu vực sản xuất và hầu hết chúng không được tận dụng hết<sup>7</sup>.

---

<sup>6</sup> Cục Thống kê Tỉnh Nghệ An

<sup>7</sup> Kế hoạch phát triển ngành chăn nuôi đến năm 2020, BNNPTNT



Nguồn: Số liệu thống kê, SNNPTNT Nghệ An

**Biểu đồ 3.15 Phân bố Diện tích trồng ngô và sắn theo Huyện (2016)**

**6) Các sản phẩm chăn nuôi khác**

Tổng gà đẻ đạt 4,0 triệu con và số lượng trứng đạt 300 triệu quả năm 2016. Số lượng này tăng 27% trong 5 năm gần đây. Phường Đông Vĩnh thành phố Vinh và huyện Diễn Châu lần lượt là hai địa phương sản xuất trứng nhiều nhất và nhiều thứ hai trong tỉnh.

Tổng đàn vịt đạt 2,6 triệu con (bao gồm 0,9 triệu con đẻ trứng). Số lượng xuất chuồng đạt 5,1 triệu con (7.335 tấn) cho vịt thịt và 172 triệu quả trứng năm 2016. Số lượng vịt tăng 27% trong 5 năm gần đây. Yên Thành và Quỳnh Lưu là hai địa phương chăn nuôi vịt chính của cả tỉnh.

Tổng đàn dê đạt 189.118 con, số lượng xuất chuồng đạt 69.494 con (1.390 tấn) năm 2016. Số lượng vịt tăng 2,4 lần trong 5 năm gần đây. Đặc biệt ở vùng núi, nguồn thức ăn từ rừng có thể được tận dụng và dê có thể được thương mại hóa thành đặc sản trong thời gian tới.

Số lượng tổ ong đạt 54.646 và 410 tấn mật ong được sản xuất năm 2016. Số lượng tổ tăng 67% trong 5 năm gần đây. Tuy nhiên, nhiều hộ nuôi ong thường

xuyên phải di chuyển vào Nam vì không có đủ mật hoa trong địa bàn tỉnh mà lí do là hệ quả của quá trình phát triển công nghiệp.

Sản lượng tầm tơ đạt 45 tấn năm 2016, giảm 1/5 trong 5 năm gần đây. Tơ tầm được bán chủ yếu cho các thương lái Lào sau khi được kéo sợi hoặc dệt vải ở Nghệ An.

### 3.1.2 Thực trạng thị trường nông nghiệp hiện nay

Đầu tiên, các đặc điểm liên quan chặt chẽ với thị trường nông sản của thị trường bán lẻ thực phẩm tại Việt Nam và một số dữ liệu về thị trường trong và ngoài nước ở Nghệ An được sẽ được mô tả ngắn gọn sau đây.

#### (1) Thị trường bán lẻ thực phẩm tại Việt Nam

Tại Việt Nam, thị trường bán lẻ thực phẩm chủ yếu bị chi phối bởi thương mại truyền thống, trong đó thành phần chính là các cửa hàng độc lập nhỏ - lý tưởng cho việc mua thực phẩm số lượng nhỏ và tần suất cao. Có rất nhiều cửa hàng tạp hóa ở khắp mọi nơi và các loại hình bán lẻ hiện đại (siêu thị, đại siêu thị, các trung tâm bán buôn, siêu thị nhỏ và cửa hàng tiện lợi) chỉ phân bố một phần ở khu vực thành thị. Theo Báo cáo của Bộ nông nghiệp Hoa Kỳ<sup>8</sup>, các nhà bán lẻ truyền thống chiếm 94% doanh số trong khi các nhà bán lẻ hiện đại chỉ chiếm 6%.

Thực tế này cho thấy các nhà bán lẻ truyền thống thống trị kênh bán lẻ thực phẩm là một trong những đặc điểm của thị trường bán lẻ thực phẩm tại Việt Nam. Mặc dù dữ liệu dưới đây là số liệu năm 2012, nhưng so với các nước láng giềng ASEAN khác, tỷ lệ thương mại hiện đại ở Việt Nam thấp rõ rệt.

**Bảng 3.4 So sánh ngành bán lẻ thực phẩm của một số nước Đông Nam Á (2012)**

(Đvt: triệu USD)

Nước	Việt Nam	Indonesia	Philippin	Thái Lan	Malaysia	Singapo
Tổng	43.041	94.725	37.949	50.867	11.111	5.773
Kênh hiện đại	1.762	13.526	9.475	21.484	5.900	4.079
Kênh truyền thống	41.279	81.199	28.473	29.383	5.212	1.694
Tỉ lệ kênh hiện đại(%)	4,1	14,3	25,0	42,2	53,1	70,7

Nguồn: 'Báo cáo khảo sát thị trường thực phẩm của Thái Lan, Việt Nam và Myanmar (tại Nhật Bản)', Viện nghiên cứu Daiwa (Hỗ trợ bởi Bộ Nông Lâm Thủy Sản Nhật Bản), tháng 3 năm 2013

Một báo cáo khác<sup>9</sup> dự đoán rằng các cửa hàng tạp hóa vẫn sẽ chiếm 71% thị trường bán lẻ vào năm 2020, con số đó là 73% vào năm 2015. Con số này ở Singapore được dự báo là 20% vào năm 2020, giảm từ 27% vào năm 2015. Tuy

<sup>8</sup> 'Báo cáo ngành bán lẻ thực phẩm Việt Nam 2016', Báo cáo mạng lưới thông tin nông nghiệp toàn cầu số: VM6081, 03/07/2017, Cơ quan nông nghiệp đối ngoại, Bộ nông nghiệp Hoa Kỳ

<sup>9</sup> 'Năm bắt thị trường tiêu dùng Việt Nam', Tổ chức thương mại Thụy Điển ở Việt Nam, Hội đồng thương mại và đầu tư Thụy Điển, 02/2018

nhiên, theo Báo cáo của Bộ nông nghiệp Hoa Kỳ đã nói ở trên, ngành bán lẻ thực phẩm hiện đại sẽ chiếm khoảng 20% doanh số bán lẻ thực phẩm tại Việt Nam vào năm 2025 vì (1) tăng trưởng kinh tế mạnh mẽ, (2) tầng lớp trung lưu với thu nhập khả dụng cao hơn, (3) tốc độ đô thị hóa nhanh chóng, và (4) mối quan tâm về vệ sinh và an toàn thực phẩm. Ủy ban châu Âu cũng dự báo sự tăng trưởng nhanh chóng của kênh thương mại hiện đại tại Việt Nam<sup>10</sup>. Báo cáo đã đề cập rằng, kênh bán lẻ hiện đại dự kiến sẽ tăng trưởng với tốc độ tăng trưởng kép hàng năm (CAGR) là 11,5% cho đến năm 2019.

Trên thực tế, nền kinh tế Việt Nam cho đến nay đã và đang phát triển rất mạnh mẽ. Thu nhập bình quân đầu người đã tăng hơn 7 lần từ 260 USD lên xấp xỉ 2.000 USD trong khoảng thời gian 19 năm, từ năm 1995 đến 2014. Kinh tế liên tục mở rộng trong những năm gần đây. Dựa trên dữ liệu của Quỹ Tiền tệ Quốc tế, CAGR của tổng sản phẩm quốc nội bình quân đầu người (giá hiện tại) từ năm 2016 đến 2023 được dự báo là cao thứ hai trong số 10 quốc gia ASEAN như được trình bày dưới đây.

**Bảng 3.5 Dự báo tổng sản phẩm quốc nội bình quân đầu người của 10 nước ASEAN (2016-2023)**

(Đvt: giá hiện tại, USD/người)

Năm	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023	CGAR
Brunei	26.935	29.712	33.233	33.623	34.282	36.504	37.872	40.790	6,1%
Cam pu chia	1.278	1.390	1.499	1.614	1.733	1.857	1.986	2.123	7,5%
Indonesia	3.604	3.876	4.052	4.291	4.585	4.866	5.164	5.480	6,2%
Lào	2.417	2.542	2.706	2.918	3.146	3.380	3.627	3.890	7,0%
Malaysia	9.374	9.813	11.237	12.241	13.180	14.175	15.256	16.421	8,3%
Myanma	1.210	1.264	1.338	1.414	1.555	1.710	1.880	2.061	7,9%
Philippin	2.953	2.976	3.095	3.247	3.510	3.779	4.083	4.410	5,9%
Singapo	55.241	57.713	61.767	64.413	66.893	69.186	71.557	74.105	4,3%
Thái Lan	5.970	6.591	6.992	7.510	7.941	8.386	8.857	9.368	6,6%
Việt Nam	2.172	2.354	2.546	2.774	3.015	3.256	3.510	3.773	8,2%

Nguồn: Tổ chức tiền tệ quốc tế, Dự liệu kinh tế thế giới, 04/2018,

Nói chung, khi nền kinh tế phát triển thì cũng xảy ra quá trình đô thị hóa, từ đó dân số thuộc tầng lớp trung lưu ở thành thị cũng tăng lên. Người dân ở khu vực thành thị thường có xu hướng chuyển từ mua sắm ở chợ (thương mại truyền thống) sang kênh bán lẻ hiện đại. Từ năm 2010 đến 2020, dân số ở khu vực thành thị tại Việt Nam sẽ tăng 35% và sẽ đạt 35 triệu người vào năm 2020<sup>11</sup>. Do đó thương mại hiện đại được cho là sẽ tăng nhanh trong thị trường bán lẻ thực phẩm Việt Nam trong tương lai gần, mặc dù tầm quan trọng của thương mại truyền thống sẽ không thay đổi ở khu vực nông thôn.

<sup>10</sup> ‘Số tay gia nhập thị trường thực phẩm và đồ uống: Việt Nam – Hướng dẫn về thị trường Việt Nam cho nông sản Châu Âu’, Đơn vị xúc tiến nông sản, Cơ quan người tiêu dùng, sức khỏe, nông nghiệp và thực phẩm, Ủy ban Châu Âu, 10/2016

<sup>11</sup> ‘Năm bắt thị trường tiêu dùng Việt Nam’, Tổ chức thương mại Thụy Điển ở Việt Nam, Hội đồng thương mại và đầu tư Thụy Điển, 02/2018

## **(2) Thị trường nội địa**

Nghệ An có hơn 3,1 triệu dân vào năm 2016. Đây là đối tượng tiêu dùng chính của thị trường bán lẻ thực phẩm ở Nghệ An. Đối với một số cư dân thành thị, các kênh bán lẻ hiện đại (siêu thị, đại siêu thị, trung tâm bán buôn, cửa hàng nhỏ và cửa hàng tiện lợi) dần dần xuất hiện nhiều hơn nhưng phần lớn người dân lại sống ở khu vực nông thôn nơi thương mại truyền thống vẫn thống trị thị trường thực phẩm.

Do không có dữ liệu thống kê chính thức về số lượng kênh thương mại bán lẻ hiện đại ở Nghệ An, số lượng nhà điều hành siêu thị và nhà bán lẻ lớn Nghệ An đã được Nhóm Dự án JICA khảo sát sơ bộ vào tháng 7 năm 2018.

### Siêu thị:

Có bốn chuỗi siêu thị lớn có chi nhánh tại Nghệ An là Metro, Big C, Maximark và Intimex. Trong số đó, Maximark có hai siêu thị, một ở Vinh và một ở Cửa Lò và Intimex có hai siêu thị ở Vinh. Metro và Big C chỉ có một siêu thị ở Vinh. Nói tóm lại, có 6 siêu thị tại Nghệ An.

### Nhà bán lẻ địa phương:

Có một số lượng lớn các nhà bán lẻ địa phương buôn bán nông sản ở Nghệ An. Hầu hết trong số đó là cửa hàng nhỏ thuộc sở hữu gia đình nhưng có một số nhà bán lẻ quy mô trung bình do Bibi Green, Góc chợ xanh, Tâm Nguyên, Tam Nông, Auriga, ... Cả Bibi Green và Góc chợ xanh có 6 cửa hàng ở Vinh và Tâm Nguyên có 4 cửa hàng ở Vinh. Nói chung, những nhà bán lẻ địa phương đều có cửa hàng ở Vinh, nhưng Tam Nông và Auriga có cửa hàng ở các khu vực khác như Diễn Châu, Hoàng Mai và Quỳnh Lưu. Tính đến tháng 7 năm 2018, 15 cửa hàng bán lẻ quy mô trung bình đã hoạt động ở Nghệ An.

Như đã nói ở trên, các siêu thị ở Nghệ An cơ bản nằm ở khu vực thành thị. Điều này có nghĩa là phần lớn người dân ở Nghệ An (Theo thống kê, chỉ có 15% dân số tỉnh là cư dân thành thị năm 2016.) không được coi là khách hàng của siêu thị. Do đó, thị trường bán lẻ thực phẩm ở Nghệ An coi như là chủ yếu bị chi phối bởi kênh thương mại truyền thống.

Có rất nhiều cửa hàng tạp hóa nhỏ trên toàn tỉnh. Chợ địa phương là kênh thị trường chính ở khu vực nông thôn vì nhiều cửa hàng tạp hóa quanh các làng quê cũng lấy nông sản từ nguồn đó. Theo dữ liệu thu được từ UBND tỉnh Nghệ An, số lượng chợ hiện có và được lên kế hoạch của từng huyện, thị trấn và thành phố được tóm tắt dưới đây.



**Bảng 3.6 Số liệu chợ hiện có và được lên kế hoạch của từng huyện, thị trấn và thành phố**

Huyện	Hiện có		Kế hoạch xây mới		
	Số lượng (năm 2013)	Diện tích (1,000m <sup>2</sup> )	2014-2020	2021-2025	Toong diện tích (1,000m <sup>2</sup> )
Vinh	18	158,46	11		188,96
Quy Châu	1	9,935	8	3	49
Con Cuông	10	19,7	1	3	27,75
Tân Kỳ	22	160,5	3		171
Yên Thành	38	281	1		284,5
Nam Đàn	12	108,5	10	3	133,2
Diễn Châu	39	153,35	9	3	199,35
Đô Lương	16	148,349	20	3	196,42
Hung Nguyên	15	74			74
Nghi Lộc	6	165,2	18	8	189
Anh Sơn	6	58,674	18	2	71,174
Tương Dương	5	25	5	4	57
Kỳ Sơn	2	5,7	9	8	44,7
Nghĩa Đàn	21	95,5	5		114
Quy Hợp	8	106,5	10	7	229
Quỳnh Lưu	32	140,5	5	3	165
Thái Hòa	7	43,88	3	3	83,7
Thanh Chương	32	193,19	18	4	237,399
Cửa Lò	3	19,534	5		45,693
Quế Phong	8	26,5	5	3	63,5
Hoàng Mai	7	29	1		32
Tổng	308	2.022,972	165	57	2,671,346

Nguồn: Dữ liệu từ UBND tỉnh Nghệ An

Tính đến năm 2013, đã có 308 chợ công ở Nghệ An, số lượng chợ ở mỗi huyện trong khoảng từ 2 chợ (Kỳ Sơn) đến 39 chợ (Diễn Châu). Tổng diện tích chợ là 202 ha. Trung bình mỗi chợ có diện tích 0,66 ha. Yên Thành có diện tích chợ lớn nhất, 28 ha, với 38 chợ.

Đến năm 2020, 165 chợ mới được lên kế hoạch xây dựng và hơn 57 chợ sẽ được bổ sung vào năm 2025 theo kế hoạch của tỉnh. Tổng diện tích chợ ở Nghệ An sẽ là 267 ha vào năm 2025, lớn hơn 65 ha so với diện tích năm 2013. Trong tương lai, Thanh Chương sẽ có nhiều chợ nhất, 54, tiếp theo là Diễn Châu với 51 chợ.

Theo đó, số lượng chợ sẽ tăng 72% (từ 308 lên 530) mặc dù diện tích chợ sẽ chỉ mở rộng 32% (từ 202 ha lên 267 ha). Điều này ngụ ý rằng các chợ quy mô nhỏ sẽ được xây dựng dày đặc trong tỉnh, thay vì các chợ lớn. Đối với nông dân trên toàn tỉnh, điều này sẽ cải thiện cơ hội bán hàng cho họ bởi vì các chợ mới có thể được xây dựng và hoạt động ở gần nơi sản xuất.

Cùng với dữ liệu dân số năm 2016, số lượng chợ trên 10.000 cư dân được tính theo huyện, thị trấn và thành phố. (Lưu ý rằng dân số sẽ tăng dần vào năm 2025 nhưng dữ liệu dân số dự kiến năm 2016 được áp dụng tại đây.)

**Bảng 3.7 Số lượng chợ trên 10,000 người vào năm 2013 và 2025 theo từng huyện**

Huyện	2013	2025	Huyện	2013	2025
Đô Lương	0,81	1,98	Quỳ Hợp	0,64	1,99
Anh Sơn	0,56	2,42	Quỳnh Lưu	1,21	1,51
Cửa Lò	0,53	1,41	Quế Phong	1,17	2,34
Con Cuông	1,41	1,97	Tân Kỳ	1,62	1,84
Diễn Châu	1,38	1,81	Tương Dương	0,67	1,89
Hung Nguyên	1,31	1,31	Thái Hòa	107	1,99
Kỳ Sơn	0,26	2,52	Thanh Chương	1,42	2,40
Nam Đàn	0,76	1,58	Vinh	0,57	0,91
Nghĩa Đàn	1,61	1,99	Yên Thành	1,39	1,42
Nghi Lộc	0,30	1,61	Hoàng Mai	0,67	0,76
Quỳ Châu	0,17	2,08	Nghệ An	0,99	1,71

Nguồn: Tính toán bởi đội dự án JICA

Trung bình, năm 2013 tại Nghệ An, cứ 10.000 cư dân thì có một chợ. Tân Kỳ ghi nhận con số cao nhất, 1,62 chợ trên 10.000 dân trong khi Kỳ Sơn có mức thấp nhất là 0,26 chợ. Nếu việc phát triển chợ tiến triển theo kế hoạch, sẽ có 1,71 chợ trên 10.000 dân vào năm 2025 tại Nghệ An. Kỳ Sơn sẽ là huyện có lợi nhất, cải thiện từ 0,26 năm 2013 lên 2,52 chợ trên 10.000 dân vào năm 2025. Nói chung, thông qua kế hoạch phát triển chợ, các huyện ở vùng núi và đồi núi như Kỳ Sơn, Quế Phong và Anh Sơn có được lợi ích nhiều hơn các huyện trên các khu vực đồng bằng ven biển như Hưng Nguyên, Yên Thành và Diễn Châu. Vinh có số liệu thấp nhất vào năm 2025, 0,91 chợ, nhưng chợ Vinh là lớn nhất ở Nghệ An với diện tích đất 3,2 ha.

### (3) Thị trường nước ngoài

Theo dữ liệu thống kê mới nhất thu được từ Cục Thống kê Nghệ An, giá trị xuất khẩu nông sản của Nghệ An ghi nhận 160 triệu USD năm 2017, lớn hơn ba lần so với năm trước, 50,7 triệu USD năm 2016. Kể từ năm 2014 giá trị xuất khẩu nông sản từ Nghệ An đã giảm dần qua từng năm, nhưng đã tăng mạnh trong năm 2017. Dữ liệu chi tiết cho thấy trái cây tươi vốn không hề được xuất khẩu trong những năm trước lại đột ngột xuất mạnh năm 2017 (toàn bộ số lượng đã được xuất khẩu sang Trung Quốc) và đạt 130 triệu USD, chiếm 81% tổng giá trị xuất khẩu trong năm 2017. Xuất khẩu sản và bột sản vốn dẫn đầu giá trị xuất khẩu trong các năm 2010, 2014, 2015 và 2016 (46-69% giá trị xuất khẩu nông sản của tỉnh), giảm đáng kể xuống còn một nửa vào năm 2016, và chỉ chiếm 10% tổng giá trị xuất khẩu trong năm 2017.

**Bảng 3.8 Giá trị xuất khẩu (USD) của các mặt hàng nông sản trong các năm 2010, 2014-2017**

Mặt hàng	2010	2014	2015	2016	2017
Hoa quả tươi	-	-	-	-	130.842.410
Sắn và bột sắn	34.149.264	52.976.657	47.220.837	31.565.030	15.394.726
Chè	6.155.292	6.461.943	5.797.795	7.576.417	8.530.457
Ớt	3.088.131	3.740.745	1.688.352	-	3.716.762
Gạo	7.597.181	-	88.000	-	1.415.110
Quế	61.271	331.380	211.848	29.850	359.904
Cà phê	642.237	449.894	633.016	158.870	250.576
Hôi	79.760	97.127	57.110	-	17.794
Bột vỏ quýt	-	-	-	-	16.040
Nhàu	-	-	-	-	9.966
Vỏ cà phê	-	-	-	-	7.520
Hành , tỏi khô	301.092	-	-	37.441	6.650
Lạc	3.832.178	29.070	-	-	-
Cao su	7.262.530	-	-	-	-
Mủ thông	10.785.263	14.760.519	11.607.202	11.246.068	-
Điều	-	363.570	288.780	110.300	-
Bột mì	-	1.249.200	414.500	-	-
Tổng	73.954.199	80.460.105	68.007.440	50.723.976	160.567.915

Nguồn: Tính toán bởi Nhóm Dự án JICA dựa trên dữ liệu thống kê thu được từ Cục Thống kê Nghệ An

Sản lượng xuất khẩu trong những năm qua cũng tương tự như giá trị xuất khẩu. Xuất khẩu trái cây tươi đột biến tăng lên 150.000 tấn trong năm 2017, chiếm 72% tổng lượng xuất khẩu, 210.000 tấn, trong năm 2017. Sản lượng xuất khẩu sắn và bột sắn dẫn đầu qua các năm 2010, 2014, 2015 và 2016 và chiếm 64-90% lượng xuất khẩu nông sản của tỉnh.

**Bảng 3.9 Sản lượng xuất khẩu (tấn) của các mặt hàng nông sản trong các năm 2010, 2014-2017**

Mặt hàng	2010	2014	2015	2016	2017
Hoa quả tươi	-	-	-	-	150.184
Sắn và bột sắn	61.402	125.042	114.384	86.278	50.748
Chè	5.379	4.221	3.738	5.095	5.448
Ớt	15.281	-	200	-	2.220
Gạo	946	521	240	-	840
Quế	50	165	83	15	168
Cà phê	399	211	296	75	110
Hôi	-	-	-	-	38
Bột vỏ quýt	532	-	-	-	25
Nhàu	20	56	23	-	7
Vỏ cà phê	-	-	-	-	4
Hành , tỏi khô	-	-	-	-	3
Lạc	3.151	19	-	-	-
Cao su	2.422	-	-	-	-
Mủ thông	5.690	6.679	6.818	7.614	-
Điều	-	75	42	99	-
Bột mì	-	2.950	1.020	-	-
Tổng	95.272	139.939	126.844	99.176	209.795

Nguồn: Tính toán bởi Nhóm Dự án JICA dựa trên dữ liệu thống kê thu được từ Cục Thống kê Nghệ An

Dữ liệu giá trị nhập khẩu theo quốc gia cho thấy Trung Quốc là nước nhập khẩu

nông sản từ Nghệ An lớn nhất, chiếm 61-90% tổng giá trị hàng năm qua các năm. Đặc biệt, Trung Quốc chiếm 90% tổng giá trị xuất khẩu trong năm 2017, do đó sự thống trị của đối tác này đang tăng lên. Nước nhập khẩu nông sản Nghệ An lớn thứ hai là Ấn Độ cho đến năm 2016 (12-14%), nhưng Pakistan (2%) đã thay thế vào năm 2017. Ngoài năm nước nhập khẩu nhiều nhất, các quốc gia khác chiếm 5-13%, bao gồm 21-26 quốc gia, do đó tổng cộng có 26-31 quốc gia trên thế giới nhập khẩu nông sản Nghệ An trong những năm qua.

**Bảng 3.10 Năm nước nhập khẩu nông sản Nghệ An nhiều nhất qua các năm 2010, 2014-2017**

2010		2014		2015		2016		2017	
<u>Trung Quốc</u>	62.6%	<u>Trung Quốc</u>	64.7%	<u>Trung Quốc</u>	70.4%	<u>Trung Quốc</u>	61.3%	<u>Trung Quốc</u>	90.4%
Ấn Độ	13.3%	Ấn Độ	12.4%	Ấn Độ	12.0%	Ấn Độ	14.1%	Pa-kis-tan	1.6%
Phi-lip-pin	5.8%	Pa-kis-tan	5.1%	Pa-kis-tan	2.5%	Ap-ganistan	5.6%	Ap-ganistan	1.3%
Thái Lan	4.7%	A-rập	3.4%	A-rập	2.1%	Hàn Quốc	5.2%	Đài Loan	1.0%
Phân Lan	1.9%	Lào	1.6%	Ap-ganistan	1.7%	Pa-kis-tan	4.0%	I-ran	0.6%
Khác	11.6%	Khác	12.9%	Khác	11.2%	Khác	9.8%	Khác	5.2%

Nguồn: Tính toán bởi Nhóm Dự án JICA dựa trên dữ liệu thống kê thu được từ Cục Thống kê Nghệ An

## 3.2 Các thành phần tham gia vào Sản xuất các Sản phẩm Nông nghiệp

### 3.2.1 Các đơn vị cung cấp vật tư đầu vào

#### (1) Giống và cây giống

Nhìn chung, có tới 415 đơn vị cung cấp hạt giống và cây giống ở Việt Nam. Con số này bao gồm 213 công ty cây giống được điều hành bởi các doanh nghiệp nhà nước và tư nhân, 76 trung tâm cây giống được điều hành bởi các phòng thí nghiệm đại học và trung tâm giống do tỉnh điều hành và 96 tổ chức sản xuất cây giống lâm nghiệp và hợp tác xã nông nghiệp. Hầu hết trong số này sản xuất cây giống liên quan đến lúa và ngô. Mặt khác, có rất ít nhà cung cấp giống rau và cây ăn quả trong nước, và hầu hết các sản phẩm lưu hành trên thị trường đều là nhập khẩu.

Có 25 nhà cung cấp hạt giống đăng ký tại Chi cục sản xuất trồng trọt và bảo vệ thực vật của Sở NNPTNT tại tỉnh Nghệ An. Ngoài ra, có một trung tâm cây giống thuộc thẩm quyền của Sở NNPTNT, và thông tin về các đơn vị giống khác và các tổ chức liên quan chưa được thu thập. 16 trong số 25 nhà cung cấp hạt giống cung cấp các giống lúa, 7 đơn vị cung cấp giống ngô, 1 đơn vị cung cấp giống chanh leo và 1 đơn vị cung cấp các giống cây ăn quả như quýt và bưởi. Ngoài ra, Trung tâm giống Nghệ An sản xuất và bán các loại giống như gạo, ngô và lạc.

Hạt giống và cây giống được sản xuất bởi các nhà cung cấp tư nhân và Trung tâm giống được bán cho các cửa hàng bán lẻ và hợp tác xã nông nghiệp và sau đó phân phối cho các cá nhân. Bảng dưới đây cho thấy các kênh mua giống và

cây giống các mặt hàng nông sản chính của các hợp tác xã nông nghiệp. Theo đó, hầu hết các hợp tác xã mua hạt giống lúa và ngô từ các nhà cung cấp hạt giống lớn tại Việt Nam. Trong khi hầu hết các hợp tác xã mua giống mía và chanh leo từ công ty chế biến, người ký kết hợp đồng với các hợp tác xã, giống cây sắn, lạc, cam và gừng là do nông dân tự sản xuất. Về rau quả, các hợp tác xã có xu hướng mua từ các nhà bán buôn và bán lẻ hạt giống rau lớn ở Việt Nam, nhưng hạt giống chất lượng kém vẫn được bán bởi các thương nhân và đại lý trái phép ở khu vực nông thôn.

Về cam, cam thường được nhân giống bằng phương pháp chiết và cắt ghép. Ngoại trừ những người đã được đào tạo kỹ thuật, nông dân thường không thể quản lý cây con đúng cách, dẫn đến lây lan bệnh. Đối với quýt và bưởi, Trung tâm nghiên cứu cây công nghiệp và cây ăn quả Phủ Quỳ ở Nghĩa Đàn đã và đang nhân giống và cải tiến các giống, và bán cây con.

**Bảng 3.11 Các kênh thu mua giống theo từng loại nông sản**

Giống	Kênh thu mua
Lúa	<ul style="list-style-type: none"> <li>✓ 96% hạt giống lúa được mua thông qua các công ty cây giống lớn ở Việt Nam.</li> <li>✓ Mỗi hợp tác xã mua giống lúa từ 2-3 công ty cây giống.</li> </ul>
Ngô	<ul style="list-style-type: none"> <li>✓ 80% giống ngô được mua thông qua các công ty cây giống lớn ở Việt Nam.</li> <li>✓ 20% giống ngô được mua thông qua trung tâm cây giống Nghệ An.</li> </ul>
Mía	<ul style="list-style-type: none"> <li>✓ 50% cây giống mía được mua thông qua các công ty chế biến mía có hợp đồng.</li> <li>✓ 25% cây giống mía được mua thông qua các nhà sản xuất địa phương.</li> <li>✓ 25% cây giống mía được sản xuất bởi chính nông dân.</li> </ul>
Sắn	<ul style="list-style-type: none"> <li>✓ 68% cây giống sắn được sản xuất bởi chính nông dân.</li> <li>✓ 20% cây giống sắn được mua thông qua cửa hàng bán lẻ địa phương.</li> <li>✓ 12% cây sắn được mua thông qua các nhà sản xuất địa phương</li> </ul>
Rau	<ul style="list-style-type: none"> <li>✓ 54% hạt giống rau được mua thông qua các công ty bán buôn cây giống tại Việt Nam</li> <li>✓ 41% hạt giống rau được mua thông qua cửa hàng bán lẻ địa phương.</li> </ul>
Lạc	<ul style="list-style-type: none"> <li>✓ 50% giống lạc được sản xuất bởi chính các nhà sản xuất.</li> <li>✓ 28% giống lạc được mua thông qua các công ty cây giống lớn ở Việt Nam.</li> <li>✓ 22% giống lạc được mua thông qua các thương nhân địa phương.</li> </ul>
Cam	<ul style="list-style-type: none"> <li>✓ 80% cây giống cam được sản xuất bởi chính nông dân.</li> <li>✓ 20% cây giống cam được mua thông qua trường đại học Vinh.</li> </ul>
Chè	<ul style="list-style-type: none"> <li>✓ 100% cây giống chè được sản xuất bởi chính nông dân.</li> </ul>
Chanh leo	<ul style="list-style-type: none"> <li>✓ 100% cây giống được mua thông qua các công ty chế biến chanh leo có hợp đồng.</li> </ul>
Gừng	<ul style="list-style-type: none"> <li>✓ 100% cây giống gừng được mua thông qua các nhà sản xuất địa phương.</li> </ul>

Nguồn: Đội Dự án JICA

## (2) Phân bón

Có 13 đơn vị sản xuất phân bón đăng ký tại Chi cục trồng trọt và bảo vệ thực vật của Sở NNPTNT tại tỉnh Nghệ An. Mười một trong số họ sản xuất phân hỗn hợp sử dụng phân bón đơn được mua từ trong và ngoài nước, và hai công ty còn lại đang sản xuất phân bón từ phân bò được mua tại tỉnh Nghệ An. Có 23 đơn vị bán buôn phân bón được phê duyệt để mua bán các loại phân bón trong toàn tỉnh, và các hợp tác xã và nhà bán lẻ thường mua phân bón thông qua các nhà bán buôn. Các hợp tác xã và nhà bán lẻ bán nhiều phân bón hỗn hợp và phân bón

NPK đơn lẻ cho nông dân địa phương sau khi xem xét khả năng thích ứng của các sản phẩm phân bón với điều kiện nông nghiệp địa phương

Bảng dưới đây cho thấy thực trạng hoạt động hỗ trợ kỹ thuật của các nhà sản xuất một số loại phân bón hóa học cũng như của hợp tác xã nông nghiệp / cửa hàng bán lẻ cho nông dân. Theo đó, hầu hết các nhà sản xuất phân bón trả lời rằng họ đang tiến hành tổ chức lớp học, hướng dẫn thực địa, cung cấp hướng dẫn sử dụng và tư vấn bằng miệng,... để làm rõ cách sử dụng phân bón hợp lý. Ngoài ra, hơn 70% các đại lý phân bón bao gồm các hợp tác xã nông nghiệp cũng trả lời rằng họ cung cấp các dịch vụ kỹ thuật tương tự cho khách hàng. Mặt khác, theo các cuộc phỏng vấn từ giám đốc trung tâm khuyến nông, các nhà cung cấp phân bón đôi khi tiến hành đào tạo cho nông dân để thúc đẩy việc bán sản phẩm của họ mà không xem xét tính hợp lệ của sản phẩm cho canh tác được tiến hành trong khu vực bán hàng.

**Bảng 3.12 Thực trạng hoạt động hỗ trợ kỹ thuật của các nhà sản xuất một số phân bón hóa học và HTX nông nghiệp/cửa hàng bán lẻ cho nông dân**

	Giảng trên lớp	Giảng thực địa	Cung cấp giấy hướng dẫn	Tư vấn miệng
Đơn vị sản xuất (số lượng : 6)	100%	83%	100%	100%
Đơn vị bán lẻ (số lượng : 14)	71%	71%	86%	71%

Nguồn: Đội dự án JICA

Ngân hàng Thế giới báo cáo rằng nông dân trồng lúa ở Việt Nam đang bón phân hóa học nhiều hơn 20 đến 30% so với lượng thích hợp. Người ta chỉ ra rằng phân bón hóa học chất lượng thấp đang lưu hành là một lý do dẫn tới điều này, và 54% phân bón hợp chất NPK phân phối trên thị trường không đáp ứng tiêu chuẩn chất lượng. Theo hội nghị của các đơn vị sản xuất phân bón tại tỉnh Nghệ An, trong những năm gần đây, số lượng các đơn vị sản xuất phân bón đã tăng lên và dẫn đến tình trạng dư cung. Ngoài ra, do phân bón đơn (đặc biệt là N và K) phụ thuộc lớn vào nhập khẩu, nên chi phí dao động rõ rệt. Vì lý do đó, một số đơn vị lựa chọn sản xuất phân bón bằng cách mua nguyên liệu thô giá thấp và chất lượng thấp và bán sản phẩm không đáp ứng các tiêu chuẩn chất lượng. Cuối cùng dẫn đến sự suy giảm chất lượng phân bón lưu hành trên thị trường và đưa ra tư vấn kỹ thuật không phù hợp để phục vụ mục đích bán sản phẩm. Để giải quyết vấn đề này, nhà nước cũng như tỉnh Nghệ An cần quản lý sản xuất và phân phối phân bón hợp lý. Theo Chi cục trồng trọt và bảo vệ thực vật của Sở NNPTNT và SCT<sup>12</sup>, bốn đến năm đại lý vi phạm nghiêm trọng bị lập biên bản và phạt tiền hàng năm (xem 3.3.6 để biết chi tiết).

<sup>12</sup> SCT chịu trách nhiệm quản lý và giám sát hoạt động kinh doanh phân bón hóa học, nhưng theo Nghị định 108/2017 / NĐ-CP tháng 12 năm 2017, Chi cục trồng trọt và bảo vệ thực vật sẽ thay thế.

### (3) Thuốc bảo vệ thực vật

Quy định về thuốc bảo vệ thực vật tại Việt Nam được quy định tại Thông tư số 21/2015 / TT - BNNPTNT. Thông tư bao gồm cả quá trình đăng ký các sản phẩm thuốc trừ sâu và cả quá trình đăng ký cho các nhà sản xuất thuốc trừ sâu và các đại lý thuốc trừ sâu. Bảng dưới đây cho thấy tình hình các cửa hàng bán thuốc bảo vệ thực vật được đăng ký tại Chi cục trồng và bảo vệ thực vật của Sở NNPTNT- đơn vị quản lý việc sản xuất, mua bán thuốc bảo vệ thực vật tại tỉnh Nghệ An. Theo đó, có tổng cộng 576 cửa hàng trong toàn tỉnh, trong đó có 306 cửa hàng trong thời hạn hiệu lực đăng ký và 274 cửa hàng đã hết thời hạn đăng ký. Theo quy định, việc đăng ký làm đơn vị bán thuốc trừ sâu nên được làm mới sau 5 năm và gần một nửa số cửa hàng chưa làm mới. Mặc dù chưa rõ con số thực, nhưng cũng có những nhà cung cấp tiếp tục bán thuốc trừ sâu mà không đăng ký làm cửa hàng bán thuốc trừ sâu. Mặt khác, tại Việt Nam, quy định về thuốc bảo vệ thực vật đã được thắt chặt trong những năm gần đây. Trong Thông tư trên, có những quy định mới để yêu cầu trình độ của người quản lý, người xử lý thuốc bảo vệ thực vật (bằng cấp liên quan đến học thuật và tham gia các khóa đào tạo liên quan đến quản lý thuốc bảo vệ thực vật,... ). Do đó, dường như có một số cá nhân và công ty bán thuốc trừ sâu không thể gia hạn đăng ký do không thỏa mãn được những quy định mới.

Ngoài ra, có rất nhiều cửa hàng bán thuốc bảo vệ thực vật ở khu vực đồng bằng nơi nông dân trồng lúa nhiều và nhu cầu thuốc trừ sâu rất cao. Mặt khác, có rất ít cửa hàng ở Quỳnh Châu, Tương Dương, Quế Phong và Kỳ Sơn vì có rất ít nông dân trồng lúa ở các huyện này, và đó là bằng chứng cho thấy nhu cầu về thuốc bảo vệ thực vật vốn là rất thấp. Tuy nhiên, cải thiện sự thuận tiện trong việc thu mua vật tư nông nghiệp là một trong những thách thức cần phải xem xét để phát triển nông nghiệp ở khu vực miền núi. Hiện nay, thuốc bảo vệ thực vật được hợp tác xã mua và bán lại cho nông dân trong vùng. Ngoài ra, các trạm khuyến nông ở mỗi huyện cũng bán một số thuốc bảo vệ thực vật, và một số hợp tác xã mua vật tư từ đó.

**Bảng 3.13 Tình hình hiện tại về số lượng cửa hàng bán thuốc bảo vệ thực vật tại tỉnh Nghệ An**

Huyện	Tổng	Có giấy chứng nhận	Đã hết hạn
Vinh	28	21	7
Hung Nguyên	31	24	7
Nam Đàn	34	21	13
Nghi Lộc	44	28	16
Quỳnh Lưu	18	11	7
Diễn Châu	70	37	33
Yên Thành	93	31	62
Thanh Chương	80	39	41
Đô Lương	71	27	42
Nghĩa Đàn	36	27	9
Tân Kỳ	30	14	16
Quỳ Hợp	22	17	5

Huyện	Tổng	Có giấy chứng nhận	Đã hết hạn
Con Cuông	14	8	6
Quỳ Châu	4	1	3
Tương Dương	2	0	2
Quế Phong	1	0	1
Kỳ Sơn	1	0	1
Tổng	579	306	273

Nguồn: Sở NNPTNT

Tại Việt Nam, 3.902 loại thuốc trừ sâu có chứa 1.643 hoạt chất được phân phối vào năm 2015 và 99% trong số đó được nhập khẩu từ nước ngoài. Có nhiều loại thuốc bảo vệ thực vật được bán bởi các nhà cung cấp thuốc bảo vệ thực vật, và có nhiều lựa chọn về các sản phẩm thuốc trừ sâu ngay cả cho một mục đích sử dụng. Bảng dưới đây cho thấy số lượng hóa chất nông nghiệp được bán bởi các nhà bán buôn và bán lẻ thuốc bảo vệ thực vật cho nông dân địa phương và các hợp tác xã nông nghiệp.

**Bảng 3.14 Số loại thuốc được bán bởi các nhà bán buôn và bán lẻ thuốc trừ sâu của tỉnh Nghệ An**

	Thuốc trừ sâu	Thuốc nấm	Thuốc diệt trùng ăn rễ	Thuốc diệt cỏ
Bán buôn (5)	17	17	6	9
Bán lẻ (12)	10	9	4	5

Nguồn: Đội dự án JICA

Bảng dưới đây cho thấy thực trạng hoạt động hỗ trợ kỹ thuật của các đơn vị phân phối thuốc bảo vệ thực vật cho nông dân. Theo đó, tất cả các nhà bán buôn thuốc bảo vệ thực vật đều trả lời rằng họ đều có tổ chức lớp học, cung cấp hướng dẫn sử dụng và tư vấn bằng miệng.. Mặt khác, rất ít nhà bán lẻ cung cấp dịch vụ hỗ trợ kỹ thuật so với nhà bán buôn. Nhiều cửa hàng bán lẻ đang được vận hành như là hộ kinh doanh, nên mới dẫn đến việc ít cung cấp các dịch vụ kỹ thuật như vậy. Tuy nhiên, nhiều cửa hàng bán lẻ đang được thực hiện tư vấn bằng miệng về cách xử lý hóa chất nông nghiệp tại cửa hàng. Ngoài ra, cũng có một số lớp tập huấn việc sử dụng thuốc bảo vệ thực vật và hướng dẫn tại vườn, vì vậy có nhiều cơ hội cho nông dân nhận được hướng dẫn và đào tạo về thuốc bảo vệ thực vật. Tuy nhiên, cũng như phân bón, cần phải chú ý đến chất lượng và nội dung của các dịch vụ hỗ trợ kỹ thuật được cung cấp bởi các đơn vị bán thuốc bảo vệ thực vật.

**Bảng 3.15 Thực trạng hoạt động hỗ trợ kỹ thuật của các đơn vị phân phối thuốc bảo vệ thực vật**

	Giảng trên lớp	Giảng thực địa	Cung cấp giấy hướng dẫn	Tư vấn miệng
Đơn vị bán buôn (số lượng : 6)	100%	60%	100%	100%
Đơn vị bán lẻ (số lượng : 14)	41%	41%	41%	83%

Nguồn: Đội dự án JICA



#### **(4) Thức ăn và thuốc thú y**

Việc phân phối và sử dụng thức ăn và thuốc thú y được giám sát bởi Chi cục Chăn nuôi và Thú y (CCCNTY) của tỉnh Nghệ An. Các sản phẩm mục tiêu là thức ăn, thuốc thú y, vắc-xin, vi sinh vật làm phụ gia thức ăn và nguyên liệu chăn nuôi nói chung. Các cửa hàng kinh doanh các sản phẩm này được Chi cục Chăn nuôi và Thú y kiểm tra và công nhận là đơn vị kinh doanh đã đăng ký.

Hiện tại trên tỉnh Nghệ An có 186 đại lý của các công ty thức ăn chăn nuôi và 730 cửa hàng bán lẻ được đăng ký làm cửa hàng bán thức ăn chăn nuôi. Liên quan đến thuốc thú y, 76 đại lý của các nhà sản xuất và 307 cửa hàng bán lẻ được đăng ký là cửa hàng thuốc thú y. Đặc biệt, có nhiều cửa hàng thức ăn chăn nuôi ở các huyện Yên Thành, Thanh Chương và Diễn Châu, và các khu vực có số lượng trang trại gia cầm lớn. Trong khi đó, tại các khu vực miền núi như huyện Kỳ Sơn, có một số khu vực mà không có một cửa hàng nào ngoài khu vực trung tâm của huyện, điều này cần được xem xét để phát triển ngành chăn nuôi trong tương lai.

Sáu (6) công ty thức ăn chăn nuôi đã đi vào hoạt động tại các khu công nghiệp của tỉnh Nghệ An, tuy nhiên, thức ăn do các công ty khác sản xuất cũng được phân phối trên địa bàn tỉnh. Theo báo cáo của Chi cục Chăn nuôi và Thú y năm 2017, mặc dù 6 công ty này đã bán sản phẩm theo tiêu chuẩn của chính phủ, có một số sản phẩm thức ăn không đáp ứng tiêu chuẩn vẫn được phân phối từ bên ngoài Nghệ An. Đối với các loại thuốc thú y cũng vậy, các loại thuốc không được phê duyệt để bán hoặc thuốc giả không có nhãn hoặc không phù hợp với nhãn đã được Chi cục Chăn nuôi và Thú y tìm thấy. Năm 2017, những sản phẩm bất hợp pháp này đã bị tỉnh Nghệ An tịch thu và người bán bị phạt tổng cộng hơn 600 triệu đồng. Việc phân phối vắc-xin, hormone và kháng sinh bất hợp pháp cũng là một vấn đề liên quan trực tiếp đến sức khỏe của người tiêu dùng, do đó cần có sự giám sát chặt chẽ của chính phủ.

### **3.2.2 Các đơn vị sản xuất nông nghiệp**

#### **(1) Tổng quan**

Các thành phần tham gia sản xuất các nông sản phần lớn được phân loại thành 1) nông dân cá thể, 2) hợp tác xã nông nghiệp (hoặc nhóm nông dân) và 3) doanh nghiệp nông nghiệp. Dữ liệu thống kê về số lượng nông dân cá thể không có sẵn, nhưng ước tính có khoảng 1,35 triệu người đang làm nông nghiệp ở tỉnh Nghệ An. Giả sử số người tham gia vào hoạt động nông nghiệp ở mỗi hộ gia đình là 4 người, có khoảng 338 nghìn hộ gia đình làm nông nghiệp (Thực tế, có những trường hợp là công nhân và chỉ tham gia thêm hoạt động sản xuất nông nghiệp, nên con số thực tế ít hơn con số này). Khoảng 152.000 hộ gia đình này thuộc các hợp tác xã nông nghiệp đã được đăng ký chính thức, ngoài ra còn có nhiều nhóm nông dân không chính thức. Số lượng thành viên trong mỗi hợp tác

xã nông nghiệp rất đa dạng tùy thuộc vào hợp tác xã. Trong khi có một hợp tác xã quy mô lớn gồm hơn 5.000 thành viên, có nhiều hợp tác xã có 7 thành viên trở xuống không phù hợp với định nghĩa hợp tác xã theo luật hợp tác xã Việt Nam (số: 23/2012 / QH13). Hầu hết các hợp tác xã nông nghiệp tham gia vào các hoạt động sản xuất ngũ cốc (gạo, ngô) và các loại hạt (lạc, vừng). Các hợp tác xã tham gia vào các hoạt động sản xuất này có xu hướng có số lượng thành viên tương đối lớn. Hiện tại có 23 công ty tham gia sản xuất nông nghiệp, 16 trong số đó sở hữu trang trại riêng, chủ yếu sản xuất chè, gạo, hạt giống lúa, cao su, cà phê, mía, sắn, trái cây và cam. Sản xuất nông nghiệp của từng nông dân được thực hiện ở quy mô nhỏ, và diện tích đất nông nghiệp của các hộ nông dân nói chung là khoảng 0,2 - 1 ha. Nếu xét theo hợp tác xã nông nghiệp (hoặc nhóm nông dân), quy mô sản xuất được ước tính trong khoảng 0,5 - 500 ha, tùy thuộc vào số lượng thành viên trong hợp tác xã. Tuy nhiên, chỉ có khoảng 38% hợp tác xã nông nghiệp ở tỉnh Nghệ An vận chuyển và bán hàng tập trung. Ngay cả trong trường hợp này, hợp tác xã chỉ tiến hành đàm phán với phía người mua, và nông dân cá nhân thực hiện các hoạt động thu gom và vận chuyển. Quy mô sản xuất của doanh nghiệp nông nghiệp, mặc dù phụ thuộc vào quy mô hoạt động của công ty, nhưng nhìn chung là lớn và một số doanh nghiệp hoạt động sản xuất nông nghiệp trên đất nông nghiệp từ 1.000 ha trở lên.

Vai trò của từng thành phần trong chuỗi cung ứng nông sản ở tỉnh Nghệ An như sau:

**Nông dân cá thể:** Nông dân cá thể chủ yếu tham gia vào các hoạt động sản xuất trên đất nông nghiệp do chính họ sở hữu. Sản xuất nông nghiệp truyền thống rất phổ biến và có ít nông dân sử dụng máy móc nông nghiệp hoặc canh tác trong nhà kính. Nông dân đôi khi bán sản phẩm của họ ở các thị trường bán buôn lân cận, nhưng số lượng này rất ít, chủ yếu họ bán sản phẩm của mình cho người trung gian.

**Hợp tác xã nông nghiệp:** Mặc dù các thành viên thuộc hợp tác xã chịu trách nhiệm sản xuất, nhưng có rất ít hợp tác xã tham gia vào việc mua, chế biến, vận chuyển và bán nông sản. Vai trò của hợp tác xã chủ yếu là mua sắm vật tư nông nghiệp và bán cho các thành viên. Khi giao dịch với những người mua có nhu cầu thu mua lớn, họ cũng đóng vai trò trung gian đàm phán và điều chỉnh sản xuất, nhưng việc thu thập và vận chuyển sản phẩm được thực hiện bởi mỗi thành viên. Vì có rất ít hợp tác xã sở hữu xe tải vận chuyển và rất khó để vận chuyển sản phẩm tập trung, việc bán sản phẩm thường thông qua người trung gian.

**Doanh nghiệp nông nghiệp:** tùy vào quy mô kinh doanh và mô hình kinh doanh của doanh nghiệp, nhưng hầu hết các doanh nghiệp chịu trách nhiệm cho phần lớn chuỗi cung ứng sản phẩm của họ. Một số doanh nghiệp sở hữu trang trại riêng của họ và canh tác quy mô lớn thông qua cải tiến máy móc nông nghiệp và các công trình thủy lợi. Về bán hàng, họ đã xuất khẩu sản phẩm của mình thông

qua các công ty thương mại, và cũng cung cấp cho thị trường nội địa thông qua việc bán hàng cho các kênh bán hàng của bên trung gian và doanh nghiệp. Ngoài ra, nhiều công ty trong số này mua nguyên liệu thô cần thiết cho chế biến thực phẩm bằng cách canh tác theo hợp đồng với nông dân địa phương.



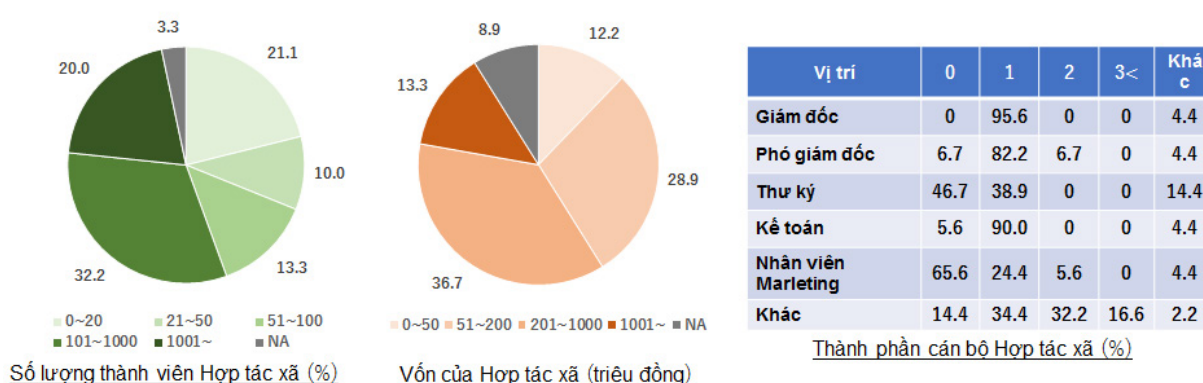
**Biểu đồ 3.16 Tình hình về các đơn vị sản xuất**

## (2) Hợp tác xã nông nghiệp

### 1) Số lượng thành viên, vốn, ban quản lý

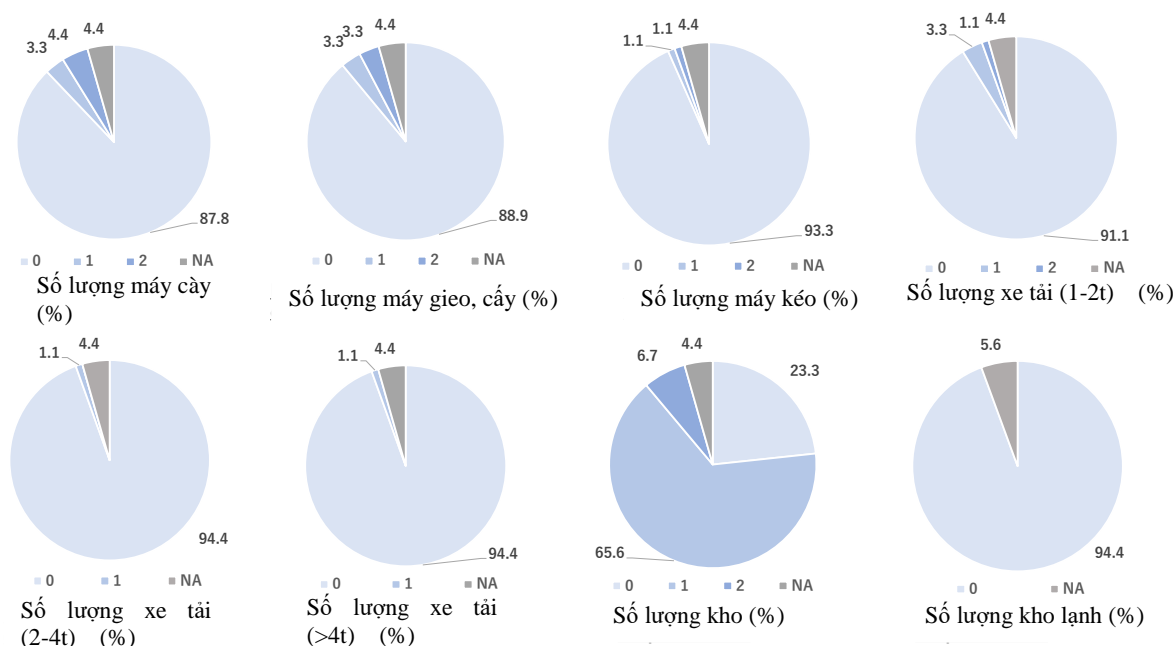
Hình dưới đây cho thấy số lượng thành viên, vốn và thành phần ban quản lý hợp tác xã được khảo sát. 21,1% số hợp tác xã có ít hơn 20 thành viên. Mặt khác, cũng có 20% hợp tác xã với hơn 1000 thành viên. Hợp tác xã với hơn 1.000 thành viên có xu hướng sản xuất lúa, ngô, lạc, mía, rau,... làm cây trồng chính. 12,2% hợp tác xã có vốn dưới 50 triệu đồng, trong khi 13,3% là hơn 1.000 triệu đồng. Mặc dù không có mối tương quan rõ ràng giữa số lượng thành viên của hợp tác xã và tổng số vốn, nhưng vốn của các hợp tác xã trồng lúa và ngô thường tương đối cao. Về thành phần của các cán bộ điều hành, 30% hợp tác xã phân bổ nhân sự tham gia tiếp thị trong khi phần còn lại không phân công.

### Biểu đồ 3.17 Số lượng thành viên, vốn, thành phần ban quản lý hợp tác xã



## 2) Cơ sở vật chất, thiết bị

Hình dưới đây cho thấy kết quả khảo sát về cơ sở vật chất, thiết bị thuộc sở hữu của các hợp tác xã được khảo sát. Về máy móc nông nghiệp, nhóm Dự án JICA đã xác nhận tình trạng sở hữu máy kéo, máy cấy / máy gieo hạt và máy gặt đập, lần lượt chỉ có 7,7%, 6,6%, 2,2% hợp tác xã sở hữu. Bên cạnh đó, các hợp tác xã có xe tải vận chuyển được sử dụng để vận chuyển vật liệu nông nghiệp và hàng hóa thu hoạch chỉ chiếm 4,4% cho xe tải 1-2 tấn và 2,2% cho xe tải 2-4 tấn trở lên. Mặt khác, 72,3% hợp tác xã có kho chứa, nhưng không có hợp tác xã nào có kho lạnh.

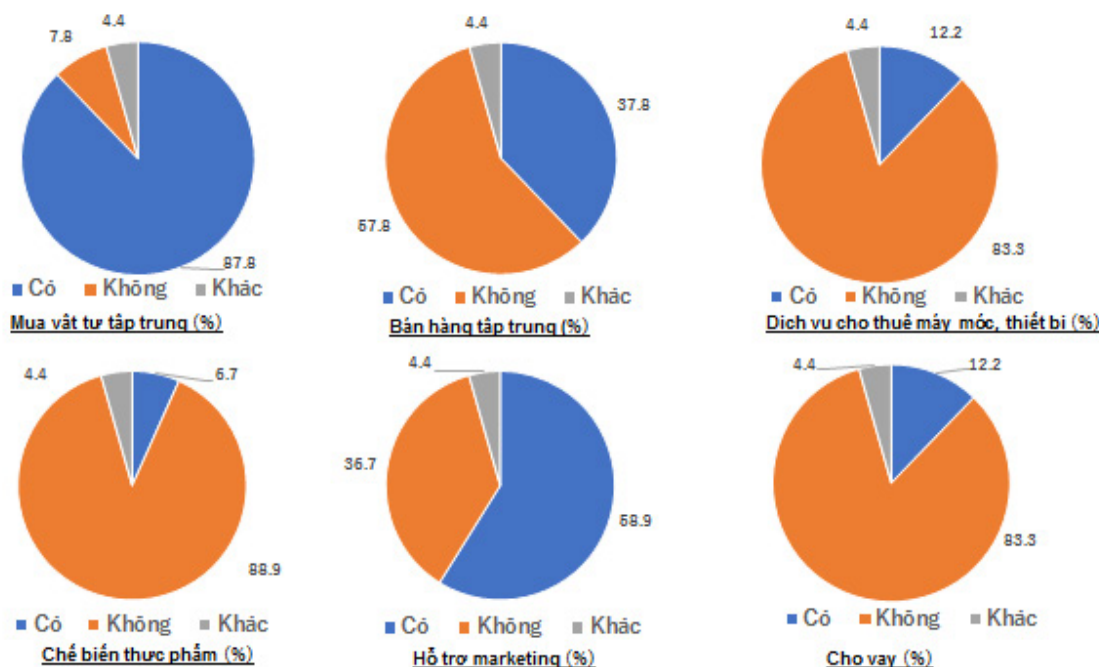


Biểu đồ 3.18 Cơ sở vật chất, thiết bị của Hợp tác xã

## 3) Dịch vụ được Hợp tác xã cung cấp

Hình dưới đây cho thấy kết quả khảo sát về các dịch vụ được các hợp tác xã trong khảo sát cung cấp cho thành viên. Trong khi 87,8% các hợp tác xã mua và bán vật tư nông nghiệp tập trung, chỉ có 37,8% các hợp tác xã tiến hành bán

nông sản tập trung. Đối với bán hàng tập trung, đại diện hợp tác xã thường tiến hành đàm phán với các đối tác kinh doanh và mỗi thành viên hợp tác xã vận chuyển sản phẩm của họ cho đối tác dựa trên điều kiện đã thỏa thuận. Có rất ít trường hợp hợp tác xã thu thập các sản phẩm từ các thành viên và tập hợp gửi cho đối tác. Điều này là do, thực tế là bản thân hợp tác xã không sở hữu phương tiện vận chuyển và kho lưu trữ để thu gom và vận chuyển nông sản, và họ phải phụ thuộc vào đối tác kinh doanh với các chức năng này. Về dịch vụ cho thuê máy nông nghiệp, có 12,2% các hợp tác xã thực hiện và đây chủ yếu là dịch vụ cho thuê máy tuốt lúa, máy kéo và máy cấy. Tỷ lệ hợp tác xã thực hiện chế biến thực phẩm thấp chỉ 6,7%, chủ yếu là đập lúa, sấy trà và đóng gói hàng hóa, ... Đối với tiếp thị, 58,9% hợp tác xã thực hiện các hoạt động tiếp thị. Tuy nhiên, nội dung của các hoạt động tiếp thị là hỗ trợ giao dịch với người trung gian đã biết và trưng bày các sản phẩm trong triển lãm thương mại, và các hoạt động bán hàng cho siêu thị và cửa hàng bán lẻ hầu như không được thực hiện. Đối với dịch vụ tài chính, 12,2% hợp tác xã trả lời rằng họ đang cung cấp dịch vụ tài chính cho các thành viên, nhưng dường như hầu hết trong số họ không thực hiện bất kỳ hoạt động thực sự nào liên quan đến dịch vụ tài chính. Hợp tác xã cung cấp dịch vụ tài chính được tài trợ bởi các quỹ thu từ các thành viên, và một hợp tác xã dùng quỹ này để cho vay ngắn hạn với giới hạn 20 triệu đồng (lãi tương đương với Ngân hàng Phát triển nông thôn).

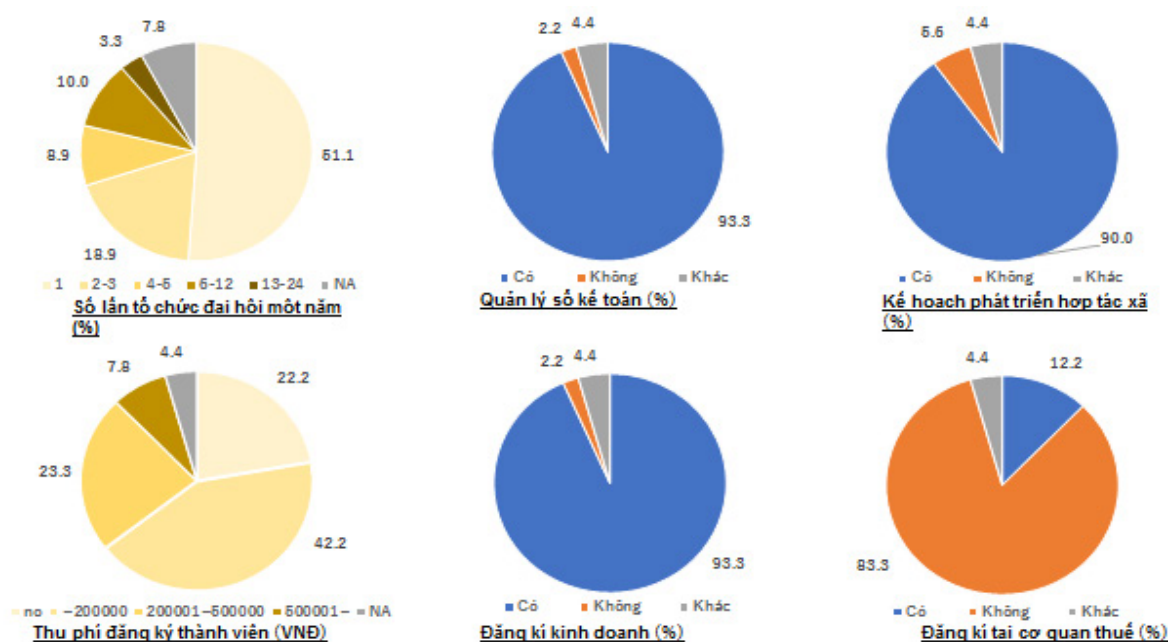


**Biểu đồ 3.19** Thực trạng cung cấp dịch vụ của các Hợp tác xã

#### 4) Hoạt động quản lý của Hợp tác xã

Hình dưới đây cho thấy kết quả khảo sát về tình hình quản lý của các hợp tác

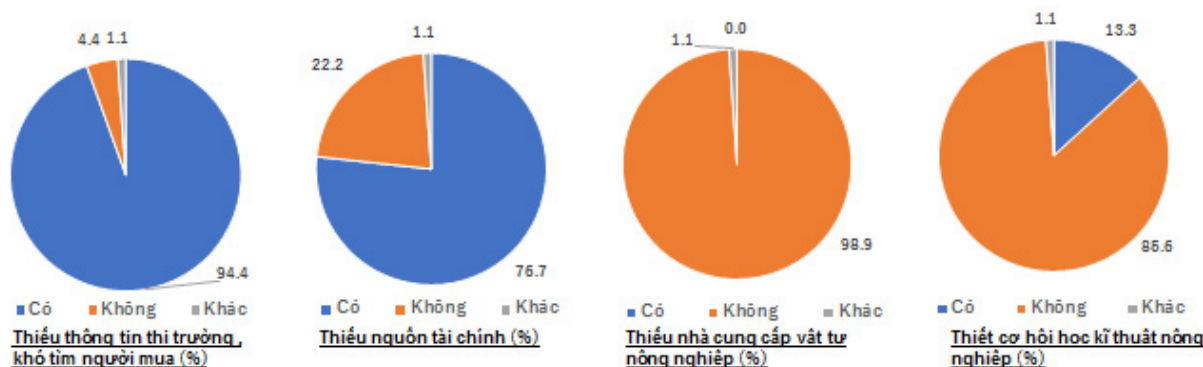
xã. Một nửa số hợp tác xã tiến hành đại hội mỗi năm một lần, đặc biệt là các hợp tác xã chăn nuôi gia súc / lợn / trâu và trồng lúa. Mặt khác, hợp tác xã tham gia sản xuất rau có xu hướng tổ chức đại hội thường xuyên hơn. Các chi phí cần thiết để đăng ký thành viên khác nhau tùy thuộc vào hợp tác xã, nhưng nói chung 22,2% các hợp tác xã không yêu cầu phí đăng ký. Ngoài ra, không có hợp tác xã nào thu phí thường xuyên ngoài phí đăng ký. Kinh phí cho quản lý hợp tác xã được chi trả bởi doanh thu bán vật tư và doanh thu dịch vụ khác cho các thành viên. Ở các khía cạnh khác, hơn 90% hợp tác xã trả lời rằng họ quản lý tài khoản, lập kế hoạch hành động và đăng ký thực thể kinh doanh, ... Tuy nhiên, chỉ có 12,2% đã đăng ký tại cơ quan thuế là tổ chức có thể phát hành hóa đơn đỏ. Điều này cho thấy rằng hầu hết các hợp tác xã đã không thực hiện giao dịch kinh doanh với người mua yêu cầu phát hành hóa đơn đỏ. Trong những năm gần đây, do sự gia tăng các cơ hội giao dịch với siêu thị và công ty chế biến đòi hỏi phải xuất hóa đơn đỏ, các hợp tác xã bắt đầu xử lý thuế đăng gia tăng.



Biểu đồ 3.20 Hoạt động quản lý của Hợp tác xã

### 5) Vấn đề

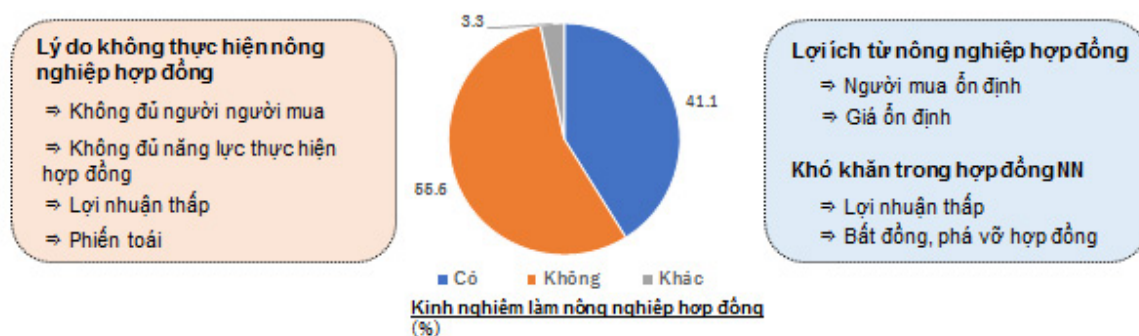
Hình dưới đây cho thấy kết quả khảo sát về các vấn đề khác nhau liên quan đến quản lý hợp tác xã. Nhiều hợp tác xã chỉ ra rằng thông tin thị trường không đầy đủ bao gồm thông tin đối tác kinh doanh,.. và thiếu vốn cần thiết để đầu tư là vấn đề ảnh hưởng lớn tới sự phát triển. Mặt khác, có rất ít hợp tác xã nhận ra các khía cạnh như thu mua vật tư nông nghiệp và cơ hội học kỹ năng nông nghiệp là vấn đề cần cải thiện trọng hoạt động quản lý hợp tác xã.



**Biểu đồ 3.21 Các vấn đề quan đến quản lý Hợp tác xã**

### 6) Nông nghiệp hợp đồng

Hình dưới đây cho thấy kinh nghiệm liên quan đến hoạt động canh tác theo hợp đồng của hợp tác xã. Theo đó, 41% số hợp tác xã có kinh nghiệm canh tác theo hợp đồng. Những hợp tác xã có kinh nghiệm về canh tác theo hợp đồng cho biết, giao dịch hợp đồng có ưu điểm là giá và đối tác ổn định, những cũng có nhược điểm là lợi nhuận thấp và tranh chấp với người mua do phá vỡ hợp đồng. Một số hợp tác xã không có kinh nghiệm canh tác hợp đồng chỉ ra những lý do tại sao họ không tiến hành hợp đồng gồm 1) khó tìm được đối tác tốt, 2) điều kiện sản xuất không được chuẩn bị tốt, 3) lợi nhuận thấp, 4) phiền hà, còn lại hầu hết các hợp tác xã đều sẵn sàng thực hiện nếu có một đối tác đáng tin cậy.



**Biểu đồ 3.22 Tình hình thực hiện nông nghiệp hợp đồng của Hợp tác xã**

### (3) Công ty nông nghiệp

Có 23 doanh nghiệp kinh doanh nông nghiệp ở tỉnh Nghệ An và 16 doanh nghiệp trong số đây đang sản xuất nông nghiệp trên đất thuộc sở hữu của doanh nghiệp. Các sản phẩm mà các doanh nghiệp này sản xuất gồm: chè, cao su, cà phê, mía, sắn, chanh leo, cam và nhiều loại hạt giống thương mại khác nhau. Hầu hết các công ty này ký hợp đồng sản xuất với các nông dân địa phương để cung cấp sản phẩm thô cho doanh nghiệp. Vì vậy, các doanh nghiệp này đang tiến hành chế biến sản phẩm thu được từ diện tích thuộc sở hữu và các nguồn

khác từ hợp đồng ký kết. Nhiều loại cây trồng như chè, gạo, sắn, mía, sữa và chanh leo được các doanh nghiệp xuất khẩu, trong khi các cây khác được các công ty tự phân phối cho thị trường nội địa hoặc thông qua các nhà phân phối được ủy quyền.

**Bảng 3.16 Vai trò của Các công ty SX Nông nghiệp trong Chuỗi Cung ứng**

Sản phẩm	Số lượng doanh nghiệp	Số doanh nghiệp sở hữu đất sản xuất	Sản xuất	Phân phối	Chế biến	Bán lẻ	Xuất khẩu
Chè	4	4	○	○	○		○
Lúa	2	2	○	○	○	○	○
Cao su	5	3	○		○	○	
Cà phê	1	1	○		○		
Mía	2	1	○	○	○	○	○
Sắn	4	1	○		○		○
Chanh leo	1	1	○	○	○		○
Hạt giống thương mại	1	1	○		○	○	
Phân vi sinh	2	1	○	○	○	○	
Sữa	1	1	○		○	○	○

Nguồn: Đội Dự Án JICA

### 3.2.3 Các đơn vị phân phối

#### (1) Các thành phần tham gia Phân phối thực phẩm

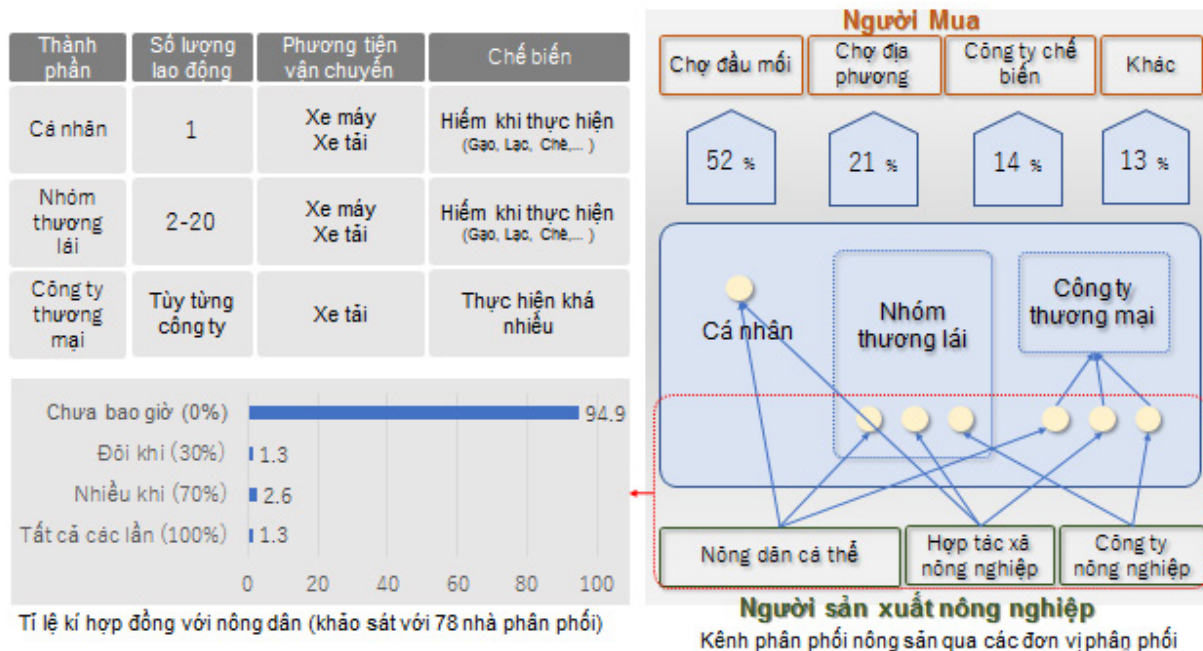
Theo kết quả của cuộc khảo sát được thực hiện cho đến nay, vai trò của người trung gian trong phân phối nông sản ở Việt Nam là rất đáng kể. Người trung gian được phân loại là 1) Thương nhân cá nhân, 2) Nhóm thương nhân và 3) Công ty thương mại, tùy thuộc vào quy mô. Nhiều thương nhân cá nhân sử dụng xe máy làm phương tiện vận chuyển nông sản, trong khi các công ty thương mại sở hữu xe tải vận chuyển và kho lưu trữ các sản phẩm nông nghiệp. Trong trường hợp của nhóm thương nhân, họ cùng nhau thu thập các sản phẩm và gửi cho các đối tác mua với số lượng lớn. Vì vậy, thông thường có một số thương nhân sở hữu phương tiện vận chuyển trong nhóm thương nhân. Hầu hết các công ty thương mại bán sản phẩm của họ cho đối tác của họ sau khi họ tiến hành sơ chế (phân loại, làm sạch, đóng gói,...), trong khi các thương nhân và nhóm thương nhân không thực hiện các hoạt động này mà chuyên về chức năng vận chuyển (ngoại trừ thương nhân tiến hành sơ chế gạo, lạc và chè).

Sau khi mua các sản phẩm nông nghiệp từ các nhà sản xuất, thương nhân bán sản phẩm thông qua mạng lưới bán hàng của riêng họ. Theo khảo sát của dự án, 52% sản phẩm nông nghiệp được bán ở thị trường bán buôn thông qua người trung gian trong khi 21% bán ở thị trường bán lẻ (còn gọi là Chợ), 14% ở thị trường chế biến và 13% cho các bên mua khác (căng tin trong khu công nghiệp, nhà hàng,...)

Đối với hợp đồng canh tác giữa sản xuất và thương lái, 94,9% thương nhân không ký kết hợp đồng khi họ mua sản phẩm từ các nhà sản xuất mặc dù một số



thương nhân xử lý các nguyên liệu thô như sắn, chanh leo và mía để chế biến có xu hướng chuẩn bị hợp đồng canh tác mô tả giá hợp đồng. Hầu hết các thương nhân chỉ ra 1) quy mô giao dịch quá nhỏ, 2) họ đã có mạng lưới với các nhà sản xuất đáng tin cậy và 3) sản xuất không ổn định là lý do tại sao họ không ký kết hợp đồng canh tác với nông dân.



**Biểu đồ 3.23 Các thành phần tham gia Phân phối thực phẩm**

## (2) Hệ thống lạnh

Thiết bị liên quan đến dây chuyền lạnh (xe tải đông lạnh, kho lạnh / tủ đông,...) ở tỉnh Nghệ An còn ít. Theo như nhóm điều tra của Dự án JICA trong dự án, có khoảng 2 đến 3 doanh nghiệp đang giữ xe lạnh, tất cả đều được sử dụng để vận chuyển hải sản và không có trường hợp nào được sử dụng cho nông sản và chăn nuôi. Liên quan đến kho lạnh, hai doanh nghiệp chế biến hải sản tại Khu công nghiệp Nam Cẩm có kho lạnh và tham gia dịch vụ cho thuê. Tuy nhiên, ngoài trừ việc các doanh nghiệp chế biến chanh leo địa phương sử dụng kho lạnh để lưu trữ dịch puree, các kho còn lại đều được sử dụng để lưu trữ đông lạnh hải sản.

### 3.2.4 Các thành phần tham gia vào Chế biến thực phẩm

Theo Luật an toàn thực phẩm (Nghị định số 55/2010/QH 12) ban hành vào tháng 6 năm 2010, tất cả các đơn vị chế biến thực phẩm cần tuân thủ các tiêu chuẩn vệ sinh thực phẩm do chính phủ quy định. Tổng số đơn vị đã đạt được chứng nhận an toàn từ Sở NN & PTNT tại tỉnh Nghệ An là 343 công ty tính đến năm 2018, nhưng thực tế không có một số nhà cung cấp nào không đạt được

chứng nhận an toàn và con số thực tế là nhiều hơn con số này. Tính ra, có 154 cơ sở chế biến thịt, 94 cơ sở chế biến hải sản, 10 cơ sở chế biến rau / quả , 29 cơ sở chế biến ngũ cốc (gạo, ...) và 56 cơ sở chế biến các loại cây khác (chè,...).

Hầu hết các cơ sở chế biến này được vận hành theo mô hình gia đình. Nguyên liệu thô để chế biến thường được mua chủ yếu thông qua người trung gian, và có rất ít công ty thương mại hoạt động trên quy mô lớn để tiến hành hợp đồng canh tác. Mặt khác, chỉ có một vài doanh nghiệp lớn tiến hành chế biến thực phẩm bằng nguyên liệu thu mua qua hợp đồng canh tác với nông dân và hợp tác xã địa phương và nguyên liệu sản xuất tại trang trại của doanh nghiệp.

Trên toàn quốc, hơn 70% vốn đầu tư vào ngành chế biến thực phẩm tập trung ở miền Nam Việt Nam, đầu tư vào miền Bắc và miền Trung Việt Nam bị hạn chế. Lý do mà ngành chế biến thực phẩm không phát triển nhiều như ở miền Nam bao gồm 1) đất nông nghiệp bị chia nhỏ và khó có thể cung cấp số lượng ổn định các sản phẩm hiện nay, 2) chất lượng của cây trồng và hoa màu thấp, 3) Không thể mong đợi một thị trường lớn so với phần phía nam, v.v ... Những yếu tố này giải thích lý do tại sao có nhiều đơn vị chế biến quy mô nhỏ ở tỉnh Nghệ An.

### **3.2.5 Các thành phần tham gia Bán các Sản phẩm Nông nghiệp**

#### **(1) Siêu thị**

Có 4 siêu thị chính ở thành phố Vinh là Metro, BigC, Maximark, và Intimex. Maximark rất quan tâm đến các sản phẩm nông nghiệp chất lượng cao và được chứng nhận an toàn như hữu cơ, VietGAP, Global GAP... Họ có thể mua các sản phẩm với số lượng nhỏ. Mặt khác, siêu thị Big C cần 1 số lượng lớn để cung cấp chung sản phẩm cho tất cả các siêu thị thuộc tập đoàn. Đối với Metro và Big C, phòng thu mua ở TP Hồ Chí Minh quyết định về việc thu mua của siêu thị. Vì vậy, cần phải thảo luận với phòng thu mua ở TP Hồ Chí Minh để bán sản phẩm. Intimex bán sản phẩm thô/tươi, gạo và các sản phẩm chế biến. Đơn vị này muốn thu mua hàng chất lượng tốt, có giấy chứng nhận mà giá cả phải chăng.

Một siêu thị Nhật Bản tại Hà Nội cũng mua các sản phẩm với số lượng nhỏ. Trong trường hợp của Siêu thị Nhật Bản này , các chứng chỉ an toàn như VietGAP, GlocalGAP...không được cho là ưu thế để quảng bá hàng bán vì họ tiến hành kiểm tra dư lượng thuốc bảo vệ thực vật độc lập và rất nhiều lần họ tìm thấy dư lượng thuốc trên các sản phẩm được chứng nhận an toàn.

#### **(2) Chợ địa phương**

Có 405 chợ địa phương tại Nghệ An tính đến năm 2013. Theo kế hoạch của tỉnh Nghệ An, số lượng chợ địa phương sẽ được tăng lên 530 chợ vào năm 2025. Các chợ địa phương không chỉ mua các sản phẩm từ Nghệ An mà còn nhiều sản

phẩm từ các tỉnh khác và Trung Quốc. Hầu hết nông dân không thích bán sản phẩm của mình cho chợ địa phương vì các sản phẩm của họ bị mua ngang giá với sản phẩm của Trung Quốc mà Việt Nam chưa có thể mạnh. Mặc dầu vậy, họ vẫn bán cho chợ địa phương vì họ không có mối liên hệ nào với các thị trường khác.

### **(3) Nhà bán lẻ**

Có 1 số nhà bán lẻ quy mô nhỏ – vừa đang mua bán các sản phẩm nông nghiệp ở Nghệ An. Các nhà bán lẻ như sau:

- Công ty Tam Nông có vai trò trong toàn bộ chuỗi giá trị từ sản xuất đến bán hàng. Họ sản xuất rau ở vùng đất thuộc sở hữu và cũng thu mua các sản phẩm nông nghiệp và chăn nuôi từ các nông dân ở huyện Nam Đàn và huyện Diễn Châu. Liên quan đến chế biến thực phẩm, họ có 1 nhà máy chế biến miến. Họ cung cấp nguyên liệu thực phẩm cho 8 trường mẫu giáo, 2 trường tiểu học, 3 nhà hàng và 2 khách sạn. Thêm vào đấy, họ có cửa hàng ở TP Vinh và huyện Diễn Châu.
- V-Green có 3 cửa hàng ở thành phố Vinh. Họ quan tâm đến rau an toàn đặc biệt là các sản phẩm được chứng nhận VietGAP. Cửa hàng có điều kiện tốt để bán hàng vì gần khu dân cư ở TP Vinh.
- Công ty TNHH Thực phẩm Chế biến Mitracos có 12 cửa hàng ở Việt Nam. Công ty bán rau từ trang trại của họ ở tỉnh Hà Tĩnh và FVF ở thành phố Vinh.
- Công ty Bibi Green có 6 cửa hàng ở TP Vinh. Công ty mua rau từ FVF, Công ty TNHH Thực phẩm Chế biến Mitracos, Đà Lạt và Nghệ An đặc biệt là xã Nghi Liên, thành phố Vinh và công ty bán 100 – 120 kg rau mỗi ngày.

### **(4) Khách sạn và nhà hàng**

Khách sạn và nhà hàng được xem là nhà cung cấp dịch vụ ăn uống quy mô lớn có khả năng sử dụng nhiều sản phẩm nông nghiệp từ Nghệ An. Có 54 khách sạn chính thức được xếp hạng sao bởi chính quyền và 51 nhà hàng ở Nghệ An được liệt kê cho khách du lịch trong trang web của Sở Giao thông. Khách sạn lớn nhất ở Nghệ An là chuỗi khách sạn Mường Thanh có 53 khách sạn thành viên ở Việt Nam và 6 khách sạn ở tỉnh Nghệ An. Mỗi khách sạn mua các nguyên liệu thức ăn riêng từ các nhà cung cấp gần khách sạn. Khách sạn Mường Thanh Cửa Lò mua 300 kg cá, thịt và 150 kg rau mỗi ngày từ 15 nhà cung cấp gồm các siêu thị như Big C và Metro trong mùa hè. Trung tâm mua hàng của tập đoàn ở Hà Nội chịu trách nhiệm lựa chọn nhà cung cấp và quản lý chất lượng. Họ rất quan tâm đến các sản phẩm nông nghiệp an toàn.

**Bảng 3.17 Số lượng khách sạn của tỉnh Nghệ An theo danh sách của SGT**

Huyện	5 sao	4 sao	3 sao	2 sao	1 sao
Vinh	1	2	8	4	11
Cửa Lò	1	3	2	8	3
Hoàng Mai	0	1	0	0	1
Quỳ Hợp	0	0	0	1	0
Tân Kỳ	0	0	0	0	1
Đô Lương	0	0	0	0	2
Yên Thành	0	0	0	1	0
Con Cuông	0	1	0	0	0
Nam Đàn	0	0	0	0	1
Diễn Châu	1	1	0	0	0
Tổng	3	8	10	14	19
Tổng cộng	54				

Nguồn: Sở Giao thông Nghệ An

**Bảng 3.18 Số lượng các cửa hàng vừa và lớn ở tỉnh Nghệ An theo danh sách của Sở Giao thông**

Huyện	Số lượng
Vinh	38
Cửa Lò	10
Nam Đàn	3
Tổng	51

Nguồn: Sở Giao thông Nghệ An

### 3.3 Thực trạng và vấn đề trong hệ thống phân phối nông sản

Tùy vào từng loại mặt hàng mà hiện nay có các loại thị trường nông sản khác nhau. Các sản phẩm nông nghiệp thường được buôn bán xuyên suốt các tỉnh, thành. Hầu như các loại rau, quả chất lượng cao được nhập về từ tỉnh khác, trong đó tỉnh Lâm Đồng là một vùng sản xuất rau trọng điểm tại Việt Nam. Trong khi, một số mặt hàng nông sản Nghệ An, ví dụ như chè, nước chanh leo và lạc lại chủ yếu xuất khẩu đi một số nước.

An toàn vệ sinh thực phẩm hiện nay đang là một vấn đề mang tính bức thiết đối với người tiêu dùng đặc biệt là ở các khu đô thị. Nhu cầu đối với thực phẩm an toàn đang ngày một tăng lên, theo như kết quả điều tra với các nhà hàng, khách sạn, cửa hàng bán lẻ trên địa bàn tỉnh.

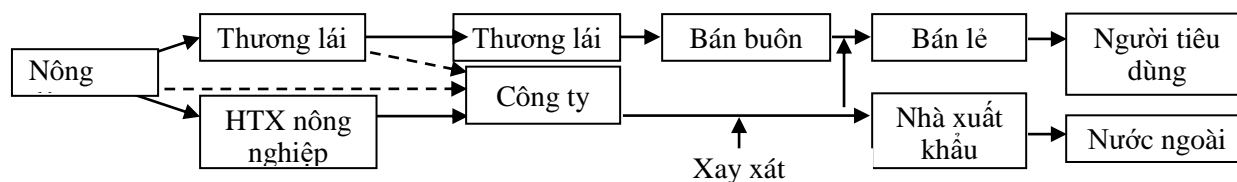
#### 3.3.1 Các kênh thị trường của cây lương thực và cây công nghiệp

Các kênh thị trường của cây lương thực và cây công nghiệp rất đa dạng tùy theo chủng loại sản phẩm. Các kênh chính được tổng hợp như sau.

##### (1) Gạo

Giống như các tỉnh khác của Việt Nam, phần lớn nông dân trồng lúa nhằm phục vụ nhu cầu gia đình, lượng dư ra sau đó sẽ được bán đi. Các kênh thị trường chính đã được điều tra bởi cuộc Điều tra Quy hoạch chi tiết thuộc dự án Hợp tác

kỹ thuật về phát triển quy hoạch ngành nông nghiệp Nghệ An (tháng 10 năm 2015, JICA) và một số kênh được khảo sát bởi nghiên cứu này đã được bổ sung (các đường nét đứt) như dưới đây.



Nguồn: Điều tra Quy hoạch chi tiết thuộc dự án Hợp tác kỹ thuật về phát triển quy hoạch ngành nông nghiệp Nghệ An (tháng 10 năm 2015, văn phòng JICA Việt Nam)

### Biểu đồ 3.24 Các Kênh Thị trường Chính của Gạo

Ở Nghệ An, lúa được trồng ba lần mỗi năm, nhưng vụ chính là vụ xuân hè. Lúa nước chiếm 94% tổng diện tích trồng lúa và mức năng suất trung bình là 5,4 tấn / ha trong năm 2016 (dao động từ 3,5 đến 6,3 tấn / ha), thấp hơn một chút so với năng suất trung bình quốc gia, 5,6 tấn / ha. Lúa nương, chiếm khoảng 6% tổng diện tích trồng lúa, chủ yếu được trồng ở vùng núi giáp với Lào và năng suất khá thấp, 1,0-2,0 tấn/ ha. Theo SNNPTNT, lúa được sản xuất tại Nghệ An có chất lượng khá tốt nhưng sản lượng thấp. Sản lượng lúa hằng năm của tỉnh rơi vào khoảng 930.000 – 1.010.000 tấn (tương đương 623.000 – 667.000 tấn gạo đã được xay xát) trong giai đoạn từ 2011 đến 2016. Số lượng này đủ để cung cấp cho nhu cầu tiêu thụ trong tỉnh kể cả cho dân cư các khu đô thị, tuy nhiên gạo xuất khẩu là chưa đáng kể.

Một số nông dân có hợp đồng với các công ty tư nhân như AGRIMEX (Vinh) and Vĩnh Hòa (huyện Yên Thành). Trong khi AGRIMEX chủ yếu kinh doanh các giống lúa thông thường như NA2 và NA9, công ty Vĩnh Hòa lại kinh doanh các giống gạo tím và thơm được phát triển bởi chính công ty. Theo khảo sát với 28 đơn vị sản xuất gạo do Nhóm Dự án JICA thực hiện năm 2018, 37% số gạo thu hoạch được bán cho các thương nhân, tiếp đến là tự tiêu thụ (35%) và bán cho các doanh nghiệp (27%). Khảo sát cũng cho thấy 10 đơn vị sản xuất gạo có hợp đồng với các doanh nghiệp trong khi 18 đơn vị còn lại bán gạo cho các thương lái không xác định. Trong số sáu thương lái gạo ở Nghệ An được phỏng vấn năm 2018, năm người trong số họ đã bán hơn một nửa số gạo mua được cho các nhà bán buôn ở Nghệ An và các tỉnh khác.

Vật tư nông nghiệp như phân bón và thuốc trừ sâu hóa học được nông dân sử dụng phổ biến do có rất nhiều cửa hàng vật tư nông nghiệp bán những sản phẩm này trên toàn địa bàn tỉnh. Một số Hợp tác xã nông nghiệp thực hiện mua tập trung phân bón và phân phối cho các hộ thành viên. Đối với sản xuất theo hợp đồng, các vật tư này được doanh nghiệp cung cấp cho nông dân và chi phí sẽ

được khấu trừ khi doanh nghiệp thu mua sản phẩm.

Phần sản lượng dành cho tiêu thụ trong gia đình sau khi thu hoạch sẽ được xay xát gần nhà. Một số công ty tư nhân sở hữu máy xay xát quy mô lớn để bán gạo trắng cho các nhà bán buôn, bán lẻ, xuất khẩu trước khi sản phẩm đến được tay người tiêu dùng trong nước và những người mua nước ngoài. Một phần gạo được bán cho các cơ sở chế biến thực phẩm để sản xuất các loại phở, bún, miến gạo, bánh tráng, bánh gạo...

Tổng hợp thực trạng và các vấn đề xung quanh chuỗi cung ứng gạo được trình bày trong bảng dưới đây. Giá gạo tại ruộng dao động mạnh, 6.000-11.000 đồng/kg, tùy thuộc vào giống, có hợp đồng hay không, mục đích sử dụng (để ăn hoặc chế biến), ... Đối với gạo để chế biến, không chỉ đơn giá mà việc kiểm soát chất lượng cũng rất quan trọng, vì vậy nông dân cần quản lý cả hai khía cạnh.

**Bảng 3.19 Thực trạng và vấn đề hiện tại của chuỗi cung ứng gạo**

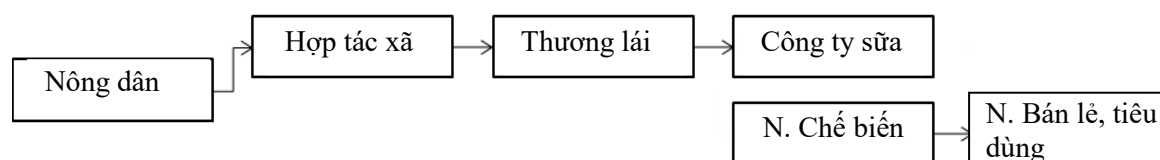
	Thành phần chính	Thực trạng và các vấn đề
Vật tư đầu vào	Hợp tác xã, thương nhân địa phương	<ul style="list-style-type: none"> <li>✓ Cả phân bón và thuốc trừ sâu thường được sử dụng và chúng có sẵn tại các cửa hàng bán lẻ và hợp tác xã.</li> <li>✓ Giống thường được chuẩn bị bởi nông dân.</li> </ul>
Sản xuất	Nông dân, hợp tác xã	<ul style="list-style-type: none"> <li>✓ Ở Nghệ An, có khoảng 186.000 ha ruộng lúa. (Lúa nước chiếm 94%, 174.000ha và 6% còn lại, 11.900ha, dành cho lúa nương.)</li> <li>✓ Quy mô đất nông nghiệp của mỗi đơn vị, cá nhân chênh lệch rõ rệt từ nông dân cá thể đến các doanh nghiệp quy mô lớn. Mức năng suất dao động trong khoảng 3,5-6,3 tấn / ha đối với lúa nước và từ 1,0-2,0 tấn / ha đối với lúa nương.</li> </ul>
Phân phối	Hợp tác xã, thương nhân	<ul style="list-style-type: none"> <li>✓ Trừ gạo sinh hoạt, việc thu gom và phân phối gạo được quản lý bởi những người thu gom và doanh nghiệp hợp đồng cạnh tác.</li> </ul>
Chế biến	Nhà máy chế biến địa phương	<ul style="list-style-type: none"> <li>✓ Gạo được chế biến thành mì, bánh tráng, rượu, kẹo, bánh quy, v.v.</li> <li>✓ Có nhu cầu cao đối với gạo chất lượng và giá rẻ để chế biến nên việc quản lý cả chi phí và chất lượng là rất quan trọng.</li> </ul>
Bán hàng	Chợ, Nhà bán lẻ địa phương, Thương nhân địa phương	<ul style="list-style-type: none"> <li>✓ Gạo ăn trực tiếp thường có bán tại các chợ bán buôn và bán lẻ trong và ngoài Nghệ An.</li> <li>✓ Gạo để chế biến chủ yếu được bán cho các nhà máy chế biến lớn thông qua thương lái và bán buôn.</li> </ul>

Nguồn: Đội Dự Án JICA

## (2) Ngô

Nhiều nông dân có hợp đồng trực tiếp với một số trang trại bò sữa để cung cấp

ngô làm thức ăn chăn nuôi. Vật tư nông nghiệp đầu vào như giống và phân bón được các công ty bò sữa cung cấp cho nông dân. Cây ngô sau khi thu hoạch được vận chuyển và bán trực tiếp cho những trang trại này bằng xe tải. Chi phí đầu vào sản xuất sẽ được trừ vào phần thanh toán của công ty khi mua sản phẩm.



Nguồn: Đội Dự Án JICA

### Biểu đồ 3.25 Các Kênh Thị trường Chính của Ngô

Tóm lại, các chuỗi giá trị ngô khá đơn giản, chỉ có người sản xuất và người mua. THMilk đang có kế hoạch mở rộng Ngoài ra còn có một số nông dân trồng ngô để tự tiêu thụ cũng như bán ngô thu hoạch. Đối với nông dân thương mại, thương lái là rất quan trọng vì họ liên kết các nhà sản xuất và người tiêu dùng ngô. Theo khảo sát tám thương lái ngô ở Nghệ An thực hiện năm 2018, sáu người trong số họ đã bán toàn bộ ngô đã mua cho các công ty chế biến ở Nghệ An và các tỉnh khác. Giá ngô thay đổi theo huyện, giống, mùa vụ, ..., nhưng thông thường dao động từ 5.500-7.000 đồng/kg.

Một trong những công ty sữa lớn tại Việt Nam, công ty Sữa TH, có kế hoạch mở rộng việc sản xuất sữa tại Nghệ An, vì vậy nhu cầu với thức ăn gia súc sẽ tiếp tục cao trong thời gian tới. Và thị trường ngô sẽ là thị trường của người bán trong thời gian này. Thực trạng và các vấn đề xung quanh chuỗi cung ứng ngô được tóm tắt trong bảng dưới đây. Tập trung ruộng đất là vô cùng quan trọng đối với việc trồng ngô làm thức ăn gia súc quy mô lớn, nhưng rất khó thỏa thuận với nông dân để thực hiện tập trung ruộng đất.

**Bảng 3.20 Thực trạng và các vấn đề xung quanh chuỗi cung ứng ngô**

	Thành phần chính	Thực trạng và các vấn đề
Vật tư đầu vào	Công ty sữa, Hợp tác xã, thương nhân địa phương	<ul style="list-style-type: none"> <li>✓ Hợp đồng canh tác ngô thức ăn gia súc cho các công ty sữa được thực hiện phổ biến và các đầu vào nông nghiệp cần thiết (hạt giống và phân bón) thường được cung cấp bởi các công ty sữa.</li> <li>✓ Một số nông dân trồng ngô làm thức ăn và thức ăn gia súc mà không cần hợp đồng canh tác và họ mua đầu vào nông nghiệp từ các cửa hàng bán lẻ và hợp tác xã.</li> </ul>
Sản xuất	Nông dân, hợp tác xã	<ul style="list-style-type: none"> <li>✓ Tại Nghệ An, có khoảng 58.700 ha ruộng ngô. Các mức năng suất đơn vị nằm trong khoảng từ 2,1-5,7 tấn / ha.</li> <li>✓ Size Quy mô đất nông nghiệp trên mỗi nông dân thay đổi từ nông dân nhỏ đến các doanh nghiệp trồng cỏ khô quy mô lớn.</li> </ul>

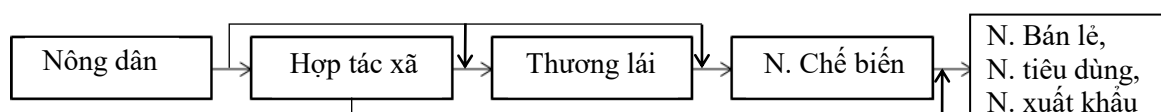
	Thành phần chính	Thực trạng và các vấn đề
		Đối với canh tác ngô thức ăn gia súc quy mô lớn, hợp nhất đất nông nghiệp là rất quan trọng để giới thiệu các công trình cơ giới, nhưng nó là một trong những vấn đề khó khăn.
Phân phối	Công ty sữa, thương nhân	<ul style="list-style-type: none"> <li>✓ Đối với ngô thức ăn gia súc theo hợp đồng canh tác, các công ty sữa quản lý thu gom và phân phối ngô thức ăn gia súc trên đồng ruộng.</li> <li>✓ Đối với ngô không có hợp đồng canh tác, người thu gom và thương nhân chịu trách nhiệm thu gom và phân phối.</li> </ul>
Chế biến	Công ty sữa, nhà máy chế biến địa phương	<ul style="list-style-type: none"> <li>✓ Các công ty sữa làm chế biến ngô thức ăn gia súc theo hợp đồng chăn nuôi.</li> <li>✓ Đối với ngô không có hợp đồng canh tác, các nhà máy chế biến thực hiện chế biến sau khi mua ngô từ người thu gom và thương nhân.</li> </ul>
Bán hàng	Chợ, nhà bán lẻ địa phương	<ul style="list-style-type: none"> <li>✓ Ngô cho thực phẩm thường được bán tại các chợ bán buôn và bán lẻ như các loại cây trồng khác.</li> </ul>

Nguồn: Đội Dự Án JICA

### (3) Chè

Về cơ bản, nhiều nông dân có hợp đồng với các công ty chế biến chè như Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển Chè Nghệ An và các công ty khác. Theo như Công ty Chè Nghệ An cho biết, công ty hiện tại đang quản lý khoảng 60% diện tích trồng chè trên toàn tỉnh và phần còn lại nằm dưới sự quản lý của nông dân và các công ty chè vừa và nhỏ. Hầu hết các hợp đồng của Công ty Chè Nghệ An được kí kết dưới dạng giao khoán đất, có nghĩa là công ty sở hữu quyền sử dụng đất và khoán cho nông dân để canh tác trên những diện tích này. Hướng dẫn kỹ thuật bao gồm cả quản lý cây trồng, kiểm soát dịch hại và sâu bệnh được phổ biến rộng rãi tới nông dân. Phân bón cũng được cung cấp cho nông dân và khấu trừ khi công ty thanh toán tiền mua chè lá và chè búp.

Nhiều nông dân thường bán chè búp và lá cho các công ty họ đã kí kết hợp đồng theo các điều kiện trong hợp đồng. Theo SNNPTNT cho biết, việc thu mua chè búp khá ổn định trong nhiều năm. Tuy nhiên nhu cầu về chè gần đây đang tăng lên, vì vậy các nhà chế biến trong địa bàn tỉnh đang vật lộn để làm sao có được đủ lượng chè lá và chè búp cần thiết. Do đó, có một bộ phận không nhỏ nông dân đã làm hợp đồng với công ty nhưng lại bán chè cho những bên thu mua khác để nghị giá bán cao hơn.



Nguồn: Đội Dự Án JICA

**Biểu đồ 3.26 Kênh thị trường chính của chè**



Theo khảo sát với sáu thương lái chè ở Nghệ An thực hiện năm 2018, ba trong số họ đã bán 70-100% sản phẩm của mình cho các công ty chế biến ở Nghệ An và các tỉnh khác và hai trong số họ bán 70-100% sản phẩm cho người bán buôn ở Nghệ An và các tỉnh khác. Giá chè tại ruộng thay đổi theo địa phương, mùa vụ, ..., nhưng dao động trong khoảng 3.000-4.500 đồng/kg. Tổng hợp thực trạng và các vấn đề của chuỗi cung ứng chè được trình bày trong bảng dưới đây. Do thiếu nguyên liệu để đáp ứng nhu cầu cao đối với các sản phẩm chè, tình trạng phá bỏ hợp đồng (bán lá và búp cho các thương nhân thu mua với giá cao hơn ngoài hợp đồng) là một vấn đề nhức nhối hiện nay.

**Bảng 3.21 Tổng hợp thực trạng và các vấn đề của chuỗi cung ứng chè**

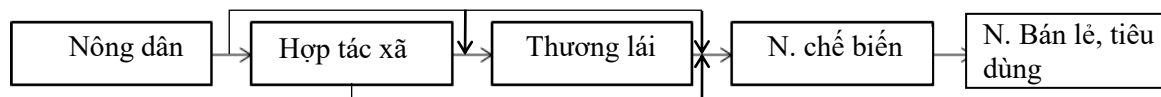
	Thành phần chính	Thực trạng và các vấn đề
Vật tư đầu vào	Công ty chè, Hợp tác xã, thương nhân địa phương	<ul style="list-style-type: none"> <li>✓ Canh tác theo hợp đồng với các công ty chè như Công ty Đầu tư Phát triển Chè Nghệ An ngày càng được mở rộng và vật tư đầu vào nông nghiệp cần thiết (ngoài cây giống và phân bón, có cả vay tài chính) được các công ty này cung cấp.</li> <li>✓ Một số nông dân trồng chè mà không có hợp đồng canh tác với các cửa hàng bán lẻ và hợp tác xã.</li> </ul>
Sản xuất	Nông dân, hợp tác xã	<ul style="list-style-type: none"> <li>✓ Ở Nghệ An, có khoảng 10.700 ha trồng chè cho lá và búp. Năng suất dao động trong khoảng 3,9-13,8 tấn / ha đối với lá và từ 3,9-27,0 tấn / ha đối với búp.</li> <li>✓ Tuổi của cây chè cũng là một vấn đề nhưng sự khác biệt lớn về mức năng suất giữa các huyện là một trong những bất lợi đối với sản xuất chè.</li> </ul>
Phân phối	Công ty chè, thương nhân, nông dân	<ul style="list-style-type: none"> <li>✓ Các công ty chè quản lý thu gom và phân phối búp và lá theo hợp đồng canh tác. Đối với chè không có hợp đồng canh tác, thương lái thu thập và phân phối lá và búp.</li> <li>✓ Do nhu cầu cao trong ngành chế biến chè, một số nông dân vi phạm hợp đồng bán sản phẩm của họ cho các thương nhân thu mua với giá cao hơn. Do đó, các công ty chè gặp khó khăn trong việc mua đủ số lượng lá và búp.</li> </ul>
Chế biến	Công ty chè, Hợp tác xã	<ul style="list-style-type: none"> <li>✓ Các công ty chè thường sản xuất trà đen và xanh.</li> <li>✓ Mặc dù số lượng rất ít, một số hợp tác xã thực hiện đầy đủ các khâu từ trồng chè đến sản xuất các sản phẩm chè.</li> </ul>
Bán hàng	Công ty chè, nhà bán lẻ địa phương	<ul style="list-style-type: none"> <li>✓ Các công ty chè thường bán các sản phẩm chè của họ trong và ngoài Nghệ An.</li> <li>✓ Các thị trường xuất khẩu chính bao gồm Trung Quốc, Pakistan, Israel, Ba Lan, Đài Loan,...</li> </ul>

Nguồn: Đội Dự Án JICA

#### (4) Mía

Ở Nghệ An hiện có 3 nhà máy chế biến mía: Công ty Mía đường Nghệ An (Quy Hợp), Nhà máy Mía đường Sông Con (Tân Kỳ) và Nhà máy Mía đường Sông

Lam (Anh Sơn). Nhiều nông dân trồng mía có hợp đồng với một trong ba công ty này và mía được mua với giá dựa vào hàm lượng đường (CCS, mía đường thương mại). Đường sản xuất tại Nghệ An chủ yếu phục vụ thị trường trong nước.



Nguồn: Đội dự án JICA

### Biểu đồ 3.27 Kênh thị trường chính của sản phẩm mía

Riêng đối với Nhà máy Mía đường Nghệ An thì hỗ trợ nông dân theo một số cách khác nhau trong vụ 2015/16, không chỉ về điều khoản phân bón mà còn cả cho vay xây dựng hệ thống tưới và máy phun thuốc trừ sâu, diệt cỏ, máy cày nhỏ. Thêm vào đó, nếu nông dân muốn chuyển đổi đất rừng hoặc đất trồng lúa sang trồng mía, thì nhà máy sẽ hỗ trợ không hoàn lại 1 đến 2 triệu/ha. Hiện tại, mía đang cạnh tranh với các loại cây làm thức ăn cho gia súc nên diện tích đang giảm dần. Đây cũng có thể là lý do doanh nghiệp có nhiều sự hỗ trợ đối với nông dân.

Hơn nữa, có rất nhiều cơ sở chế biến mật vừa và nhỏ ở một số huyện nơi mà cây mía được trồng rộng rãi. Trong đó một số hoạt động dưới dạng hợp tác xã. Hầu hết mật được bán cho thương lái và nhà bán buôn không chỉ trong tỉnh mà còn ra một số tỉnh khác. Giá mía tại ruộng vào khoảng 800-900 đồng/kg. Thực trạng và các vấn đề xung quanh chuỗi cung ứng mía được thể hiện trong bảng dưới đây.

**Bảng 3.22 Tổng hợp thực trạng và các vấn đề của chuỗi cung ứng mía**

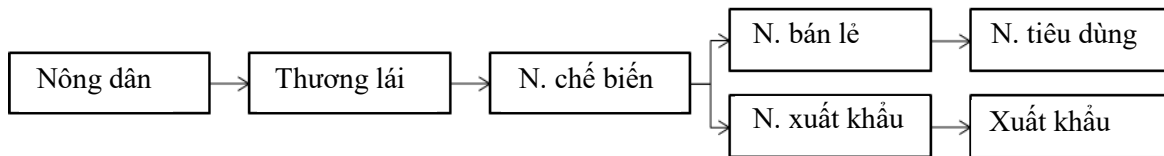
	Thành phần chính	Thực trạng và các vấn đề
Vật tư đầu vào	Công ty mía đường, Hợp tác xã, thương nhân địa phương	<ul style="list-style-type: none"> <li>✓ Hợp đồng canh tác trồng mía được mở rộng phổ biến và hỗ trợ cần thiết bao gồm cả đầu vào nông nghiệp (cây giống và phân bón) thường được cung cấp bởi các công ty đường.</li> <li>✓ Một số nông dân trồng mía mà không cần hợp đồng canh tác và họ mua đầu vào nông nghiệp từ các cửa hàng bán lẻ và hợp tác xã.</li> </ul>
Sản xuất	Nông dân, hợp tác xã	<ul style="list-style-type: none"> <li>✓ Ở Nghệ An, có khoảng 24.000 ha trồng mía. Năng suất dao động trong khoảng 28-91 tấn/ha.</li> <li>✓ Quy mô của từng mô hình sản xuất có sự chênh lệch lớn.</li> <li>✓ Canh tác mía theo hợp đồng phải cạnh tranh với việc sản xuất mía làm thức ăn chăn nuôi.</li> <li>✓ Sản xuất mía có hàm lượng đường cao vẫn còn là một vấn đề.</li> </ul>
Phân phối	Công ty mía đường, Công ty chế biến mật,	<ul style="list-style-type: none"> <li>✓ Người mua như nhà máy đường và mật chủ yếu quản lý việc thu gom và phân phối mía.</li> <li>✓ Trong trường hợp nông dân vận chuyển mía của họ đến các</li> </ul>

	Thành phần chính	Thực trạng và các vấn đề
	thương nhân	nhà máy, giá mua tăng nhẹ.
Chế biến và bán	Công ty mía đường, Công ty chế biến mật,	✓ Đường và mật được sản xuất tại các nhà máy ở Nghệ An và các sản phẩm được bán cho khách hàng trong và ngoài Nghệ An.

Nguồn: Đội Dự Án JICA

### (5) Sản

Sắn thường được trồng ở tám huyện miền núi và trung du. Nhiều cánh đồng sắn nằm trên vùng đất rộng và dốc không có công trình thủy lợi. Năm 2016, diện tích trồng sắn ở Nghệ An là 19.300 ha, lớn nhất kể từ sau năm 2011 với 21.000 ha. Diện tích trồng sắn đã giảm xuống còn 16.500 ha vào năm 2014 (giảm 21% so với diện tích trồng năm 2011) và không có xu hướng tăng giảm chung về diện tích trồng trọt.



Nguồn: Đội Dự Án JICA

**Biểu đồ 3.28 Kênh thị trường chính của sản phẩm sắn**

Tổng hợp về thực trạng và các vấn đề của chuỗi cung ứng sắn được trình bày trong bảng dưới đây. Sắn thường được cắt lát và/hoặc chế biến thành ột sắn tại một số nhà máy ở Nghệ An và sau đó xuất khẩu sang Trung Quốc, Malaysia, ... Lượng cầu biến động rất nhiều chủ yếu do nhu cầu của Trung Quốc (Trung Quốc chiếm 89-99% xuất khẩu sản phẩm sắn từ Nghệ An trong giai đoạn 2014-2017.), Do đó, một trong những vấn đề nghiêm trọng là giá nguyên liệu cũng thay đổi mạnh theo lượng cầu này. Giá sắn tại ruộng dao động trong khoảng 1.200-1.500 đồng / kg, tùy theo huyện, mùa thu hoạch, .... Ngoài ra, do truyền thống canh tác nên thời gian thu hoạch bị hạn chế, dẫn tới thời gian hoạt động của các nhà máy chế biến chỉ kéo dài trong 5-6 tháng (từ tháng 10 đến tháng 3), và chỉ số vận hành của các nhà máy cũng thấp.

**Bảng 3.23 Thực trạng và các vấn đề của chuỗi cung ứng sắn**

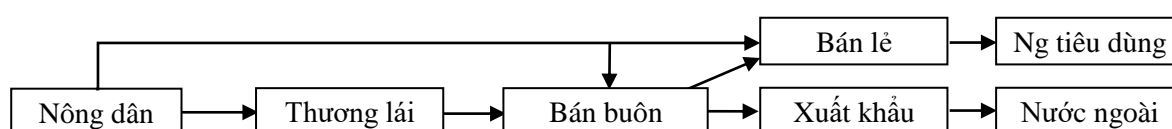
	Thành phần chính	Thực trạng và các vấn đề
Vật tư đầu vào	Hợp tác xã, thương nhân địa phương	✓ Một số nông dân trồng sắn mà không cần bón phân, nhưng những người khác mua vật tư đầu vào nông nghiệp (phân bón) từ các cửa hàng bán lẻ và hợp tác xã.
Sản xuất	Nông dân, Nhóm nông dân	✓ Tại Nghệ An, có khoảng 19.300 ha trồng sắn. Năng suất dao động trong khoảng 9-38 tấn/ ha.

	Thành phần chính	Thực trạng và các vấn đề
		✓ Các nhà máy chế biến đôi khi có hợp đồng với các nhóm nông dân, nhưng không có hợp đồng trực tiếp với từng nông dân.
Phân phối	Thương nhân	✓ Đối với sản, giao dịch tại các nhà máy chế biến thường thực hiện cân hàng bằng cách cân xe tải, vì vậy thương lái thường là bên thu gom và phân phối. (Vì nông dân, nhóm nông dân và hợp tác xã nông nghiệp không có xe tải, nên không thể thu gom và / hoặc phân phối sản.)
Chế biến	Công ty chế biến địa phương	✓ Có nhiều doanh nghiệp chế biến sản và xuất khẩu sản phẩm sản, họ mua sản làm nguyên liệu từ thương lái và chế biến thành bột sản hoặc cắt lát.
Bán hàng	Chợ, nhà bán lẻ địa phương	<ul style="list-style-type: none"> <li>✓ Ngoại trừ sản dùng trực tiếp trong sinh hoạt và làm thức ăn gia súc, các sản phẩm sản được bán bởi các công ty chế biến.</li> <li>✓ Một trong những vấn đề là số lượng và giá bán biến động nghiêm trọng theo nhu cầu của Trung Quốc.</li> </ul>

Nguồn: Đội Dự Án JICA

## (6) Lạc

Trái ngược với mía, nông dân trồng lạc không sản xuất theo hợp đồng. Theo khảo sát với năm nhà sản xuất lạc ở Nghệ An năm 2018, 77% sản lượng thu hoạch được bán cho các thương nhân, tiếp đến là tự tiêu thụ (16%). Có một số thương lái địa phương đến từng xóm để mua lạc. Nhiều nông dân mang mẫu lạc đã bóc vỏ và phơi khô tới các thương lái để thương lượng giá. Sau khi gặp một vài thương lái để khảo sát giá, nông dân thực hiện mua bán với thương lái đưa ra điều kiện tốt nhất. Kênh tiêu thụ chính đã được nghiên cứu bởi Điều tra quy hoạch chi tiết thuộc Dự án hợp tác kỹ thuật về phát triển quy hoạch nông nghiệp tại Nghệ An như sau.



Nguồn: Báo cáo khảo sát quy hoạch chi tiết Dự án hợp tác kỹ thuật phát triển quy hoạch ngành nông nghiệp tại Nghệ An, tháng 10/2015, Văn phòng JICA Việt Nam

### Biểu đồ 3.29 Các Kênh Thị trường Chính của lạc

Theo như các thương lái và nhà bán buôn tại huyện Diễn Châu, lạc bóc vỏ đã phơi khô thường được phân loại bởi người làm công thời vụ, sau đó được đóng vào các bao 60 kg. Phần lớn được bán cho những nhà xuất khẩu tại tỉnh Lạng Sơn ngay gần biên giới và rồi được xuất khẩu sang Trung Quốc. Trước đây Thái Lan mới là thị trường xuất khẩu chính, nhưng hiện tại Trung Quốc đã thay thế hoàn toàn. Phần nhỏ còn lại được các nhà bán buôn/bán lẻ bán trực tiếp cho người tiêu dùng cũng như các cơ sở chế biến ép dầu lạc, sản xuất kẹo lạc

(Cu đơ)... Giá lạc tại ruộng thay đổi nhiều theo địa phương, mùa vụ, chất lượng, ..., và dao động trong khoảng 18.000-38.000 đồng/kg.

Dựa trên khảo sát với bảy thương lái lạc ở Nghệ An tiến hành năm 2018, năm trong số họ chỉ ra rằng giá thị trường không ổn định là một vấn đề của doanh nghiệp. Điều này ngụ ý rằng lượng cầu của Trung Quốc thường dao động hàng năm, do đó ảnh hưởng đáng kể đến giá lạc ở Nghệ An. Thực trạng và vấn đề xung quanh chuỗi cung ứng lạc được tóm tắt trong bảng dưới đây.

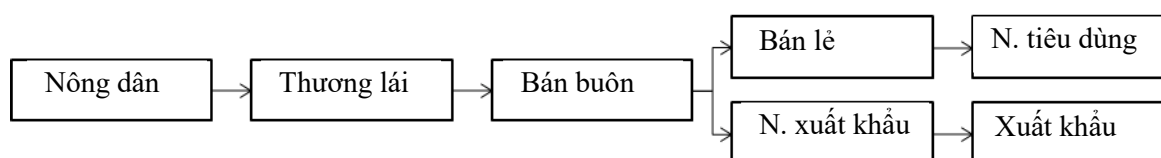
**Bảng 3.24 Thực trạng và vấn đề xung quanh chuỗi cung ứng lạc**

	Thành phần chính	Thực trạng và vấn đề
Vật tư đầu vào	Hợp tác xã, thương nhân địa phương	<ul style="list-style-type: none"> <li>✓ Nông dân mua sắm vật tư đầu vào (phân bón, thuốc trừ sâu, vật liệu phủ) từ các cửa hàng bán lẻ và hợp tác xã.</li> </ul>
Sản xuất	Nông dân	<ul style="list-style-type: none"> <li>✓ Tại Nghệ An, có khoảng 15.700 ha trồng lạc. Năng suất dao động trong khoảng 1,2-3,2 tấn/ha.</li> <li>✓ Trồng trọt bởi nông dân cá thể là chủ yếu.</li> <li>✓ Lạc được trồng vào mùa xuân (tháng 1-tháng 5) và mùa đông (tháng 8-12) tại các huyện sản xuất chính là Diễn Châu và Nghi Lộc. Vùng thường được trồng xen giữa 2 vụ.</li> </ul>
Phân phối	Nông dân, Thương nhân	<ul style="list-style-type: none"> <li>✓ Thương nhân địa phương về cơ bản quản lý thu gom và phân phối lạc.</li> <li>✓ Một số nông dân bán lạc cho thương lái.</li> </ul>
Chế biến	Thương nhân địa phương, Công ty chế biến địa phương	<ul style="list-style-type: none"> <li>✓ Thương nhân địa phương thuê lao động để làm các công việc chế biến (sấy khô, phân loại và đóng gói) lạc.</li> <li>✓ Sản xuất kẹo lạc và chiết xuất dầu lạc được thực hiện bởi nhiều nhà máy chế biến nhỏ ở Nghệ An. Một số nhà máy cung cấp dịch vụ ép dầu thuê.</li> </ul>
Bán hàng	Thương nhân địa phương, nhà xuất khẩu, Chợ, nhà bán lẻ địa phương	<ul style="list-style-type: none"> <li>✓ Kẹo và dầu thường được bán tại các chợ bán buôn và bán lẻ trong và ngoài Nghệ An.</li> <li>✓ Người mua Trung Quốc đôi khi đến mua lạc để xuất khẩu sang Trung Quốc, nhưng chủ yếu là có các nhà xuất khẩu từ Lạng Sơn mua thay.</li> <li>✓ Giá cả không ổn định là một vấn đề.</li> </ul>

Nguồn: Đội Dự Án JICA

## (7) Vùng

Tại Diễn Châu, vùng trắng và vùng đen được trồng sau khi thu hoạch lạc mà không cần phải dùng đến bất kỳ một loại phân bón gì, do tận dụng được vi sinh vật cố định đạm và cải tạo đất trong rễ cây lạc (rhizobia). Việc tiêu thụ vùng cũng tương tự như đối với lạc và cũng có rất nhiều thương lái và nhà bán buôn trong địa phương kinh doanh vùng.



Nguồn: Đội Dự Án JICA

### Biểu đồ 3.30 Kênh thị trường chính của Vùng

Hiện tại, do Trung Quốc có nhu cầu rất lớn nên vùng chủ yếu đang được xuất khẩu sang Trung Quốc. Tương tự như lạc, cả bốn thương lái vùng được phỏng vấn bởi Nhóm Dự án JICA năm 2018 đều đề cập vấn đề giá vùng trên thị trường không ổn định. Ngoài ra, tất cả những thương lái này đã tiến hành phân loại vùng trước khi bán. Giá vùng tại ruộng thay đổi tùy theo chủng loại, chất lượng,..., dao động từ 28.000 - 40.000 đồng/kg. Thực trạng và vấn đề của chuỗi cung ứng mè được tóm tắt trong bảng dưới đây. Bởi vì các khu vực sản xuất chính nằm ở vùng đồng bằng ven biển, một trong những vấn đề là thiệt hại nghiêm trọng do bão.

### Bảng 3.25 Thực trạng và vấn đề của chuỗi cung ứng vùng

	Thành phần chính	Thực trạng và vấn đề
Vật tư đầu vào	Hợp tác xã, thương nhân địa phương	<ul style="list-style-type: none"> <li>✓ Nếu lạc được cắt ngay trước khi vùng, phân bón không được áp dụng để trồng vùng.</li> </ul>
Sản xuất	Nông dân	<ul style="list-style-type: none"> <li>✓ Tại Nghệ An, có khoảng 3.200 ha trồng vùng và huyện Diễn Châu chiếm hơn một nửa. Năng suất dao động trong khoảng 0,3-1,1 tấn/ha.</li> <li>✓ Trồng trọt chủ yếu bởi nông dân.</li> <li>✓ Vụ trồng vùng trùng với mùa bão, vì vậy thường chịu thiệt hại nghiêm trọng.</li> </ul>
Phân phối	Nông dân, Thương nhân	<ul style="list-style-type: none"> <li>✓ Thương nhân địa phương về cơ bản quản lý thu gom và phân phối vùng.</li> <li>✓ Một số nông dân bán vùng cho các thương lái.</li> </ul>
Chế biến	Thương nhân địa phương, Công ty chế biến địa phương	<ul style="list-style-type: none"> <li>✓ Thương lái địa phương phân loại vùng.</li> <li>✓ Bánh vùng (địa phương gọi là Bánh Đa Vùng) được sản xuất tại nhiều nhà máy chế biến nhỏ ở Nghệ An. Một số nhà máy cung cấp dịch vụ ép dầu thuê.</li> </ul>
Bán hàng	Thương nhân địa phương, Chợ, nhà bán lẻ địa phương	<ul style="list-style-type: none"> <li>✓ Bánh đa vùng và dầu thường được bán tại các chợ bán buôn và bán lẻ trong và ngoài Nghệ An.</li> <li>✓ Các nhà xuất khẩu đến từ tỉnh Lạng Sơn chủ yếu mua vùng để xuất khẩu sang Trung Quốc thay cho người mua Trung Quốc.</li> <li>✓ Giá cả không ổn định là một vấn đề.</li> </ul>

Nguồn: Đội Dự Án JICA

**(8)Gừng**

Sản xuất gừng bằng phương pháp du canh đang được thực hiện một cách rộng rãi tại khu vực miền núi của tỉnh Nghệ An, đặc biệt là ở huyện Kỳ Sơn. Mặc dù diện tích canh tác gừng có sự dao động qua các năm, nhưng luôn xấp xỉ 400 ha. Các giống gừng chính được sản xuất ở huyện Kỳ Sơn là loại gừng lớn ít cay (trong ngôn ngữ địa phương được gọi là “Gừng trâu”) và loại gừng nhỏ có vị cay nồng (tên địa phương là “Gừng xẻ”). “Gừng trâu” đã từng được xuất khẩu sang Bangladesh.. để chế biến vì nhu cầu trong nước rất thấp và thường được giao dịch dưới hình thức sản xuất theo đơn đặt hàng (nghĩa là canh tác theo hợp đồng). Trong khi đó, thị trường nội địa tiêu thụ “Gừng xẻ” để nấu ăn trong các hộ gia đình và được phân phối thông qua những người trung gian và hợp tác xã.

Bảng dưới đây cho thấy tình trạng hiện tại và các vấn đề xung quanh chuỗi cung ứng gừng. Gừng ở tỉnh Nghệ An có năng suất tương đối cao (15-20 tấn / ha). Do giá gừng tại ruộng bị ảnh hưởng mạnh bởi điều kiện thị trường, nên thường dao động trong khoảng 2.000 - 7.000 đồng / kg, đây là mức giá khá là thấp. Do đó, tiềm năng để sử dụng gừng làm nguyên liệu giá rẻ để chế biến là rất cao.

Mặt khác, hiệu quả thu gom và vận chuyển của gừng còn khá thấp do sản xuất bằng phương pháp du canh nên đất nông nghiệp phân tán . Bên cạnh đó, có những vấn đề liên quan đến phân phối gừng như đường giao thông từ nông trại đến thị trường chưa phát triển. Mặc dù nông dân huyện Kỳ Sơn trồng gừng mà không sử dụng bất kỳ một loại vật tư nông nghiệp nào, nhưng cho đến nay việc tiếp thị bán hàng gừng như là một loại thực phẩm an toàn vẫn chưa được thực hiện.

**Bảng 3.26 Thực trạng và các vấn đề của chuỗi cung ứng gừng**

	Thành phần chính	Thực trạng và vấn đề
Vật tư đầu vào	Trạm khuyến nông, thương lái địa phương	<ul style="list-style-type: none"> <li>✓ Hầu hết nông dân canh tác mà không sử dụng vật tư nông nghiệp</li> <li>✓ Vì nhu cầu về vật tư nông nghiệp thấp nên chỉ có một số nhà cung cấp ở vùng núi</li> <li>✓ Người trung gian cung cấp một số loại vật tư cần thiết cho nông dân địa phương</li> </ul>
Sản xuất	Nông dân, Hợp tác xã,	<ul style="list-style-type: none"> <li>✓ Diện tích trồng gừng hằng năm khoảng 400 ha, sản xuất bằng phương pháp du canh. Quy mô mỗi hộ khoảng 0,1-0,5 ha. Năng suất gừng trâu khoảng 15-20 tấn/ha .</li> <li>✓ Kỹ thuật canh tác của nông dân địa phương còn thấp vì họ vẫn sản xuất theo phương pháp truyền thống và hầu như không sử dụng vật tư đầu vào.</li> </ul>
Phân phối	Hợp tác xã, thương lái	<ul style="list-style-type: none"> <li>✓ Diện tích trồng phân tán do du canh, tạo nên khó khăn trong việc tập hợp và vận chuyển gừng đến thị trường.</li> <li>✓ Đường giao thông tại nơi sản xuất chưa phát triển, nên vận chuyển rất khó khăn đặc biệt là vào mùa mưa.</li> </ul>
Chế biến	Công ty chế biến địa phương	<ul style="list-style-type: none"> <li>✓ Có một công ty chế biến gừng trong tỉnh nhưng lại chưa có giao dịch nào giữa vùng sản xuất và công ty này</li> </ul>
Bán hàng	Chợ, nhà bán lẻ	<ul style="list-style-type: none"> <li>✓ Nói chung gừng được bán ở chợ đầu mối và các chợ bán lẻ. Mặc dù</li> </ul>

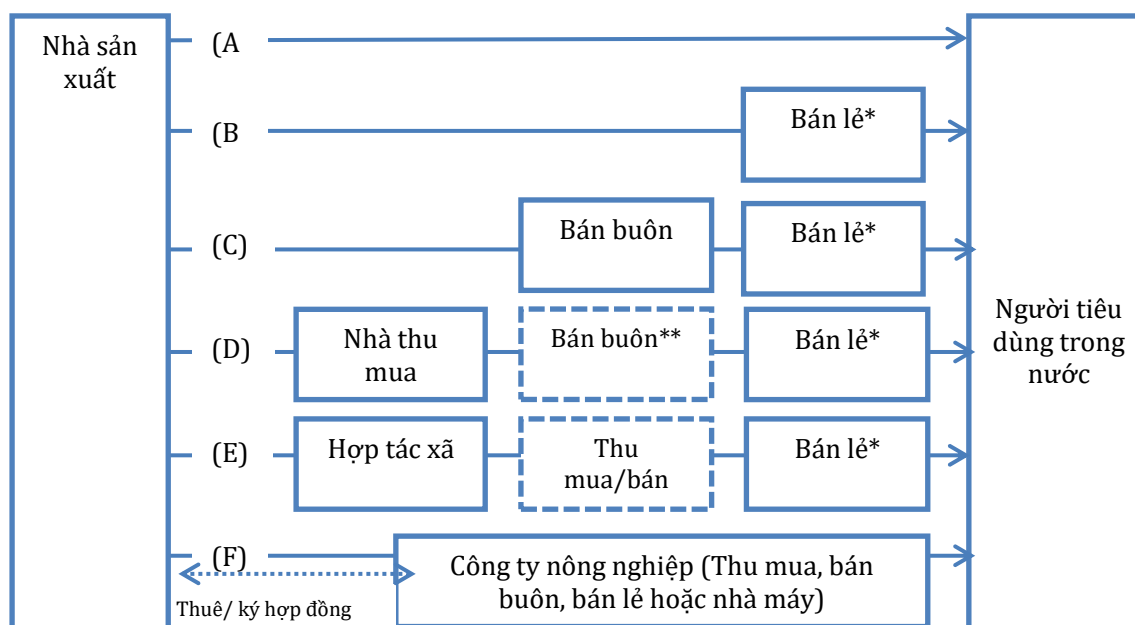
	Thành phần chính	Thực trạng và vấn đề
	địa phương	gừng được trồng ở vùng núi là sản phẩm an toàn do nông dân không sử dụng vật tư nông nghiệp, nhưng hoạt động bán hàng chưa tận dụng lợi thế này.

Nguồn: Đội Dự Án JICA

### 3.3.2 Kênh thị trường của các loại rau, củ, quả

Hầu hết các loại rau, quả trồng ở Nghệ An đều được phân phối và tiêu thụ ở thị trường nội địa<sup>13</sup>. Các kênh thị trường và thành phần tham gia liên quan đều rất phức tạp và khác nhau theo truyền thống mà không có ngoại lệ. Nhìn chung kênh thị trường có thể chia làm 6 loại như thể hiện ở biểu đồ dưới đây.

#### (1) Các kênh thị trường



\*Nhà bán lẻ bao gồm tất cả những người bán lẻ sản phẩm, những người bán rong ở chợ, siêu thị và nhà hàng....

\*\* Dựa vào từng mặt hàng và các nhà sản xuất, có trường hợp những nhà thu mua hoặc bán buôn không có trung gian.

Nguồn: Đội Dự án JICA căn cứ trên sơ đồ về “Kênh Thị trường Rau ở Hà Nội” từ 1 “nghiên cứu về tổ chức sản xuất và phân phối các loại rau có giá trị cao ở Việt Nam” JETRO 2015.

#### Biểu đồ 3.31 Các Kênh Thị trường Chính của Rau, quả Tươi

Các loại rau tươi sản xuất ở tỉnh được bán ở các chợ địa phương và người tiêu dùng trong huyện, ở thành phố Vinh và xa nhất là ở Hà Nội thông qua các kênh từ (A) đến (E) được thể hiện ở hình trên. Đối với các loại quả, thị trường chính rộng hơn rau, thành phố Vinh, Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh. Một số loại được sản xuất theo hợp đồng với 1 công ty nông nghiệp thông qua kênh (F) để đáp ứng nhu cầu đặc biệt như an toàn và chứng nhận, nhưng hình thức này không phổ biến ở tỉnh.



**(2) Các đặc điểm của kênh thị trường**

Tất cả các kênh có thể thấy ở khắp mọi nơi của thị trường, các kênh thị trường có thể được đặc trưng hóa theo loại hàng hóa và người dùng mục tiêu được mô tả ở bảng dưới đây. Cần lưu ý rằng bảng trên không chỉ xác định mà còn cho thấy các đặc điểm tương đối của các thành phần tham gia giả định sau khi nghe từ các thành phần tham gia ở tỉnh Nghệ An và nghiên cứu tài liệu.

**Bảng 3.27 Đặc điểm các Kênh Thị trường ở Nghệ An**

	Các thành phần (cho tới người tiêu dùng)	Nhà bán lẻ cuối chính	Người dùng cuối (Mục tiêu)	Loại rau, củ, quả
(A)	Người sản xuất	Người sản xuất (bán hàng trực tiếp ở chợ hoặc đường phố ở Nghệ An.	Tất cả mọi người (từ trung lưu)	Hái tươi với nguồn gốc không sạch nhưng xác định được.
		Các nhà sản xuất (từ trang trại về nhà)	Chỉ dành cho nông dân	Sản phẩm an toàn/giá trị cao
(B)	Người sản xuất, Người bán lẻ	Các người bán lẻ trong chợ, siêu thị, nhà hàng, nhà ăn ở Nghệ An	Từ trung lưu, khách của nhà hàng, nhà ăn ở Nghệ An	Các sản phẩm cụ thể như thực phẩm an toàn hoặc có giấy chứng nhận
(C)	Người sản xuất, bán buôn, bán lẻ	Các chợ, siêu thị, nhà ăn trong nhà máy sản xuất, nhà ăn ở Nghệ An và vùng khác.	Mọi người ở Nghệ An và các vùng khác	Trộn với các sản phẩm từ các vùng khác và/hoặc nhập khẩu: nguồn gốc và an toàn không xác định.
(D)	Người sản xuất, thu mua (bán buôn), bán lẻ			
(E)	Người sản xuất, HTX (thu mua, bán buôn), bán lẻ	Siêu thị, nhà ăn trong nhà máy sản xuất cụ thể ở Nghệ An và vùng khác.	Người tiêu thụ cụ thể	Các sản phẩm cụ thể như thực phẩm an toàn hoặc có giấy chứng nhận
(F)	Người sản xuất, công ty nông nghiệp	Nhà xuất khẩu	Người tiêu thụ quốc tế	Đáp ứng tiêu chuẩn chất lượng của nơi đến.

Nguồn: Đội Dự án JICA tham khảo “Các Thị trường Thực phẩm Nông nghiệp mới nổi, Chuỗi Cung ứng và Triển vọng Phát triển vùng Nông thôn tại Tỉnh Nghệ An, Việt Nam”, Steffanie Scott, Khoa Địa lý, Đại học Waterloo, 2008

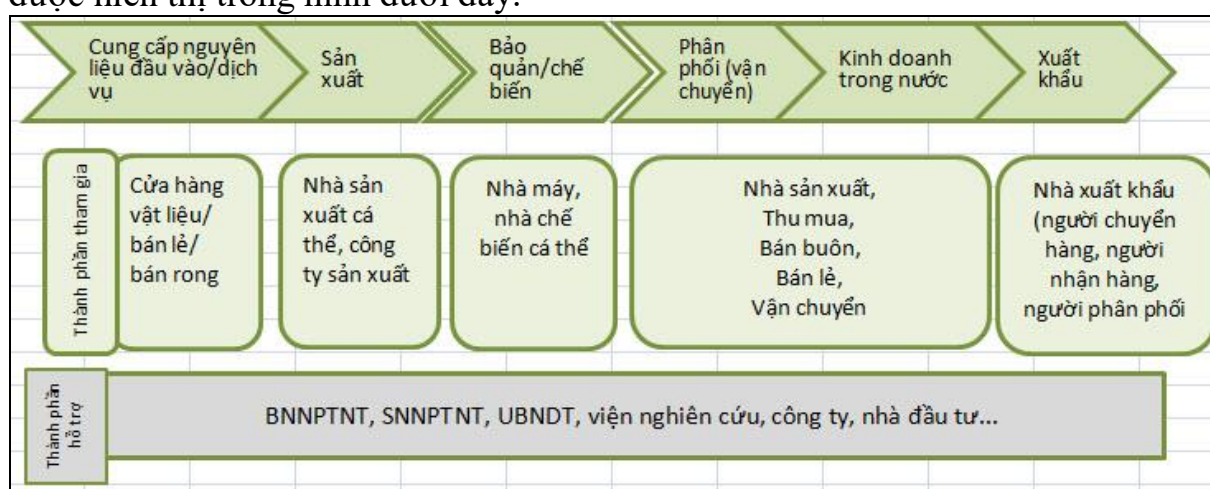
Có thể thấy rằng kênh (A) (C) và (D) là hệ thống phân phối rau phổ biến nhất ở Nghệ An. Do người tiêu dùng Việt thích dùng các loại rau, củ, quả tươi nên thông thường mọi người đi và mua rau ở các chợ địa phương. Mặc dầu vậy, chất lượng và an toàn sản phẩm không chắc chắn được, những người có ý thức cao về an toàn thực phẩm thường mua từ các nông dân mà họ biết rõ hoặc được các người quen hoặc những người thu nhập cao giới thiệu. Kênh (B), (E) và (F) tăng nhẹ trong những năm gần đây để đáp ứng nhu cầu cụ thể của các nhà bán lẻ cuối - những người muốn bán độc quyền “thực phẩm an toàn”.

Đối với các loại quả, cam ở tỉnh Nghệ An nổi tiếng về chất lượng với thương hiệu “Cam Vinh” và được phân phối khắp cả nước thông qua kênh (C) và (D). Mặc dầu vậy, do sợ bị trộn với các loại cam khác và làm hỏng thương hiệu nên 1 số nhà sản xuất và bán lẻ chọn kênh (B), (D) và (F) ở hiện tại giống như rau.

Kênh (F) được 1 nhà máy sản xuất thực hiện, Nafoods đối với chanh leo hoặc bởi các gia đình thương lái hay còn được gọi “doanh nghiệp siêu nhỏ” ở quy mô gia đình cho các loại quả khác. Đối với xuất khẩu, 1 số công ty bán lẻ đã cố xuất khẩu dứa và chuối trong tỉnh, nhưng vẫn chưa thực hiện được vì sản lượng và giống (liên quan đến chất lượng) không đáp ứng được nhu cầu của thị trường quốc tế.

### (3) Thực trạng, các vấn đề, và các giải pháp khả dĩ của chuỗi giá trị rau quả ở Nghệ An

Phần này sẽ giải thích thực trạng chuỗi giá trị rau quả và các thành phần liên quan ở tỉnh Nghệ An. Chuỗi giá trị hiện tại và các thành phần liên quan được hiển thị trong hình dưới đây.



\*Nhà vận chuyển thường được các thương lái thuê, họ thu phí và chịu trách nhiệm cho việc phân phối hàng.

Nguồn: Đội Dự án JICA

### Biểu đồ 3.32 Chuỗi Giá trị và Các thành phần của Rau, Củ, Quả ở Nghệ An

Chuỗi giá trị rau quả ở tỉnh Nghệ An khá đơn giản và tất cả các thành phần dường như đang làm tốt trách nhiệm của mình trong việc kết nối chuỗi. Tuy nhiên, chuỗi giá trị chưa công bằng với tất cả các thành phần như đã thể hiện trong hình trên. Thực trạng thách thức và các biện pháp khả dĩ cho chuỗi giá trị được mô tả dưới đây.

#### 1) Rau

Rau không phải là sản phẩm chính ở tỉnh Nghệ An, nhưng nhu cầu trong tỉnh ngày càng tăng, và diện tích sản xuất được khuyến khích mở rộng vì đây là mặt hàng dễ hỏng và được yêu cầu cao về độ tươi và an toàn. Đặc biệt, do các sản phẩm nông nghiệp bao gồm rau được sản xuất theo tiêu chuẩn GAP cơ bản có thể được chứng nhận là Tuân thủ quy định an toàn do SNNPTNT ban hành từ năm 2014, việc sản xuất "rau an toàn" được chứng nhận bởi DARD đang tăng lên ở tỉnh Nghệ An.

"Rau an toàn" có thể được bán cho các nhà bán lẻ và thương lái với mức giá cao bằng 10 - 30% giá bình thường, do đó, việc có được chứng chỉ trên có thể là một cách để gia tăng giá trị cho sản phẩm. Các cơ quan chính phủ khuyến nghị các trường học và bệnh viện nên mua rau an toàn làm nguyên liệu cho bữa ăn tại căn tin, và do đó, giấy chứng nhận trên sẽ trở nên quan trọng nữa trong tương lai.

Ngoài ra, các loại rau ít phổ biến cũng được mua bán với giá cao, chẳng hạn như rau cải bó xôi, Dưa kim Hoàng hậu, cà chua địa phương (Cà chua múi) và dưa chuột cỡ lớn, dù có giấy chứng nhận an toàn hay không. Rau cải bó xôi, Dưa kim Hoàng hậu được mang hoặc nhập từ các tỉnh khác và / hoặc các quốc gia khác, nhưng những sản phẩm này có thể được trồng ở một số khu vực bằng cách lựa chọn các giống và phương pháp canh tác phù hợp. Nhiều loại cà chua và dưa chuột địa phương được sản xuất ở vùng núi và trung du như Kỳ Sơn, Tương Dương, Con Cuông hay Anh Sơn và bán để làm salad với giá cao ngay cả tại thị trường trong tỉnh, ... Với các loại rau này, có thể phát triển chuỗi giá trị có thể mang lại lợi nhuận cao cho người sản xuất. Tuy nhiên, để phát triển chuỗi giá trị cho sản phẩm rau phải đối mặt với nhiều thách thức. Bảng dưới đây cho thấy những thách thức, khó khăn trong từng khâu của chuỗi cung ứng.

**Bảng 3.28 Thách thức, khó khăn khi phát triển chuỗi giá trị**

	Thành phần chính	Thách thức, khó khăn khi phát triển chuỗi giá trị
Vật tư đầu vào	Trạm khuyến nông, thương nhân địa phương	Vật tư nông nghiệp giả, trái phép, hoặc hết hạn phân phối rộng rãi Thiếu nguồn nhân lực để hướng dẫn nông dân loại vật tư thích hợp và cách sử dụng Không có tổ chức nào có thể phân tích chất lượng vật tư đầu vào trong tỉnh
Sản xuất	Nông dân, Hợp tác xã	Thiếu cơ sở hạ tầng để sản xuất rau dẫn đến vấn đề thời vụ (cung vượt cầu vào mùa đông và thiếu sản phẩm vào mùa hè) Thiếu cải thiện điều kiện môi trường cho sản xuất rau Thiếu thông tin thị trường để phản ánh vào sản xuất
Phân phối	Nông dân, Hợp tác xã, Thương lái	Giá không hợp lý nếu không có giấy chứng nhận hoặc sản phẩm không đặc biệt Thiếu các phương tiện như điểm lưu chuyển, kho thường, kho mát / lạnh Tỷ lệ hao hụt sau thu hoạch cao
Chế biến	Nông dân, Hợp tác xã, Công ty chế biến	Ít công ty chế biến rau Ít ý tưởng để tăng giá trị cho rau Kỹ năng và kỹ thuật chế biến của các hợp tác xã và công ty thấp
Bán hàng	Nông dân, Hợp tác xã, các nhà bán buôn, bán lẻ	Khó bán sản phẩm một cách tập trung (ngay cả trong thành viên hợp tác xã) Thiếu niềm tin của người tiêu dùng đối với nông dân (độ tin cậy an toàn của sản phẩm) Thiếu hợp đồng thích hợp giữa nông dân và thương lái

Nguồn: Đội Dự án JICA

Theo trong bảng trên, cần phải khắc phục bốn thách thức cụ thể là: i) Phân phối vật tư đầu vào bất hợp pháp, ii) Phát triển không đầy đủ các vùng sản xuất rau bao gồm cơ sở hạ tầng sản xuất và phân phối, iii) thiếu phản ánh nhu cầu của thị trường đối vào sản xuất và iv) thiếu giá trị gia tăng,

i) Phân phối vật tư đầu vào bất hợp pháp

Có nhiều thành phần cung cấp vật tư nông nghiệp ở Nghệ An. Tuy nhiên, hầu hết đều các sản phẩm giá rẻ đều kém chất lượng hoặc là hàng giả. Nói chung, nông dân không thể phân biệt giữa hàng tốt và hàng kém chất lượng. Do đó, nông dân có xu hướng mua vật tư bất hợp pháp giá rẻ và được chào mời là sẽ có hiệu quả ngay lập tức. Do đó, cây trồng và vật nuôi không phát triển tốt hoặc bị phát hiện vượt quá dư lượng hóa chất nông nghiệp và trở nên kém cạnh tranh hơn so với các sản phẩm nhập về từ các vùng khác.

Mặc dù SNNPTNT và UBNDH quản lý và kiểm soát các nhà cung cấp vật tư nông nghiệp, nhưng không thể kiểm tra và giám sát chặt chẽ do thiếu nhân lực và ngân sách. Ngoài ra, không thể thực hiện phân tích và kiểm tra thành phần hóa học vì trong tỉnh không có phòng thí nghiệm nào có thẩm quyền, các vật tư nông nghiệp bất hợp pháp chỉ được nhận dạng qua nhãn mác sản phẩm. Do đó mất nhiều thời gian sau mới phát hiện ra những rủi ro liên quan đến sức khỏe con người và các nông sản sản xuất từ các vật tư bất hợp pháp. Trên thực tế, các cơ quan chính phủ dựa vào các thông tin liên quan từ nông dân để quản lý và kiểm soát các vật nông nghiệp và các nhà cung cấp. Trong tình hình đó, cần xây dựng năng lực cho nông dân về nghiên cứu và quan sát được những nhà cung cấp vật tư bất hợp pháp và giới thiệu những thiết bị kiểm tra đơn giản ở tỉnh có có hệ thống kiểm soát mới.

#### ii) Cải thiện môi trường của vùng sản xuất rau

Hệ thống điện phục vụ thủy lợi đã được phát triển ở hầu hết các khu vực sản xuất rau, nhưng hệ thống cấp nước và tưới hoặc cơ sở hạ tầng khác để đáp ứng với điều kiện thời tiết khô và nóng hoặc lũ lụt trong mùa hè chưa được phát triển tốt. Do đó, rau không được sản xuất và bán trong suốt cả năm. Các loại rau không nhất thiết phải được trồng vào mùa hè ở tất cả các khu vực nhưng có thể nói rằng các nhà sản xuất ở các khu vực tiềm năng cũng mất cơ hội gia tăng giá trị sản xuất rau khi giá tăng cao vào mùa hè.

Bên cạnh đó, cũng có các khu vực sản xuất rau gần khu xử lý rác, khu công nghiệp hoặc nghĩa trang,... Để thúc đẩy sản xuất và bán rau an toàn ở tỉnh Nghệ An, cần xác định rõ tác động của môi trường đến sản xuất rau và có biện pháp xử lý nếu có vấn đề. Tuy nhiên, không có hệ thống hay phòng thí nghiệm nào trong tỉnh được cấp phép kiểm tra và phân tích, không những đối với những hoạt động khảo sát môi trường chi tiết mà thậm chí cả hệ thống kiểm tra chất lượng nước, chất lượng đất đơn giản cũng không có.... Tất cả các mẫu cần được kiểm tra phải được gửi đến phòng thí nghiệm ở xa được cấp phép bởi chính phủ. Do đó, mất nhiều thời gian để có thể nhận được kết quả phân tích từ đó thực hiện các biện pháp ứng phó và cải thiện điều kiện môi trường. Tóm lại cần nhanh chóng cải thiện và phát triển các cơ sở vật chất và điều kiện môi trường bao gồm cả cơ sở hạ tầng không chỉ để phát triển chuỗi giá trị mà còn thúc đẩy sản xuất và bán rau trong tỉnh.

#### iii) Thiếu phản ánh nhu cầu của thị trường đối với sản xuất.

Hành vi và nhu cầu của người tiêu dùng đang thay đổi từng ngày trên thị trường quốc tế và trong nước ngay cả ở tỉnh Nghệ An. Mặc dù các nhà sản xuất và thương nhân đôi khi đang bán sản phẩm trực tiếp cho người tiêu dùng nhưng không để ý hoặc giả vờ không chú ý và ngần ngại phản ánh nhu cầu thị trường vào sản xuất. Nông dân, nói chung hầu như không áp dụng các loại cây trồng, phương pháp canh tác mới bởi vì nông nghiệp về cơ bản là hoạt động kinh tế rủi ro cao. Tuy nhiên, cây trồng mới và phương pháp canh tác được yêu cầu bởi thị trường có thể dễ dàng được nhân rộng nếu bản thân nông dân hiểu được lợi ích của việc sản xuất theo nhu cầu thị trường. Với mục đích đó, điều quan trọng là liên tục thiết lập một hệ thống truyền đạt thông tin về nhu cầu thị trường cho các nhà sản xuất. Có thể việc tổ chức các dịp trao đổi ý kiến giữa người sản xuất và người mua một cách thường xuyên, và tổ chức các chuyến tham quan vùng sản xuất rau cho người tiêu dùng hoặc điều chỉnh hợp đồng giao dịch theo sự thay đổi của nhu cầu thị trường là những biện pháp khả dĩ nhất.

#### iv) Thiếu giá trị gia tăng

Như đã đề cập trong phần trên, chế biến và xuất khẩu, cũng như lưu trữ chỉ được thực hiện bởi một vài đơn vị, và rau phục vụ ăn tươi được vận chuyển đi ngay sau khi thu hoạch. Tuy nhiên, không chỉ có sản xuất các sản phẩm chế biến mới đem lại giá trị gia tăng. Ví dụ, sản xuất thực phẩm an toàn có thể làm tăng giá trị sản phẩm, dễ dàng hơn là chế biến và xuất khẩu.

Bên cạnh đó, giá rau có thể cao hơn nếu đã được rửa sạch, cắt rễ và đóng trong những gói có kích thước, khối lượng như nhau như là một hoạt động chế biến đơn giản được gọi là “sơ chế”. Thu nhập nông dân cũng có thể được tăng lên thông qua việc hợp tác xã thực hiện bán hàng tập trung. Cần phải xem xét và áp dụng biện pháp gia tăng giá trị phù hợp đối với từng thị trường cụ thể thì mới phát triển được chuỗi giá trị rau ở Nghệ An.

## 2) Các loại quả

Như đã đề cập ở trên, chuỗi cung ứng và chuỗi giá trị cũng như thực trạng và thách thức đối với từng loại cây trồng đều khác nhau. Những đặc điểm trên được mô tả sau đây.

#### i) Cam

Cam là một sản phẩm nông nghiệp đặc trưng của tỉnh Nghệ An, được sản xuất chủ yếu ở vùng đồi núi và được mua bởi các thương lái trong và ngoài tỉnh, sau đó phân phối ra thị trường thông qua các nhà bán buôn và bán lẻ.

Cam được sản xuất ở một số vùng, đặc biệt, được biết đến trên toàn quốc với thương hiệu "Cam Vinh", vì vậy các hợp tác xã và doanh nghiệp siêu nhỏ trong khu vực sản xuất cam đang bán trực tiếp cho các cửa hàng bán lẻ ở các thành phố lớn như Hà Nội và Hồ Chí Minh. Đặc biệt, cam được bán làm quà trước ngày tết, và do đó giá trở nên cao hơn bình thường. Dường như một

chuỗi giá trị có lợi cho các nhà sản xuất đã được hình thành.

Tuy nhiên, như đã đề cập ở trên, khu vực sản xuất cam đã nhanh chóng mở rộng cả trong và ngoài tỉnh, và cạnh tranh thị trường đang trở nên gay gắt. Bảng dưới đây liệt kê những thách thức trong việc phát triển chuỗi giá trị cam ở tỉnh Nghệ An.

**Bảng 3.29 Thách thức trong việc phát triển chuỗi giá trị cam**

	Thành phần chính	Thách thức trong việc phát triển chuỗi giá trị
Vật tư đầu vào	Trạm khuyến nông, thương nhân địa phương	<ul style="list-style-type: none"> <li>✓ Phân phối rộng rãi các vật tư nông nghiệp trái phép, hết hạn hoặc hàng nhái, đặc biệt là phân bón lá và thuốc trừ sâu</li> <li>✓ Không có tổ chức nào trong tỉnh có thể phân tích chất lượng của các vật tư đầu vào</li> </ul>
Sản xuất	Nông dân, Hợp tác xã	<ul style="list-style-type: none"> <li>✓ Thiếu nhận thức về vật tư đầu vào kém chất lượng và kỹ thuật sản xuất phù hợp</li> <li>✓ Thiếu các kỹ thuật phù hợp có thể thích ứng với biến đổi khí hậu</li> <li>✓ Không có nhà sản xuất và phân phối cây giống thích hợp</li> </ul>
Phân phối	Nông dân, Hợp tác xã, Thương lái	<ul style="list-style-type: none"> <li>✓ Biến động giá</li> <li>✓ Điều kiện đường giao thông nông thôn xấu ảnh hưởng đến giá</li> <li>✓ Thiếu các cơ sở vật chất như điểm lưu chuyển, kho thường cũng như kho mát / lạnh</li> </ul>
Chế biến	Nông dân, Công ty chế biến	<ul style="list-style-type: none"> <li>✓ Ít công ty chế biến</li> <li>✓ Kỹ năng và kỹ thuật chế biến của các hợp tác xã và công ty thấp</li> </ul>
Bán hàng	Các nhà bán buôn, bán lẻ	<ul style="list-style-type: none"> <li>✓ Thương hiệu bị ảnh hưởng do bán lẫn với cam chất lượng thấp từ tỉnh khác và bởi những tin đồn xấu</li> <li>✓ Thông tin bất cân xứng giữa nông dân và nhu cầu thị trường</li> </ul>

Nguồn: Đội Dự án JICA

SNNPTNT, Trung tâm khuyến nông và trạm khuyến nông đã thường xuyên tổ chức đào tạo kỹ thuật để cải thiện chất lượng và năng suất của cam nhằm nâng cao khả năng cạnh tranh, nhưng vẫn chưa đạt được sự cải thiện lớn. Những năm gần đây, thuốc bảo vệ thực vật bất hợp pháp được phân phối mạnh mẽ do dịch bệnh tăng lên, và do đó một số nông dân sử dụng các loại thuốc này thay vì tuân theo hướng dẫn từ huyện và trạm khuyến nông. Cuối cùng thay vì được cải thiện năng suất lại giảm đi. Ngoài ra, Bệnh vàng lá trên cây có múi và nhiều bệnh khác đã được báo cáo, cũng làm giảm chất lượng và năng suất của cam, một số nông dân đã chặt và loại bỏ cây cam bị nhiễm bệnh và trồng cây con mới. Tuy nhiên, cây giống mới thường bị nhiễm bệnh do không có hệ thống sản xuất / bán cây giống thích hợp và nhiều nông dân tự sản xuất cây giống bằng cách chiết và bán.

Chùng nào cam tươi tiếp tục được bán với giá cao thì ngành chế biến không phát triển được. Tuy nhiên, do sự cạnh tranh thị trường rất gay gắt trong những năm gần đây và biến động giá cả ngày càng gia tăng, một số công ty đã bắt đầu chế biến cam thành mứt vỏ, mứt nước, tinh dầu hoặc xà phòng,... để tăng giá trị và ổn định thu nhập cho nông dân trồng cam. Đặc biệt, vì cam là đặc sản của tỉnh

Nghệ An nên ở các thành phố lớn, người ta có nhu cầu mua cam tươi và chế phẩm quanh năm làm quà lưu niệm và tương tự cũng có nhu cầu ở thị trường Vinh và Cửa Lò trong mùa hè từ tháng 6 đến tháng 8. Cam được thu hoạch từ tháng 3 đến tháng 4 có thể được bảo quản trong 2-3 tháng nếu được khử trùng và bọc, và có thể được bán với giá cao cho khách du lịch vào mùa hè. Đây là một hoạt động gia tăng giá trị hiệu quả.

Có hai thách thức chính của việc bán hàng là; i) Thương hiệu 'Cam Vinh' có thể bị tổn hại bởi những tin đồn xấu hoặc do bị trộn lẫn và bán với cam có chất lượng kém hơn do các tỉnh khác sản xuất và ii) nông dân không thể sản xuất cam và bán chúng theo nhu cầu của thị trường vì họ không có cơ hội để biết thông tin. Đặc biệt đối với thách thức thứ hai, ngoại trừ cam làm quà tặng trước Tết, khi người tiêu dùng quyết định tiếp tục mua cam, họ có xu hướng ít cân nhắc đến nguồn gốc, một số vết trầy xước trên bề mặt quả hoặc về kích thước quả miễn là cam đảm bảo an toàn và hương vị tạm ổn. Tuy nhiên, một số nông dân tin chắc rằng cam sản xuất trong tỉnh luôn có thể được bán với giá cao, và bỏ lỡ thời gian thích hợp để bán khi vẫn chờ giá tăng.

ii) Chanh leo

Chanh leo được trồng nhiều ở huyện Quế Phong để làm nguyên liệu chế biến cho một công ty chế biến tư nhân, Nafoods. Đây là một trong những cây trồng quan trọng ở huyện Quế Phong và khu vực miền núi vì nhu cầu đối với nguyên liệu chế biến nước trái cây, xi-rô, thực phẩm chức năng,... phục vụ thị trường nước ngoài và nhu cầu chanh tươi phục vụ các cửa hàng ăn uống và chuỗi siêu thị ở các thành phố lớn cũng như ở tỉnh Nghệ An là rất cao. Tuy nhiên, nhìn vào tình hình hiện tại, có rất nhiều thách thức phải vượt qua để phát triển chuỗi giá trị chanh leo. Các vấn đề chính được mô tả dưới đây.

**Bảng 3.30 Thách thức đối với chuỗi giá trị chanh leo**

	Thành phần chính	Thách thức đối với chuỗi giá trị chanh leo
Vật tư đầu vào	Trạm khuyến nông, thương nhân địa phương	✓ Khó chọn và mua được vật tư được cấp phép vì vật tư nông nghiệp trái phép, hết hạn hoặc hàng nhái được phân phối rộng rãi, đặc biệt là phân bón lá và thuốc trừ sâu
Sản xuất	Nông dân, Hợp tác xã	<ul style="list-style-type: none"> <li>✓ Thiếu nhận thức về vật tư không được cấp phép và kỹ thuật sản xuất phù hợp</li> <li>✓ Thiếu nghiên cứu về các kỹ thuật và phương pháp phù hợp để nâng cao chất lượng và số lượng</li> <li>✓ Sự khác biệt về văn hóa của những người dân tộc thiểu số sống ở những khu vực thích hợp trồng chanh leo</li> </ul>
Phân phối	Nông dân, Hợp tác xã, Thương lái	<ul style="list-style-type: none"> <li>✓ Tỷ lệ tổn thất sau thu hoạch cao</li> <li>✓ Điều kiện đường giao thông nông thôn xấu ảnh hưởng đến giá</li> <li>✓ Thiếu các cơ sở vật chất như điểm lưu chuyển, kho thường, kho mát / lạnh</li> </ul>
Chế biến	Nông dân, Công ty chế	<ul style="list-style-type: none"> <li>✓ Ít công ty chế biến</li> <li>✓ Kỹ năng và kỹ thuật chế biến của các hợp tác xã và công ty</li> </ul>

	Thành phần chính	Thách thức đối với chuỗi giá trị chanh leo
	biến	thấp
Bán hàng	Các nhà bán buôn, bán lẻ	<ul style="list-style-type: none"> <li>✓ Thiếu người thu gom và người mua khác ngoài Nafoods:</li> <li>✓ Không có lựa chọn phải bán với giá rẻ vì người mua hạn chế</li> <li>✓ Thông tin bất cân xứng giữa nông dân và nhu cầu thị trường</li> </ul>

Nguồn: Đội Dự án JICA

Thu mua vật tư nông nghiệp phù hợp là một trong những khó khăn trong quá trình phát triển chuỗi giá trị cây chanh leo. Vùng ngoại vi của khu vực sản xuất phù hợp có biên giới với Lào, do đó đầu vào nông nghiệp bất hợp pháp từ các quốc gia khác rất dễ tuồn vào. Nếu nông dân ký hợp đồng với Nafoods, có thể dễ dàng có được cây giống sạch bệnh và đầu vào thích hợp và có được kỹ thuật sản xuất. Tuy nhiên, khi đó, vấn đề khác lại nảy sinh vì các nhà sản xuất buộc phải bán sản phẩm của họ với giá rẻ mà công ty yêu cầu. Nếu nhiều thương lái thu mua chanh leo, các nhà sản xuất có thể chọn bên mua và xem xét giá, nhưng theo các cán bộ nông nghiệp ở huyện Quế Phong cho biết hiện tại không có nhiều thương lái như thế. Tình trạng này lại dẫn đến một vấn đề khác liên quan đến cơ hội tìm hiểu nhu cầu thị trường của nông dân.

Hơn nữa, năng suất của chanh leo do nông dân trồng lại thấp hơn 50-60% so với trang trại của Nafoods; năng suất đạt 60 - 100 tấn/ ha /năm, trong khi đó tại vườn của nông dân hợp đồng năng suất chỉ đạt 30-40 tấn / ha / năm. Vì lý do, người ta cho rằng nông dân không còn tha thiết với việc trồng chanh leo do Nafoods đưa ra giá thấp, các kỹ thuật và phương pháp sản xuất không thích ứng với điều kiện môi trường trong khu vực sản xuất hoặc đặc điểm văn hóa xã hội hoặc nông dân nghĩ rằng sản xuất thực phẩm như gạo quan trọng hơn kiếm tiền mặt. Tuy nhiên, lý do thực sự chưa được làm rõ.

Như đã đề cập trước đó, do nhu cầu đối với chanh leo rất cao, bản thân người nông dân cần tìm hiểu kỹ thông tin thị trường như giá cả thị trường và chất lượng cần thiết, cần thiết lập được hệ thống cung cấp các vật tư đầu vào, kỹ thuật sản xuất phù hợp cho nông dân để xây dựng được chuỗi giá trị công bằng và mang lợi nhuận.

### iii) Các loại trái cây khác

- Bưởi và các loại cây có múi khác

Ngoài cam ra, các loại trái cây có múi như chanh, bưởi và quýt cũng được sản xuất tại tỉnh Nghệ An. Các vùng sản xuất chính là Nghĩa Đàn, Quỳnh Hợp, Thanh Chương và Yên Thành. Vốn dĩ những cây có múi đã được trồng trong vườn của nông dân ở vùng núi. Sau khi Trung tâm nghiên cứu cây công nghiệp và cây ăn quả Phủ Quỳnh cải tiến và phát hành các giống bưởi và quýt phù hợp với điều kiện môi trường trong tỉnh, chúng được trồng rộng rãi. Là một loại trái cây có giá trị



làm quà tặng trên toàn Việt Nam, một giống có tên là Bưởi Hồng Quang Tiến đã được cải tiến để đáp ứng điều kiện môi trường của thị xã Thái Hòa, giống này đặc biệt bởi hàm lượng đường cao hơn các loại bưởi khác.

Bên cạnh đó, nhu cầu đối với chanh ruột hồng được trồng tại tỉnh Nghệ An ở các thành phố lớn cũng khá cao. Tuy nhiên, sản lượng sản xuất và bán vẫn còn thấp và chưa tận dụng được lợi thế cạnh tranh của giống này để phát triển chuỗi giá trị. Nếu tìm được cách tăng giá trị cho loại chanh này, có thể xây dựng chuỗi giá trị có lợi cho nông dân nhằm vào thị trường nội địa.

- Chuối

Giống như cam, chuối cũng được sản xuất rộng rãi trên địa bàn tỉnh, nhưng khu vực chính thì ở Thanh Chương, Yên Thành và Nghĩa Đàn. Nhưng khác với cam, chỉ có một vài nơi sản xuất chuối thâm canh và hầu hết thường được trồng xung quanh cánh đồng lúa để chắn gió hoặc để tiêu thụ ở địa phương và trong gia đình. Hoa chuối và trái non được sử dụng để trang trí món ăn và làm salad. Hoạt động nghiên cứu kỹ thuật sản xuất và khuyến nông không được chú trọng phát triển vì cây chuối không được coi là cây ăn quả mang lại lợi nhuận cao. Một công ty Hàn Quốc đã tới Tân Kỳ vài năm trước để trồng chuối xuất khẩu nhưng không thành công ra do sự lây lan của sâu bệnh.

Tuy nhiên, do thiệt hại do căn bệnh héo rũ Panama (do nấm Fusarium) lan rộng ở Philippines từ năm 2016 đến 2017, và do đó, một công ty thương mại Nhật Bản đã cố gắng nhập khẩu chuối từ Việt Nam làm nguồn cung thay thế. Nếu việc sản xuất có thể được tăng cường và có những biện pháp hiệu quả xử lý dịch bệnh, thì có thể sẽ phát triển được chuỗi giá trị nhằm vào thị trường quốc tế.

- Dứa

Dứa được sản xuất chủ yếu ở Quỳnh Lưu và Yên Thành ở tỉnh Nghệ An. Đôi khi được bán cho Nafoods làm nguyên liệu thô để chế biến và bán ở các siêu thị lớn như Big-C và Fivimart, nhưng chủ yếu dứa được bán cho thương lái địa phương làm nguyên liệu thô để chế biến hoặc với giá thấp làm nguyên liệu nấu ăn. Mặc dù nếu bán để ăn tươi thì có thể được giá cao hơn thay vì bán làm nguyên liệu để chế biến hoặc nấu ăn, nhưng giống đáp ứng được như cầu quốc tế lại có năng suất thực tế trên địa bàn tỉnh thấp hơn 30% và chất lượng kém hơn so với khi trồng ở miền Nam Việt Nam và Philippines. Để phát triển chuỗi giá trị Dứa, điều quan trọng là phải thiết lập và phổ biến công nghệ sản xuất phù hợp cho các giống có nhu cầu cao trên thị trường.

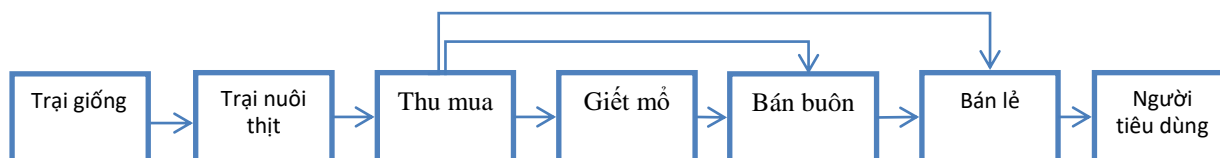
### 3.3.3 Kênh thị trường các sản phẩm ngành chăn nuôi

Hầu hết các sản phẩm ngành chăn nuôi trên địa bàn tỉnh được phân phối và tiêu thụ tại địa phương. Mỗi loại sản phẩm lại có kênh thị trường khác nhau như

được thể hiện ở sơ đồ dưới đây. Ngoài trừ việc phân phối các sản phẩm sữa được các công ty sữa kiểm soát, hầu hết các phần còn lại của thị trường ngành chăn nuôi đều do các đơn vị có quy mô nhỏ bao gồm số lượng lớn các thương lái tại các vùng tương ứng vận hành.

### (1) Thịt bò và lợn

#### Kênh thị trường thịt (bò và lợn)



Nguồn: Đội Dự án JICA và Báo cáo Khảo sát Quy hoạch Chi tiết về Dự án Hợp tác Kỹ thuật về Quy hoạch Phát triển Ngành Nông nghiệp ở Nghệ An, tháng 10/2015, VP JICA Việt Nam.

### Biểu đồ 3.33 Kênh Thị trường của Thịt (Thịt bò và Lợn)

Đối với chuỗi giá trị thịt lợn và bò ở Nghệ An, nhiều trường hợp người phân phối, thu mua, giết mổ, bán buôn đều có quan hệ gia đình. Nhiều thương lái bán thịt trực tiếp cho nhà bán lẻ, phần còn lại được đưa đến chợ đầu mối. Chợ Vinh là chợ đầu mối lớn nhất Nghệ An, thịt lợn và bò trong cả tỉnh được thu mua và bán cho các nhà bán lẻ.

Có 63 cơ sở giết mổ đã đăng ký tại Nghệ An, trong đó 34 cơ sở thường xuyên hoạt động, tuy nhiên thực tế có hơn 2.350 điểm giết mổ quy mô nhỏ chưa đăng ký. Các cơ sở này nên được theo dõi đều đặn bởi chính phủ. Trâu bò sống được buôn bán tại 13 chợ và khoảng 300 điểm buôn bán vật nuôi. Có thể nói, cơ sở hạ tầng phân phối bò thịt sống ở Nghệ An là rất lớn.

Lợn sản xuất trong tỉnh thường được phân phối và tiêu thụ ở Nghệ An. Tỉnh Nghệ An có số lượng trâu bò lớn nhất cả nước, tuy nhiên vẫn một lượng lớn trâu bò đã được nhập từ Lào. Ước tính mức tiêu thụ của thị trường Nghệ An chỉ chiếm khoảng 15% và 85% còn lại được vận chuyển đến Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng và các tỉnh khác. Ngoài ra, một số bò thịt được xuất khẩu đến Thái Lan qua Lào bằng cửa khẩu của tỉnh Quảng Bình (Bảng dưới đây)..

**Bảng 3.31 Kênh phân phối trâu, bò thịt**

Vùng sản xuất		Vùng tiêu thụ	
Nghệ An	Bò 35-40%, Trâu 30 - 35%	Nghệ An	Bò 10-15%, Trâu 10-15%
		Hà Nội	Bò 5-10%, Trâu 5-10%
Lào Tỉnh khác	Bò 35-40%, Trâu 25-70% Bò 20-30%, Trâu 0-45%	Đà Nẵng	Bò 10-20%, Trâu 20-25%
		Hồ Chí Minh	Bò 10-15%, Trâu 20-25%
		Quảng Bình → Lào → Thái Lan	Bò %20-25, Trâu 15-20%

Vùng sản xuất		Vùng tiêu thụ	
		Tỉnh khác	Bò 15-45%, Trâu 5-30%

Nguồn: Điều chỉnh & bổ sung kế hoạch phát triển gia súc đến năm 2020, tỉnh Nghệ An

Cơ sở giết mổ do Công ty Trường Lan điều hành tại thành phố Vinh là cơ sở giết mổ lớn nhất ở Nghệ An, và họ giết mổ và chế biến khoảng 200 con lợn / ngày và 15 con gia súc / ngày. Tính đến năm 2016, 27 đơn vị đã đăng ký và thuê sử dụng cơ sở trả phí. Không có chuỗi phân phối lạnh danh fcco thịt, và tất cả thịt được đưa đến chợ đầu mối(chợ bán buôn thịt lớn nhất ở Nghệ An).

Như đã đề cập ở trên, có hơn 2.350 cơ sở giết mổ chưa đăng ký trong tỉnh và hầu hết các cơ sở giết mổ bất hợp pháp này không đáp ứng được các tiêu chuẩn vệ sinh. Họ có những vấn đề nghiêm trọng về an toàn thực phẩm, an toàn lao động và ô nhiễm môi trường. Tuy nhiên, ở các vùng nông thôn của Việt Nam, nông dân tự giết mổ gia súc trong vườn với mục đích tự tiêu thụ hoặc cung cấp cho láng giềng, và những phong tục truyền thống này gây khó khăn trong việc kiểm soát hoạt động giết mổ bất hợp pháp.

Tại tỉnh Nghệ An, Công ty Cổ phần Thực phẩm Xăng dầu là công ty duy nhất tham gia giết mổ, chế biến thịt và vận chuyển lạnh trên quy mô lớn. Họ có các nhà máy giết mổ và chế biến ở thành phố Vinh và huyện Diễn Châu, với công suất là 200 con bò/ ngày, 70 con lợn / ngày và 4.000 con gà / ngày. Gia súc được giết mổ chủ yếu được mua từ một trang trại hợp đồng ở Nghệ An đang chăn nuôi bò Úc, và thịt sau khi đông lạnh được bán cho khu công nghiệp Formusa ở tỉnh Hà Tĩnh và Công ty phát triển dầu mỏ ở tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu. Mặc dù những nỗ lực này đã được ghi nhận, nhưng sự thật là người tiêu dùng bình thường có xu hướng thích thịt mới được giết mổ chưa lâu và họ quan niệm rằng thịt đông lạnh không còn tươi. Đây là một trong những lý do mà bò sống đã và đang được nhập khẩu từ Úc cũng như việc phân phối thịt theo hệ thống lạnh chưa chắc sẽ trở thành kênh chính trong tương lai.

Bảng dưới đây cho thấy thực trạng và các vấn đề của chuỗi cung ứng thịt lợn. Giá thịt lợn thay đổi rất nhiều tùy theo năm và thời gian, và giá tại trang trại thay đổi từ 30 đến 50 nghìn đồng mỗi kg trọng lượng sống. Vì lý do này, thu nhập của nông dân không ổn định. Ngoài ra, thịt lợn được vận chuyển đến chợ địa phương ở Nghệ An thường được giết mổ và chế biến bởi thương nhân tại các lò mổ trái phép trong điều kiện vệ sinh kém. Cải thiện chuỗi cung ứng về mặt an toàn thực phẩm là ưu tiên cao nhất.

**Bảng 3.32 Thực trạng và các vấn đề của chuỗi cung ứng thịt lợn**

	Thành phần chính	Thực trạng và các vấn đề
Vật tư đầu vào	Công ty thức ăn gia súc, Trạm thú ý, thương nhân địa phương	<ul style="list-style-type: none"> <li>✓ Cạnh tranh giữa các công ty thức ăn rất gay gắt nên nông dân không gặp khó khăn gì về tiếp cận và mua thức ăn đậm đặc</li> <li>✓ Mặc dù nhu cầu về thức ăn cao, môi trường kinh doanh của các công ty thức ăn rất khắc nghiệt do sự cạnh tranh</li> <li>✓ Có ít nông dân mua nguyên liệu thức ăn thô và pha trộn theo cách riêng, do đó khó có thể tự thiết kế thức ăn để xây dựng thương hiệu riêng cho sản phẩm</li> <li>✓ Mặc dù tồn tại các sản phẩm thức ăn và thuốc thú y có thành phần khác với nội dung trên nhãn mác, nhưng không được chính phủ kiểm soát đầy đủ</li> </ul>
Sản xuất	Nông dân, Hợp tác xã	<ul style="list-style-type: none"> <li>✓ Người chăn nuôi lợn quy mô nhỏ từ 2 con trở xuống chiếm khoảng 60% và hiệu quả sản xuất thấp</li> <li>✓ Các bệnh nghiêm trọng như dịch tả lợn, bệnh lở mồm long móng và PRRS đang hoành hành, tuy nhiên, có nhiều vùng không được áp dụng đầy đủ việc tiêm phòng</li> <li>✓ Lợi nhuận của các trang trại thấp do chi phí thức ăn cao hơn và giá thấp hơn so với các tỉnh khác</li> <li>✓ Giá lợn bị ảnh hưởng phần lớn bởi giá thị trường và dao động từ 30 đến 50 nghìn đồng mỗi kg trọng lượng sống</li> </ul>
Phân phối	Nông dân, Hợp tác xã, Thương lái	<ul style="list-style-type: none"> <li>✓ Nông dân không thể tự quyết định thời gian vận chuyển chính xác và thường chờ đợi thương lái đến mua sản phẩm</li> <li>✓ Trung bình một thương lái mua lợn từ 100 đến 200 hộ nông dân vừa và nhỏ</li> <li>✓ Hầu hết các thương lái giao dịch với những nông dân cố định đã giao dịch trong nhiều năm</li> <li>✓ Vì số lượng thương lái khá lớn và thị trường khá cạnh tranh, nên lợi nhuận của thương lái không cao</li> <li>✓ Giá thu mua đang cân bằng theo giá thị trường và giao dịch hợp đồng đối với các sản phẩm thông thường không có lợi thế cho cả nông dân và người mua</li> <li>✓ Ngoài ra còn có thương lái ở Nghệ An bán thịt lợn cho Trung Quốc</li> </ul>
Chế biến	Nông dân, Công ty chế biến	<ul style="list-style-type: none"> <li>✓ Trong nhiều trường hợp, thương lái tự giết mổ và chế biến lợn tại các lò giết mổ và vận chuyển thịt đến chợ bán buôn hoặc cửa hàng bán lẻ</li> <li>✓ Hầu hết thịt lợn được bán tại chợ địa phương được giết mổ bởi các thương nhân tại điểm giết mổ bất hợp pháp với các vấn đề nghiêm trọng về vệ sinh</li> <li>✓ Lợn được vận chuyển đến các tỉnh khác khi còn sống, sau đó giết mổ và chế biến tại nơi tiêu thụ; nghĩa là không có giá trị gia tăng ở Nghệ An</li> </ul>
Bán hàng	Các nhà bán buôn, bán lẻ	<ul style="list-style-type: none"> <li>✓ Thịt lợn được bán tại các chợ bán buôn và bán lẻ trong và ngoài tỉnh, và thông tin như nơi sản xuất và phương thức chăn nuôi không được nêu rõ</li> <li>✓ Có rất ít nỗ lực để bán các sản phẩm sử dụng các đặc tính đặc biệt của sản phẩm</li> <li>✓ Giá bán lẻ thịt lợn ở Nghệ An thấp hơn khoảng 20.000 đồng / kg so với các tỉnh khác</li> </ul>

Nguồn: Đội Dự án JICA

Bảng dưới đây cho thấy thực trạng và các vấn đề của chuỗi cung ứng thịt bò. Một trong những vấn đề lớn nhất là trâu bò bất hợp pháp nhập từ Lào, dẫn đến

sự lây lan của các bệnh truyền nhiễm và giá thịt giảm. Ngoài ra, trong những năm gần đây, gen của bò thịt đã được cải tiến nhờ mở rộng thụ tinh nhân tạo (AI). Tuy nhiên, cùng với việc cải thiện kích thước bò, chi phí thức ăn của nông dân cũng tăng lên. Về thức ăn hỗn hợp, các sản phẩm không đủ chất lượng vẫn đang được phân phối tại Nghệ An và cần có sự giám sát chặt chẽ của chính phủ.

**Bảng 3.33 Thực trạng và các vấn đề của chuỗi cung ứng thịt bò**

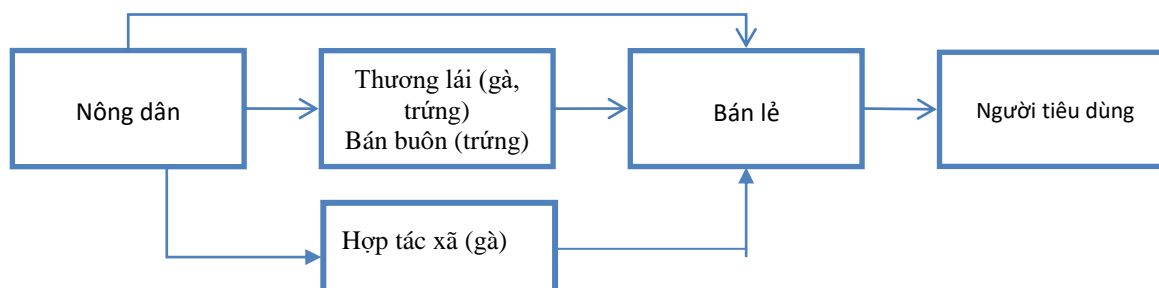
	Thành phần chính	Thực trạng và các vấn đề
Vật tư đầu vào	Công ty thức ăn gia súc, Trạm thú ý, thương nhân địa phương	<ul style="list-style-type: none"> <li>✓ Cạnh tranh giữa các công ty thức ăn rất gay gắt nên nông dân không gặp khó khăn gì về tiếp cận và mua thức ăn đậm đặc</li> <li>✓ Mặc dù tồn tại các sản phẩm thức ăn và thuốc thú y có thành phần khác với nội dung trên nhãn mác, nhưng không được chính phủ kiểm soát đầy đủ</li> <li>✓ Phương pháp vỗ béo truyền thống là chăn thả, tuy nhiên trong những năm gần đây, thông thường mỗi con bò được cho ăn khoảng 1 kg thức ăn hỗn hợp một ngày trong 6 tháng trước khi bán</li> <li>✓ Dòng bò thịt bất hợp pháp từ Lào làm bệnh lây lan và giá thịt giảm</li> </ul>
Sản xuất	Nông dân, Hợp tác xã	<ul style="list-style-type: none"> <li>✓ Hầu hết các trang trại gia súc có quy mô nhỏ nuôi từ 5 con trở xuống và hiệu quả sản xuất thấp</li> <li>✓ Các bệnh nghiêm trọng như bệnh lở mồm long móng đang lan rộng, tuy nhiên, tỷ lệ tiêm phòng của vắc-xin tương đối cao so với các vật nuôi khác</li> <li>✓ Thường được bán trong giai đoạn từ 2,5 đến 3 tuổi và giá khoảng 30 triệu đồng/ con bò thịt và 50 triệu đồng /con trâu</li> <li>✓ Do sự phát triển của hoạt động thụ tinh nhân tạo, kích thước của gia súc đã trở nên lớn hơn so với giống thông thường và chi phí thức ăn của các trang trại đã tăng lên</li> <li>✓ Thức ăn cho bò chỉ là rơm rạ hoặc cỏ đại bên lề đường, và một ít thức ăn ủ chua</li> </ul>
Phân phối	Thương lái	<ul style="list-style-type: none"> <li>✓ Nông dân không thể tự quyết định thời gian vận chuyển chính xác và thường chờ đợi các thương nhân đến mua sản phẩm</li> <li>✓ Giá được xác định bởi trọng lượng sống, tuy nhiên, trọng lượng không chính xác</li> <li>✓ Vì số lượng thương lái khá lớn và thị trường khá cạnh tranh, nên lợi nhuận của thương lái không cao</li> <li>✓ Giá thu mua đang cân bằng theo giá thị trường và giao dịch hợp đồng đối với các sản phẩm thông thường không có lợi thế cho cả nông dân và người mua</li> <li>✓ Có nhiều thương nhân vận chuyển bò đến huyện Đô Lương, và từ đó một số được phân phối đến Hà Nội và Trung Quốc</li> </ul>
Chế biến	Công ty chế biến địa phương	<ul style="list-style-type: none"> <li>✓ Gia súc được vận chuyển đến các tỉnh khác khi còn sống và giết mổ và chế biến tại nơi tiêu thụ</li> <li>✓ Hầu hết thịt lợn được bán tại chợ địa phương được giết mổ bởi các thương nhân tại điểm giết mổ quy mô nhỏ chưa đăng ký với các vấn đề về vệ sinh thực phẩm</li> </ul>
Bán hàng	Chợ, Các nhà bán bán lẻ	<ul style="list-style-type: none"> <li>✓ Chỉ khoảng 10 đến 15% trâu bò được phân phối trong địa bàn tỉnh Nghệ An</li> <li>✓ Hầu hết không được sản xuất theo tiêu chuẩn của bất kỳ giấy chứng nhận an toàn nào và ít có đơn vị nỗ lực để tạo giá trị gia tăng bằng cách xây dựng thương hiệu</li> <li>✓ Không có chiến lược cấp tỉnh cho hoạt động tiêu thụ thịt bò,</li> </ul>

	Thành phần chính	Thực trạng và các vấn đề
		dù là tỉnh chăn nuôi nhiều trâu bò nhất nước và ít thực hiện thử nghiệm xây dựng thương hiệu và quảng bá sản phẩm

Nguồn: Đội Dự án JICA

## (2) Gà và trứng

### Kênh thị trường gà và trứng



Nguồn: Đội Dự án JICA và Báo cáo Khảo sát Quy hoạch Chi tiết về Dự án Hợp tác Kỹ thuật về Quy hoạch Phát triển Ngành Nông nghiệp ở Nghệ An, tháng 10/2015, VP JICA Việt Nam.

**Biểu đồ 3.34 Kênh Thị trường của Gà**

Thông thường, các thương lái đến từng trại hoặc nhà phân phối để mua gà sống và vận chuyển đến cho các nhà bán lẻ. Bên bán lẻ bán gà ở các chợ địa phương, hầu hết người tiêu dùng sẽ mua gà sống và giết mổ ở nhà. Gà được giết mổ bằng hình thức này chỉ sử dụng được trong thời gian ngắn. Nhưng gần đây, một số nhà bán lẻ lớn như siêu thị Maximark yêu cầu giao thịt gà có đóng gói bao bì qua đó phản ánh nhu cầu hiện nay của người tiêu dùng. Ở tỉnh Nghệ An hiện chưa có công ty chế biến thịt gà nào đáp ứng nhu cầu này và hầu hết các nhà bán lẻ quy mô lớn thường mua thịt gà đóng gói sẵn từ các cùng lân cận TP Hà Nội.

Tương tự như thế, trứng được thu mua từ các trang trại gà đẻ, sau đó phân phối và bán trực tiếp cho các nhà bán lẻ. Trong khi đó, Công ty Chăn Nuôi Miền Trung, nhà bán buôn trứng lớn nhất tỉnh Nghệ An, phân phối 20.000 quả trứng mỗi ngày. Công ty này đã ký hợp đồng với các trang trại gà đẻ có chứng nhận an toàn của Sở NN & PTNT hoặc giấy chứng nhận VietGAHP tại thành phố Vinh, huyện Diễn Châu và huyện Nghĩa Đàn. Sau đó, họ phân phối trứng cho các nhà bán lẻ trong và ngoài tỉnh để đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của người tiêu dùng về trứng an toàn.

Bảng dưới đây cho thấy thực trạng và các vấn đề của chuỗi cung ứng gà và trứng. Không có sự thiếu hụt định lượng về vật tư đầu vào như thức ăn và gà con, tuy nhiên, có một số vùng những vật tư này không phải lúc nào cũng có sẵn. Nông dân nuôi gà đẻ và gà thịt đã mở rộng quy mô và tăng mức độ thâm canh để tăng khả năng cạnh tranh. Vì lý do này, việc thiết lập chuỗi giá trị mới là cần thiết cho nông

dân quy mô nhỏ bằng cách nỗ lực thành lập hợp tác xã hoặc xây dựng thương hiệu cho những sản phẩm gà đặc biệt.

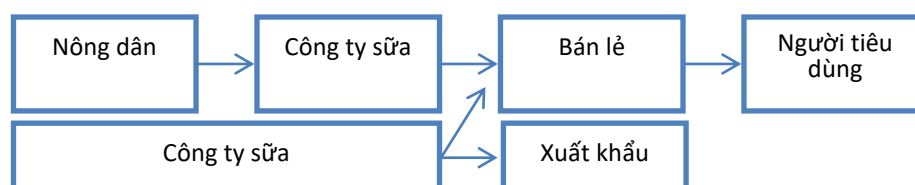
**Bảng 3.34 Thực trạng và các vấn đề của chuỗi cung ứng gà và trứng gà**

	Thành phần chính	Thực trạng và các vấn đề
Vật tư đầu vào	Công ty thức ăn gia súc, Trạm thú y, thương nhân địa phương	<ul style="list-style-type: none"> <li>✓ Cạnh tranh giữa các công ty thức ăn rất gay gắt nên nông dân không gặp khó khăn gì về tiếp cận và mua thức ăn đậm đặc</li> <li>✓ Mặc dù tồn tại các sản phẩm thức ăn và thuốc thú y có thành phần khác với nội dung trên nhãn mác, nhưng không được chính phủ kiểm soát đầy đủ</li> <li>✓ Gà con vài ngày tuổi được cung cấp bởi các công ty và thương nhân lớn, và giống lai F1 được gọi là siêu gà đã trở nên phổ biến ở Nghệ An</li> <li>✓ Thông thường, ngoài thức ăn đậm đặc ra, nông dân quy mô nhỏ sử dụng ngô và gạo tự sản xuất</li> </ul>
Sản xuất	Nông dân, Hợp tác xã	<ul style="list-style-type: none"> <li>✓ Bệnh cúm gia cầm và bệnh Newcastle xảy ra rải rác. Gà do nông dân quy mô nhỏ nuôi không được tiêm phòng kỹ lưỡng</li> <li>✓ Có một số loại gà địa phương trong tỉnh, tuy nhiên có rất ít khi thực hiện xây dựng thương hiệu</li> <li>✓ Có những khu vực chăn nuôi gia cầm để sản xuất trứng ở Nghệ An, tuy nhiên, từng người nông dân mua nguyên liệu và bán sản phẩm một cách độc lập mà không có sự hợp tác nào</li> <li>✓ Việc mở rộng quy mô và tập trung chăn nuôi đang được tiến hành và các trang trại nuôi 300 đến 2.000 con gà gần đây rất phổ biến ở Nghệ An</li> </ul>
Phân phối	Thương lái	<ul style="list-style-type: none"> <li>✓ Nông dân không thể tự quyết định thời gian vận chuyển chính xác và thường chờ đợi các thương nhân đến mua sản phẩm</li> <li>✓ Vì số lượng thương lái khá lớn và thị trường khá cạnh tranh, nên lợi nhuận của thương lái không cao</li> <li>✓ Giá thu mua đang cân bằng theo giá thị trường và giao dịch hợp đồng đối với các sản phẩm thông thường không có lợi thế cho cả nông dân và người mua</li> <li>✓ Gà sống được bán ở thị trường địa phương và được giết mổ và nấu bởi chính người tiêu dùng</li> <li>✓ Đường từ nông trại ra đường chính không được trải nhựa, và không thể đi qua khi trời mưa</li> </ul>
Chế biến	Công ty chế biến địa phương	<ul style="list-style-type: none"> <li>✓ Hầu hết thịt lợn được bán tại chợ địa phương được giết mổ bởi các thương nhân tại điểm giết mổ chưa đăng ký với các vấn đề về vệ sinh thực phẩm</li> <li>✓ Trứng gà thụ tinh được thu thập bởi các thương nhân có lò ấp, và gà con sau khi nở được bán cho các trang trại nuôi gà thịt</li> <li>✓ Trứng vịt lộn sau được bán khi ấp trong lò ấp khoảng 16 ngày khá phổ biến</li> <li>✓ Một số phần của đường dây điện ở khu vực nông thôn không được bọc, nên khi trời mưa thì không thể cung cấp điện và máy ấp trứng phải tạm dừng, không hoạt động được</li> <li>✓ Người tiêu dùng Việt Nam có quan niệm rằng thịt đông lạnh không tươi nên không thích sử dụng</li> </ul>
Bán hàng	Chợ, Các nhà bán bán lẻ	<ul style="list-style-type: none"> <li>✓ Một số nông dân nuôi gà đẻ và gà thịt đã có được giấy chứng nhận an toàn như chứng chỉ cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm ccuar SNNPTNT, tuy nhiên vẫn không đem doanh số cao</li> <li>✓ Chỉ một số ít nỗ lực quảng bá thương hiệu</li> </ul>

Nguồn: Đội Dự án JICA

### (3) Sản phẩm sữa

#### Kênh thị trường sữa



Nguồn: Đội Dự án JICA và Báo cáo Khảo sát Quy hoạch Chi tiết về Dự án Hợp tác Kỹ thuật về Quy hoạch Phát triển Ngành Nông nghiệp ở Nghệ An, tháng 10/2015, VP JICA Việt Nam.

#### Biểu đồ 3.35 Kênh Thị trường của Sản phẩm Sữa

Hầu hết số lượng bò sữa ở Nghệ An đều thuộc về các công ty sữa (công ty sữa TH và Vinamilk). Các nông hộ nuôi bò sữa hợp lại thành hợp tác xã hoặc tổ hợp tác và làm hợp đồng với các công ty sữa như THMilk và Vinamilk. Năm 2017, Vinamilk hợp đồng với 109 trang trại. Giá sữa thu mua từ nông dân vào khoảng 14.000 đồng/lít. Trong trường hợp này, nông dân thường giao dịch với công ty ký hợp đồng không chỉ về sản phẩm sữa mà cả các vật tư như thức ăn, thuốc thú y. Những công ty này thu mua sữa, mang về chế biến tại nhà máy và sau đó bán các sản phẩm sữa ở thị trường nội địa và xuất khẩu ra nhiều nước. Vinamilk cũng cung cấp bò sữa cho nông dân ký hợp đồng. Bò sữa mang thai được cung cấp cho nông dân với giá khoảng 50 triệu đồng / con. Bò sữa thuần chủng được nhập khẩu từ Mỹ và Canada, và bò lai F1 được sản xuất tại địa phương bởi AI.

Mặt khác, Công ty sữa TH sản xuất và chế biến tất cả số lượng sữa nguyên liệu tại trang trại của họ ở huyện Nghĩa Đàn và vận chuyển sản phẩm cho các nhà bán lẻ. Công ty TH bao gồm ba công ty con; trang trại nuôi bò (Công ty Cổ phần Thực phẩm Sữa TH), chế biến sữa (Công ty Cổ phần Sữa TH) và phân phối (Công ty Cổ phần Chuỗi Thực phẩm TH). Các công ty này được thành lập năm 2009 với sự hỗ trợ từ chính quyền trung ương và tỉnh Nghệ An và vốn đầu tư 1,2 tỷ USD từ Ngân hàng Bắc Á. Họ có trang trại riêng ở huyện Nghĩa Dân làm cơ sở, đồng thời, họ bắt đầu sản xuất sữa ở thành phố Đà Lạt và tỉnh Hà Giang, ngoài ra, công ty cũng có hai trang trại ở Nga. Năm 2015, họ lấy chứng chỉ hữu cơ của EU và USDA và đã bắt đầu sản xuất và bán sữa hữu cơ.

Bảng dưới đây cho thấy thực trạng và các vấn đề của chuỗi cung ứng sữa. Đối với sữa, không giống như các sản phẩm chăn nuôi khác, hầu hết tất cả các sản phẩm được sản xuất tại trang trại riêng của họ hoặc trang trại hợp đồng của các công ty sữa và được phân phối bởi các công ty sữa, do đó có ít tác nhân hơn trong chuỗi cung ứng. Hiện tại đối với các trang trại bò sữa riêng lẻ, điểm đến vận chuyển sữa nguyên liệu chỉ giới hạn ở công ty Vinamilk.

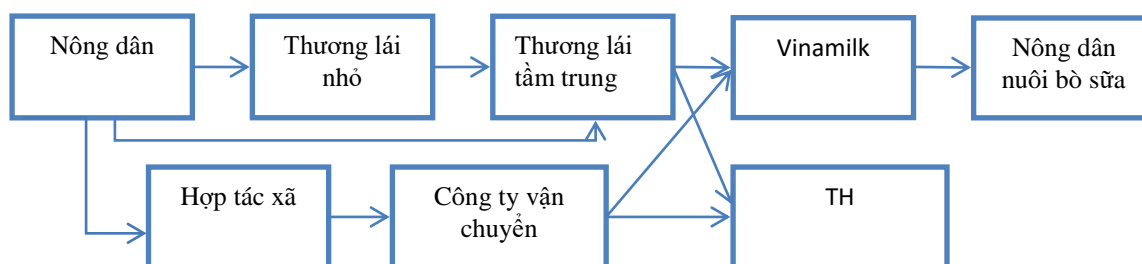


**Bảng 3.35 Thực trạng và các vấn đề của chuỗi cung ứng sữa**

	Thành phần chính	Thực trạng và các vấn đề
Vật tư đầu vào	Công ty sữa	<ul style="list-style-type: none"> <li>✓ Nông dân chăn nuôi bò sữa chuyển sang mua thức ăn hỗn hợp, máng, thuốc thú y và bộ dụng cụ vắt sữa thông qua Công ty Vinamilk. Hỗ trợ kỹ thuật cũng được cung cấp bởi công ty.</li> <li>✓ Nông dân mua bò sữa qua Vinamilk hoặc tự mình mua từ Ba Vì gần Hà Nội. Ngoài ra, bò giống F1 được sản xuất bởi AI</li> <li>✓ Công ty sữa TH và Vinamilk tự mua vật tư và bò sữa cho trang trại của họ</li> </ul>
Sản xuất	Nông dân, Công ty sữa	<ul style="list-style-type: none"> <li>✓ Hầu hết nông dân ký hợp đồng với Vinamilk đã tập hợp thành các nhóm nông dân để đảm bảo quyền lợi trong thương lượng</li> <li>✓ Vắc xin FMD và Pasteurellosis là vấn đề nghiêm trọng, tuy nhiên tỷ lệ tiêm chủng vẫn cao hơn so với các vật nuôi khác</li> <li>✓ Số lượng bò sữa trung bình là khoảng 10. Lượng sữa khoảng 30 lít/con vào mùa đông và 20 lít/con vào mùa hè. Doanh thu từ sữa của mỗi con bò là khoảng 2 triệu đồng/năm</li> <li>✓ Trong các trang trại bò sữa riêng lẻ, tỷ lệ tự cung tự cấp thức ăn thô xanh (Ngô, Sắn,...) là khoảng 80% cho và 40% còn lại là thức ăn hỗn hợp.</li> <li>✓ Ở các trang trại nhỏ, bò thường bị bệnh viêm vú</li> </ul>
Phân phối	Công ty sữa	<ul style="list-style-type: none"> <li>✓ Có điểm thu gom sữa tại mỗi xã trong khu vực sản xuất sữa, Vinamilk thu gom sữa nguyên liệu từ đó hai lần một ngày</li> <li>✓ Sữa được kiểm tra tại thời điểm thu mua và giá sữa của mỗi trang trại được xác định bởi chất lượng</li> <li>✓ Nếu bất kỳ chất cấm nào như kháng sinh xuất hiện, Vinamilk sẽ chấm dứt hợp đồng với nông dân</li> <li>✓ Thời hạn hợp đồng với Vinamilk là một năm. Nông dân muốn so sánh các điều kiện hợp đồng với các công ty khác, tuy nhiên, không có nhiều bên thu mua để lựa chọn</li> </ul>
Chế biến	Công ty sữa	<ul style="list-style-type: none"> <li>✓ Tất cả sữa nguyên liệu được thu thập từ nông dân đều được công ty Vinamilk chế biến và còn TH tự chế biến sữa từ trang trại của mình</li> <li>✓ Có một vài nông dân muốn tự chế biến và bán các sản phẩm sữa</li> </ul>
Bán hàng	Công ty sữa, Các nhà bán lẻ	<ul style="list-style-type: none"> <li>✓ Nông dân có ý định lấy giấy chứng nhận an toàn như VietGAHP để tăng giá trị sản phẩm</li> <li>✓ Việc bán sữa phụ thuộc vào các công ty sữa và ở Nghệ An ít có hỗ trợ của chính phủ cho việc quảng bá sữa</li> </ul>

Nguồn: Đội Dự án JICA

**(1) Cây làm thức ăn chăn nuôi**



Nguồn: Đội Dự án JICA và Báo cáo Khảo sát Quy hoạch Chi tiết về Dự án Hợp tác Kỹ thuật về Quy hoạch Phát triển Ngành Nông nghiệp ở Nghệ An, tháng 10/2015, VP JICA Việt Nam.

**Biểu đồ 3.36 Kênh Thị trường của ngô làm thức ăn chăn nuôi**

Mặc dù nhiều loại cây thức ăn gia súc được sử dụng làm thức ăn chăn nuôi ở tỉnh Nghệ An, nhưng chỉ có ngô được giao dịch với số lượng lớn theo chuỗi giá trị thông thường. Kênh phân phối của ngô gồm các khâu (1) thương lái quy mô nhỏ thu gom ngô từ nông dân quanh khu vực sản xuất, (2) ngô được thu thập bởi các thương nhân quy mô trung bình sở hữu xe tải vận chuyên, (3) sau đó, họ được bán cho hai các công ty sữa TH và Vinamilk. Thông thường, giao dịch giữa thương nhân và nông dân dựa trên hợp đồng miệng, nhưng giao dịch giữa thương nhân và công ty sữa dựa trên hợp đồng chính thức. Trong một số trường hợp, có những hợp tác xã có hợp đồng chính thức với các công ty sữa và công ty vận tải, và bán ngô do các thành viên sản xuất. Bên cạnh đó, gần đây các công ty sữa có xu hướng mượn đất của nông dân trong xã và tiến hành tất cả các khâu từ gieo hạt đến thu hoạch bằng máy và sử dụng hệ thống tưới tiêu hiện đại. Từ đó, công ty TH chủ yếu sử dụng lượng ngô này trong trang trại của họ ở huyện Nghĩa Đàn còn Vinamilk thì bán cho các trang trại bò sữa theo hợp đồng.

Do TH cần 1.500 tấn (100 đến 150 xe tải) thức ăn thô xanh mỗi ngày cho trang trại của công ty và việc đảm bảo ổn định nguồn cung trở thành một thách thức lớn, do đó công ty đã cố gắng gia tăng sản xuất ngô ở nhiều nơi khác nhau ở Nghệ An. Ở tỉnh Nghệ An, ngô có thể được thu hoạch ba lần một năm nếu lập kế hoạch và tưới tiêu hợp lý, tuy nhiên, TH khuyến nghị nông dân nên thu hoạch hai lần một năm để duy trì điều kiện đất và kiểm soát độ ẩm của ngô. Mặt khác, ngoài những nông dân bán ngô do họ tự sản xuất, còn có những nông dân ký hợp đồng với các công ty sữa và nhận hạt giống và phân bón do các công ty phân phối. Các công ty mua ngô và trả tiền sau khi trừ chi phí. TH sử dụng hạt giống ngô lai từ các công ty nước ngoài như Monsanto, Syngenta, Pioneer và CP, tuy nhiên, tỷ lệ hạt biến đổi gen (hạt GM) vẫn còn thấp. Sở NN & PTNT có kế hoạch mở rộng dần dần mở rộng việc sản xuất ngô biến đổi gen để nâng cao năng suất. Đối với cỏ, TH đã nhập hạt giống Mombasa của cỏ Guinea từ Brazil và sử dụng chúng tại trang trại của họ. Tuy nhiên, giống này làm thức ăn ủ chua có độ ẩm cao và tăng trưởng kém trong mùa đông. Ngoài ra, TH cũng đã sử dụng giống Siêu Miến mía của Công ty Sorghum Nhật Bản, mặc dù vậy, không thể trồng liên tục vì giống này không thể chống chịu trong mùa mưa bão. Việc quản lý sản xuất và hợp đồng đối với các loại cây này được thực hiện bởi AGITEC, một công ty con của Công ty cổ phần thực phẩm sữa TH.

### **3.4 Thực trạng và các vấn đề liên quan đến dịch vụ công và tư nhân trong lĩnh vực nông nghiệp**

#### **3.4.1 Khuyến nông**

Các dịch vụ khuyến nông được Trung tâm khuyến nông trực thuộc SNNPTNT thực hiện. Bên cạnh đó, nhiều tổ chức hỗ trợ và tổ chức phi chính phủ khác cũng góp phần giúp phổ biến công nghệ trong lĩnh vực nông nghiệp, nhưng chỉ được tiến hành trong một khu vực hoặc khoảng thời gian nhất định. Do đó, phần này

sẽ chỉ ra thực trạng và các vấn đề xung quang các hoạt động phổ của Trung tâm khuyến nông.

### (1) Tổng quan về Trung tâm khuyến nông

Trung tâm khuyến nông trực thuộc SNNPTNT và hoạt động không nhấn mạnh vào mục đích lợi nhuận, phần lớn ngân sách quản lý được chi trả bởi ngân sách tỉnh và các khoản trợ cấp từ trung ương. Tính đến năm 2015, số lượng nhân viên của Trung tâm khuyến nông là 220. Trong số đó, 50 nhân viên nằm ở trụ sở chính và số còn lại phân vào các trạm khuyến nông (AES) của mỗi thành phố, huyện và thị xã. Bảng dưới đây cho thấy các nhiệm vụ chính của từng bộ phận trong Trung tâm khuyến nông.

**Bảng 3.36 Nhiệm vụ chính của từng bộ phận trong Trung tâm khuyến nông**

Phòng	Số cán bộ	Chức năng và nhiệm vụ chính
Phòng hành chính nhân sự	6	Tham mưu giúp lãnh đạo 2 nhiệm vụ chính là công tác tổ chức và hành chính cơ quan bao gồm: - Tham mưu giúp giám đốc quản lý, quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, đánh giá, bổ nhiệm, điều động, cán bộ viên chức theo phân cấp quản lý. - Phục vụ các điều kiện làm việc và công tác như: điện, nước, phương tiện máy móc, xe cộ...
Phòng Kế hoạch và tài chính	8	- Tham mưu cho giám đốc về tổng hợp xây dựng kế hoạch, dự toán định mức, kinh tế các chương trình mô hình khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư - Theo dõi và tổng hợp tiến độ thực hiện các chương trình, mô hình.
Phòng Kỹ thuật Nông lâm	11	- Tham mưu cho lãnh đạo về chuyên môn, kỹ thuật; đề xuất các nội dung, các chương trình dự án Khuyến nông, khuyến lâm hàng năm; - Tổ chức giám sát, chỉ đạo và hướng dẫn các Trạm KNKN được giao nhiệm vụ, các tổ chức kinh tế xã hội khác tham gia hợp đồng triển khai thực hiện các chương trình, dự án Khuyến nông đúng tiến độ, chất lượng, tiêu chuẩn kỹ thuật, thiết kế, dự toán đã được phê duyệt.
Phòng Kỹ thuật Khuyến ngư	5	- Tham mưu cho lãnh đạo về chuyên môn, kỹ thuật; đề xuất các nội dung, các chương trình dự án Khuyến ngư hàng năm; - Tổ chức giám sát, chỉ đạo và hướng dẫn các Trạm KNKN được giao nhiệm vụ, các tổ chức kinh tế xã hội khác tham gia hợp đồng triển khai thực hiện các chương trình, dự án Khuyến nông đúng tiến độ, chất lượng, tiêu chuẩn kỹ thuật, thiết kế, dự toán đã được phê duyệt.
Phòng Thông tin - Huấn luyện	12	- Xác định nội dung, xây dựng các bộ tài liệu dùng cho các lớp tập huấn, đào tạo - Xây dựng kế hoạch và tổ chức thao giảng cho đội ngũ cán bộ kỹ thuật khuyến nông nhằm cập nhật kiến thức, kỹ năng phương pháp mới - Tổ chức việc biên soạn, in ấn các tài liệu khuyến nông như: Thông tin Khuyến nông, tờ tin khuyến nông, sách bỏ túi, tờ gấp và các ấn phẩm khuyến nông khác.
Phòng Tư vấn- dịch vụ khuyến nông	8	- Tham gia triển khai thực hiện các nhiệm vụ do Sở Nông nghiệp và PTNT giao cho Trung tâm KN thực hiện (điều tra khảo sát, nghiên cứu đánh giá, kiểm tra, nghiệm thu, ... các hoạt động trong lĩnh vực khuyến nông). - Tư vấn và cung cấp dịch vụ khuyến nông cho các tổ chức kinh tế, doanh nghiệp

Nguồn: Trung tâm khuyến nông

## (2) Hoạt động và ngân sách của Trung tâm khuyến nông

Chương trình khuyến nông (2016 - 2020) được phê duyệt vào tháng 7 năm 2015 đã được soạn thảo để đạt được các mục tiêu sau.

- Tăng sản lượng nông sản lên 10 - 15% và sản xuất hải sản tăng 40% vào năm 2020, đồng thời thúc đẩy cải tiến hệ thống sản xuất đáp ứng tiêu chuẩn chất lượng và an toàn thực phẩm.
- Tiến hành xây dựng mô hình khuyến nông nghiệp, xác minh và đánh giá hiệu quả các mô hình, giải thích với chính quyền địa phương và thúc đẩy nhân rộng mô hình.
- Góp phần vào các hoạt động sản xuất bền vững và phù hợp với môi trường ở từng vùng thông qua việc áp dụng công nghệ tiên tiến phù hợp để sản xuất các sản phẩm nông nghiệp có chất lượng và có giá trị cao.
- Cung cấp thông tin chính xác cho các bên liên quan thông qua báo chí, đài phát thanh và Internet.
- Tạo cơ hội học tập cho tất cả nhân viên và các bên liên quan để phổ biến kỹ thuật và thúc đẩy tiếp thu các công nghệ tiên tiến liên quan đến nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản,....

Bảng dưới đây tóm tắt về chương trình khuyến nông (2016-2020). Tổng chi phí dự án trong 5 năm của kế hoạch, bao gồm ba chương trình chính, khoảng 95.140 triệu đồng, trong đó 73.650 triệu đồng được chi trả bởi các quỹ của nhà nước và số tiền còn lại chi trả bởi các công ty và nông dân được hưởng dịch vụ. Các dự án xây dựng mô hình xoay quanh năm lĩnh vực : trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, ngư nghiệp và thúc đẩy công nghiệp, và mỗi dự án đã được hình thành để xây dựng một mô hình. Lấy trồng trọt làm ví dụ, chín dự án xây dựng mô hình được hình thành để phát triển mô hình liên quan đến 1) biện pháp biến đổi khí hậu, 2) sản xuất cây trồng an toàn, 3) sản xuất theo nhu cầu thị trường, 4) sản xuất nguyên liệu cho chế biến và xuất khẩu, 5) ứng dụng công nghệ tiên tiến và 6) cơ giới hóa nông nghiệp.

**Bảng 3.37 Tóm tắt về chương trình khuyến nông**

Chương trình	Số dự án	Vốn nhà nước (triệu đồng)	Tổng vốn (triệu đồng)
A. Dự án xây dựng mô hình	26	35.780	57.270
1. Trồng trọt	9	10.000	16.150
2. Chăn nuôi	7	6.380	9.020
3. Lâm nghiệp	3	6.000	8.500
4. Hải sản	4	7.400	12.000
5. Công nghiệp	3	6.000	11.600
B. Chương trình tập huấn khuyến nông	5	30.250	30.250
C. Chương trình tuyên truyền	10	7.620	7.620
Tổng	39	73.650	95.140

Nguồn: Các trạm khuyến nông

### **(3) Các vấn đề liên quan**

Nhìn từ quan điểm "Phát triển chuỗi giá trị dựa trên hợp đồng nông nghiệp", các vấn đề về năng lực của Trung tâm khuyến nông liên quan đến 1) khả năng lập kế hoạch, 2) quản lý và vận hành dự án và 3) năng lực kỹ thuật được đánh giá như sau.

#### **1) Khả năng lập kế hoạch**

Trong giai đoạn lập kế hoạch của các dự án xây dựng mô hình, các yếu tố về thị trường chưa được xem xét kỹ lưỡng. Trong các dự án xây dựng mô hình, cán bộ các trạm ở mỗi thành phố, huyện, thị xã soạn thảo và đệ trình đề xuất dự án cho Trung tâm vào tháng 10 hàng năm, và dựa trên kế hoạch này, trung tâm tiến hành lựa chọn dự án và quyết định ngân sách của các dự án được lựa chọn. Kế hoạch này chỉ bao gồm cây trồng mục tiêu, mục đích, quy mô, thời gian, kết quả và chi phí dự kiến, và không có đủ thông tin về thị trường đầu ra chiến lược cho sản phẩm. Chương trình khuyến nông nêu trên cũng bao gồm các dự án xây dựng mô hình sản xuất nông nghiệp và chăn nuôi đáp ứng nhu cầu thị trường, nhưng không xem xét kỹ lưỡng về các điểm bán hàng dự kiến và nhu cầu thị trường. Kết quả là, ngay cả khi việc chuyển giao công nghệ thành công, vẫn có những trường hợp gặp khó khăn trong việc bán các sản phẩm được sản xuất bởi các công nghệ được chuyển giao. Những phát hiện tương tự đã được báo cáo trong báo cáo khảo sát OXFAM, và cần phải cải thiện những điều trên để tăng cường tính hữu ích và hiệu quả của dự án xây dựng mô hình.

#### **2) Quản lý và vận hành dự án**

Chưa có sự phối hợp chặt chẽ với cấp huyện, cấp xã, với các đơn vị và cá nhân liên quan trong quá trình thực hiện dự án. Hiện nay, thành phố, quận, thị xã và các cấp địa phương sẽ chịu trách nhiệm nhân rộng các mô hình do trung tâm xây dựng. Do đó, trung tâm cần phải tạo điều kiện cho các bên liên quan tham gia vào các hoạt động của dự án xây dựng mô hình để hiểu rõ hơn. Ngoài ra còn có các mô hình xuất sắc được phát triển với sự hợp tác của các cấp địa phương và các công ty tư nhân, vì vậy cần phải xác minh và đánh giá các dự án đó và phát triển hệ thống quản lý và vận hành dự án phù hợp.

#### **3) Khả năng kỹ thuật**

Cán bộ khuyến nông còn thiếu khả năng lập, thực hiện kế hoạch và hướng dẫn canh tác phù hợp với nhu cầu thị trường (tiêu chuẩn, chất lượng, giá cả,...). Nhiều cán bộ khuyến nông có kiến thức cơ bản và khả năng hướng dẫn liên quan đến việc canh tác các loại cây trồng khác nhau và vừa có thể lên lớp và vừa có thể đào tạo thực tế, ... Tuy nhiên, để thúc đẩy sản xuất nông nghiệp dựa trên nhu cầu thị trường, các cán bộ khuyến nông cần có năng lực tìm kiếm

những giải pháp linh hoạt mà không dễ dàng nêu lên cụ thể trong sách hướng dẫn hoặc chưa từng được thực hiện. Vì vậy, cần tăng cường khả năng của các cán bộ khuyến nông để đưa ra những đề xuất có thể thu hẹp khoảng cách giữa nhu cầu của người tiêu dùng và khả năng cung ứng sản phẩm của người sản xuất.

Ngoài ba điểm trên, các vấn đề chung như thiếu ngân sách liên quan đến dịch vụ khuyến nông và trợ cấp cho cán bộ khuyến nông còn thấp gây ra việc thiếu động lực và thiếu các cơ sở vật chất cần thiết cho các hoạt động khuyến nông cũng cần được cải thiện.

### 3.4.2 Nghiên cứu và phát triển

#### (1) Viện nghiên cứu Khoa học Nông nghiệp Bắc Trung Bộ

Ở cấp quốc gia, Viện nghiên cứu Khoa học Nông nghiệp Việt Nam (VAAS) đóng một vai trò quan trọng trong nghiên cứu và phát triển nông nghiệp. VAAS có viện nghiên cứu trong khu vực có tên là Viện Khoa học Nông nghiệp Bắc Trung Bộ (ASINCV), chịu trách nhiệm tại 6 tỉnh trong đó có Nghệ An.

ASINCV có Trung tâm nghiên cứu cây ăn quả và công nghiệp Phủ Quỳ; Trung tâm chuyên giao công nghệ và khuyến nông tại Nghệ An; và Trung tâm nghiên cứu và phát triển nông nghiệp Huế. Các viện nghiên cứu này tạo ra nhiều giống lúa, lạc, ngô, khoai lang, đậu xanh, sắn, cam quýt, chuối, cao su, cà phê, mía,... và có mô hình áp dụng các kỹ thuật sản xuất các loại cây trồng khác nhau.

ASINCV có 140 nhân viên, trong đó có 2 tiến sĩ, 40 thạc sĩ và còn lại là cử nhân. Viện có 170 ha để nghiên cứu và sản xuất hạt giống, bao gồm 5.000m<sup>2</sup> nhà lưới, 40 ha trồng lúa (1-2 ha dành để nghiên cứu), 90 ha cây ăn quả và cây công nghiệp, phần còn lại dành cho các loại cây khác.

ASINCV thực hiện các dự án nghiên cứu theo 3 nguồn: Ngân sách từ Chính phủ, Viện trợ cho nghiên cứu khoa học hoặc đặt hàng từ doanh nghiệp trong và ngoài nước. Ngân sách nghiên cứu chủ yếu là từ Chính phủ, đạt 14 tỷ đồng mỗi năm; Ngân sách từ hợp tác với doanh nghiệp đạt 3-4 tỷ đồng. SNNPTNT và SKHCN biết được nhu cầu về hoạt động nghiên cứu của các bên sản xuất thông qua các hoạt động hội nghị và hội thảo của Sở. Sau đó, họ lên ý tưởng dự án và giao từng dự án cho đơn vị nghiên cứu thích hợp bao gồm Trung tâm giống cây trồng để tránh trùng lặp.

ASINCV hợp tác với nhiều trường đại học và viện nghiên cứu tại Việt Nam, như: Đại học Vinh, đại học Nông nghiệp, 19 viện nghiên cứu khác thuộc VAAS. Viện cũng hợp tác với các doanh nghiệp ở Nghệ An, như: Tổng công ty vật tư nông nghiệp Nghệ An, công ty Vĩnh Hòa, công ty TH, trung tâm giống cây trồng Nghệ An,... trong năm 2017, ASINCV thực hiện 9 đợt chuyển giao công

nghệ thông qua Trung tâm chuyển giao công nghệ và khuyến nông. ASINCV đã đào tạo 60 nhân viên khuyến nông, 190 nông dân và 1 doanh nghiệp.

## **(2) Trung tâm giống cây trồng Nghệ An**

Tại tỉnh Nghệ An, Trung tâm giống cây trồng được thành lập trực thuộc Sở NN & PTNT. Trung tâm có 3 phòng nghiên cứu giống công nghệ cao, kiểm tra giống và thử nghiệm. Tổng cộng trung tâm có 69 nhân viên, bao gồm 11 Thạc sĩ, 46 Cử nhân. Trung tâm nhận các dự án nghiên cứu theo nguồn tương tự như ASINCV.

Nội dung nghiên cứu chính là hạt giống nói chung, bao gồm thu thập các giống mới và sản xuất/nhân rộng giống mới. Họ cũng nhân giống cây trồng để duy trì và bảo tồn các giống quan trọng hiện có. Trung tâm chịu trách nhiệm thử nghiệm và phổ biến ra toàn tỉnh giống lúa mới chín sớm DCG72, được phát triển trong dự án hợp tác kỹ thuật với JICA. Ngân sách dành cho nghiên cứu chủ yếu là từ Chính phủ, đạt 2 tỷ đồng mỗi năm. Trung tâm giống cây trồng hợp tác với trung tâm khuyến nông để nhân rộng mô hình và giao cho trạm khuyến nông ở các huyện. Trung tâm có 45 ha ở xã Đô Thành, huyện Yên Thành, trong đó: 5 ha dành cho nghiên cứu, 10 ha để trình diễn mô hình, và 30 ha cho sản xuất.

Thông thường họ không tiến hành công tác khuyến nông, nhưng họ thực hiện một số hoạt động chuyển giao công nghệ cho nông dân hoặc tổ chức có nhu cầu.

Trung tâm giống cây trồng Nghệ An có nhiều vấn đề trong quá trình vận hành: Cơ sở vật chất quá cũ và không đủ tốt cho nghiên cứu công nghệ cao; đất sản xuất và nghiên cứu còn thiếu; ngân sách hạn hẹp; khí hậu ở Nghệ An quá khó cho nghiên cứu và sản xuất; Nhận thức của nông dân thấp, khó tiếp cận khoa học và công nghệ.

## **(3) Viện Nông nghiệp và Tài nguyên, Đại học Vinh**

Đại học Vinh là một đơn vị hành chính sự nghiệp thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo. Viện Nông nghiệp và Tài nguyên, Đại học Vinh có 3 khoa là khoa học cây trồng, phát triển nông thôn và ngư nghiệp. Các nội dung nghiên cứu chính là Đánh giá giống cây trồng mới, Bảo tồn giống địa phương, Cải thiện / bảo tồn đất, Kiểm soát dịch hại và côn trùng.

Viện có 30 giảng viên và 8 nhà nghiên cứu, 2 cán bộ gồm 10 tiến sĩ, 25 thạc sĩ, 5 kỹ sư. Bên cạnh đó, có khoảng 2.000 sinh viên bao gồm cả khối đại học và sau đại học. Tổng diện tích nghiên cứu là 25 ha. Viện Nông nghiệp và Tài nguyên có mối quan hệ tốt với hơn 20 công ty làm nông nghiệp, viện gửi sinh viên đến các công ty làm thực tập. Viện đã thực hiện một số dự án và nhận được một số giải thưởng. Đại học Vinh có 20 dự án cấp bộ thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, 73 dự án cấp tỉnh, 2 dự án hợp tác với

TH Group và 2 giải thưởng VIFOTEC Việt Nam năm 2017. Đại học Vinh cũng có mối quan hệ tốt với trung tâm khuyến nông. Viện tiến hành 1-2 đợt chuyên giao công nghệ mỗi năm và đào tạo khoảng 20 nhân viên khuyến nông.

### 3.4.3 Quản lý vệ sinh thực phẩm

#### (1) Các quy định liên quan đến Quản lý vệ sinh thực phẩm

Tại Việt Nam, Luật An toàn thực phẩm (Luật số 55/2010/QH12) đã được ban hành vào tháng 6 năm 2010 và có hiệu lực vào tháng 7 năm 2011. Nghị định số 38/2012 / NĐ-CP được ban hành vào tháng 4 năm 2012 quy định về thẩm quyền và vai trò... của BYT, BNNPTNT và BCT liên quan đến quản lý vệ sinh thực phẩm (bảng dưới đây). Theo đó, cơ quan chịu trách nhiệm quản lý vệ sinh thực phẩm về cơ bản khác nhau tùy thuộc vào các mặt hàng thực phẩm mục tiêu và mỗi bộ đã phát triển một hệ thống quản lý vệ sinh thực phẩm riêng.

**Bảng 3.38** Vai trò của các bộ ngành liên quan trong Luật an toàn thực phẩm

Bộ	Trách nhiệm
BYT	<p><b>Trách nhiệm chung:</b> Chủ trì xây dựng, ban hành và thực hiện chiến lược quốc gia và quy hoạch tổng thể về an toàn thực phẩm; Ban hành các quy định kỹ thuật quốc gia về tiêu chí và giới hạn an toàn đối với các sản phẩm, dụng cụ và vật liệu được sử dụng để đóng gói và chứa thực phẩm</p> <p><b>Trách nhiệm quản lý ngành:</b> Quản lý an toàn thực phẩm trong quá trình sản xuất, sơ chế, chế biến, bảo quản, vận chuyển, xuất khẩu, nhập khẩu và kinh doanh phụ gia thực phẩm, các chất hỗ trợ chế biến thực phẩm, nước đóng chai, nước khoáng, thực phẩm chức năng và thực phẩm khác phù hợp với các quy định của Chính phủ. BYT chịu trách nhiệm điều tiết hầu hết các sản phẩm thực phẩm đóng gói sẵn và chế biến.</p>
BNN PTNT	<p><b>Trách nhiệm chung:</b> Chủ trì xây dựng, ban hành chính sách, kế hoạch tổng thể và các quy định về an toàn thực phẩm trong ngành.</p> <p><b>Trách nhiệm quản lý ngành:</b> Quản lý an toàn thực phẩm trong quá trình sản xuất, thu gom, giết mổ, sơ chế, chế biến, bảo quản, vận chuyển, xuất nhập khẩu ngũ cốc, thịt và các sản phẩm từ thịt, thủy sản, rau, củ, quả, trứng và các sản phẩm trứng, sữa tươi được sử dụng làm nguyên liệu, mật ong và các sản phẩm mật ong, thực phẩm biến đổi gen, muối và thực phẩm nông nghiệp theo quy định của Chính phủ.</p>
BCT	<p><b>Trách nhiệm chung:</b> Chủ trì xây dựng, ban hành chính sách, kế hoạch tổng thể và các quy định về an toàn thực phẩm trong ngành.</p> <p><b>Trách nhiệm quản lý ngành:</b> Quản lý an toàn thực phẩm trong quá trình sản xuất, thu gom, giết mổ, sơ chế, chế biến, bảo quản, vận chuyển, xuất nhập khẩu, kinh doanh rượu, bia, đồ uống, sữa chế biến, dầu thực vật, sản phẩm làm nguyên liệu sản xuất bột, tinh bột và thực phẩm khác theo quy định của Chính phủ.</p>

Nguồn: Nghị định số 38/2012/NĐ-CP

#### (2) Hệ thống quản lý vệ sinh thực phẩm ở Nghệ An

Theo các nghị định nêu trên, SYT, SNNPTNT và SCT tại tỉnh Nghệ An thực hiện các công việc quản lý liên quan đến sản xuất, chế biến, phân phối, bán



hàng,... của từng mặt hàng mục tiêu. Ví dụ như SNNPTNT, bốn tổ chức (Chi cục Bảo vệ Thực vật, Chi cục Thú y, Chi cục nuôi trồng thủy sản, Chi cục quản lý chất lượng nông lâm thủy sản) trong Sở chịu trách nhiệm cho nhiệm vụ này. Các tổ chức này tiến hành các hoạt động kiểm tra liên quan đối với các cơ sở sản xuất các mặt hàng thuộc quản lý của ngành và cấp giấy chứng nhận an toàn cho các cá nhân, tập thể và công ty đáp ứng các tiêu chuẩn quản lý vệ sinh thực phẩm theo quy định. Tuy nhiên, giấy chứng nhận an toàn do SNNPTNT cấp chỉ đảm bảo đáp ứng các điều kiện cần thiết để sản xuất thực phẩm an toàn. Nói cách khác, nó không đảm bảo "sự an toàn của thực phẩm được sản xuất" như VietGAP.

### **(3) Các chứng nhận an toàn thực phẩm**

An toàn nông sản bao gồm cả sản phẩm qua chế biến đã trở thành một vấn đề xã hội ở Việt Nam từ hơn 10 năm trước, nhiều vấn đề sức khỏe từ các mối nguy hiểm như vi sinh vật gây hại, ô nhiễm môi trường, hóa chất nông nghiệp và thuốc thú y trong nông sản đã được báo cáo. Do đó, BNNPTNT đã giới thiệu một tiêu chuẩn sản xuất và chứng nhận an toàn có tên là VietGAP (Thực hành nông nghiệp tốt của Việt Nam) cho các sản phẩm trồng trọt năm 2008, VietGAHP (Thực hành chăn nuôi tốt của Việt Nam) cho các sản phẩm động vật năm 2013 và VietGAP (Thực hành nuôi trồng thủy sản tốt của Việt Nam) cho các sản phẩm thủy sản vào năm 2014. Ngoài ra, BNNPTNT đã quyết định cho phép SNNPTNT cấp giấy chứng nhận là "Đủ điều kiện an toàn" cho các sản phẩm nông nghiệp được sản xuất theo tiêu chuẩn GAP cơ bản năm 2014. Bao gồm cả việc sản xuất nông nghiệp hữu cơ được BNNPTNT quảng bá gần đây, thực trạng, các vấn đề và biện pháp khả dĩ có liên quan chứng nhận thực phẩm an toàn được khái quát như sau.

#### **1) Viet GAP/ Viet GAHP**

Chính phủ quy định về quy trình VietGAP cho từng loại cây như rau, hoa quả, chè, gạo và cà phê một cách riêng biệt. Ví dụ, quy trình cho rau và trái cây bao gồm 65 tiêu chuẩn được phân thành 12 loại như công nghệ sản xuất, dư lượng thuốc bảo vệ thực vật, môi trường sản xuất, truy xuất nguồn gốc,... Viet GAHP quy định 29 tiêu chuẩn cho gà và thịt lợn.

Theo danh sách do UBND tỉnh Nghệ An công bố, đơn vị đầu tiên dành được chứng nhận VietGAP là một công ty thực phẩm tại thành phố Vinh và vào năm 2012, chỉ có 6 đơn vị có chứng nhận VietGAP còn hiệu lực. Tuy nhiên, đến cuối tháng 10 năm 2018, con số này lên đến 18 đơn vị bao gồm 10 đơn vị sản xuất rau, 2 đơn vị sản xuất lá chè, 2 đơn vị sản xuất cam, 2 đơn vị chăn nuôi gia cầm, 1 đơn vị sản xuất ổi, 1 đơn vị sản xuất nấm, sự tăng trưởng này là do không chỉ có người tiêu dùng mới quan tâm đến an toàn thực phẩm mà các trường học, bệnh viện và bếp ăn cũng dần chú ý đến vấn đề này. Hiện nay,

chính quyền ở cấp huyện đang khuyến khích nông dân lấy giấy chứng nhận Viet GAP/Viet GAHP để bắt kịp nhu cầu an toàn thực phẩm của thị trường.

Một trong những thách thức cần được giải quyết là VietGAP và VietGAHP nên có nhiều điểm cần kiểm soát nghiêm ngặt do sản phẩm có thể dễ dàng bị ảnh hưởng bởi các loại thuốc bảo vệ thực vật mà các trang trại lân cận sử dụng. Bên cạnh đấy mất nhiều thời gian để xin cấp vì có rất ít cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận và cũng mất nhiều chi phí xin cấp. Thực tế là, chi phí cho chứng chỉ VietGAP là 50 triệu đồng cho 4 nông dân trồng cam trên 10 ha ở Quỳnh Hợp và 120 triệu đồng cho một hợp tác xã sản xuất rau cải với 22 thành viên với 9,57ha ở Diễn Châu để nhận được giấy chứng nhận VietGAP. Còn đối với VietGAHP, chi phí 20 triệu đồng cho mỗi nông dân nhưng khác với cây trồng, lợi nhuận của các sản phẩm được chứng nhận không cao so với các sản phẩm không được chứng nhận. Do đó, cộng đồng cần phải nỗ lực cải thiện môi trường sản xuất, và cần có sự hỗ trợ cho nông dân về chi phí và quảng bá về giấy chứng nhận mà nông dân đã danh được cấp để thúc đẩy việc sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP / VietGAHP và đăng kí cấp các giấy chứng nhận này.

## 2) Giấy chứng nhận “Cơ sở đủ điều kiện” cấp bởi SNNPTNT

Giấy chứng nhận “Cơ sở đủ điều kiện” (gọi tắt là giấy chứng nhận SNNPTNT) được cấp cho những đơn vị sản xuất (nhóm) đã đáp ứng tiêu chuẩn nhất định do Chi cục quản lý chất lượng của SNNPTNT cấp tỉnh cấp.

Giấy chứng nhận VietGAP cho rau và trái cây chưa phổ biến vì nhiều đơn vị sản xuất hầu như không thỏa mãn tất cả 65 tiêu chuẩn VietGAP. Sau đó, nhằm mục đích đơn giản hóa việc sản xuất và chứng nhận rau an toàn, Bộ NNPTNT đã ban hành Quyết định số 1998/QĐ-BNN-TT về "Hướng dẫn GAP cơ bản cho sản xuất rau ở Việt Nam" (Tiêu chuẩn GAP cơ bản) vào năm 2014. GAP cơ bản đơn giản hơn VietGAP với chỉ 25 tiêu chuẩn, nhưng vẫn yêu cầu về giới hạn dự lượng thuốc bảo vệ thực vật, chỉ số vi sinh vật, dự lượng nitrat, chỉ số kim loại nặng cho phép trong nước tưới và đất trồng.

Ngược lại, giấy chứng nhận SNNPTNT cấp cho các đơn vị sản xuất, kinh doanh,..gia súc, gia cầm yêu cầu nhiều tiêu chuẩn hơn VietGAHP (67 điểm kiểm soát). Tuy nhiên, xét về chi phí và công sức bỏ ra so với VietGAP thì quá trình xin cấp giấy chứng nhận SNNPTNT thuận tiện hơn rất nhiều vì ít tốn kém, đơn vị cấp giấy nằm ở trung tâm tỉnh và hiệu lực lên đến 3 năm. Do đó, tính đến cuối tháng 10 năm 2018 tại tỉnh Nghệ An đã có 88 đơn vị sản xuất đạt được chứng nhận của SNNPTNT, trong đó 34 đơn vị sản xuất rau quả, 47 đơn vị sản xuất chè, 1 đơn vị sản xuất lúa và 6 đơn vị chăn nuôi.

Tuy nhiên, khó khăn là ở mức độ tin cậy của kết quả kiểm tra và phân tích để cấp giấy chứng nhận, vì hệ thống kiểm tra trong tỉnh chưa được phát triển nên

các mẫu nước và đất phải được gửi đến phòng thí nghiệm được cấp phép ở xa nơi sản xuất, và do đó phải mất nhiều thời gian mới nhận được kết quả phân tích dư lượng thuốc bảo vệ thực vật và điều kiện môi trường sản xuất. Ngoài ra, chứng nhận của SNNPTNN cũng không được người tiêu dùng tin tưởng như VietGAP.

Biện pháp để giải quyết vấn đề trên là cần chuẩn bị một hệ thống có thể thực hiện các kiểm tra và phân tích đơn giản ở thẩm quyền của SNNPTNT và tăng tần suất kiểm tra để đảm bảo an toàn tối thiểu cho các sản phẩm nông nghiệp. Ở mức độ của nông dân, quảng bá thương hiệu sản phẩm có giấy chứng nhận hoặc nhân rộng hệ thống truy xuất nguồn gốc cũng có thể được coi là biện pháp để giấy chứng nhận này được biết đến rộng rãi hơn.

### 3) Giấy chứng nhận cho các sản phẩm hữu cơ

Mặc dù chính phủ Việt Nam đã ra hướng dẫn về sản xuất nông sản hữu cơ vào năm 2006, nhưng chưa một hệ thống chứng nhận hữu cơ công nào được lập ra. Trong thị trường nội địa có một hệ thống chứng nhận chất lượng nông sản hữu cơ tư nhân có tên là Hệ thống đảm bảo có sự tham gia (PGS). Tổng cộng có năm công ty với hơn 350 nông dân tại Việt Nam đã tham gia hệ thống PGS vào năm 2017<sup>14</sup>.

Hiện nay, ngay cả ở tỉnh Nghệ An cũng đã có phong trào theo đuổi nông nghiệp hữu cơ, nhưng hiện tại chưa có tổ chức nào đạt được chứng nhận PSG trong tỉnh. Tuy nhiên, một số nông dân và công ty ở Quỳnh Hợp và Thanh Chương đã nỗ lực hướng đến sản xuất hữu cơ bằng cách không sử dụng bất kỳ một loại phân bón và thuốc bảo vệ thực vật hóa học nào. Còn nông dân vùng núi có thể chăn nuôi gia súc và gia cầm bằng thức ăn có sẵn tại địa phương thay vì thức ăn công thức đắt đỏ.

PGS không phải là một hệ thống chứng nhận công và cũng không được công nhận rộng rãi cả trên thị trường trong nước và quốc tế. Ngoài ra, PGS đã sử dụng các tiêu chuẩn của chính phủ về sản xuất hữu cơ để phát triển tiêu chuẩn của mình. Ngoài ra, để lấy được chứng nhận thì cần trả một khoản phí khoảng 20 triệu đồng cho mỗi nông dân và 250 nghìn đồng phí thành viên hàng năm, do đó chứng nhận này khó có thể được phổ biến cho nông dân. Đặc biệt ở tỉnh Nghệ An, trước khi tính đến vấn đề giấy chứng nhận, thì các loại vật tư đầu vào phục vụ sản xuất hữu cơ như phân hữu cơ và thuốc trừ sâu sinh học cũng chưa phổ biến. Và nếu nông dân sản xuất mà không dùng phân bón và thuốc bảo vệ thực vật hóa học, thì cây trồng, vật nuôi có thể dễ dàng bị ảnh hưởng bởi sâu bệnh cuối cùng thì cũng không đảm bảo được an toàn thực phẩm. Do đó, cần thận trọng trong việc áp dụng phương pháp sản xuất hữu cơ.

<sup>14</sup> Báo cáo tổng quan, Hội Thảo vùng về hệ thống đảm bảo có sự tham gia (PGS) cho nông nghiệp hữu cơ tiểu vùng sông Mê Kông (GMS): Bài học và hướng đi, FAO

#### (4) Vấn đề

Sau khi Luật An toàn Thực phẩm nói trên được ban hành, về nguyên tắc, tất cả các bên liên quan đến sản xuất thực phẩm đều phải tuân thủ các tiêu chuẩn quản lý vệ sinh thực phẩm theo quy định của chính phủ. Tuy nhiên, đơn vị đăng ký cần phải trả phí kiểm tra, đây là gánh nặng tài chính không nhỏ đối với nhiều đơn vị khi xin cấp giấy chứng nhận. Trong trường hợp đơn vị sản xuất bán sản phẩm vào chợ truyền thống, thì không có giấy chứng nhận an toàn cũng không phải là một vấn đề. Tuy nhiên, gần như tất cả người tiêu dùng đều coi giấy chứng nhận an toàn là một trong những điều kiện thiết yếu của hàng hóa trong siêu thị, khách sạn và nhà hàng nên đơn vị sản xuất nếu muốn giao dịch với các bên nói trên cần có giấy chứng nhận. Như vậy, khi thiết lập CGT của các sản phẩm nông nghiệp, các đơn vị sản xuất cần có được giấy chứng nhận an toàn do các cơ quan có thẩm quyền cấp, vì thế mà phải xây dựng một cơ chế hỗ trợ hoạt động trên.

Với thị trường trong nước, các đơn vị sản xuất có được Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn có thể bán hàng cho rất nhiều người mua coi chứng nhận này là điều kiện tiên quyết khi thu mua hàng. Tuy nhiên, trong trường hợp xuất khẩu ra nước ngoài, cần phải đáp ứng tiêu chuẩn vệ sinh thực phẩm theo quy định của nước đối tác xuất khẩu. Nếu chỉ tuân theo những quy định của nhà nước ban hành thì rất khó xuất khẩu sang các nước có tiêu chuẩn quản lý chặt chẽ hơn. Đối với các cá nhân và tổ chức liên quan đến các mặt hàng thực phẩm được dành cho xuất khẩu, cần phải tăng cường năng lực quản lý vệ sinh thực phẩm dựa trên tiêu chuẩn vệ sinh thực phẩm theo quy định của nước đối tác xuất khẩu.

#### 3.4.4 Công tác thú y

Quản lý nhà nước về công tác thú y trên địa bàn tỉnh Nghệ An là một trong những chức năng của Chi cục Chăn nuôi và Thú y trực thuộc SNNPTNT. Chi cục có rất nhiều nhiệm vụ, chính vì thế mà phải đối mặt với nhiều vấn đề không dễ giải quyết. Chi cục đặt tại thành phố Vinh và có hai (2) trạm kiểm dịch động vật, mười một (11) trạm thú y cấp huyện, và có tổng số 181 nhân viên (tính đến năm 2016). Tuy nhiên, khối lượng công việc của họ rất lớn và khu vực quản lý quá rộng để có thể bao quát được toàn bộ công tác thực địa. Nhiệm vụ chính của chi cục là như sau.

**Bảng 3.39** Nhiệm vụ chính của Chi cục Chăn nuôi và Thú y

	Nội dung
1	Tổ chức thực hiện các dịch vụ chăn nuôi và thú y, phổ biến kỹ thuật cho các cá nhân và tổ chức liên quan
2	Tập huấn và cấp chứng chỉ hành nghề thú y
3	Kiểm tra điều kiện vệ sinh thú y và cấp giấy chứng nhận vệ sinh thú y cho tổ chức, cá nhân

	Nội dung
4	Thực hiện việc kiểm dịch động vật tại biên giới và tại các Trạm Kiểm dịch
5	Kiểm tra và giám sát hoạt động phòng, chống dịch bệnh động vật, việc thực hiện kế hoạch tiêm vắc xin phòng các bệnh bắt buộc, thực hiện việc chẩn đoán, xét nghiệm bệnh cho động vật
6	Báo cáo và điều trị bệnh cho động vật khi xảy ra dịch
7	Giám sát việc vận chuyển và cấp giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật
8	Giám soát giết mổ động vật; quản lý, giám sát các cơ sở sơ chế, kinh doanh động vật sống, thịt tươi sống
9	Tổ chức chương trình thực hiện và kiểm tra việc thực hiện công tác kiểm soát môi trường trong chăn nuôi
10	Quản lý, giám sát các cơ sở sơ chế, chế biến, đóng gói, bảo quản, kinh doanh sản phẩm động vật
11	Giám sát việc phân phối, bán và sử dụng thuốc thú y
12	tiếp nhận hồ sơ đăng ký, ra thông báo tiếp nhận công bố hợp quy, lập sổ theo dõi và quản lý hồ sơ công bố hợp quy lĩnh vực giống vật nuôi trên địa bàn
13	Tiếp nhận hồ sơ đăng ký, ra thông báo tiếp nhận công bố hợp quy, lập sổ theo dõi và quản lý hồ sơ công bố hợp quy lĩnh vực thức ăn chăn nuôi trên địa bàn
14	Xúc tiến đầu tư tư nhân trong lĩnh vực chăn nuôi

Nguồn: Quyết định số 29/2016/QĐ-UBND của UBND tỉnh Nghệ An về “THÀNH LẬP CHI CỤC CHĂN NUÔI VÀ THÚ Y TRÊN CƠ SỞ TỔ CHỨC LẠI CHI CỤC THÚ Y VÀ PHÒNG CHĂN NUÔI THUỘC SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN”

Trong năm 2017, đã xảy ra 6 đợt Cúm gia cầm có độc lực cao làm chết 11.986 vật nuôi trên địa bàn huyện Đô Lương, Diễn Châu và Vinh, 3 đợt dịch tả lợn làm chết 80 con vật ở các huyện Yên Thành, Hoàng Mai và Cửa Lò, Bệnh lở mồm long móng đã lan rộng ở các huyện Quế Phong, Diễn Châu, Quỳnh Hợp, Con Cuông, Kỳ Sơn, Thái Hòa, Anh Sơn, Nghi Lộc và Vinh, và cũng ghi nhận 6 người bị chết vì chó dại cắn.

Đến năm 2020, chi cục đã lên kế hoạch kiểm soát việc phân phối và nhập khẩu trái phép các sản phẩm động vật, vì đây là nguồn lây nhiễm bệnh và cũng là nguyên nhân làm giảm giá các sản phẩm chăn nuôi ở Nghệ An.

Cán bộ thú y xã được phân công nhiệm vụ hỗ trợ dịch vụ thú y trực tiếp cho nông dân bao gồm tiêm phòng và điều trị cơ bản. Tính đến năm 2016, tổng cộng có 473 cán bộ thú y cấp xã và phường. Tuy nhiên, chi cục cũng đã chỉ ra những vấn đề liên quan đến đội ngũ này như không đồng đều về trình độ chuyên môn cũng như khả năng thực tế.

Ngoài ra, trực thuộc SNNPTNT tỉnh Nghệ An còn có Trung tâm giống chăn nuôi. Trung tâm có 9 trạm ở khu vực đồng bằng và nhiệm vụ chính của họ là cung cấp dịch vụ thụ tinh nhân tạo cho các đơn vị chăn nuôi. Số lượng nhân viên của trung tâm là 120, tuy nhiên, trong đó 85 người không nhận tiền lương từ

chính phủ mà thu nhập xuất phát từ phí dịch vụ thụ tinh thu được từ nông dân. Dịch vụ động vật được cung cấp từ Viện Chăn nuôi Quốc gia (NIAS) tại Hà Nội, và chủ yếu là của giống bò thịt, bò sữa và lợn nhập khẩu. Tuy nhiên, nhân viên cần phải tự trang trại chi phí cho thiết bị (súng thụ tinh), chi phí đi lại, phục vụ công việc..., do đó hoạt động của họ rất hạn chế vì thiếu ngân sách. Các nhân viên của trung tâm cũng đã thực hiện tiêm phòng và điều trị cơ bản cho vật nuôi trực tiếp ở từng hộ, từng đơn vị chăn nuôi.

Ở mỗi huyện, cũng có một trạm thú y như đã đề cập ở trên, và dường như nhiều nhiệm vụ của họ bị chông chéo. Tuy nhiên, trên thực tế, nhân viên của các trạm thú y được giao nhiệm vụ hành chính là chủ yếu còn nhân viên của Trung tâm giống chăn nuôi được giao nhiệm vụ kỹ thuật trực tiếp ở địa phương.

### 3.4.5 Kiểm dịch thực vật

#### (1) Dịch vụ kiểm dịch thực vật ở Nghệ An

Chi cục kiểm dịch thực vật vùng VI trực thuộc Bộ NN & PTNT cung cấp dịch vụ kiểm dịch thực vật. Mặt khác, SNNPTNT chỉ chịu trách nhiệm kiểm soát dịch hại đối với cây trồng ở Nghệ An, nên chỉ có một số vai trò nhất định. Thực trạng và các vấn đề hiện tại xung quanh các hoạt động của Chi cục kiểm dịch thực vật vùng VI tại Nghệ An được mô tả trong các phần tiếp theo.

##### 1) Sơ lược về Chi cục kiểm dịch thực vật vùng VI

Chi cục kiểm dịch thực vật vùng VI được đặt tại thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An quản lý hoạt động trên địa bàn 4 tỉnh Nghệ An, Thanh Hóa, Hà Tĩnh và, Quảng Bình ở Bắc miền Trung. Chi cục có các trạm kiểm dịch trực thuộc: Trạm KDTV Cầu Treo ở huyện Hương Sơn tỉnh Hà Tĩnh; Trạm KDTV Nậm Cắn ở huyện Kỳ Sơn, tỉnh Nghệ An; Trạm KDTV Cha Lo huyện Minh Hóa, tỉnh Quảng Bình. Tất cả các trạm đều được đặt ở biên giới Việt-Lào, khu vực trọng yếu đối với kiểm dịch thực vật. Phí kiểm dịch thực vật được quy định trong Quyết định số 231/2016/TT-BTC.

**Bảng 3.40 Số lượng cán bộ thuộc Chi cục kiểm dịch thực vật vùng VI**

Số lượng	Số lượng năm 2017	Nhu cầu cán bộ năm 2018
Tổng	27	29
Biên chế	12	13
Hợp đồng	13	14
Thời vụ	2	2

##### 2) Thực trạng

Chi cục kiểm dịch thực vật có trách nhiệm kiểm tra các sản phẩm nông nghiệp theo quy định của pháp luật và cấp giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật, đặc biệt

là cho hàng xuất nhập khẩu. Kết quả thực hiện kiểm dịch thực vật xuất nhập khẩu như sau.

Số lượng lô hàng đã cách ly: 19.790 lô (830 lô xuất khẩu và 18.960 lô nhập khẩu) trong năm 2017

Tổng khối lượng của các lô hàng đã kiểm dịch: 3.480.000 tấn (2.264.000 tấn hàng xuất khẩu và 1.216.000 tấn hàng nhập khẩu) trong năm 2017, tăng 168% so với năm 2016.

Các sản phẩm được kiểm dịch để xuất khẩu chủ yếu là vụn gỗ, gỗ, cói, chè,... Các sản phẩm kiểm dịch chính để nhập khẩu là gỗ, ngô, gạo, sản phẩm lát, cà phê và trái cây. Tỉnh Nghệ An xuất khẩu sản phẩm sang Trung Quốc, Lào, Thái Lan, Hoa Kỳ, Indonesia, Iran, Pakistan, Đài Loan, Hàn Quốc, Nhật Bản, Nga, Singapore,..., trong khi nhập khẩu sản phẩm chủ yếu từ Thái Lan, Lào, Trung Quốc. Các sản phẩm từ Lào và Thái Lan bao gồm trái cây tươi (nhãn, măng cụt, sầu riêng, ...), gạo, cà phê, ngô và sản phẩm đã được kiểm tra về an toàn thực phẩm theo quy định của pháp luật. Số lượng lô hàng đã được kiểm tra an toàn thực phẩm là khoảng 17.000 lô và tổng khối lượng là khoảng 1.100.000 tấn, tăng 177% so với năm 2016.

### **3) Vấn đề hiện có**

Chi cục kiểm dịch thực vật và các trạm khó có thể kiểm soát tất cả các sản phẩm xuất khẩu và nhập khẩu ở khu vực miền núi. Đặc biệt là các trạm ở vùng núi hẻo lánh nơi điều kiện sống ở mức thấp, họ phải khắc phục những ảnh hưởng của khí hậu khắc nghiệt và khó khăn trong giao thông, nhất là vào mùa mưa. Ngoài ra, theo chi cục, có một số vấn đề như thiếu ngân sách, thiếu thiết bị, thiếu nguồn nhân lực so với sự gia tăng số lượng ca kiểm dịch thực vật hàng năm gần đây. Tuy nhiên, chính phủ nắm quyền quyết định cao nhất về ngân sách, nên chi cục không thể tự giải quyết vấn đề này.

#### **3.4.6 Quản lý và kiểm soát vật tư nông nghiệp**

##### **(1) Hệ thống Quản lý và kiểm soát và hiện trạng**

Như đã đề cập ở trên, điều quan trọng là phải quản lý và kiểm soát vật tư nông nghiệp để tăng lợi nhuận từ nông nghiệp và đảm bảo vấn đề an toàn vệ sinh thực phẩm cho nông sản. Vì lý do đó, BNNPTNT, BKHCN, BCT, BYT đã ban hành các nghị định và quyết định, và các biện pháp để thực hiện từ cấp huyện và cấp xã. Ở cấp tỉnh, Chi cục trồng trọt và bảo vệ thực vật thuộc SNNPTNT có trách nhiệm chủ yếu trong việc quản lý và kiểm soát vật tư, và kiểm tra định kỳ các nhà cung cấp vật tư nông nghiệp và hàng hóa của họ (vật tư) cũng như phối hợp với UBND huyện và UBND xã trong các cuộc kiểm tra thường xuyên và đột xuất, ngoại trừ phân bón hóa học thì được thực hiện bởi Chi cục Đo lường Chất lượng của Sở KHHCN. Đối với thuốc thú y, thức ăn chăn nuôi Chi cục Chăn nuôi và Thú y chịu trách nhiệm chính và các Trạm Thú y đảm nhận ở cấp huyện với

sự phối hợp từ UBND huyện. Bộ phận phụ trách quản lý và kiểm soát trong các nghị định và quyết định liên quan khác nhau tùy thuộc vào loại hàng hóa đầu vào như trong bảng dưới đây.

**Bảng 3.41 Văn bản pháp luật quy định về quản lý và kiểm soát vật tư nông nghiệp và các cơ quan chịu trách nhiệm thực hiện**

Vật tư	Tên văn bản pháp luật	Kiểm tra, thanh tra thường xuyên	Kiểm tra, thanh tra định kỳ
Giống	Quyết định 67/2009/QĐ-UBND của UBND tỉnh Nghệ An ngày 27/7/2009	UBND huyện, xã	SNNPTNT
Phân hóa học	Quyết định 31/2015/ QĐ-UBND của UBND tỉnh Nghệ An*	SCT	SKHCN
Phân hữu cơ	Nghi định 108/2017/NĐ-CP ngày 20/9/2017	UBND huyện, xã	SNNPTNT
Thuốc BVTV	Quyết định 03/2018/ QĐ-UBND của UBND tỉnh Nghệ An ngày 10/1/2018	UBND huyện, xã , SNNPTNT	SNNPTNT

Nguồn: Chi cục trồng trọt và bảo vệ thực vật, Chi cục Chăn nuôi và Thú y của SNNPTNT

Kiểm tra và thanh tra thường xuyên được thực hiện ít nhất ba lần một năm và các cuộc kiểm tra, thanh tra định kỳ được thực hiện khoảng bốn lần một năm. Các cuộc kiểm tra đối với giống, phân bón và thuốc BVTV thường được thực hiện chung. Việc kiểm tra và thanh tra chủ yếu được thực hiện nhằm mục tiêu đến các vật tư nông nghiệp bị nghi là hết hạn sử dụng và / hoặc khác với nội dung nêu trên bao bì. Nếu vật tư nông nghiệp bị bán trái phép, hết hạn hoặc xác nhận khác với nội dung nêu trên bao bì, chủ tịch UBND tỉnh, huyện xã có thể áp dụng lệnh đình chỉ hoạt động hoặc phạt tiền tới 100 triệu đồng. Số lượng nhà cung cấp liên quan đến trồng trọt bị xử phạt năm 2015 là 14, tăng gấp 3 lần so với năm 2010, và đến 2018 tiếp tục tăng lên đến 19 nhà cung cấp trong đó có 10 và 4 nhà cung cấp bị xử phạt tương ứng liên quan trong lĩnh vực thuốc thú y và thức ăn chăn nuôi.

## (2) Vấn đề và giải pháp

Hệ thống quản lý và kiểm soát đầu vào nông nghiệp hiện nay có những thách thức sau đây. Vật tư nông nghiệp bất hợp pháp đang ngày càng gia tăng trên toàn quốc cũng như ở tỉnh Nghệ An, vì vậy cần phải có biện pháp đối phó ngay lập tức.



## 1) Chồng chéo trong việc giám sát và thay đổi trong quy định

Như đã đề cập trước đó, BNNPTNT, BKHCN, BCT và BYT đang tập trung vào việc quản lý và kiểm soát vật tư nông nghiệp. Rõ ràng là điều kiện sản xuất của công ty sản xuất đầu vào cần được kiểm soát bởi BCT, vấn đề vệ sinh an toàn của các loại nông sản dùng để nấu ăn trong nhà hàng và khách sạn cần được BYT giám sát. Tuy nhiên, các đầu vào nông nghiệp, các nhà cung cấp và kinh doanh được kiểm soát bởi BNNPTNT.

Theo quyết định mới nhất, chi cục trồng trọt và bảo vệ thực vật của SNNPTNT đã được quyết định sẽ chịu trách nhiệm tiến hành thanh tra và kiểm tra bao gồm cả phân bón hóa học, nhưng hiện tại ở tại tỉnh Nghệ An, SKHCH vẫn chịu trách nhiệm. Đây thực tế là một giai đoạn chuyển tiếp và quyết định chính thức chưa được ban hành.

Có thể thấy, vì chính phủ thay đổi rất nhiều cơ quan giám sát, vai trò của mỗi cơ quan và quy định liên quan đến quản lý và kiểm soát đầu vào nông nghiệp, không chỉ nông dân và đại lý vật tư nông nghiệp, ngay cả nhân viên nông nghiệp của SNNPTNT, UBND xã đôi khi cũng không theo kịp các thay đổi này. Do đó, cần phải trao đổi thông tin thường xuyên giữa chính quyền cấp cao hơn với chính quyền địa phương và các nhà cung cấp vật tư và cũng cần có sự phân công công việc hợp lý tại cơ quan phụ trách trách nhiệm quản lý mỗi khi nghị định hoặc quyết định thay đổi để tăng cường khả năng quản lý và kiểm soát vật tư nông nghiệp.

## 2) Hệ thống quản lý và kiểm soát còn mỏng

Như đã đề cập ở trên, cán của Sở NN & PTNT và cán bộ nông nghiệp của UBNDH và UBNDX chủ yếu tham gia vào việc quản lý và kiểm soát vật tư đầu vào. Cụ thể, Chi cục chăn nuôi thú y phụ trách quản lý thuốc thú y và thức ăn chăn nuôi và Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ Thực vật phụ trách đầu vào cho trồng trọt. Cả hai chi cục đều đang thiếu cán bộ. Ví dụ, Phòng thanh tra của Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ Thực vật có 5 thanh tra viên và phòng trồng trọt có 8 cán bộ chịu trách nhiệm đối với tất cả 17 huyện, 3 thị xã và 1 thành phố. Cán bộ nông nghiệp ở cấp huyện ít được giao việc hơn ngoài ra do ngân sách dành cho việc quản lý và kiểm soát đầu vào nông nghiệp cũng hạn chế, nên các cán bộ nông nghiệp đôi khi không thể đi và kiểm tra tình hình ở khu vực đồi núi nơi phân phối nhiều vật tư nông nghiệp bất hợp pháp nhất

Lý do chính khiến vật tư nông nghiệp bất hợp pháp vẫn lưu hành là sự non nớt về ý thức và kiến thức của từng tác nhân liên quan đến sản xuất, chế biến và phân phối nông nghiệp ở khu vực nông thôn.

Nhìn chung, vật tư chính thống đắt hơn so với vật tư bất hợp pháp và nông dân ở khu vực nông thôn rất khi tiếp cận. Vì những lý do này, họ có xu hướng mua và sử dụng các vật tư trái phép rẻ hơn và được bán gần đồng ruộng với niềm tin vào các câu khẩu hiệu "hiệu quả ngay cho hại dịch hại mới" và "hiệu quả cho các

bệnh trong chăn nuôi". Tuy nhiên, do số lượng nhân viên của các bộ phận phụ trách bị hạn chế trong Sở NN & PTNT, nên họ ít có cơ hội xây dựng năng lực kiểm tra và giám sát vật tư đầu vào ở các UBNDH, UBNDX, nông dân hầu như không có đủ thông tin phù hợp về các vật tư đầy. Do đó, trước hết cần phát triển hệ thống quản lý và kiểm soát vật tư nông nghiệp thông qua xây dựng năng lực hành chính liên quan đến việc kiểm tra vật tư đầu vào bất hợp pháp ở SNNPTNT, UBNDH, sau đó nâng cao nhận thức cho nông dân. Sẽ là “một mũi tên trúng 2 đích” nếu nông dân có đủ kiến thức về vật tư đầu vào bất hợp pháp, họ sẽ không mua và sử dụng vật tư nông nghiệp bất hợp pháp và nông dân sẽ có chức năng như một nguồn thông tin quan trọng về vật tư nông nghiệp bất hợp pháp cho chính quyền.

### **3) Thiếu phòng xét nghiệm**

Hiện tại, SKHCN tỉnh Nghệ An có thể thực hiện kiểm tra đơn giản các thành phần của phân bón và theo quy định tất cả các mẫu vật tư nông nghiệp trên cả nước phải được gửi đến các đơn vị được BNNPTNT công bố là có khả năng thực hiện xét nghiệm. Tính đến năm 2018, có lần lượt 10, 12 và 11 phòng thí nghiệm được ủy quyền xét nghiệm cho giống, phân bón và thuốc BVTV.

Kết quả của phòng thí nghiệm khác không được công nhận là kết quả kiểm tra chính thức. Theo đó, không thể có được kết quả kiểm tra ngay lập tức và ngừng ngay việc kinh doanh của người bán đầu vào bất hợp pháp. Ngoài ra, do phí kiểm tra và phí vận chuyển đắt, nên số lượng mẫu có thể được kiểm tra trong ngân sách bị hạn chế.

Mặc dù việc thành lập phòng thí nghiệm được chỉ định là không thực tế ở tỉnh Nghệ An, nhưng có thể giới thiệu thiết bị kiểm tra đơn giản để xét nghiệm các thành phần đơn giản của phân bón, nguyên tố vi lượng, kim loại nặng, thuốc trừ sâu,... ở mức độ SNNPTNT, UBNDH. Điều này có thể giúp biết số liệu phân tích về điều kiện môi trường, các mẫu đầu vào đáng ngờ giúp giữ gìn và nâng cao môi trường nông nghiệp và ngăn chặn các thiệt hại có thể gây ra bởi vật tư nông nghiệp bất hợp pháp ngay lập tức.

#### **3.4.7 Dự báo thời tiết**

##### **(1) Trung tâm Dự báo Khí tượng Thủy văn Quốc gia**

Trung tâm Dự báo Khí tượng Thủy văn Quốc gia (NCHMF) là một tổ chức chính phủ liên kết với Cơ quan Khí tượng Thủy văn Việt Nam (VMHA). Trung tâm cung cấp thông tin dự báo và cảnh báo như tình hình thời tiết, nhiệt độ tối đa và tối thiểu, lũ lụt, các đợt không khí nóng, lạnh, ... lên đến 10 ngày cho từng tỉnh trên trang web. Tuy nhiên, dự báo cho mỗi giờ trong ngày và thông tin của các khu vực cụ thể hơn không được cung cấp.

## (2) Trung tâm Khí tượng Thủy văn Khu vực Bắc Trung Bộ

Trung tâm Khí tượng Thủy văn Khu vực Bắc Trung Bộ thuộc VMHA. Hiện tại, trung tâm có 9 trạm khí tượng thủy văn ở Nghệ An (Quy Châu, Quy Hợp, Tây Hiếu, Tương Dương, Quỳnh Lưu, Con Cuông, Đô Lương, Vinh, Hòn Ngu), 2 trạm sẽ được thành lập ở Mường Xén và Quế Phong vào năm 2020. Họ thu thập thông tin khí hậu như thời tiết, nhiệt độ tối đa, tối thiểu và trung bình, lượng mưa, giờ nắng, độ ẩm và bốc hơi. Thông tin được tóm tắt trong niên giám thống kê do Cục Thống kê ở Nghệ An công bố là dữ liệu hàng tháng. Trung tâm có nhiều thông tin chi tiết hơn, nhưng không được công bố.



Biểu đồ 3.37 Vị trí các trạm khí tượng thủy văn tại Nghệ An

### 3.4.8 Tài chính nông nghiệp

Các nguồn cho vay chính cho nông nghiệp ở Nghệ An là từ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (Agribank), Ngân hàng Chính sách Xã hội Việt Nam (VBSP), Hiệp hội Tín dụng Nhân dân Việt Nam (VAPCF), Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam (Coop Bank), ... dịch vụ của các tổ chức tài chính này được tóm tắt trong bảng sau.

**Bảng 3.42 Các nguồn cho vay chính cho nông nghiệp ở Nghệ An**

Mục tiêu cho vay	Loại	Lãi suất	Quy mô	Thời hạn
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (Agribank)				
Doanh nghiệp nhà nước, hợp tác xã, công ty TNHH, công ty cổ phần,	Vay thế chấp	Quy định cho vay thương mại hiện hành	Dựa trên kế hoạch kinh doanh và thỏa thuận giữa ngân hàng và người đi vay	Agribank và người đi vay đồng ý về thời hạn cho vay có liên quan

Mục tiêu cho vay	Loại	Lãi suất	Quy mô	Thời hạn
doanh nghiệp đầu tư nước ngoài hợp pháp, cá nhân, gia đình, nhóm hợp tác, doanh nhân tư nhân, liên doanh.	Vay không thế chấp	Quy định cho vay thương mại hiện hành	Tối đa 50 triệu đồng cho cá nhân, gia đình, tổ hợp tác trong lĩnh vực sản xuất nông nghiệp, Tối đa 200 triệu đồng cho các doanh nghiệp gia đình trong lĩnh vực tiếp thị và dịch vụ nông nghiệp Tối đa 500 triệu đồng cho hợp tác xã, chủ trang trại sản xuất nông nghiệp	Agribank và người đi vay đồng ý về thời hạn cho vay có liên quan
<b>Ngân hàng Chính sách Xã hội Việt Nam (VBSP)</b>				
Doanh nghiệp vừa và nhỏ, hợp tác xã, nhóm hợp tác, doanh nghiệp gia đình, cá nhân	Cho vay theo nhóm ủy thác (không cần thế chấp)	Đối với doanh nghiệp: Lãi suất cho các hộ nghèo do Thủ tướng Chính phủ quy định; Đối với doanh nghiệp sử dụng hơn 30% nhân viên là người dân tộc thiểu số, khuyết tật, và cực kỳ khó khăn: 50% lãi suất đối với các hộ nghèo	Đối với doanh nghiệp: tối đa 1 tỷ đồng mỗi dự án, không quá 50 triệu đồng mỗi nhân viên; Đối với cá nhân: tối đa 50 triệu đồng mỗi người	VBSP và người vay đồng ý về thời hạn cho vay có liên quan. Không quá 60 tháng
<b>Hiệp hội Tín dụng Nhân dân Việt Nam (VAPCF), Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam (Coop Bank)</b>				
2014: 55 xã ở Nghệ An có Quỹ tín dụng nhân dân, với 83.162 thành viên và tổng quỹ 2.741 tỷ đồng	Ngân hàng Coop cung cấp vốn từ quỹ tín dụng chung để cho các thành viên vay	Lãi suất được xác định bởi ngân hàng theo nguyên tắc đồng ý giữa ngân hàng và các thành viên.		Coop Bank có thể quyết định thời hạn cho vay (ngắn, trung bình, dài)

Nguồn: Nghị định số 41/2010 / ND-CP của chính phủ và Văn bản số 3798 / NHCS-TDSV của Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam

Theo thông tin thu được từ Chi nhánh Nghệ An của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, nhiều ngân hàng thương mại khác cũng cung cấp dịch vụ tín dụng / tài chính cho phát triển nông nghiệp và nông thôn kể từ tháng 7 năm 2018. Hiện có bảy chương trình cho vay và mỗi chương trình được tóm tắt như sau.

### (1) Cho vay phát triển nông nghiệp và nông thôn

Theo Nghị định số 55/2015 / ND-CP (09/6/2015) và Nghị định số 41/2010 / ND-CP (12/4/2010) về chính sách tín dụng cho phát triển nông nghiệp và nông thôn, Thông tư số 10/2015 / TT-NHNN (22/7/2015) hướng dẫn thực hiện Nghị định 55, Thông tư số 14/2010 / TT-NHNN (14/6/2010) hướng dẫn thực hiện Nghị định 41 của Chính phủ và các tài liệu hướng dẫn, các tổ chức tín dụng được khuyến khích dành 20% tổng số dư cho mục đích cho vay mảng nông

ng nghiệp và nông thôn. Những tổ chức tín dụng không đủ điều kiện giải ngân sẽ chuyển số tiền tương đương cho Ngân hàng Phát triển Nông nghiệp và Nông thôn để tiến hành.

Tính đến ngày 31/12/2017, dư nợ cho vay đối với mảng phát triển nông nghiệp và nông thôn theo Thông tư 10 là 64.063 tỷ đồng (chiếm 38% tổng số dư cho vay), tăng 31.191 tỷ đồng (tương đương 95%) so với năm 2013. Sự mở rộng nhanh chóng này chủ yếu nhờ vào hai ngân hàng: Ngân hàng Cổ phần Thương mại Bắc Á (NASBANK) và Agribank (bao gồm Chi nhánh Nghệ An và Chi nhánh Tây Nghệ An).

NASBANK, một trong những ngân hàng thương mại có trụ sở tại Nghệ An, là một ngân hàng hàng đầu về cho vay đối với khu vực nông thôn. NASBANK còn được biết đến là một ngân hàng có chiến lược tín dụng đối với mảng nông nghiệp và nông thôn và nông nghiệp công nghệ cao, góp phần thay đổi nền nông nghiệp của Nghệ An. Số dư cho vay đối với mảng nông nghiệp và nông thôn của NASBANK tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 29.476 tỷ đồng, chiếm 46% của tỉnh, tăng 12.040 tỷ đồng, tương đương 69% so với năm 2013.

Agribank có một hệ thống chi nhánh rộng khắp ở tất cả các huyện, thành phố và thị trấn và tuân thủ nghiêm ngặt các chương trình và kế hoạch cho vay đối với lĩnh vực phát triển nông nghiệp và nông thôn với sự phối hợp chặt chẽ với các tổ chức chính trị và xã hội. Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2017, tổng các khoản cho vay của Agribank tại Nghệ An là 18.832 tỷ đồng, chiếm 29% tổng số tiền cho vay, tăng 11.959 tỷ đồng (tương đương 174%) so với năm 2013.

Ngoài các quy định về cho vay theo Nghị định số 55, VBSP của Nghệ An đã đóng góp đáng kể trong việc cho vay đối với các đối tượng mục tiêu. Số dư cho vay do VBSP cấp tại Nghệ An đạt 7.199 tỷ đồng tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2017, tăng 1.16 tỷ đồng tương đương 18% so với năm 2013.

## **(2) Cho vay để giảm tổn thất trong sản xuất nông nghiệp**

Hiện tại, chương trình cho vay này được cung cấp để giảm tổn thất trong sản xuất nông nghiệp theo Quyết định số 68/2013 / QĐ-TOT (14/11/2013) và Thông tư số 13/2014 / TT-NHNN (18/4/2014) tới hỗ trợ các doanh nghiệp, tập thể, nhóm hợp tác xã, hộ gia đình và cá nhân mua máy móc và thiết bị để giảm tổn thất trong sản xuất nông nghiệp. Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2017, số dư của chương trình cho vay này là 311 tỷ đồng, tăng 190 tỷ đồng, tương đương 157% so với năm 2015.

## **(3) Cho vay theo chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển nông thôn mới**

Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển nông thôn mới được thực hiện theo hướng dẫn của Thủ tướng Chính phủ theo Quyết định số 800 / QĐ-TOT

(4/6/2010) về phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển nông thôn mới trong giai đoạn 2010-2020 và Chỉ thị Số 18 / CT-TOT (15/7/2014). Chương trình này được triển khai ở cấp huyện và phổ biến khắp cả nước từ năm 2010 đến 2020 với mục đích phát triển nông thôn toàn diện, bao gồm các nội dung có phạm vi rộng phù hợp với các lĩnh vực bao gồm kinh tế, văn hóa, môi trường và hệ thống chính trị ở cấp cơ sở. Tính đến ngày 31/12/2017, dư nợ cho vay là 61.766 tỷ đồng, tăng 38.965 tỷ đồng, tương đương 171% so với năm 2013.

#### **(4) Cho vay để phát triển nuôi trồng thủy sản**

Chương trình cho vay để phát triển hoạt động nuôi trồng thủy sản: Nghị định số 67/2014 / ND-CP (07/7/2014) về một số chính sách phát triển nuôi trồng thủy sản. Nghị định 89/2015 / ND-CP (07/10/2015) điều chỉnh và bổ sung Nghị định 67, Nghị định số 17/2018 / ND-CP điều chỉnh và bổ sung một số điều của Nghị định 67, Thông tư số 22/2014 / TT -NHNN (15/8/2014) của Ngân hàng Nhà nước; Thông tư số 12/2018 / TT-NHNN điều chỉnh và bổ sung một số điều của Thông tư số 22/2014 / TT-NHNN. Tính đến ngày 31/12/2017. Số dư cho vay đã giải ngân theo Nghị định 67 là 830 tỷ đồng và 104 tàu.

#### **(5) Cho vay đối với công nghệ cao và nông nghiệp sạch;**

Chương trình cho vay dành cho phát triển nông nghiệp công nghệ cao theo Nghị quyết số 30 / NQ-CP năm 2017 của Chính phủ và Quyết định số 813 / QĐ-NHNN (24/4/2017) của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam để đáp ứng theo yêu cầu về quỹ thực hiện kế hoạch, phương pháp sản xuất và kinh doanh nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp sạch dựa trên tiêu chí xác định các chương trình và kế hoạch đó theo Quyết định số 738 / QĐ-BNN-KHCN (14/3/2017) của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Đến ngày 31/12/2017, số dư cho vay đã giải ngân là 18.854 tỷ đồng.

#### **(6) Cho vay phát triển kinh tế tập thể**

Cho vay phát triển kinh tế tập thể tuân thủ Công văn số 692 / NHNN -TD (04/02/2016) của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc tiếp tục hoàn thành trách nhiệm của ngành ngân hàng đối với nền kinh tế tập thể, cung cấp hướng dẫn cụ thể cho các tổ chức tín dụng và các chi nhánh trong tỉnh tuân thủ các quy định của Ngân hàng Nhà nước, tạo điều kiện cho nông dân và doanh nghiệp liên quan đến các thủ tục cho vay phát triển nông nghiệp và nông thôn, nông nghiệp sạch, nông nghiệp công nghệ cao, duy trì và phát triển hệ thống tập thể theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thực hiện Đề án phát triển 15.000 tập thể, hợp tác xã nông nghiệp có hiệu quả hoạt động đến năm 2020 theo Quyết định số 461 / QĐ-TOT (27/4/2018) của Thủ tướng Chính phủ. Cán cân cho vay đối với các thành phần kinh tế hợp tác trong tỉnh chiếm tỷ lệ khá nhỏ trong tổng số dư cho vay đối với khu vực phát triển nông nghiệp và nông thôn.

(7) Cho vay đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ nuôi tôm và cá da trơn

Chương trình cho vay dành cho những đơn vị nuôi tôm và cá da trơn theo Quyết định số 540 / QĐ-TOT (16/4/2014) của Thủ tướng.

Các chương trình cho vay có sẵn theo từng chi nhánh của cùng một ngân hàng là khác nhau. Bảng dưới đây cho thấy một danh sách các ngân hàng có chi nhánh theo các chương trình cho vay có sẵn.

**Bảng 3.43 Danh sách các ngân hàng có các chương trình cho vay hỗ trợ nông nghiệp và phát triển nông thôn ở Nghệ An**

Ngân hàng và chi nhánh	Chương trình cho vay*						
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Agribank – Nghệ An	X	X	X	X		X	
Vietinbank – Bắc Nghệ An	X		X	X		X	X
Agribank – Tây Nghệ An	X	X	X			X	
Vietinbank – Vinh , Vietcombank – Nghệ An	X		X	X		X	
BIDV – Phủ Diễn	X		X	X			X
BIDV – Nghệ An	X		X	X			
NASBANK	X		X		X		
BIDV – Phủ Quỳnh	X		X			X	
Vietinbank – Nghệ An, BIDV – Vinh , VBSP – Nghệ An, Sacombank – Nghệ An, VPBank – Nghệ An, Techcombank – Nghệ An, MBBank – Nghệ An, SHB – Nghệ An, ACB, Coop Bank, Quỹ tín dụng nhân dân trung ương (bao gồm 59 quỹ)	X		X				
Eximbank – Nghệ An, OCB	X						
Bảo Việt Bank, Liên Việt Post Bank, GPBank, VDB			X				
SeaBank						X	

Lưu ý: \* Số chương trình cho vay tương ứng với các mô tả ở trên.

Nguồn: Thông tin do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Chi nhánh Nghệ An cung cấp, tháng 7 năm 2018

Dữ liệu hiệu suất cho vay gần đây cho lĩnh vực nông nghiệp và nông thôn được tóm tắt như dưới đây.

**Bảng 3.44 Dữ liệu hiệu suất cho vay gần đây của từng chương trình tại Nghệ An**

Năm	Nội dung	Chương trình cho vay*							
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	
2013	Dư nợ cho vay (triệu đồng)	32.872.399		22.800.398					
	Số đơn vị hưởng	Cá nhân	465.794		346.001				
		Doanh nghiệp	585		192				
		Khác	203						
2014	Dư nợ cho vay (triệu đồng)	44.192.275		31.747.757				1.189	
	Số đơn vị hưởng	Cá nhân	454.012		335.450				
		Doanh nghiệp	650		285				2
		Khác	199						
201	Dư nợ cho vay (triệu đồng)	49.079.98	121.054	47.955.12	88.440		13.49	1.571	

Năm	Nội dung		Chương trình cho vay*						
			(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
5	đồng)		9		3			5	
	Số đơn vị hưởng	Cá nhân	181.447	665	141.200	21			
		Doanh nghiệp	1.085		969				2
		Khác	1.758		274			42	
2016	Dư nợ cho vay (triệu đồng)		57.170.534	233.043	59.385.056	497.808		47.248	
	Số đơn vị hưởng	Cá nhân	199.310	1.146	350.691	67			
		Doanh nghiệp	1.573		877				
		Khác	1.266		72			152	
2017	Dư nợ cho vay (triệu đồng)		64.063.398	311.509	61.765.525	830.346	18.853.586	39.111	
	Số đơn vị hưởng	Cá nhân	215.119	1.356	366.185	104	292		
		Doanh nghiệp	1.549		755				
		Khác	1.689		47		3	94	

Lưu ý: \* Số chương trình cho vay tương ứng với các mô tả ở trên.

\*\* Những người khác bao gồm chủ trang trại, hợp tác xã, liên minh hợp tác xã và nhóm hợp tác.

Nguồn: Thông tin do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Chi nhánh Nghệ An cung cấp, tháng 7 năm 2018

Chỉ có hai chương trình, là (1) và (3), có dữ liệu trong năm năm qua (2013-2017), có nghĩa là năm chương trình khác dường như là những chương trình tương đối mới. Hơn nữa, các chương trình (1) và (3) có số dư cho vay cũng như số đơn vị vay khá lớn so với các chương trình khác. Số tiền cho vay của hai chương trình này vượt quá 60 nghìn tỷ đồng và chiếm 99,7% số đơn vị vay, hơn 580 nghìn đơn vị, cá nhân hưởng lợi từ hai chương trình này trong năm 2017. Do đó, cả hai chương trình (1) và (3) dường như là công cụ tài chính chính cho ngành tài chính nông nghiệp và nông thôn ở Nghệ An.

### 3.4.9 Xúc tiến thương mại và bán hàng

#### (1) Trung tâm xúc tiến thương mại nông nghiệp Việt Nam (Agritrade)

Agritrade là một đơn vị sự nghiệp có thu trực thuộc BNNPTNT với các chức năng và trách nhiệm là đầu mối xúc tiến thương mại nông nghiệp, phát triển nông thôn và quản lý Triển lãm Nông nghiệp tại Việt Nam. Agritrade có chi nhánh ở mỗi tỉnh.

Các hoạt động xúc tiến thương mại và bán hàng chính của họ như sau:

- Tổ chức triển lãm, hội chợ thương mại, hội thảo tiếp thị và quảng cáo trong lĩnh vực nông nghiệp trong và ngoài nước.
- Tổ chức các hoạt động xúc tiến thương mại về phát triển nông nghiệp và nông thôn



- Tổ chức chương trình điều tra và nghiên cứu thị trường ở nước ngoài
- Tổ chức khóa đào tạo cho các đơn vị, doanh nghiệp ngành nông nghiệp
- Hỗ trợ doanh nghiệp xây dựng quảng bá thương hiệu
- Cung cấp tin tức nông nghiệp

Họ tổ chức khoảng 10 sự kiện trong nước và 3-4 triển lãm ở nước ngoài liên quan đến ngành nông nghiệp mỗi năm.

## (2) Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI)

VCCI là một tổ chức quốc gia tập hợp và đại diện cho cộng đồng doanh nghiệp, người sử dụng lao động và hiệp hội doanh nghiệp của tất cả các thành phần kinh tế tại Việt Nam. Mục đích của VCCI là bảo vệ và hỗ trợ các doanh nghiệp kinh doanh, đóng góp cho sự phát triển kinh tế xã hội của đất nước và thúc đẩy hợp tác kinh tế, thương mại và công nghệ giữa Việt Nam và thế giới trên cơ sở bình đẳng và cùng có lợi. VCCI là một tổ chức phi lợi nhuận, độc lập, phi chính phủ, có tư cách pháp nhân và hoạt động với quyền tự chủ tài chính. Văn phòng đại diện của họ ở Khánh Hòa và Bình Thuận. Họ có 7 văn phòng chi nhánh tại Việt Nam. Một trong những văn phòng chi nhánh là ở thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

Các hoạt động xúc tiến thương mại và bán hàng chính của họ liên quan đến nông nghiệp như sau:

- Kết hợp kinh doanh giữa các doanh nghiệp ở các nước láng giềng và doanh nghiệp Việt Nam
- Cung cấp thông tin, hướng dẫn và tư vấn cho doanh nghiệp
- Nghiên cứu và điều tra thị trường
- Tổ chức hội thảo, hội thảo tập huấn về lập kế hoạch kinh doanh cho doanh nghiệp vừa và nhỏ và hợp tác xã
- Tổ chức triển lãm trong nước, hội chợ và quảng cáo
- Hỗ trợ đoàn tham gia triển lãm, hội chợ và sự kiện phù hợp ở nước ngoài
- Hỗ trợ đăng ký và bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ và chuyển giao công nghệ tại Việt Nam và nước ngoài

## (3) Các vấn đề về xúc tiến thương mại và bán hàng

Hiện tại có các vấn đề về xúc tiến thương mại và bán hàng như sau:

Có một số chức năng chéo giữa Agritrade và VCCI, nhưng hai bên lại thiếu trao đổi thông tin. Hợp tác như trao đổi thông tin và đồng tài trợ cho các sự kiện không được tổ chức.

Các sự kiện hợp tác kinh doanh được tổ chức bởi cả hai tổ chức chỉ nhằm vào các doanh nghiệp, còn các hợp tác xã nông nghiệp và nhóm nông dân chưa được quan tâm đúng mức.

BNNPTNT công bố thông tin giá cả thị trường của các sản phẩm nông nghiệp và chăn nuôi do Trung tâm Tin học và Thống kê (CIS) thu thập theo trang web của họ. Tuy nhiên, giá thị trường chỉ giới hạn ở một số sản phẩm nông nghiệp, do đó không bao gồm thông tin của Nghệ An.

### **3.4.10 Xúc tiến đầu tư**

#### **(1) Đặc khu kinh tế/khu công nghiệp**

Việt Nam có 16 đặc khu kinh tế ven biển. Khu kinh tế Đông Nam là một trong những đặc khu kinh tế ven biển ở Nghệ An có tổng cộng 20.000 ha. Đặc biệt, UBND tỉnh Nghệ An khuyến khích đầu tư vào 3 khu công nghiệp tại khu kinh tế Đông Nam như sau.

##### **1) Khu công nghiệp Việt Nam Singapore**

Khu công nghiệp Việt Nam Singapore (VSIP) rộng 1.467 ha, nằm ở huyện Hưng Nguyên cách thành phố Vinh 3 km. Công ty quản lý là Công ty TNHH Liên doanh Khu công nghiệp Việt Nam Singapore, lĩnh vực chính là dệt may, giày dép, sản xuất thực phẩm và đồ uống, máy móc, điện tử, công nghiệp con, ...

##### **2) Khu công nghiệp Hemaraj**

Hiện tại, Khu công nghiệp Hemaraj đang được xây dựng. Khu công nghiệp sẽ đạt 500 ha vào cuối năm 2018 và 3.200 ha trong tương lai. Khu công nghiệp nằm ở huyện Nghi Lộc cách thành phố Vinh 7 km.

##### **3) Khu công nghiệp Hoàng Mai 1**

Khu công nghiệp Hoàng Mai 1 có diện tích 286 ha tại thị xã Hoàng Mai cách thành phố Vinh khoảng 80 km và cách Hà Nội 200 km. Cảng gần nhất là cảng Đông Hội ở huyện Quỳnh Lưu có 19 bến tàu để nhận tàu từ 30.000 đến 50.000 DWT.

## (2) Hiện trạng xúc tiến đầu tư

### 1) Ưu đãi đầu tư vào đặc khu kinh tế

Có một số ưu đãi đầu tư bao gồm áp dụng giảm thuế suất, thuế thu nhập doanh nghiệp, miễn thuế nhập khẩu, giảm và miễn thuế sử dụng đất và thuế đất, ... Những ưu đãi này được nêu trong Quyết định 67/2014 / QH13 được công bố vào tháng 11 năm 2014 Ngoài ra, các ưu đãi được quy định bởi Quyết định 14/2008 / QH12 về thuế thu nhập doanh nghiệp, Quyết định 46/2014 / NĐ-CP về quản lý đất đai, ...

Nghệ An là một trong những tỉnh được áp dụng ưu đãi đầu tư cao nhất cho Đặc khu kinh tế : 10% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 15 năm, miễn thuế thu nhập trong tối đa 4 năm và giảm 50% thuế cho 9 năm tiếp theo năm, và miễn thuế nhập khẩu trong 5 năm.

### 2) Ưu đãi đầu tư cho ngành nông nghiệp

Tỉnh Nghệ An khuyến khích đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng cho cây chè, cây cao su, cây ăn quả (cam, cam quýt, dứa, chuối, chanh leo), trồng cỏ trên 100 ha, và nuôi tôm trên 50 ha hoặc có quy mô hơn 20 triệu con tôm. Chính sách hỗ trợ này được nêu trong Nghị quyết 26/2016 / NQ-HĐND. Nội dung và mục tiêu của các ưu đãi đầu tư cho ngành nông nghiệp được thể hiện trong bảng sau.

**Bảng 3.45 Chính sách hỗ trợ đầu tư lĩnh vực nông nghiệp**

Hạng mục	Chính sách
Thuê đất	Miễn, giảm (5 năm)
Tập trung ruộng đất	20 % chi thuê đất (5 năm) hoặc 20 triệu đồng/ ha
Vay tín dụng	Hỗ trợ lãi suất (8 years) và cho vay đến 70 % tổng vốn đầu tư dự án
Nghiên cứu, chuyển giao nông nghiệp công nghệ cao	80 % chi phí hoặc 300 triệu đồng/ ha
Đào tạo nhân sự và phát triển thị trường	5 tỷ đồng
Đầu tư vào chế biến nông sản, kho, cơ sở giết mổ, chế tạo máy nông nghiệp...	15 tỷ đồng
Đầu tư nuôi bò thịt, bò sữa	5 tỷ đồng cho cơ sở vật chất và 10 triệu/con
Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ công và đầu tư cơ sở hạ tầng	Thỏa thuận với cơ quan chính quyền

### 3) Lực lượng lao động dồi dào, chi phí phải chăng

Mức lương tối thiểu hợp pháp tại Nghệ An là khoảng 130 USD mỗi tháng thấp hơn 30% so với Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh và thấp hơn so với các thành phố khác ở Đông Nam Á (Bảng). Hiện nay, đây là một trong những lợi thế. Chính phủ Việt Nam quy định mức lương tối thiểu hàng tháng hợp pháp được theo bốn vùng (Quyết định 122/2015 / NĐ-CP). Hà Nội và Thành phố Hồ Chí

Minh được xếp vào loại I, tỉnh Nghệ An được xếp vào loại IV. Dân số Nghệ An là cao thứ tư trong nước, khoảng 3,2 triệu người. Lực lượng lao động ở Nghệ An dồi dào xấp xỉ 1,9 triệu người.

**Bảng 3.46 Mức lương tối thiểu hợp pháp của Nghệ An và các thành phố ở Đông Nam Á**

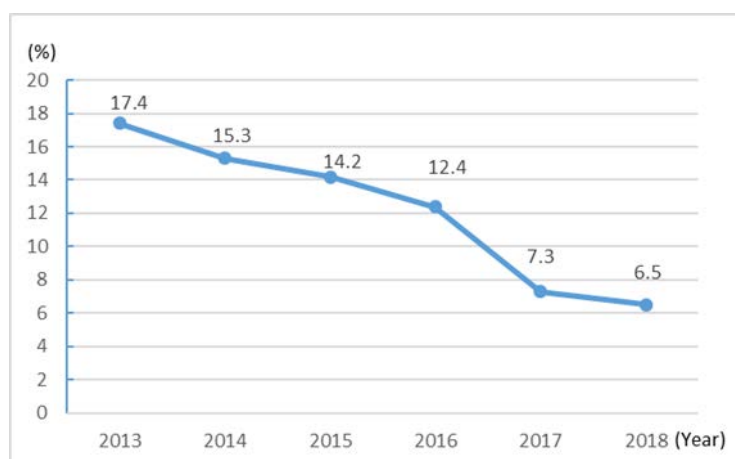
	Legal Minimum Wage (USD)
Nghệ An	130
Hà Nội	178
Phnôm Pênh	170
Jakarta	272
Băng Cốc	280
Manila	283
Thượng Hải	355

Nguồn: JETRO, UBND tỉnh Nghệ An

### (3) Các vấn đề xung quanh môi trường đầu tư

#### 1) Tăng chi phí lao động

Theo khảo sát của JBIC năm 2017, vấn đề lớn nhất của môi trường đầu tư ở Việt Nam là chi phí lao động đang tăng lên. Thực tế, sự gia tăng chi phí lao động qua các năm được thể hiện ở bảng dưới. Năm 2018, mức lương tối thiểu ở Việt Nam trung bình tăng 6.5 %, tuy nhiên ở vùng IV trong đó có tỉnh Nghệ An tăng 7.0 %. Như vậy lợi thế chi phí lao động thấp có thể mất đi nếu trong tương lai mức lương tối thiểu tiếp tục tăng lên



**Biểu đồ 3.38 Tỷ lệ tăng của mức lương tối thiểu hợp pháp trung bình tại Việt Nam**

#### 2) Các vấn đề khác

Theo khảo sát của JBIC năm 2017, còn các vấn đề khác như hành lang chính sách không chắc chắn, thực thi pháp luật chưa nghiêm, môi trường cạnh tranh khác

nghịệt, khó khăn trong việc đảm bảo nguồn nhân lực cho vị trí quản lý và cơ sở hạ tầng thiếu phát triển.

### 3.4.11 Phát triển cơ sở hạ tầng

Cơ sở hạ tầng kết nối vật lý từ sản xuất đến phân phối đóng một vai trò quan trọng trong việc phát triển chuỗi giá trị thực phẩm. Vì mục đích này, chương trình "Phát triển nông thôn mới 2016-2020" đang được triển khai tại tỉnh Nghệ An dựa trên Quyết định số 6076 /QĐ-UBND ngày 02 tháng 12 năm 2016 theo Quyết định số 1600/QĐ-TTg do Thủ tướng Chính phủ ban hành vào ngày 16 tháng 8 năm 2016. Đối với 431 xã mục tiêu, chương trình này bao gồm năm mục chính liên quan đến phát triển nông thôn là: i) lập kế hoạch, ii) cải thiện cơ sở hạ tầng, iii) cải thiện kinh tế hộ gia đình, iv) môi trường xã hội địa phương và v) hệ thống quản trị khu vực. Năm mục chính được chia thành 19 mục nhỏ và đều có mục tiêu được đặt ra.

Về cơ sở hạ tầng nông thôn liên quan đến chuỗi giá trị lương thực như sản xuất và phân phối nông nghiệp, các mục tiêu và tiêu chí được đặt ra để xây dựng đường giao thông nông thôn, công trình thủy lợi và điện khí hóa, v.v. trong mục chính thứ hai nêu ở trên; ii) cải thiện cơ sở hạ tầng. Các tiêu chí đạt được được lập bảng theo dõi mỗi năm. Bảng dưới đây thể hiện sự chuyển biến của các tiêu chí đạt được.

**Bảng 3.47 Tình hình Phát triển và Thành tích đạt được trong Hạ tầng Nông thôn (trong 431 xã)**

Mục	Tiêu chí đặt ra	2010	2015	2016	2017	2018
Đường nông thôn	- Đường xã từ trung tâm xã đến đường chính: 100% - Đường giao thông nội đồng có thể đi lại được quanh năm: hơn 70% - Làn đường sạch sẽ, không có bùn đất trong mùa mưa: hơn 70% - Đường trục chính nông thôn đảm bảo vận chuyển quanh năm	0 (0%)	135 (31%)	172 (39.9%)	220 (51%)	255 (59%)
Thủy lợi	Đất nông nghiệp được có khả năng tưới và tiêu từ 80% trở lên	4 (1%)	200 (46%)	277 (64.3%)	350 (81.2%)	360 (84%)
Điện	- Hệ thống điện tiêu chuẩn: 100% - Tỷ lệ các hộ sử dụng điện thường xuyên và an toàn tự nguồn điện quốc gia: hơn 99%	134 (31%)	329 (76%)	370 (85.8%)	378 (87.7%)	383 (89%)
Địa điểm trao đổi mua bán	Chợ nông thôn hiện có hoặc địa điểm mua, bán hoặc trao đổi sản phẩm	31 (7%)	218 (51%)	264 (61%)	-	-

Nguồn: Báo cáo số: 746/BC-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2018 của UBND tỉnh Nghệ An

Theo bảng trên, khoảng 60% các xã đạt tiêu chí xây dựng đường nông thôn và 80% phát triển được cơ sở hạ tầng tưới tiêu cũng như là điện hóa vào năm 2018.

Bên cạnh đó các địa điểm trao đổi mua bán như chợ và trung tâm tập kết được xây dựng ở 60% các xã. Hiện tại, kênh tưới nước phục vụ trồng lúa đang được xây dựng theo Dự án vốn vay của JICA. Tuy nhiên, có thể nói rằng nông dân vẫn chưa có đủ cơ sở hạ tầng đầy đủ như kênh tưới, hệ thống tiêu thoát nước cho các sản phẩm rau và hệ thống cung cấp nước cho chăn nuôi và thủy sản ở tỉnh.

Đối với cơ sở hạ tầng phục vụ hoạt động phân phối, các tuyến đường nông thôn kết nối với đường chính chưa phát triển tốt ở huyện vùng cao ở phía tây của tỉnh. Đặc biệt từ Con Cuông qua Tương Dương đến Kỳ Sơn có nhiều sông nhưng hầu hết không được điều tiết một cách hiệu quả, nên khi có mưa lớn thì một số tuyến đường bị ngập không thể sử dụng. Có rất nhiều xe tải lưu thông trên các tuyến đường chật hẹp từ Quỳnh Hợp qua Quỳnh Châu đến Quế Phong, vì vậy tình trạng đường trở nên tồi tệ hơn. Bên cạnh đó, các điểm tập kết hàng và kho hàng chuyên về nông sản không được xây dựng kể cả ở các thị trấn.

Những thách thức cần được giải quyết khẩn cấp liên quan đến điều kiện cơ sở hạ tầng ở tỉnh Nghệ An là: i) thiếu các công trình thủy lợi cho sản xuất quanh năm, ii) thiếu kế hoạch phát triển cơ sở hạ tầng, iii) thiếu cơ sở hạ tầng để cải thiện hoạt động phân phối hiệu quả.

### **(1) Thiếu các công trình thủy lợi, cấp nước và sản xuất phục vụ sản xuất quanh năm**

Các công trình thủy lợi và cấp nước là vô cùng quan trọng, đặc biệt là đối với sản xuất rau, quả. Những loại cây trồng này hầu như không phát triển được tốt trong điều kiện nhiệt độ cao, gió lớn khô, nóng vào đầu mùa hè. Ngoài ra, lũ lụt do mưa lớn vào tháng 7 và tháng 8 cũng ảnh hưởng lớn đến chất lượng sản phẩm thậm chí đôi khi gây thiệt hại hoàn toàn, đặc biệt là các khu vực đô thị có độ cao so với mực nước biển thấp. Nếu hệ thống thủy lợi và cơ sở hạ tầng cấp và thoát nước được phát triển, giúp tưới đầy đủ và kiểm soát được lụt thì có thể trồng được rau trái vụ vào mùa hè và ngăn chặn sự suy giảm chất lượng của cây trồng.

### **(2) Thiếu kế hoạch phát triển cơ sở hạ tầng**

Hiện tại, các cơ quan chính quyền đang thúc đẩy hiện đại hóa cơ sở hạ tầng nông thôn. Phòng Kinh tế hạ tầng chịu trách nhiệm về tình hình cơ sở hạ tầng nông thôn ở cấp huyện, nhưng một số văn phòng huyện hầu như không có kế hoạch phát triển cơ sở hạ tầng mới và / hoặc thậm chí bảo trì cơ sở hạ tầng hiện có do hạn chế ngân sách.

Trong đó, phát triển đường giao thông nông thôn là cần thiết để có thể cung cấp vật tư nông nghiệp và phân phối sản phẩm đúng cách, nhưng 80% đường giao thông nông thôn không được phát triển tốt. Ngoài ra, một số tuyến đường chính ở khu vực miền núi cần được nâng cấp. Xem xét tình hình này, cần lên kế hoạch

cải tạo các tuyến đường chính và phát triển đường giao thông nông thôn.

### **(3) Thiếu các cơ sở hạ tầng để cải thiện hiệu quả phân phối**

Nhiều mặt hàng nông sản của các huyện thuộc tỉnh Nghệ An được thu gom tại các bến xe buýt ở thị trấn và được vận chuyển đến các chợ trong hoặc ngoài huyện, tỉnh. Tồn thất sau thu hoạch ở Việt Nam trong quá trình vận chuyển là khoảng 10 - 30% và có thể ở Nghệ An nơi chủ yếu có điều kiện thời tiết nóng ẩm thì con số này còn cao hơn nữa. Thực tế, các loại rau lá, mặt hàng mà tiêu chí về độ tươi là quan trọng nhất, trong những ngày nắng gắt sẽ héo đi chỉ sau vài giờ và khó có thể bán được.

Tuy nhiên, ngay cả đối với các điểm sản xuất và thu gom/ vận chuyển công cộng có nơi rửa và trang thiết bị đóng gói, các lò mổ và cơ sở chế biến thịt đã được thành lập nhưng hầu hết chúng đều cần được hiện đại hóa; Những ngôi nhà đã cũ và nền đất không được rải bê tông. Ngoài ra, hệ thống chuỗi lạnh với kho lạnh / mát và xe lạnh vẫn chưa được phát triển để giữ độ tươi của sản phẩm và thịt chế biến.

Có nhiều mặt hàng như trái cây có múi ở vùng đồi núi và các sản phẩm nông nghiệp quý hiếm có tiềm năng phát triển chuỗi giá trị trong tương lai. Nhưng để vận chuyển và bán mà giữ được độ tươi và giảm tổn thất, thì cần phải thiết lập một hệ thống hậu cần bao gồm cơ sở hỗ trợ liên quan dọc theo các trục đường chính.

## **3.5 Tình hình nông nghiệp hợp đồng hiện nay**

### **3.5.1 Nông nghiệp hợp đồng hiện nay**

Các chế định về hợp đồng của Việt Nam được quy định trong bộ Luật Dân sự năm 2005 nhằm đảm bảo sự tự do của các bên trong việc thực hiện và thống nhất các quyền và nghĩa vụ dân sự<sup>15</sup>. Luật Thương mại 2005, quy định về các hoạt động thương mại và các hoạt động thu lợi nhuận khác tại Việt Nam, cũng có thể được áp dụng cho các hợp đồng nông nghiệp<sup>16</sup>. Vào ngày 25 tháng 10 năm 2013, Thủ tướng chính phủ đã ban hành Quyết định số 62/2013/QĐ-TTg về các chính sách hỗ trợ phát triển hợp tác trong sản xuất, kinh doanh sản phẩm nông nghiệp và cánh đồng lớn, trong đó cung cấp mẫu hợp đồng tiêu chuẩn liên quan đến “Dự án cánh đồng lớn”<sup>17</sup>, ví dụ như các doanh nghiệp cung cấp vật tư nông nghiệp đầu vào cho nông dân hoặc tổ chức đại diện nông dân.

<sup>15</sup> Điều 4, Bộ luật Dân sự năm 2005

<sup>16</sup> Viện quốc tế về nhất thể hóa pháp luật tư, chính sách và quy định pháp lý về nông nghiệp hợp đồng ở Việt Nam, tháng 7 năm 2014 (Nguyễn Thị Thu Trang), đoạn 2.2 (trang 6).

<sup>17</sup> "Dự án cánh đồng lớn" tổ chức sản xuất dựa trên sự hợp tác giữa các hộ nông dân, doanh nghiệp và các tổ chức đại diện cho nông dân để liên kết sản xuất, chế biến và kinh doanh nông sản trong cùng một khu vực trên một cánh đồng quy mô lớn.

Đội Dự án đã thu thập được 14 hợp đồng tiền lệ ở Việt Nam : 12 hợp đồng được ký từ tháng 11 năm 2013 đến tháng 4 năm 2016 và hai hợp đồng không đề ngày<sup>18</sup>. 14 hợp đồng này được phân loại như sau: (i) Hợp đồng bao tiêu mà trong đó nông sản được bán cho doanh nghiệp hoặc thương nhân (8 hợp đồng<sup>19</sup>); (ii) "Hợp đồng đầu tư" trong đó doanh nghiệp (là người bán) cung cấp trước vật tư đầu vào (giống lúa và phân bón) cho người mua để sản xuất lúa gạo, và người bán phải chịu trách nhiệm tiêu thụ sản phẩm sau khi thu hoạch (5 hợp đồng) (sau đây được gọi là "Hợp đồng tiêu thụ vật tư nông nghiệp"); và (iii) Hợp đồng cung ứng thịt (1 hợp đồng).<sup>20</sup> Hầu hết tất cả các hợp đồng nông nghiệp đều có 2 bên ký kết, trong đó người ký cho bên sản xuất/cung cấp có thể là cá nhân, đại diện (các) hộ hoặc nhóm nông dân, hoặc đại diện xã (xóm). Một hợp đồng có sự tham gia của nhiều bên, trong đó có cả trạm khuyến nông huyện (thành lập tổ sản xuất và hướng dẫn kỹ thuật cho nông dân) và UBND xã (giám sát việc thu mua sản phẩm). Đối với năm hợp đồng tiêu thụ vật tư nông nghiệp, người mua chính là đại diện xã, HTX, mà sẽ hướng dẫn nông dân sản xuất lúa.

### 3.5.2 Các điều kiện trong hợp đồng tiền lệ ở Việt Nam

Nhìn chung, các hợp đồng tiền lệ về tiêu thụ nông sản khá ngắn gọn, và hầu như không có các điều khoản mở rộng ngoại trừ các điều khoản liên quan đến yêu cầu về chất lượng và đặc tính của sản phẩm, giá và điều kiện giao hàng thì khá chi tiết. Điểm mâu chốt của các hợp đồng này chủ yếu là về nghĩa vụ của người sản xuất/cung cấp. Trong hợp đồng tiêu thụ vật tư nông nghiệp có các điều kiện và điều khoản chi tiết hơn so với hợp đồng bao tiêu nông sản, nghĩa vụ của các bên đều được nêu rõ. Các hợp đồng này có thể được cải thiện bằng cách thêm các chi tiết nhằm mục đích làm rõ ràng và minh bạch và đề cập đến cả các vấn đề liên quan đến nội dung hợp đồng (được thảo luận sau đây). Các khuyến nghị dựa trên UNIDROIT/FAO/IFAD Hướng dẫn pháp luật về nông nghiệp hợp đồng (năm 2015)<sup>21</sup>, là những nhận xét chung dựa trên việc xem xét và so sánh các hợp đồng tiền lệ. Khả năng áp dụng của từng đề nghị đối với từng hợp đồng cụ thể cần được xem xét thêm vì nó phụ thuộc vào nhiều yếu tố như loại sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan, loại hình các bên, bản chất của mối quan hệ giữa các bên, mục tiêu của giao dịch, và các quy định được áp dụng.

#### (1) Các rủi ro thương mại: Giá thị trường

Hầu hết 14 hợp đồng này hoặc là quy định giá cụ thể hoặc là phương pháp tính giá trước, trong khi một số hợp đồng phải dựa vào giá thị trường tại thời điểm

<sup>184</sup>"Dự án cánh đồng lớn" tổ chức sản xuất dựa trên sự hợp tác giữa các hộ nông dân, doanh nghiệp và các tổ chức đại diện cho nông dân để liên kết sản xuất, chế biến và kinh doanh nông sản trong cùng một khu vực trên một cánh đồng quy mô lớn.

<sup>19</sup> Ba hợp đồng chè búp tươi, một hợp đồng rau quả, một hợp đồng chanh leo, một hợp đồng ớt tươi; 1 hợp đồng ngô làm thức ăn cho bò và một hợp đồng sản xuất lúa.

<sup>20</sup> Một hợp đồng cung cấp thịt bò, lợn, gà

<sup>21</sup> UNIDROIT, FAO và IFAD, Hướng dẫn pháp luật về nông nghiệp hợp đồng (2015) (sau đây được gọi là "Hướng dẫn pháp luật").



mua hàng và một hợp đồng quy định khoản thưởng thêm nếu chất lượng sản phẩm tốt (Độ khô của ngô).

Khuyến nghị:

- Thêm vào các điều khoản về rủi ro hợp đồng (hoặc “rủi ro sản xuất không đạt được doanh thu như dự kiến do sự biến động của giá thị trường và nhu cầu”) bằng phương pháp tính giá linh hoạt có thể đảm bảo được lợi nhuận của tất cả các bên. Một giải pháp khác là chia sản lượng hoặc sản phẩm thành các phần khác nhau, một phần thì bán với giá cố định, một phần còn lại thì dựa vào giá thị trường, nhờ vào đó mà khai thác được lợi ích của biến động giá thị trường. Giải pháp này cũng giảm thiểu những hỗ trợ của doanh nghiệp mà nhằm mục đích phòng tránh việc bên còn lại bán sản phẩm cho các bên thứ 3.
- Để giảm thiểu những hiểu lầm, nên có một quy trình rõ ràng và minh bạch để xác định giá thị trường, xác định phương pháp và thời điểm mà giá thị trường có thể được định rõ.
- Cân nhắc việc xác định cụ thể khi giá thị trường tăng lên bao nhiêu phần trăm (ví dụ 2% hoặc 5%) thì giá mua sẽ tự động được điều chỉnh.
- Kết hợp cơ chế để giám sát sự tính toán giá mua hàng của người mua / nhà thầu dựa trên các tiêu chí như chất lượng của sản phẩm bằng cách cho phép các người sản xuất / nhà cung cấp tham gia hoặc xác minh giá áp dụng, hoặc thông qua sự can thiệp của một bên thứ ba.

## (2) Độc quyền

Hai trong số mười bốn hợp đồng này có điều khoản về độc quyền cấm người sản xuất/ nhà cung cấp bán hàng cho một bên thứ ba thay vì người mua/ nhà thầu. Đối với năm hợp đồng đầu vật tư đầu vào, không có sự độc quyền rõ ràng trong mối quan hệ giữa hai bên (dựa theo bản dịch tiếng Anh của hợp đồng).

Khuyến nghị:

- Cân nhắc một sự linh hoạt nhất định cho phép người sản xuất/cung cấp có thể giữ lại một lượng nhỏ để bán ra bên ngoài nhằm hạn chế việc bán hàng cho bên thứ ba.
- Cân nhắc đến những ngoại lệ trong điều khoản độc quyền như bán cho bên thứ ba nếu được sự chấp thuận của người mua/ nhà thầu.
- Nếu các bên muốn có điều khoản cấm bán hàng cho bên thứ ba, nên nêu rõ ràng trong hợp đồng, hoặc một cách khác là có thể quy định bên bán phải bán toàn bộ sản phẩm cho bên mua và bên mua phải mua toàn bộ sản lượng

bên bán sản xuất được.

### **(3) Bảo hiểm**

Nhìn chung, nhiều hợp đồng sản xuất nông nghiệp không có điều khoản về bảo hiểm do không có hoặc thiếu tính khả thi.

Khuyến nghị:

- Đối với hợp đồng có giá trị lớn, và trong những trường hợp mà bảo hiểm áp dụng có sẵn và có thể mua được với chi phí hợp lý, các bên cần xem xét bao gồm nghĩa vụ bảo hiểm trong hợp đồng, bằng cách xác định bên có nghĩa vụ mua bảo hiểm và các loại hình bảo hiểm (tức là bảo hiểm cho cây trồng và vật nuôi, trách nhiệm của bên thứ ba).

### **(4) Bất khả kháng**

Đa số 14 hợp đồng tiền lệ không có một điều khoản về sự kiện bất khả kháng, và trong trường hợp có điều khoản như vậy, nó chỉ quy định một số tình huống tham khảo tối thiểu được coi là tình huống bất khả kháng.

Khuyến nghị:

- Các bên cần thống nhất một quy định khá chi tiết về bất khả kháng đặc biệt phù hợp với từng giao dịch, chẳng hạn như bằng cách liệt kê các sự kiện mà có thể được coi là "bất khả kháng", bao gồm các sự kiện mà thông thường không được liệt kê, nhưng có liên quan trong nông nghiệp hợp đồng như dịch bệnh và sâu bệnh, thay đổi khí hậu đột ngột, và biến động đáng kể trong giá thị trường của sản phẩm
- Các điều khoản bất khả kháng cũng có thể chỉ ra: (i) nó sẽ áp dụng cho một hay cả hai bên, (ii) phạm vi trách nhiệm của các bên, (iii) liệu nghĩa vụ thực hiện chỉ được tạm hoãn trong thời gian bất khả kháng hay không, (iv) nghĩa vụ thông báo về sự kiện bất khả kháng, và (v) các nhà sản xuất / nhà cung cấp vẫn sẽ phải chịu trách nhiệm thanh toán các vật tư đầu vào nhận được hoặc hoàn trả bất kỳ khoản vay nào cho người mua / nhà thầu hay không.

### **(5) Vi phạm hợp đồng**

Một nửa trong số các hợp đồng tiền lệ không có một điều khoản nào về trường hợp vi phạm các điều khoản và điều kiện hợp đồng.

Khuyến nghị:

- Cần nhắc các biện pháp pháp lý cũng như các biện pháp thông thường trong trường hợp một bên hoặc cả hai bên không thực hiện hợp đồng mà không có

lý do chính đáng. Biện pháp có thể được cân nhắc bởi các bên và phụ thuộc vào quy mô nhà sản xuất, loại sản phẩm như sau:

- Biện pháp khắc phục bằng hiện vật như các hoạt động cụ thể; loại bỏ các khiếm khuyết bằng cách sửa chữa hoặc thông qua các hành động khắc phục; và thay thế hàng hóa không phù hợp;
- Tạm hoãn việc thực hiện hợp đồng nếu như một bên vi phạm hợp đồng trước khi bên còn lại kịp thực hiện theo tiến độ;
- Biện pháp tài chính: đối với thiệt hại (như là một giải pháp độc lập, cũng có thể kết hợp với các giải pháp khác), đối với việc giảm giá (là giải pháp phổ biến trong trường hợp vi phạm hàng không phù hợp hoặc chỉ giao một phần hàng);
- Đối với các vi phạm nghiêm trọng mà các bên không thể tiếp tục quan hệ hợp đồng: hủy hợp đồng và đền bù.

### **(6)Chấm dứt hợp đồng**

Hầu hết các hợp đồng này không quy định cụ thể xem một trong các bên có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng trong trường hợp hợp đồng bị vi phạm hay không. Chỉ một số ít hợp đồng quy định căn cứ chấm dứt hợp đồng.

Khuyến nghị:

- Quy định cụ thể và rõ ràng căn cứ chấm dứt hợp đồng như (i) tự động chấm dứt khi đến hạn hoặc khi các bên hoàn thành việc thực hiện nghĩa vụ hợp đồng, (ii) khi có sự đồng thuận của các bên, (iii) do vi phạm hợp đồng, và (iv) đơn phương chấm dứt hợp đồng.
- Cân nhắc một số điều khoản nhất định vẫn còn hiệu lực cho dù hợp đồng có bị chấm dứt như là các điều khoản về quyền và trách nhiệm còn lại, hoàn trả giấy tờ, thiết bị hoặc bảo mật thông tin.

### **(7)Giải quyết tranh chấp**

Hầu hết các hợp đồng đều có điều khoản giải quyết tranh chấp chung yêu cầu thảo luận hoặc thương lượng, nếu không giải quyết được thì sẽ được đưa ra tòa (hoặc Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam trong một hợp đồng).

Khuyến nghị:

- Cân nhắc cách khác để giải quyết tranh chấp như hòa giải, trong đó có thể đưa ra các giải pháp thích hợp hơn trong bối cảnh nông nghiệp hợp đồng. Nhìn chung, phương thức không dính đến tòa án sẽ phù hợp hơn trong nông

ngiệp hợp đồng vì kịp thời và linh hoạt hơn so với thủ tục tổ tụng tư pháp.  
Giới hạn thời gian cụ thể cho việc thảo luận, thương lượng hay hòa giải.

## Chương 4 Tiềm năng phát triển, khó khăn và tầm nhìn của Nông nghiệp tại tỉnh Nghệ An

### 4.1 Xác định ra các Vùng Tiềm năng cho Phát triển Nông nghiệp

#### 4.1.1 Bối cảnh để Xác định ra Vùng Phát triển Tiềm năng

Như đã nói ở trên, tỉnh Nghệ An có địa hình đa dạng từ đồng bằng ven biển cho đến miền núi cao, nơi đang triển khai các hoạt động sản xuất nông nghiệp và chăn nuôi phù hợp với từng môi trường tự nhiên. Về mặt tự nhiên, lợi thế so sánh của các sản phẩm nông nghiệp và chăn nuôi ở mỗi vùng là khác nhau, nhưng xét thấy KHTT được lập trong dự án này cần làm rõ tiềm năng phát triển CGT ở một khu vực cụ thể như môi trường phân phối thực phẩm và môi trường xã hội cũng như các đặc tính của sản phẩm. Bên cạnh đó, việc xây dựng vùng tiềm năng để phát triển CGT dựa trên các dữ liệu này là phù hợp và xác định ra tầm nhìn phát triển dựa trên đặc điểm của mỗi vùng địa hình. Do đó, Đội Nghiên cứu JICA đưa ra khu vực tiềm năng để phát triển CGT dựa trên dữ liệu có liên quan và có sẵn.

#### 4.1.2 Các Dữ liệu đưa vào Phân tích

Dữ liệu dùng để phân tích nhằm xây dựng vùng tiềm năng cho phát triển CGT được tóm tắt trong bảng dưới đây. Thông tin thu thập được gồm điều kiện xã hội, điều kiện trồng trọt và điều kiện chăn nuôi của từng huyện, thị và thành phố. Trong nội dung về điều kiện xã hội, năm mục liên quan đến phát triển CGT đã được chọn, bên cạnh đây các điều kiện trồng trọt và điều kiện chăn nuôi đã được lựa chọn xem xét từ các sản phẩm nông nghiệp và chăn nuôi ưu tiên do tỉnh Nghệ An đưa ra. Chi tiết của từng dữ liệu được trình bày trong Phụ lục.

**Bảng 4.1 Các dữ liệu dùng phân tích**

Điều kiện xã hội	Điều kiện Trồng trọt	Điều kiện chăn nuôi
-Mật độ dân số <sup>*1</sup>	-Chỉ số chuyên môn hóa của diện tích trồng lúa <sup>*1</sup>	-Chỉ số chuyên môn hóa chăn nuôi bò <sup>*1</sup>
-Mật độ đường GT <sup>*2</sup>	-Chỉ số chuyên môn hóa của diện tích trồng ngô <sup>*1</sup>	- Chỉ số chuyên môn hóa nuôi lợn <sup>*1</sup>
-Tỉ lệ đất nông nghiệp trong tổng diện tích đất <sup>*1</sup>	-Chỉ số chuyên môn hóa của diện tích trồng mía <sup>*1</sup>	-Chỉ số chuyên môn hóa nuôi gà <sup>*1</sup>
-Giá trị SX nông nghiệp cho mỗi đơn vị diện tích <sup>*1</sup>	-Chỉ số chuyên môn hóa của diện tích trồng rau <sup>*1</sup>	
-Tỉ lệ hộ nghèo <sup>*3</sup>	-Chỉ số chuyên môn hóa của diện tích trồng lạc <sup>*1</sup>	
	-Chỉ số chuyên môn hóa của diện tích trồng quả <sup>*1</sup>	
	-Chỉ số chuyên môn hóa của diện tích trồng chè <sup>*1</sup>	
	-Chỉ số chuyên môn hóa của diện tích trồng cây gia vị <sup>*1</sup>	

\*1 Tính toán dựa trên Niên giám Thống kê tỉnh Nghệ An (2016), \*2 Tính toán dựa trên dữ liệu SCT cung cấp,

\*3 UBND Tỉnh Nghệ An, Sở Lao động, Thương binh và Xã hội, 2016

Nguồn: Đội dự án JICA

### 4.1.3 Phân tích Thành phần Chính

Đối với phương pháp xử lý số liệu thống kê để phân tích và sắp xếp số lượng lớn dữ liệu thu được, đội Dự án JICA đã tóm tắt dữ liệu thông qua phân tích các thành phần chính. Để phân tích, nhóm Dự án JICA sử dụng Thông kê Excel cho Windows từ Công ty Dịch vụ Thông tin Xã hội. Bảng dưới đây thể hiện tỷ lệ đóng góp và đặc điểm của từng thành phần chính được trích xuất từ phân tích. Kết quả cho thấy, vì tổng tỷ lệ đóng góp lên thành phần chính thứ 1 đến thứ 4 chiếm 78,6% nên thành phần chính được đưa vào phân tích sâu hơn. Đối với các đặc điểm của từng thành phần chính, nhóm dự án JICA trích xuất dữ liệu với các giá trị tải cao tuyệt đối cho mỗi thành phần chính. Các kết quả này được tóm tắt như sau.

Thành phần chính 1: huyện, thị và thành phố có điểm số cao trong Thành phần Chính 1 là các khu vực có mật độ giao thông, mật độ dân số, tỷ lệ diện tích đất nông nghiệp và sản lượng nông nghiệp trên một đơn vị diện tích cao trong khi đó tỉ lệ hộ nghèo thấp. Mức độ chuyên môn hóa về lạc và rau, bò, lợn và các giống khác có xu hướng không được sản xuất nhiều.

Thành phần chính 2: huyện, thị và thành phố có điểm số cao trong Thành phần Chính 2 có tỷ lệ diện tích đất nông nghiệp lớn và có xu hướng chuyên môn hóa về cây ăn quả, chè và gia cầm. Mặt khác, sản xuất gia vị không nhiều.

Thành phần chính 3: huyện, thị và thành phố có điểm số cao trong Thành phần Chính 3 có xu hướng chuyên canh tác mía và cây ăn quả, trong khi đó trồng ngô và chè rất hiếm.

Thành phần chính 4: huyện, thị và thành phố có điểm số cao trong Thành phần Chính 4 có xu hướng chuyên canh tác lúa.

**Bảng 4.2 Kết quả Phân tích Thành phần Chính**

	Tỉ lệ đóng góp	Đặc điểm điều kiện XH	Đặc điểm điều kiện trồng trọt	Đặc điểm điều kiện chăn nuôi
Thành phần chính 1	38.4%	- Mật độ đường GT (tích cực) - Mật độ dân số (tích cực) - Giá trị sản xuất nông nghiệp cho mỗi đơn vị diện tích (tích cực) - Tỉ lệ hộ nghèo (tiêu cực)	- Chỉ số chuyên môn hóa của diện tích trồng (tích cực) - Chỉ số chuyên môn hóa của diện tích trồng rau (tích cực)	- Chỉ số chuyên môn hóa chăn nuôi bò (tiêu cực) - Chỉ số chuyên môn hóa chăn nuôi lợn (tiêu cực)
Thành phần chính 2	18.6%	- Tỉ lệ diện tích đất nông nghiệp trong tổng diện tích đất (tích cực)	- Chỉ số chuyên môn hóa của diện tích trồng quả (tích cực) - Chỉ số chuyên môn hóa của diện tích trồng chè (tích cực) - Chỉ số chuyên môn hóa	- Chỉ số chuyên môn hóa chăn nuôi gà (tích cực)

	Tỉ lệ đóng góp	Đặc điểm điều kiện XH	Đặc điểm điều kiện trồng trọt	Đặc điểm điều kiện chăn nuôi
			của diện tích trồng cây gia vị (tiêu cực)	
Thành phần chính <sup>3</sup>	12.7%		-Chỉ số chuyên môn hóa của diện tích trồng mía (tích cực) -Chỉ số chuyên môn hóa của diện tích trồng quả (tích cực) -Chỉ số chuyên môn hóa của diện tích trồng ngô (tiêu cực) -Chỉ số chuyên môn hóa của diện tích trồng chè (tiêu cực)	
Thành phần chính <sup>4</sup>	8.9%		-Chỉ số chuyên môn hóa của diện tích trồng lúa (tích cực)	

Nguồn: Đội Dự án JICA

Ngoài ra, điểm thành phần chính của mỗi huyện, thị và thành phố được thể hiện trong bảng dưới đây. Điều này làm cho nó có thể tổ chức các đặc điểm của mỗi thành phố, huyện và thị xã. Ví dụ, trong trường hợp của thị xã Cửa Lò, điểm số của hợp phân gốc 1 là 5.1530 cho thấy các tính năng khác nhau liên quan đến Hợp phân 1 trong bảng trên đã xuất hiện ở thị trấn Cửa Lò.

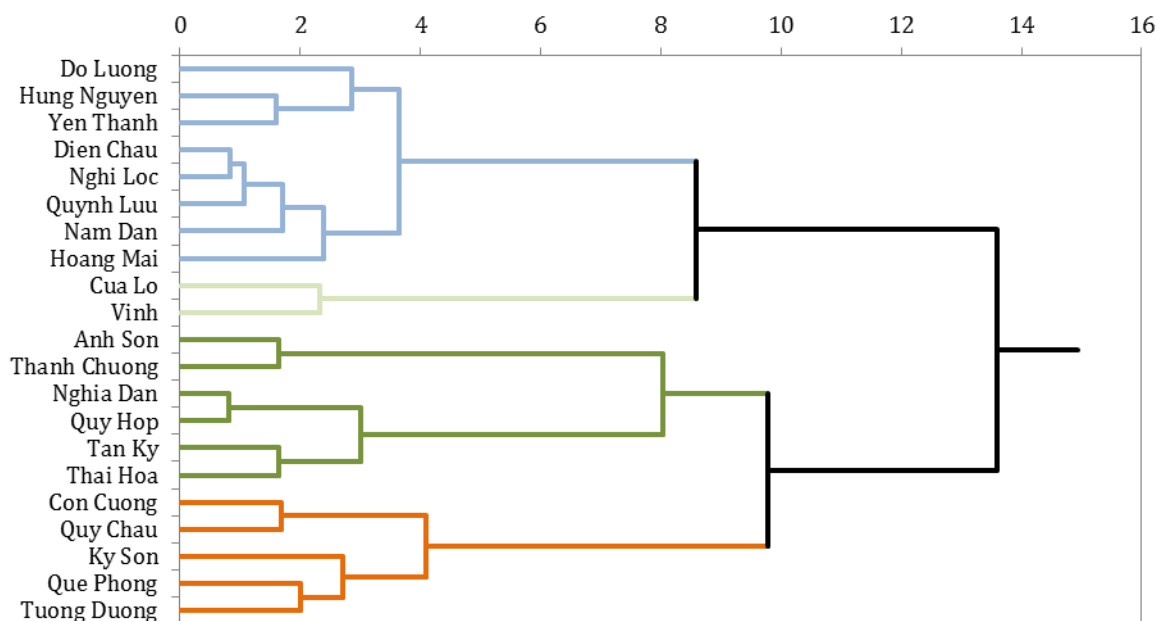
**Bảng 4.3 Điểm Thành phần Chính của mỗi huyện, thị, thành phố**

	Thành phần chính 1	Thành phần chính 2	Thành phần chính 3	Thành phần chính 4
Đô Lương	-0.2007	0.4527	-1.7681	1.1086
Anh Sơn	-2.2518	2.9397	-2.7522	-1.7829
Cửa Lò	5.1530	-1.3795	0.3248	-2.7823
Con Cuông	-2.1260	-0.2338	-0.1915	-0.6974
Diễn Châu	2.0297	-0.3629	-0.8062	0.8915
Hung Nguyên	1.8329	-0.1446	0.0307	2.5562
Kỳ Sơn	-4.0601	-4.0273	-0.3529	-0.5117
Nam Đàn	1.1667	0.9437	0.0346	0.4316
Nghĩa Đàn	-1.0260	1.7075	2.7932	-0.0799
Nghi Lộc	1.3724	-0.0116	-0.9064	0.5512
Quỳ Châu	-1.9658	-1.1048	1.2134	-0.3879
Quỳ Hợp	-1.6387	2.0782	3.1477	-0.2098
Quỳnh Lưu	1.7617	-0.0440	0.0532	0.7576
Quê Phong	-2.3837	-2.7426	0.4693	0.9967
Tân Kỳ	-1.1460	1.2377	0.6845	-0.2610
Tương Dương	-3.1031	-1.8764	-0.5055	-0.3512
Thái Hòa	0.2178	1.3400	1.5821	-0.1534
Thanh Chương	-1.7698	2.0577	2.3575	-0.5417
Vinh	4.6982	-1.9123	-0.1954	-0.6353
Yên Thành	0.9936	0.8989	-0.6792	2.0246
Hoàng Mai	2.4456	0.1837	0.1817	-0.9235

Nguồn: Đội Dự án JICA

### 4.1.4 Phân tích Cụm

Phân tích cụm (phương pháp Ward) được thực hiện bằng cách sử dụng các điểm thành phần chính liên quan đến các thành phần chính 1-4 của mỗi huyện, thị và thành phố được nêu ở bảng trên. Để phân tích, nhóm Dự án JICA sử dụng Thống kê Excel cho Windows từ Công ty Dịch vụ Thông tin Xã hội Hình dưới đây cho thấy biểu đồ dendrogram được tạo ra từ phân tích cụm. Trong phân tích này, khoảng cách Euclid được chia theo điểm khi khoảng cách Euclide lớn hơn hoặc bằng 8, và nó được sắp xếp thành 4 cụm



Nguồn: Đội Dự án JICA

**Biểu đồ 4.1 Biểu đồ cây được lập từ phân tích cụm**

Bảng 4.4 thể hiện giá trị trung bình của điểm thành phần chính của mỗi cụm. Kết quả là đặc điểm của mỗi cụm được tóm tắt ở bảng 4.4.

**Bảng 4.4 Giá trị trung bình của điểm thành phần chính của mỗi cụm**

	Thành phần chính 1	Thành phần chính2	Thành phần chính3	Thành phần chính4
Cụm1	1.425	0.239	-0.482	0.925
Cụm 2	4.926	-1.646	0.065	-1.709
Cụm3	-1.269	1.893	0.516	-0.505
Cụm 4	-2.728	-1.997	0.127	-0.190

Nguồn: Đội Dự án JICA



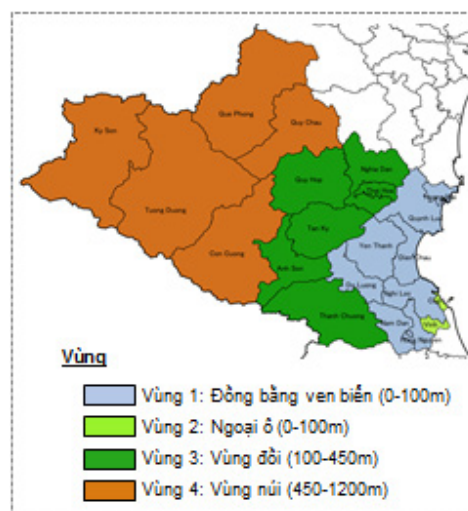
**Bảng 4.5 Đặc điểm của mỗi cụm**

	Huyện, thị, thành	Đặc điểm
Cụm 1	Đô Lương, Hưng Nguyên, Yên Thành, Diễn Châu, Nghi Lộc, Quỳnh Lưu, Nam Đàn, Hoàng Mai	Huyện, thị thuộc cụm này có các điều kiện tương đối thuận lợi về mặt kinh doanh và tiêu thụ sản phẩm. Những khu vực này có khả năng cạnh tranh về trồng rau, lạc và lúa. Do đó, giá trị sản xuất nông nghiệp trên một đơn vị diện tích và tỷ lệ đất nông nghiệp trong tổng diện tích đất tương đối cao.
Cụm 2	Cửa Lò, Vinh	Huyện, thị, thành thuộc cụm này có các điều kiện tương đối thuận lợi về mặt kinh doanh và tiêu thụ sản phẩm. Do đó, giá trị sản xuất nông nghiệp trên một đơn vị diện tích và tỷ lệ đất nông nghiệp trong tổng diện tích đất khá cao. Những khu vực này có khả năng cạnh tranh về sản xuất rau và lạc.
Cụm 3	Anh Sơn, Thanh Chương, Nghĩa Đàn, Quỳ Hợp, Tân Kỳ, Thái Hòa	Huyện, thị thuộc cụm này có các điều kiện tương đối thuận lợi về mặt kinh doanh và tiêu thụ sản phẩm, tỷ lệ đất nông nghiệp trong tổng diện tích đất tương đối cao. Những khu vực này có khả năng cạnh tranh về sản xuất trái cây, chè, mía và gia cầm.
Cụm 4	Con Cuông, Quỳ Châu, Kỳ Sơn, Quế Phong, Tương Dương	Huyện, thị thuộc cụm này có các điều kiện tương đối thuận lợi về mặt kinh doanh và tiêu thụ sản phẩm. Những khu vực này có tỷ lệ hộ nghèo cao, có khả năng cạnh tranh về sản xuất gia vị, bò và lợn.

Nguồn: Đội Dự án JICA

### 4.1.5 Các vùng Phát triển Tiềm năng

Dựa trên kết quả phân tích trên, các vùng tiềm năng phát triển được tóm tắt thành 4 loại (hình bên phải). Kết quả là, phân bố địa lý của các khu tiềm năng phát triển phân loại rất giống với phân loại vùng sinh thái nông nghiệp tỉnh Nghệ An như đã nêu Chương 2, và được xem là tiềm năng phát triển và các yếu tố ức chế phát triển có thể tóm tắt theo địa hình điều kiện các khu vực lớn. Cụm 1 là vùng đồng bằng ven biển, Cụm 3 là một khu vực đồi, Cụm 4 là một vùng núi cao, ngoại trừ Cụm 2, bao gồm Thành phố Vinh và Thị xã Cửa Lò, nằm trong khu vực đô thị nơi tập trung dân cư và nằm riêng biệt ở ngoại thành. Từ đó, đội dự án JICA tóm tắt tiềm năng phát triển và các yếu tố ức chế phát triển cho bốn khu vực này.



**Biểu đồ 4.2 Phân bố địa lý của mỗi cụm**

### 4.2 Tiềm năng Phát triển và Khó khăn Gặp phải

Ở đây, nhóm dự án JICA tóm tắt tiềm năng phát triển và các yếu tố ức chế phát

triển của các khu tiềm năng phát triển được phân loại theo phân tích trên, bao gồm các mục được mô tả trong chương 2 và chương 3.

#### **4.2.1 Tiềm năng Phát triển và Những khó khăn Gặp phải ở mỗi Vùng**

##### **(1)Vùng Đồng bằng Ven Biển**

Khu vực đồng bằng ven biển chuyên trồng trọt ngũ cốc, rau và lạc. Ở thị trường trong nước, một số khu vực sản xuất đã hoạt động như nguồn cung cấp nguyên liệu cho các công ty chế biến thực phẩm trong và ngoài tỉnh và một số hợp tác xã nông nghiệp đang bắt đầu triển khai nông nghiệp hợp đồng. Ngoài ra, khu vực này còn có các sản phẩm tiêu biểu như gạo và lạc có khả năng cạnh tranh cao hơn ở thị trường quốc tế. Hệ thống thủy lợi hiện đang được JICA nâng cấp, viện trợ vốn vay sẽ tăng cường khả năng cạnh tranh của thị trường trong nước và quốc tế cho các sản phẩm nông nghiệp trong khu vực. Mặt khác, 1) có ít sản phẩm liên quan đến cung ứng nguyên liệu thô và xuất khẩu, 2) trồng và công nghệ chế biến sau thu hoạch chưa lớn mạnh và chất lượng sản phẩm không ổn định, 3) diện tích đất nông nghiệp cho mỗi hộ gia đình nhỏ và cơ giới hóa nông nghiệp chưa tiến bộ 4) Một số vùng sản xuất gặp phải các vấn đề như thiếu hệ thống thủy lợi và thoát nước và có những trường hợp nhu cầu trong nước và nước ngoài chưa được đáp ứng đầy đủ.

##### **(2)Vùng Ven đô**

Khu vực ngoại thành nằm trong nơi tiêu thụ lớn như thành phố Vinh và bãi biển Cửa Lò nơi du khách tham quan. Đặc biệt, có tiềm năng bán rau tươi. Nhiều hộ gia đình có thu nhập cao đang tìm kiếm các loại thực phẩm có giá trị cao, bao gồm rau an toàn. Chi phí vận chuyển phân phối rau tươi cũng thấp hơn so với các khu vực khác. Do đó, nông dân dễ mạnh dạn đầu tư nhiều hơn để sản xuất ra các sản phẩm giá trị gia tăng. Ngoài ra, khu vực này có lợi thế so sánh để tiếp cận với nhiều loại vật tư nông nghiệp và dễ nắm được thông tin thị trường. Mặt khác, có một số vấn đề như 1) chuyển đổi đất nông nghiệp sang mục đích sử dụng khác đang diễn ra mạnh do lượng dân cư tăng lên và quá trình công nghiệp hóa, 2) diễn ra tình trạng đất nông nghiệp bị ô nhiễm do sự gia tăng dân số và vấn đề quản lý chất thải, 3) đất nông nghiệp đang bị thu hẹp do áp lực dân số và 4) Gặp phải các vấn đề như các kênh tiêu thụ của các sản phẩm giá trị gia tăng cao như rau an toàn đang còn hạn chế.

##### **(3)Vùng đồi**

Ở vùng trung du, 1 số sản phẩm như cây ăn quả và gà địa phương đã nổi tiếng trên toàn quốc. Do các công ty sữa lớn đầu tư vào vào chăn nuôi bò sữa và nhu cầu về cây làm thức ăn chăn nuôi là khá cao. Ngoài ra, các doanh nghiệp lớn, vừa và nhỏ đang sản xuất, chế biến và tiêu thụ chè và sắn, là những sản phẩm xuất khẩu chính của tỉnh Nghệ An. Những sản phẩm này có thị phần trong và

ngoài nước có nghĩa là các sản phẩm đó có khả năng cạnh tranh thị trường tương đối cao. Để phát triển hơn nữa các sản phẩm đó, cần thúc đẩy thương hiệu hóa, tăng hiệu quả sản xuất và thúc đẩy mở rộng thị phần ở thị trường mục tiêu. Tuy nhiên, có một số vấn đề như 1) thiếu tiêu chuẩn hóa trong cách trồng trọt của từng sản phẩm, 2) sản lượng và chất lượng của sản phẩm chưa ổn định do hệ thống tưới tiêu chưa đầy đủ, 3) Khó tập trung đất nông nghiệp và sử dụng máy móc nông nghiệp hiệu quả, điều này làm hạn chế sản xuất thức ăn chăn nuôi hiệu quả.

#### **(4)Vùng miền núi**

Những cư dân sống ở vùng núi này tiến hành đốt nương làm rẫy, trồng lúa trên bậc thang và nuôi nhiều loại vật nuôi khác nhau. Có thể sản xuất ra nhiều loại nông sản bằng cách tận dụng khí hậu mát mẻ, đây cũng là đặc điểm của vùng cao, thích hợp sản xuất cây ăn quả và cây gia vị, gừng và tỏi, những loại có nhu cầu cao từ thị trường trong nước và quốc tế. Một trong những thế mạnh của khu vực này là có nguồn thức ăn có sẵn dồi dào và đất để chăn thả vật nuôi. Mặc dù nhiều đồng bào dân tộc thiểu số sống ở những vùng này có tỷ lệ nghèo cao, nhưng họ cũng dễ nhận được sự hỗ trợ của nhà nước nhằm xóa đói giảm nghèo. Tuy nhiên, ngoài tiềm năng phát triển trên thì cũng gặp rất nhiều vấn đề như 1) khó phát triển hệ thống tưới, 2) khó tiếp cận thị trường và vật tư nông nghiệp do điều kiện đường xá nghèo nàn 3) thiếu khuyến nông và dịch vụ thú y, 4) có 1 số nơi ở khu vực biên giới giữa Việt Nam và Lào chưa có điện lưới quốc gia và 5) Chi phí vận chuyển cao khi bán sản phẩm ra ngoài khu vực

#### **4.2.2 Những Khó khăn Chung Gặp phải giữa Các Vùng**

Các yếu tố ức chế phát triển thường thấy ở mỗi vùng như sau

##### **(1)Người sản xuất và HTX Nông nghiệp**

Ngoài một số vấn đề đã được mô tả ở trên, chất lượng và số lượng sản phẩm được chuyển đến thị trường mục tiêu không ổn định và nhận thức của nông dân về thị trường vẫn còn thấp. Các hợp tác xã nông nghiệp là tổ chức của nông dân cũng thiếu kinh nghiệm trong giao dịch nông nghiệp và việc sắp xếp sản xuất và tiêu chuẩn hóa canh tác trong HTX chưa được quản lý tốt khiến họ khó có thể trở thành khu vực sản xuất hấp dẫn cho bên có nhu cầu. Gần đây, tầm quan trọng của an toàn thực phẩm được nhấn mạnh, nhưng vẫn diễn ra tình trạng lưu hành vật tư nông nghiệp bất hợp pháp, và rất khó kiểm soát được luồng tiêu thụ và phương thức sử dụng trên đồng ruộng.

##### **(2)Chế biến và Phân phối**

Phía nông dân có thể dễ dàng bán các sản phẩm nông nghiệp và chăn nuôi nhờ trung gian, là những người phân phối chính tham gia vào quá trình lưu thông các

sản phẩm nông nghiệp. Mặt khác, vấn đề tiêu thụ bị ảnh hưởng mạnh bởi điều kiện thị trường và quản lý cạnh tác thường trở nên không ổn định do thiếu người mua ổn định. Hao tổn thực phẩm trong quá trình phân phối cũng lớn, và các công nghệ liên quan đến bảo quản tươi và cơ sở hạ tầng như kho lạnh cũng thiếu. Ngoài ra, một số loại chế biến thực phẩm không đủ khả năng kiểm soát vệ sinh, và họ đã không thể đáp ứng các tiêu chuẩn vệ sinh theo yêu cầu của khách hàng.

### **(3) Bán hàng và Tiếp thị**

Bên sản xuất có ít cơ hội để có được thông tin về nhu cầu thị trường (tiêu chuẩn, chất lượng, số lượng, thời gian vận chuyển, giá cả). Tương tự, về phía người tiêu dùng, có nghĩa là để truy cập thông tin của nhà sản xuất bị giới hạn. Các sản phẩm nông nghiệp rẻ hơn đang chảy vào thị trường nội địa từ các nước láng giềng (đặc biệt là Trung Quốc), và các biện pháp phân biệt các sản phẩm nông nghiệp cạnh tranh với các sản phẩm nước ngoài đó chưa được nghiên cứu đầy đủ.

### **(4) Hành chính và yếu tố khác**

Có sự trùng lặp và thiếu hợp tác trong các hoạt động của cơ quan hành chính gây khó khăn cho việc thực hiện các dịch vụ quản trị khác nhau một cách hiệu quả. Điều đáng chú ý ở các phòng ban liên quan đến nghiên cứu nông nghiệp và khuyến nông, và các phòng ban có liên quan đang xúc tiến các dự án mà không có sự phối hợp lẫn nhau làm cho việc phát triển FVC cho các sản phẩm cụ thể trở nên khó khăn. Bên cạnh đó, tỉnh Nghệ An rất dễ bị bão, khiến việc quản lý nông nghiệp trở nên không ổn định. Gánh nặng tài chính, chẳng hạn như trợ cấp cho nông dân bị ảnh hưởng, cũng đã được tăng lên.

## **4.3 Chiến lược Phát triển cho mỗi Vùng**

### **4.3.1 Khu vực chiến lược về thúc đẩy sản xuất nguyên liệu thô cho chế biến và xuất khẩu thực phẩm**

Vùng mục tiêu chính để thúc đẩy sản xuất nguyên liệu thô là khu vực đồng bằng ven biển tỉnh Nghệ An. Hướng phát triển CGT trong khu vực là cung cấp nguyên liệu cho các nhà chế biến trong nước và các nhà xuất khẩu. Các cây trồng mục tiêu chính là cây trồng hiện có để chế biến và xuất khẩu trong tỉnh theo nhu cầu của khách hàng. Định hướng phát triển ngắn hạn được đề xuất như sau.

- Cần thiết lập mô hình cạnh tác hiệu quả và có lợi nhuận để sản xuất nông sản với chi phí và chất lượng tương ứng với đặc điểm kỹ thuật của các nhà chế biến và xuất khẩu bằng phương pháp sản xuất chi phí thấp hoặc năng suất cao. Chiến lược của khu vực này là thành lập trung tâm sản xuất nguyên liệu chế biến và sản phẩm xuất khẩu thông qua các nhà sản xuất bằng nhiều

phương thức hỗ trợ cho các hợp tác xã nông nghiệp.

**Bảng 4.6 Phân tích SWOT đối với vùng đồng bằng ven biển**

Bên trong	<p><b>Điểm mạnh (S)</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Hệ thống tưới quy mô lớn</li> <li>• Tiếp cận tốt với khu vực tiêu thụ</li> <li>• Tiếp cận tốt với người chế biến, thương nhân và nhà xuất khẩu</li> <li>• Có sẵn máy nông nghiệp và dụng cụ tưới tiêu</li> <li>• Nhiều thương nhân lớn đến nhỏ</li> </ul>	<p><b>Điểm yếu (W)</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Giới hạn biến dị của giống</li> <li>• Các kỹ thuật thấp về xử lý sau thu hoạch như sấy khô và phân loại</li> <li>• Một phần thủy lợi và thoát nước kém</li> <li>• Tiếp cận kém với vật liệu cải tạo đất và các chất hữu cơ</li> <li>• Hệ thống hậu cần kém cho sản xuất quy mô nhỏ</li> </ul>
Bên ngoài	<p><b>S-O Chiến lược</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Sản xuất nguyên liệu thô cho các nhà chế biến thực phẩm</li> <li>• Hợp tác với ngành du lịch</li> </ul>	<p><b>W-O Chiến lược</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Cải thiện cơ sở hạ tầng và kỹ thuật đối với sau thu hoạch</li> </ul>
<p><b>Cơ hội (O)</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Nhu cầu của khách du lịch ở huyện Nam Đàn</li> <li>• Sự tồn tại của chuỗi cung ứng thức ăn chăn nuôi</li> </ul>	<p><b>S-T Chiến lược</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Thúc đẩy sản xuất cây trồng trong khu vực có hệ thống thủy lợi</li> </ul>	<p><b>W-T Chiến lược</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Cải thiện hệ thống thủy lợi và hệ thống tiêu quy mô nhỏ</li> </ul>
<p><b>Thách thức (T)</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Nguy cơ khí hậu như bão và lũ lụt</li> <li>• Khí hậu không thuận lợi như nóng và ẩm vào mùa hè và thiếu nắng vào mùa đông</li> </ul>		

### 4.3.2 Vùng chiến lược Thúc đẩy Nông nghiệp An toàn

Vùng mục tiêu chính của sản xuất nông nghiệp an toàn là khu vực đô thị. Sự phát triển của CGT này nhắm tới tầng lớp thu nhập cao và trung bình ở thành phố Vinh và khách du lịch, trong đó số lượng khoảng 3 triệu một năm. Các sản phẩm ưu tiên là rau quả tươi có lợi thế so sánh về chi phí vận chuyển và trứng gà ít tác động tới môi trường. Các cửa hàng dự kiến là siêu thị, khách sạn, nhà hàng được khách hàng mục tiêu sử dụng. Hướng ngắn hạn của sự phát triển CGT này:

- Theo dự báo thì việc yêu cầu giấy chứng nhận an toàn và hồ sơ quản lý sản xuất và giao hàng sẽ là một trong những điều kiện giao dịch, phản ánh nhận thức ngày càng tăng đối với an toàn thực phẩm. Trong trường hợp này, mô hình sản xuất các sản phẩm nông nghiệp an toàn sẽ được thiết lập thông qua hỗ trợ cho một số HTX hàng đầu và mô hình này sẽ được mở rộng liên tục.
- Nhu cầu rau trở nên cao hơn trong mùa du lịch (tháng 6 đến tháng 9) vì có rất nhiều khách du lịch. Trong khi, sản phẩm chính trong mùa nóng này là các loại cây trồng chịu nhiệt độ cao như dưa hấu và dưa, thay vì rau lá. Hệ thống sản xuất tương ứng với nhu cầu của khách du lịch này sẽ được phát triển bằng cách giới thiệu các giống rau và các thiết bị che nắng chịu nhiệt độ cao.

**Bảng 4.7 Phân tích SWOT đối với vùng ven đô**

Bên trong	<p><b>Điểm mạnh (S)</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Tiếp cận tốt với thị trường đô thị, nơi nhạy cảm với chất lượng cao hơn và giá trị gia tăng cao hơn</li> <li>• Vận chuyển dễ dàng và chi phí thấp đến thị trường</li> <li>• Thuận tiện trong vận chuyển các loại rau dễ hư hỏng</li> <li>• Tiếp cận tốt với các dịch vụ và khuyến nông</li> </ul>	<p><b>Điểm yếu (W)</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Việc chuyển đổi đất nông nghiệp sang đất thổ cư hoặc đất công nghiệp</li> <li>• Nguy cơ tồn dư hóa chất nông nghiệp do sử dụng quá mức</li> <li>• Khó giảm chi phí sản xuất do diện tích đất nông nghiệp nhỏ</li> </ul>
Bên ngoài	<p><b>S-O Chiến lược</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Thúc đẩy sản xuất và tiếp thị rau an toàn</li> <li>• Thiết lập hệ thống sản xuất để đáp ứng nhu cầu của khách du lịch hoặc khách hàng quy mô lớn</li> </ul>	<p><b>W-O Chiến lược</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Chiến dịch nhận thức về rau an toàn</li> </ul>
<p><b>Cơ hội (O)</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Nhiều nhà bán lẻ đang giao dịch buôn bán rau an toàn</li> <li>• Nhu cầu lớn của khách du lịch tại bãi biển Cửa Lò</li> <li>• Nhu cầu lớn và ổn định của trường học, khách sạn, v.v.</li> </ul>	<p><b>S-T Chiến lược</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Tăng cường nghiên cứu và mở rộng các phương pháp sản xuất rau phù hợp với nhu cầu thị trường</li> <li>• Hỗ trợ cho hệ thống sản xuất nông nghiệp giá trị cao</li> </ul>	<p><b>W-T Chiến lược</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Duy trì và bảo vệ đất nông nghiệp với khí hậu thấp</li> </ul>
<p><b>Thách thức (T)</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Nguy cơ khí hậu như bão và lũ lụt</li> <li>• Khí hậu không thuận lợi như nóng và ẩm vào mùa hè và thiếu nắng vào mùa đông</li> <li>• Khó khăn trong việc mở rộng ngành chăn nuôi do nhận thức về môi trường</li> </ul>		

### 4.3.3 Khu vực chiến lược về thúc đẩy sản xuất nông nghiệp có giá trị gia tăng cao.

Vùng mục tiêu chính của sản xuất nông nghiệp có giá trị gia tăng cao là vùng đồi. Các sản phẩm nông nghiệp nổi tiếng trong khu vực đồi sẽ được tăng cường. Đối tượng khách hàng là tầng lớp thu nhập cao tại Hà Nội, Hồ Chí Minh, v.v., và kênh tiếp thị với siêu thị, khách sạn và nhà hàng sẽ được mở rộng và tăng cường. Chiến lược ngắn hạn của sự phát triển CGT này như sau.

- Tồn tại các sản phẩm nông nghiệp nổi tiếng như cam và trà ở khu vực đồi núi. Cùng với việc phát triển các thực phẩm chế biến và hàng hóa từ các sản phẩm nông nghiệp ở khu vực này, thì việc phát triển các kênh tiếp thị cũng được chú ý tới. Đồng thời, trung tâm sản xuất với thương hiệu có tên tuổi sẽ được thành lập thông qua việc giới thiệu chứng nhận xuất xứ nguồn gốc và đặc điểm kỹ thuật tiêu chuẩn.

- Sản xuất chăn nuôi sẽ được tăng cường bằng cách thiết lập hệ thống sản xuất thức ăn gia súc hiệu quả, xây dựng thương hiệu giống chăn nuôi địa phương, sản xuất thịt an toàn bằng thức ăn hữu cơ có sẵn tại địa phương, v.v.

**Bảng 4.8 Phân tích SWOT đối với vùng đồi**

Bên trong	<p><b>Điểm mạnh</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Sản phẩm đặc biệt như cam và gà địa phương</li> <li>• Công ty chế biến thực phẩm tư nhân được trang bị các thiết bị đông lạnh và chiết xuất nước trái cây cho thị trường trong nước và quốc tế</li> <li>• Vùng đất tiềm năng cho canh tác quy mô lớn</li> <li>• Các công ty sữa và đường hàng đầu với cơ giới hóa nông nghiệp hiện đại</li> </ul>	<p><b>Điểm yếu</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Hệ thống sản xuất và tiếp thị thiếu kinh nghiệm để xây dựng thương hiệu</li> <li>• Thiếu cơ giới hóa trong sản xuất thức ăn gia súc</li> <li>• Thiếu hệ thống tưới tiêu gây ra sản xuất và chất lượng không ổn định</li> <li>• Khả năng cạnh tranh thấp của cam về chất lượng và năng suất</li> </ul>
Bên ngoài	<p><b>S-O Chiến lược</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Hỗ trợ hình thành sức mạnh thương hiệu và trung tâm sản xuất</li> <li>• Hỗ trợ giới thiệu hệ thống sản xuất quy mô lớn thông qua tích tụ đất nông nghiệp</li> </ul>	<p><b>W-O Chiến lược</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Tái xây dựng chiến lược sản xuất và marketing cho cây có múi</li> <li>• Hỗ trợ tích tụ ruộng đất</li> </ul>
<p><b>Cơ hội</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Nhu cầu lớn về thức ăn gia súc cho công ty sữa quy mô lớn</li> <li>• Nhiều nhà sản xuất trà quy mô từ nhỏ đến lớn</li> </ul>	<p><b>S-T Chiến lược</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Phát triển hệ thống tưới tiêu</li> </ul>	<p><b>W-T Chiến lược</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Ổn định chất lượng và số lượng nông sản thông qua cải tiến phương thức sản xuất</li> </ul>
<p><b>Thách thức</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Nguy cơ khí hậu như bão và lũ lụt</li> <li>• Khí hậu không thuận lợi như nóng và ẩm vào mùa hè và thiếu nắng vào mùa đông</li> </ul>		

#### 4.3.4 Khu vực chiến lược về quảng bá các sản phẩm nông nghiệp đặc dụng

Mục tiêu chính của việc thúc đẩy các sản phẩm nông nghiệp đặc dụng là ở khu vực miền núi. Ở những nơi này, có tiềm năng sản xuất các sản phẩm nông nghiệp có nhu cầu cao như gừng, tỏi, lợn đen. Tuy nhiên, tỷ lệ đói nghèo còn cao và cơ sở hạ tầng trong khu vực còn lạc hậu, thiếu thốn. Do đó, việc quảng bá các sản phẩm nông nghiệp đặc dụng với chất lượng ổn định có thể tăng thu nhập cho người dân và giúp xóa đói giảm nghèo. Chiến lược phát triển của CGT là tăng cường hệ thống sản xuất các sản phẩm nông nghiệp đặc dụng tương ứng với nhu cầu thị trường trong nước và quốc tế và phát triển con đường từ nông nghiệp đến thị trường để kênh tiếp thị tốt hơn cho đầu ra từ các trang trại và các sản phẩm nông nghiệp. Chiến lược ngắn hạn của sự phát triển CGT này như sau.

- Đối với các sản phẩm nông nghiệp có nhu cầu quốc tế cao hoặc đặc điểm độc

đào, các nhà sản xuất phải được tổ chức và thiết lập hệ thống kiểm soát sản phẩm để sản xuất tương ứng với đặc điểm kỹ thuật của người mua, nhằm mục đích lợi nhuận cao hơn và ổn định đối với nhà sản xuất.

- Đối với bò Mông, lợn đen và gia cầm, kiểm soát vệ sinh và dịch vụ thú y trong thời gian vỗ béo sẽ được tăng cường, chi phí sản xuất sẽ được giảm bằng cách khai thác tài nguyên thức ăn gia súc và nuôi bằng chăn thả, và thiết lập việc thúc đẩy thể mạnh thông qua định hình thương hiệu .

**Bảng 4.9 Phân tích SWOT đối với khu vực miền núi**

Bên trong	<p><b>Điểm mạnh (S)</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Thời tiết mát mẻ ở vùng cao thích hợp cho một số cây trồng nhất định</li> <li>• Một số loại cây ăn quả, cây dược liệu và chăn nuôi đặc trưng</li> <li>• Vùng đất dốc lớn hữu ích cho mục đích nông nghiệp</li> <li>• Thức ăn gia súc và đất chăn thả hữu ích cho chăn nuôi</li> <li>• Tiềm năng của canh tác tự nhiên do hiểm sâu bệnh / bệnh và đất đai phì nhiêu</li> </ul>	<p><b>Điểm yếu (W)</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Khó khăn trong phát triển thủy lợi do các trang trại rải rác trên sườn dốc</li> <li>• Bất lợi trong canh tác và vận chuyển do độ dốc lớn</li> <li>• Tiếp cận kém với thị trường và đầu vào nông nghiệp</li> <li>• Một số khu vực không có điện</li> </ul>
Bên ngoài	<p><b>S-O Chiến lược</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Quảng bá, thúc đẩy sản phẩm đặc trưng phù hợp với môi trường và điều kiện</li> </ul>	<p><b>W-O Chiến lược</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Phát triển nông thôn cùng với kết hợp đa dạng hệ thống hỗ trợ</li> <li>• Cải thiện đường xá từ trang trại tới chợ buôn bán</li> </ul>
<p><b>Cơ hội (O)</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Tiềm năng phát triển du lịch</li> <li>• Hệ thống hỗ trợ đối với dân tộc thiểu số</li> </ul>	<p><b>S-T Chiến lược</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Hỗ trợ hệ thống sản phẩm có giá trị lợi nhuận cao đối với nông dân có quy mô nhỏ</li> </ul>	<p><b>W-T Chiến lược</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Giới thiệu hệ thống khuyến nông và hệ thống hỗ trợ hiệu quả</li> </ul>
<p><b>Thách thức (T)</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Sự cần thiết của bảo tồn môi trường trong canh tác các khu vực đồi núi</li> <li>• Công suất thị trường nhỏ trong khu vực</li> <li>• Yếu kém về dịch vụ khuyến nông và bác sĩ thú y</li> </ul>		

### 4.3.5 Toàn bộ các vùng thuộc Tỉnh Nghệ An

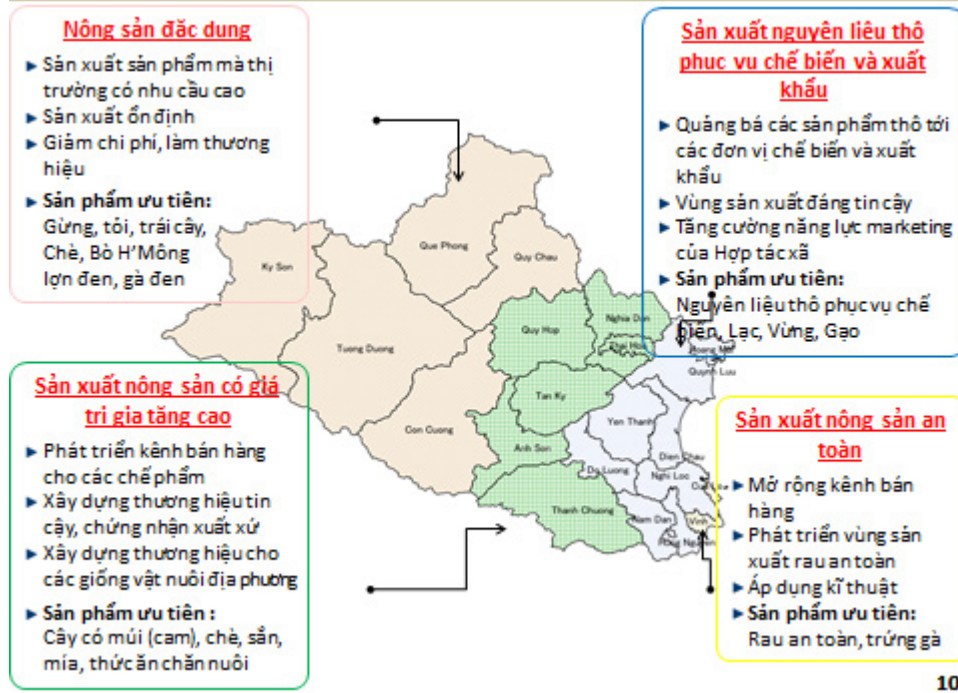
Ngoài các khu vực mang tính chiến lược, phân tích SWOT chéo cho toàn bộ khu vực tỉnh Nghệ An đã được thực hiện như bảng sau. Tỉnh có lợi thế về tiềm năng nông nghiệp trong các môi trường khác nhau và cơ sở hạ tầng đủ để xuất khẩu, nhưng hệ thống sản xuất và tiếp thị theo định hướng thị trường chưa được phát triển đầy đủ. Cần tăng cường dịch vụ hỗ trợ thông tin để phát triển CGT và hỗ trợ khác nhau cho sản xuất, xử lý và giao dịch tương ứng với nhu cầu của thị trường. Chiến lược ngắn hạn để phát triển CGT như sau.



- UBND Tỉnh Nghệ An sẽ thành lập một tổ chức chịu trách nhiệm thu thập và chia sẻ thông tin thị trường để thúc đẩy tiếp thị nông nghiệp từ người sản xuất đến người tiêu dùng. Các dịch vụ nghiên cứu và khuyến nông cho nông dân về các công nghệ thích hợp trên các sản phẩm nông nghiệp được yêu cầu sẽ được tăng cường. Hỗ trợ kỹ thuật và tài chính để quản lý sản xuất, chất lượng và vệ sinh sẽ được cung cấp cho các nhà chế biến và người bán. Hỗ trợ cải thiện cơ sở hạ tầng về xử lý sau thu hoạch và chế biến thực phẩm cũng sẽ được cung cấp nhằm mục đích nâng cao khả năng cạnh tranh trên thị trường trong nước và quốc tế

**Bảng 4.10 Phân tích SWOT cho toàn bộ tỉnh Nghệ An**

<p>Bên trong</p> <p style="text-align: right;">Bên ngoài</p>	<p><b>Điểm mạnh</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Khả năng sản xuất đa dạng trong suốt cả năm với nhiều điều kiện khí hậu và địa hình khác nhau</li> <li>• Tiếp cận tốt với thị trường quốc tế thông qua sân bay, cảng biển và đường quốc tế</li> <li>• Công ty tư nhân có kinh nghiệm xuất khẩu</li> </ul>	<p><b>Điểm yếu</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Nghèo nàn thông tin về nhu cầu thị trường</li> <li>• Nhận thức thấp về nhu cầu thị trường</li> <li>• Ít hợp đồng nông nghiệp</li> <li>• Số lượng và chất lượng nông sản không ổn định</li> <li>• Kỹ năng của nông dân không đủ để đối mặt với vấn đề biến đổi khí hậu</li> <li>• Cơ sở vật chất kém để giám sát vệ sinh, độ tươi của sản phẩm, v.v</li> <li>• Khuyến nông không hiệu quả để sản xuất ổn định và kiểm soát chất lượng</li> </ul>
<p><b>Cơ hội (O)</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Dân số đông và nhu cầu lương thực cao tại Nghệ An</li> <li>• Nhu cầu ngày càng tăng đối với thực phẩm an toàn</li> </ul>	<p><b>S-O Chiến lược</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Kiểm soát liên tục hệ thống sản xuất tương ứng với nhu cầu thị trường</li> <li>• Hỗ trợ xúc tiến xuất khẩu nông sản</li> </ul>	<p><b>W-O Chiến lược</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Thiết lập hệ thống thông tin về nhu cầu thị trường</li> <li>• Hỗ trợ cho hợp đồng nông nghiệp</li> <li>• Hỗ trợ cơ sở hạ tầng xử lý sau thu hoạch và chế biến thực phẩm</li> </ul>
<p><b>Thách thức (T)</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Cán bộ khuyến nông cấp huyện kém kỹ năng</li> <li>• Hạn chế truy cập vào các dịch vụ tài chính</li> <li>• Độ tin cậy thấp trên các hệ thống chứng chỉ của GAP, v.v.</li> <li>• Khó kiểm soát thương nhân xử lý vật liệu canh tác giả</li> <li>• Khả năng cạnh tranh với thực phẩm giá rẻ được nhập khẩu từ Trung Quốc, v.v.</li> </ul>	<p><b>S-T Chiến lược</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Tiếp tục hỗ trợ cho hệ thống chứng nhận công các sản phẩm nông nghiệp</li> <li>• Phát triển nông sản với khả năng cạnh tranh cao</li> </ul>	<p><b>W-T Chiến lược</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Thành lập dịch vụ khuyến nông về kiểm soát an toàn và chất lượng nông sản</li> <li>• Mở rộng các dịch vụ tài chính để giới thiệu các công nghệ mới</li> </ul>



10

**Biểu đồ 4.3 Chiến lược của phát triển CGT theo khu vực**

#### 4.4 Phương pháp xác minh cho Giả thuyết

Nhóm nghiên cứu JICA đã thực hiện các nghiên cứu xác minh sau đây để đánh giá tính hợp lệ của các chiến lược phát triển nêu trên.

##### 4.4.1 Thiết lập hệ thống thu thập và phân phối thông tin thị trường

Việc phát triển CGT đòi hỏi chức năng đánh giá nhu cầu của thị trường mục tiêu, chia sẻ thông tin với nhà sản xuất, hỗ trợ kết hợp kinh doanh với người mua, v.v. Trong nghiên cứu này, Diễn đàn thị nông nghiệp (AMPF) được thành lập bởi Sở NN & PTNT và các sở ban ngành liên quan khác đồng thời thực hiện phát triển năng lực cho nhân viên tại Việt Nam và Nhật Bản được đào tạo cũng như hoạt động đang đào tạo, nhằm thu thập và chia sẻ thông tin thị trường tại tỉnh Nghệ An. Kết quả của các hoạt động xác minh được mô tả trong Chương 5.

##### 4.4.2 Dự án thí điểm liên quan tới Hợp đồng nông nghiệp

Hiệu lực của chiến lược phát triển CGT đã đề cập ở trên cho từng khu vực chiến lược đã được xác minh bằng cách thực hiện các dự án thí điểm khác nhau với giả định giao dịch dựa trên hợp đồng. Kết quả của các dự án thí điểm được mô tả trong Chương 6.

## Chương 5 Tiến độ các Hoạt động của DĐTTNN

### 5.1 Mục tiêu thành lập diễn đàn thị trường nông nghiệp (DĐTTNN)

Dựa vào kết quả điều tra khảo sát trong suốt thời gian dự án, hầu hết các nông dân địa phương và HTX ở tỉnh Nghệ An gặp khó khăn trong việc nắm bắt thông tin thị trường bao gồm nhu cầu của bên mua. Nhằm thúc đẩy phát triển CGT thông qua nông nghiệp hợp đồng, cần tạo cơ hội cho bên sản xuất hiểu rõ nhu cầu của bên mua, bên cạnh đây việc nâng cao hệ thống phân phối và sản xuất cũng là yếu tố không thể thiếu được để tạo ra và đưa lại giá trị cho người dùng cuối. Có nhiều công ty tư nhân cung cấp dịch vụ kết nối bên sản xuất các sản phẩm nông nghiệp tới bên mua ở các thành phố lớn như Hà Nội. Tuy nhiên, những dịch vụ này vẫn trong giai đoạn phát triển và cần nhiều thời gian hơn để mở rộng khắp Việt Nam. Do các địa phương như tỉnh Nghệ An không có nhiều đơn vị mua các sản phẩm nông nghiệp, đây có thể là trở ngại lớn để xuất hiện dịch vụ tư nhân này. Vì vậy, Đội Dự án đã hỗ trợ BQLDA thành lập Diễn đàn Thị trường Nông nghiệp (DĐTTNN) như 1 dịch vụ hành chính tạo ra cơ hội cho các nhà sản xuất và mua hàng kết nối được với nhau chiếu theo mô hình ở tỉnh Ibaraki đã triển khai các hoạt động tương tự. Trong chương này, các hoạt động của DĐTTNN, kết quả đạt được và bài học trong thời gian dự án đã được tổng hợp, bên cạnh đây DĐTTNN trong tương lai cũng được đề xuất thành lập như 1 cơ quan hành chính sau khi kết thúc dự án.

### 5.2 Sơ đồ tổ chức và trách nhiệm của DĐTTNN

DĐTTNN đã được chính thức thành lập theo Quyết định của UBND tỉnh Nghệ An ngày 15 tháng 6 năm 2016 về cơ cấu bộ máy của DĐTTNN. DĐTTNN là một đơn vị đặc biệt trực thuộc BQLDA có chức năng như một diễn đàn cho các bên liên quan đến chuỗi giá trị nông nghiệp. Đến tháng 9 năm 2018, đã có 8 cán bộ tham gia hoạt động của DĐTTNN. Danh sách các thành viên được nêu ở bảng dưới đây.

**Bảng 5.1** Danh sách thành viên DĐTTNN

	Họ và Tên	Chức vụ	Lưu ý
1	Trương Minh Châu (Mr.)	Trưởng phòng Quản lý Khoa học, Công nghệ, Sở NN và PTNT - Phó Ban Thường trực Dự án.	Bổ nhiệm từ tháng 6/ 2016
2	Phạm Hoài Đức (Mr.)	Trưởng phòng Kế hoạch Tài chính, Sở Công thương - Phó ban Dự án	Bổ nhiệm từ tháng 6/ 2016
3	Nguyễn Quang Lợi (Mr.)	Phó phòng Khoa học Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Sở Kế hoạch và Đầu tư – Thành viên Dự án	Bổ nhiệm từ tháng 6/ 2016
4	Nguyễn Quý Linh (Mr.)	Giám đốc Trung tâm Khuyến nông – Thành viên Dự án	Bổ nhiệm từ tháng 6/ 2016
5	Nguyễn Văn Hợi (Mr.)	Chuyên viên Phòng Quản lý Khoa học, Công nghệ, Sở NN & PTNT – Thành viên Dự án	Bổ nhiệm từ tháng 6/ 2016
6	Lê Văn Khánh (Mr.)	Phó phòng Quản lý Khoa học, Sở Khoa học và	Bổ nhiệm từ tháng

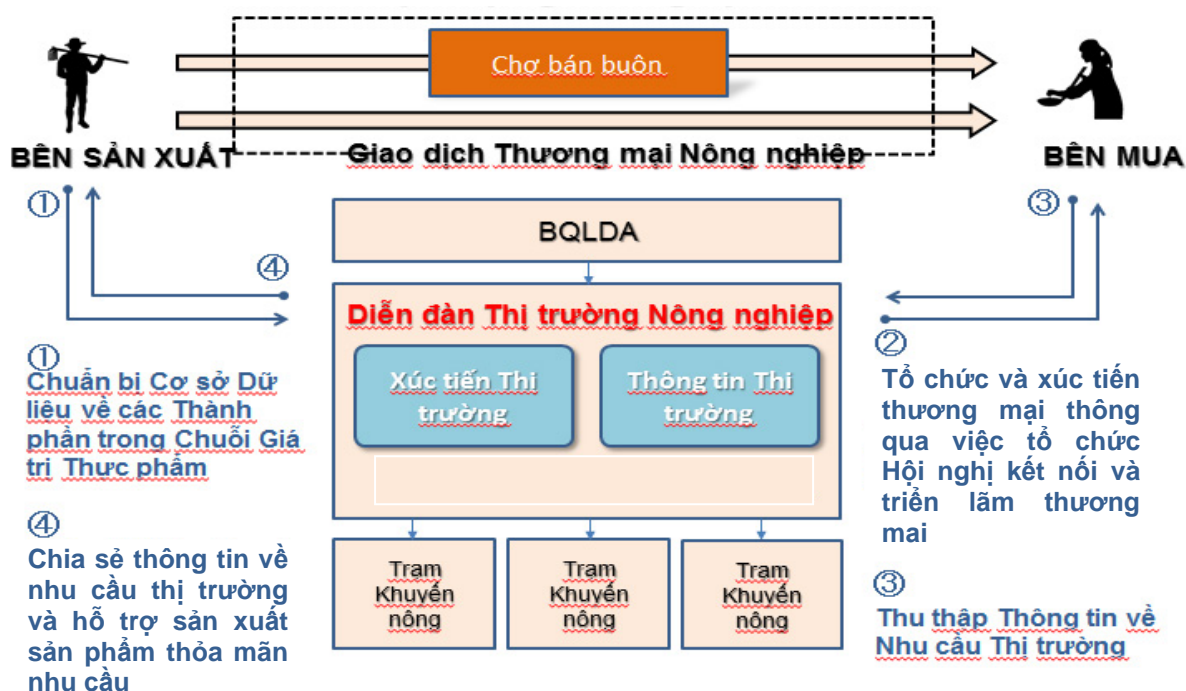
	Họ và Tên	Chức vụ	Lưu ý
		Công nghệ - Thành viên Dự án	6/ 2017
7	Hoàng Đức Chung (Mr.)	Chuyên viên Phòng Kế hoạch Phát triển Tài nguyên, Sở Du lịch – Thành viên Dự án	Bổ nhiệm từ tháng 6/ 2017
8	Nguyễn Sỹ Vinh (Mr)	Phó phòng Tư vấn và Dịch vụ, Trung tâm Khuyến nông	Bổ nhiệm từ T1/2018

Nguồn: Đội Dự án JICA

Sơ đồ dưới đây thể hiện các vai trò của DĐTTNN trong Dự án. Như đã nêu ở trên, DĐTTNN trực thuộc BQLDA và các trạm khuyến nông huyện, thị, thành phố cũng nằm trong DĐTTNN. Vai trò của DĐTTNN trong dự án gồm:

- Tạo ra cơ sở dữ liệu liên quan đến các thành phần trong chuỗi giá trị các sản phẩm nông nghiệp và chăn nuôi ở Nghệ An.
- Xúc tiến các hoạt động marketing cho các sản phẩm nông nghiệp và chăn nuôi ở Nghệ An thông qua trao đổi thông tin giữa các thành phần trong chuỗi giá trị.
- Thu thập nhu cầu về các sản phẩm nông nghiệp và chăn nuôi ở thị trường trong nước và quốc tế.

Chuyển các nhu cầu thị trường đã thu thập được tới người sản xuất và hỗ trợ sản xuất các sản phẩm nông nghiệp và chăn nuôi đáp ứng nhu cầu của thị trường.



**Biểu đồ 5.1** Sơ đồ Tổ Chức và Vai trò của DĐTTNN

## 5.3 Các hoạt động của ĐĐTNN và kết quả đạt được

### 5.3.1 Lập cơ sở dữ liệu về các thành phần trong CGT

Bảng dưới đây thể hiện các số liệu thu thập được để lập cơ sở dữ liệu. Đến T9/2018, việc thu thập dữ liệu và phát triển cơ sở dữ liệu đã hoàn thành tốt đẹp. Cơ sở dữ liệu được sử dụng trong các trường hợp sau.

- Lựa chọn bên được phỏng vấn để khảo sát nhu cầu của bên mua.
- Lựa chọn các nhà sản xuất nông nghiệp và HTX có năng lực sản xuất và cung cấp các sản phẩm nông nghiệp thỏa mãn nhu cầu của bên mua cụ thể.
- Lựa chọn thành phần tham gia sự kiện kết nối và cuộc họp trao đổi thông tin của ĐĐTNN.

Bên cạnh đây, cơ sở dữ liệu không được cập nhật định kỳ mà cập nhật khi các cán bộ Diễn đàn thấy có sự thay đổi thông tin do lượng dữ liệu rất lớn, ngân sách hạn hẹp và có ít nhân sự phụ trách quản lý cơ sở dữ liệu ở ĐĐTNN. Mặc dù tỉnh Ibaraki cũng quản lý cơ sở dữ liệu tương tự nhưng họ cũng không cập nhật định kỳ mà chỉ cập nhật nếu thấy cần thiết.

**Bảng 5.2 Dữ liệu thu thập được cho cơ sở dữ liệu ĐĐTNN (T9/2018)**

Thành phần	SL dữ liệu	Lưu ý
Nhà sản xuất (HTX nông nghiệp)	387	Chuyên gia JICA thu thập
Nhà sản xuất (Nhóm nông dân)	143	Các trạm khuyến nông thu thập
Nhà sản xuất (Công ty Nông nghiệp)	23	Chuyên gia JICA thu thập
Công ty vận tải, kho vận	82	Sở Giao thông Vận tải thu thập
Thương lái và Đơn vị chế biến	99	Các trạm khuyến nông thu thập
Khác (Nhà hàng, Khách sạn...)	69	Sở Công Thương thu thập

Nguồn: Đội Dự án JICA

### 5.3.2 Quảng bá các sản phẩm nông nghiệp tỉnh Nghệ An

#### (1) Tham gia triển lãm thương mại

Nhằm tìm kiếm bên mua mới các sản phẩm nông nghiệp của tỉnh Nghệ An. ĐĐTNN thường đặt các gian hàng tại các triển lãm thương mại do BNN và BCT tổ chức. Bảng dưới đây thể hiện địa điểm và các sản phẩm trưng bày. Kèm theo đây là các bài học có được thông qua tham gia những cuộc triển lãm này.

- Trưng bày các sản phẩm hàng ngày như rau an toàn và trứng ở hội chợ tương đối tốt do hầu hết khách hàng thường xuyên tiêu thụ các sản phẩm này. Tuy nhiên, hầu hết các sản phẩm chế biến không thu hút khách hàng do thiếu sự khác biệt hóa về mẫu mã và giá trị gia tăng. ĐĐTNN cần xem xét cải thiện chất lượng các sản phẩm chế biến về mặt mẫu mã và giá trị như chứng

minh được độ an toàn thông qua giấy chứng nhận an toàn thực phẩm.

- Cũng có trường hợp chủ nhà hàng thể hiện sự quan tâm mua 1 trong các sản phẩm trưng bày làm nguyên liệu cho nhà hàng. Tuy nhiên nhìn chung trường hợp này còn ít và cách tiếp cận để khai thác khách hàng mới này không thực sự hiệu quả.

**Bảng 5.3 Danh sách các Triển lãm Thương mại DĐTTNN tham gia**

Ngày	Địa điểm	Các sản phẩm trưng bày
16-24/06/2017	TX Cửa Lò, tỉnh Nghệ An	Các sản phẩm Matcha, nhút, tỏi đen, trứng gà, rau an toàn, sản phẩm cam chế biến, lạc, dầu lạc, dầu vừng.
05-10/08/2017	Tỉnh Quảng Bình	Các sản phẩm Matcha, nhút, tỏi đen, gạo, các sản phẩm cam chế biến, lạc, dầu lạc, dầu vừng, chè.
21-24/09/2017	TP Hồ Chí Minh	Các sản phẩm Matcha, lúa giống, các sản phẩm cam chế biến, lạc, dầu lạc, dầu vừng, chè
01-07/12/2017	TP Vinh, tỉnh Nghệ An	Các sản phẩm cam, trám đen, nhút, miến, matcha, trứng gà, rượu sochu
01-07/08/2018	TP Vinh, tỉnh Nghệ An	Các sản phẩm cam, nhút, miến, sochu, dầu lạc, các sản phẩm tơ tằm

Nguồn: Đội Dự án JICA

Ngoài ra, DĐTTNN đã đặt gian hàng cố định để trưng bày các sản phẩm của tỉnh Nghệ An tại trung tâm triển lãm ở Hà Nội. Trung tâm triển lãm này thuộc Trung tâm Xúc tiến Thương mại Nông nghiệp của BNNPTNT tuy nhiên do 1 công ty tư nhân tên là An Việt quản lý. Bên thuê thanh toán tiền cho công ty An Việt để quản lý gian hàng bao gồm xúc tiến bán các sản phẩm. DĐTTNN trưng bày các sản phẩm như Shochu, mút vỏ cam, nhút từ các dự án thí điểm và các đặc sản của tỉnh Nghệ An.

## (2) Hội nghị kết nối và các cuộc họp trao đổi ý kiến

DĐTTNN tổ chức (hoặc đồng tổ chức) hội nghị kết nối và cuộc họp trao đổi ý kiến để thúc đẩy bên sản xuất và bên mua ngồi lại trao đổi cùng nhau. Các khách hàng mục tiêu không chỉ là các nhà bán lẻ và các công ty chế biến thực phẩm ở Việt Nam và còn là các công ty Nhật có ý định mở rộng kinh doanh ở Việt Nam. Bảng sau thể hiện chi tiết các sự kiện khác nhau mà DĐTTNN đã tổ chức trong suốt thời kỳ dự án.

**Bảng 5.4 Hội nghị kết nối cung cầu và trao đổi ý kiến tổ chức bởi DĐTTNN**

Ngày	Tên hội nghị, chương trình	Địa điểm	Hoạt động	Thành phần
7-8/07/2016	Chương trình khảo sát thực địa mở rộng kinh doanh ở Việt Nam	TP Vinh	Trao đổi ý kiến, trưng bày sản phẩm, thăm thực địa	7 doanh nghiệp Nhật Bản, công ty Việt Nam, UBND tỉnh, SNNPTNT và DĐTTNN
14-15/12/2016	Đoàn của tỉnh Kyusyu năm 2016	TP Vinh	Trao đổi ý kiến, trưng bày sản phẩm, thăm thực địa	8 doanh nghiệp Nhật Bản, công ty Việt Nam, UBND tỉnh, SNNPTNT và DĐTTNN
28/02/2017	Hội thảo DĐTTNN giới	TP	Kết nối, trưng	Các nhà sản xuất, các trạm

	thiệu các sản phẩm đặc trưng của các địa phương trong tỉnh Nghệ An	Vinh	bày sản phẩm	khuyến nông, các đơn vị bán lẻ ở địa phương, nhà hàng, khách sạn, công ty chế biến và DĐTTNN
14-15/12/2017	Đoàn của tỉnh Kyusyu năm 2017	TP Vinh	Trao đổi ý kiến, trưng bày sản phẩm, thăm thực địa	6 doanh nghiệp Nhật Bản, 6 công ty Việt Nam, UBND tỉnh, SNNPTNT và DĐTTNN
25/06/2018	Hội nghị kết nối cung cầu lần thứ 1 (phối hợp với VCCI)	Tp Vinh	Kết nối, trưng bày sản phẩm	22 đơn vị sản xuất địa phương, 31 đơn vị mua, VCCI và DĐTTNN
22/11/2018	Hội nghị kết nối cung cầu lần thứ 2 (phối hợp với VCCI)	Tp Vinh	Kết nối, trưng bày sản phẩm	32 đơn vị sản xuất địa phương, 25 đơn vị mua, VCCI và DĐTTNN

Nguồn: Đội Dự án JICA

Dưới đây là các bài học có được thông qua tổ chức các hội nghị kết nối và các cuộc họp trao đổi thông tin.

- Thông qua 3 lần họp trao đổi thông tin giữa các công ty Việt Nam và Nhật Bản, nhiều công ty Nhật Bản thể hiện mong muốn mở rộng kinh doanh tại tỉnh Nghệ An. Một công ty Nhật Bản đã nhận được hỗ trợ từ JICA để phát triển kinh doanh mới ở tỉnh Nghệ An.
- Có tổng 31 đơn vị mua hàng đã tham gia vào hội nghị kết nối cung cầu do DĐTTNN và VCCI phối hợp tổ chức. Kết quả khảo sát bằng câu hỏi được tiến hành ngay sau khi kết thúc hội nghị cho thấy 21 đơn vị mua có thể tìm ra các đối tác đủ điều kiện làm nhà cung cấp thực phẩm cho họ. Ngoài ra, 1 cuộc khảo sát tiếp theo được thực hiện 1 tháng sau cho thấy 9 đơn vị mua đã bắt đầu liên lạc với các đối tác để thương thảo. Bên cạnh đó, hầu hết các thành phần tham dự hi vọng những hội nghị như thế này sẽ tiếp tục được tổ chức.

### **(3) Phát triển công cụ quảng bá sản phẩm nông nghiệp**

DĐTTNN và Đội Dự án JICA đã soạn “Sổ tay các Sản phẩm Nông nghiệp ở tỉnh Nghệ An” như là công cụ quảng bá. Cuốn sổ tay này chủ yếu phục vụ cho các đơn vị mua các sản phẩm nông nghiệp và DĐTTNN dùng công cụ này khi họ tiến hành khảo sát với bên mua để tìm ra nhu cầu của họ. Cuốn sổ tay này được đính kèm trong phụ lục của bản báo cáo này.

### **5.3.3 Thu thập và Cung cấp thông tin thị trường**

DĐTTNN tiến hành thu thập và cung cấp thông tin thị trường thông qua triển khai các dự án thí điểm như được nêu ở chương 4. Bảng dưới đây thể hiện các hoạt động DĐTTNN có thể thực hiện được để thu thập thông tin thị trường theo năng lực của DĐTTNN hiện tại.

**Bảng 5.5 Các hoạt động thu thập và cung cấp thông tin thị trường của DĐTTNN**

Phân loại	Thị trường	Hoạt động
Thu thập Thông tin Thị trường	Thị trường Nội địa (Tỉnh Nghệ An)	- Triển khai khảo sát thông qua trao đổi với bên cầu như công ty chế biến thực phẩm, siêu thị, nhà hàng và khách sạn. - Tổ chức cuộc họp trao đổi giữa bên sản xuất và bên cầu.
	Thị trường Nội địa (Hà Nội, HCM)	- Triển khai khảo sát thông qua trao đổi với bên cầu như công ty chế biến thực phẩm, siêu thị, nhà hàng và khách sạn ở Hà Nội hoặc HCM theo các đề án, dự án. - Tổ chức cuộc họp trao đổi giữa bên sản xuất và bên cầu.
	Thị trường Quốc tế	- Kết hợp với Trung tâm Xúc tiến Thương mại của Sở Công Thương. - Kết hợp với các công ty lớn như Nafoods và sữa TH.
Chuyển giao Thông tin Thị trường	-	- Thông tin cho các nhà sản xuất ứng viên có khả năng sản xuất các sản phẩm thỏa mãn nhu cầu cụ thể của thị trường.
	-	- Thông tin qua website, tờ rơi.

Nguồn: Đội Dự án JICA

## 5.4 Phát triển năng lực của DĐTTNN và cán bộ khuyến nông

### 5.4.1 Tập huấn cho DĐTTNN và cán bộ khuyến nông

Đội Dự án JICA đã tổ chức nhiều đợt tập huấn nhằm phát triển năng lực của DĐTTNN và cán bộ khuyến nông để đảm bảo chức năng của DĐTTNN và tiếp tục góp phần phát triển chuỗi giá trị ngay cả sau khi kết thúc dự án này. Các hình thức tập huấn gồm 1) Dắt tay chỉ việc, 2) Bài giảng và 3) Thăm thực địa. Bảng dưới đây thể hiện chi tiết các cuộc tập huấn đã thực hiện trong thời gian dự án.

**Bảng 5.6 Chi tiết các hình thức tập huấn cho DĐTTNN và nhân viên khuyến nông**

Hình thức tập huấn	Thời gian	Thành phần	Nội dung
Đào tạo tại chỗ	Trong suốt dự án	Các cán bộ DĐTTNN	Quản lý cơ sở dữ liệu, chuẩn bị tờ rơi, website, khảo sát nghe thông tin về nhu cầu thị trường, tổ chức các cuộc họp trao đổi ý kiến và sự kiện kết nối, lập kế hoạch và quản lý dự án thí điểm
Bài giảng	22/07/2016	Các cán bộ DĐTTNN, khuyến nông	Quản lý diễn đàn thị trường
Bài giảng	22/09/2016	Các cán bộ DĐTTNN, khuyến nông	Tiếp thị và sản xuất nông nghiệp, báo cáo tiến độ dự án
Bài giảng	28/04/2017	Các cán bộ DĐTTNN, khuyến nông	Lập kế hoạch dự án thí điểm, quản lý sản xuất nông nghiệp theo hợp đồng, các điều khoản hợp đồng trong sản xuất nông nghiệp
Thăm thực địa	31/05/2017	Các cán bộ DĐTTNN, khuyến nông, PMU	Thăm thực tế các dự án thí điểm do đội Dự án JICA triển khai



Hình thức tập huấn	Thời gian	Thành phần	Nội dung
Bài giảng	27/07/2017	Các cán bộ ĐĐTNN, khuyến nông, PMU	Giới thiệu các hoạt động tiếp thị ở tỉnh Ibaraki ở Nhật Bản, xác định nhu cầu thị trường.
Thăm thực địa	19-20/04/2017	Các cán bộ ĐĐTNN, khuyến nông	Thăm thực tế hợp tác xã nông nghiệp ở TP Hồ Chí Minh và SNNPTNT
Thăm thực địa	31/05/2018	Các cán bộ ĐĐTNN, khuyến nông, PMU	Thăm thực tế các dự án thí điểm do đội Dự án JICA triển khai
Bài giảng	29/06/2018	Các cán bộ ĐĐTNN, khuyến nông	Lập kế hoạch mô hình thí điểm

Nguồn: Đội Dự án JICA

### 5.4.2 Triển khai các dự án thí điểm

Các thành viên ĐĐTNN triển khai các dự án thí điểm như được nêu ở bảng dưới đây để hiểu về nhiệm vụ của họ trong xúc tiến nông nghiệp hợp đồng bắt đầu từ việc thu thập thông tin thị trường cho đến khi sản xuất thử. Tiến độ cụ thể của các DA thí điểm được mô tả dưới đây.

**Bảng 5.7 Tiến độ các DA thí điểm do các thành viên ĐĐTNN phụ trách (T9,2018)**

DA thí điểm	Thành viên ĐĐTNN phụ trách	Giai đoạn
Dự án thí điểm xúc tiến bưởi hồng Quang Tiến thông qua nâng cao kỹ thuật trồng	Ông Châu (SNNPTNT)	Hợp đồng/ Đang thực hiện
Dự án thí điểm xúc tiến sản xuất rau an toàn ở thị xã Cửa Lò	Ông Hợi (SNNPTNT)	Thử nghiệm/ kiểm chứng
Dự án thí điểm Xúc tiến trứng gà ở Thành phố Vinh	Ông Linh (SNNPTNT)	Chuẩn bị/ Thương thảo
Dự án thí điểm xúc tiến sản phẩm Nhút tới các nhà hàng ở tỉnh Nghệ An	Ông Đức (SCT)	Thử nghiệm/ kiểm chứng
Dự án thí điểm xúc tiến tơ tằm thô	Ông Lợi (SKHĐT)	Thử nghiệm/ kiểm chứng
Dự án thí điểm xúc tiến cây dược liệu	Ông Khánh (SKHCN)	Thử nghiệm/ kiểm chứng

Nguồn: Đội Dự án JICA

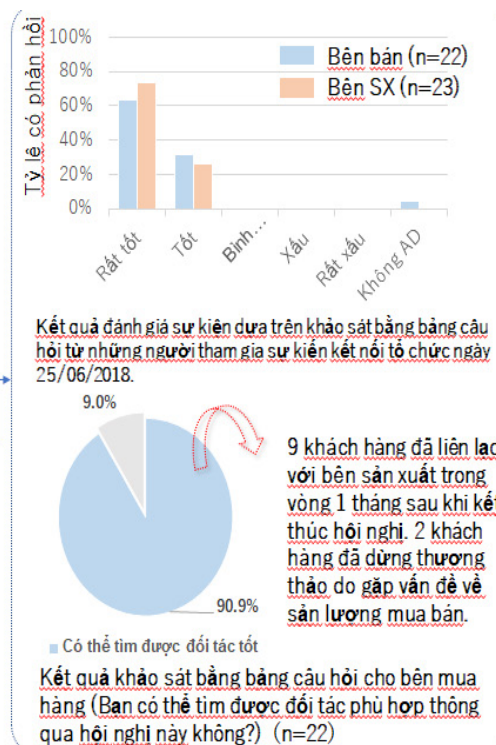
## **5.5 Đánh giá hoạt động của DĐTTNN và vấn đề cần giải quyết**

### **5.5.1 Đánh giá**

Bảng dưới đây thể hiện kết quả đánh giá về các hoạt động DĐTTNN đã triển khai được kể từ khi thành lập. DĐTTNN đã thu thập đủ thông tin để lập cơ sở dữ liệu trong thời gian dự án và không cần thu thập thêm thông tin mà DĐTTNN nên tập trung vào việc quản lý và cập nhật dữ liệu. Như đã nêu ở trên, việc cập nhật sẽ không được thực hiện định kỳ mà cập nhật khi thấy cần thiết. Việc duy trì các hoạt động xúc tiến trong hội chợ thương mại cần được xem xét cẩn trọng do: 1) Hiệu quả xúc tiến là hạn chế và 2) hoạt động này trùng với công việc của các cơ quan hành chính khác như Liên minh Hợp tác xã. Mặt khác, hiện chưa có cơ quan nhà nước hay tư nhân nào tổ chức các sự kiện kết nối và họp trao đổi thông tin ở tỉnh Nghệ An cho thấy rằng hoạt động này có thể là nhiệm vụ chính của DĐTTNN. Mặc dầu vậy, ngay cả nếu kết nối thành công thì cũng không có nghĩa rằng họ có thể tiến hành giao dịch ngay do không dễ để chuẩn bị các sản phẩm thỏa mãn yêu cầu từ bên mua. Trong trường hợp này, Trung tâm khuyến nông có thể hỗ trợ tạo điều kiện phát triển sản phẩm thông qua hỗ trợ 1 số phần chi phí trong mô hình thí điểm. Trung tâm Khuyến nông sẽ phụ trách lập kế hoạch và triển khai các mô hình thí điểm, trong khi đó DĐTTNN sẽ chịu trách nhiệm 1) lựa chọn các đề xuất mô hình thí điểm tốt từ các trạm khuyến nông và 2) Thực hiện giám sát và đánh giá mô hình thí điểm.

### Đánh giá các hoạt động DĐTTNN

Đánh giá	
<b>Phát triển cơ sở dữ liệu</b>	Cơ sở dữ liệu đã được lập đầy đủ. Không tiến hành cập nhật dữ liệu định kỳ mà cập nhật khi thấy cần thiết.
<b>Xúc tiến ở hội chợ thương mại</b>	Hiệu quả quảng bá hạn chế. Công việc trùng với các đơn vị hành chính khác. Cần xem xét lại có tiếp tục thực hiện hay không.
<b>Hội nghị kết nối cung cầu, họp trao đổi thông tin</b>	Hiệu quả tích cực cho bên sản xuất và bên mua hàng để tìm kiếm đối tác. Chưa có cơ quan tư nhân hay nhà nước nào tiến hành hoạt động này. Đây có thể là nhiệm vụ chính của DĐTTNN.
<b>Lập kế hoạch dự án thí điểm</b>	Việc lập kế hoạch nên do các cán bộ khuyến nông địa phương thực hiện để tăng cường sự tham gia của họ vào dự án. DĐTTNN sẽ chịu trách nhiệm lựa chọn các dự án có ý tưởng tốt.
<b>Triển khai các dự án thí điểm</b>	Các cán bộ khuyến nông sẽ triển khai các mô hình thí điểm còn việc giám sát và đánh giá sẽ do DĐTTNN.



**Biểu đồ 5.2 Đánh giá hoạt động của DĐTTN**

### 5.5.2 Các vấn đề gặp phải

Các cán bộ DĐTTNN đã cố gắng thực hiện các nhiệm vụ của họ trong thời gian dự án. Các thách thức và bài học có được thông qua các thử nghiệm này được tóm tắt như sau.

#### (1) Chức năng thu thập thông tin nhu cầu thị trường

DĐTTNN là cơ quan tăng cường kết nối giữa thị trường và bên sản xuất. Chức năng thu thập thông tin thị trường là nhiệm vụ quan trọng nhất của DĐTTNN. Xét theo tình hình ngân sách và năng lực của các cán bộ ở tỉnh Nghệ An bao gồm các cán bộ DĐTTNN, việc thu thập thông tin thị trường theo các phương pháp nêu ở Mục 3.3.3 sẽ là biện pháp có tính thực tế. Tuy nhiên, nếu chỉ với phương pháp này là chưa đủ để thu thập thông tin thị trường đặc biệt là ở nước ngoài. Cần đề xuất thêm các phương pháp trong KHTT để đảm bảo nguồn nhân lực phù hợp nhằm thu thập thông tin thị trường ở ngoài nước

#### (2) Hỗ trợ sản xuất các sản phẩm nông nghiệp và chăn nuôi dựa vào nhu cầu thị trường

Nhu cầu thị trường là đa dạng tùy theo khách hàng. Do đó, bên sản xuất cần lựa chọn các kỹ thuật phù hợp để đáp ứng nhu cầu đa dạng này. Tuy nhiên, không phải nông dân địa phương hay cán bộ khuyến nông nào cũng gặp khó khăn trong việc lựa chọn loại kỹ thuật nào được áp dụng để đáp ứng yêu cầu

cụ thể của khách hàng. Tình trạng này thường xảy ra khi họ hiểu được nhu cầu thị trường 1 cách đầy đủ. Do vậy, nên đề các cán bộ khuyến nông có nhiều cơ hội hơn để giao tiếp với bên mua và hiểu được yêu cầu của bên mua 1 cách sâu sắc nhờ nắm bắt cơ hội của hội nghị kết nối cung cầu và các cuộc họp trao đổi thông tin.

### **(3)Phối hợp với Công ty tư nhân và Phòng thương mại & Công nghiệp**

DĐTTNN được yêu cầu cải thiện tình hình giao tiếp giữa người bán và người có nhu cầu và thúc đẩy CGT phát triển. Điều đó có nghĩa, sẽ có những khó khăn nhất định để đảm bảo ngân sách và nguồn nhân lực cần thiết cho hoạt động của DĐTTNN vì những cải tổ về hành chính (nợ công, cắt giảm công chức...) theo tình hình của Chính phủ Việt Nam trong những năm gần đây. Cần nhắc những hoàn cảnh nêu trên, cần có những cân nhắc để tạo điều kiện thuận lợi cho việc giao dịch giữa bên có nhu cầu và bên sản xuất cùng với sự hợp tác với các doanh nghiệp tư nhân để thúc đẩy hoạt động kết nối. Bên cạnh đó, những nỗ lực để thực hiện các chương trình kết nối cùng với Phòng thương mại và Công nghiệp cũng nên được duy trì.

## Chương 6 Dự án Thí điểm

### 6.1 Mục đích của Dự án thí điểm

Cùng với sự phát triển của nền kinh tế xã hội, cơ cấu ngành nông nghiệp của tỉnh Nghệ An cần có sự điều chỉnh tương ứng về mặt cơ cấu. Nói cách khác, tình trạng "dư thừa sản phẩm" việc nông dân tiếp tục sản xuất các sản phẩm quen thuộc mà không chú ý đến các điều kiện thị trường đã trở nên lỗi thời. Thay vào đó, các nhà sản xuất nông nghiệp cần tham gia vào chuỗi giá trị thực phẩm hiện đại và có được thu nhập phù hợp trong hệ thống kinh tế hiện tại. Trong dự án này, nhóm Dự án JICA đã thúc đẩy giới thiệu hệ thống được gọi là "tiếp cận thị trường" tại tỉnh Nghệ An, dự án đã thử nghiệm hệ thống nông nghiệp theo định hướng thị trường trong các dự án thí điểm và xác minh tính khả thi triển khai mở rộng của các giả thiết được đưa ra.

### 6.2 Nội dung của Dự án thí điểm

Nội dung cơ bản của Dự án thí điểm được tóm tắt như dưới đây. Thêm vào đó, nội dung của và hoạt động chi tiết được miêu tả trong Phụ lục.

- Dự án thí điểm được phát triển dựa trên nhu cầu của thị trường

Dự án thí điểm phải gắn liền với nhu cầu thị trường cụ thể. Hơn nữa, điều quan trọng không chỉ là sản xuất các sản phẩm có thể bán, mà còn tạo ra nhu cầu thị trường.

- Phân bổ hợp lý và tối đa hóa lợi nhuận giữa các bên liên quan

Để đảm bảo tính liên tục trong kinh doanh, nhóm Dự án JICA đề xuất các dự án mà tất cả các bên kinh doanh có thể thu được lợi nhuận phù hợp.

- Kinh doanh mới

Nhóm Dự án JICA đề xuất các biện pháp để lấp đầy khoảng cách giữa điều kiện của nhà sản xuất và yêu cầu của người mua đối với các sản phẩm giao dịch.

### 6.3 Kết quả và bài học thông qua áp dụng Dự án thí điểm

#### 6.3.1 Xúc tiến đối với các khu vực sản xuất rau an toàn

##### (1) Chính sách để phát triển Dự án thí điểm

Nhóm dự án JICA đã xác minh việc thực hành và hiệu quả của hợp đồng nông nghiệp thông qua cải thiện hệ thống sản xuất và kỹ thuật canh tác với mục tiêu hướng tới cung cấp sản phẩm rau an toàn và chất lượng cao và sản phẩm trứng cho các cửa hàng bán lẻ, khách sạn và nhà hàng ăn uống.

## (2) Dự án thí điểm được thực hiện trong khu vực chiến lược

Dự án thí điểm được lập kế hoạch và áp dụng trong khu vực chiến lược được thể hiện trong bảng dưới đây.

**Bảng 6.1 Tổng quan của dự án thí điểm thực hiện trong khu vực xúc tiến đối với sản xuất rau an toàn**

ID	Tiêu đề của DATĐ	Mục tiêu	Địa điểm	Thời gian	Bên mua	Đại diện
SV1	Sản xuất và phân phối rau an toàn tại thành phố Vinh	Tăng cường sản xuất và phân phối rau an toàn tại thành phố Vinh thông qua hỗ trợ làm giấy chứng nhận an toàn và hỗ trợ sản xuất rau an toàn phù hợp với nhu cầu của bán buôn bán lẻ tại địa phương.	Vinh	2016.10 ~ 2018.10	Cửa hàng bán lẻ địa phương	Tư vấn JICA
SV2	Hợp đồng nông nghiệp đối với rau an toàn	Tăng cường sản xuất và phân phối rau an toàn tại thành phố Vinh thông qua hỗ trợ hợp đồng nông nghiệp giữa hợp tác xã nông nghiệp đã có chứng chỉ VietGap và các nhà bán lẻ địa phương.	Quỳnh Lưu	2016.11 ~ 2017.2	Cửa hàng bán lẻ địa phương	Tư vấn JICA
SV3	Sản xuất và bán trứng tại các khu vực đô thị	Để tăng cường hệ thống phân phối trứng chất lượng cao và an toàn thông qua việc tăng cường hệ thống quản lý vệ sinh và đạt được chứng nhận an toàn.	Vinh	2017.2 ~ 2018.10	Cửa hàng bán lẻ địa phương	ĐĐTNN
SV4	Sản xuất rau tại Thị xã du lịch Cửa Lò	Phát triển mô hình sản xuất rau tươi bằng cách giới thiệu các kỹ thuật canh tác mùa hè và tăng cường hệ thống vận chuyển rau tươi trong mùa du lịch (tháng 5 – tháng 9).	Cửa Lò	2017.2 ~ 2018.10	Khách sạn Nhà hàng	ĐĐTNN
SV5	Trồng thử nghiệm rau cải bó xôi cho nhu cầu của thị trường ăn tươi trong nước	Dự án thí điểm được phát triển từ PE1 (mô tả sau). Để xác minh việc mở rộng diện tích sản xuất rau cải bó xôi không chỉ để chế biến mà còn cả cho ăn tươi tiêu thụ ở thị trường trong nước	Quỳnh Lưu	2017.4 ~ 2018.11	Thương lái, người bán lẻ địa phương	Tư vấn JICA

Nguồn: Nhóm Dự án JICA

## (3) Đầu ra của Dự án thí điểm

- Do có được giấy chứng nhận an toàn, khu vực bán hàng của nông dân đã mở rộng. Điều này là do phía người mua coi việc mua giấy chứng nhận an toàn là một trong những điều kiện để lựa chọn nhà cung cấp nông sản. Trong SV1, hợp đồng canh tác đã đi đúng hướng và khi danh tiếng ngày càng cao, càng nhiều giao dịch được kí hợp đồng từ các nhà bán lẻ khác bên cạnh những đối tác đã có sẵn. Ngoài ra, nông dân sản xuất trứng đã đạt được chứng nhận an toàn đã đàm phán giao dịch với nhiều nhà bán buôn / bán lẻ, nhà chế biến

thực phẩm, nhà hàng và cuối cùng đã ký kết thỏa thuận thương mại với hai công ty, mặc dù trước khi thực hiện dự án thí điểm (SV3) người sản xuất trứng gà chỉ giao dịch và làm việc với các đơn vị trung gian.

- Việc giới thiệu hợp đồng canh tác đã cải thiện thu nhập của nông dân. Cụ thể, doanh thu của nông dân tham gia hợp đồng canh tác với nhà bán lẻ địa phương tăng từ 20 đến 50% so với canh tác thông thường (SV1).
- Việc giới thiệu hợp đồng canh tác cũng góp phần cải thiện sự ổn định trong lợi nhuận của nông dân. Trong cơ cấu bán hàng phụ thuộc vào người trung gian, giá sản phẩm chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của điều kiện thị trường, tuy nhiên việc giới thiệu và áp dụng hợp đồng nông nghiệp giúp các thành phần trong nông nghiệp đạt được thu nhập ổn định. Ngoài ra, người nông dân có thể ước tính thu nhập một cách dễ dàng hơn, từ đó tự tiến hành đầu tư vào sản xuất (SV1, SV3).
- Theo truyền thống, các nhà bán lẻ địa phương đã mua sản phẩm từ những nơi xa xôi như Hà Nội và Đà Lạt vận chuyển về địa phương, và việc thực hiện các dự án thí điểm đã giúp các đơn vị bán hàng nhỏ lẻ này có thể giảm chi phí vận chuyển (SV1, SV3, SV5).

#### **(4) Bài học rút ra**

- Trong dự án thí điểm của SV1, doanh thu của người nông dân tăng gấp 1,2 - 1,5 lần khi sản xuất và vận chuyển nông sản sau khi thiết lập kế hoạch sản xuất theo đơn đặt hàng hàng tháng từ nhà bán lẻ theo hợp đồng. Nói chung thì nông dân thường bảo thủ và có xu hướng lựa chọn những loại cây dễ trồng, tuy nhiên việc sản xuất và bán nông sản bằng cách trao đổi thông tin chặt chẽ với các cửa hàng bán lẻ và điều chỉnh giống cây trồng và phương pháp canh tác theo những thay đổi của nhu cầu thị trường sẽ là xu hướng mới để phát triển kinh doanh nông nghiệp.
- Ngay cả với sự hỗ trợ của các chuyên gia pháp lý, thì việc giúp các bên hiểu và thuyết phục lẫn nhau, cũng cần thiết phải có hợp đồng. Ở Việt Nam, điều quan trọng là phải xác định nó như một hợp đồng chính thức, không phải là một câu cửa miệng, bởi vì tính hiệu quả và giá trị pháp lý sẽ được tăng lên khi các điều khoản được thể hiện bằng văn bản.
- Vào mùa hè từ tháng 6 đến tháng 9, rất khó sản xuất rau trên toàn tỉnh vì bị ảnh hưởng bởi không khí nóng và bão. Tuy nhiên, có những trường hợp trồng rau vào mùa hè đã thành công bằng cách phát triển hệ thống thoát nước và bóng râm. Có ý kiến cho rằng việc xây dựng các cơ sở vật chất phù hợp với môi trường địa phương và giới thiệu các giống cây trồng có khả năng chịu nhiệt cao cho phép trồng rau vào mùa hè, giúp tăng thu nhập cho nông dân.

- Ở tỉnh Nghệ An, có nhiều công ty quốc tế cung cấp thức ăn, thuốc, chăn nuôi, vv cho nông dân địa phương, đồng thời, hướng dẫn về công nghệ chăn nuôi cũng được thực hiện, do đó, trình độ công nghệ của người chăn nuôi nói chung là cao. Tuy nhiên, do thiếu kiến thức về bán hàng, Nông dân không thể thoát khỏi thói quen phụ thuộc vào người trung gian. Phía hành chính (DĐTTNN) cần nhận thức mạnh mẽ tầm quan trọng của việc cung cấp cho nông dân cơ hội nắm bắt nhu cầu thị trường và thúc đẩy cải thiện hệ thống sản xuất.
- Trong dự án thí điểm của SV3, nông dân đã đạt được chứng nhận an toàn của SNNP&PTNT và chứng nhận VietGAHP để có thể cung cấp trứng an toàn ở khu vực thành thị bằng cách sản xuất trứng theo tiêu chuẩn chứng nhận, nhưng những điều này không tác động nhiều đến cải thiện thu nhập của người sản xuất. Điều này xuất phát từ việc trứng không đủ khác biệt ở giai đoạn bán lẻ và dẫn tới hợp đồng chỉ có tăng thêm 100 đồng / trứng so với giá thị trường chung. Đề xuất cần thúc đẩy thương hiệu trứng của nông dân đối với các sản phẩm khác biệt, đồng thời, các cơ quan nhà nước cần thúc đẩy hoạt động truyền thông, PR và nhận thức về sản phẩm an toàn cho người tiêu dùng.
- Trong dự án thí điểm của SV4 – giải quyết vấn đề liên quan tới sản xuất và vận chuyển rau quả tươi trong trái vụ, phần lớn các sản phẩm đã chết do thiệt hại do bão. Tỉnh Nghệ An là vùng dễ bị bão và cần phải chăm sóc cho việc canh tác cây trồng vào thời điểm bão đến. Trong việc canh tác rau sạch vào trái vụ, ngoài việc lựa chọn các loại cây trồng có nhu cầu cao và chiều cao thấp (như rau cải bó xôi Việt Nam, v.v.), các biện pháp cải thiện các công trình thoát nước là cần thiết để ngăn chặn ngập lụt đất nông nghiệp.
- Khách sạn và nhà hàng cần nhiều loại rau và thịt khác nhau. Thông thường, một khách sạn thường có 36 mặt hàng chỉ với rau quả tươi và tất cả được mua thông qua các nhà bán buôn địa phương. Do việc mua sắm theo từng mặt hàng với từng đơn vị cung cấp sẽ làm tăng chi phí mua hàng, và hoạt động mua từng mặt hàng nhỏ lẻ này với nông dân và hợp tác xã là không khả thi. Do đó, cần hợp tác với các nhà bán buôn địa phương để cung cấp sản phẩm cho ngành công nghiệp nhà hàng.
- Để nhà sản xuất và người mua thiết lập mối quan hệ tin cậy và tiếp tục hợp đồng canh tác, cả hai bên phải tuân thủ các nội dung quy định trong hợp đồng. Đối với dự án thí điểm SV1, trong quá trình xác định các điều kiện hợp đồng, cả nhà sản xuất và người mua đều hiểu rõ nội dung liên quan đến hợp đồng và có ý thức trách nhiệm đối với vai trò mà mỗi bên đảm nhận. Để hỗ trợ xúc tiến hợp đồng nông nghiệp, cần có sự hỗ trợ của chính quyền địa phương về mặt cơ chế hành chính để tạo điều kiện thuận lợi cho các bên tham gia và đảm bảo tính pháp lý trong văn bản hợp đồng.
- Theo chiến lược phát triển thì khu vực ở Vinh và thị trấn Cửa Lò có nhu cầu



về rau an toàn tuy nhiên các huyện nằm ở khu vực đồng bằng ven biển có thể được phát triển thành cơ sở cung cấp rau an toàn như trong trường hợp của SV5. Do đó, việc phát triển khu vực xúc tiến sản phẩm chăn nuôi và rau an toàn được xác định trong Quy hoạch tổng thể tại Vinh và Cửa Lò được coi là hàng đầu, tuy nhiên phải cân nhắc tới các vùng đồng bằng ven biển khác.

- Vì độ tươi được coi là quan trọng đối với rau và trái cây, nên các kỹ thuật chế biến, bảo quản và chế biến sau thu hoạch thích hợp là cần thiết. Tuy nhiên, trong hệ thống phân phối hiện tại, có nhiều tổn thất sau khi thu hoạch sản phẩm, điều này dẫn tới sự sụt giảm giá nông sản ngay tại trang trại. Bên cạnh đó, việc giết mổ được tiến hành trong tỉnh cũng làm tăng giá trị cho các sản phẩm. Vì lý do này, cần xem xét việc thành lập một cơ sở hậu cần của sản xuất nông nghiệp và chăn nuôi bao gồm cả hệ thống kho lạnh.

### 6.3.2 Khu vực xúc tiến đối với vùng nguyên liệu và sản xuất sản phẩm xuất khẩu.

#### (1) Chính sách để phát triển dự án thí điểm

Nhóm nghiên cứu của JICA đã xác minh mô hình sản xuất và phân phối góp phần tăng thu nhập và sự ổn định quản lý của nông dân bằng cách hợp đồng canh tác hướng tới mục tiêu cung cấp nguyên liệu thô và nguyên liệu xuất khẩu cho các công ty chế biến trong và ngoài nước.

#### (2) Dự án thí điểm liên quan tới khu vực chiến lược này.

Dự án thí điểm được lập kế hoạch và áp dụng trong khu vực chiến lược này được thể hiện trong bảng dưới đây.

**Bảng 6.2 Tổng quan dự án thí điểm liên quan tới khu vực xúc tiến cho nguyên liệu thô và sản xuất sản phẩm xuất khẩu**

	Tiêu đề	Mục tiêu	Địa điểm	Thời gian	Người mua	Đại diện
PE1	Sản xuất cải bó xôi cỡ lớn cho chế biến đông lạnh	Để xác minh sự phát triển của khu vực sản xuất cải bó xôi cho chế biến thông qua trồng thử nghiệm.	Quỳnh Lưu; Nam Đàn	2016.10 ~ 2017.4	Doanh nghiệp chế biến địa phương	Tư vấn JICA
PE2	Sản xuất cải thảo cỡ lớn cho chế biến đông lạnh	Để xác minh sự phát triển của khu vực sản xuất cải thảo cho chế biến thông qua trồng thử nghiệm.	Nam Đàn	2016.10 ~ 2017.2	Doanh nghiệp chế biến địa phương	Tư vấn JICA
PE3	Cải thiện sản xuất búp măng cho nhu cầu xuất khẩu	Để xác minh sự phát triển của khu vực sản xuất búp măng cho chế biến thông qua trồng thử nghiệm	Quỳnh Lưu	2016.10 ~ 2018.3	Doanh nghiệp chế biến địa phương	Tư vấn JICA
PE4	Sản xuất vùng đen để	Để xác minh sự phát triển của khu vực sản xuất vùng đen	Diễn Châu	2016.10 ~ 2018.8	Doanh nghiệp	Tư vấn JICA

	Tiêu đề	Mục tiêu	Địa điểm	Thời gian	Người mua	Đại diện
	chiết xuất dầu đối với nhu cầu Nhật Bản	cho chiết xuất dầu và xuất khẩu sang Nhật Bản			thương mại Nhật Bản	
PE5	Sản xuất khoai tây cho công ty chế biến thực phẩm	Để xác minh sự phát triển của khu vực sản xuất vùng đen cho chiết xuất dầu và xuất khẩu sang Nhật Bản	Hoàng Mai	2016.10~2018.10	Doanh nghiệp chế biến thực phẩm Nhật bản	Tư vấn JICA
PE6	Giới thiệu sản xuất củ sen	Để xác minh sự phát triển của khu vực sản xuất củ sen cho chế biến thông qua trồng trọt và bán thử nghiệm	Nam Đàn	2016.10~2017.11	Doanh nghiệp chế biến thực phẩm địa phương	Tư vấn JICA
PE7	Sản xuất củ kiệu cho chế biến	Để xác minh sự phát triển của khu vực sản xuất củ kiệu cho chế biến thông qua trồng trọt và bán thử nghiệm	Quỳnh Lưu	2016.10~2017.4	Doanh nghiệp chế biến thực phẩm địa phương	Tư vấn JICA
PE8	Xúc tiến và marketing mật ong	Để xác minh sự đa dạng của thị trường thông qua bán thử nghiệm ở thị trường Nhật Bản	Yên Thành	2016.10~2017.3	Doanh nghiệp thương mại Nhật Bản	Tư vấn JICA
PE9	Sản xuất gạo cho chế biến snack gạo	Để xác minh sự đa dạng của khu vực trồng gạo thông qua trồng và bán thử nghiệm	Diễn Châu	2017.2~2018.8	Doanh nghiệp chế biến thực phẩm địa phương	Tư vấn JICA
PE10	Xúc tiến nấm mộc nhĩ để xuất khẩu sang Nhật Bản	Để xác minh sự đa dạng của khu vực trồng gạo thông qua trồng và bán thử nghiệm	Yên Thành	2017.2~2017.10	Doanh nghiệp chế biến thực phẩm địa phương	Tư vấn JICA
PE11	Xúc tiến và marketing lạc	Để xác minh tiềm năng và tính khả thi của xuất khẩu lạc thông qua việc trồng thử nghiệm, được thiết kế dựa trên nhu cầu của thị trường của công ty nhập khẩu	Diễn Châu	2017.10~2018.8	Doanh nghiệp thương mại địa phương	Tư vấn JICA
PE12	Xúc tiến gạo cho rượu Shochu	Để xác minh tiềm năng và tính khả thi để mở rộng vùng trồng của gạo đối với rượu Shochu thông qua trồng và bán thử nghiệm.	Yên Thành	2016.5~2018.11	Doanh nghiệp sản xuất sản xuất bia rượu Nhật Bản	Chuyên gia JICA
PE13	Phát triển sản phẩm lụa	Để xác minh tiềm năng và tính khả thi sản phẩm lụa thông qua phát triển sản phẩm làm từ sợi tơ được sản xuất tại huyện Diễn Châu	Quỳ Châu	2017.7~2018.11	Khách sạn; Cửa hàng lưu niệm	Chuyên gia JICA
PE14	Phát triển thương hiệu của miền gạo	Để xác minh tiềm năng để tăng thu nhập của nông dân thông qua tạo dựng thương hiệu của miền gạo	Nam Đàn	2017.3~2018.11	Cửa hàng bán lẻ địa phương	Chuyên gia JICA
PE15	Sản xuất tơ	Để xác minh tiềm năng để	Diễn	2017.2~	Thương lái	ĐĐTNN

	Tiêu đề	Mục tiêu	Địa điểm	Thời gian	Người mua	Đại diện
	tằm	tăng thu nhập của nông dân thông qua giới thiệu hệ thống tơ tằm.	Châu	2018.10	địa phương	

Nguồn: Nhóm Dự án JICA

### (3) Đầu ra của Dự án thí điểm

- Hầu hết các Dự án thí điểm được triển khai trong khu vực này không đạt đến giai đoạn ký hợp đồng trong giai đoạn dự án và mới chỉ kết thúc ở giai đoạn trồng thử nghiệm, thử nghiệm chế biến và bán hàng (PE1, PE2, PE3, PE6, PE7, PE8, PE10, PE11). Lý giải cho vấn đề này bao gồm (1) khó khăn trong việc sản xuất / sản xuất các sản phẩm đáp ứng nhu cầu của người tiêu dùng trong giai đoạn dự án, (2) chất lượng kém do thời tiết không hợp lý (PE4) và (3) không đạt được thỏa thuận giao dịch với các đối tác kinh doanh (PE9). Trường hợp liên quan đến (1) bao gồm a) giới thiệu cơ sở chế biến phù hợp, b) không đủ giống được trồng và công nghệ canh tác cần thiết để sản xuất các sản phẩm đáp ứng nhu cầu thị trường, c) không đủ nguồn cung cho thị trường. Các trường hợp liên quan đến (3) bao gồm
- Trong trường hợp hợp đồng trồng khoai tây để chế biến được thực hiện thành công (PE5), thu nhập của nông dân tăng 11% so với canh tác thông thường nhờ tăng năng suất khoai tây thông qua việc giới thiệu công nghệ canh tác phù hợp. Bên cạnh đó, nhiều nông dân tham gia Dự án thí điểm được đánh giá dựa trên sự ổn định của giao dịch bằng hợp đồng canh tác thay vì tăng doanh thu. Mặt khác, việc vận chuyển khoai tây không đáp ứng tiêu chuẩn yêu cầu. Vì vậy, cần phải thiết lập hệ thống để kiểm soát chất lượng của các sản phẩm để sản phẩm được vận chuyển tới người mua.
- Đối với trường hợp về cải thiện sản xuất tằm tơ (PE15), nỗ lực của dự án tập trung vào việc tổ chức lại hệ thống sản xuất giữa những hộ nuôi tằm con tập trung và các hộ nuôi tằm lớn trong hợp tác xã. Kết quả đem lại là tằm phát triển đồng đều và giảm được tỷ lệ thất thoát số tằm nuôi. Bên cạnh đó chất lượng tơ tằm đã được cải thiện bằng việc đưa vào áp dụng máy ươm tơ cải tiến. Do có nhu cầu thị trường lớn về tơ tằm, người dân đã cải thiện được 52% thu nhập của họ so với trước đây thông qua nâng cao sản lượng và giá bán sản phẩm tơ tằm.

### (4) Bài học rút ra

- Đối với các sản phẩm nguyên liệu thô để chế biến và xuất khẩu, các thông số kỹ thuật thực tế, giá cả, phương thức vận chuyển, đều được phía người mua yêu cầu rõ ràng. Vì vậy, có thể dễ dàng để xác định công nghệ và cơ sở vật chất cần áp dụng để sản xuất được các sản phẩm đáp ứng nhu cầu của người

- mua. Mặt khác, tùy thuộc vào nhu cầu của người mua, có những trường hợp cần đầu tư vốn lớn và yêu cầu chất xám cao thì vấn đề không thể giải quyết ngay trong thời gian ngắn. Như vậy cần phát triển khu vực sản xuất cạnh tranh theo hướng dài hạn cũng như thực hiện các chính sách tài chính hỗ trợ chi phí đầu tư và cải thiện khả năng tiếp cận tài chính cho hợp tác xã.
- Tỉnh Nghệ An thường xuyên bị thiệt hại do bão và mất mùa do thời tiết bất ổn, điều mà không thể tránh được trong tương lai. Tuy nhiên, nếu các cơ sở thoát nước được phát triển tốt, thiệt hại mùa màng có thể giảm. Để việc thực hiện hợp đồng canh tác với người mua được diễn ra liên tục, cần phải thúc đẩy sự phát triển của cơ sở hạ tầng của các cơ sở sản xuất đó.
  - Liên quan đến vùng và lạc, là những sản phẩm nông nghiệp chính của tỉnh Nghệ An, khả năng cạnh tranh của những cây trồng này dần bị mất đi do nguyên liệu giá thành rẻ xâm nhập thị trường trong nước từ nước ngoài. Do đó, cần phải phát triển sản phẩm này hấp dẫn hơn theo nhu cầu của thị trường cụ thể. Tuy nhiên, trong hoàn cảnh hiện nay, tỉnh Nghệ An tập trung phát triển các giống và công nghệ trồng trọt, chú trọng đến năng suất và không thể đáp ứng nhu cầu đa dạng cả thị trường trong nước và quốc tế. Để cung cấp các sản phẩm nông nghiệp và chăn nuôi chủ lực ở tỉnh Nghệ An, phía chính quyền cần có những nỗ lực để phát triển các giống và công nghệ canh tác dựa trên nhu cầu của thị trường.
  - Nói chung, đơn giá giao dịch của nguyên liệu chế biến thấp, và điều quan trọng là từ quan điểm về việc có thể giảm bao nhiêu chi phí sản xuất để đánh giá tình hình kinh doanh có lãi hay không. Mặc dù không chỉ là vấn đề của tỉnh Nghệ An, nhưng rất khó để giảm mạnh chi phí sản xuất trong điều kiện diện tích đất nông nghiệp của nông dân nhỏ và khả năng huy động đất nông nghiệp thấp. Đối với giai đoạn hiện nay, thì phương pháp khả thi là cần thúc đẩy hội nhập và củng cố hợp tác xã và để phát triển một hệ thống sản xuất và vận chuyển nguyên liệu một cách hiệu quả đối với việc chế biến trong hợp tác xã.
  - Giá trị gia tăng của các nguyên liệu thô cho chế biến và các sản phẩm nông nghiệp và chăn nuôi xuất khẩu là tính đồng nhất trong chất lượng sản phẩm. Với mục đích đó, tiêu chuẩn canh tác là không thể thiếu, đồng thời cũng cần thiết lập hệ thống quản lý từ phía nhà sản xuất để đảm bảo chất lượng.

### **6.3.3 Khu vực xúc tiến đối với khu vực sản xuất sản phẩm có giá trị cao**

#### **(1) Chính sách để phát triển Dự án thí điểm**

Các sản phẩm nông nghiệp và chăn nuôi có tên tuổi đã được tiến hành sản xuất trong khu vực này. Do đó, nhóm Dự án JICA đã nhắm đến những người có thu nhập cao ngoài tỉnh bao gồm Hà Nội và Hồ Chí Minh, để phát triển và xác minh mô hình sản xuất và phân phối dựa trên giá trị gia tăng cao của các sản phẩm

hiện có và hợp đồng với thương nhân và người bán trong dự án thí điểm.

## (2) Dự án thí điểm được hình thành trong khu vực chiến lược này

Dự án thí điểm được lập kế hoạch và được áp dụng trung khu vực chiến lược này thể hiện như bảng dưới:

**Bảng 6.3 Tổng quan của Dự án thí điểm hình thành trong khu vực xúc tiến đối với sản xuất sản phẩm có giá trị cao**

	Tiêu đề của DATĐ	Mục tiêu	Vị trí	Thời gian	Người mua	Đại diện
HV1	Nâng cao sản xuất và thúc đẩy thương hiệu đối với Gà Thanh Chương	Để cải thiện hệ thống sản xuất gà địa phương và xác minh khả năng tăng thu nhập cho nông dân thông qua phát triển thương hiệu gà địa phương.	Thanh Chương	2016.9~2018.12	Cửa hàng bán lẻ, siêu thị địa phương	Tư vấn JICA
HV2	Thúc đẩy chuỗi giá trị cam tại Quỳnh Hợp	Để xác minh khả năng mở rộng thị trường thông qua đa dạng hóa sản phẩm cam	Quỳnh Hợp	2016.9~2018.12	Cửa hàng, khách sạn bán lẻ ở Vinh và Hà Nội	Tư vấn JICA
HV3	Thúc đẩy xoài chế biến và chanh	Để xác minh khả năng xuất khẩu xoài chế biến và chanh tới Nhật Bản thông qua cải thiện đặc điểm sản phẩm	Nghĩa Đàn	2016.10~2017.4	Doanh nghiệp thương mại Nhật Bản	Tư vấn JICA
HV4	Thúc đẩy sản xuất và marketing đối với lợn sinh học	Để phát triển thương hiệu lợn dựa trên cải thiện thức ăn và xác minh tác động vào yếu tố kinh tế đối với sản phẩm này	Thanh Chương	2016.10~2018.2	Siêu thị địa phương	Tư vấn JICA
HV5	Cải thiện kỹ thuật trồng trọt để tăng năng suất và chất lượng đối với Quýt	Để xác minh khả năng để thúc đẩy và tiêu chuẩn hóa chất lượng cam thông qua giới thiệu tiến bộ kỹ thuật	Quỳnh Hợp, Nghĩa Đàn	2016.9~2018.12	Siêu thị địa phương	Tư vấn JICA
HV6	Sản xuất và bán sản phẩm cho trang trại sữa bò	Xác minh khả năng để thúc đẩy hợp đồng nông nghiệp đối với sản phẩm sữa tại địa phương	Thanh Chương	2016.12~2017.2	Công ty chăn nuôi bò sữa	Tư vấn JICA
HV7	Xúc tiến bán hàng đối với sản phẩm tỏi đen	Xác minh khả năng để phát triển CGT liên quan tới sản phẩm tỏi đen thông qua xúc tiến bán hàng và hợp đồng nông nghiệp giữa nông dân và đơn vị chế biến tỏi đen.	Thanh Chương	2017.2~2017.10	Cửa hàng bán lẻ tại Vinh, HN, HCM	Tư vấn JICA
HV8	Cải thiện sản	Xác minh khả năng để	Thanh	2017.10~	Cửa hàng	Tư vấn

	Tiêu đề của DATĐ	Mục tiêu	Vị trí	Thời gian	Người mua	Đại diện
	xuất và marketing đối với tỏi	phát triển CGT tỏi thông qua trồng trọt và bán thử nghiệm tỏi an toàn	Chương	2018.12	bán lẻ tại Vinh	JICA
HV9	Cải thiện việc sản xuất và bán hàng của Matcha	Xác minh khả năng để nâng cao thu nhập thông qua giới thiệu kỹ thuật trồng trọt Matcha	Anh Sơn	2016.6~2018.11	Thị trường ở HCM	Chuyên gia JICA
HV10	Cải thiện việc sản xuất và bán hàng của bưởi	Xác minh khả năng để cải thiện thu nhập của nông dân thông qua làm thương hiệu Bưởi Hồng Quang Tiến và cải thiện kỹ thuật trồng trọt	Thái Hòa	2017.2~2018.10	Siêu thị; Bán lẻ ở Vinh và HN	ĐĐTNN
HV11	Nâng cao chất lượng của Nhút	Xác minh khả năng phát triển chuỗi giá trị sản phẩm nhút thông qua tăng cường quản lý vệ sinh thực phẩm trong quá trình sản xuất nhút	Thanh Chương	2017.2~2018.3	Cửa hàng bán lẻ tại Vinh	ĐĐTNN

Nguồn: Nhóm dự án JICA

### (3)Đầu ra của Dự án thí điểm

- Trong dự án thí điểm HV1, để xúc tiến quảng bá thương hiệu cho sản phẩm gà, Đội dự án JICA đã khắc phục tình trạng phối giống và nuôi gà lai tạp, chuyển sang chỉ nuôi giống gà địa phương thuần chủng (giống Ri thuần chủng) cũng như được hướng dẫn để cải thiện thức ăn (ủ sắn và nuôi giun đất). Nhóm dự án JICA cũng thúc đẩy hợp đồng chăn nuôi với đơn vị trung gian, siêu thị và chuỗi bán lẻ ở thành phố Vinh, và tiến hành nâng cao nhận thức về gà Thanh Chương. Để đáp ứng các hoạt động này, huyện Thanh Chương trợ cấp liên quan đến việc lắp đặt máy ấp trứng và hỗ trợ cho việc thành lập hiệp hội gà Thanh Chương, đăng ký nhãn hiệu tập thể, tạo logo gà Thanh Chương và giới thiệu hệ thống truy xuất nguồn gốc. Hiện tại, số lượng nông dân chăn nuôi gà Thanh Chương trong vùng mục tiêu là 88 nông dân, và hệ thống sản xuất hơn 100.000 gà Thanh Chương mỗi năm được thành lập. Tuy nhiên, mặc dù giá nông trại tăng (khoảng 5%), nhu cầu của gà Thanh Chương vẫn cao hơn khả năng cung cấp gà. Kết quả của các hoạt động này đã được phát triển dưới hình thức cải thiện thu nhập của nông dân; thu nhập trung bình hàng năm của nông dân đã tăng trung bình 56% so với khi bắt đầu dự án thí điểm này.
- Trong dự án thí điểm của HV4, nhóm Dự án JICA đã thực hiện các hoạt động nhằm thúc đẩy doanh số bán thịt lợn được chăn nuôi với thức ăn tự cung cấp và không sử dụng thức ăn được sản xuất công nghiệp nhiều nhất có thể dưới thương hiệu lợn sinh học. Trong hoạt động này, nhóm Dự án JICA đã hỗ trợ làm các chứng nhận an toàn được yêu cầu như một trong những điều kiện giao dịch của người mua, cải thiện điều kiện vỗ béo của lợn và xây

- dựng các cơ sở giết mổ và chế biến của nông dân mục tiêu phối hợp với dự án LIFSAP do Ngân hàng thế giới thực hiện. Do đó, người ta ước tính rằng thu nhập của nông dân từ các hoạt động vỗ béo / bán thịt lợn sinh thái sẽ tăng khoảng 25% so với chăn nuôi thông thường do giảm chi phí thức ăn và tăng nhẹ trong đơn giá. Mặt khác, một số vấn đề tồn tại được chỉ ra 1) cần phải hợp tác với các đối tác kinh doanh có đủ sức mua, 2) nguồn cung cấp thức ăn hữu cơ ổn định, 3) tăng lực lượng lao động, 4) giảm tỷ lệ doanh thu do thời gian vỗ béo kéo dài.
- Trong dự án thí điểm của HV10, tiến hành xây dựng thương hiệu giống bưởi độc nhất (giống Quảng Tiến), nhóm Dự án JICA đã thực hiện tối ưu hóa quản lý phân bón và giới thiệu kỹ thuật tỉa thưa tán và cành và túi bọc sau khi xác định nhu cầu thị trường (trọng lượng quả, ngoại hình, brix, v.v.) của bưởi. Ngoài ra, Thị xã Thái Hòa đã tiến hành thành lập hợp tác xã sản xuất bưởi, hỗ trợ mua giấy chứng nhận an toàn và trợ cấp liên quan đến mua sắm thiết bị tưới nhỏ giọt với nguồn ngân sách của thị xã, cũng như việc tạo ra logo thương hiệu của riêng mình và các hoạt động tiếp thị tại Hà Nội. Kết quả của các hoạt động này, giá bưởi nông trại tăng 67% và thu nhập nông dân cũng tăng 61%.
  - Trong dự án thí điểm HV2, hoạt động đa dạng hóa sản phẩm cam, nhóm Dự án JICA đã hỗ trợ sản xuất và bán các sản phẩm cam đã chế biến (vỏ, mút, v.v.) cũng như phát triển hệ thống phân loại cam và xác định kênh bán hàng của từng loại cam thông qua phối hợp với doanh nghiệp nông nghiệp địa phương. Nhóm dự án cũng thực hiện các hoạt động bán cam bảo quản vào dịp Tết Nguyên đán và mùa vụ, khi nhu cầu cam tăng mạnh. Kết quả của các hoạt động này, doanh nghiệp hợp tác đã kết thúc các giao dịch hợp đồng cam tươi được bảo quản và các sản phẩm cam chế biến với các khách sạn ở thành phố Vinh và thị trấn Cửa Lò nơi khách du lịch ghé thăm rất nhiều. Bằng giao dịch này, doanh nghiệp có thể đạt lợi nhuận 20.000 đồng / kg bằng cách bán cam tươi và 50.000 đồng / kg bằng cách bán các sản phẩm cam đã qua chế biến. Kết quả của triển vọng mở rộng kênh bán hàng cam, số lượng nông dân hợp đồng của công ty tăng lên từ 4 đến 20, và giá mua cam của công ty cũng dự kiến sẽ tăng 30%.
  - Trong dự án thí điểm của HV5, việc tối ưu hóa quản lý phân bón và thử nghiệm ứng dụng tẩm phủ để cải thiện màu sắc quả và brix đã được thực hiện để cải thiện chất lượng và ổn định chất lượng của cam. Brix của cam tăng ở một mức độ nào đó bằng cách xử lý trong dự án thí điểm, tuy nhiên cần phát triển hệ thống bổ sung như hệ thống giống sạch bệnh và cơ sở tưới tiêu để định hình nên cam có chất lượng ổn định.
  - Nhóm dự án JICA đã tiến hành hỗ trợ liên quan đến việc mua và bán tỏi đen (HV7) và Nhút (HV11) để sản xuất các sản phẩm có giá trị gia tăng cao hơn. Trong các dự án thí điểm này, doanh nghiệp chế biến chủ chốt và nông dân

địa phương đã có được giấy chứng nhận an toàn và tiến hành thử nghiệm bán các sản phẩm đó trong cửa hàng bán lẻ và nhà hàng ở thành phố Vinh cùng với sự hỗ trợ từ nhóm Dự án JICA. Trong dự án thí điểm của HV8, hợp đồng canh tác với một cửa hàng bán lẻ ở thành phố Vinh được thực hiện thông qua hỗ trợ sản xuất và bán tối tươi an toàn. Hợp đồng vẫn tiếp tục trong từng trường hợp, nhưng kênh bán hàng của các sản phẩm này vẫn còn hạn chế, cần có các hoạt động tiếp thị để mở rộng các kênh bán hàng.

- Trong các dự án thí điểm của HV9, là một phần của quản lý phân bón cho sản xuất matcha, nhóm Dự án JICA đã tiến hành hướng dẫn về kỹ thuật bón phân, cắt tỉa và che phủ trà cho nhóm nông dân mục tiêu.
- Trong sản xuất Tencha với nguyên liệu thô là matcha, nhóm Dự án JICA đã hướng dẫn vận hành lắp đặt và bảo trì máy hấp, máy sấy, máy phân loại, v.v. và cải tiến dây chuyền sản xuất. Sau 11 lần sản xuất thử nghiệm từ sản xuất nguyên mẫu của tencha / matcha bắt đầu vào tháng 9 năm 2016, cho đến tháng 8 năm 2018, sản phẩm đã đạt chất lượng đủ để chế biến như matcha. Tuy nhiên, do cạnh tranh với matcha giá rẻ được sản xuất tại Trung Quốc, Đài Loan, v.v., các sản phẩm matcha chưa đạt đến giai đoạn thương mại hóa vì vậy cần tiến hành các đàm phán nhiều hơn với doanh nghiệp làm kẹo matcha về vấn đề giá cả.
- Trong dự án thí điểm của HV6, nhóm Dự án JICA đã thúc đẩy nỗ lực ủ sản và bán làm thức ăn cho một công ty sữa có nhu cầu thức ăn cao mặc dù không thể tiến hành kinh doanh do vấn đề giá giao dịch của sản phẩm. Do đó, thức ăn ủ chua sản được phổ biến rộng rãi trong khu vực và người chăn nuôi đã dùng sản ủ như dạng thức ăn tự làm, dẫn đến chi phí chăn nuôi thấp hơn (giảm 30% chi phí thức ăn gia cầm).

#### **(4) Bài học rút ra**

- Để thúc đẩy xây dựng thương hiệu nông sản, điều quan trọng là phải xây dựng một hệ thống trong đó các huyện và xã liên quan hoạt động theo những sáng kiến riêng của chính đơn vị mình. Để quảng bá thương hiệu, không chỉ cải tiến kỹ thuật mà còn thành lập hợp tác xã, làm giấy chứng nhận an toàn, giấy chứng nhận nguồn gốc và tăng cường các cơ sở có vật chất liên quan là. Trong trường hợp của HV 1 và HV 10, ngay cả khi dự án là đề xuất của DĐTTNN, các cơ quan khuyến nông hoặc doanh nghiệp tư nhân, thì các cơ quan hành chính của huyện và xã đều mong muốn nâng cao về quyền sở hữu để tiếp tục hỗ trợ dự án tiến triển.
- Gà Thanh Chương được quảng bá dự án thí điểm làm thương hiệu (HV1), hiện đã phổ biến trên toàn quốc, nhưng các giống gà, phương pháp / thời gian cho ăn, phương pháp bán hàng không được thống nhất và dẫn tới sự khác biệt về chất lượng là vô cùng lớn. Ngoài ra, do sự lai tạo với các giống phương Tây, các đặc tính như loài bản địa được giữ từ lâu đã bị mất và



không thể phân biệt được với gà địa phương được sản xuất ở các khu vực khác trong nước, do đó cần thiết để phát triển nhận thức chung rằng các bên liên quan làm việc cùng nhau để nâng cao và tạo tiêu chuẩn hóa công nghệ sản xuất và phát triển thương hiệu khu vực bằng cách tăng cường năng lực tổ chức

- Trong việc xây dựng thương hiệu các sản phẩm nông nghiệp và chăn nuôi, cũng cần phải xem xét vấn đề an toàn thực phẩm. Đối với thịt, đặc biệt là việc giết mổ / chế biến hợp vệ sinh tại các cơ sở giết mổ đã đăng ký. Tuy nhiên, chỉ có một số lượng nhỏ các cơ sở giết mổ được giám sát bởi tỉnh Nghệ An. Đồng thời với việc tăng cường giám sát của chính phủ, cũng cần phải hỗ trợ hợp tác xã sản xuất để thúc đẩy lắp đặt các cơ sở theo tiêu chuẩn chung.
- Hiện tại, cam Vinh - sản phẩm được đánh giá có tên tuổi tại Việt Nam, đang tiến hành giao dịch với giá tương đối cao trong thị trường nội địa. Mặt khác, trong những năm gần đây, diện tích sản xuất của cam đã tăng mạnh ở Việt Nam cũng như tỉnh Nghệ An, dẫn tới khả năng cạnh tranh cam Vinh ngày một suy giảm và vấn đề này cần được cân nhắc. Dựa trên điều kiện hiện tại, hệ thống sản xuất và phân phối để đáp ứng nhu cầu của các sản phẩm chế biến cam và cam được bảo quản để bán trái vụ đã được chứng minh trong dự án thí điểm của HV2. Đặc biệt, tại huyện Quỳnh Hợp, nơi sản xuất hơn 50% cam ở tỉnh Nghệ An, các hóa chất nông nghiệp bất hợp pháp được sử dụng rất nhiều, dẫn tới năng suất và chất lượng cam ngày một giảm, vấn đề này đang trở đáng lo ngại và gây ra dịch bệnh lây lan trong khu vực. Một số vùng đã tiến hành loại bỏ cây cam bị bệnh và cải thiện công nghệ canh tác. Tuy nhiên, nhà sản xuất khó có được cây giống sạch bệnh và công nghệ canh tác thích ứng tương ứng với thay đổi môi trường. Những điểm đặc biệt được chỉ ra bao gồm thiết lập hệ thống phân phối cây giống sạch bệnh, thiết lập kỹ thuật canh tác phù hợp và hướng dẫn kỹ lưỡng, tạo ra các tiêu chuẩn chung cho các khu vực sản xuất và mở rộng các kênh bán hàng theo tiêu chuẩn, hỗ trợ mua sắm thiết bị chế biến thực phẩm và kho lạnh và cải thiện hậu cần (cải tiến đường nông trại), v.v.
- Đối với dự án HV6, mặc dù kế hoạch canh tác ban đầu không được tiến hành, công nghệ sản xuất thức ăn ủ chua đã trở nên phổ biến và giao dịch ủ chua giữa nông dân bắt đầu hoạt động. Tính đến nay, việc sản xuất sẵn cho chế biến, mang lại lợi nhuận cực thấp, dẫn tới cần thiết phải tăng nguồn thu nhập bằng đa dạng hóa các ứng dụng. Theo thực tế, chi phí thức ăn của người chăn nuôi đã giảm và chất lượng sản phẩm chăn nuôi cũng được cải thiện, cải thiện dinh dưỡng cho vật nuôi. Đối với sản, mặc dù đã được nhập khẩu làm nguyên liệu làm thức ăn hỗn hợp cho lợn, nhưng cũng có sự chuyển dịch các công ty thức ăn lớn chuyển nhà cung cấp từ Lào sang tỉnh Nghệ An, và nhu cầu là thức ăn dự kiến để mở rộng trong tương lai. Đối với phía nhà nước, cần phải thúc đẩy mở rộng các ứng dụng và kênh bán hàng sản tương

ứng.

### 6.3.4 Xúc tiến khu vực đối với sản phẩm nhỏ và sản xuất sản phẩm đặc trưng

#### (1) Chính sách để phát triển Dự án thí điểm

Các sản phẩm nông nghiệp và chăn nuôi đặc biệt có nhu cầu cao được sản xuất trong khu vực này. Trong dự án thí điểm, nhóm Dự án JICA đã tăng cường hệ thống sản xuất các sản phẩm nông nghiệp và chăn nuôi đặc trưng đáp ứng nhu cầu thị trường từ thị trường trong và ngoài nước, và phát triển mô hình sản xuất và phân phối dựa trên hợp đồng với các chủ thể phân phối, chế biến và bán hàng.

#### (2) Dự án thí điểm được tiến hành trong khu vực chiến lược này

Dự án thí điểm được lập kế hoạch và triển khai trong khu vực chiến lược này được thể hiện trong bảng dưới.

**Bảng 6.4 Tổng quan dự án thí điểm tiến hành trong khu vực xúc tiến đối với sản xuất sản phẩm đặc dụng**

ID	Tiêu đề	Mục tiêu	Địa điểm	Thời gian	Người mua	Đại diện
SU1	Sản xuất chanh leo tươi mang tính cạnh tranh cho thị trường trong nước	Xác minh tiềm năng bán của chanh leo tươi tới siêu thị thông qua cải tiến kỹ thuật thu hoạch	Quế Phong	2016.9 ~ 2017.9	Doanh nghiệp chế biến địa phương	Tư vấn JICA
SU2	Cải thiện chế biến đối với chanh leo pure	Xác minh khả năng để mở rộng kênh bán hàng thông qua hỗ trợ xúc tiến bán	Quế Phong	2016.9 ~ 2017.2	Doanh nghiệp thương mại Nhật Bản	Tư vấn JICA
SU3	CGT phát triển hạt chanh leo thành thực phẩm chức năng	Xác minh tiềm năng bán hạt chanh leo tới công ty y tế Nhật bản thông qua hỗ trợ xúc tiến bán	Quế Phong	2016.9 ~ 2018.11	Doanh nghiệp thương mại Nhật Bản	Tư vấn JICA
SU4	Sản xuất và bán pectin chiết xuất từ vỏ trong của chanh leo	Xác minh khả năng thương mại hóa pectin được chiết xuất từ vỏ trong của chanh leo	Quế Phong	2016.9 ~ 2017.2	Doanh nghiệp chế biến địa phương	Tư vấn JICA
SU5	Cải thiện việc sản xuất gừng để đáp ứng nhu cầu thị trường Quốc tế	Xác minh khả năng để phát triển vùng trồng gừng thông qua hỗ trợ hợp đồng mua bán giữa người dân địa phương và công ty chế biến địa phương	Kỳ Sơn	2016.9 ~ 2018.12	Doanh nghiệp chế biến địa phương	Tư vấn JICA
SU6	Cải tiến phương pháp bảo quản chanh leo tươi	Xác minh khả năng xuất khẩu chanh leo tươi thông qua cải tiến kỹ thuật bảo	Quế Phong	2016.11 ~ 2017.7	Doanh nghiệp thương mại	Tư vấn JICA

ID	Tiêu đề	Mục tiêu	Địa điểm	Thời gian	Người mua	Đại diện
		quản				
SU7	Sản xuất và bán gà H'mong và lợn đen địa phương	Xác minh khả năng phát triển CGT đối với chăn nuôi thả rộng ở khu vực miền núi thông qua hỗ trợ hợp đồng nông nghiệp và cửa hàng bán lẻ tại Tp Vinh	Kỳ Sơn	2017.6 ~ 2018.11	Cửa hàng bán lẻ địa phương	Tư vấn JICA
SU8	Sản xuất giống tỏi cho thị trường Nhật Bản	Xác minh khả năng sản xuất giống tỏi cho thị trường Nhật Bản	Kỳ Sơn	2016.7 ~ 2018.11	HTX Nông nghiệp Nhật Bản	Chuyên gia JICA
SU9	Sản xuất và bán cà chua với loại giống đặc dụng	Xác minh khả năng tăng thu nhập của nông dân thông qua hỗ trợ sản xuất và tạo thương hiệu đối với giống cà chua đặc dụng tại khu vực miền núi	Tương Dương	2017.7 ~ 2018.11	Cửa hàng bán lẻ địa phương	Chuyên gia JICA
SU10	Thúc đẩy sản xuất và marketing cây dược liệu	Xác minh khả năng tăng thu nhập của nông dân thông qua hỗ trợ hợp đồng nông nghiệp liên quan tới cây dược liệu	Con Cuông	2017.7 ~ 2018.10	Tiệm thuốc; Bệnh viện	ĐĐTNN

Nguồn: Nhóm dự án JICA

### (3)Đầu ra của Dự án thí điểm

- Trong dự án thí điểm SU5 thực hiện hợp đồng trồng gừng vàng với nhu cầu cao tại Nhật Bản (nông dân địa phương - doanh nghiệp chế biến gừng), dự án đã chứng minh rằng có thể sản xuất gừng vàng đáp ứng các thông số kỹ thuật do công ty chế biến đưa ra thông qua thử nghiệm canh tác. Ngoài ra, so với giá của gừng truyền thống, rõ ràng đơn giá cũng cao hơn trong hợp đồng nông nghiệp, dẫn tới tăng lên lợi nhuận và ổn định thu nhập. Mặt khác, trong canh tác gừng dưới hình thức du canh du cư ở miền núi, người ta thấy rằng các khu vực sản xuất bị phân tán, dẫn đến khó khăn trong việc áp dụng vật liệu nông nghiệp, quản lý canh tác và vận chuyển các sản phẩm thu hoạch và dễ bị tổn thương do thiên tai (lở đất, v.v.). Để đảm bảo nguồn cung ổn định cho người mua theo hợp đồng, việc giải quyết các vấn đề tồn tại là không hề nhỏ.
- SU3 – thúc đẩy việc bán hạt chanh leo vào công ty dược liệu Nhật Bản, đã chuyển sang giai đoạn thương mại sau khoảng hai năm thử nghiệm chất lượng và thử nghiệm về vệ sinh đối với việc bán hạt giống chanh leo - vốn chỉ được sử dụng làm thức ăn chăn nuôi, và phần còn lại đã bị thiêu hủy. Thông qua việc cải thiện giá trị thương mại của hạt giống, dẫn tới cải thiện lợi nhuận của các bên tham gia trong việc sản xuất và chế biến chanh leo. Mặt khác, trong SU 4, cũng hoạt động trong việc sử dụng vỏ trái cây chanh

leo, hoạt động thí điểm đã bị hủy vì dự án này không thể được thương mại hóa và các bên tham gia không thể xác định được kết quả trong giai đoạn của dự án.

- Trong dự án thí điểm của SU1, dự án đã tiến hành thử nghiệm trồng trọt nhằm cải thiện chất lượng và phương pháp thu hoạch. Siêu thị do công ty Nhật Bản điều hành tại Việt Nam đã đánh giá cao về chất lượng dịch của chanh leo trong dự án này. Tuy nhiên, có một trường hợp cư dân địa phương không hài lòng với hợp đồng của công ty sản xuất, đã phá hủy trang trại của công ty, bao gồm cả khu vực thử nghiệm, và thử nghiệm đã buộc phải hủy bỏ.
- Đối với dự án SU10, hợp tác canh tác giữa doanh nghiệp chế biến trà dược liệu và nông dân sản xuất nguyên liệu, dự án đã hướng dẫn kỹ thuật cho nông dân sản xuất và hỗ trợ thúc đẩy bán hàng sản phẩm trà thảo dược. Hợp đồng nông nghiệp trong việc tiến hành cung cấp nguyên liệu trà dược liệu đã dẫn tới sự gia tăng nhẹ (khoảng 5%) so với giá bán của các loại cây nông nghiệp khác và dự kiến sẽ ổn định thu nhập của nông dân.
- Trong dự án SU7 – thúc đẩy hợp đồng đối với chăn nuôi các loại gia súc, gia cầm hiếm (gà đen, lợn đen bản địa, bò mông) ở khu vực miền núi, nhằm cải thiện tình hình quy mô quản lý của nông dân đang bị hạn chế trong khi nhu cầu của thị trường tương đối lớn đối với loại sản phẩm này. Các biện pháp cần thực hiện trong dự án thí điểm này là 1) biện pháp xử lý đối với dịch bệnh, 2) các biện pháp chống lại thời tiết lạnh trong mùa đông, 3) tận dụng các nguồn thức ăn không sử dụng và 4) giới thiệu các giống loài ưu việt, v.v. để cải thiện tỷ lệ sống của vật nuôi quý hiếm (gà đen: khoảng 50% → 95%), đảm bảo giảm rủi ro cho việc mở rộng quy mô quản lý của nông dân sản xuất.
- Trong dự án SU8, sản xuất tỏi giống cho Nhật Bản, tận dụng khí hậu của cao nguyên, thực tế chứng minh rằng tỏi giống có thể trồng trong khu vực thử nghiệm, mặc dù chất lượng của tỏi lúc thu hoạch có sự khác biệt. Mặt khác, mục tiêu của dự án cũng là đảm bảo khu vực sản xuất tỏi ở miền núi và thiết lập các công nghệ / hệ thống sản xuất bền vững. Để hạn chế các vấn đề tồn tại, phương pháp sản xuất tỏi sử dụng ruộng bậc thang ở vùng núi được xem là hiệu quả, và hiện tại thị trường đang nỗ lực tiến hành để thiết lập các kỹ thuật và hệ thống sản xuất cho mục đích đó.

#### **(4) Bài học rút ra**

- Nhiều sản phẩm nông nghiệp và chăn nuôi có nhu cầu thị trường cao được sản xuất ở vùng núi và có tiềm năng bán cao. Mặt khác, vấn đề là khó mở rộng quy mô sản xuất và đảm bảo cung cấp đủ cho thị trường. Quá trình mua sắm và ứng dụng các vật liệu nông nghiệp như hạt giống, phân bón và hóa chất nông nghiệp và thuốc thú y gặp nhiều khó khăn, và hầu hết nông dân

sản xuất là người dân tộc thiểu số với các ngôn ngữ khác nhau vì vậy họ bị hạn chế tiếp cận với các chương trình đào tạo nâng cao kỹ thuật.

- Bên cạnh đó, một vài khu vực miền núi gặp phải vấn đề phân phối sản phẩm, như đường đi lại và kho bảo quản không đảm bảo, và việc tiếp cận đất ở khu vực nông nghiệp bị xuống cấp do vấn đề mưa thường xuyên ... Để phát triển CGT ở khu vực này, cần thiết phải cải thiện hệ thống sản xuất và phân phối.
- Một yếu tố cản trở việc mở rộng quy mô của hộ gia đình chăn nuôi là nguy cơ mắc bệnh trong chăn nuôi. Nông dân mục tiêu trong dự án thí điểm SV7 thường gặp phải sự xuất hiện của các bệnh truyền nhiễm dẫn tới vật nuôi bị chết, và nông dân cũng có động lực để gia tăng số lượng vật nuôi vì số lượng giảm và chế sạch thông qua việc áp dụng các biện pháp tiêm ngừa phù hợp. Ở vùng núi, tồn tại mối lo ngại về sự xâm nhập của các bệnh gây ra bởi dòng gia súc bất hợp pháp từ các nước láng giềng, và việc cung cấp dịch vụ thú y của cơ quan thú y và chăn nuôi cũng bị hạn chế. Vì vậy, cần thiết phải giải quyết các vấn đề tồn tại này.
- Ở vùng núi, rất khó bảo đảm vùng đất bằng phẳng, vì vậy ở một số khu vực nơi chăn nuôi là sản phẩm chính đáp ứng nhu cầu cuộc sống. Mặc dù những khu vực này rất có nguồn đất và nguồn thức ăn dồi dào chưa sử dụng, tuy nhiên những yếu tố này không được tận dụng tốt để phát triển giống chăn nuôi. Trong khi dạng thức ăn thô bị lãng phí không tận dụng hết vào mùa hè, thì mùa đông khi thời tiết giá lạnh, thức ăn không có đủ và động vật phải đối mặt với chết chóc. Vì lý do này, cần phải phổ biến các công nghệ lưu trữ thức ăn như ủ chua và chuẩn bị cỏ khô.
- Đối với gia súc, gia cầm hiếm, việc sản xuất với quy mô nhỏ dẫn tới giá bán cao lên do thuộc những sản phẩm có giá trị cao và hiếm có. Tuy nhiên, quy mô của thị trường hiện tại địa phương và tổng quy mô thị trường hiện những sản phẩm chăn nuôi hiếm này cực kỳ nhỏ. Sản phẩm nông nghiệp và chăn nuôi nên được kết nối để xúc tiến như các sản phẩm đặc trưng của địa phương, và cần có chiến lược bán hàng và sản xuất phù hợp.
- Nhu cầu xuất khẩu gừng tươi đã được xác nhận. Khi xuất khẩu sản phẩm chăn nuôi và trồng trọt tươi, cần thiết phải có giấy kiểm dịch sâu bệnh. Đặc biệt, vì việc kiểm dịch cần phải lấy mẫu đất ở khu vực mục tiêu và phân tích sâu bệnh..., cần có sự hỗ trợ về mặt thủ tục hành chính của cơ quan kiểm dịch đối với các sản phẩm xuất khẩu.
- Đối với SU3 – đối với việc bán hạt chanh leo, việc sử dụng các phụ phẩm rất có tiềm năng phát triển, bao gồm các sản phẩm nông nghiệp và chăn nuôi khác. Bên cạnh đó, nhu cầu đối với sản phẩm hoa quả nhiệt đới khá cao trong thị trường, do đó việc rộng thị trường xuất khẩu khá khả thi. Tuy nhiên, yêu cầu sản phẩm phải đồng bộ và an toàn, việc cải tiến xa hơn được yêu cầu trong sản xuất, chế biến và phân phối đối với những sản phẩm này.

## **Chương 7 Định hướng Phát triển CGT ở tỉnh Nghệ An**

### **7.1 Vị trí chính trị của Kế hoạch Tổng thể**

KHTT sẽ được đưa vào mục phát triển nông nghiệp và nông thôn của Kế hoạch Phát triển Kinh tế và Xã hội của tỉnh Nghệ An (2021 – 2025).

Nhìn chung, Kế hoạch Phát triển Kinh tế và Xã hội (KHPTKTXH) bao gồm mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, các chỉ tiêu chính và chính sách phát triển chủ đạo để đạt được mục tiêu của kế hoạch. Ví dụ, KHPTKTXH (2016 – 2020) đưa ra chính sách phát triển về mặt kinh tế và xã hội. Chính sách phát triển kinh tế xã hội bao gồm 6 chính sách phụ là 1) phát triển công nghiệp, 2) phát triển dịch vụ, 3) phát triển nông nghiệp và nông thôn, 4) phát triển cơ sở hạ tầng, 5) phát triển kinh tế và 6) phát triển kinh doanh. Mặc dầu mục tiêu và chính sách phát triển của KHPTKTXH (2021 – 2025) sẽ được lập theo thời gian quy định nhưng nội dung của KHTT sẽ chủ yếu được đưa vào mục 3) phát triển nông nghiệp và nông thôn.

### **7.2 Cấu trúc và Năm Mục tiêu của Kế hoạch Tổng thể**

KHTT được lập để phát triển CGT giúp tăng giá trị trong sản xuất, phân phối, chế biến và tiêu thụ dựa trên giới thiệu ý tưởng nông nghiệp hợp đồng. KHTT bao gồm các trụ cột của các chiến lược cơ bản sau để đạt được mục tiêu của KHTT. KHTT cũng nêu KHHĐ sẽ do tỉnh Nghệ An thực hiện để đạt được các mục tiêu. KHHĐ mô tả các hoạt động cần thực hiện để tạo ra CGT của các sản phẩm chủ đạo và khả thi ở tỉnh Nghệ An.

Như đã đề cập ở trên, KHTT được giả định là sẽ được đưa vào Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Nghệ An (giai đoạn 2021-2025), do đó năm mục tiêu của KHTT này cũng được xác định là cùng kỳ với Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Nghệ An. Tuy nhiên, vì Kế hoạch hành động bao gồm cả phần phát triển cơ sở hạ tầng cần dài hạn hơn vì vậy năm mục tiêu của những kế hoạch đó có thể dài hơn dự kiến.

### **7.3 Chính sách Phát triển Cơ bản**

Ngành nông nghiệp tỉnh Nghệ An cho thấy tăng trưởng vững chắc nhờ nhu cầu trong nước tăng xuất phát từ sự gia tăng dân số và tăng cơ hội xuất khẩu. Tỷ lệ bình quân giá trị sản xuất nông nghiệp hàng năm từ năm 2011 đến năm 2015 tại Nghệ An theo báo cáo là 4,58%. Tiếp theo đấy, từ năm 2016 đến 2020 được ước tính là từ 4,5 đến 5,0%. Tổng dân số tỉnh Nghệ An năm 2034 sẽ tăng 25% so với năm 2014. Nói cách khác, tổng dân số tỉnh Nghệ An sẽ tăng 750.000 người vào năm 2034, cho thấy nhu cầu tiêu thụ thực phẩm trong nước ngày càng tăng lên. Bên cạnh đó, Hiệp định thương mại tự do (FTA) đã được ký kết giữa các nước thành viên ASEAN và Nhật Bản, Châu Âu, Ấn Độ và Trung Quốc cho thấy sự gia tăng cơ hội xuất khẩu nông sản của tỉnh Nghệ An.

Tuy nhiên, sự thay đổi đột ngột này không phải lúc nào cũng mang lại những tác động tích cực đến ngành nông nghiệp ở tỉnh Nghệ An. Nhu cầu trong nước, vốn hóa nước ngoài và kinh tế ở Việt Nam tăng lên cho thấy sự tăng trưởng nhanh chóng, dẫn đến số lượng các hộ gia đình thuộc tầng lớp giàu có và trung bình cũng tăng lên. Sự thay đổi nhanh chóng về mức thu nhập và phát triển hệ thống siêu thị đang đa dạng hóa nhu cầu thực phẩm trong thị trường tiêu dùng. Theo đó, nhu cầu các sản phẩm thực phẩm có giá trị gia tăng cao cũng tăng dần bất chấp giá cao của những sản phẩm này. Mặt khác, việc giảm và dỡ bỏ hàng rào thuế quan bằng việc ký kết FTA đang đẩy mạnh dòng sản phẩm giá rẻ từ nước ngoài, điều này đã tăng mối lo ngại về khả năng cạnh tranh của thị trường đối với các sản phẩm nông nghiệp ở mức giá thấp.

Tỉnh Nghệ An không có ưu thế về nông nghiệp cao như các tỉnh khác ví dụ tỉnh Lâm Đồng – nơi có các điều kiện tự nhiên thuận lợi để sản xuất ra các loại rau cao nguyên, cây cảnh và cà phê. Do thiếu ưu thế nông nghiệp xét về điều kiện tự nhiên, các sản phẩm của Nghệ An buộc phải cung cấp cho thị trường tiêu thụ chung, nơi mà đã có rất nhiều đối thủ cạnh tranh trong nước và quốc tế có khả năng cung cấp các sản phẩm có chất lượng cao với giá cả hợp lý so với các sản phẩm được sản xuất ở Nghệ An. Cơ cấu nông nghiệp hiện tại của tỉnh Nghệ An chủ yếu được duy trì bằng việc bổ sung các sản phẩm nông nghiệp vào thị trường tiêu thụ chung dưới điều kiện bất lợi về mặt thiếu ưu thế sản xuất. Do đó, giá trị kinh tế của nông sản ở Nghệ An đã lên đến mức tiệm cận.

Để nắm bắt được nhu cầu của người tiêu dùng và tăng sự cạnh tranh thị trường của các sản phẩm của tỉnh Nghệ An, ngành nông nghiệp tỉnh Nghệ An nên chuyển mục tiêu bán hàng từ thị trường tiêu thụ chung sang thị trường tiêu thụ cụ thể, nơi mà nhu cầu của người mua chưa được thỏa mãn hoặc quá thỏa mãn (trường hợp người mua sẵn sàng trả thêm chi phí để thỏa mãn nhu cầu của họ). Hơn nữa, cần lấy được sự tín nhiệm bên ngoài về các sản phẩm nông nghiệp Nghệ An trên thị trường cụ thể bằng cách tạo ra CGT để cung cấp các sản phẩm cần thiết ổn định.

Dựa trên phân tích các dữ liệu hiện có như đã nêu ở trên, Đội Tư vấn JICA đề xuất định hướng phát triển nông nghiệp có tên là **“Hiện thực hóa Phát triển Mạnh Nông nghiệp tỉnh Nghệ An thông qua Đáp ứng Nhu cầu và sự Tin tưởng của Thị trường”** và chính sách phát triển nông nghiệp để hiện thực hóa định hướng này.

#### **7.4 Cấu trúc Định hướng Phát triển Nông nghiệp tỉnh Nghệ An**

Đội Tư vấn JICA đề xuất kế hoạch phát triển nông nghiệp tỉnh Nghệ An bao gồm 3 chính sách phát triển CGT và 4 vùng chiến lược phát triển CGT. Các chính sách phát triển CGT được lập dựa trên kinh nghiệm của các hoạt động DĐTTNN và dự án thí điểm và thể hiện phương hướng để thúc đẩy phát triển CGT các sản phẩm nông nghiệp của tỉnh Nghệ An. Các chính sách phát triển CGT bao gồm:

**Chính sách phát triển CGT 1: Thành lập Hệ thống Thu thập và Chia sẻ Thông tin Nhu cầu Thị trường.****Chính sách phát triển CGT 2: Nâng cấp Dịch vụ Hành chính Nông nghiệp và Cơ sở hạ tầng để Phát triển CGT.****Chính sách phát triển CGT 3: Phát triển Năng lực của các Đơn vị và Nhân lực Liên quan đến Phát triển CGT.**

Tỉnh Nghệ An có diện tích đất lớn nhất cả nước và điều kiện địa lý đa dạng là đặc trưng để xem xét trong phát triển CGT. Do đó, cần phân thành các vùng địa hình có môi trường sản xuất các sản phẩm nông nghiệp khác nhau và thể hiện phương hướng về cách chúng tôi phát triển CGT theo từng vùng. Dựa trên các số liệu thống kê đã thu thập được, Đội Tư vấn JICA tiến hành phân tích dữ liệu và cụ thể hóa các vùng chiến lược phát triển CGT như sau.

**Vùng chiến lược phát triển CGT 1: Vùng chiến lược về thúc đẩy sản xuất nông nghiệp an toàn (Mục tiêu: Vinh, Cửa Lò)****Vùng chiến lược phát triển CGT 2: Vùng chiến lược về thúc đẩy sản xuất nguyên liệu thô cho chế biến thực phẩm và xuất khẩu (Mục tiêu: Hưng Nguyên, Nam Đàn, Nghi Lộc, Đô Lương, Yên Thành, Diễn Châu, Quỳnh Lưu, Hoàng Mai)****Vùng chiến lược phát triển CGT 3: Vùng chiến lược về thúc đẩy sản xuất nông nghiệp có giá trị gia tăng cao (Mục tiêu: Thanh Chương, Anh Sơn, Tân Kỳ, Quỳnh Hợp, Nghĩa Đàn, Thái Hòa)****Vùng chiến lược phát triển CGT 4: Vùng chiến lược về thúc đẩy các sản phẩm nông nghiệp đặc dụng (Mục tiêu: Con Cuông, Tương Dương, Kỳ Sơn, Quế Phong, Quỳnh Châu)**

Do đó hướng phát triển CGT được xác định dựa trên các đặc điểm của mỗi vùng chiến lược và thúc đẩy phát triển CGT theo các chính sách phát triển CGT nêu trên.





**Biểu đồ 7.1 Ý tưởng chung về Quy hoạch Tổng thể**

### 7.4.1 Các Chính sách Phát triển CGT

#### (1) Thành lập Hệ thống Thu thập và Chia sẻ Thông tin Thị trường

Chiến lược phát triển nông nghiệp thể hiện cơ chế để xác định được nhu cầu của bên mua và phát triển các sản phẩm thỏa mãn yêu cầu của bên mua. Trong cơ chế này, vấn đề quan trọng nhất là phát triển chức năng thu thập nhu cầu thị trường. Để giải quyết vấn đề này, tỉnh Nghệ An nên đảm bảo được nhân lực chịu trách nhiệm thu thập nhu cầu thị trường. Chính sách này thể hiện định hướng các hoạt động cần thực hiện.

**Bảng 7.1 Định hướng các hoạt động liên quan đến Thiết lập Hệ thống Thu thập và Chia sẻ Thông tin Thị trường**

Mục		Nội dung
1	Thế chế hóa các hoạt động ĐĐTNN và Phát triển năng lực của ĐĐTNN	Thế chế hóa ĐĐTNN và bố trí nguồn ngân sách và nhân lực cần thiết
		Mở rộng các hoạt động khảo sát thị trường do ĐĐTNN triển khai
		Tổ chức định kỳ các cuộc họp trao đổi ý kiến/ hội nghị kết nối và trung gian giao dịch các sản phẩm nông nghiệp.
		Phát triển năng lực cho các cán bộ ĐĐTNN
2	Phát triển Nhân lực liên quan đến làm thị trường	Phát triển và đào tạo các nhân viên làm thị trường ở HTX nông nghiệp và doanh nghiệp

Mục		Nội dung
3	Tạo điều kiện hợp tác với các doanh nghiệp tư nhân	Phối hợp với các công ty tư nhân cung cấp các dịch vụ kết nối
		Thúc đẩy phối hợp giữa nông nghiệp, công nghiệp và thương mại

Nguồn: Đội Dự án JICA

## (2) Chính sách Phát triển 2: Nâng cao Dịch vụ Hành chính Nông nghiệp và Cơ sở Hạ tầng để Phát triển CGT

Chính sách này thể hiện hướng phát triển cơ bản cần thiết để sản xuất và phân phối các sản phẩm nông nghiệp thỏa mãn nhu cầu thị trường cụ thể 1 cách ổn định. Như đã nêu ở bảng dưới đây, chính sách này bao gồm việc giới thiệu cơ chế, tăng cường phát triển cơ sở hạ tầng về sản xuất và phân phối các sản phẩm nông nghiệp và thúc đẩy đa dạng hóa thị trường trong nước và quốc tế được hướng tới, đây là những khía cạnh không thể thiếu để có được sự tín nhiệm mạnh mẽ và cạnh tranh được trong thị trường cụ thể.

**Bảng 7.2 Định hướng các hoạt động liên quan đến Nâng cấp Hệ thống Hành chính Nông nghiệp và Cơ sở Hạ tầng để Phát triển CGT**

Mục		Nội dung
1	Giới thiệu cơ chế để phát triển vùng sản xuất nông nghiệp có tính cạnh tranh thị trường mạnh	Tăng cường bảo tồn đất canh tác, nông nghiệp thâm canh và cơ giới hóa nông nghiệp
		Tăng xin cấp giấy chứng nhận an toàn và làm thương hiệu cho các sản phẩm nông nghiệp
		Thúc đẩy phát triển các cơ sở thủy lợi quy mô nhỏ
2	Phát triển cơ sở hạ tầng để phân phối thực phẩm	Phát triển đường từ nơi sản xuất đến nơi tiêu thụ ở khu vực miền núi
		Phát triển bảo quản thực phẩm và kỹ thuật bảo quản
		Phát triển lò mổ
		Phát triển cơ sở chế biến sau thu hoạch
3	Đa dạng hóa thị trường trong nước và quốc tế được hướng đến	Thúc đẩy phát triển thực phẩm và quà lưu niệm cho vùng du lịch
		Kêu gọi đầu tư từ các doanh nghiệp kinh doanh nông nghiệp
		Thúc đẩy thương mại hiện đại
		Phát triển hệ thống hỗ trợ liên quan đến kiểm dịch thực vật

Nguồn: Đội Dự án JICA

## (3) Phát triển Năng lực của các Đơn vị và Nhân lực liên quan đến Phát triển CGT

Chính sách này thể hiện định hướng phát triển năng lực cho các cán bộ và đơn vị cần để sản xuất và phân phối các sản phẩm nông nghiệp thỏa mãn nhu cầu cụ thể của thị trường 1 cách ổn định. Chính sách này bao gồm phát triển năng lực cho hợp tác xã nông nghiệp và công ty, nghiên cứu nông nghiệp và khuyến nông là những khía cạnh không thể thiếu để có được sự tín nhiệm mạnh mẽ và cạnh tranh được trong thị trường cụ thể.

**Bảng 7.3 Định hướng các hoạt động liên quan đến Phát triển Năng lực của các Đơn vị và Nhân sự liên quan đến Phát triển CGT**

Mục		Nội dung
1	Phát triển năng lực của hợp tác xã nông nghiệp và doanh nghiệp	Mở rộng hỗ trợ đầu tư vốn cho hợp tác xã nông nghiệp và doanh nghiệp để phát triển các cơ sở cần thiết
		Phát triển năng lực quản lý kinh doanh cho hợp tác xã nông nghiệp
		Mở rộng cơ chế cho tài chính ngân hàng
2	Tăng cường nghiên cứu nông nghiệp	Lựa chọn và tập trung nghiên cứu
		Tăng cường hợp tác giữa các tổ chức nghiên cứu và các đơn vị khác
3	Củng cố khuyến nông	Phát triển năng lực cho cán bộ khuyến nông về kỹ năng lập kế hoạch dự án
		Cải cách chương trình phát triển mô hình khuyến nông
		Phát triển hệ thống hỗ trợ nông nghiệp hợp đồng
		Củng cố dịch vụ thú y

Nguồn: Đội Dự án JICA

#### 7.4.2 Vùng chiến lược phát triển chuỗi giá trị

##### (1) Vùng chiến lược thúc đẩy sản xuất nông sản an toàn

Khu vực mục tiêu: Vinh, Cửa Lò

Sản phẩm cần ưu tiên phát triển: Rau an toàn, trứng gà

Hướng phát triển Chuỗi giá trị thực phẩm ở khu vực này là nhắm tới người tiêu dùng có thu nhập từ vừa đến cao sống ở vùng ngoại ô và khách du lịch ước lượng xấp xỉ ba triệu người một năm. Dựa vào lợi thế chi phí vận chuyển thấp, các sản phẩm nên được ưu tiên là rau tươi và trứng gà an toàn. Những sản phẩm này có thể được tiêu thụ tại các siêu thị, khách sạn, nhà hàng mà đối tượng khách hàng mục tiêu sử dụng dịch vụ. Sau đây là phương hướng phát triển Chuỗi giá trị thực phẩm trong vùng này.

- Người tiêu dùng càng ngày càng quan tâm đến an toàn thực phẩm, vì lẽ đó họ sẽ yêu cầu quy trình quản lý sản xuất nông nghiệp khắt khe hơn ví dụ như quản lý Ghi chép thực tế sản xuất, Kế hoạch phân phối cũng như Giấy chứng nhận an toàn cấp bởi cơ quan nhà nước. Vì vậy, cần phải phát triển một số HTX nông nghiệp hiện có trong vùng và phát triển vùng sản xuất nông sản an toàn uy tín và ổn định làm mô hình để nhân rộng.
- Nhu cầu đối với rau tươi tăng đột biến trong giai đoạn từ tháng 6 đến tháng 9 do lượng khách du lịch từ mọi nơi đổ về. Nhưng nhiệt độ trong khoảng thời gian này lại rất cao nên không phù hợp để sản xuất rau ăn lá. Vì vậy cần thực hiện các hoạt động hỗ trợ ví dụ như giới thiệu giống chịu nhiệt và các vật liệu như lưới vải thưa để có thể cung cấp rau tươi mùa du lịch.

##### (2) Vùng chiến lược về thúc đẩy sản xuất nguyên liệu thô cho chế biến

---

## **thực phẩm và xuất khẩu**

Khu vực mục tiêu Hưng Nguyên, Nam Đàn, Nghi Lộc, Đô Lương, Yên Thành, Diễn Châu, Quỳnh Lưu, Hoàng Mai

Sản phẩm cần ưu tiên phát triển: nguyên liệu thô cho chế biến thực phẩm (rau), lạc, vừng, gạo

Hướng phát triển Chuỗi giá trị thực phẩm ở khu vực này là cung cấp nguyên liệu thô cho chế biến thực phẩm và xuất khẩu nông sản ra nước ngoài. Mặc dù sản phẩm mục tiêu sẽ được xác định dựa trên nhu cầu của người mua, nhưng nên đẩy mạnh hệ thống sản xuất và phân phối các sản phẩm đã được các công ty chế biến thu mua hoặc được xuất khẩu ra thị trường quốc tế.

Nói chung, nguyên liệu được các công ty chế biến và công ty xuất khẩu thu mua được sản xuất sau khi đã thỏa thuận xong về giá và quy cách sản phẩm. Cần phải phát triển những mô hình sản xuất nông sản đáp ứng được các điều kiện của bên mua một cách hiệu quả và nâng cao thu nhập của người nông dân thông qua giảm chi phí sản xuất hoặc tăng tổng giá trị nhiều hơn chi phí tăng thêm. Để phát triển vùng sản xuất có sức cạnh tranh mạnh mẽ trên thị trường mục tiêu, cần lựa chọn một vài HTX và hỗ trợ trên nhiều phương diện để khuyến khích những HTX này trở thành kiểu mẫu cho cả vùng.

### **(3) Vùng chiến lược về thúc đẩy sản xuất nông sản có giá trị gia tăng cao**

Khu vực mục tiêu: Thanh Chương, Anh Sơn, Tân Kỳ, Quỳnh Hợp, Nghĩa Đàn, Thái Hòa

Sản phẩm cần ưu tiên phát triển: Cây có múi trong đó có cam, chè, sắn, mía, các loại cây phục vụ làm thức ăn chăn nuôi.

Vùng này đã có sẵn một số mặt hàng nông sản có giá trị gia tăng cao. Vì vậy hướng phát triển Chuỗi giá trị thực phẩm ở đây là đẩy mạnh sức cạnh tranh của những sản phẩm đó. Nên nhắm tới người tiêu dùng có thu nhập cao sống ở Nghệ An cũng như các vùng khác và mở rộng kênh bán hàng đến các siêu thị, khách sạn, nhà hàng đặc biệt ở các thành phố lớn như Hà Nội và Hồ Chí Minh.

- Phát triển kênh bán các sản phẩm chế biến từ các sản phẩm có giá trị thương hiệu cao như cam và chè.
- Xúc tiến việc thiết lập vùng sản xuất các sản phẩm này và phát triển thương hiệu uy tín thông qua tiêu chuẩn hóa chất lượng sản phẩm và lấy giấy chứng nhận nguồn gốc sản phẩm.
- Thúc đẩy việc cải thiện hiệu quả sản xuất cây làm thức ăn chăn nuôi.
- Đẩy mạnh việc xây dựng thương hiệu cho các giống vật nuôi địa phương.
- Đẩy mạnh sản xuất thịt an toàn thông qua tận dụng các nguồn nguyên liệu bỏ đi ở địa phương làm thức ăn chăn nuôi hữu cơ.

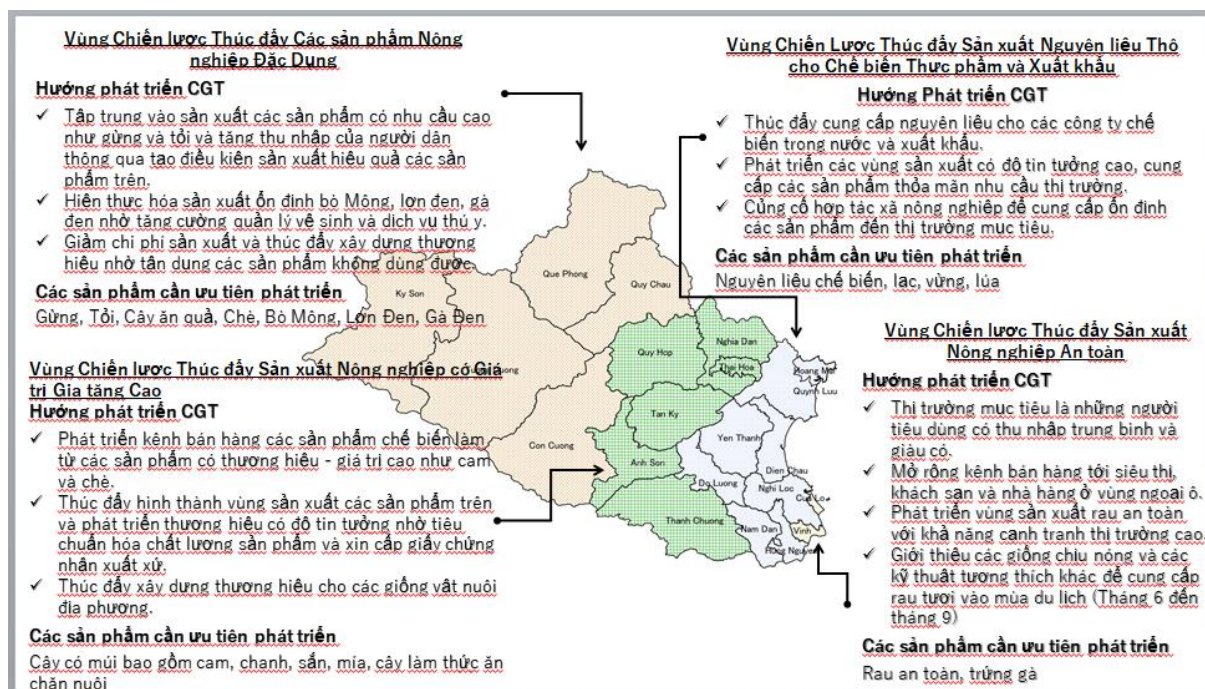
#### (4) Vùng chiến lược thúc đẩy sản xuất nông sản đặc dụng

Khu vực mục tiêu: Con Cuông, Tương Dương, Quế Phong, Kỳ Sơn, Quế Phong, Quỳnh Châu.

Các sản phẩm cần ưu tiên phát triển: Gừng, Tỏi, Cây ăn quả, Chè, Bò Mông, Lợn Đen, Gà Đen.

Mặc dù được coi là vùng có tỉ lệ nghèo cao và cơ sở hạ tầng cơ bản còn kém phát triển, nhưng nông dân địa phương lại sản xuất ra các mặt hàng nông sản có nhu cầu cao như gừng, tỏi, lợn đen, gà đen. Vì vậy, nếu nông dân địa phương có thể sản xuất ra những sản phẩm này với chất lượng khá thì sẽ đem lại nguồn thu nhập cao hơn và làm giảm tình hình nghèo đói. Từ đó, hướng phát triển chuỗi giá trị ở vùng này là phát triển năng lực sản xuất những sản phẩm cụ thể trên làm thỏa mãn nhu cầu trong và ngoài nước.

- Tăng thu nhập của nông dân để đẩy mạnh việc sản xuất các sản phẩm có nhu cầu cao nói trên.
- Thành lập HTX nông nghiệp và nâng cao năng lực quản lý đối với các sản phẩm đó.
- Nhận thức được tầm quan trọng của quản lý dịch tễ và dịch vụ thú y đối với việc sản xuất ổn định bò Mông, gà đen, lợn đen.
- Giảm chi phí sản xuất và khuyến khích xây dựng thương hiệu thông qua việc tận dụng những sản phẩm bỏ đi ở địa phương làm vật tư đầu vào.



**Biểu đồ 7.2 Ý tưởng sơ bộ vùng chiến lược phát triển CGT**

## Chương 8 Kế hoạch Hành động

### 8.1 Cấu trúc và Những điểm Lưu ý của Kế hoạch Hành động

#### 8.1.1 KHHĐ kết hợp vào Kế hoạch Phát triển Kinh tế - Xã hội (2021 – 2025) của tỉnh Nghệ An

Như đã nêu ở chương trước, KHTT và KHHĐ lập trong Dự án này được kỳ vọng sẽ đưa vào Kế hoạch Phát triển Kinh tế - Xã hội (2021 – 2025) của tỉnh Nghệ An. Trong kế hoạch phát triển, các chính sách phát triển và các mục tiêu của nhiều ngành trong thời kỳ tương ứng đã được đề cập, tuy nhiên có 2 loại danh sách dự án được nêu trong bảng dưới đây

- Danh sách dự án các công trình nhà nước được triển khai bởi ngân sách của tỉnh Nghệ An (các công trình như cơ sở tưới tiêu và xây dựng mới/ cải tạo đường...)
- Danh sách dự án phát triển công nghiệp trên cơ sở đầu tư tư nhân (Dự án phát triển công nghiệp bao gồm kinh doanh thực phẩm)

Các dự án được nêu trong danh sách này nhìn chung có tác động lớn đến phát triển kinh tế xã hội do đó cần có nguồn vốn lớn để triển khai. Bên cạnh đấy, các dự án phát triển phần nội lực bên trong như phát triển nhân lực không được nêu trong kế hoạch phát triển nhưng được đưa vào kế hoạch hoạt động của các cơ quan chuyên ngành như kế hoạch phát triển nông nghiệp và nông thôn (2021 – 2025) của SNNPTNT

Từ những quan điểm nêu trên, KHHĐ được lập trong dự án này bao gồm một “Kế hoạch Đầu tư” mà được cho là sẽ đưa vào Kế hoạch Phát triển Kinh tế Xã hội (2021 – 2025) và “Kế hoạch Phát triển Năng lực” được cho là sẽ đưa vào Kế hoạch Phát triển Nông nghiệp và Nông thôn (2021 – 2025) chủ yếu do SNNPTNT lập. Đối với Kế hoạch Đầu tư, Đội Dự án JICA phân tách vai trò và chi phí cho bên “nhà nước” và “tư nhân” khi triển khai dự án. Đối với Kế hoạch Phát triển Năng lực, điểm được nhấn mạnh chính là phát triển phần nội lực bên trong ở lĩnh vực nông nghiệp và về cơ bản vai trò thực hiện thuộc về chính quyền nhà nước trừ 1 số ngoại lệ

#### 8.1.2 Áp dụng các chính sách ưu đãi liên quan đến đầu tư tư nhân và phát triển nông thôn

KHHĐ lập trong Dự án này dựa trên các chính sách phát triển CGT và vùng địa hình phát triển CGT như đã đề cập ở trên. Tuy nhiên, ngay cả khi 1 KHHĐ tuân thủ theo các chính sách đấy nhưng nếu không xem xét về phần chi phí của phía nhà nước và khối tư nhân thì sẽ rất khó tạo ra 1 KHHĐ có tính khả thi cao. Do đó trong dự án này, dựa vào các chính sách ưu đãi để thúc đẩy đầu tư tư nhân và hỗ trợ nông nghiệp được ban hành từ trung ương và UBND tỉnh, các KHHĐ

được lập theo hướng để có thể áp dụng được những chính sách đấy. Bảng dưới đây thể hiện các chính sách ưu đãi để hỗ trợ nông nghiệp và thúc đẩy đầu tư tư nhân mà đã được xem xét trong quá trình lập KHHĐ

**Bảng 8.1 Các chính sách ưu đãi cho hỗ trợ nông nghiệp và phát triển đầu tư tư nhân**

Văn bản số	Tên	Tóm tắt nội dung
Nghị định số 98/2018/NĐ-CP	Quy định chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp	Các chính sách hỗ trợ để khuyến khích hợp tác, liên kết gắn sản xuất với tiêu thụ giữa người sản xuất với đối tượng sử dụng thực tế như các công ty chế biến hoặc bán lẻ <ul style="list-style-type: none"> <li>Hỗ trợ về thuê tư vấn</li> <li>Hỗ trợ hạ tầng phục vụ liên kết</li> <li>Hỗ trợ khuyến nông và đào tạo tập huấn</li> </ul>
Nghị định số 57/2018/NĐ-CP	Chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn	Thúc đẩy đầu tư tư nhân vào lĩnh vực nông nghiệp dựa trên hỗ trợ tài chính <ul style="list-style-type: none"> <li>Chính sách tiếp cận, hỗ trợ tín dụng</li> </ul>
Nghị quyết số 14/2017/NQ-HĐND	Một số chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp nông thôn trên địa bàn tỉnh Nghệ An	Các chính sách hỗ trợ để phát triển nông nghiệp <ul style="list-style-type: none"> <li>Hỗ trợ mua vật tư nông nghiệp</li> <li>Hỗ trợ tạo giống, cải tiến giống vật nuôi</li> <li>Hỗ trợ tiêm phòng gia súc miền núi</li> <li>Hỗ trợ xây dựng cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm tập trung</li> <li>Hỗ trợ máy nông nghiệp</li> <li>Chính sách phát triển hợp tác xã nông nghiệp</li> </ul>

Nguồn: Các văn bản thu thập được từ SNNPTNT

### 8.1.3 Cấu trúc của KHHĐ

Tổng số các KHHĐ được Đội Tư vấn JICA đề xuất là 20 trong đó có 12 trường hợp thuộc “Kế hoạch Đầu tư” và 8 trường hợp thuộc “Kế hoạch Phát triển Năng lực”

**Bảng 8.2 Danh sách các KHHĐ**

Mã	Phân loại	Tên KHHĐ
KHHĐ1	Kế hoạch đầu tư	Dự án phát triển sản xuất và chuỗi cung ứng rau an toàn
KHHĐ2	Kế hoạch đầu tư	Dự án phát triển vùng sản xuất gạo cho chế biến
KHHĐ3	Kế hoạch đầu tư	Dự án phát triển vùng sản xuất rau cho chế biến
KHHĐ4	Kế hoạch đầu tư	Dự án phát triển vùng sản xuất lạc cho xuất khẩu
KHHĐ5	Kế hoạch đầu tư	Dự án phát triển vùng sản xuất vùng cho xuất khẩu
KHHĐ6	Kế hoạch đầu tư	Dự án nâng cao sản xuất cam
KHHĐ7	Kế hoạch đầu tư	Dự án nâng cao tiếp thị và phân phối sản phẩm cam
KHHĐ8	Kế hoạch đầu tư	Dự án nâng cao sản xuất và tiếp thị sản phẩm chè
KHHĐ9	Kế hoạch đầu tư	Dự án phát triển vùng sản xuất cây làm thức ăn chăn nuôi với chi phí cạnh tranh
KHHĐ10	Kế hoạch đầu tư	Dự án phát triển vùng sản xuất cây công nghiệp với chi phí cạnh tranh
KHHĐ11	Kế hoạch đầu tư	Dự án nâng cao sản xuất và hệ thống phân phối đặc sản
KHHĐ12	Kế hoạch đầu tư	Dự án phát triển cơ sở hạ tầng cho phân phối các sản phẩm nông nghiệp
KHHĐ13	Kế hoạch Phát triển Năng lực	Dự án tăng cường năng lực quản lý an toàn thực phẩm cho thương nhân và nông dân địa phương
KHHĐ14	Kế hoạch Phát triển Năng lực	Dự án đăng kí và sử dụng Quyền sở hữu trí tuệ để thúc đẩy xây dựng thương hiệu
KHHĐ15	Kế hoạch Phát triển Năng lực	Tăng cường năng lực cán bộ về quản lý và cải thiện môi trường nông nghiệp hướng tới sản xuất nông nghiệp an toàn

Mã	Phân loại	Tên KHHĐ
KHHĐ16	Kế hoạch Phát triển Năng lực	Dự án nâng cao dịch vụ thú y
KHHĐ17	Kế hoạch Phát triển Năng lực	Dự án phát triển năng lực về quản trị và tiếp thị cho các HTX nông nghiệp
KHHĐ18	Kế hoạch Phát triển Năng lực	Dự án nâng cao tài chính nông nghiệp
KHHĐ19	Kế hoạch Phát triển Năng lực	Dự án phát triển năng lực của DĐTTNN
KHHĐ20	Kế hoạch Phát triển Năng lực	Dự án thành lập hệ thống nghiên cứu có hiệu quả để phát triển các kỹ thuật tiên bộ

Nguồn: Đội Dự án JICA

## 8.2 Tổng quan KHHĐ

Nội dung của mỗi Kế hoạch Hành động có tên nêu ở bảng trên được đề cập dưới đây



**KHHĐ1 : Dự án phát triển sản xuất và chuỗi cung ứng rau an toàn**

<b>Bối cảnh</b>
<p>Là nguồn thực phẩm chứa nhiều vitamin và khoáng chất, vì vậy rau tươi cần được sản xuất theo Quy trình Thực hành sản xuất tốt (VietGAP) hoặc có giấy Chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm bởi SNNPTNT để được công nhận là “thực phẩm an toàn”. Sở NNPTNT thậm chí đã có Đề án 5 năm dành riêng cho phát triển sản xuất rau an toàn.</p> <p>SNNPTNT tỉnh Nghệ An đã thực hiện kế hoạch 5 năm theo Quyết định số 1702 / QĐ-UBND ngày 6/5/2015 chấp thuận Đề án tổ chức sản xuất rau an toàn trên địa bàn tỉnh Nghệ An giai đoạn 2015-2020, với mục đích mở rộng diện tích gieo trồng rau an toàn từ 490 ha năm 2014 lên 1600 ha vào năm 2020 và tăng số lượng cây trồng lên 2 đến 3 lần để phát triển chuỗi giá trị rau và nâng cao thu nhập cho nông dân cũng như đảm bảo sức khỏe cho nhân dân trong tỉnh.</p> <p>Số lượng Hợp tác xã có giấy chứng nhận đã và đang tăng lên trong những năm gần đây. Tuy nhiên, đến năm 2018, việc sản xuất rau an toàn không được phát triển như dự kiến là do 3 nguyên nhân khả dĩ sau; i) Thời gian mua bán bị giới hạn; rau an toàn chủ yếu chỉ được trồng từ tháng 11 đến tháng 5 vì giai đoạn mùa hè từ tháng 6 đến tháng 10 có gió Lào và hay ngập úng vì mưa bão, ii) Chất lượng và sản lượng không ổn định; những thương nhân có nhu cầu mua rau an toàn thường xuyên muốn mua từ các nguồn rau ngoài tỉnh vì những người sản xuất trong tỉnh không có khả năng sản xuất và bán rau với số lượng và chất lượng ổn định và iii) Nông dân thiếu động lực; Nông dân không muốn sản xuất rau an toàn theo những tiêu chuẩn “cứng nhắc” để lấy giấy chứng nhận vì lợi nhuận thu được từ việc sản xuất rau an toàn không cao hơn so với truyền thống là bao.</p> <p>Để phát triển chuỗi giá trị và việc sản xuất rau an toàn, cần phải sử dụng những cơ sở vật chất giúp giảm thiểu ảnh hưởng từ thời tiết khắc nghiệt, những thiệt hại lên cây trồng và sản xuất rau quanh năm để bán sản phẩm của họ cho những thương nhân quy mô lớn một cách thường xuyên. Ngoài ra, nông dân cần thay đổi cách sản xuất và bán rau từ “Cái mình có” sang 'Sản xuất theo hướng thị trường' và từ bán hàng riêng lẻ sang bán hàng tập thể với các thành viên khác trong tổ hợp tác/hợp tác xã như những trường hợp đã thành công ở Quỳnh Lưu và thành phố Vinh. Bằng cách Phối hợp với bên tư nhân, kế hoạch hành động này hướng tới mở rộng sản xuất và kinh doanh rau an toàn và cuối cùng thiết lập chuỗi giá trị ổn định.</p>
<b>Mục đích</b>
<p>Phát triển được hệ thống sản xuất và cung ứng rau an toàn ổn định. Mục tiêu theo con số: phát triển 3000 ha diện tích sản xuất rau an toàn</p>
<b>Vùng mục tiêu</b>
<p>Khu vực thúc đẩy trồng rau an toàn Bảy (7) huyện, hai (2) thị xã và một (1) thành phố (Quỳnh Lưu, Yên Thành, Diễn Châu, Nghi Lộc, Nam Đàn, Hưng Nguyên, Đô Lương, Hoàng Mai và TP Vinh)</p>
<b>Mục tiêu</b>
<ol style="list-style-type: none"> <li>(1) 100% Hợp tác xã lấy được giấy chứng nhận “Cơ sở đủ điều kiện” an toàn thực phẩm của SNNPTNT hoặc Viet GAP vào năm 2030.</li> <li>(2) Xác định được điều kiện thời tiết bất lợi và cơ sở vật chất hạ tầng phù hợp để khắc phục nhằm sản xuất rau vụ hè tại địa phương.</li> <li>(3) Cơ sở vật chất hạ tầng phù hợp được trang bị và nâng cấp với sự hợp tác cùng khối tư nhân để sản xuất rau quanh năm.</li> <li>(4) Rau được sản xuất quanh năm trên địa bàn tỉnh</li> <li>(5) Thiết lập chuỗi giá trị rau an toàn và thực hiện sản xuất và mua bán ổn định thông qua hợp đồng giữa hợp tác xã và người mua</li> </ol>
<b>Hoạt động</b>
<ol style="list-style-type: none"> <li>(1) Nâng cao năng lực cho cán bộ nông nghiệp xã, huyện và Hợp tác xã về tiêu chuẩn sản xuất rau an toàn.</li> <li>(2) Thực hiện khảo sát thực tế để hiểu điều kiện sản xuất và xác định cá nhân/đơn vị nào có thể sản xuất rau an toàn quanh năm và cơ sở vật chất phù hợp để ngăn chặn ảnh hưởng của thiên tai đến sản xuất trong vùng mục tiêu.</li> <li>(3) Thiết kế và trang bị cơ sở vật chất phù hợp. Thực hiện tập huấn xây dựng năng lực vận hành</li> </ol>

<p>và bảo trì cho xã và các thành viên Hợp tác xã liên quan</p> <p>(4) Xác định kỹ thuật sản xuất rau an toàn quanh năm đặc biệt là trong vụ hè, thực hiện tập huấn kỹ thuật sản xuất và nông nghiệp hợp đồng (sản xuất theo hướng thị trường) và bán hàng tập trung</p> <p>(5) Tổ chức tập huấn về hoạt động marketing cho các thành viên Hợp tác xã liên quan, tìm người mua thường xuyên và kết nối để ký kết hợp đồng với Hợp tác xã.</p>											
<b>Nguồn lực</b>											
<p><u>Phần nhà nước:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nhân lực nhà nước: SNNPTNT, Trung tâm và các trạm khuyến nông, Liên minh Hợp tác xã, ĐDTNN, UBND xã, huyện</li> <li>- Nhân lực bên ngoài: kỹ sư xây dựng (phụ trách tập huấn vận hành và bảo trì) , tư vấn kỹ thuật sản xuất rau an toàn, tư vấn marketing.</li> <li>- Xây dựng cơ sở vật chất (hệ thống tưới, tiêu, nhà lưới,...) vật liệu chắn gió, che nắng (1 phần chi phí)...</li> <li>- Mua vật tư đầu vào (1 phần chi phí)</li> <li>- Chi phí hoạt động địa phương (chi phí tập huấn kỹ thuật sản xuất quanh năm, sản xuất theo hướng thị trường, sản xuất và bán hàng,...)</li> </ul>						<p><u>Phần tư nhân:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Xây dựng cơ sở vật chất (hệ thống tưới, tiêu, nhà...) và vật liệu chắn gió, che nắng (1 phần chi phí)</li> <li>- Chi phí quảng cáo</li> <li>- Sản xuất theo hợp đồng với HTX và nông dân địa phương</li> </ul>					
<b>Thời gian và đơn vị thực hiện:</b>											
<ul style="list-style-type: none"> <li>- SNNPTNT (Phòng quản lý xây dựng công trình, Chi cục thủy lợi, Chi cục trồng trọt và bảo vệ thực vật và Chi cục quản lý chất lượng), Trung tâm và các trạm khuyến nông, Liên minh Hợp tác xã, ĐDTNN, UBND xã, huyện.</li> <li>- Các công ty tư nhân tham gia vào sản xuất và tiêu thụ rau an toàn</li> </ul>											
<b>Kế hoạch thực hiện:</b>											
Từ năm 2021 đến 2030											
<b>Hoạt động</b>	<b>2021</b>	<b>2022</b>	<b>2023</b>	<b>2024</b>	<b>2025</b>	<b>2026</b>	<b>2027</b>	<b>2028</b>	<b>2029</b>	<b>2030</b>	<b>Phụ trách</b>
(1) Nâng cao năng lực cho cán bộ nông nghiệp và Hợp tác xã											TT& các trạm KN, tư vấn
(2) Thực hiện khảo sát thực tế, xác định khu vực, cơ sở vật chất, kỹ thuật											SNNPTNT, UBND huyện, xã
(3) Thiết kế và trang bị cơ sở vật chất phù hợp. Thực hiện tập huấn vận hành và bảo trì											SNNPTNT, UBND huyện, Các công ty tư nhân
(4) Xây dựng kỹ thuật sản xuất và tập huấn											TT& các trạm KN, UBND xã,
(5) Tập huấn về marketing, tìm người mua để làm hợp đồng											ĐDTNN, UBND huyện, xã
<b>Ngân sách</b>											
<p>Tổng ngân sách: 8,2 triệu USD (190,1 tỷ đồng)</p> <p>Ngân sách nhà nước: 2,3 triệu USD (53 tỷ đồng) 28% tổng chi phí</p> <p>Ngân sách tư nhân :5,9 triệu USD (137 tỷ đồng) 72% tổng chi phí)</p>											
<b>Hiệu quả và tác động</b>											

<ul style="list-style-type: none"><li>➤ Hiệu quả kinh tế tính: đến năm 2030 đạt 900 tỷ đồng (38 triệu USD)/năm.</li><li>➤ Thu nhập của người nông dân từ rau an toàn đạt 300 triệu đồng/ ha.</li></ul>
<b>Cần nhắc về khía cạnh môi trường và xã hội</b>
<p>Khi mở rộng vùng sản xuất và phát triển cơ sở vật chất, cần đảm bảo không để xảy ra vấn đề liên quan đến quyền sử dụng đất.</p> <p>Đối với các hộ không thể lấy giấy chứng nhận do điều kiện về môi trường trên thửa đất của họ, cần đưa ra giải pháp giải quyết để giảm thiểu sự thiếu công bằng xã hội nếu cần thiết.</p>
<b>Ghi chú</b>
<ul style="list-style-type: none"><li>✓ Chú ý đến những thay đổi trong các quy định mới nhất của nhà nước về cơ quan nhà nước chịu trách nhiệm về phát triển hạ tầng nông thôn ở tỉnh Nghệ An.</li><li>✓ Chú ý đến những thay đổi trong các quy định mới nhất của nhà nước về chính sách hỗ trợ nông nghiệp và phát triển nông thôn liên quan đến việc thiết lập chuỗi giá trị.</li><li>✓ Nếu có dự án tương tự được thực hiện bởi Ngân hàng thế giới, Ngân hàng phát triển Châu Á,...nên cân nhắc về việc hợp tác để tối đa hóa nguồn lực và không bị trùng lặp.</li><li>✓ Xem xét áp dụng các Nghị định số 98/2018/NĐ-CP, số 57/2018/NĐ-CP và Nghị quyết số 14/2017/NQ.HĐND trong giai đoạn thực hiện</li></ul>

**KHHĐ2: Dự án phát triển vùng sản xuất gạo phục vụ chế biến**

<b>Bối cảnh</b>	
<p>Cũng như ở các địa phương khác của Việt Nam, hầu hết nông dân Nghệ An đều sản xuất lúa nước phục vụ nhu cầu của gia đình và bán đi lượng còn dư. Sản lượng sản xuất toàn tỉnh năm 2016 là 1 triệu tấn và lúa nương chủ yếu được trồng ở vùng núi chỉ chiếm 1,4 %. Diện tích sản xuất lúa nước chính trong tỉnh phân bố ở vùng đồng bằng ven biển (Yên Thành, Diễn Châu, Quỳnh Lưu, Đô Lương, Quỳnh Lưu, Nghi Lộc, Nam Đàn và Hưng Nguyên) và một số huyện ở vùng đồi (Thanh Chương và Tân Kỳ). Chính huyện này chiếm ba phần tư diện tích trồng lúa trong tỉnh Nghệ An. Gạo sản xuất ở Nghệ An có chất lượng trung bình, sản lượng đủ để cung cấp cho nhu cầu tiêu thụ trong tỉnh kể cả vùng đô thị, tuy nhiên hoạt động xuất khẩu gạo thì không được thực hiện tích cực.</p> <p>Mặt khác, lúa nước không chỉ được sử dụng làm lương thực chính mà còn được chế biến thành rượu gạo, bánh tráng, phở, đồ ăn nhẹ và bánh, ... Do đó, các giống lúa dùng để sản xuất các mặt hàng chế biến này rất đa dạng. Một số loại bún, phở, ... tươi, không thể lưu trữ trong một thời gian dài, đang được sản xuất hằng ngày ở các làng quê và được bán trong một khu vực hạn chế. Các nhà máy chế biến thường yêu cầu các giống lúa cụ thể để thu mua làm nguyên liệu chế biến.</p> <p>Dự án này hướng tới thúc đẩy nông nghiệp hợp đồng đối với sản phẩm lúa gạo phục vụ chế biến với các công ty thực phẩm Việt Nam sử dụng gạo làm nguyên liệu chế biến sản phẩm, bằng cách cung cấp gạo nguyên liệu thỏa mãn tiêu chuẩn chất lượng của các công ty này. (Lợi ích của nông nghiệp hợp đồng: công ty chế biến có thể đảm bảo được nguồn nguyên liệu ổn định, người nông dân có thể sản xuất sau khi đã đảm bảo được mỗi tiêu thụ)</p>	
<b>Mục đích</b>	
<p>Phát triển những vùng sản xuất gạo có năng lực cạnh tranh cao để chế biến thực phẩm.          Hướng tới đạt 18.000 ha gạo phục vụ chế biến.</p>	
<b>Vùng mục tiêu</b>	
<p>Vùng thúc đẩy sản xuất nguyên liệu thô phục vụ Chế biến thực phẩm và Xuất khẩu</p>	
<b>Mục tiêu</b>	
<ol style="list-style-type: none"> <li>(1) Thiết lập hệ thống hợp tác giữa các công ty và các hợp tác xã nông nghiệp.</li> <li>(2) Phát triển cơ sở hạ tầng và các thiết bị để sản xuất và vận chuyển gạo phục vụ chế biến một cách hiệu quả.</li> <li>(3) Xác định kỹ thuật sản xuất phù hợp có thể đáp ứng nhu cầu thị trường và nhân rộng ra tới các hợp tác xã và các hộ nông dân mục tiêu.</li> <li>(4) Cải thiện và ổn định lợi nhuận của nông dân thông qua nâng cao năng suất sản xuất và hợp đồng nông nghiệp.</li> </ol>	
<b>Hoạt động</b>	
<ol style="list-style-type: none"> <li>(1) Thiết lập hệ thống hợp tác giữa các công ty và các hợp tác xã nông nghiệp                  Tổ chức các cuộc họp trao đổi ý kiến giữa các công ty có nhu cầu về gạo và các hợp tác xã sản xuất gạo. Bên cạnh đó, thiết lập hệ thống hợp tác giữa các công ty và các hợp tác xã nông nghiệp.</li> <li>(2) Phát triển cơ sở hạ tầng và các thiết bị để sản xuất và vận chuyển gạo phục vụ chế biến một cách hiệu quả.                  Phát triển các cơ sở hạ tầng cần thiết và mua các thiết bị máy móc để sản xuất, xe tải, máy chế biến phù hợp với nhu cầu của khách hàng trên thực tế.</li> <li>(3) Lập kế hoạch sản xuất và vận chuyển, tiêu chuẩn hóa kỹ thuật sản xuất, thực hiện nông nghiệp hợp đồng.                  Theo hướng dẫn của người khách hàng thực tế, xác định giống và kỹ thuật canh tác phù hợp và tiêu chuẩn hóa kỹ thuật ra toàn khu vực sản xuất. Lập kế hoạch sản xuất và vận chuyển phù hợp với nhu cầu của khách hàng trên thực tế. Bên cạnh đó, thúc đẩy nông nghiệp hợp đồng giữa bên có nhu cầu và người sản xuất/ Hợp tác xã nông nghiệp.</li> </ol>	
<b>Nguồn lực</b>	
<p><b><u>Phần nhà nước</u></b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• UBND tỉnh, huyện, SNNPTNT (phân bổ nhân lực)</li> </ul>	<p><b><u>Phần tư nhân</u></b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Mua máy móc nông nghiệp (một phần)</li> </ul>

<ul style="list-style-type: none"> <li>Mua máy móc nông nghiệp (hỗ trợ một phần)</li> <li>Chuyên gia dự án (cơ khí nông nghiệp, kỹ thuật sản xuất)</li> <li>Hỗ trợ việc thu mua và tập trung ruộng đất nếu cần thiết</li> <li>Chi phí quản lý dự án (dự án thí điểm, chi phí đào tạo, đi lại, công tác phí/phòng ở...)</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Xây dựng cơ sở thu mua, sơ chế (một phần)</li> <li>Thu mua và tập trung ruộng đất nếu cần thiết</li> <li>Mua sắm vật tư nông nghiệp và thực hiện sản xuất theo hợp đồng</li> </ul>											
Tổ chức thực hiện												
Phía nhà nước: UBND tỉnh, UBND huyện, SNNPPNT (ĐĐTNN, TTKN), SKHĐT, SCT, Liên minh Hợp tác xã (LM)												
Phía tư nhân: Khách, các đơn vị tư nhân sản xuất gạo phục vụ chế biến												
Kế hoạch thực hiện												
	Hoạt động	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	Trách nhiệm
		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
		2	2	2	2	2	2	2	2	2	3	
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	
1. Thiết lập hệ thống kết nối giữa các công ty và HTX	Lựa chọn khách hàng cụ thể/công ty và người sản xuất											UBNDT, UBNDH, SNNPTNT
	Tiến hành cuộc họp trao đổi ý kiến giữa công ty và người sản xuất											Cty Tư Nhân, SNNPTNT, ĐĐTNN
	Phân định vai trò của nhà nước và tư nhân. Phân định khu vực sản xuất và quy mô.											UBNDT, UBNDH, SNNPTNT Công ty tư nhân
2. Phát triển cơ sở hạ tầng cần thiết và trang thiết bị cho sản xuất và chế biến, vận chuyển	2.1 Tổ chức cuộc họp trao đổi với nông dân/HTX và tiến hành thỏa thuận											UBNDT, UBNDH, SNNPTNT Công ty tư nhân
	2.2 Phát triển cơ sở hạ tầng và mua máy móc.											UBNDT, UBNDH, SNNPTNT, SKHĐT, SCT Công ty tư nhân
3. Lập kế hoạch sản xuất. Tiêu chuẩn hóa canh tác và áp dụng Hợp đồng nông nghiệp	3.1 Lập kế hoạch trồng và vận chuyển. Mua vật tư nông nghiệp.											SNNPTNT, Công ty tư nhân
	3.2 Triển khai hướng dẫn và tập huấn khách hàng và người sản xuất cụ thể.											SNNPTNT, TTKN
	3.3 Sản xuất và cung ứng sản phẩm cụ thể dựa trên hợp đồng nông nghiệp.											SNNPTNT, UBNDH, Công ty tư nhân
Chi phí dự án												
Tổng chi phí: 3.125.965 USD (72 tỷ VNĐ)												
Ngân sách nhà nước: 740.294 USD (17 tỷ VNĐ) : 23,7% tổng chi phí												

Phần tư nhân: 2.385.672 USD (55 tỷ VNĐ) : 76,3% tổng chi phí
<b>Hiệu quả/Tác động</b>
Tăng đầu ra sản phẩm thông qua cơ giới hóa nông nghiệp và cải thiện kỹ thuật trồng: 117 tỷ VNĐ (tổng lợi nhuận thu được từ 2021 to 2030)
<b>Cân nhắc yếu tố môi trường và xã hội</b>
<ul style="list-style-type: none"><li>Các hoạt động của kế hoạch hành động sẽ được triển khai trên cơ sở cân nhắc quyền cho thuê đất của các hộ nông dân quy mô nhỏ ngay cả khi giá trị của đất nông nghiệp tăng do tăng năng suất.</li></ul>
<b>Nhận xét</b>
<ul style="list-style-type: none"><li>Cần giải thích kế hoạch và hoạt động với nông dân /HTX mục tiêu khi đất nông nghiệp được tập trung.</li><li>Dựa trên “Nghị định số 98/2018/ND-CP, số 57/2018/ND-CP và Nghị quyết số 14/2017/NQ.HDND” dự án có thể tiến hành lồng ghép hỗ trợ thành phần tư nhân, các hỗ trợ thể hiện trong điều khoản trợ cấp và hỗ trợ kỹ thuật.</li></ul>

**KHHĐ3: Dự án phát triển vùng sản xuất rau phục vụ chế biến**

<b>Bối cảnh</b>
<p>Theo báo cáo của Công ty khảo sát thị trường quốc tế (BMI), dự đoán ngành công nghiệp thực phẩm tại Việt Nam sẽ tăng trưởng 10,9% mỗi năm từ năm 2015 đến 2020. Khi mà tầm quan trọng của ngành chế biến thực phẩm càng ngày càng tăng lên, số lượng các công ty chế biến thực phẩm tìm kiếm nguồn nguyên liệu thực phẩm chế biến ổn định cũng sẽ tăng lên.</p> <p>Mặt khác, tốc độ tăng trưởng của ngành chế biến thực phẩm ở khu vực miền Trung tại Việt Nam thấp hơn miền Nam Việt Nam. Lý do chủ yếu là:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Khó có thể cung cấp nguyên liệu ổn định vì diện tích sản xuất nhỏ lẻ, phân bố rải rác.</li> <li>• Chất lượng của các loại rau, trái cây còn thấp</li> <li>• Quy mô thị trường tiêu dùng không lớn so với miền bắc và miền nam Việt Nam.</li> </ul> <p>Kết quả của việc triển khai DA thí điểm đối với ngành chế biến thực phẩm đã xác minh rằng cần phải cải tiến kỹ thuật canh tác để đáp ứng nhu cầu thị trường, tập trung đất nông nghiệp, cơ giới hóa nông nghiệp để nâng cao năng suất, ... Ngoài ra, tại Nghệ An có 343 công ty chế biến thực phẩm, tuy nhiên, hầu hết các công ty đều thuộc sở hữu gia đình và chỉ một vài công ty đủ lớn để thu mua nguyên liệu thô.</p> <p>Người ta dự đoán rằng Việt Nam sẽ thúc đẩy xuất khẩu nông sản sang nước ngoài bao gồm cả Nhật Bản, nhờ việc loại bỏ thuế quan của TPP. Tuy nhiên, để có được khả năng cạnh tranh trên thị trường quốc tế, thì cần phải giảm chi phí sản xuất bằng cách tập trung đất nông nghiệp và ổn định chất lượng bằng cách tiêu chuẩn hóa kỹ thuật canh tác trong các khu vực sản xuất.</p> <p>Trong tương lai, cần phải giải quyết các vấn đề trên để có đủ khả năng cạnh tranh trên thị trường chế biến thực phẩm và thị trường xuất khẩu. Tuy nhiên, chỉ có hỗ trợ của chính phủ là không đủ để giải quyết vì ngân sách chính phủ có hạn. Vì lý do đó, mục đích của KHHĐ này là để thúc đẩy sự hợp tác giữa các công ty chế biến thực phẩm / công ty thương mại địa phương và nhà sản xuất rau, KHHĐ sẽ phát triển các sản phẩm rau có tính cạnh tranh cao phục vụ chế biến và xuất khẩu thông qua quan hệ đối tác công tư .</p>
<b>Mục đích</b>
<p>Phát triển những vùng sản xuất rau có năng lực cạnh tranh cao để chế biến thực phẩm.          Hướng tới đạt 6.000 ha rau phục vụ chế biến.</p>
<b>Vùng mục tiêu</b>
Vùng thúc đẩy sản xuất nguyên liệu thô phục vụ Chế biến thực phẩm và Xuất khẩu
<b>Mục tiêu</b>
<ol style="list-style-type: none"> <li>(1) Thiết lập hệ thống hợp tác giữa các công ty và các hợp tác xã nông nghiệp.</li> <li>(2) Phát triển cơ sở hạ tầng và các thiết bị để sản xuất và vận chuyển rau phục vụ chế biến một cách hiệu quả.</li> <li>(3) Xác định kỹ thuật sản xuất phù hợp có thể đáp ứng nhu cầu thị trường và nhân rộng ra tới các hợp tác xã và các hộ nông dân mục tiêu.</li> <li>(4) Cải thiện và ổn định lợi nhuận của nông dân thông qua nâng cao năng suất sản xuất và hợp đồng nông nghiệp.</li> </ol>
<b>Hoạt động</b>
<ol style="list-style-type: none"> <li>(1) Thiết lập hệ thống hợp tác giữa các công ty và các hợp tác xã nông nghiệp                  Tổ chức các cuộc họp trao đổi ý kiến giữa các công ty có nhu cầu về rau và các hợp tác xã sản xuất rau. Bên cạnh đó, thiết lập hệ thống hợp tác giữa các công ty và các hợp tác xã nông nghiệp.</li> <li>(2) Phát triển cơ sở hạ tầng và các thiết bị để sản xuất và vận chuyển rau phục vụ chế biến một cách hiệu quả.                  Phát triển các cơ sở hạ tầng cần thiết và mua các thiết bị máy móc để sản xuất, xe tải, máy chế biến phù hợp với nhu cầu của khách hàng trên thực tế.</li> <li>(3) Lập kế hoạch sản xuất và vận chuyển, tiêu chuẩn hóa kỹ thuật sản xuất, thực hiện nông nghiệp hợp đồng.                  Theo hướng dẫn của người khách hàng thực tế, xác định giống và kỹ thuật canh tác phù hợp và tiêu chuẩn hóa kỹ thuật ra toàn khu vực sản xuất. Lập kế hoạch sản xuất và vận chuyển</li> </ol>

<p>phù hợp với nhu cầu của khách hàng trên thực tế. Bên cạnh đó, thúc đẩy nông nghiệp hợp đồng giữa bên có nhu cầu và người sản xuất/ Hợp tác xã nông nghiệp.</p>												
<p><b>Nguồn lực</b></p>												
<p><b>Phần chính phủ</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>UBND tỉnh, huyện, SNNPTNT (phân bổ nhân lực)</li> <li>Chi phí xây dựng và thu mua (điểm lưu chuyển, cơ sở sản xuất, máy móc nông nghiệp, chế biến) (hỗ trợ một phần)</li> <li>Hỗ trợ việc thu mua và tập trung ruộng đất nếu cần thiết</li> <li>Chuyên gia dự án (cơ khí nông nghiệp, kỹ thuật sản xuất)</li> <li>Chi phí quản lý dự án (dự án thí điểm, chi phí đào tạo, đi lại, công tác phí/phòng ở...)</li> </ul>						<p><b>Phần tư nhân</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Chi phí xây dựng và thu mua (điểm lưu chuyển, cơ sở sản xuất, máy móc nông nghiệp, chế biến) (một phần)</li> <li>Thu mua và tập trung ruộng đất</li> <li>Mua sắm vật tư nông nghiệp và thực hiện sản xuất theo hợp đồng</li> </ul>						
<p><b>Tổ chức thực hiện</b></p> <p>Phía nhà nước: UBND tỉnh, UBND huyện, SNNPPNT (ĐĐTNN, TTKN), SKHĐT, SCT, Liên minh Hợp tác xã (LM)</p> <p>Phía tư nhân: Khách hàng và Công ty tư nhân sản xuất rau phục vụ chế biến</p>												
<p><b>Kế hoạch thực hiện</b></p>												
	Hoạt động	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	Trách nhiệm
		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
		2	2	2	2	2	2	2	2	2	3	
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	
1. Thiết lập hệ thống kết nối giữa các công ty và HTX	Lựa chọn khách hàng cụ thể/công ty và người sản xuất											UBNDT, UBNDH, SNNPTNT
	Tiến hành cuộc họp trao đổi ý kiến giữa công ty và người sản xuất											Cty Tư Nhân, SNNPTNT, ĐĐTNN
	Phân định vai trò của nhà nước và tư nhân. Phân định khu vực sản xuất và quy mô.											UBNDT, UBNDH, SNNPTNT Công ty tư nhân
2. Phát triển cơ sở hạ tầng cần thiết và trang thiết bị cho sản xuất và chế biến, vận chuyển	2.1 Tổ chức cuộc họp trao đổi với nông dân/HTX và tiến hành thỏa thuận											UBNDT, UBNDH, SNNPTNT Công ty tư nhân
	2.2 Phát triển cơ sở hạ tầng và mua máy móc.											UBNDT, UBNDH, SNNPTNT, SKHĐT, SCT Công ty tư nhân
3. Lập kế hoạch sản xuất. Tiêu chuẩn hóa canh tác và áp dụng	3.1 Lập kế hoạch trồng và vận chuyển. Mua vật tư nông nghiệp.											SNNPTNT, Công ty tư nhân
	3.2 Triển khai hướng dẫn và tập huấn khách hàng và người sản xuất											SNNPTNT, TTKN



Hợp đồng nông nghiệp	cụ thể.											
	3.3 Sản xuất và cung ứng sản phẩm cụ thể dựa trên hợp đồng nông nghiệp.											SNNPTNT, UBNDH, Công ty tư nhân
<b>Chi phí dự án</b>												
Tổng chi phí: 3.428.766 USD (79 tỷ VNĐ) Ngân sách nhà nước: 1.092.127 USD (25 tỷ VNĐ) : 31,9% tổng chi phí Phần tư nhân: 2.336.639 USD (54 tỷ VNĐ) : 68,1% tổng chi phí												
<b>Hiệu quả/Tác động</b>												
Tăng đầu ra sản phẩm thông qua cơ giới hóa nông nghiệp và cải thiện kỹ thuật trồng: 106 tỷ VNĐ (tổng lợi nhuận thu được từ 2021 to 2030)												
<b>Cân nhắc yếu tố môi trường và xã hội</b>												
<ul style="list-style-type: none"> <li>Các hoạt động của kế hoạch hành động sẽ được triển khai trên cơ sở cân nhắc quyền cho thuê đất của các hộ nông dân quy mô nhỏ ngay cả khi giá trị của đất nông nghiệp tăng do tăng năng suất.</li> </ul>												
<b>Nhận xét</b>												
<ul style="list-style-type: none"> <li>Cần giải thích kế hoạch và hoạt động với nông dân /HTX mục tiêu khi đất nông nghiệp được tập trung.</li> <li>Dựa trên “Nghị định số 98/2018/NĐ-CP, số 57/2018/NĐ-CP và Nghị quyết số 14/2017/NQ.HDND” dự án có thể tiến hành lồng ghép hỗ trợ thành phần tư nhân, các hỗ trợ thể hiện trong điều khoản trợ cấp và hỗ trợ kỹ thuật.</li> </ul>												

**KHHĐ4: Dự án phát triển vùng sản xuất lạc phục vụ xuất khẩu**

<b>Bối cảnh</b>
<p>Trong quá khứ, lạc sản xuất ở Việt Nam đã được xuất khẩu đi các nước Đông Nam Á láng giềng như Thái Lan, Ma-lay-xi-a và In-đô-nê-xia, năm 2007 giá trị xuất khẩu đã đạt hơn 31 triệu đô la Mỹ. Kể từ đây, lạc giá rẻ ở Ấn Độ đã được nhập khẩu vào Việt Nam và giá trị nhập khẩu đạt 20 triệu đô la Mỹ năm 2014, cao hơn giá trị xuất khẩu cùng kỳ. Năm 2016, Nghệ An có 15.700 ha trồng lạc, là tỉnh có diện tích trồng lạc lớn nhất cả nước chiếm 8,5%, vì vậy mà lạc được coi là một trong những đặc sản của tỉnh Nghệ An. Diện tích trồng lạc chủ yếu nằm ở vùng đồng bằng ven biển (huyện Nghi Lộc, Diễn Châu, Nam Đàn và Đô Lương) và Thanh Chương. Với việc gia tăng nhập khẩu lạc trong những năm gần đây, diện tích trồng lạc của tỉnh Nghệ An từ 21.900 ha vào thời điểm năm 2010 đang dần giảm đi.</p> <p>Theo những số liệu gần đây do Cục thống kê cung cấp, sản lượng lạc xuất khẩu của tỉnh Nghệ An trong năm 2010 là 3.151 tấn và năm 2014 là 19 tấn. Kể từ năm 2015 đến nay không hề có một ghi nhận nào khác về tình hình xuất khẩu lạc. Tuy nhiên, dựa vào kết quả phỏng vấn tại các vùng sản xuất lạc chủ yếu trong tỉnh cho thấy có rất nhiều người mua từ tỉnh Lạng Sơn ở khu vực biên giới với Trung Quốc thay mặt cho các thương lái Trung Quốc đến mua lạc sản xuất ở Nghệ An. Vì vậy, có thể nhận định rằng có một lượng lớn lạc đã được bán vào Trung Quốc thông qua những thương lái Việt ở Lạng Sơn.</p> <p>Trong khi đó, Nhật Bản nhập khẩu khá nhiều lạc, 90% trong số đó được nhập khẩu từ ba nước là Trung Quốc, Mỹ và Nam Phi. Vì những vấn đề rủi ro xung quanh hàng hóa Trung Quốc, một số công ty Nhật Bản đang cố gắng đang dạng hóa nguồn nhập khẩu. Xem các công ty nước ngoài trong đó có các công ty Nhật Bản là khách hàng trong tương lai, dự án này hướng tới thúc đẩy xuất khẩu lạc thông qua việc sản xuất lạc thỏa mãn tiêu chuẩn chất lượng của những đối tượng khách hàng này và đa dạng hóa thị trường.</p>
<b>Mục đích</b>
<p>Phát triển những vùng sản xuất lạc có năng lực cạnh tranh cao để xuất khẩu.  Hướng tới đạt 4.500 ha lạc phục vụ xuất khẩu.</p>
<b>Vùng mục tiêu</b>
Vùng thúc đẩy sản xuất nguyên liệu thô phục vụ Chế biến thực phẩm và Xuất khẩu
<b>Mục tiêu</b>
<ol style="list-style-type: none"> <li>(1) Thiết lập hệ thống hợp tác giữa các công ty cần thu mua lạc phục vụ xuất khẩu và các hợp tác xã nông nghiệp.</li> <li>(2) Phát triển cơ sở hạ tầng và các thiết bị để sản xuất và vận chuyển lạc phục vụ xuất khẩu một cách hiệu quả.</li> <li>(3) Xác định kỹ thuật sản xuất phù hợp có thể đáp ứng nhu cầu thị trường và nhân rộng ra tới các hợp tác xã và các hộ nông dân mục tiêu.</li> <li>(4) Cải thiện và ổn định lợi nhuận của nông dân thông qua nâng cao năng suất sản xuất và hợp đồng nông nghiệp.</li> </ol>
<b>Hoạt động</b>
<ol style="list-style-type: none"> <li>(1) Thiết lập hệ thống hợp tác giữa các công ty cần thu mua lạc phục vụ xuất khẩu và các hợp tác xã nông nghiệp  Tổ chức các cuộc họp trao đổi ý kiến giữa các công ty có nhu cầu về lạc và các hợp tác xã sản xuất lạc.</li> <li>(2) Phát triển cơ sở hạ tầng và các thiết bị để sản xuất và vận chuyển lạc phục vụ xuất khẩu một cách hiệu quả.  Phát triển các cơ sở hạ tầng cần thiết và mua các thiết bị máy móc để sản xuất, xe tải, máy chế biến phù hợp với nhu cầu của khách hàng trên thực tế.</li> <li>(3) Lập kế hoạch sản xuất và vận chuyển, tiêu chuẩn hóa kỹ thuật sản xuất, thực hiện nông nghiệp hợp đồng.  Theo hướng dẫn của các bên có nhu cầu, xác định giống và kỹ thuật canh tác phù hợp và tiêu chuẩn hóa kỹ thuật ra toàn khu vực sản xuất. Lập kế hoạch sản xuất và vận chuyển phù hợp với nhu cầu của khách hàng trên thực tế. Bên cạnh đó, thúc đẩy nông nghiệp hợp đồng giữa</li> </ol>

bên có nhu cầu và người sản xuất/ Hợp tác xã nông nghiệp.												
<b>Nguồn lực</b>												
<u>Phần nhà nước</u>						<u>Phần tư nhân</u>						
<ul style="list-style-type: none"> <li>UBND tỉnh, huyện, SNNPTNT (phân bổ nhân lực)</li> <li>Mua máy móc nông nghiệp (hỗ trợ một phần)</li> <li>Xây dựng cơ sở thu mua, sơ chế (hỗ trợ một phần)</li> <li>Chuyên gia dự án (cơ khí nông nghiệp, kỹ thuật sản xuất)</li> <li>Hỗ trợ việc thu mua và tập trung ruộng đất nếu cần thiết</li> <li>Chi phí quản lý dự án (dự án thí điểm, chi phí đào tạo, đi lại, công tác phí/phòng ở...)</li> </ul>						<ul style="list-style-type: none"> <li>Mua máy móc nông nghiệp (một phần)</li> <li>Xây dựng cơ sở thu mua, sơ chế (một phần)</li> <li>Thu mua và tập trung ruộng đất nếu cần thiết</li> <li>Mua sắm vật tư nông nghiệp và thực hiện sản xuất theo hợp đồng</li> </ul>						
<b>Tổ chức thực hiện</b>												
Phía nhà nước: UBND tỉnh, UBND huyện, SNNPTNT (ĐĐTNN, TTKN), SKHĐT, SCT, Liên minh Hợp tác xã (LM)												
Phía tư nhân: Công ty tư nhân sản xuất và xuất khẩu lạc												
<b>Kế hoạch thực hiện</b>												
	Hoạt động	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	Trách nhiệm
		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
		2	2	2	2	2	2	2	2	2	3	
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	
1. Thiết lập hệ thống kết nối giữa các công ty và HTX	Lựa chọn khách hàng cụ thể/công ty và người sản xuất											UBNDT, UBNDH, SNNPTNT
	Tiến hành cuộc họp trao đổi ý kiến giữa công ty và người sản xuất											Cty Tư Nhân, SNNPTNT, ĐĐTNN
	Phân định vai trò của nhà nước và tư nhân. Phân định khu vực sản xuất và quy mô.											UBNDT, UBNDH, SNNPTNT Công ty tư nhân
2. Phát triển cơ sở hạ tầng cần thiết và trang thiết bị cho sản xuất và chế biến, vận chuyển	2.1 Tổ chức cuộc họp trao đổi với nông dân/HTX và tiến hành thỏa thuận											UBNDT, UBNDH, SNNPTNT Công ty tư nhân
	2.2 Phát triển cơ sở hạ tầng và mua máy móc.											UBNDT, UBNDH, SNNPTNT, SKHĐT, SCT Công ty tư nhân
3. Lập kế hoạch sản xuất. Tiêu chuẩn hóa canh tác và áp dụng Hợp đồng	3.1 Lập kế hoạch trồng và vận chuyển. Mua vật tư nông nghiệp.											SNNPTNT, Công ty tư nhân
	3.2 Triển khai hướng dẫn và tập huấn khách hàng và người sản xuất cụ thể.											SNNPTNT, TTKN

nông nghiệp	3.3 Sản xuất và cung ứng sản phẩm cụ thể dựa trên hợp đồng nông nghiệp.										SNNPTNT, UBNDH, Công ty tư nhân
<b>Chi phí dự án</b>											
Tổng chi phí: 952.659 USD (23 tỷ VNĐ) Ngân sách nhà nước: 327.409 USD (8 tỷ VNĐ) : 34,4% tổng chi phí Phần tư nhân: 625.250 USD (15 tỷ VNĐ) : 65,6% tổng chi phí											
<b>Hiệu quả/Tác động</b>											
Tăng đầu ra sản phẩm thông qua cơ giới hóa nông nghiệp và cải thiện kỹ thuật trồng: 42 tỷ VNĐ (tổng lợi nhuận thu được từ 2021 to 2030)											
<b>Cân nhắc yếu tố môi trường và xã hội</b>											
<ul style="list-style-type: none"> <li>Các hoạt động của kế hoạch hành động sẽ được triển khai trên cơ sở cân nhắc quyền cho thuê đất của các hộ nông dân quy mô nhỏ ngay cả khi giá trị của đất nông nghiệp tăng do tăng năng suất.</li> </ul>											
<b>Nhận xét</b>											
<ul style="list-style-type: none"> <li>Cần giải thích kế hoạch và hoạt động với nông dân /HTX mục tiêu khi đất nông nghiệp được tập trung.</li> <li>Dựa trên “Nghị định số 98/2018/ND-CP, số 57/2018/ND-CP và Nghị quyết số 14/2017/NQ.HDND” dự án có thể tiến hành lồng ghép hỗ trợ thành phần tư nhân, các hỗ trợ thể hiện trong điều khoản trợ cấp và hỗ trợ kỹ thuật.</li> </ul>											

**KHHĐ5: Dự án phát triển vùng sản xuất vùng phục vụ xuất khẩu**

<b>Bối cảnh</b>	
<p>Vùng là một loại nông sản mà thị trường có nhu cầu lớn chủ yếu là để sản xuất dầu vùng, và gần đây một lượng lớn vùng được sản xuất ở Nghệ An đã được xuất khẩu ra nước ngoài trong đó có Trung Quốc. Trong dự án thí điểm, Đội tư vấn JICA đã thử nghiệm sản xuất vùng hướng tới xuất khẩu sang Nhật Bản. Tuy nhiên, dự án đã không thể đảm bảo được lượng vùng cần thiết để xuất khẩu do ảnh hưởng của mưa bão trong năm 2016 và 2017. Mặt khác, các hoạt động của dự án thí điểm đã xác nhận được nhu cầu của thị trường nước ngoài trong đó có Nhật Bản đối với sản phẩm vùng, nên nếu tỉnh Nghệ An có thể cải thiện hiệu quả sản xuất vùng thông qua tập trung ruộng đất, cơ giới hóa nông nghiệp, cải thiện kỹ thuật canh tác để đáp ứng nhu cầu thị trường thì việc phát triển vùng sản xuất vùng có năng lực cạnh tranh cao là hoàn toàn khả thi. Vì vậy, KHHĐ này hướng tới phát triển vùng sản xuất vùng có năng lực cạnh tranh cao chuyên phục vụ xuất khẩu bằng cái tăng cường mối liên kết giữa các bên có nhu cầu đối với vùng, ví dụ như các công ty thương mại, và người sản xuất cũng như phát triển cơ sở vật chất và thiết bị hỗ trợ sản xuất và xuất khẩu.</p>	
<b>Mục đích</b>	
<p>Phát triển những vùng sản xuất lạc có năng lực cạnh tranh cao để xuất khẩu.          Hướng tới đạt 1.000 ha lạc phục vụ xuất khẩu.</p>	
<b>Vùng mục tiêu</b>	
<p>Vùng thúc đẩy sản xuất nguyên liệu thô phục vụ Chế biến thực phẩm và Xuất khẩu</p>	
<b>Mục tiêu</b>	
<ol style="list-style-type: none"> <li>(1) Thiết lập hệ thống hợp tác giữa các công ty cần thu mua vùng phục vụ xuất khẩu và các hợp tác xã nông nghiệp.</li> <li>(2) Phát triển cơ sở hạ tầng và các thiết bị để sản xuất và vận chuyển vùng phục vụ xuất khẩu một cách hiệu quả.</li> <li>(3) Xác định kỹ thuật sản xuất phù hợp có thể đáp ứng nhu cầu thị trường và nhân rộng ra tới các hợp tác xã và các hộ nông dân mục tiêu.</li> <li>(4) Cải thiện và ổn định lợi nhuận của nông dân thông qua nâng cao năng suất sản xuất và hợp đồng nông nghiệp.</li> </ol>	
<b>Hoạt động</b>	
<ol style="list-style-type: none"> <li>(1) Thiết lập hệ thống hợp tác giữa các công ty cần thu mua vùng phục vụ xuất khẩu và các hợp tác xã nông nghiệp                  Tổ chức các cuộc họp trao đổi ý kiến giữa các công ty có nhu cầu về vùng và các hợp tác xã sản xuất vùng.</li> <li>(2) Phát triển cơ sở hạ tầng và các thiết bị để sản xuất và vận chuyển vùng phục vụ xuất khẩu một cách hiệu quả.                  Phát triển các cơ sở hạ tầng cần thiết và mua các thiết bị máy móc để sản xuất, xe tải, máy chế biến phù hợp với nhu cầu của khách hàng trên thực tế.</li> <li>(3) Lập kế hoạch sản xuất và vận chuyển, tiêu chuẩn hóa kỹ thuật sản xuất, thực hiện nông nghiệp hợp đồng.                  Theo hướng dẫn của các bên có nhu cầu, xác định giống và kỹ thuật canh tác phù hợp và tiêu chuẩn hóa kỹ thuật ra toàn khu vực sản xuất. Lập kế hoạch sản xuất và vận chuyển phù hợp với nhu cầu của khách hàng trên thực tế. Bên cạnh đó, thúc đẩy nông nghiệp hợp đồng giữa bên có nhu cầu và người sản xuất/ Hợp tác xã nông nghiệp.</li> </ol>	
<b>Nguồn lực</b>	
<b>Phần nhà nước</b>	<b>Phần nhà nước</b>
<ul style="list-style-type: none"> <li>• UBND tỉnh, huyện, SNNPTNT (phân bổ nhân lực)</li> <li>• Mua máy móc nông nghiệp (hỗ trợ một phần)</li> <li>• Xây dựng cơ sở thu mua, sơ chế (hỗ trợ một phần)</li> <li>• Chuyên gia dự án (cơ khí nông nghiệp, kỹ thuật sản xuất)</li> <li>• Hỗ trợ việc thu mua và tập trung ruộng đất nếu</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>• UBND tỉnh, huyện, SNNPTNT (phân bổ nhân lực)</li> <li>• Mua máy móc nông nghiệp (hỗ trợ một phần)</li> <li>• Xây dựng cơ sở thu mua, sơ chế (hỗ trợ một phần)</li> <li>• Chuyên gia dự án (cơ khí nông</li> </ul>

cần thiết • Chi phí quản lý dự án (dự án thí điểm, chi phí đào tạo, đi lại, công tác phí/phòng ở...)		nghiệp, kỹ thuật sản xuất) • Hỗ trợ việc thu mua và tập trung ruộng đất nếu cần thiết Chi phí quản lý dự án (dự án thí điểm, chi phí đào tạo, đi lại, công tác phí/phòng ở...)									
Tổ chức thực hiện											
Phía nhà nước: UBND tỉnh, UBND huyện, SNNPPNT (ĐĐTNN, TTKN), SKHĐT, SCT, Liên minh Hợp tác xã (LM)											
Phía tư nhân: Công ty tư nhân sản xuất và xuất khẩu vùng											
Kế hoạch thực hiện											
	Hoạt động	2	2	2	2	2	2	2	2	2	Trách nhiệm
		0	0	0	0	0	0	0	0	0	
		2	2	2	2	2	2	2	2	3	
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	0
1. Thiết lập hệ thống kết nối giữa các công ty và HTX	Lựa chọn khách hàng cụ thể/công ty và người sản xuất										UBNDT, UBNDH, SNNPTNT
	Tiến hành cuộc họp trao đổi ý kiến giữa công ty và người sản xuất										Cty Tư Nhân, SNNPTNT, ĐĐTNN
	Phân định vai trò của nhà nước và tư nhân. Phân định khu vực sản xuất và quy mô.										UBNDT, UBNDH, SNNPTNT Công ty tư nhân
2. Phát triển cơ sở hạ tầng cần thiết và trang thiết bị cho sản xuất và chế biến, vận chuyển	2.1 Tổ chức cuộc họp trao đổi với nông dân/HTX và tiến hành thỏa thuận										UBNDT, UBNDH, SNNPTNT Công ty tư nhân
	2.2 Phát triển cơ sở hạ tầng và mua máy móc.										UBNDT, UBNDH, SNNPTNT, SKHĐT, SCT Công ty tư nhân
3. Lập kế hoạch sản xuất. Tiêu chuẩn hóa canh tác và áp dụng Hợp đồng nông nghiệp	3.1 Lập kế hoạch trồng và vận chuyển. Mua vật tư nông nghiệp.										SNNPTNT, Công ty tư nhân
	3.2 Triển khai hướng dẫn và tập huấn khách hàng và người sản xuất cụ thể.										SNNPTNT, TTKN
	3.3 Sản xuất và cung ứng sản phẩm cụ thể dựa trên hợp đồng nông nghiệp.										SNNPTNT, UBNDH, Công ty tư nhân
Chi phí dự án											
Tổng chi phí: 601.024 USD (14 tỷ VNĐ)											
Ngân sách nhà nước: 189.48 USD (4 tỷ VNĐ) : 31,5% tổng chi phí											
Phần tư nhân: 411.876 USD (10 tỷ VNĐ) : 68,5% tổng chi phí											

<b>Hiệu quả/Tác động</b>
Tăng đầu ra sản phẩm thông qua cơ giới hóa nông nghiệp và cải thiện kỹ thuật trồng: 5 tỷ VNĐ (tổng lợi nhuận thu được từ 2021 to 2030)
<b>Cân nhắc yếu tố môi trường và xã hội</b>
<ul style="list-style-type: none"><li>Các hoạt động của kế hoạch hành động sẽ được triển khai trên cơ sở cân nhắc quyền cho thuê đất của các hộ nông dân quy mô nhỏ ngay cả khi giá trị của đất nông nghiệp tăng do tăng năng suất.</li></ul>
<b>Nhận xét</b>
<ul style="list-style-type: none"><li>Cần giải thích kế hoạch và hoạt động với nông dân /HTX mục tiêu khi đất nông nghiệp được tập trung.</li><li>Dựa trên “Nghị định số 98/2018/NĐ-CP, số 57/2018/NĐ-CP và Nghị quyết số 14/2017/NQ.HĐND” dự án có thể tiến hành lồng ghép hỗ trợ thành phần tư nhân, các hỗ trợ thể hiện trong điều khoản trợ cấp và hỗ trợ kỹ thuật.</li></ul>

**KHHĐ 6: Dự án nâng cao sản xuất cam**

<b>Bối cảnh</b>	
<p>Cam được sản xuất ở tỉnh Nghệ An, được biết đến với tên gọi “Cam Vinh” là một thương hiệu có mức độ nhận biết cao, đây là nông sản chủ lực được bán với giá cao trên thị trường. Trong những năm gần đây, trên địa bàn tỉnh Nghệ An, rất nhiều tổ chức, cá nhân đã tham gia vào hoạt động sản xuất cam. Theo số liệu thống kê, diện tích trồng cam đã tăng 1,82 lần trong 4 năm từ 2013 đến 2016. Diện tích trồng cam cũng có xu hướng tăng lên ở các tỉnh khác, vì vậy các vùng trồng cam sắp tới sẽ phải cạnh tranh vô cùng khốc liệt trên thị trường nội địa. Để duy trì sức cạnh tranh của thương hiệu “Cam Vinh” trước tương lai đó, ngoài việc cải thiện chất lượng sản phẩm, thì cần phải tìm ra những thị trường mà các vùng trồng cam khác không thể với tới được.</p> <p>Trở ngại trọng việc cải thiện chất lượng cây có múi bao gồm cả cam chính là khó khăn trong việc tìm mua cây giống tốt. Hiện tại, cây giống lưu hành trong vùng được sản xuất bởi chính nông dân trồng cam, nhưng các biện pháp quản lý sâu bệnh không được áp dụng đầy đủ nên bệnh dịch lan rộng ra cả vùng. Mặc khác, tỉnh Nghệ An đã có kế hoạch phát triển trung tâm giống chuyên sản xuất giống cam ở huyện Nghĩa Đàn để sản xuất và phân phối cây giống khỏe sạch bệnh với sự hợp tác của công ty sản xuất nông nghiệp địa phương. Hình thức hợp tác công-tư về sản xuất và phân phối cây giống cam sạch bệnh như trên cần phải được tiếp tục được thúc đẩy.</p> <p>Dựa vào đó, kế hoạch hành động này sẽ tăng cường sức cạnh tranh của “Cam Vinh” thông qua đẩy mạnh năng lực phân phối cây giống sạch bệnh và cải tiến kỹ thuật cho người sản xuất cam.</p>	
<b>Mục đích</b>	
Cải thiện quá trình sản xuất cây có múi trong đó có cây cam	
<b>Vùng mục tiêu</b>	
Khu vực thúc đẩy sản xuất nông sản có giá trị gia tăng cao (Quỳ Hợp, Nghĩa Đàn, Con Cuông)	
<b>Mục tiêu</b>	
<ol style="list-style-type: none"> <li>(1) Xác định được địa điểm phù hợp cho Trung tâm giống.</li> <li>(2) Xác định được công ty tư nhân xây dựng Trung tâm giống.</li> <li>(3) Hệ thống phân phối cây giống cam sạch bệnh được thiết lập.</li> <li>(4) Kỹ thuật trồng phù hợp được xác định và phổ biến ra toàn vùng.</li> </ol>	
<b>Activities</b>	
<ol style="list-style-type: none"> <li>(1) Xác định địa điểm phù hợp cho Trung tâm giống Xác định địa điểm phù hợp cho Trung tâm giống dựa trên kết quả khảo sát hiện trường</li> <li>(2) Xác định được công ty tư nhân xây dựng Trung tâm giống Tạo điều kiện thuận lợi để thực hiện các hoạt động thu hút đầu tư vào lĩnh vực bán cây giống cam trong các Hội nghị kết nối cung cầu do ĐĐTNN tổ chức. Bên cạnh đó, thu hút đầu tư thông qua cả các chính sách ưu đãi hỗ trợ về tài chính cho các nhà đầu tư tư nhân.</li> <li>(3) Phát triển hệ thống phân phối cây giống cam sạch bệnh thông qua việc xây dựng trung tâm giống Thực hiện các hoạt động hỗ trợ cần thiết cho các công ty tư nhân đầu tư vào xây dựng trung tâm ương giống ví dụ như ban hành các chính sách hỗ trợ, phát triển cơ sở hạ tầng và tích tụ ruộng đất.</li> <li>(4) Tổ chức tập huấn kỹ thuật cần thiết cho người sản xuất Tổ chức tập huấn kỹ thuật về quản lý dịch hại và dinh dưỡng liên quan đến an toàn thực phẩm cho các hợp tác xã nông nghiệp và các hộ nông dân cá thể trong vùng sản xuất cam.</li> </ol>	
<b>Nguồn lực</b>	
<b>Từ chính phủ</b>	<b>Từ thành phần tư nhân</b>
<ul style="list-style-type: none"> <li>• Ban hành chính sách khuyến khích đầu tư tư nhân (Phát triển cơ sở vật chất, cơ sở hạ tầng, thuê tư vấn)</li> <li>• Hỗ trợ tập trung đất đai</li> <li>• Tổ chức tập huấn kỹ thuật sản xuất cam</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Phát triển cơ sở vật chất (trung tâm giống, kho lạnh, thiết bị văn phòng và các trang thiết bị nông nghiệp khác)</li> <li>• Sản xuất và bán giống cam sạch bệnh</li> </ul>
<b>Đơn vị thực hiện</b>	
Công ty nông nghiệp	



UBND tỉnh, UBND huyện, SNNPTNT (Trung tâm khuyến nông, ĐĐTNN), Sở Kế hoạch đầu tư, Liên minh Hợp tác xã											
Kế hoạch thực hiện											
Hoạt động	2021	2022	2023	2024	2025	2026	2027	2028	2029	2030	Đơn vị thực hiện
1.1 Lựa chọn địa điểm phù hợp cho Trung tâm giống											UBND tỉnh, huyện, SNNPTNT
1.2 Lựa chọn nhà đầu tư xây dựng Trung tâm giống											UBND tỉnh, SNNPTNT, ĐĐTNN
1.3 Xây dựng Trung tâm giống											UBND tỉnh, huyện, SNNPTNT, SKHĐT, công ty tư nhân
1.4 Mua các trang thiết bị cần thiết khác để quản lý trung tâm giống											Công ty tư nhân
1.5 Sản xuất và bán cây giống sạch bệnh											Công ty tư nhân
1.6 Tổ chức tập huấn kỹ thuật sản xuất											Trung tâm khuyến nông
<b>Ngân sách dự án</b>											
Tổng ngân sách : 624.965 USD (15 tỷ VNĐ)											
Ngân sách nhà nước : 205.910 USD (5 tỷ VNĐ) : 32,9% tổng ngân sách											
Ngân sách tư nhân : 419.054 USD (10 tỷ VNĐ) : 67,1% tổng ngân sách											
<b>Lợi ích và ảnh hưởng</b>											
<ul style="list-style-type: none"> <li>• Xây dựng trung tâm giống sẽ giúp cung cấp cam ổn định ra thị trường.</li> <li>• Năng lực cạnh tranh của sản phẩm cam sản xuất trong tỉnh Nghệ An sẽ được tăng cường thông qua cải thiện kỹ thuật sản xuất của người trồng cam</li> </ul>											
<b>Cần nhắc khía cạnh môi trường và xã hội:</b>											
✓ Khi xây dựng trung tâm giống, cần cân nhắc cẩn thận để giảm thiểu những ảnh hưởng xấu đến môi trường tự nhiên và xã hội.											
<b>Ghi chú</b>											
✓ Trong thời gian thực hiện dự án, chính quyền nên hỗ trợ các công ty tư nhân theo Nghị định 98/2018/ NĐ-CP và Nghị định 57/2018/ NĐ-CP.											

**KHHĐ 7: Dự án thúc đẩy bán hàng và xúc tiến thị trường cho sản phẩm cam**

<b>Bối cảnh</b>	
<p>Cam được sản xuất ở tỉnh Nghệ An, được biết đến với tên gọi “Cam Vinh” là một thương hiệu có mức độ nhận biết cao, đây là nông sản chủ lực được bán với giá cao trên thị trường. Trong những năm gần đây, trên địa bàn tỉnh Nghệ An, rất nhiều tổ chức, cá nhân đã tham gia vào hoạt động sản xuất cam. Theo số liệu thống kê, diện tích trồng cam đã tăng 1,82 lần trong 4 năm từ 2013 đến 2016. Diện tích trồng cam cũng có xu hướng tăng lên ở các tỉnh khác, vì vậy các vùng trồng cam sắp tới sẽ phải cạnh tranh vô cùng khốc liệt trên thị trường nội địa. Để duy trì sức cạnh tranh của thương hiệu “Cam Vinh” trước tương lai đó, ngoài việc cải thiện chất lượng sản phẩm, thì cần phải tìm ra những thị trường mà các vùng trồng cam khác không thể với tới được.</p> <p>Dự án này đã thực hiện một dự án thí điểm liên quan đến bảo quản cam trong điều kiện lạnh nhằm bán vào dịp Tết và vào trái vụ (tháng 5 đến tháng 8), thời điểm mà nhu cầu tăng lên. Kết quả là đã xác nhận được cam có thể được bảo quản trong vòng 3 tháng với công nghệ bảo quản phù hợp và nhu cầu thực sự của thị trường ở thời điểm Tết và mùa hè. Tuy nhiên, ở Nghệ An, đến 2018, chỉ có 2 công ty có kho lạnh để bảo quản cam. Cũng có hai công ty tư nhân khác có dịch vụ cho thuê kho lạnh nhưng đều được thiết kế để cấp đông hải sản nên không phù hợp để bảo quản cam, nhìn từ khía cạnh chi phí thuê cho đến vị trí kho. Nếu có kho lạnh ở khu vực sản xuất cam để có thể điều chỉnh thời gian bán hàng thì không những có thể tăng cường sức cạnh tranh trên thị trường hiện có mà còn có thể bán hàng vào dịp Tết và mùa hè, thời điểm mà nhu cầu tăng cao.</p> <p>Dựa vào đó, kế hoạch hành động này sẽ tăng cường sức cạnh tranh của “Cam Vinh” thông qua việc sử dụng kho lạnh để điều chỉnh thời gian bán hàng và mở rộng kênh bán hàng.</p>	
<b>Mục đích</b>	
Tăng sản lượng bán cam bảo quản lạnh lên 4.800 tấn một năm	
<b>Vùng mục tiêu</b>	
Khu vực thúc đẩy sản xuất nông sản có giá trị gia tăng cao (Quỳ Hợp, Nghĩa Đàn, Con Cuông)	
<b>Mục tiêu</b>	
<ol style="list-style-type: none"> <li>(1) Xác định được vị trí phù hợp để xây dựng kho lạnh</li> <li>(2) Kho lạnh để bảo quản cam được xây dựng</li> <li>(3) Công nghệ bảo quản phù hợp được xác định và phổ biến ra toàn vùng.</li> </ol>	
<b>Hoạt động</b>	
<ol style="list-style-type: none"> <li>(1) Xác định vị trí phù hợp để xây dựng kho lạnh bảo quản cam Xác định vị trí phù hợp để xây dựng kho lạnh bảo quản cam dựa theo kết quả khảo sát hiện trường</li> <li>(2) Xây dựng kho lạnh bảo quản cam Thúc đẩy sự phát triển của kho lạnh thông qua việc hỗ trợ cho các công ty sẵn sàng tham gia vào quá trình sản xuất và bán cam bằng nhiều kênh khác nhau.</li> <li>(3) Xác định và phổ biến kỹ thuật bảo quản cam phù hợp Thực hiện các thử nghiệm bảo quản cam tại kho lạnh do các công ty nông nghiệp quản lý và lặp lại nhiều lần để xác định công nghệ bảo quản hiệu quả nhất và phổ biến các công nghệ đó.</li> </ol>	
<b>Nguồn lực</b>	
<p><b>Từ chính phủ</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Ban hành chính sách khuyến khích đầu tư tư nhân (Phát triển cơ sở vật chất, cơ sở hạ tầng, thuê tư vấn)</li> <li>• Hỗ trợ tập trung đất đai</li> <li>• Hỗ trợ liên quan đến phát triển công nghệ bảo quản và mua vật tư</li> <li>• Hỗ trợ quảng bá, xúc tiến kho lạnh</li> <li>• Trung gian kết nối hợp đồng sản xuất....</li> </ul>	<p><b>Từ thành phần tư nhân</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Phát triển cơ sở vật chất ( kho lạnh, trang thiết bị cho văn phòng và các thiết bị nông nghiệp khác)</li> <li>• Hợp đồng với nông dân và bảo quản cam</li> </ul>
<b>Đơn vị thực hiện</b>	
Công ty nông nghiệp	

UBND tỉnh, UBND huyện, SNNPTNT (Trung tâm khuyến nông, ĐĐTNN), Sở Kế hoạch đầu tư												
Kế hoạch thực hiện												
	Hoạt động	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	Đơn vị thực hiện
1. Xây dựng kho lạnh để bảo quản cam	1.1 Lựa chọn vị trí phù hợp để làm kho lạnh											UBND tỉnh, huyện, SNNPTNT
	1.2 Xây dựng kho lạnh											UBND tỉnh, huyện, SNNPTNT, SKHĐT, Công ty tư nhân
	1.3 Trang bị các thiết bị khác cho kho lạnh											Công ty tư nhân
	1.4 Bán cam bảo quản											Công ty tư nhân
2. Xác định và phổ biến công nghệ bảo quản phù hợp	2.1 Tập huấn công nghệ bảo quản											SNNPTNT, Trung tâm khuyến nông
	2.2 Thực hiện quảng bá và bán cam bảo quản											ĐĐTNN, Công ty tư nhân
	2.3 Hỗ trợ sản xuất theo hợp đồng											Trung tâm, khuyến nông, Công ty tư nhân
<b>Ngân sách dự án</b>												
Tổng ngân sách : 4.338.346 USD (101 tỷ VNĐ)												
Ngân sách chính phủ : 1.457.425 USD (34 tỷ VNĐ) : 33,6% tổng ngân sách												
Ngân sách tư nhân : 2.880.920 USD (67 tỷ VNĐ) : 66,4% tổng ngân sách												
<b>Lợi ích và ảnh hưởng</b>												
<ul style="list-style-type: none"> <li>Bảo quản được 4800 tấn cam trong 24 kho lạnh có sức chứa 200 tấn. Giá bán cam trái vụ tăng lên 45.000 đồng / kg, cao gấp 1,5 với giá cam tại vườn hiện nay (khoảng 30.000 đồng/ kg). Theo kết quả của dự án thí điểm cho thấy chi phí vận chuyển và bảo quản khoảng 7.600 đồng / kg nên lợi nhuận có thể tăng lên 7.400 đồng/kg. Nếu có thể bán toàn bộ cam bảo quản thì doanh thu sẽ tăng lên 35,5 tỷ đồng/năm.</li> </ul>												
<b>Cần nhắc khía cạnh môi trường và xã hội:</b>												
<ul style="list-style-type: none"> <li>Khi xây dựng kho lạnh, cần cân nhắc kế hoạch phát triển một cách cẩn thận để giảm thiểu những ảnh hưởng xấu đến môi trường tự nhiên và xã hội.</li> </ul>												
<b>Ghi chú:</b>												
<ul style="list-style-type: none"> <li>Bán cam bảo quản vào dịp tết (Tháng 1- Tháng 2) và mùa hè (Tháng 5- Tháng 8). Cần phải hỗ trợ marketing cho các kênh bán hàng của các công ty, Hợp tác xã mục tiêu để có thể bán cam vào thời điểm trên</li> <li>Trong thời gian thực hiện dự án, chính quyền nên hỗ trợ các công ty tư nhân theo Nghị định 98/2018/ NĐ-CP và Nghị định 57/2018/ NĐ-CP.</li> </ul>												

**KHHĐ 8: Dự án Nâng cao Sản xuất và Tiếp thị Chè**

<b>Bối cảnh Dự án</b>	
<p>Chè là một trong các sản phẩm chủ lực của tỉnh Nghệ An. Vùng sản xuất chính là vùng núi thấp như huyện Thanh Chương và Anh Sơn. Sản lượng chè lá hàng năm khoảng 7.000 tấn trên diện tích trồng khoảng 7.000 ha. Khoảng 5.000 tấn được xuất khẩu sang các nước Trung Đông ở dạng nguyên liệu chè đen giá rẻ thông qua công ty Chè Nghệ An. Có nhiều nhà chế biến chè quy mô vừa và nhỏ ở địa phương sản xuất chè xanh cho thị trường nội địa. Mặt khác, nhu cầu Matcha đang tăng lên nhanh chóng chủ yếu cho mục đích chế biến mặc dầu các số liệu thống kê chính thức về nhu cầu và sản lượng Matcha chưa có. Đa dạng hóa các sản phẩm chè có thể là 1 chiến lược hợp lý để phát triển ngành chè.</p> <p>Sản lượng chè Matcha ở Nhật khoảng 2.666 tấn chiếm 3.3% tổng sản lượng chè, xuất khẩu Matcha sang Mỹ hoảng 750 tấn. Xem xét nhu cầu chè Matcha ở ngoài nước và dân số của Việt Nam tăng lên, nhu cầu sản xuất chè Matcha ở Việt Nam có thể tăng đến mức như ở Nhật.</p> <p>Dự án JICA triển khai dự án thí điểm sản xuất Matcha để làm nguyên liệu kẹo và cho thấy có thể sản xuất Matcha ở Nghệ An. Matcha nguyên bản là loại bột mịn từ lá chè được che phủ trong 1 khoảng thời gian nhất định. Thành phần và mùi vị của nó khá khác với bột chè sử dụng lá chè thông thường. Do đó, Matcha bán ra có giá gấp đôi so với chè thông thường ở Nhật. Về mặt này, tồn tại cơ hội sản xuất Matcha nguyên bản và bán ở các kênh thị trường khác nhau.</p> <p>Dự án này cùng hợp tác với khối tư nhân sẽ thúc đẩy sản xuất Matcha nguyên bản như 1 chuỗi giá trị chè mới khác với xuất khẩu chè đen và sản xuất chè xanh cho thị trường trong nước.</p>	
<b>Mục tiêu</b>	
Tái cấu trúc ngành chè tỉnh Nghệ An nhờ đa dạng hóa sản phẩm thông qua sản xuất và quảng bá Matcha	
<b>Vùng mục tiêu</b>	
<p>Vùng sản xuất nông nghiệp giá trị gia tăng cao (Thanh Chương, Anh Sơn...)</p> <p>Mục tiêu theo con số: 50 ha diện tích sản xuất Matcha</p>	
<b>Kết quả mong đợi</b>	
<ol style="list-style-type: none"> <li>(1) Đánh giá được nhu cầu thị trường và tiềm năng sản xuất chè</li> <li>(2) Sản lượng Matcha ở Nghệ An tăng lên (50 tấn trong vòng 5 năm)</li> <li>(3) Kênh thị trường của Matcha tăng lên</li> </ol>	
<b>Hoạt động</b>	
<ol style="list-style-type: none"> <li>(1) DĐTTNN nghiên cứu và phân tích xu hướng thị trường trong nước của các sản phẩm chè: DĐTTNN nghiên cứu xu hướng thị trường các sản phẩm chè trong nước bao gồm Matcha và nghiên cứu nhu cầu của các nhà chế biến chè lớn. Dựa trên các nghiên cứu đó, DĐTTNN lập định hướng và kế hoạch chi tiết nhằm hỗ trợ thúc đẩy các sản phẩm chè.</li> <li>(2) Chính quyền tỉnh Nghệ An hỗ trợ thành lập nhóm sản xuất Matcha và sản xuất matcha có giá trị. Chính quyền huyện và tỉnh hỗ trợ thành lập nhóm sản xuất chế ở vùng sản xuất chè và đưa ra hướng dẫn kỹ thuật sản xuất chè. Ngoài ra chính quyền cũng hỗ trợ thành phần tư nhân lắp đặt các trang thiết bị để sản xuất và chế biến chè.</li> <li>(3) Chính quyền Nghệ An hỗ trợ hợp đồng giữa nhiều công ty kinh doanh Matcha và nhóm sản xuất Matcha Chính quyền Nghệ An thúc đẩy kết nối giữa bên mua tiềm năng và nhóm sản xuất Matcha, hướng dẫn và giám sát các nhóm sản xuất về mặt thực thi hợp đồng nông nghiệp.</li> </ol>	
<b>Nguồn lực</b>	
<b>Phần nhà nước</b>	<b>Phần tư nhân</b>
<ul style="list-style-type: none"> <li>• Chuyên gia dự án (sản xuất Matcha, chế biến Matcha, tiếp thị Matcha)</li> <li>• Chi phí cho các cán bộ tỉnh Nghệ An (đi lại, phụ cấp...)</li> <li>• Hỗ trợ công ty tư nhân mua các trang thiết bị</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Vật tư để phủ lá chè</li> <li>• Cơ sở chế biến Matcha</li> <li>• Máy chế biến Matcha</li> </ul>

cần thiết • Chi phí thúc đẩy marketing (tư liệu, đi lại...)						
Các cơ quan thực hiện • UBND tỉnh, UBNDH, SNNPTNT (ĐĐTNN, TTKN), SKHĐT, SCT, LM HTX • Nông dân trồng chè và các công ty chè						
Lịch trình thực hiện						
Các hoạt động	2021	2022	2023	2024	2025	Bên chịu trách nhiệm
Nghiên cứu nhu cầu thị trường và tiềm năng sản xuất chè						SNNPTNT, ĐĐTNN
Thành lập và phát triển nhóm nông dân						UBND huyện, SNNPTNT
Tập huấn sản xuất Matcha và mua thiết bị						UBNDT, UBNDH, SNNPTNT, SKHĐT, SCT, Công ty tư nhân
Hỗ trợ sản xuất và tiếp thị Matcha						SNNPTNT, TTKN, ĐĐTNN
Chi phí Dự án • Tổng chi phí 2.549.679 USD (59 tỷ VNĐ) • Phần nhà nước: USD \$906.679 (21 tỷ đồng): chiếm 36% • Phần tư nhân: USD 1.643.000 (38 tỷ đồng): chiếm 64%						
Hiệu quả/ Tác động • Dự tính giá trị sản xuất Matcha năm cuối = VNĐ 35 tỷ (=VNĐ 700.000 /kg * 1.000 kg/ha * 50 ha) Dự tính giá trị sản xuất chè thông thường trên cùng 1 diện tích = VNĐ 17,5 billion (=VNĐ 350.000 /kg * 1.000 kg/ha * 50 ha) • Xem xét quảng bá các sản phẩm chè khác ngoài Matcha. • Đẩy mạnh các hoạt động kinh tế ở huyện thông qua phát triển các sản phẩm chè có giá trị.						
Xem xét yếu tố môi trường và xã hội ✓ Phát triển các sản phẩm chè xem xét các biện pháp ngăn chặn hoặc giảm thiểu sự xuống cấp của môi trường tự nhiên và xã hội.						
Lưu ý ✓ Căn cứ theo Nghị định số 98/2018/NĐ-CP và số 57/2018/NĐ-CP, các chính sách hỗ trợ khối tư nhân sẽ được lồng ghép vào dự án như đưa ra các chính sách khuyến khích và hỗ trợ kỹ thuật ✓ Trong năm cuối của dự án, tiến hành xem xét lại kết quả và nhu cầu thị trường của sản phẩm chè để đánh giá khả năng mở rộng sản xuất Matcha và các sản phẩm chè khác. Dựa vào đánh giá đầy đủ để lập kế hoạch thúc đẩy tiêu thụ chè.						

**KHHĐ 9: Dự án phát triển vùng sản xuất cây làm thức ăn chăn nuôi với chi phí cạnh tranh**

<b>Bối cảnh dự án</b>	
<p>Cây làm thức ăn gia súc (cây ngô) là cây chủ lực được trồng, sản xuất, và tiêu thụ trong tỉnh Nghệ An. Thực tế, các công ty lớn tại Nghệ An như sữa TH đã có chuỗi sản xuất từ trồng cho tới chế biến/ tiêu thụ hoặc công ty tiêu dùng. Thêm vào đó, các công ty cũng tự sản xuất nguyên liệu, nhưng hầu hết nguyên liệu phụ thuộc vào những hộ gia đình nhỏ trong tỉnh. Vì vậy cho tới nay, việc mua bán nguyên liệu không đủ để đáp ứng yêu cầu từ phía các công ty này.</p> <p>Các công ty đã đạt được mục tiêu cắt giảm chi phí thông qua giới thiệu sản xuất hiệu quả và mở rộng quy mô sản xuất. Công ty cũng có những ý tưởng tiến hành áp dụng cơ giới hóa đối với khu vực sản xuất quy mô lớn thông qua sản xuất tập trung để cải thiện năng suất của nguyên liệu đối với các nông dân quy mô nhỏ. Tuy nhiên, hầu hết các tập đoàn không thể thỏa thuận với các nông dân sản xuất vì cơ cấu quyền sử dụng đất. Các hộ nhỏ có thể giảm sức lao động và và nâng cao lợi nhuận nhờ tăng năng suất, nếu công ty áp dụng máy nông nghiệp lớn và kỹ thuật trồng với nông dân. Kế hoạch hành động này nhằm cải thiện hiệu quả của hệ thống sản xuất và nâng cao tính cạnh tranh chi phí bằng cách thúc đẩy sự gắn kết giữa các công ty lớn có nhu cầu cây làm thức ăn gia súc và các hộ nông dân được tổ chức, tập trung ruộng đất và tăng cường sử dụng máy móc trong nông nghiệp.</p>	
<b>Mục tiêu dự án</b>	
<p>Tăng cường khả năng cạnh tranh chi phí của cây trồng thông qua thúc đẩy tập trung ruộng đất và giới thiệu máy móc lớn trong nông nghiệp.</p> <p>Mục tiêu bằng con số: 4.500 ha vùng sản xuất ngô tập trung</p>	
<b>Khu vực mục tiêu</b>	
<ul style="list-style-type: none"> <li>• Vùng địa hình thúc đẩy sản xuất nguyên liệu cho chế biến và xuất khẩu thực phẩm.</li> <li>• Vùng địa hình thúc đẩy sản xuất nông nghiệp có giá trị gia tăng cao</li> </ul>	
<b>Kết quả mong đợi</b>	
<ol style="list-style-type: none"> <li>(1) Thiết lập được hệ thống hợp tác giữa các công ty lớn có nhu cầu cây thức chăn nuôi và HTX nông nghiệp.</li> <li>(2) Sử dụng máy nông nghiệp lớn trong canh tác trở nên khả thi khi tập trung ruộng đất.</li> <li>(3) Đạt được mục tiêu giảm chi phí và nâng cao lợi nhuận nhờ cải thiện sản xuất hiệu quả.</li> </ol>	
<b>Hoạt động</b>	
<ol style="list-style-type: none"> <li>1) Thiết lập hệ thống hợp tác giữa công ty lớn và người sản xuất Triển khai cuộc họp trao đổi giữa các công ty có nhu cầu về cây thức ăn chăn nuôi như ngô...và HTX nông nghiệp sản xuất các loại cây trồng đó. Hệ thống hợp tác bao gồm sự hỗ trợ từ phía chính quyền.</li> <li>2) Tập trung ruộng đất và phát triển các nguyên liệu nông nghiệp cần thiết. Tiên hành tập trung ruộng đất cần thiết để nâng cao hiệu quả sản xuất của các cây trồng mục tiêu. Đồng thời, giới thiệu các trang thiết bị cần thiết cho cơ giới hóa nông nghiệp.</li> <li>3) Lập kế hoạch canh tác và vận chuyển, tiêu chuẩn hóa canh tác. Theo sự hướng dẫn của khách hàng cụ thể, chỉ định loại giống và kỹ thuật trồng tương ứng, và tiêu chuẩn hóa canh tác trên khu vực sản xuất. Lập kế hoạch trồng và vận chuyển theo nhu cầu cụ thể của khách hàng.</li> </ol>	
<b>Nguồn lực</b>	
<p><b>Chính quyền nhà nước</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• UBND tỉnh, UBND huyện, Sở NNPTNT (Phân bổ nhân sự)</li> <li>• Mua sắm máy nông nghiệp (1 phần chi phí)</li> <li>• Chuyên gia dự án (sản xuất cây làm thức ăn chăn nuôi, cơ giới hóa nông nghiệp)</li> <li>• Tập trung ruộng đất (1 phần chi phí)</li> <li>• Mua vật tư nông nghiệp (1 phần chi phí)</li> <li>• Chi phí quản lý dự án (văn phòng, chi phí</li> </ul>	<p><b>Phía tư nhân</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Mua sắm máy nông nghiệp (1 phần chi phí)</li> <li>• Tập trung ruộng đất (1 phần chi phí)</li> <li>• Mua vật tư nông nghiệp (1 phần chi phí)</li> </ul>

đào tạo, đi lại, công tác phí/lưu trú...												
Tổ chức thực hiện												
Phía nhà nước: UBND tỉnh, UBND huyện; SNNPTNT (ĐĐTTNN; Trạm KN), SKHĐT, LM HTX												
Thành phần tư nhân: Khách hàng cụ thể/ công ty có nhu cầu về cây thức ăn chăn nuôi												
Lịch trình dự án												
	Các hoạt động	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	Đơn vị thực hiện
		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
		2	2	2	2	2	2	2	2	2	3	
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	
1. Thiết lập hệ thống kết nối giữa các công ty và HTX	1.1 Lựa chọn khách hàng/công ty cụ thể và người sản xuất.											UBND tỉnh, UBND huyện, SNN, ĐĐTTNN
	1.2 Tiến hành cuộc họp trao đổi ý kiến giữa công ty và người sản xuất											SNNPTNT, ĐĐTTNNP
	1.3 Phân định vai trò của phía nhà nước và tư nhân. Xác định khu vực sản xuất và quy mô											UBND tỉnh, UBND huyện, SNNPTNT, Công ty tư nhân
2. Tập trung ruộng đất và phát triển vật tư nông nghiệp cần thiết.	2.1 Tổ chức cuộc họp trao đổi với nông dân/HTX và tiến hành thỏa thuận											UBND huyện, SNNPTNT, Công ty tư nhân
	2.2 Triển khai phát triển đất nông nghiệp và tập trung ruộng đất Và mua sắm máy nông nghiệp											UBNDT, UBNDH, SNN, SKHĐT, công ty tư nhân
3. Lập kế hoạch trồng và cung ứng, Tiêu chuẩn hóa canh tác	3.1 F Lập kế hoạch trồng và cung ứng. Mua vật tư nông nghiệp.											Công ty tư nhân, SNNPTNT
	3.2 Triển khai hướng dẫn và đào tạo tới khách hàng và người sản xuất thực tế											SNNPTNT, TTKN
	3.3 Bán và vận chuyển cây làm thức ăn chăn nuôi											Công ty tư nhân
Chi phí dự án												
Tổng chi phí: 2.923.820 USD (68 tỷ VNĐ)												
Phần nhà nước: 926.853 USD (22 tỷ VNĐ) : chiếm 31,7%												
Phần tư nhân: 1.996.967 USD (46 tỷ VNĐ) : chiếm 68,3%												
Hiệu quả/Tác động												
Tăng đầu ra sản phẩm thông qua cơ giới hóa và cải thiện kỹ thuật trồng: 24 tỷ VNĐ (tổng lợi nhuận đạt từ 2021 to 2030)												

<b>Cân nhắc yếu tố môi trường và xã hội</b>
<ul style="list-style-type: none"><li>Các hoạt động của kế hoạch hành động này sẽ được triển khai trên cơ sở cân nhắc quyền cho thuê đất của các hộ nông dân quy mô nhỏ ngay cả khi giá trị đất nông nghiệp tăng do việc năng suất được cải thiện.</li></ul>
<b>Lưu ý</b>
<ul style="list-style-type: none"><li>Cần giải thích kế hoạch và hoạt động tới nông dân /HTX mục tiêu khi tập trung đất nông nghiệp.</li><li>Căn cứ theo Nghị định số 98/2018/ND-CP và số 57/2018/ND-CP, các chính sách hỗ trợ khởi tư nhân sẽ được lồng ghép vào dự án như đưa ra các chính sách khuyến khích và hỗ trợ kỹ thuật</li></ul>



**KHHĐ 10: Dự án phát triển vùng sản xuất cây công nghiệp với chi phí cạnh tranh**

<b>Bối cảnh dự án</b>	
<p>Cây công nghiệp (Cây mía) là cây chủ lực được trồng, sản xuất, và tiêu dùng trong tỉnh Nghệ An. Thực tế, các công ty lớn tại Nghệ An như NASU đã có chuỗi sản xuất từ trồng cho tới chế biến/ tiêu thụ hoặc công ty tiêu dùng. Thêm vào đó, các công ty cũng tự sản xuất nguyên liệu, nhưng hầu hết nguyên liệu phụ thuộc vào những hộ gia đình nhỏ trong tỉnh. Vì vậy cho tới nay, việc mua bán nguyên liệu không đủ để đáp ứng yêu cầu từ phía các công ty này.</p> <p>Các công ty đã đạt được mục tiêu cắt giảm chi phí thông qua giới thiệu sản xuất hiệu quả và mở rộng quy mô sản xuất. Công ty cũng có những ý tưởng tiến hành áp dụng cơ giới hóa đối với khu vực sản xuất quy mô lớn thông qua sản xuất tập trung để cải thiện năng suất của nguyên liệu đối với các nông dân quy mô nhỏ. Tuy nhiên, hầu hết các tập đoàn không thể thỏa thuận với các nông dân sx vì cơ cấu quyền sử dụng đất. Các hộ nhỏ có thể giảm sức lao động và và nâng cao lợi nhuận nhờ tăng năng suất, nếu công ty áp dụng máy nông nghiệp lớn và kỹ thuật trồng với nông dân. Kế hoạch hành động này cải thiện hiệu quả của hệ thống sản xuất và nâng cao tính cạnh tranh chi phí bằng cách thúc đẩy sự gắn kết giữa các công ty lớn có nhu cầu cây công nghiệp và các hộ nông dân được tổ chức, tập trung ruộng đất và tăng cường sử dụng máy móc trong nông nghiệp.</p>	
<b>Mục tiêu dự án</b>	
<p>Tăng cường khả năng cạnh tranh chi phí của cây trồng thông qua thúc đẩy tập trung ruộng đất và giới thiệu máy móc lớn trong nông nghiệp.</p> <p>Mục tiêu bằng con số: 4.500 ha vùng sản xuất mía tập trung</p>	
<b>Khu vực mục tiêu</b>	
<ul style="list-style-type: none"> <li>• Vùng địa hình thúc đẩy sản xuất nguyên liệu cho chế biến và xuất khẩu thực phẩm.</li> <li>• Vùng địa hình thúc đẩy sản xuất nông nghiệp có giá trị gia tăng cao</li> </ul>	
<b>Kết quả mong đợi</b>	
<ol style="list-style-type: none"> <li>(1) Thiết lập được hệ thống hợp tác giữa các công ty lớn có nhu cầu cây công nghiệp và HTX nông nghiệp.</li> <li>(2) Sử dụng máy nông nghiệp lớn trong canh tác trở nên khả thi khi tập trung ruộng đất.</li> <li>(3) Đạt được mục tiêu giảm chi phí và nâng cao lợi nhuận nhờ cải thiện sản xuất hiệu quả.</li> </ol>	
<b>Hoạt động</b>	
<ol style="list-style-type: none"> <li>1) Thiết lập hệ thống hợp tác giữa công ty lớn và người sản xuất Triển khai cuộc họp trao đổi giữa các công ty có nhu cầu về cây công nghiệp như mía ...và HTX nông nghiệp sản xuất các loại cây trồng đó. Hệ thống hợp tác bao gồm sự hỗ trợ từ phía chính quyền.</li> <li>2) Tập trung ruộng đất và phát triển các nguyên liệu nông nghiệp cần thiết. Tiên hành tập trung ruộng đất cần thiết để nâng cao hiệu quả sản xuất của các cây trồng mục tiêu. Đồng thời, giới thiệu các trang thiết bị cần thiết cho cơ giới hóa nông nghiệp.</li> <li>3) Lập kế hoạch canh tác và vận chuyển, tiêu chuẩn hóa canh tác. Theo sự hướng dẫn của khách hàng cụ thể, chỉ định loại giống và kỹ thuật trồng tương ứng, và tiêu chuẩn hóa canh tác trên khu vực sản xuất. Lập kế hoạch trồng và vận chuyển theo nhu cầu cụ thể của khách hàng.</li> </ol>	
<b>Nguồn lực</b>	
<p><b><u>Chính quyền nhà nước</u></b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• UBND tỉnh, UBND huyện, Sở NN&amp;PTNT (Phân bổ nhân sự)</li> <li>• Mua sắm máy nông nghiệp (1 phần chi phí)</li> <li>• Chuyên gia dự án (sản xuất cây công nghiệp, cơ giới hóa nông nghiệp)</li> <li>• Tập trung ruộng đất (1 phần chi phí)</li> <li>• Mua vật tư nông nghiệp (1 phần chi phí)</li> <li>• Chi phí quản lý dự án (văn phòng, chi phí đào tạo, đi lại, công tác phí/lưu trú...)</li> </ul>	<p><b><u>Phía tư nhân</u></b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Mua sắm máy nông nghiệp (1 phần chi phí)</li> <li>• Tập trung ruộng đất (1 phần chi phí)</li> <li>• Mua vật tư nông nghiệp (1 phần chi phí)</li> </ul>

Tổ chức thực hiện												
Phía nhà nước: UBND tỉnh, UBND huyện; SNNp&PTNT (ĐĐTNN; Trạm KN), SKHĐT, LM HTX												
Thành phần tư nhân: Khách hàng cụ thể/ công ty có nhu cầu về cây công nghiệp												
Lịch trình dự án												
	Các hoạt động	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	Đơn vị thực hiện
		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
		2	2	2	2	2	2	2	2	2	3	
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	
1. Thiết lập hệ thống kết nối giữa các công ty và HTX	1.1 Lựa chọn khách hàng/công ty cụ thể và người sản xuất.											UBND tỉnh, UBND huyện, SNN, ĐĐTNN
	1.2 Tiến hành cuộc họp trao đổi ý kiến giữa công ty và người sản xuất											SNNPTNT, ĐĐTNNP
	1.3 Phân định vai trò của phía nhà nước và tư nhân. Xác định khu vực sản xuất và quy mô											UBND tỉnh, UBND huyện, SNNp&PTNT, Công ty tư nhân
2. Tập trung ruộng đất và phát triển vật tư nông nghiệp cần thiết.	2.1 Tổ chức cuộc họp trao đổi với nông dân/HTX và tiến hành thỏa thuận.											UBND huyện, SNNp&PTNT, Công ty tư nhân
	2.2 Triển khai phát triển đất nông nghiệp và tập trung ruộng đất Và mua sắm máy nông nghiệp											UBNDT, UBNDH, SNN, SKHĐT, công ty tư nhân
3. Lập kế hoạch trồng và cung ứng. Tiêu chuẩn hóa canh tác	3.1 Lập kế hoạch trồng và cung ứng. Mua vật tư nông nghiệp											Công ty tư nhân, Sở NNp&PTNT
	3.2 Triển khai hướng dẫn và đào tạo tới khách hàng và người sản xuất cụ thể.											SNNPTNT, TTKN
	3.3 Bán và vận chuyển cây công nghiệp											Công ty tư nhân
Chi phí dự án												
Tổng chi phí: 2.923.820 USD (68 tỷ VND)												
Phần nhà nước: 926.853 USD (22 tỷ VND) : chiếm 31,7%												
Phần tư nhân: 1.996.967 USD (46 tỷ VND) : chiếm 68,3%												
Hiệu quả/Tác động												
Tăng đầu ra sản phẩm thông qua cơ giới hóa và cải thiện kỹ thuật trồng: 54 tỷ VND (tổng lợi nhuận đạt từ 2021 to 2030)												
Cân nhắc yếu tố môi trường và xã hội												
<ul style="list-style-type: none"> <li>Các hoạt động của kế hoạch hành động này sẽ được triển khai trên cơ sở cân nhắc quyền cho thuê đất của các hộ nông dân quy mô nhỏ ngay cả khi giá trị đất nông nghiệp tăng do việc năng</li> </ul>												

suất được cải thiện.
<b>Lưu ý</b>
<ul style="list-style-type: none"><li>• Cần giải thích kế hoạch và hoạt động tới nông dân /HTX mục tiêu khi tập trung đất nông nghiệp.</li><li>• Căn cứ theo Nghị định số 98/2018/ND-CP và số 57/2018/ND-CP, các chính sách hỗ trợ khởi nghiệp sẽ được lồng ghép vào dự án như đưa ra các chính sách khuyến khích và hỗ trợ kỹ thuật</li></ul>

**KHHĐ11: Dự án Nâng cao Sản xuất Đặc sản**

<b>Bối cảnh Dự án</b>
<p>Nhật Bản nhập khẩu 100.000 tấn gừng (thô/ chế biến) và 20.000 tấn tỏi thô mỗi năm tuy nhiên hơn 90% được nhập khẩu từ Trung Quốc. Đơn phương hóa nhà cung cấp ẩn chứa nhiều rủi ro do giá nhập khẩu bị ảnh hưởng mạnh bởi giá thị trường bán buôn ở Trung Quốc. Hầu hết các công ty đang tính toán đa dạng hóa nguồn nguyên liệu thô và Việt Nam là một trong những nước được kỳ vọng là nguồn cung ứng mới.</p> <p>Thực tế, tỉnh Kagawa là nơi trồng tỏi nhiều nhất ở Nhật Bản, nhằm đảm bảo nhà cung cấp tỏi giống ổn định, các vùng núi ở Nghệ An như huyện Kỳ Sơn được lựa chọn là nguồn cung cấp tiềm năng do khí hậu ở miền núi khá thích hợp để sản xuất tỏi. Đối với sản phẩm gừng cũng xác nhận được rằng các công ty kinh doanh Nhật Bản đang xem xét đa dạng hóa nguồn nhập khẩu và Việt Nam là một trong các ứng cử viên. Do đó, trong DA thí điểm, thử nghiệm trồng gừng theo nhu cầu của các công ty thương mại Nhật Bản. Về sản phẩm chăn nuôi, đã xác nhận được rằng các sản phẩm hiếm như bò Mông, lợn đen, gà H'mông, nhưng hươu có thể quảng bá thành các đặc sản thông qua DA thí điểm và khảo sát. Do đó, cần tận dụng các đặc sản thành các cơ hội kinh doanh. SNNPTNT (Chi cục Chăn nuôi) có kế hoạch thúc đẩy phát triển các đặc sản như vịt cỏ, lợn đen, gà H'mông Mặt khác, khu vực miền núi (Kỳ Sơn, Tương Dương, Con Cuông, Quế Phong, Quỳnh Châu), người dân trồng nhiều cây và con như gừng, tỏi, cây ăn quả, chè, cây dược liệu, các loại con quý hiếm. Tuy nhiên những sản phẩm này không thỏa mãn được chất lượng và tiêu chuẩn yêu cầu cho thị trường quốc tế. Ngoài ra, cơ sở hạ tầng ở vùng núi chưa phát triển gây nên cản trở cho việc phát triển đặc sản ở khu vực này. Để phân phối được đặc sản ra ngoài khu vực, chính quyền phải phát triển cơ sở hạ tầng. Bên cạnh đấy, hiện nay chỉ có 1 số nông dân/ công ty có thể bán đặc sản ra khỏi vùng địa lý của họ. Vì vậy, thu nhập của người dân sống ở vùng núi kém hơn những người sống ở khu vực đồng bằng, ven biển và vùng đồi.</p> <p>Trong KHHĐ này, Dự án hỗ trợ thiết lập hệ thống sản xuất đặc sản dựa vào đầu tư của khối tư nhân và phát triển cơ sở hạ tầng ở miền núi. Do đó, nông dân/ hợp tác xã có thể phân phối đặc sản ra khỏi khu vực sống để nâng cao thu nhập của người dân sống ở vùng núi.</p>
<b>Mục tiêu Dự án</b>
<p>Các đặc sản được phát triển thông qua thúc đẩy sản xuất các sản phẩm (gừng, tỏi và vật nuôi hiếm) và cải tạo hệ thống đường sá</p> <p>Mục tiêu (sản xuất tỏi: 160 ha, sản xuất gừng: 100 ha)</p>
<b>Vùng mục tiêu</b>
Vùng chiến lược về thúc đẩy các sản phẩm nông nghiệp đặc dụng (Kỳ Sơn, Tương Dương, Con Cuông, Quế Phong, Quỳnh Châu)
<b>Kết quả mong đợi</b>
<ol style="list-style-type: none"> <li>(1) Cụ thể hóa và phổ biến các đặc sản thỏa mãn về mặt chất lượng theo yêu cầu và tiêu chuẩn trong nước cũng như quốc tế</li> <li>(2) Phát triển cơ sở hạ tầng ở miền núi để phân phối đặc sản</li> <li>(3) Nông dân/ hợp tác xã phân phối đặc sản ra khỏi vùng địa lý của mình</li> <li>(4) Tăng thu nhập và lợi nhuận của nông dân/ hợp tác xã sống ở miền núi và những vùng này phát triển như là trung tâm sản xuất đặc sản.</li> </ol>
<b>Các hoạt động</b>
<ol style="list-style-type: none"> <li>(1) Cụ thể hóa và phổ biến các đặc sản thỏa mãn về mặt chất lượng theo yêu cầu và tiêu chuẩn trong nước cũng như quốc tế từ các công ty tư nhân như các công ty thương mại Nhật Bản, HTX Nhật Bản, Nafoods...</li> <li>(2) Tỉnh và huyện khảo sát và cụ thể hóa cơ sở hạ tầng cần phát triển ở vùng núi. Tỉnh và huyện lập kế hoạch và thi công đường (Chính sách hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng, bảo trì đường sá, giải phóng mặt bằng...)</li> <li>(3) Nâng cao năng suất và chất lượng đặc sản và phát triển vùng núi thành trung tâm sản xuất. Dự án triển khai tập huấn cho nông dân/ hợp tác xã về quản lý dịch bệnh và phân bón, kỹ thuật liên quan đến chế biến sau thu hoạch, đồng nhất sản phẩm thông qua tiêu chuẩn hóa trồng và thu hoạch. Dự án cũng thúc đẩy sản xuất theo hợp đồng và các sự kiện kết nối giữa công ty và người sản xuất. Bên cạnh đó, đối với các sản phẩm cho thị trường quốc tế, chính quyền nên hỗ trợ kiểm tra dư lượng thuốc bảo vệ thực vật và kiểm dịch thực vật để xuất khẩu các sản phẩm đặc sản</li> </ol>
<b>Nguồn lực</b>

<b>Phần nhà nước</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>Chuyên gia dự án (sản xuất gừng và tỏi, tiếp thị đặc sản)</li> <li>Chi phí cho cán bộ ở tỉnh Nghệ An (đi lại, phụ cấp)</li> <li>Hỗ trợ công ty tư nhân mua các trang thiết bị cần thiết</li> <li>Phát triển kỹ thuật sản xuất và mở rộng</li> <li>Chi phí quảng bá tiếp thị (tài liệu, đi lại...)</li> </ul>		<b>Phần tư nhân</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>Vật tư sản xuất đặc sản</li> <li>Máy chế biến đặc sản (máy sấy)</li> <li>Chi phí cho cơ sở chế biến</li> <li>Chi phí giao dịch bao gồm đi lại ở thị trường trong nước và quốc tế</li> <li>Sản xuất theo hợp đồng với nông dân địa phương và chi phí đi lại</li> </ul>										
<b>Đơn vị thực hiện</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>Công ty/ Hợp tác xã</li> <li>UBND tỉnh Nghệ An, SNNPTNT (TTKN, ĐĐTNN), SKHĐT, SCT, LM HTX</li> </ul>												
<b>Lịch trình dự án</b>												
	Hoạt động	2021	2022	2023	2024	2025	2026	2027	2028	2029	2030	Đơn vị thực hiện
1. Thiết lập hệ thống sản xuất và phổ biến kỹ thuật sản xuất đặc sản	1.1 Tiêu chí kỹ thuật sản xuất đặc sản (giống, chất lượng, tiêu chuẩn)											SNNPTNT, ĐĐTNN, Công ty TN
	1.2 Triển khai tập huấn sản xuất đặc sản											UBNDH, SNNPTNT, TTKN, LM HTX
	1.3 Triển khai và đánh giá DA thí điểm											UBNDH, SNNPTNT, TTKN, Công ty TN
	1.4 Hỗ trợ công ty tư nhân mua các trang thiết bị cần thiết, tiêu thụ và tiếp thị dựa trên hợp đồng sản xuất											UBNDT, UBNDH, SNNPTNT, SKHĐT, SCT, Công ty TN
	1.5 Sản xuất và tiêu thụ đặc sản											Công ty tư nhân
<b>Chi phí Dự án</b>												
Tổng chi phí: 3.556.749 USD (82 tỷ VND) Phần nhà nước: 448.752 USD (10 tỷ VND): chiếm 12.6 % Phần tư nhân: 3.107.998 USD (72 triệu VND): 87.4%												
<b>Hiệu quả/ Tác động</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>Các vùng núi được phát triển thành trung tâm sản xuất đặc sản thông qua nâng cao kỹ thuật sản xuất và thi công hệ thống đường sá. Bên cạnh đẩy thúc đẩy được các hoạt động kinh tế ở vùng núi.</li> </ul>												
<b>Xem xét yếu tố môi trường và xã hội</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>Liên quan đến mở rộng quy mô sản xuất đặc sản và xây dựng cơ sở hạ tầng, các hoạt động của KHHĐ sẽ được triển khai sau khi xem xét cẩn trọng môi trường tự nhiên và xã hội</li> <li>Đặc biệt sản xuất gừng theo phương pháp đốt nương làm rẫy sẽ được thực hiện sau khi xem xét cẩn trọng yếu tố xói mòn và suy thoái đất.</li> </ul>												
<b>Lưu ý</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>Cần làm cho nhóm nông dân/ hội nông nghiệp địa phương hiểu về tiêu chuẩn yêu cầu của thị trường quốc tế khi xuất khẩu.</li> <li>Căn cứ theo Nghị định số 98/2018/NĐ-CP và số 57/2018/NĐ-CP, các chính sách hỗ trợ khởi tư nhân sẽ được lồng ghép vào dự án như đưa ra các chính sách khuyến khích và hỗ trợ kỹ thuật.</li> </ul>												

**KHHĐ12: Dự án phát triển cơ sở hạ tầng phục vụ phân phối nông sản**

<b>Bối cảnh</b>
<p>Bao gồm các sản phẩm chăn nuôi, có rất nhiều loại nông sản được sản xuất ở tỉnh Nghệ An nhờ lợi thế điều kiện môi trường tự nhiên đa dạng. Tuy nhiên, nông dân chưa có được thu nhập xứng đáng từ sản xuất và bán nông sản do thiếu cơ sở hạ tầng để phân phối nông sản và phát triển chuỗi giá trị vì lợi ích của nông dân trong tỉnh. Ví dụ, nông dân ở khu vực miền núi sản xuất một số sản phẩm đặc biệt như gừng, tỏi, chanh leo và một số vật nuôi quý hiếm có thể được bán với giá cao trong thành phố, nhưng hầu như không kiếm đủ thu nhập từ các sản phẩm này. Do hệ thống kho lưu trữ và đường bộ ở nông thôn không được xây dựng hoặc cải tạo tốt, nông dân không thể tiếp cận được thị trường hoặc điều chỉnh thời gian vận chuyển để tăng giá trị và phải bán sản phẩm với giá rẻ mà người mua yêu cầu. Hơn nữa, theo báo cáo của FAO, tại Việt Nam, tỉ lệ tổn thất sau thu hoạch của các loại nông sản phổ biến như gạo, lạc và rau lên đến 10- 30%, từ đó làm hạn chế sự ổn định cũng như việc mở rộng thị trường trong nước và xuất khẩu, và làm giảm lợi nhuận nông nghiệp. Tỷ lệ tổn thất này ở tỉnh Nghệ An có thể còn cao hơn do các dịch vụ hậu cần và phương tiện vận chuyển có kiểm soát nhiệt độ “kho và xe mát/lạnh” không được phát triển tốt. Đối với các sản phẩm từ động vật, hầu hết các lò mổ không được trang bị thiết bị hiện đại; xây dựng trực tiếp mà không có hệ thống xử lý chất thải hiệu quả, ngay cả ở chợ Đầu Mối, chợ kinh doanh thịt lớn nhất trong tỉnh.</p> <p>Nhằm mục đích tối ưu hóa hệ thống phân phối nông sản và xây dựng CGT mang lại lợi ích đặc biệt cho nông dân, tỉnh Nghệ An đã đưa ra một chương trình về Xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020 để đáp ứng với Quyết định số. 1600 / QĐ-TTg ngày 16 tháng 8 năm 2016 của Thủ tướng chính phủ. Ngoài ra, một chính sách ưu đãi đã được ban hành vào năm 2018 để thúc đẩy phát triển nông nghiệp và nông thôn, quy định về hỗ trợ cho phát triển cơ sở hạ tầng liên quan đến chuỗi giá trị. Bằng cách sử dụng các khoản hỗ trợ được quy định trong các chính sách ưu đãi một cách hiệu quả, kế hoạch hành động này là để hỗ trợ kỹ thuật về phát triển cơ sở hạ tầng trong liên kết sản xuất và tiêu thụ.</p>
<b>Mục đích</b>
Cơ sở hạ tầng phù hợp sẽ được xây dựng và vận hành theo kế hoạch để xúc tiến tiêu thụ các sản phẩm nông nghiệp và chăn nuôi ở trong và ngoài tỉnh và xây dựng được chuỗi giá trị vì lợi ích của nông dân.
<b>Khu vực mục tiêu</b>
Toàn tỉnh
<b>Mục tiêu</b>
<ol style="list-style-type: none"> <li>1) Tất cả các UBND huyện lập kế hoạch phát triển cơ sở hạ tầng giai đoạn 2021-2030 để thiết lập chuỗi giá trị nông sản dựa trên kết quả thực hiện chương trình “Xây dựng nông thôn mới 2016-2020” và thực hiện thể thức (cấu trúc, bên chịu trách nhiệm, thời gian thực hiện,...).</li> <li>2) Đến 2030, 100% các công trình hạ tầng ưu tiên hàng đầu và những cơ sở vật chất liên quan được xây dựng, nâng cấp.</li> <li>3) Đến 2030, 100% thịt bán ở chợ được sơ chế tại các lò mổ được đăng ký và được kiểm dịch bởi VAH</li> <li>4) Đến 2030, hơn 80% các công trình hạ tầng ưu tiên hàng đầu và những cơ sở vật chất liên quan được vận hành tốt sau khi các bên chịu trách nhiệm đã được tập huấn</li> <li>5) Doanh thu của nông dân tăng 30~40% vào năm 2030 so với năm 2018 nhờ các hoạt động gia tăng giá trị tận dụng cơ sở hạ tầng được nâng cấp.</li> </ol>
<b>Hoạt động</b>

<p>1) Lập kế hoạch phát triển hạ tầng mới giai đoạn 2021-2030 phục vụ xây dựng CGT;</p> <p>i) Nghiên cứu những điểm yếu về cơ sở hạ tầng để phát triển CGT, loại cơ sở hạ tầng (đường nông thôn, điểm lưu chuyển, kho, phương tiện vận chuyển, cơ sở chế biến và sơ chế...),</p> <p>ii) Địa điểm, chức năng, quy mô và kế hoạch thực hiện các công trình hạ tầng được ưu tiên hàng đầu và những cơ sở vật chất liên quan (hệ thống cấp điện, nước) dựa trên kết quả chương trình “Xây dựng nông thôn mới 2016-2020”, ii) xác định các công trình hạ tầng được ưu tiên hàng đầu,</p> <p>iii) Xác định cơ quan nhà nước, và thành phần chuỗi giá trị (tư nhân) chịu trách nhiệm thực hiện quy hoạch</p> <p>iv) Thực hiện kế hoạch.</p> <p>2) Huyện thực hiện kế hoạch dưới sự hỗ trợ của cơ quan liên quan thuộc UBND tỉnh: phát triển, nâng cấp các công trình hạ tầng được ưu tiên hàng đầu với sự hợp tác với thành phần tư nhân (tùy thuộc vào từng công trình)</p> <p>3) Dưới sự hỗ trợ của Chi cục Chăn nuôi và Thú y, nâng cấp cơ sở vật chất của các lò mổ theo các tiêu chuẩn chính thức</p> <p>4) Tập huấn về vận hành và bảo trì các công trình sẽ được xây dựng cho các bên liên quan.</p> <p>5) Hỗ trợ thành phần tư nhân (HTX, thương lái, công ty) liên quan về cách thức sử dụng, kỹ thuật sản xuất và chế biến, kho lạnh, cách thức vận chuyển....</p> <p>6) Xúc tiến hoạt động marketing cho nông sản sử dụng các công trình được phát triển, và mở rộng các kênh bán hàng, cung cấp kỹ thuật, công nghệ gia tăng giá trị cho nông sản, bán hàng tập trung và xuất khẩu đảm bảo chất lượng hàng hóa bằng cách sử dụng đường được nâng cấp, điều chỉnh thời gian bán hàng sử dụng kho mát/lạnh, sản xuất thịt an toàn sử dụng các thiết bị chế biến hiện đại.....</p>	
<p><b>Nguồn lực</b></p>	
<p><u>Phần nhà nước</u></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nhân lực nhà nước: SNNPTNT, (phòng tài chính, phòng quản lý hạ tầng, chi cục chăn nuôi và thú y... ), SKHCN, SCT, UBND huyện, trung tâm và các trạm khuyến nông, ĐĐTNN</li> <li>- Nhân lực bên ngoài: 4 tư vấn (kế hoạch phát triển cơ sở hạ tầng, tập huấn vận hành và bảo trì, phát triển chuỗi lạnh, chuyên gia sau thu hoạch và bảo quản, chuyên gia về giết mổ và chế biến thịt)</li> <li>- Chi phí xây dựng và nâng cấp (đường, chợ, cơ sở sơ chế, cơ sở giết mổ, hệ thống cấp điện, nước, kho lạnh, xe lạnh/mát,...)</li> <li>- Chi phí hoạt động địa phương (chi phí tập huấn vận hành và bảo trì, gia tăng giá trị, marketing, chi phí giám sát, tham quan học tập...)</li> <li>- Chi phí quản lý dự án</li> </ul>	<p><u>Phần tư nhân:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chi phí xây dựng và nâng cấp (trung tâm lưu chuyển, vùng sơ chế, cơ sở giết mổ, kho và xe mát/lạnh)</li> <li>- Chi phí quảng cáo</li> </ul>
<p><b>Đơn vị thực hiện:</b></p>	
<p>UBNDT, UBNDH, SNNPTNT, ĐĐTNN, SKHĐT, SCT, SGTVT.                  Công ty tư nhân về mặt kinh doanh giao thông vận tải</p>	
<p><b>Thời gian và đơn vị thực hiện:</b></p>	

Dự án thực hiện 10 năm từ 2021 đến 2030											
Hoạt động	2021	2022	2023	2024	2025	2026	2027	2028	2029	2030	
(1) Lập kế hoạch phát triển hạ tầng và nghiên cứu											UBNDT, UBNDH, SNN, SKHĐT, SGTVT, SCT
(2) Thực hiện kế hoạch											UBNDT, UBNDH, SNN, SKHĐT, SGTVT, SCT
(3) Hỗ trợ nâng cấp lò mổ											UBNDT, UBNDH, SNN, SCT, SKHĐT, Công ty TN
(4) Cung cấp tập huấn liên quan											SNNPTN T
(5) Thúc đẩy gia tăng giá trị và marketing											SNN, SCT, ĐĐTNN Công ty TN
<b>Vốn đầu tư dự án</b>											
Tổng vốn đầu tư: 236 tỷ đồng(10,5 triệu USD) Phần nhà nước: 169 tỷ đồng (7,4 triệu USD) 70,3 % tổng vốn Phần tư nhân: 67 tỷ đồng (3,1 triệu USD) 29.7% tổng vốn											
<b>Hiệu quả và tác động</b>											
<ul style="list-style-type: none"> <li>➢ Giảm hao tổn thực phẩm trong quá trình vận chuyển</li> <li>➢ Tăng kênh thị trường, cơ hội tiêu thụ nhờ phát triển cơ sở hạ tầng phân phối bao gồm kho lạnh và lò mổ.</li> <li>➢ Nâng cao khả năng tiếp cận thị trường ở miền núi.</li> </ul>											
<b>Cần nhắc khía cạnh môi trường và xã hội</b>											
Cần phải thực hiện đánh giá ảnh hưởng môi trường và xã hội theo quy định của Việt Nam trước khi thực hiện kế hoạch phát triển để không gây ra hoặc giảm thiểu những ảnh hưởng xấu đến môi trường tự nhiên và xã hội.											
<b>Ghi chú</b>											
<ul style="list-style-type: none"> <li>✓ Chú ý đến những thay đổi trong các quy định mới nhất, cơ quan nhà nước chịu trách nhiệm về phát triển hạ tầng nông thôn ở tỉnh Nghệ An.</li> <li>✓ Chú ý đến những thay đổi trong các quy định mới nhất của nhà nước về chính sách hỗ trợ nông nghiệp và phát triển nông thôn liên quan đến việc thiết lập chuỗi giá trị.</li> <li>✓ Nếu có dự án tương tự được thực hiện bởi Ngân hàng thế giới, Ngân hàng phát triển Châu Á,...nên cân nhắc về việc hợp tác để tối đa hóa nguồn lực và không bị trùng lặp.</li> <li>✓ Căn cứ theo Nghị định số 98/2018/ND-CP và số 57/2018/ND-CP, các chính sách hỗ trợ khởi tư nhân sẽ được lồng ghép vào dự án như đưa ra các chính sách khuyến khích và hỗ trợ kỹ thuật.</li> </ul>											



**KHHĐ 13: Dự án tăng cường năng lực quản lý an toàn thực phẩm cho thương nhân và nông dân địa phương**

<b>Bối cảnh</b>
<p>Để đối phó với vấn đề cấp thiết về ‘an toàn thực phẩm’ ở Việt Nam, các cơ quan nhà nước đã ban hành các quy định để đảm bảo toàn bộ thực phẩm được an toàn. UBND tỉnh đang khuyến khích đăng ký chứng nhận VietGAP, VietGAHP, “Cơ sở đủ điều kiện” an toàn thực phẩm của SNNPTNT cho hoạt động sản xuất, chứng nhận GMP, GHP và HACCP cho hoạt động chế biến. Mặc dù số lượng các đơn vị đã được cấp giấy chứng nhận ngày càng tăng lên, nhưng nhận thức và kiến thức về thực phẩm an toàn của các thành phần trong chuỗi giá trị đặc biệt là thương nhân và nông dân địa phương còn thấp.</p> <p>Kết quả là, vật tư nông nghiệp (giống, phân bón và thuốc bảo vệ thực vật, thức ăn, thuốc thú y) trái phép, kém chất lượng cản trở sản xuất thực phẩm an toàn đang lan tràn trên thị trường. Thêm vào đó, trong quá trình sơ chế và chế biến sản phẩm sau thu hoạch, thương nhân và nông dân địa phương không quan tâm đến vấn đề vệ sinh môi trường. Đặc biệt, hầu hết những thực phẩm bị nhiễm khuẩn bị phát hiện trong các cửa hàng bán lẻ là từ các cơ sở giết mổ, sơ chế. Thực tế, có hơn 2.350 lò giết mổ không được đăng ký ở trên địa bàn tỉnh không đạt tiêu chuẩn vệ sinh vì phương pháp giết mổ truyền thống vẫn còn phổ biến ở nông thôn.</p> <p>Để đảm bảo an toàn thực phẩm ở tỉnh Nghệ An, cần phải tăng cường năng lực cho nông dân và thương nhân địa phương thông qua nâng cao nhận thức và cập nhật kiến thức về các khía cạnh liên quan đến an toàn thực phẩm và khuyến khích sản xuất, sơ chế, chế biến đúng cách theo tiêu chuẩn chứng nhận an toàn thực phẩm.</p>
<b>Mục đích</b>
<p>Thông qua xây dựng năng lực quản lý sản xuất an toàn thực phẩm cho nông dân và thương nhân, hơn 20% tổ chức, cá nhân sản xuất và kinh doanh thực phẩm sẽ có giấy chứng nhận an toàn thực phẩm tương ứng.</p>
<b>Vùng mục tiêu</b>
<p>Vùng địa hình thúc đẩy sản xuất rau an toàn Bảy (7) huyện, hai (2) thị xã và một (1) thành phố (Quỳnh Lưu, Yên Thành, Diễn Châu, Nghi Lộc, Nam Đàn, Hưng Nguyên, Đô Lương, Hoàng Mai, Vinh)</p>
<b>Mục tiêu</b>
<ol style="list-style-type: none"> <li>(1) Đến năm 2025 hơn 50% đơn vị sản xuất kinh doanh được tập huấn và cấp giấy chứng nhận “Kiến thức an toàn thực phẩm”.</li> <li>(2) Đến năm 2025 giảm số lượng các cửa hàng bán vật tư nông nghiệp vi phạm quy định nhà nước trong tỉnh xuống 50% so với năm 2018.</li> <li>(3) Đến năm 2025 hơn 60% đơn vị sản xuất cây trồng được cấp giấy chứng nhận “Cơ sở đủ điều kiện”.</li> <li>(4) 120 lò giết mổ và các cơ sở chế biến khác cải thiện vấn đề vệ sinh môi trường và nâng cao năng lực chế biến khi lấy giấy chứng nhận “Cơ sở đủ điều kiện” an toàn thực phẩm của SNNPTNT....., và 30% các cơ sở này được cấp giấy GMP, GHP và/hoặc HACCP.</li> </ol>
<b>Hoạt động</b>

<p>(1) i) Thực hiện nghiên cứu thực tế tại từng huyện trên địa bàn tỉnh, các vấn đề đang cản trở việc sản xuất và chế biến thực phẩm an toàn bao gồm cả các lò giết mổ. ii) Xây dựng và tổ chức tập huấn nâng cao nhận thức và cập nhật kiến thức mới nhất về an toàn thực phẩm cho các đơn vị sản xuất kinh doanh, thực hiện bởi các phòng ban liên quan của SNNPTNT, Trung tâm khuyến nông, UBND huyện</p> <p>(2) Xây dựng và vận hành hệ thống liên kết thu thập và quản lý thông tin về vật tư nông nghiệp giữa các Hợp tác xã và UBND xã, huyện dưới sự giám sát của các phòng ban liên quan của SNNPTNT</p> <p>(3) Hỗ trợ các tổ chức, nhóm sản xuất, kinh doanh cải thiện môi trường sản xuất, lấy giấy chứng nhận an toàn thực phẩm (VietGAP, VietGAHP và “Cơ sở đủ điều kiện”) thông qua tập huấn và chính sách hỗ trợ</p> <p>(4) Hỗ trợ các đơn vị kinh doanh có liên quan đến lò giết mổ, chế biến để giới thiệu những hệ thống cần thiết nhằm thỏa mãn các điều kiện an toàn vệ sinh và lấy giấy chứng nhận “Cơ sở đủ điều kiện” của SNNPTNT, hoặc các giấy chứng nhận an toàn khác (GMP, GHP và HACCP) thông qua tập huấn và chính sách hỗ trợ</p>								
<b>Nguồn lực</b>								
<p><u>Phần nhà nước:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nguồn nhân lực nhà nước: SNNPTNT (Chi cục chăn nuôi và thú y, Chi cục trồng trọt và bảo vệ thực vật và Chi cục quản lý chất lượng), Trung tâm và các trạm khuyến nông, Liên minh Hợp tác xã, UBND xã, huyện, SKHCN</li> <li>- Nhân lực bên ngoài: 3 tư vấn (xây dựng hệ thống quản lý vật tư nông nghiệp, quản lý môi trường, xử lý rác thải, hệ thống chế biến và phân phối)</li> <li>- Chi phí hoạt động địa phương (chi phí giám sát, quản lý, chi phí thanh kiểm tra cơ sở kinh doanh vật tư, tập huấn, chi phí tư vấn, chi phí đi lại.)</li> <li>- Chi phí quản lý dự án</li> </ul>						<p><u>Phần tư nhân:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chi phí giấy chứng nhận (SNNPTNT, HACCP, ..)</li> </ul>		
<b>Đơn vị thực hiện:</b>								
UBNDH, SNNPTNT (TTKN), SKHCN, SCT Hợp tác xã nông nghiệp, thương lái địa phương								
<b>Dự án thực hiện trong 7 năm từ 2019 đến 2025</b>								
<b>Hoạt động</b>	<b>2019</b>	<b>2020</b>	<b>2021</b>	<b>2022</b>	<b>2023</b>	<b>2024</b>	<b>2025</b>	
(1) Thực hiện nghiên cứu, tập huấn								SNN, SKHCN, UBNDH
(2) Xây dựng hệ thống quản lý và thu thập thông tin								SNN, TTKN
(3) Hỗ trợ lấy giấy chứng nhận về sản xuất								SNN, UBH, TTKN
(4) Hỗ trợ lấy giấy chứng nhận về chế biến								SNN, UBH, SCT
<b>Vốn đầu tư dự án:</b>								
Tổng vốn đầu tư: 10 tỷ VNĐ ( 399 triệu USD) Phần nhà nước: 9 tỷ VNĐ (USD 369 triệu USD) chiếm 92.6% Phần tư nhân : 1 tỷ VNĐ (USD 30 nghìn USD) chiếm 7,4%								
<b>Lợi ích và ảnh hưởng:</b>								

<ul style="list-style-type: none"><li>➤ Phân phối thực phẩm an toàn thỏa mãn các tiêu chuẩn về vệ sinh, cải thiện toàn bộ các khâu trong chuỗi giá trị (sản xuất, phân phối, chế biến, bán hàng và tiêu thụ).</li><li>➤ Thu nhập của người nông dân có giấy chứng nhận tăng 10% so với không có giấy</li><li>➤ Thu nhập của người kinh doanh có giấy chứng nhận tăng 10% so với cách truyền thống</li></ul>
<b>Cân nhắc khía cạnh môi trường và xã hội</b>
Khi xây dựng và mở rộng các cơ sở giết mổ, chế biến, cần cân nhắc kế hoạch phát triển một cách cẩn thận để giảm thiểu những ảnh hưởng xấu đến môi trường tự nhiên và xã hội.
<b>Ghi chú:</b>
<ul style="list-style-type: none"><li>✓ Thực hiện kế hoạch không chỉ để hỗ trợ khối tư nhân mà còn là thực hiện chức năng giám sát, quản lý nhà nước. Nhìn vào tình hình hiện nay có thể thấy các quy định của Nhà nước chưa được thực hiện một cách nghiêm ngặt, dự án cần thúc đẩy các bên liên quan dần dần chỉ sử dụng những cơ sở giết mổ được đăng ký, có chứng nhận.</li><li>✓ Chú ý đến những thay đổi trong các quy định mới nhất của nhà nước về cơ quan nhà nước chịu trách nhiệm về phát triển hạ tầng nông thôn ở tỉnh Nghệ An.</li><li>✓ Nếu có dự án tương tự được thực hiện bởi Ngân hàng thế giới, Ngân hàng phát triển Châu Á,...nên cân nhắc về việc hợp tác để tối đa hóa nguồn lực và không bị trùng lặp.</li></ul>



Hỗ trợ việc marketing và quan hệ công chúng						TTKN, DĐTTN N
<b>Ngân sách</b>						
Tổng ngân sách: 1.424.850 USD (33 tỷ VNĐ)						
<b>Lợi ích và tác động</b>						
Có khoảng 20 sản phẩm có tiềm năng trở thành thương hiệu địa phương có giá trị tên tuổi cao được lựa chọn để hỗ trợ xin cấp giấy chứng nhận cần có như chỉ dẫn địa lý. Đơn giá hàng bán ra được tăng lên nhờ lấy được giấy chứng nhận						
<b>Cân nhắc khía cạnh môi trường và xã hội</b>						
✓ Khi trang bị cơ sở vật chất phục vụ việc lấy giấy chứng nhận cần cân nhắc để giảm thiểu những ảnh hưởng xấu đến môi trường tự nhiên và xã hội.						
<b>Ghi chú:</b>						
Chú ý phải thống nhất với chính sách, quy định, kế hoạch phát triển của Việt Nam và của tỉnh.						

**KHHĐ 15: Dự án tăng cường năng lực cán bộ về quản lý và cải thiện môi trường nông nghiệp hướng tới sản xuất nông nghiệp an toàn**

<b>Bối cảnh</b>
<p>Ở Việt Nam, “an toàn thực phẩm” là một vấn đề xã hội cấp thiết, đặc biệt các yếu tố độc hại như vi sinh vật có hại trên nông sản tươi sống cũng như ô nhiễm môi trường, dư lượng thuốc bảo vệ thực vật và thuốc thú y đều là những yếu tố gây hại đến sức khỏe. Những nguyên nhân chính bao gồm sự xuất hiện của các vùng công nghiệp ngoài kế hoạch, bãi rác thải ở vùng nông thôn và lạm dụng vật tư nông nghiệp không được cấp phép. Tỉnh Nghệ An cũng không phải là ngoại lệ, người ta lo ngại về những ảnh hưởng đến môi trường và nông sản, ví dụ như đất sản xuất nông nghiệp gần bãi rác thải hay nghĩa trang hay việc lạm dụng vật tư trái phép kém chất lượng đang tăng lên.</p> <p>Để khắc phục tình trạng này, chính quyền đang cố gắng thúc đẩy sản xuất nông nghiệp an toàn và cải thiện hệ thống kiểm soát vật tư đầu vào...Các cấp chính quyền trên địa bàn tỉnh Nghệ An cũng đang kế hoạch cải cách ruộng đất nông nghiệp và sinh hoạt của cư dân liên quan đến cải thiện môi trường nông nghiệp ...Tuy nhiên, vì không thể phân tích chất lượng nước, đất và thành phần vật tư đầu vào và các chất có hại trong nông sản ... ở các cơ quan cấp tỉnh – Sở NNPTNT, nên rất khó để lập kế hoạch đánh giá rủi ro dựa trên phân tích định lượng và các biện pháp quản lý rủi ro hiệu quả. Nếu hình thành được một biện pháp tốt, thì cũng khó có thể đánh giá kết quả, cải tiến phương pháp và tiếp tục quy trình vì kết quả định lượng không thể được theo dõi kịp thời.</p> <p>Để cải thiện môi trường nông nghiệp và quản lý sản xuất nông nghiệp an toàn, Sở NNPTNT, UBND huyện cần có các thiết bị phân tích đơn giản có thể đo đạc các yếu tố môi trường, chất lượng vật tư nông nghiệp và mức độ ô nhiễm và tăng cường năng lực quản lý và chẩn đoán rủi ro cho các cán bộ liên quan.</p>
<b>Mục đích</b>
Giảm thiểu các rủi ro được xác định trong quá trình sản xuất nông nghiệp an toàn thông qua lập và thực hiện kế hoạch quản lý và cải thiện môi trường nông nghiệp sau khi đã làm rõ các rủi ro môi trường nông nghiệp bằng phân tích định lượng.
<b>Vùng mục tiêu</b>
Toàn tỉnh
<b>Mục tiêu</b>
<ol style="list-style-type: none"> <li>(1) Xác định rõ được rủi ro môi trường trong sản xuất nông nghiệp qua kiểm tra bằng thiết bị phân tích đơn giản tại SNNPTNT và UBND huyện</li> <li>(2) Một kế hoạch quản lý và cải thiện môi trường nông nghiệp được lập ra dựa trên kết quả phân tích ở mục (1).</li> <li>(3) Kế hoạch quản lý và cải thiện môi trường nông nghiệp được lập ra ở mục (2) được thực hiện cùng với sự tham gia của các cư dân trong vùng.</li> <li>(4) Đánh giá được kết quả cải thiện và quản lý môi trường nông nghiệp. Nếu rủi ro chưa giải quyết được, cần tiến hành đánh giá lại rủi ro, kế hoạch sẽ được thay đổi và thực hiện.</li> </ol>
<b>Hoạt động</b>
<ol style="list-style-type: none"> <li>(1) Phân tích định lượng: <ul style="list-style-type: none"> <li>• Thiết bị phân tích môi trường, vật tư, thành phần sản phẩm sẽ được giới thiệu cho Sở NNPTNT.</li> <li>• Tập huấn kỹ thuật và tập huấn sử dụng, phân tích, bảo trì thiết bị sẽ được thực hiện ở cơ quan cấp tỉnh và các cán bộ liên quan cấp huyện.</li> </ul> </li> <li>(2) Dựa trên đánh giá rủi ro, kế hoạch quản lý và cải thiện môi trường nông nghiệp được lập ra.</li> <li>(3) Kế hoạch lập ra ở mục (2) được phổ biến tới người dân ở những xã mục tiêu được thực hiện sau khi tổ chức tập huấn đầy đủ</li> <li>(4) Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch. Nếu rủi ro không được giảm thiểu, đánh giá rủi ro được thực hiện một lần nữa từ (1), kế hoạch được sửa đổi và thực hiện.</li> </ol>

<b>Nguồn lực (Chỉ bao gồm nguồn lực của nhà nước)</b>							
<ul style="list-style-type: none"> <li>● Nhân lực nhà nước: SNNPTNT(Chi cục trồng trọt và bảo vệ thực vật), SKHCN, SGDDT</li> <li>● Nhân lực ngoài: 2 tư vấn (Tập huấn đánh giá và phân tích rủi ro, hỗ trợ lên kế hoạch quản lý môi trường nông nghiệp)</li> <li>● Thiết bị phân tích: phân tích đất, nước, kim loại nặng, dư lượng thuốc bảo vệ thực vật, vi sinh vật có hại (ưu tiên các mặt hàng đã lưu thông ở Việt Nam)</li> <li>● Chi phí hoạt động địa phương (chi phí giám sát, tập huấn, đi lại, trợ cấp chỗ ở, trợ cấp hàng ngày,...)</li> <li>● Chi phí quản lý dự án</li> </ul>							
<b>Thời gian và đơn vị thực hiện:</b>							
SNNPTNT, SKHCN, SYT							
<b>Dự án dự kiến thực hiện trong 6 năm từ 2019 đến 2024</b>							
<b>Hoạt động</b>	<b>2019</b>	<b>2020</b>	<b>2021</b>	<b>2022</b>	<b>2023</b>	<b>2024</b>	
(1) Giới thiệu thiết bị, tổ chức tập huấn							SNN, SKHCN
(2) Lập kế hoạch							SNN, UBH
(3) Phổ biến kế hoạch, thực hiện và cải tiến							SNN, SYT, SKHCN
(4) Đánh giá kết quả, cải tiến kế hoạch, thực hiện lại							SNN, UBH, SYT, SKHCN
<b>Ngân sách</b>							
Tổng ngân sách: 6 tỷ đồng (271.578 USD)							
<b>Hiệu quả và tác động</b>							
<ul style="list-style-type: none"> <li>➢ Kết quả định lượng về rủi ro môi trường được xác nhận là giảm đi so với khi bắt đầu dự án.</li> <li>➢ Các vấn đề về sức khỏe người dân sống ở vùng sản xuất sẽ giảm đi so với khi bắt đầu thực hiện</li> <li>➢ Các mối nguy đối với sức khỏe người dân xuất phát từ nông sản sẽ bị giảm đi.</li> <li>➢ Các hộ sản xuất và hợp tác xã dễ lấy được giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm và VietGAP hơn,</li> <li>➢ Các hộ sản xuất và hợp tác xã có thể bán hàng cho các cửa hàng thực phẩm an toàn, bếp ăn tập thể, góp phần ổn định thu nhập từ sản xuất nông nghiệp.</li> </ul>							
<b>Cần nhắc khía cạnh môi trường và xã hội:</b>							
<p>Quyền sử dụng đất cần được cân nhắc khi phân loại đất, cải cách, cải tạo ruộng đất và trồng rừng là cần thiết để có thể quản lý rủi ro môi trường.</p> <p>Nếu có sự bất công xảy ra giữa các hộ dân cư, cần có biện pháp đền bù phù hợp.</p>							
<b>Ghi chú:</b>							
Chú ý phải thống nhất với chính sách, quy định, kế hoạch phát triển của Việt Nam và của tỉnh.							

**KHHĐ 16: Dự án nâng cao công tác thú y**

<b>Bối cảnh</b>
<p>Chi cục chăn nuôi và thú y là đơn vị phụ trách quản lý lĩnh vực chăn nuôi và thú y với khối lượng lớn các nhiệm vụ khác nhau liên quan vì thế gặp phải nhiều vấn đề khó khăn. Chi cục có nhiệm vụ giám sát dịch vụ thú y, hỗ trợ kỹ thuật cho các hộ chăn nuôi, tập huấn và chứng nhận cho những cá nhân thực hiện thụ tinh nhân tạo, cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm, theo dõi tình hình dịch bệnh, xúc tiến đầu tư lĩnh vực chăn nuôi, thanh tra các cơ sở giết mổ, địa điểm kinh doanh bán buôn, bán lẻ và chế biến thịt, cửa hàng bán thuốc thú y và công ty phân phối thức ăn chăn nuôi. Tuy nhiên, vì khối lượng công việc lớn phải thực hiện trên địa bàn rộng, nên nhiều vấn đề thực địa chưa được giải quyết triệt để. Thực tế, một trong những vấn đề bức thiết nhất là bệnh dịch nghiêm trọng diễn ra trên địa bàn tỉnh; 6 đợt Cúm gia cầm có độc lực cao làm chết 11.986 vật nuôi trên địa bàn huyện Đô Lương, Diễn Châu và Vinh, 3 đợt dịch tả lợn làm chết 80 con vật ở các huyện Yên Thành, Hoàng Mai và Cửa Lò, Bệnh lở mồm long móng đã lan rộng ở các huyện Quế Phong, Diễn Châu, Quỳnh Hợp, Con Cuông, Kỳ Sơn, Thái Hòa, Anh Sơn, Nghi Lộc và Vinh, và cũng ghi nhận 6 người bị chết vì chó dại cắn trong năm 2017.</p> <p>Chi cục đã lên kế hoạch đến năm 2020 có thể hoàn toàn kiểm soát được việc vận chuyển và nhập khẩu động vật trái phép. Ngoài ra, hiện tại vẫn có một số loại thức ăn chăn nuôi, thuốc thú y và cơ sở giết mổ không được công nhận lưu hành trên địa bàn.</p> <p>Kế hoạch hành động này hướng tới cải thiện công tác quản lý hoạt động chăn nuôi và thú y bằng cách nâng cao năng lực cho cán bộ của chi cục từ đó tăng cường khả năng giải quyết nhiều vấn đề khác nhau. Với mục đích đó, cần nắm bắt được toàn bộ tình hình thực tế và giải quyết các vấn đề bức thiết nhất bao gồm (1) Kiểm soát các dịch bệnh nghiêm trọng, (2) Giám sát và hỗ trợ cải thiện việc phân phối sản phẩm chăn nuôi và vật tư nông nghiệp, và (3) Hỗ trợ các cơ sở giết mổ hoạt động đúng theo quy định, và tăng cường các chức năng của Chi cục.</p>
<b>Mục đích</b>
Nâng cao năng lực cho cán bộ Chi cục chăn nuôi và thú y để nắm bắt được toàn bộ tình hình thực tế và đưa ra biện pháp giải quyết các vấn đề bức thiết.
<b>Vùng mục tiêu</b>
Toàn tỉnh
<b>Mục tiêu</b>
<ol style="list-style-type: none"> <li>(1) Những vấn đề bức thiết liên quan đến hoạt động quản lý của chi cục được hiểu rõ</li> <li>(2) Các biện pháp kiểm soát dịch bệnh nghiêm trọng được tăng cường, và kế hoạch tiêm vắc xin hàng năm được hoàn thành 100%</li> <li>(3) Việc giám sát và hỗ trợ hoạt động phân phối sản phẩm chăn nuôi và vật tư nông nghiệp được tăng cường, số lượng các vụ vi phạm giảm đi 50% so với năm 2018</li> <li>(4) Hoạt động hỗ trợ cải thiện các cơ sở giết mổ được tăng cường, không ít hơn 120 cơ sở giết mổ thỏa mãn các tiêu chuẩn về vệ sinh môi trường</li> <li>(5) Hệ thống để giải quyết các vấn đề ưu tiên được xây dựng</li> </ol>
<b>Hoạt động</b>
<ol style="list-style-type: none"> <li>(1) Khảo sát các vấn đề khó khăn trong công tác quản lý hoạt động chăn nuôi và thú y ở tỉnh Nghệ An Khảo sát tình hình thực tế của từng vấn đề bao gồm tình hình bệnh dịch, tình hình lưu hành của thức ăn chăn nuôi, thuốc thú y và cơ sở giết mổ trái phép. Dựa vào kết quả khảo sát, xác định các nhiệm vụ ưu tiên liên quan đến công tác quản lý hoạt động chăn nuôi và thú y và đưa ra phương hướng giải quyết.</li> <li>(2) Cải thiện tỉ lệ tiêm chủng, tăng cường hệ thống kiểm dịch và giết mổ khi xảy ra dịch. Tỉ lệ tiêm chủng các bệnh nghiêm trọng (Cúm gia cầm có độc lực cao, dịch tả lợn, bệnh lở mồm long móng, bệnh dại ...) được tăng lên. Cùng lúc đó, hệ thống báo cáo dịch được tăng cường nhờ tổ chức tập huấn cho cán bộ thú y xã và các hộ chăn nuôi quy mô lớn.</li> <li>(3) Tăng cường hệ thống giám sát hoạt động phân phối sản phẩm chăn nuôi, thức ăn chăn nuôi, thuốc thú y, và hỗ trợ khối tư nhân cải thiện tình hình Tăng cường hệ thống giám sát tình hình lưu hành của thức ăn chăn nuôi, thuốc thú y và cơ</li> </ol>



<p>sở giết mổ trái phép của chi cục, hỗ trợ cải thiện năng lực quản lý chất lượng của khối tư nhân.</p> <p>(4) Hỗ trợ cải thiện các cơ sở giết mổ không đảm bảo các quy định về an toàn vệ sinh Tăng cường hệ thống giám sát các cơ sở giết mổ của chi cục, hỗ trợ nâng cao kỹ thuật bằng cách khuyến khích lấy giấy chứng nhận “Cơ sở đủ điều kiện” an toàn thực phẩm của SNNPTNT.</p> <p>(5) Lên kế hoạch và thực hiện các biện pháp cho các vấn đề cấp thiết dựa trên phương hướng được lập ra ở mục (1), Phát triển một hệ thống giúp cải thiện các vấn đề bức thiết liên quan đến công tác quản lý hoạt động chăn nuôi và thú y. Và tổ chức tập huấn cho các cán bộ chi cục.</p>											
<p><b>Nguồn lực</b></p>											
<p><u>Phân nhà nước:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Ban hành chính sách khuyến khích đầu tư tư nhân (phân phối sản phẩm chăn nuôi và quản lý chất lượng vật tư đầu vào)</li> <li>- Hỗ trợ kỹ thuật như tiêm chủng, quản lý dịch bệnh, phân phối sản phẩm chăn nuôi và quản lý chất lượng vật tư đầu vào, nâng cấp các cơ sở hiết mổ</li> <li>- Tập huấn kỹ thuật cho các cán bộ phụ trách công tác thú y và khuyến nông, nông dân và người hành nghề thú y ở địa phương</li> <li>- Nhân lực nhà nước: SNNPTNT (Chi cục chăn nuôi và thú y), UBND huyện</li> <li>- Nhân lực bên ngoài: 4 tư vấn (quản lý vật nuôi và thú y, theo dõi dịch tễ, kiểm soát bệnh dịch, nâng cấp cơ sở giết mổ)</li> <li>- Chi phí hoạt động địa phương (phí kiểm tra điều kiện môi trường và bệnh dịch, chất thử và thiết bị lấy mẫu)</li> </ul>						<p><u>Phân tư nhân:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Mua vắc xin và tiêm chủng</li> <li>- Quản lý chất lượng và phân phối sản phẩm chăn nuôi và quản lý chất lượng vật tư đầu vào đúng theo quy định</li> <li>- Áp dụng biện pháp giết mổ phù hợp và quản lý cơ sở vật chất</li> </ul>					
<p>Thời gian và đơn vị thực hiện:</p>											
<p>SNNPTNT (Chi cục chăn nuôi và thú y), UBND huyện, công ty tư nhân về phân phối sản phẩm chăn nuôi</p>											
<p>Dự án được thực hiện trong vòng 10 năm từ năm 2021 đến năm 2030</p>											
Hoạt động	2021	2022	2023	2024	2025	2026	2027	2028	2029	2030	
Khảo sát											Chi cục
Tăng cường kiểm soát dịch bệnh											Chi cục, UBND huyện, tư nhân
Tăng cường giám sát hệ thống phân phối											Chi cục, UBND huyện, tư nhân
Nâng cấp cơ sở giết mổ chưa đăng ký											Chi cục, UBND huyện, tư nhân
Thực hiện phương hướng,											Chi cục

kế hoạch										
<b>Vốn đầu tư dự án</b>										
<p>Tổng vốn: VND 8 Tỷ (USD 348.144)          Phần nhà nước VND 7 tỷ ( USD 288.144): chiếm 82,8%          Phần tư nhân VND 1 tỷ (USD 0,1 triệu): chiếm 17,2%</p>										
<b>Hiệu quả và tác động</b>										
<ul style="list-style-type: none"> <li>➤ Bằng cách tăng cường chức năng của chi cục và giải quyết các vấn đề được ưu tiên, rủi ro của các đơn vị/cá nhân sản xuất và kinh doanh sẽ giảm đi và dễ dàng nhận được những hỗ trợ của nhà nước.</li> <li>➤ Môi trường đầu tư liên quan đến chuỗi giá trị được cải thiện.</li> </ul>										
<b>Cần nhắc khía cạnh môi trường và xã hội:</b>										
<p>Khi thay đổi chính sách về quản lý chăn nuôi và thú y, cần cần nhắc kế hoạch hoạt động một cách cẩn thận để giảm thiểu những ảnh hưởng xấu đến môi trường tự nhiên và xã hội.</p>										
<b>Ghi chú</b>										
<p>Để ưu tiên và hợp lý hóa các hoạt động của chi cục, cần lập kế hoạch và thực hiện chặt chẽ trong sự hợp tác với BNNPTNT          Khi thực hiện kế hoạch, các công ty tư nhân sẽ được hỗ trợ theo Nghị quyết số 14/2017/NQ-HĐND cho các chính sách khuyến khích và hỗ trợ kỹ thuật</p>										

**KHHĐ 17: Dự án Phát triển Năng lực về Quản trị và Tiếp thị của các Hợp tác xã Nông nghiệp**

<b>Bối cảnh Dự án</b>
<p>Tính đến năm 2016, có 387 hợp tác xã ở tỉnh Nghệ An. Trong Dự án, những vấn đề sau đây đã được chỉ ra khi Dự án tiến hành khảo sát mẫu các hợp tác xã nông nghiệp mục tiêu ở tỉnh.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>✓ Hơn 90% các hợp tác xã ghi nhận gặp khó khăn trong tiếp cận thông tin thị trường</li> <li>✓ Vai trò chủ đạo của các hợp tác xã là chuyên mua và bán các vật tư nông nghiệp và có rất ít HTX thực hiện các hoạt động tổ chức như mua chung, bán chung</li> <li>✓ Rất ít HTX có kho và vận chuyển đảm bảo do đó việc giao các sản phẩm nông nghiệp và chăn nuôi nhìn chung phải phụ thuộc vào trung gian</li> </ul> <p>Mặt khác, hiện tại không có hợp tác xã nào sản xuất được các sản phẩm thỏa mãn nhu cầu thị trường: 1) chất lượng đảm bảo, 2) cung cấp ổn định nhiều sản phẩm chăn nuôi và nông nghiệp, 3) giao hàng thường xuyên. *nhu cầu thị trường có nghĩa là siêu thị cụ thể đạt được tăng trưởng cao.</p> <p>Điều các hợp tác xã cần thực hiện là xây dựng năng lực phối hợp giữa hợp tác xã nông nghiệp với bên tiêu dùng thực tế (siêu thị, nhà chế biến...) trong tương lai. Tiến hành tập huấn xây dựng năng lực cho các hợp tác xã chuyên sản xuất các sản phẩm chiến lược ở tỉnh Nghệ An.</p> <p>Mục tiêu của KHHĐ này là hình thành vùng sản xuất có tính cạnh tranh cao thông qua triển khai xây dựng năng lực quản lý kinh doanh và tiếp thị cho các hợp tác xã nông nghiệp</p>
<b>Mục tiêu dự án</b>
<p>Phát triển nhân lực ở các hợp tác xã để sản xuất ra các loại cây và con mang tính cạnh tranh cao thông qua tập huấn, đào tạo</p>
<b>Vùng mục tiêu</b>
Tất cả các vùng địa hình
<b>Kết quả đạt được</b>
<ol style="list-style-type: none"> <li>1) Lựa chọn các hợp tác xã để xây dựng năng lực</li> <li>2) Cụ thể các mục xây dựng năng lực bao gồm quản lý kinh doanh và tiếp thị cho các hợp tác xã được lựa chọn</li> <li>3) Triển khai tập huấn xây dựng năng lực cho các hợp tác xã dựa trên kết quả của các hoạt động (1) và (2)</li> <li>4) Giám sát và đánh giá hoạt động (3) và chuẩn bị tài liệu hướng dẫn</li> </ol>
<b>Các hoạt động</b>
<ol style="list-style-type: none"> <li>1) Lựa chọn các hợp tác xã làm mô hình Lựa chọn 10 hợp tác xã nông nghiệp sản xuất các sản phẩm chiến lược của tỉnh Nghệ An dựa trên cơ sở dữ liệu. Các hợp tác xã nên được khích lệ hoạt động</li> <li>2) Cụ thể các mục xây dựng năng lực Tiến hành khảo sát cơ bản các hợp tác xã nông nghiệp được lựa chọn và cụ thể các mục cần tập huấn. Hiện tại, những mục sau được cho là cần tập huấn. *Hoạt động này cần được triển khai sau khi xem xét cẩn trọng ý định của các hợp tác xã mục tiêu. <ul style="list-style-type: none"> <li>• Tập huấn quản lý kinh doanh (lập kế hoạch năm, quản lý sổ sách tài chính, sử dụng vốn, tận dụng các tổ chức tài chính).</li> <li>• Tập huấn về marketing (Tham gia vào sự kiện kết nối, nghiên cứu thị trường, tham quan thực tế).</li> <li>• Triển khai các dự án thí điểm về sản xuất theo xóm (lập kế hoạch trồng và giao hàng, cùng quản lý gom, chuyển hàng...)</li> </ul> </li> <li>3) Triển khai tập huấn Các chuyên gia địa phương và cán bộ khuyến nông triển khai tập huấn như mục (2)</li> <li>4) Giám sát/ đánh giá và soạn tài liệu hướng dẫn Giám sát và đánh giá hoạt động (3) và soạn nhiều tài liệu hướng dẫn để triển khai kế hoạch và các hoạt động</li> </ol>
<b>Nguồn lực</b>

<p><b>Phần nhà nước</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• SNNPTNT, SCT (nhân lực)</li> <li>• Chuyên gia dự án (quản lý HTX, marketing, sản xuất theo xóm)</li> <li>• Chi phí quản lý dự án (các dự án thí điểm, phí tập huấn, đi lại, phụ cấp/lưu trú...)</li> </ul>	<p><b>Phần tư nhân</b></p> <p>Không áp dụng</p>					
<p><b>Các cơ quan thực hiện</b></p> <p>SNNPTNT (ĐĐTNN, TTKN), UBNDH, LM HTX</p>						
<p><b>Lịch trình dự án</b></p> <p>KHHĐ này sẽ bắt đầu các hoạt động càng sớm càng tốt ngay sau khi kết thúc Dự án. Do đó, KHHĐ này là kế hoạch 5 năm từ 2019 – 2023.</p>						
<p><b>Các hoạt động</b></p>	<p>2019</p>	<p>2020</p>	<p>2021</p>	<p>2022</p>	<p>2023</p>	<p>ĐV phụ trách</p>
Lựa chọn các hợp tác xã nông nghiệp và chăn nuôi						SNN, UBH
Cụ thể các mục xây dựng năng lực						SNN
Triển khai tập huấn xây dựng năng lực						SNN, LM
Giám sát/ đánh giá các hoạt động (2) và (3) và soạn tài liệu hướng dẫn						SNN, UBH
<p><b>Chi phí Dự án</b></p> <p>Tổng chi phí dự án: 198.044 USD, 5 tỷ VNĐ</p>						
<p><b>Hiệu quả/ Tác động</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>✓ Thu nhập của nông dân/ hợp tác xã mục tiêu được tăng lên hoặc ổn định thông qua phát triển các hợp tác xã nông nghiệp và chăn nuôi với tính cạnh tranh cao.</li> <li>✓ Mô hình hóa hợp tác xã mục tiêu thành thực hành tốt và nó sẽ là cơ sở để tiếp tục các mô hình khác</li> </ul>						
<p><b>Xem xét yếu tố môi trường và xã hội</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>✓ Không có mối lo ngại cụ thể nào về khía cạnh môi trường và xã hội</li> </ul>						
<p><b>Lưu ý</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>✓ Đối với sản xuất theo xóm, cần giải thích kế hoạch và các hoạt động cho các hợp tác xã mục tiêu</li> </ul>						

**KHHĐ 18: Dự án Nâng cao Tài chính Nông nghiệp**

<b>Bối cảnh Dự án</b>
<p>Có bốn tổ chức tài chính chính cho nông nghiệp ở Nghệ An (Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Ngân hàng Chính sách Xã hội Việt Nam, Hiệp hội Tín dụng Nhân dân Việt Nam, Ngân hàng Hợp tác xã) và họ điều hành các dịch vụ cho vay khác nhau. Trong số đó, hai tổ chức đầu là Agribank và VBSP có các chương trình cho vay không thế chấp. Mặc dù số tiền cho vay tối đa là 50 triệu đồng, các cá nhân đủ điều kiện sẽ được vay. Nếu khách hàng vay là hộ kinh doanh gia đình trong lĩnh vực tiếp thị và dịch vụ nông nghiệp, hợp tác xã và chủ trang trại sản xuất nông nghiệp, số tiền cho vay tối đa sẽ lên tới 200 triệu đến 1 tỷ đồng.</p> <p>Gần đây, nhiều ngân hàng thương mại khác cũng cung cấp dịch vụ tín dụng / tài chính cho phát triển nông nghiệp và nông thôn theo các chương trình tài chính như ‘Cho vay phát triển nông nghiệp và nông thôn, và cho vay theo Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển nông thôn mới. Cả hai chương trình đều vượt quá số tiền cho vay 60.000 tỷ đồng tính đến cuối năm 2017, và số lượng người vay là hơn 580.000. Trong số đó, vay cá nhân chiếm 99,3% khoản vay và các đối tượng khác chiếm ít hơn 0,7%.</p> <p>So sánh số lượng người vay trong năm 2013 và 2017 của hai chương trình tài chính lớn theo đối tượng vay là các doanh nghiệp và khác (bao gồm chủ trang trại, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và nhóm hợp tác), số lượng vay tương ứng tăng gấp 3 lần (từ 777 lên 2.304) và 9 lần (từ 203 xuống 1.833), trong khi đối tượng vay cá nhân giảm 28% (từ 810.000 xuống còn 580.000). Mặt khác, số tiền vay trung bình của tất cả người dùng cho vay loại tăng. Xem xét tình hình này, lĩnh vực tài chính nông thôn và nông nghiệp được dự đoán sẽ (1) có các loại hình cho vay khác nhau, (2) giảm cho vay cá nhân (sàng lọc khoản vay nghiêm ngặt hơn), (3) tăng đối tượng vay là các doanh nghiệp và các đối tượng khác (nhiều hồ sơ vay của các doanh nghiệp và các đối tượng khác) và (4) quy mô của một trường hợp cho vay được mở rộng (tăng các doanh nghiệp quy mô lớn).</p> <p>Dựa trên những thực tế này, dự án này hướng đến phổ biến tất cả các chương trình cho vay trên toàn tỉnh thông qua các chiến dịch tuyên truyền về các chương trình cho vay hiện có và tổ chức một loạt các hội thảo tư vấn (giải thích về cách điền hồ sơ vay để được vay dễ hơn) cho cá nhân, doanh nghiệp và các đối tượng khác cần hỗ trợ tài chính.</p>
<b>Mục tiêu</b>
Nhiều cá nhân, doanh nghiệp và các đối tượng khác nhận được khoản vay tài chính thông qua các chương trình cho vay khác nhau phù hợp với nhu cầu của họ, từ đó cải thiện sản xuất nông nghiệp cũng như hiệu quả kinh doanh.
<b>Mục mục tiêu</b>
Tất cả các vùng địa hình
<b>Kết quả đạt được</b>
<ol style="list-style-type: none"> <li>1) Các chương trình cho vay tài chính hiện có được phân loại theo các đối tượng vay</li> <li>2) Nhu cầu hỗ trợ vay được các huyện và/ hoặc xã làm rõ</li> <li>3) Các huyện và xã mục tiêu được lựa chọn và tiến hành triển khai các chiến dịch tuyên truyền về các chương trình cho vay hiện có</li> <li>4) Sau khi kết thúc các chiến dịch tuyên truyền, tổ chức các hội thảo tư vấn (giải thích các điền hồ sơ đúng yêu cầu)</li> <li>5) Số tiền cho vay của các tổ chức tài chính tăng lên</li> </ol>
<b>Các hoạt động</b>
<ol style="list-style-type: none"> <li>1) Làm rõ các chương trình vay tài chính hiện có Các chương trình cho vay hiện có trong ngành nông nghiệp ở Nghệ An được phân loại theo (1) đối tượng vay vốn, (2) loại hình đầu tư, (3) thế chấp cần có, (4) thời hạn vay vốn và các vấn đề liên quan. Kết quả được tóm tắt vào bảng</li> <li>2) Khảo sát nhu cầu về các dịch vụ tài chính nông nghiệp Nhu cầu tài chính nông nghiệp (loại hình đầu tư, vốn đầu tư, thế chấp cần có, thời hạn cho vay...) được khảo sát và làm rõ</li> <li>3) Lựa chọn các huyện và xã mục tiêu. Dựa vào kết quả khảo sát của 2 hoạt động trên, các xã và/ hoặc huyện được lựa chọn</li> <li>4) Triển khai chiến dịch tuyên truyền về các chương trình cho vay Ở các xã và/ hoặc huyện mục tiêu, các chiến dịch tuyên truyền để quảng bá về chương trình vay vốn hiện có được triển khai cùng với sự tham gia của các tổ chức tài chính</li> <li>5) Hội thảo tư vấn và làm hồ sơ vay vốn Sau các chiến dịch, hàng loạt các chiến dịch tư vấn được tổ chức để giải thích cách điền hồ sơ vay vốn và tập hợp hồ sơ vay.</li> </ol>

<p>6) Cho vay Sau khi hồ sơ vay vốn được các tổ chức tín dụng xét duyệt, vốn vay sẽ được cấp cho các cá nhân, doanh nghiệp và hợp tác xã đúng vay.</p>																																															
<b>Nguồn lực</b>																																															
<p><u>Phần của chính quyền</u></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Cán bộ ĐDTNN, SNNPTNT và Liên minh Hợp tác xã</li> <li>Các tổ chức tín dụng và ngân hàng có liên quan</li> <li>Chi phí cho các hoạt động (đi lại, ở và phụ cấp, chi phí nghiên cứu và phát triển, chi phí in ấn tài liệu, chi phí tập huấn...)</li> </ul>			<p><u>Phần tư nhân</u> Không áp dụng</p>																																												
<b>Các cơ quan thực hiện</b>																																															
<ul style="list-style-type: none"> <li>ĐDTNN, SNNPTNT, SCT, Liên minh Hợp tác xã</li> <li>Các tổ chức tín dụng và ngân hàng liên quan</li> </ul>																																															
<b>Lịch trình thực hiện</b>																																															
<p>Hoạt động 1 và 2 được tiến hành trong năm 1. Sau khi lựa chọn địa điểm mục tiêu, các hoạt động còn lại được triển khai trong 2 năm. Cứ mỗi 2 năm các hoạt động này sẽ được triển khai ở các địa điểm mục tiêu tiếp theo.</p>																																															
<table border="1"> <thead> <tr> <th>Hoạt động</th> <th>Năm 1</th> <th>Năm 2</th> <th>Năm 3</th> <th>Năm 4</th> <th>Năm 5</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>Làm rõ các chương trình vay tài chính hiện có</td> <td style="background-color: #0070C0;"></td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> </tr> <tr> <td>Khảo sát nhu cầu về các dịch vụ tài chính nông nghiệp</td> <td style="background-color: #0070C0;"></td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> </tr> <tr> <td>Lựa chọn các huyện và xã mục tiêu</td> <td></td> <td style="background-color: #0070C0;"></td> <td></td> <td style="background-color: #0070C0;"></td> <td></td> </tr> <tr> <td>Triển khai chiến dịch tuyên truyền về các chương trình cho vay</td> <td></td> <td style="background-color: #0070C0;"></td> <td style="background-color: #0070C0;"></td> <td style="background-color: #0070C0;"></td> <td style="background-color: #0070C0;"></td> </tr> <tr> <td>Hội thảo tư vấn và làm hồ sơ vay vốn</td> <td></td> <td style="background-color: #0070C0;"></td> <td style="background-color: #0070C0;"></td> <td style="background-color: #0070C0;"></td> <td style="background-color: #0070C0;"></td> </tr> <tr> <td>Cho vay</td> <td></td> <td style="background-color: #0070C0;"></td> <td style="background-color: #0070C0;"></td> <td style="background-color: #0070C0;"></td> <td style="background-color: #0070C0;"></td> </tr> </tbody> </table>						Hoạt động	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Làm rõ các chương trình vay tài chính hiện có						Khảo sát nhu cầu về các dịch vụ tài chính nông nghiệp						Lựa chọn các huyện và xã mục tiêu						Triển khai chiến dịch tuyên truyền về các chương trình cho vay						Hội thảo tư vấn và làm hồ sơ vay vốn						Cho vay					
Hoạt động	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5																																										
Làm rõ các chương trình vay tài chính hiện có																																															
Khảo sát nhu cầu về các dịch vụ tài chính nông nghiệp																																															
Lựa chọn các huyện và xã mục tiêu																																															
Triển khai chiến dịch tuyên truyền về các chương trình cho vay																																															
Hội thảo tư vấn và làm hồ sơ vay vốn																																															
Cho vay																																															
<b>Chi phí Dự án</b>																																															
Tổng vốn dự án: 134.000 USD (3 tỷ VNĐ)																																															
<b>Hiệu quả/ Tác động</b>																																															
<ul style="list-style-type: none"> <li>Ở các khu vực mục tiêu, tổng giá trị vốn vay tăng 35% so với giá trị trước khi dự án bắt đầu (Tỉ lệ tăng tổng giá trị vốn vay ở Nghệ An trong khoảng năm 2013 – 2017: 27,4%)</li> <li>Ở các khu vực mục tiêu, số lượng người vay vốn tăng 5% so với trước khi dự án bắt đầu (Tỉ lệ tăng số lượng người vay vốn ở Nghệ An trong khoảng năm 2013 – 2017: 3,5%).</li> <li>Năng suất nông nghiệp ở các khu vực mục tiêu tăng 10% nhờ tăng giá trị và người sử dụng dịch vụ tài chính nông nghiệp, từ đó, giúp tăng thu nhập cho nông dân và giảm thiểu khoảng cách nông thôn - thành thị.</li> </ul>																																															
<b>Xem xét Yếu tố Môi trường và Xã hội</b>																																															
<p>✓ Khi xét duyệt hồ sơ vay vốn (đặc biệt các khoản vay có quy mô lớn của các doanh nghiệp và các tổ chức kinh doanh, cần xác minh được ý tưởng đầu tư để tránh và/hoặc giảm thiểu các tác động xấu lên tự nhiên và xã hội</p>																																															
<b>Lưu ý</b>																																															
<p>✓ Khi bắt đầu các hoạt động dự án, các thành phần tham gia chính như các tổ chức tài chính, ngân hàng và các cơ quan nhà nước cần hoạt động như là bên hỗ trợ</p> <p>✓ Cần kết hợp các kế hoạch và dự án khác ở Nghệ An</p>																																															

**KHHĐ 19: Dự án Nâng cao Năng lực Vận hành và Quản lý DĐTTNN**

<b>Bối cảnh Dự án</b>	
<p>DĐTTNN được thành lập năm 2016 thông qua hỗ trợ từ “Dự án Hợp tác Kỹ thuật về Quy hoạch Phát triển Ngành Nông nghiệp tại Nghệ An, Việt Nam”. DĐTTNN góp phần phát triển chuỗi giá trị các sản phẩm nông nghiệp và chăn nuôi ở Nghệ An thông qua cải thiện giao tiếp giữa các thành phần tham gia vào CGT và tạo điều kiện thúc đẩy giao dịch nông nghiệp. Các hoạt động DĐTTNN đã được kiểm chứng trong thời kỳ dự án cho thấy tính hiệu quả của cơ quan này, các chức năng của DĐTTNN bao gồm: 1) hoạt động thu thập/ lưu chuyển nhu cầu thị trường, 2) kết nối kinh doanh giữa các bên liên quan trong chuỗi giá trị và 3) Tạo điều kiện phát triển liên kết giữa các công ty hoạt động trong lĩnh vực thực phẩm và những người sản xuất nông nghiệp và nông nghiệp hợp đồng. Sau khi kết thúc dự án, chức năng hoạt động của DĐTTNN sẽ được đưa vào Trung tâm Khuyến nông (TTKN) trực thuộc SNNPTNT. Sau khi bố trí lại chức năng, cán bộ của trung tâm khuyến nông sẽ tập trung thực hiện các công việc liên quan của DĐTTNN. Trong dự án này, đội dự án đã tiến hành đào tạo nâng cao năng lực về quản lý diễn đàn, sản xuất theo hợp đồng, lập kế hoạch dự án thí điểm và đào tạo tại Nhật Bản cho các cán bộ TTKN dựa trên giả định rằng TTKN sẽ đảm nhận chức năng của DĐTTNN trong tương lai. Tuy nhiên, để DĐTTNN đóng góp vào phát triển CGT các sản phẩm nông nghiệp và chăn nuôi tại tỉnh Nghệ An sau khi dự án kết thúc, các vấn đề sau cần giải quyết.</p>	
<ol style="list-style-type: none"> <li>Đảm bảo bố trí đủ ngân sách để tổ chức định kỳ các sự kiện kết nối kinh doanh và các cuộc họp trao đổi thông tin</li> <li>Tăng cường chức năng kết nối thông qua hợp tác với các công ty cung cấp dịch vụ kết nối tư nhân và các phòng công nghiệp</li> <li>Lập đề án hỗ trợ để phát triển sản phẩm có sự tham gia của bên sản xuất nông nghiệp và đối tượng sử dụng thực tế</li> <li>Tăng cường hợp tác với trung tâm xúc tiến thương mại trực thuộc BNNPTNT và BCT và với các công ty nước ngoài</li> <li>Tăng cường năng lực của các cán bộ liên quan đến DĐTTNN để triển khai mục 1-4</li> </ol>	
<p>KHHĐ này nhằm đưa DĐTTNN hoạt động như 1 đơn vị chuyên môn đóng góp vào phát triển CGT của các sản phẩm nông nghiệp và chăn nuôi ở tỉnh Nghệ An nhờ giải quyết các vấn đề nêu ở trên.</p>	
<b>Mục tiêu</b>	
<p>Nâng cao được năng lực làm việc, vận hành và quản lý DĐTTNN cần có để thúc đẩy phát triển CGT các sản phẩm nông nghiệp và chăn nuôi.</p>	
<b>Vùng mục tiêu</b>	
Tất cả các vùng địa hình	
<b>Kết quả đạt được</b>	
<ol style="list-style-type: none"> <li>DĐTTNN được phê duyệt và thành lập chính thức như 1 cơ quan hành chính ở tỉnh Nghệ An</li> <li>Xác định được và lập ngân sách cho các ý tưởng giúp hỗ trợ trao đổi thông tin giữa các thành phần trong CGT.</li> <li>Xác định được và lập ngân sách cho các đề án hỗ trợ phát triển sản phẩm do đơn vị sản xuất nông nghiệp và đối tượng sử dụng thực tế thực hiện</li> <li>Năng lực của cán bộ DĐTTNN để quản lý tốt các hoạt động được nâng cao.</li> </ol>	
<b>Các hoạt động</b>	
<ol style="list-style-type: none"> <li>Xây dựng mục tiêu tổ chức DĐTTNN, phân công công việc, kế hoạch hàng năm, ngân sách hoạt động, v.v. và trình cho UBND tỉnh để phê duyệt</li> <li>Dựa trên kế hoạch hoạt động năm và ngân sách, DĐTTNN hợp tác với Phòng Thương mại để tổ chức các sự kiện kết nối cho các thành phần liên quan trong CGT (giả định 3 lần trong 1 năm)</li> <li>Xác định ra các công ty tư nhân tham gia vào các dịch vụ kết nối và triển khai các hoạt động nâng cao nhận thức cho người sản xuất ở địa phương để quảng bá sử dụng những dịch vụ này.</li> <li>Hỗ trợ phát triển sản phẩm do người sản xuất nông nghiệp và đối tượng sử dụng thực tế cùng nhau thực hiện. Đề án hỗ trợ được giả định sẽ sử dụng các chương trình phổ biến nông nghiệp hiện có.</li> <li>Hợp tác mạnh mẽ với Trung tâm Xúc tiến Thương mại và các doanh nghiệp lớn để đứng trung gian kinh doanh giữa các công ty kinh doanh thực phẩm trong và ngoài tỉnh với người sản xuất ở địa phương</li> <li>Tiến hành các hoạt động từ (1) – (5) như là công việc thường xuyên và tập huấn marketing các sản phẩm nông nghiệp và chăn nuôi cho các cán bộ DĐTTNN và cán bộ khuyến nông</li> </ol>	
<b>Nguồn lực</b>	
<b>Phần nhà nước</b>	<b>Phần tư nhân</b>

Đảm bảo nhân lực cho DĐTTNN (khoảng 7 người), ngân sách hoạt động cho DĐTTNN (chi phí tổ chức sự kiện, chi phí thiết bị và tư liệu liên quan đến phát triển sản phẩm, chi phí đi lại, phụ cấp ngày, chi phí lưu trú) Tư vấn thuê ngoài (quản lý diễn đàn, marketing sản phẩm nông nghiệp và chăn nuôi, trồng trọt, chăn nuôi)	Không áp dụng					
<b>Đơn vị thực hiện</b>						
UBNDT, SNNPTNT (TTKN, DĐTTNN), SKHĐT, SCT, VCCI						
<b>Lịch trình thực hiện</b>						
Sau khi kết thúc dự án, KHHĐ này sẽ triển khai các hoạt động càng sớm càng tốt. Do đó, đây là kế hoạch 5 năm từ 2019 đến 2023						
<b>Các hoạt động</b>	<b>2019</b>	<b>2020</b>	<b>2021</b>	<b>2022</b>	<b>2023</b>	<b>Đơn vị</b>
1. Xây dựng mục tiêu tổ chức DĐTTNN, phân công công việc, kế hoạch hàng năm, ngân sách hoạt động						SNNPTNT
2. Thành lập DĐTTNN						UBNDT, SNNPTNT
3. Tổ chức sự kiện kết nối						DĐTTNN, VCCI
4. Phối hợp với bên cung cấp dịch vụ kết nối tư nhân						DĐTTNN
5. Triển khai chương trình hỗ trợ phát triển sản phẩm						TTKN, DĐTTNN
6. Thu xếp giao dịch giữa các công ty ngoài nước và người sản xuất ở địa phương						UBNDT, SNNPTNT, DĐTTNN, VCCI
7. Đào tạo cho các cán bộ DĐTTNN và khuyến nông						SNNPTNT
<b>Chi phí Dự án</b>						
Tổng chi phí: 809.500 USD (19 tỷ VNĐ)						
<b>Tác động/ Hiệu quả</b>						
<ul style="list-style-type: none"> <li>Nhờ thấy rõ nhu cầu thị trường (bên có nhu cầu thực tế) thông qua các sự kiện kết nối và dịch vụ tư vấn kinh doanh, người sản xuất được kỳ vọng sẽ có nhiều động lực. Người sản xuất có động lực cao sẽ mang lại hiệu quả tích cực trong phát triển nông nghiệp của tỉnh. Bên cạnh đó, chương trình hỗ trợ phát triển sản phẩm được kỳ vọng sẽ giúp khuyến khích người sản xuất và người sử dụng thực tế cùng nhau phát triển CGT</li> </ul>						
<b>Xem xét yếu tố môi trường và xã hội</b>						
<ul style="list-style-type: none"> <li>Mục tiêu kết nối kinh doanh và hỗ trợ phát triển sản phẩm là dành cho tất cả người sản xuất ở Nghệ An và cần lưu ý để tránh trường hợp người dân tộc thiểu số ở vùng núi không tiếp cận được mục tiêu này.</li> </ul>						
<b>Lưu ý</b>						
<ul style="list-style-type: none"> <li>Để triển khai KHHĐ này, cần hợp tác với các sở chuyên ngành của tỉnh Nghệ An như SKHĐT, SCT, SKHCN và SGTVT. Giám đốc của DĐTTNN cần quen thuộc với các hoạt động của DĐTTNN và có khả năng phối hợp với các sở nêu trên.</li> </ul>						



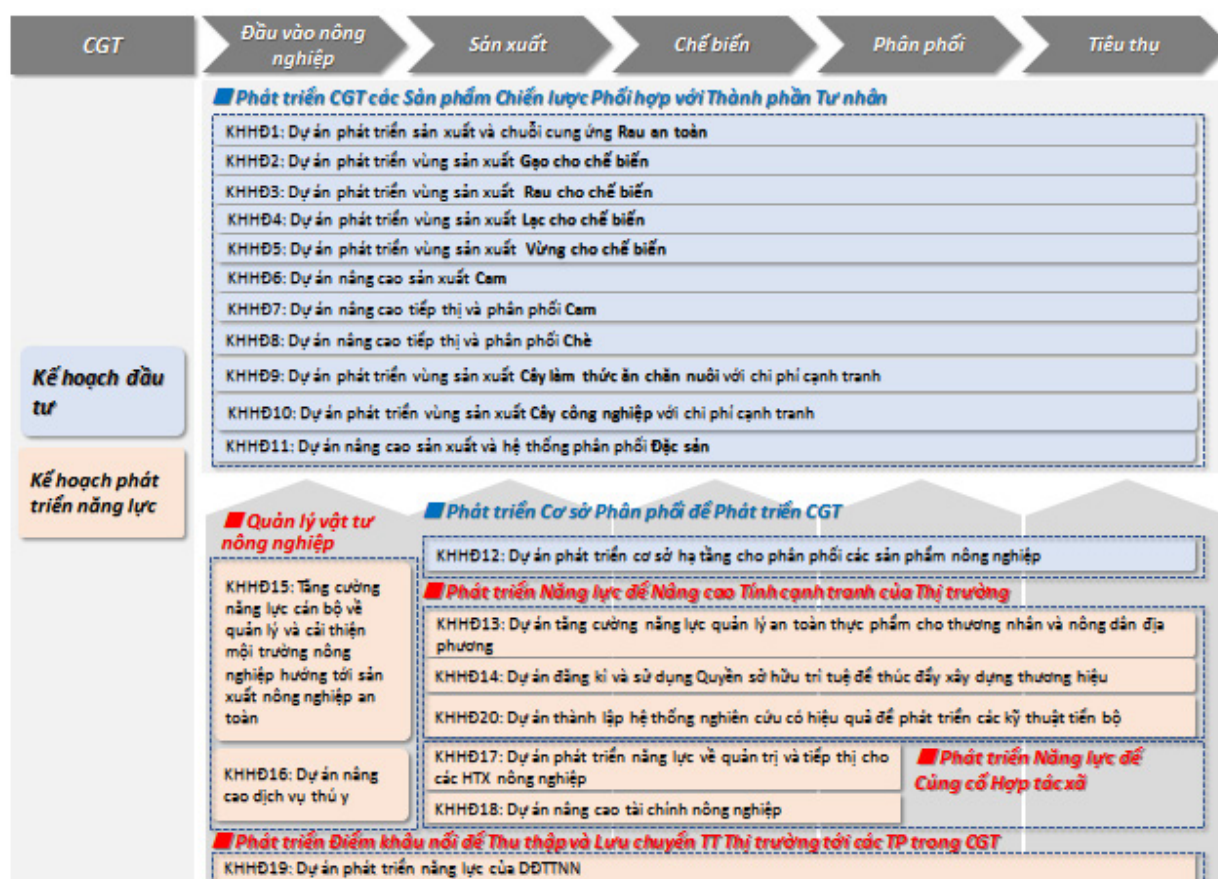
**KHHD 20: Dự án phát triển hệ thống nghiên cứu hiệu quả để phát triển kỹ thuật tiên tiến**

<b>Bối cảnh dự án</b>						
<p>Việc các viện nông nghiệp tiến hành nghiên cứu phát triển kỹ thuật nông nghiệp để đáp ứng nhu cầu của thị trường là điều rất quan trọng. Tuy nhiên, hầu hết các viện nghiên cứu nông nghiệp tại Nghệ An hiện nay chưa đủ trang thiết bị và nguồn nhân lực. Vì vậy, tỉnh không thể đáp ứng đầy đủ các yêu cầu về nghiên cứu và phát triển mà có thể đáp ứng được nhu cầu thị trường.</p> <p>Dự án thí điểm này sẽ tăng cường các trang thiết bị của viện nghiên cứu và nâng cao năng lực cho các cán bộ nghiên cứu. Do đó sẽ giúp thiết lập hệ thống nghiên cứu có hiệu quả cho các dự án cần áp dụng các kỹ thuật tiên tiến để đáp ứng nhu cầu thị trường.</p>						
<b>Mục tiêu</b>						
Phát triển được kỹ thuật tiên tiến nông nghiệp để đáp ứng nhu cầu thị trường. Kỹ thuật tiên tiến sẽ được chuyển giao						
<b>Khu vực mục tiêu</b>						
Toàn bộ						
<b>Kết quả mong đợi</b>						
<ol style="list-style-type: none"> <li>Hệ thống nghiên cứu hiệu quả của viện nghiên cứu nông nghiệp trong tỉnh sẽ được củng cố.</li> <li>Kỹ thuật nông nghiệp sẽ được phát triển để đáp ứng nhu cầu thị trường.</li> <li>Kỹ thuật phát triển sẽ được chuyển giao tới nhân viên khuyến nông, người sản xuất, và công ty.</li> </ol>						
<b>Hoạt động</b>						
<ol style="list-style-type: none"> <li><b>Lập kế hoạch nghiên cứu để đáp ứng nhu cầu thị trường</b> Sở NNp&amp;PTNT cùng với Sở KHCN tiến hành mời các nhà phân phối vật tư nông nghiệp, đơn vị chế biến, đơn vị phân phối tham gia các cuộc họp trao đổi cùng với nông dân địa phương/nhà sản xuất. Họ sẽ cùng lên kế hoạch dự án nghiên cứu để tìm ra phương án giải quyết những vấn đề còn tồn tại giữa nhu cầu thị trường và kỹ thuật sản xuất, chế biến và phân phối hiện tại.</li> <li><b>Phát triển cơ sở /trang thiết bị nghiên cứu</b> Phát triển cơ sở và các trang thiết bị cần thiết dựa trên dự án nghiên cứu được lập kế hoạch. (Bao gồm việc cải tiến và sửa chữa cơ sở nghiên cứu hiện tại, mở rộng các khu vực nhân giống...)</li> <li><b>Tiến hành tập huấn nâng cao năng lực của người làm nghiên cứu</b> Tập huấn cách sử dụng và bảo trì cơ sở và trang thiết bị nghiên cứu, cách thu thập và phân tích dữ liệu. Nên mời người thuyết giảng từ các nhà máy sản xuất, viện nghiên cứu từ ngoài tỉnh Nghệ An.</li> <li><b>Phát triển kỹ thuật nông nghiệp để đáp ứng nhu cầu thị trường</b> Phát triển kỹ thuật nông nghiệp dựa trên dự án nghiên cứu đã được lên kế hoạch. Các dự án này sẽ được triển khai trong điều kiện vẫn sử dụng các cơ sở /trang thiết bị nghiên cứu đang có. Nếu cơ sở /trang thiết bị không đáp ứng được thì các nhà nghiên cứu của tỉnh nên tham quan các đơn vị nghiên cứu khác ngoài tỉnh để học tập về kỹ thuật phát triển nông nghiệp. Sau khi cơ sở và trang thiết bị nghiên cứu mới được xây dựng và lắp đặt, các dự án nghiên cứu sẽ được triển khai sử dụng cơ sở/trang thiết bị tại Nghệ An.</li> <li><b>Chuyển giao kỹ thuật nông nghiệp phát triển</b> Kỹ thuật nông nghiệp phát triển sẽ được chuyển giao cho cán bộ khuyến nông, người sản xuất và công ty thông qua các hội thảo, mô hình trình diễn, hội thảo đầu bờ....</li> </ol>						
<b>Nguồn lực</b>						
<u>Phần nhà nước</u> Sở NNp&PTNT; Sở KHCN Viện nghiên cứu Bắc Trung Bộ, Trung tâm giống, ĐH Vinh (Các nhà nghiên cứu) Giảng viên (Người làm nghiên cứu tại các viện ngoài Nghệ An, nhân viên từ các công ty sản xuất) Chi phí cơ sở vật chất và trang thiết bị				<u>Phần tư nhân</u> Không áp dụng		
<b>Tổ chức thực hiện</b>						
Sở NNp&PTNT; Sở KHCN, Viện nghiên cứu Bắc Trung Bộ, ĐH Vinh						
<b>Kế hoạch triển khai</b>						
5 – năm từ 2021 tới 2025						
<b>Hoạt động</b>	<b>2021</b>	<b>2022</b>	<b>2023</b>	<b>2024</b>	<b>2025</b>	<b>Trách nhiệm</b>
Lập kế hoạch dự án nghiên cứu						Sở NNp&PTNT; Sở KHCN; Viện nghiên cứu Bắc Trung Bộ; ĐH Vinh

Phát triển cơ sở vật chất/trang thiết bị						Sở NN&PTNT; Sở KHCN; Viện nghiên cứu Bắc Trung Bộ; ĐH Vinh
Nâng cao năng lực và đào tạo cho người làm nghiên cứu						Sở NN&PTNT; Sở KHCN; Viện nghiên cứu Bắc Trung Bộ; ĐH Vinh
Phát triển kỹ thuật nông nghiệp						Sở NN&PTNT; Sở KHCN; Viện nghiên cứu Bắc Trung Bộ; ĐH Vinh
Chuyển giao công nghệ nông nghiệp						Sở NN& PTNT; Trung tâm khuyến nông
<b>Chi phí Dự án</b>						
Tổng vốn dự án: VND 8 tỷ (USD 330.400)						
<b>Hiệu quả/Tác động</b>						
<ul style="list-style-type: none"> <li>Phát triển kỹ thuật nông nghiệp. Sản xuất ra các sản phẩm nông nghiệp đáp ứng nhu cầu thị trường và kênh bán hàng sẽ được mở rộng</li> </ul>						
<b>Môi trường và xã hội</b>						
<ul style="list-style-type: none"> <li>Liên quan tới việc phát triển kỹ thuật nông nghiệp, kế hoạch hành động sẽ thực hiện các hoạt động tuy nhiên có cân nhắc tới yếu tố môi trường và xã hội</li> </ul>						
<b>Lưu ý</b>						
<ul style="list-style-type: none"> <li>Lựa chọn 5 kế hoạch với kỹ thuật phát triển liên quan trực tiếp tới việc nâng cao chuỗi giá trị: lợi nhuận sẽ đưa lại cho nhiều thành phần trong chuỗi giá trị: khả năng thực hiện trong ngân sách....</li> <li>Cây trồng mục tiêu sẽ bị giới hạn từ 2-3 loại nhằm nâng cao tính hiệu quả dự án. Cải thiện toàn bộ chuỗi GT của cây trồng với nhiều kỹ thuật phát triển.</li> <li>Cần nhắc việc ứng dụng nghiên cứu mà cần thiết cho các KH hành động khác</li> <li>Lựa chọn viện nghiên cứu phù hợp/tổ chức để phối hợp với Viện nghiên cứu Bắc Trung Bộ, Trung Tâm Giống, và ĐH Vinh.</li> <li>Triển khai cuộc họp đánh giá và chia sẻ tiến độ về dự án nghiên cứu hàng năm, bên cạnh đầy điều chỉnh dự án nghiên cứu đã được lập kế hoạch nếu cần thiết.</li> <li>Thúc đẩy hợp tác nghiên cứu/hợp đồng nghiên cứu với các công ty.</li> </ul>						

### 8.3 Môi quan hệ giữa các Kế hoạch Hành động

Các KHHĐ được đề xuất trong Dự án này là nhằm phát triển CGT của các sản phẩm nông nghiệp và chăn nuôi của tỉnh Nghệ An thông qua thúc đẩy sản xuất theo hợp đồng. Mỗi KHHĐ tập trung vào phát triển các mục và nguồn nhân lực riêng biệt, nhưng chúng có liên quan mật thiết với nhau về mục đích nêu trên. Các KHHĐ từ 1 ~ 12 là các kế hoạch thúc đẩy phát triển CGT các sản phẩm chiến lược của tỉnh Nghệ An bằng hợp tác công tư. Để phát triển thuận lợi các KHHĐ này, cần phải phát triển cơ sở hạ tầng phân phối như đường sá và hệ thống hậu cần. Trong đây, điều kiện tiên quyết là cần tăng cường năng lực cho các thành phần trong CGT bao gồm các nhà sản xuất và các cơ quan nhà nước hỗ trợ họ. Ngoài ra, như là 1 điểm khởi đầu cho quan hệ đối tác công tư, DĐTNN nên trở thành tâm điểm để cải thiện trao đổi thông tin giữa các thành phần trong chuỗi giá trị và tạo điều kiện thuận lợi cho sản xuất theo hợp đồng.



Biểu đồ 8.1 Môi quan hệ giữa các KHHĐ

### 8.4 Cơ quan Thực hiện

Bảng dưới đây thể hiện cơ quan chịu trách nhiệm thực hiện của mỗi KHHĐ. Kế hoạch đầu tư cho các KHHĐ từ 1-12 là một dạng dự án hợp tác công tư. Do đó, để thúc đẩy sự phát triển CGT của khu vực tư nhân, cần có sự hỗ trợ từ các cơ

quan hành chính nhà nước khác nhau.

**Bảng 8.3 Cơ quan chịu trách nhiệm thực hiện mỗi KHHD**

Mã	Tên KHHD	UBN DT	UBN DH	SNNP TNT	SKH ĐT	SCT	SKHCN	SGTVT	DĐTT NN	LM*
KHHD1	Dự án phát triển sản xuất và chuỗi cung ứng Rau an toàn	x	x	x	x		x		x	x
KHHD2	Dự án phát triển vùng sản xuất Gạo cho chế biến	x	x	x	x	x			x	x
KHHD3	Dự án phát triển vùng sản xuất Rau cho chế biến	x	x	x	x	x			x	x
KHHD4	Dự án phát triển vùng sản xuất Lạc cho chế biến	x	x	x	x	x			x	x
KHHD5	Dự án phát triển vùng sản xuất Vùng cho chế biến	x	x	x	x	x			x	x
KHHD6	Dự án nâng cao sản xuất Cam	x	x	x	x				x	x
KHHD7	Dự án nâng cao tiếp thị và phân phối Cam	x	x	x	x	x			x	x
KHHD8	Dự án nâng cao tiếp thị và phân phối Chè	x	x	x	x	x			x	x
KHHD9	Dự án phát triển vùng sản xuất Cây làm thức ăn chăn nuôi với chi phí cạnh tranh	x	x	x	x	x			x	x
KHHD10	Dự án phát triển vùng sản xuất Cây công nghiệp với chi phí cạnh tranh	x	x	x	x	x			x	x
KHHD11	Dự án nâng cao sản xuất và hệ thống phân phối Đặc sản	x	x	x	x	x			x	x
KHHD12	Dự án phát triển cơ sở hạ tầng cho phân phối các sản phẩm nông nghiệp	x	x	x	x	x		x	x	
KHHD13	Dự án tăng cường năng lực quản lý an toàn thực phẩm cho thương nhân và nông dân địa phương			x		x	x			
KHHD14	Dự án đăng ký và sử dụng Quyền sở hữu trí tuệ để thúc đẩy xây dựng thương hiệu			x		x	x			
KHHD15	Tăng cường năng lực cán bộ về quản lý và cải thiện môi trường nông nghiệp hướng tới sản xuất nông nghiệp an toàn			x		x	x			
KHHD16	Dự án nâng cao dịch vụ thú y			x						
KHHD17	Dự án phát triển năng lực về quản trị và tiếp thị cho các HTX nông nghiệp			x						x
KHHD18	Dự án nâng cao tài chính nông nghiệp			x		x				
KHHD19	Dự án phát triển năng lực của DĐTTNN	x		x	x	x			x	
KHHD20	Dự án thành lập hệ thống nghiên cứu có hiệu quả để phát triển các kỹ thuật tiên bộ			x			x			

Nguồn: Đội Dự án JICA, \* Liên minh HTX

## 8.5 Vùng mục tiêu của các KHHD

Bảng dưới đây thể hiện vùng mục tiêu của mỗi KHHD.

**Bảng 8.4 Vùng mục tiêu của mỗi KHHĐ**

Mã	Tên KHHĐ	Vùng chiến lược về thúc đẩy sản xuất nông nghiệp an toàn	Vùng chiến lược về thúc đẩy sản xuất nguyên liệu thô cho chế biến thực phẩm và xuất khẩu	Vùng chiến lược về thúc đẩy sản xuất nông nghiệp có giá trị gia tăng cao	Vùng chiến lược về thúc đẩy các sản phẩm nông nghiệp đặc dụng
		Vinh, Cửa Lò, Nam Đàn, Diễn Châu, Quỳnh Lưu	Hung Nguyên, Nghi Lộc, nam Đàn, Đô Lương, Yên Thành, Diễn Châu, Quỳnh Lưu, Hoàng Mai	Nghĩa Đàn, Thái Hòa, Quỳnh Hợp, Tân Kỳ, Anh Sơn, Thanh Chương	Kỳ Sơn, Tương Dương, Quế Phong, Quỳnh Châu, Con Cuông
KHH Đ1	Dự án phát triển sản xuất và chuỗi cung ứng Rau an toàn	✗			
KHH Đ2	Dự án phát triển vùng sản xuất Gạo cho chế biến		✗		
KHH Đ3	Dự án phát triển vùng sản xuất Rau cho chế biến		✗		
KHH Đ4	Dự án phát triển vùng sản xuất Lạc cho chế biến		✗		
KHH Đ5	Dự án phát triển vùng sản xuất Vùng cho chế biến		✗		
KHH Đ6	Dự án nâng cao sản xuất Cam			✗	
KHH Đ7	Dự án nâng cao tiếp thị và phân phối Cam			✗	
KHH Đ8	Dự án nâng cao tiếp thị và phân phối Chè			✗	
KHH Đ9	Dự án phát triển vùng sản xuất Cây làm thức ăn chăn nuôi với chi phí cạnh tranh		✗	✗	
KHH Đ10	Dự án phát triển vùng sản xuất Cây công nghiệp với chi phí cạnh tranh		✗	✗	
KHH Đ11	Dự án nâng cao sản xuất và hệ thống phân phối Đặc sản				✗
KHH Đ12	Dự án phát triển cơ sở hạ tầng cho phân phối các sản phẩm nông nghiệp	✗	✗	✗	✗
KHH Đ13	Dự án tăng cường năng lực quản lý an toàn thực phẩm cho thương nhân và nông dân địa phương	✗			
KHH Đ14	Dự án đăng kí và sử dụng Quyền sở hữu trí tuệ để thúc đẩy xây dựng thương hiệu			✗	
KHH Đ15	Tăng cường năng lực cán bộ về quản lý và cải thiện môi trường nông nghiệp hướng tới sản xuất nông nghiệp an toàn	✗	✗	✗	✗
KHH Đ16	Dự án nâng cao dịch vụ thú y	✗	✗	✗	✗
KHH Đ17	Dự án phát triển năng lực về quản trị và tiếp thị cho các HTX nông nghiệp	✗	✗	✗	✗
KHH Đ18	Dự án nâng cao tài chính nông nghiệp	✗	✗	✗	✗
KHH Đ19	Dự án phát triển năng lực của ĐĐTNN	✗	✗	✗	✗
KHH Đ20	Dự án thành lập hệ thống nghiên cứu có hiệu quả để phát triển các kỹ thuật tiên bộ	✗	✗	✗	✗

## **8.6 Lịch trình Thực hiện và Chi phí Dự án**

Bảng dưới đây thể hiện lịch trình thực hiện và chi phí dự án của mỗi KHHĐ. Đối với Kế hoạch Đầu tư, từ quan điểm để đảm bảo được ngân sách thực hiện dự án nên dự kiến sẽ bắt đầu thực hiện vào năm 2021. Mặt khác, Kế hoạch Phát triển Năng lực nên được bắt đầu thực hiện từ năm 2019 vì không cần ngân sách lớn.

**Bảng 8.5 Lịch trình thực hiện và Chi phí Dự án của mỗi KHHĐ (Tỷ VND)**

STT	Tên KHHĐ	2019	2020	2021	2022	2023	2024	2025	2026	2027	2028	2029	2030	N/N	T/N	Tổng
KHH Đ1	Dự án phát triển sản xuất và chuỗi cung ứng Rau an toàn													53	137	190
KHH Đ2	Dự án phát triển vùng sản xuất Gạo cho chế biến													17	55	72
KHH Đ3	Dự án phát triển vùng sản xuất Rau cho chế biến													25	54	79
KHH Đ4	Dự án phát triển vùng sản xuất Lạc cho chế biến													8	15	23
KHH Đ5	Dự án phát triển vùng sản xuất Vùng cho chế biến													4	10	14
KHH Đ6	Dự án nâng cao sản xuất Cam													5	10	15
KHH Đ7	Dự án nâng cao tiếp thị và phân phối Cam													34	67	101
KHH Đ8	Dự án nâng cao tiếp thị và phân phối Chè													21	38	59
KHH Đ9	Dự án phát triển vùng sản xuất Cây làm thức ăn chăn nuôi với chi phí cạnh tranh													22	46	68
KHH Đ10	Dự án phát triển vùng sản xuất Cây công nghiệp với chi phí cạnh tranh													22	46	68
KHH Đ11	Dự án nâng cao sản xuất và hệ thống phân phối Đặc sản													10	72	82
KHH Đ12	Dự án phát triển cơ sở hạ tầng cho phân phối các sản phẩm nông nghiệp													169	67	236
KHH Đ13	Dự án tăng cường năng lực quản lý an toàn thực phẩm cho thương nhân và nông dân địa phương													9	1	10
KHH Đ14	Dự án đăng kí và sử dụng Quyền sở hữu trí tuệ để thúc đẩy xây dựng thương hiệu													16	17	33
KHH Đ15	Tăng cường năng lực cán bộ về quản lý và cải thiện môi trường nông nghiệp hướng tới sản xuất nông nghiệp an toàn													6	0	6
KHH Đ16	Dự án nâng cao dịch vụ thú y													7	1	8
KHH Đ17	Dự án phát triển năng lực về quản trị và tiếp thị cho các HTX nông nghiệp													3	0	3
KHH Đ18	Dự án nâng cao tài chính nông nghiệp													1	0	1
KHH Đ19	Dự án phát triển năng lực của ĐDTNN													3	0	3





## 8.7 Thứ tự ưu tiên của KHHĐ

### 8.7.1 Quy trình để xác định thứ tự ưu tiên của KHHĐ

- Bước 1) Lập Kế hoạch hành động
- Bước 2) Đưa ra các tiêu chí đánh giá
- Bước 3) Chấm điểm cho từng Kế hoạch hành động
- Bước 4) Hệ số ưu tiên (So sánh theo cặp)
- Bước 5) Tính toán giá trị đánh giá
- Bước 6) Phân tích Kết quả đánh giá

### 8.7.2 Các tiêu chí đánh giá

Tiêu chí đánh giá của mỗi KHHĐ được xác định như thể hiện ở bảng dưới đây thông qua thảo luận với BHT của tỉnh Nghệ An.

**Bảng 8.6 Tiêu chí Đánh giá của mỗi KHHĐ**

Tiêu chí đánh giá	Thang điểm
1 Đóng góp vào Giá trị sản xuất Nông nghiệp tại Nghệ An	Ước tính mức tăng Giá trị sản xuất nông nghiệp tại Nghệ An. 3 Điểm Đóng góp to lớn vào Chuỗi giá trị sản xuất Nông nghiệp tại Nghệ An nhờ tăng giá trị 2 Điểm Đóng góp lớn vào Chuỗi giá trị sản xuất Nông nghiệp tại Nghệ An nhờ tăng giá trị 1 Điểm Đóng góp nhỏ vào Chuỗi giá trị sản xuất Nông nghiệp tại Nghệ An nhờ tăng giá trị
2 Khả năng tương thích với trình độ kỹ thuật	So sánh các kỹ thuật mới được giới thiệu, cơ sở hạ tầng,... với điều kiện hiện tại. 3 Điểm Các thành phần có nhiều kinh nghiệm trong các hoạt động tương tự. 2 Điểm Các thành phần có một vài kinh nghiệm trong các hoạt động tương tự. 1 Điểm Các thành phần không có kinh nghiệm trong các hoạt động tương tự
3 Liên quan tới chính sách của Quy hoạch phát triển tỉnh Nghệ An.	Xác nhận sự liên quan tới chính sách của Quy hoạch phát triển tỉnh Nghệ An từ 2021. 3 Điểm Liên quan tới chính sách của Quy hoạch phát triển của tỉnh Nghệ An 2 Điểm Liên quan một phần tới chính sách của Quy hoạch phát triển của Tỉnh Nghệ An 1 Điểm Không liên quan tới chính sách của Quy hoạch phát triển của Tỉnh Nghệ An
4 Tác động tới môi trường xã hội và điều kiện tự nhiên	Đánh giá tác động tiêu cực tới môi trường xã hội và tự nhiên của Dự án. 3 Điểm Ít tác động tiêu cực tới môi trường xã hội và tự nhiên 2 Điểm Một vài tác động tiêu cực tới môi trường xã hội và tự nhiên 1 Điểm Tác động tiêu cực nghiêm trọng tới môi trường xã hội và tự nhiên.
5 Thời gian để đạt được mục tiêu của Dự án	Ước tính thời gian để đạt được mục tiêu của Dự án 3 Điểm Trong vòng 5 năm 2 Điểm Trong vòng 10 năm 1 Điểm Hơn 10 năm
6 Quy mô ngân sách cần thiết	Đánh giá theo quy mô chi phí dự án và khả năng phân bổ ngân sách. 3 Điểm Phân bổ ngân sách cho Dự án theo tiến độ 2 Điểm Chi phí dự án tương đối thấp 1 Điểm Chi phí dự án tương đối cao

Nguồn: Đội Dự án JICA

### 8.7.3 Trọng số của mỗi tiêu chí đánh giá

Đội Tư vấn JICA áp dụng Phương pháp Phân tích Thứ bậc để xác định trọng số của mỗi tiêu chí. Bảng dưới đây thể hiện kết quả đánh giá theo cặp của mỗi tiêu chí đã được lập sau khi phỏng vấn 5 nhóm đối tượng ở BHT bao gồm: 3 thương nhân kinh doanh vật tư nông nghiệp, 4 hợp tác xã nông nghiệp, 3 trung gian, 3 nhà chế biến và 2 nhà bán lẻ. .

**Bảng 8.7 Kết quả Đánh giá theo cặp**

Tiêu chí đánh giá	1 Giá trị SX nông nghiệp	2 Trình độ kỹ thuật	3 Liên quan tới quy hoạch	4 Tác động tới môi trường	5 Thời gian của dự án	6 Quy mô ngân sách	Trung bình nhân	Trọng số
1 Giá trị sản xuất nông nghiệp nhờ tăng giá trị	1	3,35	2,33	1,04	2,47	3,27	2,008	0,208
2 Trình độ kỹ thuật	1,80	1	2,22	2,19	2,26	2,78	1,950	0,202
3 Liên quan tới quy hoạch	1,24	1,55	1	1,06	2,39	1,97	1,458	0,151
4 Tác động tới môi trường	1,91	1,01	1,59	1	2,43	2,33	1,609	0,166
5 Thời gian của dự án	1,90	2,35	1,29	0,92	1	1,66	1,437	0,148
6 Quy mô ngân sách	0,66	1,15	1,32	1,48	2,17	1	1,215	0,126

### 8.7.4 Thứ tự ưu tiên của mỗi KHHĐ

Dựa vào tiêu chí đánh giá của mỗi KHHĐ, thứ tự ưu tiên của KHHĐ được cụ thể hóa ở bảng dưới đây. Liên quan đến đánh giá mỗi KHHĐ, Đội Tư vấn JICA đã hoàn thiện sau khi tham khảo ý kiến từ BHT. Do các KHHĐ được đề xuất trong dự án này đều có mối liên quan chặt chẽ với nhau, chúng tôi đề xuất triển khai tất cả các KHHĐ mà không cần quan tâm đến thứ tự ưu tiên. Tuy nhiên, vấn đề ngân sách hạn chế có thể xảy ra trong giai đoạn thực hiện do chi phí dự án cho các KHHĐ liên quan đến hợp tác công tư bị phụ thuộc nhiều vào ý định đầu tư của các công ty tư nhân. Trong trường hợp đầy, mong muốn thực hiện KHHĐ sẽ dựa trên thứ tự ưu tiên của KHHĐ được cụ thể hóa trong bảng dưới đây.

**Bảng 8.8 Thứ tự ưu tiên của KHHĐ**

Mã	Tên kế hoạch hành động	1 Giá trị SX nông nghiệp	2 Trình độ kỹ thuật	3 Liên quan tới quy hoạch	4 Tác động tới môi trường	5 Thời gian của dự án	6 Quy mô ngân sách	Tổng điểm
		0,208	0,202	0,151	0,166	0,148	0,126	
KHHĐ1	Dự án phát triển sản xuất và chuỗi cung ứng Rau an toàn	0,416	0,606	0,452	0,500	0,298	0,126	2,398
KHHĐ2	Dự án phát triển vùng sản xuất Gạo cho chế biến	0,416	0,404	0,452	0,500	0,298	0,126	2,196
KHHĐ3	Dự án phát triển vùng sản xuất Rau cho chế biến	0,416	0,202	0,452	0,500	0,298	0,126	1,994
KHHĐ4	Dự án phát triển vùng sản xuất Lạc cho chế biến	0,416	0,404	0,452	0,500	0,298	0,126	2,196
KHHĐ5	Dự án phát triển vùng sản xuất Vùng cho chế biến	0,208	0,404	0,452	0,500	0,298	0,126	1,988
KHHĐ6	Dự án nâng cao sản xuất Cam	0,416	0,606	0,452	0,500	0,298	0,126	2,398
KHHĐ7	Dự án nâng cao tiếp thị và phân phối Cam	0,624	0,202	0,452	0,500	0,298	0,126	2,202
KHHĐ8	Dự án nâng cao tiếp thị và phân phối Chè	0,416	0,202	0,452	0,500	0,298	0,126	1,994
KHHĐ9	Dự án phát triển vùng sản xuất Cây làm thức ăn chăn nuôi với chi phí cạnh tranh	0,208	0,404	0,452	0,500	0,298	0,126	1,988
KHHĐ10	Dự án phát triển vùng sản xuất Cây công nghiệp với chi phí cạnh tranh	0,208	0,404	0,452	0,500	0,298	0,126	1,988
KHHĐ11	Dự án nâng cao sản xuất và hệ thống phân phối Đặc sản	0,624	0,404	0,452	0,167	0,298	0,126	2,071
KHHĐ12	Dự án phát triển cơ sở hạ tầng cho phân phối các sản phẩm nông nghiệp	0,624	0,404	0,452	0,333	0,298	0,126	2,237
KHHĐ13	Dự án tăng cường năng lực quản lý an toàn thực phẩm cho thương nhân và nông dân địa phương	0,208	0,404	0,302	0,500	0,149	0,252	1,814
KHHĐ14	Dự án đăng kí và sử dụng Quyền sở hữu trí tuệ để thúc đẩy xây dựng thương hiệu	0,624	0,202	0,302	0,500	0,298	0,126	2,051
KHHĐ15	Tăng cường năng lực cán bộ về quản lý và cải thiện môi trường nông nghiệp hướng tới sản xuất nông nghiệp an toàn	0,208	0,404	0,302	0,500	0,298	0,252	1,963
KHHĐ16	Dự án nâng cao dịch vụ thú y	0,208	0,404	0,302	0,500	0,298	0,252	1,963
KHHĐ17	Dự án phát triển năng lực về quản trị và tiếp thị cho các HTX nông nghiệp	0,416	0,202	0,302	0,500	0,298	0,378	2,095
KHHĐ18	Dự án nâng cao tài chính nông nghiệp	0,416	0,202	0,302	0,500	0,298	0,378	2,095
KHHĐ19	Dự án phát triển năng lực của ĐĐTNN	0,416	0,606	0,452	0,500	0,298	0,378	2,650
KHHĐ20	Dự án thành lập hệ thống nghiên cứu có hiệu quả để phát triển các kỹ thuật tiên bộ	0,416	0,202	0,302	0,500	0,298	0,252	1,969

Nguồn: Đội Dự án JICA

## Chương 9 Kết luận và Đề xuất

### 9.1 Kết luận

Trong khuôn khổ Đối thoại Hợp tác Nông nghiệp Nhật Bản - Việt Nam, tỉnh Nghệ An, là khu vực mô hình phát triển CGT, đã giới thiệu một hệ thống hỗ trợ của nhà nước nhằm thúc đẩy nông nghiệp theo định hướng thị trường và giới thiệu nông nghiệp hợp đồng dựa trên nhu cầu thị trường, v.v. và KHTT để phát triển CGT sẽ được lập với sự hỗ trợ từ hỗ trợ ODA Nhật Bản. Sau thời gian thực hiện 3 năm từ 2016 đến 2019 những điểm sau đây là kết luận của hoạt động dự án:

- Tỉnh Nghệ An có điều kiện địa hình đa dạng từ vùng đồng bằng đến vùng núi và tương ứng với mỗi dạng địa hình đây, nhiều sản phẩm nông nghiệp và chăn nuôi phù hợp được sản xuất. Điều này có nghĩa là tỉnh có thể tiếp cận được nhu cầu thị trường trong nước và quốc tế đa dạng. Trên thực tế, nhiều sản phẩm mục tiêu được nhắm tới trong 42 DATĐ đã thực hiện trong dự án này hứa hẹn đáp ứng nhu cầu của thị trường trong và ngoài nước mặc dù một số DATĐ chưa thể tiến tới “giai đoạn hợp đồng và đang thực hiện” trong thời kỳ 3 năm của dự án. Bên cạnh đây, tỉnh Nghệ An có dân số lớn thứ tư tại Việt Nam và có các điểm tham quan nổi tiếng như bãi biển Cửa Lò với hơn 3 triệu khách du lịch ghé thăm mỗi năm, hứa hẹn là thị trường tiêu dùng lớn. Do đó, tính khả thi của việc phát triển CGT các sản phẩm rau, củ, quả tươi hướng tới thị trường Nghệ An là rất cao. Dân số ở Việt Nam và tỷ lệ phân bố của tầng lớp có thu nhập trung bình và giàu có đang tăng lên, và đáp ứng điều này, ngành công nghiệp thực phẩm trong nước cũng tăng trưởng đều đặn. Những thực tế này là lợi thế mạnh mẽ trong phát triển CGT các sản phẩm nông nghiệp và chăn nuôi Nghệ An.
- Trái lại, tỉnh Nghệ An có nhiều vấn đề cần giải quyết xét về hệ thống sản xuất và tiêu thụ các sản phẩm nông nghiệp và chăn nuôi theo yêu cầu của thị trường. Cụ thể, 1) khó khăn trong việc tiếp cận thông tin thị trường và thiếu sự trao đổi thông tin giữa các chủ thể trong CGT, 2) sử dụng vật tư đầu vào nông nghiệp không phù hợp và khó tiếp cận giống và cây giống thích hợp, 3) canh tác với quy mô nhỏ và thiếu thực hành canh tác có tổ chức, 4) sản xuất dễ bị tổn hại vì lý do thiên tai, 5) chi phí vận chuyển và tổn thất lương thực cao, 6) quản lý vệ sinh thực phẩm không đúng cách và 7) phát triển công nghệ nông nghiệp không hiệu quả, v.v. Để đáp ứng nhu cầu đa dạng của thị trường theo tăng trưởng kinh tế, các khu vực nhà nước và tư nhân cần cùng nhau cải thiện từng khâu trong CGT.
- Từ quan điểm trên, dự án đặt ra định hướng phát triển CGT của tỉnh Nghệ An là “Hiện thực hóa Phát triển Mạnh Nông nghiệp tỉnh Nghệ An thông qua đáp ứng Nhu cầu thị trường và gây dựng được lòng tin”. Bên cạnh đây dự án

cũng cụ thể hóa 3 chính sách phát triển CGT và 4 vùng chiến lược phát triển CGT. Chúng được lập dựa trên các hoạt động của dự án như thu thập thông tin cơ bản, phân tích các vấn đề của ngành nông nghiệp tỉnh Nghệ An, các dự án thí điểm về hợp đồng nông nghiệp và hoạt động thử nghiệm của ĐĐTNN, và đưa ra những định hướng quan trọng cho sự phát triển của CGT.

- Ngoài ra, dựa vào các chính sách phát triển được nêu ở trên, dự án đã lập 12 "Kế hoạch đầu tư" nhằm phát triển CGT các sản phẩm cụ thể với giả định có sự hợp tác công - tư và tám "Kế hoạch phát triển năng lực" nhằm tăng cường năng lực của nguồn nhân lực và các đơn vị cần thiết để phát triển CGT. Mặc dù mỗi KHHD có các mục tiêu phát triển khác nhau nhưng chúng có liên quan mật thiết với nhau và tạo thành một kế hoạch toàn diện để thúc đẩy sự phát triển của CGT. Bằng cách kết hợp các KHHD được đề xuất trong dự án này vào Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội ở tỉnh Nghệ An (2021-2025) và thực hiện các KHHD sau khi đảm bảo ngân sách cần thiết, CGT các sản phẩm nông nghiệp và chăn nuôi ở tỉnh Nghệ An được kỳ vọng sẽ phát triển suôn sẻ và hiệu quả.

## 9.2 Kiến nghị và Đề xuất

Dự án đề xuất những điểm sau tới tỉnh Nghệ An như là tóm tắt của Dự án

### (1) Kết hợp KHTT và KHHD được lập trong Dự án này vào Kế hoạch Phát triển Kinh tế Xã hội của tỉnh Nghệ An (2021-2025)

Dự án kỳ vọng rằng KHTT và KHHD này sẽ được đưa vào kế hoạch phát triển kinh tế xã hội (2021-2025) để đảm bảo những kế hoạch đó sẽ được triển khai thực tế. Bảng dưới đây thể hiện thứ tự ưu tiên của các KHHD được lập trong dự án này. Mặc dù chúng tôi rất mong muốn tất cả các KHHD đều được thực hiện, nhưng nếu gặp khó khăn về mặt ngân sách, tỉnh Nghệ An nên chọn và thực hiện các KHHD sau khi tham chiếu đến thứ tự ưu tiên. Ngoài ra, nên xem xét áp dụng các quỹ hỗ trợ phát triển như Ngân hàng Thế giới và Ngân hàng Phát triển Châu Á để triển khai các KHHD.

**Bảng 9.1 Thứ tự Ưu tiên của Mỗi KHHD**

Thứ tự Ưu tiên	Kế hoạch Đầu tư	Thứ tự Ưu tiên	Kế hoạch Phát triển Năng lực
Ưu tiên thứ 1	KHHD 1: Dự án phát triển sản xuất và chuỗi cung ứng Rau an toàn	Ưu tiên thứ 1	KHHD 19: Dự án phát triển năng lực của ĐĐTNN
Ưu tiên thứ 1	KHHD 6: Dự án nâng cao sản xuất Cam	Ưu tiên thứ 2	KHHD 17: Dự án phát triển năng lực về quản trị và tiếp thị cho các HTX nông nghiệp
Ưu tiên thứ 3	KHHD 12: Dự án phát triển cơ sở hạ tầng cho phân phối các sản phẩm nông nghiệp	Ưu tiên thứ 2	KHHD 18: Dự án nâng cao tài chính nông nghiệp
Ưu tiên thứ 4	KHHD 7: Dự án nâng cao tiếp thị và phân phối Cam	Ưu tiên thứ 4	KHHD 14: Dự án đăng ký và sử dụng Quyền sở hữu trí tuệ để thúc đẩy xây dựng thương hiệu

Thứ tự Ưu tiên	Kế hoạch Đầu tư	Thứ tự Ưu tiên	Kế hoạch Phát triển Năng lực
Ưu tiên thứ 5	KHHĐ 2: Dự án phát triển vùng sản xuất Gạo cho chế biến	Ưu tiên thứ 5	KHHĐ20: Dự án thành lập hệ thống nghiên cứu có hiệu quả để phát triển các kỹ thuật tiên bộ
Ưu tiên thứ 5	KHHĐ 4: Dự án phát triển vùng sản xuất Lạc cho chế biến	Ưu tiên thứ 6	KHHĐ15: Tăng cường năng lực cán bộ về quản lý và cải thiện môi trường nông nghiệp hướng tới sản xuất nông nghiệp an toàn
Ưu tiên thứ 7	KHHĐ 11: Dự án nâng cao sản xuất và hệ thống phân phối Đặc sản	Ưu tiên thứ 6	KHHĐ16: Dự án nâng cao dịch vụ thú y
Ưu tiên thứ 8	KHHĐ 3: Dự án phát triển vùng sản xuất Rau cho chế biến	Ưu tiên thứ 8	KHHĐ 13: Dự án tăng cường năng lực quản lý an toàn thực phẩm cho thương nhân và nông dân địa phương
Ưu tiên thứ 8	KHHĐ 8: Dự án nâng cao tiếp thị và phân phối Chè		
Ưu tiên thứ 10	KHHĐ 5: Dự án phát triển vùng sản xuất Vừng cho chế biến		
Ưu tiên thứ 10	KHHĐ 9: Dự án phát triển vùng sản xuất Cây làm thức ăn chăn nuôi với chi phí cạnh tranh		
Ưu tiên thứ 10	KHHĐ 10: Dự án phát triển vùng sản xuất Cây công nghiệp với chi phí cạnh tranh		

Nguồn: Đội Dự án JICA

## (2) Hợp tác Công - Tư

Các KHHĐ do dự án đề xuất được lập dựa trên tiền đề đầu tư tư nhân vào phát triển CGT. Do đó, dự án đề nghị có nhiều nỗ lực thu hút đầu tư hơn nữa, như giải thích tổng quan chính sách khuyến khích đầu tư và các ưu đãi của tỉnh Nghệ An cho các nhà đầu tư bằng cách tận dụng các cơ hội như các sự kiện kết nối do DĐTTNN lập kế hoạch và tổ chức. Ngoài ra, dự án yêu cầu gửi hướng dẫn về hợp đồng nông nghiệp tới các cơ quan liên quan ví dụ như TTKN và các trạm khuyến nông - bên chịu trách nhiệm chính trong việc thúc đẩy hợp đồng nông nghiệp.

## (3) Định hướng tương lai của DĐTTNN

Như BB cuộc họp BĐPC được ký vào vào ngày 27 tháng 9 năm 2018, UBND tỉnh đã chấp thuận rằng DĐTTNN sẽ được thành lập chính thức thuộc SNNPTNT từ năm 2019 và đồng ý phân bổ nhân lực, cơ sở vật chất và ngân sách cần thiết cho các hoạt động của DĐTTNN. Dự án rất kỳ vọng rằng DĐTTNN sẽ góp phần thúc đẩy trao đổi giữa các chủ thể CGT và nông nghiệp hợp đồng dưới sự giám sát của SNNPTNT. Từ đó, dự án đề xuất hai điểm sau.

- Hiện tại, DĐTTNN không có đủ năng lực để thu thập thông tin thị trường ở ngoài tỉnh bao gồm thị trường quốc tế. Cần xem xét tận dụng khối tư nhân có thể mạnh về điểm này và chuyên gia tiếp thị bên ngoài thông thạo ngoại ngữ.
- Hiện tại, không chỉ Sở NN & PTNT mà cả SCT và Hội Nông dân đều triển khai hoạt động tiếp thị các sản phẩm nông nghiệp và chăn nuôi, điều này không mang lại hiệu quả vì nhiều cơ quan cùng thực hiện một chức năng.

Trong tương lai, chúng tôi mong muốn hợp nhất ĐĐTNN và các bộ phận liên quan khác và thành lập 1 diễn đàn mới trực thuộc UBND tỉnh. Bằng cách tích hợp việc vận hành và quản lý chức năng diễn đàn, các nhà đầu tư và các thành phần trong CGT sẽ được hưởng lợi khi đơn giản hóa thủ tục quản trị

#### **(4) Sử dụng Hướng dẫn Hợp đồng Sản xuất Nông nghiệp**

Hướng dẫn của hợp đồng sản xuất (được đính kèm theo Phụ lục) được soạn dựa trên kiến thức và bài học kinh nghiệm từ nhiều dự án thí điểm liên quan đến nông nghiệp hợp đồng. Hướng dẫn này được soạn để cho các cán bộ nhà nước - người giữ vai trò thúc đẩy nông nghiệp hợp đồng và các vấn đề thiết yếu để hiện thực hóa nông nghiệp hợp đồng bền vững và các mẫu hợp đồng cũng được soạn kèm trong hướng dẫn. Dự án kỳ vọng rằng các cán bộ hành chính ở tỉnh Nghệ An sẽ sử dụng hướng dẫn này một cách tích cực để tạo điều kiện thuận lợi giúp thúc đẩy nông nghiệp hợp đồng.

#### **(5) Mở rộng Kết quả Đạt được của Dự án**

Trong dự án này đã thu được kiến thức và bài học hữu ích cho việc phát triển CGT các sản phẩm nông nghiệp và chăn nuôi tại Việt Nam, như quản lý diễn đàn thị trường và hỗ trợ cho các nỗ lực sản xuất nông nghiệp theo hợp đồng. Thông qua các hoạt động như hội thảo chia sẻ kinh nghiệm và hướng dẫn đào tạo của các cán bộ tỉnh Nghệ An, những thành tựu của dự án này nên được chuyển giao đến từng tỉnh ở phía bắc Việt Nam, nơi có môi trường địa lý tương tự như tỉnh Nghệ An.